

THÀNH ỦY - ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG
BAN CHỈ ĐẠO BIÊN SOẠN
LỊCH SỬ HẢI PHÒNG

LỊCH SỬ HẢI PHÒNG

TẬP II

TỪ NĂM 938
ĐẾN NĂM 1888



NHÀ XUẤT BẢN CHÍNH TRỊ QUỐC GIA SỰ THẬT

LỊCH SỬ HẢI PHÒNG

TẬP II

TỪ NĂM 938

ĐẾN NĂM 1888

THÀNH ỦY - ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG
BAN CHỈ ĐẠO BIÊN SOẠN
LỊCH SỬ HẢI PHÒNG

LỊCH SỬ HẢI PHÒNG

TẬP II

TỪ NĂM 938
ĐẾN NĂM 1888



NHÀ XUẤT BẢN CHÍNH TRỊ QUỐC GIA SỰ THẬT
HÀ NỘI - 2021

CHỦ BIÊN

GS.TSKH.NGND. VŨ MINH GIANG

BIÊN SOẠN

GS.TSKH.NGND. VŨ MINH GIANG

GS.TS.NGND. NGUYỄN QUANG NGỌC

PGS.TS. LÊ ĐÌNH SỸ

PGS.TSKH.NGƯT. NGUYỄN HẢI KẾ

TS. NGUYỄN VĂN SƠN

PGS. TS. VŨ VĂN QUÂN

Nhà nghiên cứu NGÔ ĐĂNG LỢI

TS. ĐOÀN TRƯỜNG SƠN

HỘI ĐỒNG ĐÁNH GIÁ, NGHIỆM THU

Chủ tịch Hội đồng

PGS.TS. TRẦN ĐỨC CƯỜNG

Chủ tịch Hội Khoa học Lịch sử Việt Nam

Các ủy viên

PGS.TS. ĐÌNH QUANG HẢI

TS. ĐỖ THÙY LAN

PGS.TS. BÙI VĂN LIÊM

PGS.TS. NGUYỄN ĐỨC NHUỆ

TS. ĐOÀN TRƯỜNG SƠN

NNC. PHẠM XUÂN THANH

PGS.TS. ĐÀO TỐ UYÊN

PGS.TS. TRẦN THỊ VINH

TỔNG BIÊN TẬP

GS.TS.NGND. NGUYỄN QUANG NGỌC

BIÊN TẬP

TS. ĐOÀN TRƯỜNG SƠN

TỔ CHỨC BẢN THẢO

ThS. ĐẶNG TRẦN KIÊN

TS. ĐOÀN TRƯỜNG SƠN

Lời Nhà xuất bản

Hải Phòng được biết đến là thành phố Cảng quan trọng, trung tâm công nghiệp, cảng biển, đồng thời cũng là trung tâm kinh tế, văn hóa, y tế, giáo dục, khoa học, thương mại và công nghệ của vùng duyên hải Bắc Bộ; là động lực phát triển của đất nước.

Là nơi chiếm giữ vị trí chiến lược quan trọng, địa thế hiểm trở, là cửa ngõ vào Đại La - Thăng Long - Hà Nội, trong lịch sử dựng nước và giữ nước của dân tộc Việt Nam, các vương triều Việt Nam đã có những chiến thắng vẻ vang chống lại sự xâm lược của các đế chế phương Bắc trên vùng đất Hải Phòng, như chiến thắng trên sông Bạch Đằng năm 938 của Ngô Quyền; trận Bạch Đằng năm 981 của Lê Hoàn và trận Bạch Đằng năm 1288 của Trần Hưng Đạo,... Đến năm 1527, vương triều Mạc ra đời, đã chọn vùng cửa sông Văn Úc tạo lập Dương Kinh, biến vùng đất Hải Phòng thành bàn đạp triển khai các chiến lược xây dựng và bảo vệ đất nước theo tầm nhìn mới hướng ra đại dương. Năm 1888, với Nghị định thành lập Hội đồng thành phố Hải Phòng của Toàn quyền Đông Dương, Hải Phòng chính thức trở thành thành phố Cảng và là một trong ba đô thị đứng đầu toàn Đông Dương. Hải Phòng nhanh chóng trở thành trung tâm kinh tế, xã hội, chính trị và văn hóa lớn của

cả nước, cái nôi của giai cấp công nhân, nơi tiếp nhận và gắn kết chặt chẽ giữa chủ nghĩa Mác - Lênin với phong trào công nhân và phong trào yêu nước, dẫn đến sự ra đời của Đảng Cộng sản Việt Nam vào ngày 03/02/1930 và Đảng bộ Đảng Cộng sản Việt Nam thành phố Hải Phòng vào tháng 4/1930.

Trong những năm 1930 - 1945, Hải Phòng luôn là một trung tâm mạnh của các cao trào cách mạng dưới sự lãnh đạo của Đảng. Ngày 23/8/1945, cuộc khởi nghĩa giành chính quyền thắng lợi ở Hải Phòng; ngày 24/8/1945 giành thắng lợi ở tỉnh lỵ Kiến An, là cột mốc lớn đánh dấu cuộc Cách mạng Tháng Tám năm 1945 vĩ đại đã thành công trọn vẹn ở vùng đất duyên hải Bắc Bộ. Trong những năm 1945 - 1975, Đảng bộ, chính quyền và nhân dân thành phố Hải Phòng đã lập được nhiều chiến công, thành tích xuất sắc, cùng cả nước đánh thắng thực dân Pháp và đế quốc Mỹ xâm lược, thống nhất toàn vẹn non sông, xây nên truyền thống “Trung dũng - Quyết thắng” vẻ vang. Bước vào công cuộc đổi mới, Hải Phòng tập trung đầu tư xây dựng thành phố Cảng hiện đại, có công nghiệp, dịch vụ, nông nghiệp, văn hóa phát triển. Cảng Hải Phòng được xây dựng thành trung tâm của cụm cảng phía Bắc, cửa ngõ ra biển của miền Bắc cũng như của cả nước. Thành phố Hải Phòng giữ vai trò là “thành phố mở” về kinh tế, dẫn đầu về nhịp độ tăng trưởng của toàn vùng kinh tế trọng điểm phía Bắc.

Để giới thiệu đến bạn đọc lịch sử vùng đất và con người Hải Phòng, góp phần giáo dục và lan tỏa truyền thống tốt đẹp

của vùng đất Hải Phòng “Trung dũng - Quyết thắng”, Nhà xuất bản Chính trị quốc gia Sự thật xuất bản bộ sách ***Lịch sử Hải Phòng***, gồm 4 tập:

Lịch sử Hải Phòng tập I do GS. NGND. Hà Văn Tấn và PGS. TS. Tống Trung Tín làm Chủ biên, viết về lịch sử vùng đất Hải Phòng từ thời nguyên thủy đến năm 938.

Lịch sử Hải Phòng tập II do GS. TSKH. NGND. Vũ Minh Giang làm Chủ biên, viết về lịch sử vùng đất Hải Phòng từ năm 938 đến năm 1888.

Lịch sử Hải Phòng tập III do GS. TS. NGND. Nguyễn Văn Khánh làm Chủ biên, viết về lịch sử Hải Phòng từ năm 1888 đến năm 1955.

Lịch sử Hải Phòng tập IV do PGS. TS. Nguyễn Mạnh Hà làm Chủ biên, viết về lịch sử Hải Phòng từ năm 1955 đến năm 2020.

Để bạn đọc tiện theo dõi, ở mỗi tập của bộ sách, chúng tôi đều trình bày lời dẫn đề của Nhà xuất bản và Lời nói đầu của Ban Biên soạn mỗi tập sách. Riêng tập I, mở đầu cho bộ sách, chúng tôi trình bày Lời giới thiệu bộ sách của lãnh đạo thành phố Hải Phòng; Tổng quan Thành phố Cảng Hải Phòng trong tiến trình lịch sử đất nước.

Bộ sách là kết quả của sự chỉ đạo tập trung, thống nhất, khoa học của Thành ủy, Ủy ban nhân dân thành phố Hải Phòng, của Ban Chỉ đạo biên soạn Lịch sử Hải Phòng; sự làm việc khẩn trương, nghiêm túc, trách nhiệm của tập thể nhóm nghiên cứu, biên soạn và sự phối hợp chặt chẽ của các cấp ủy địa phương; sự cộng tác, giúp đỡ nhiệt tình của các nhà khoa học, các chuyên gia có uy tín đã góp ý để hoàn thiện bộ sách. Mặc dù đã có nhiều cố

gắng trong quá trình biên soạn và xuất bản song bộ sách khó tránh khỏi những sơ suất, rất mong nhận được ý kiến đóng góp của cán bộ, đảng viên, nhân dân trong và ngoài thành phố để bộ sách được hoàn thiện hơn trong lần xuất bản sau.

Xin trân trọng giới thiệu bộ sách cùng bạn đọc.

Tháng 4 năm 2021

NHÀ XUẤT BẢN CHÍNH TRỊ QUỐC GIA SỰ THẬT

Lời nói đầu tập II

Hải Phòng là trọng trấn án ngữ một vùng biển quan yếu của đất nước nên trong suốt chiều dài của lịch sử dân tộc, khi nào cũng là nơi “đầu sóng ngọn gió”, giữ vị trí “đứng mũi chịu sào”.

Giai đoạn được trình bày trong *Lịch sử Hải Phòng, tập II (Từ năm 938 đến năm 1888)* trải dài từ thuở Ngô Quyền đánh tan quân Nam Hán, xưng vương, mở ra kỷ nguyên độc lập cho dân tộc sau hơn 1.000 năm Bắc thuộc đến khi thành phố trở thành một thương cảng quốc tế. Biết bao biến đổi, thăng trầm đã diễn ra nơi đây trong thời gian gần 10 thế kỷ ấy. Nhiều trang sử hào hùng của đất nước tạo nên khí phách của truyền thống dân tộc đã được viết nên từ mảnh đất này. Bất cứ ai là người Việt Nam đều xiết đôi tự hào mỗi khi nghe tới hai tiếng Bạch Đằng, đơn giản bởi lẽ dòng sông linh thiêng này không chỉ một mà tới ba lần nhấn chìm các đạo quân xâm lược hung hãn, trong đó có cả đội quân viễn chinh của đế chế Mông - Nguyên hùng mạnh nhất thế giới thế kỷ XIII. Trong những chiến công oanh liệt đó có phần đóng góp xứng đáng của người dân Hải Phòng.

Ở nơi được coi là cửa ngõ vào Kinh đô Thăng Long, Hải Phòng không chỉ thể hiện vai trò của một địa phương có vị trí tiên tiêu trong sự nghiệp chống ngoại xâm, bảo vệ Tổ quốc, mà còn được biết đến như một vùng đất sản sinh ra những con người hết sức năng động, dám vượt lên chính mình để mở hướng đi lên. Vương triều Mạc đã để lại dấu ấn trong lịch sử dân tộc bằng những

chính sách cởi mở, cấp tiến, mạnh dạn đổi thay và sẵn sàng tiếp nhận những điều mới mẻ đến từ các nước khác.

Nơi đây đã hun đúc nên khí chất hiên ngang của một Quận He Nguyễn Hữu Cầu muốn phá bỏ mọi cương tỏa để bay lên tận dải ngân hà mà làm bạn với mặt trời, và cũng chính nơi đây đã sinh ra Trạng Trình Nguyễn Bỉnh Khiêm, một danh nhân văn hóa kỳ tài, không chỉ ngồi nhà xem nước thủy triều lên xuống mà biết hết mọi chuyện xưa nay¹, mà còn là người nhìn thấu cả tương lai, đưa ra những lời khuyên có tầm chiến lược với các bậc đế vương.

Trước khi trở thành một thương cảng quốc tế vào cuối thế kỷ XIX, Hải Phòng từng là nơi đón nhận những con tàu viễn dương đến từ các cường quốc hàng hải như Anh, Tây Ban Nha, Bồ Đào Nha, Hà Lan... và từng giữ vai trò là một căn cứ quan trọng trong mạng lưới các cảng ven biển thời kỳ thương mại trên biển phát triển, được đánh dấu trên nhiều hải đồ quốc tế thế kỷ XVII - XVIII.

Gần 1.000 năm với đầy ắp những sự kiện, Hải Phòng đã tạo dựng nên nhiều giá trị đặc sắc, góp phần làm phong phú thêm văn hóa truyền thống của dân tộc và tạo nên diện mạo độc đáo của một vùng văn hóa cửa sông, ven biển với những cốt cách không thể trộn lẫn với bất cứ đâu.

Lịch sử Hải Phòng, tập II (Từ năm 938 đến năm 1888) do GS.TSKH. NGND. Vũ Minh Giang làm Chủ biên, cùng với sự tham gia của GS.TS. NGND. Nguyễn Quang Ngọc, cố PGS.TSKH. NGƯT. Nguyễn Hải Kế, PGS.TS. Lê Đình Sỹ,

1. Nguyên văn câu thơ là: *Tĩnh quan triều tịch hậu/Thủy đắc cổ kim tình.*

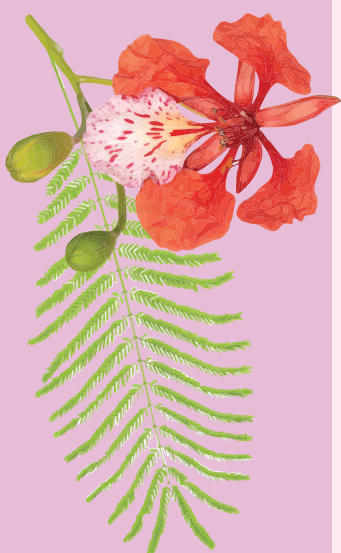
PGS.TS. Vũ Văn Quân, TS. Nguyễn Văn Sơn, Nhà nghiên cứu Ngô Đăng Lợi và sự bổ sung, hoàn thiện bản thảo của TS. Đoàn Trường Sơn. Tập sách được hoàn thành với sự giúp đỡ tận tình và tạo những điều kiện hết sức thuận lợi của Sở Khoa học và Công nghệ Hải Phòng, Trung tâm Khoa học xã hội và Nhân văn, của các cơ quan hữu quan và đặc biệt là của các cấp lãnh đạo thành phố Hải Phòng. Ban Biên soạn xin được gửi tới tất cả lời tri ân và cảm tạ chân thành.

Mặc dù tập thể tác giả đã hết sức cố gắng, nhưng hạn chế và thiếu sót là điều khó tránh khỏi. Các tác giả xin được lượng thứ và rất mong nhận được những ý kiến đóng góp của bạn đọc.

BAN BIÊN SOẠN

HẢI PHÒNG

LỊCH SỬ



Chương I

VÙNG ĐẤT HẢI PHÒNG THỜI NGÔ, ĐINH VÀ TIỀN LÊ (938 - 1009)

Chiến thắng Bạch Đằng cuối năm 938 là trận chung kết lịch sử toàn thắng của dân tộc Việt Nam; chấm dứt vĩnh viễn hiểm họa nô dịch và đồng hóa kéo dài hơn một nghìn năm của phong kiến phương Bắc, mở ra kỷ nguyên độc lập lâu dài và phục hưng toàn diện của đất nước. Ngay sau chiến thắng, Ngô Quyền quyết định bỏ chức Tiết độ sứ, tự xưng Vương, đặt ra các chức quan văn, võ, quy định các lễ nghi trong triều và màu sắc quan phục các cấp, kiên quyết cắt đứt mọi quan hệ lệ thuộc đối với nước ngoài, xây dựng một chính quyền quân chủ tập trung, một vương quốc độc lập. Đặc biệt, ông đã cho tu sửa lại kinh đô Cổ Loa (xã Cổ Loa, huyện Đông Anh, Hà Nội) để góp phần tiếp tục sự nghiệp dựng nước và giữ nước đời Hùng Vương - An Dương Vương, khẳng định quyết tâm giữ vững nền độc lập dân tộc non trẻ vừa mới giành lại được. Ngô Quyền trị vì đất nước chưa đầy 6 năm mà sự nghiệp dựng nước của ông, sau này đã được nhà sử học Lê Văn Hưu (1230 - 1322) nhận xét: “Chính thống của nước Việt ta, ngõ hầu đã nối lại được”¹. Đây là một bước tiến rất dài, rất căn bản của lịch sử Việt Nam.

I- VÙNG ĐẤT MIỀN ĐÔNG BẮC SAU KHI ĐẤT NƯỚC GIÀNH ĐƯỢC ĐỘC LẬP

1. Vị thế của vùng đất miền Đông Bắc dưới thời Ngô, Đinh và Tiền Lê

Phạm vi đất nước ta dưới thời nhà Ngô không được sử sách chép đầy đủ, nhưng cũng có thể hình dung được về cơ bản vẫn là phạm vi của nước Âu Lạc hơn một nghìn năm trước. Tuy nhiên,

1. *Đại Việt sử ký toàn thư*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1993, t.I, tr.205.

quyền lực chủ yếu của nhà Ngô trong buổi đầu dựng nước có lẽ vẫn chỉ tập trung ở khu vực châu thổ sông Hồng, trung du Bắc Bộ và khu vực đồng bằng và trung du Thanh - Nghệ, nghĩa là vẫn trên địa bàn hai quận Giao Chỉ và Cửu Chân trước đây. Lúc này, nền độc lập dân tộc tuy mới giành lại được nhưng vẫn còn hết sức non trẻ. Đất nước và triều đình nhà Ngô vẫn còn đứng trước muôn vàn thử thách hiểm nghèo, trong đó nguy cơ tái xâm lăng từ phương Bắc và nguy cơ lấn chiếm từ phương Nam vẫn đang hằng ngày, hằng giờ đe dọa. Đứng ở Cổ Loa, Ngô Quyền muốn dựa vào thành cao, hào sâu ở vị trí đầu mối của các luồng giao thông thủy bộ giữa trung tâm miền châu thổ để triều đình trung ương có thể nắm chắc toàn bộ miền châu thổ mà vươn ra quản lý toàn bộ lãnh thổ quốc gia. Vùng địa đầu miền Đông Bắc và vùng đất phía Nam trở thành những vùng đất trọng yếu nhất trong toàn bộ chiến lược xây dựng và bảo vệ đất nước của nhà Ngô.

Trước khi kéo quân ra Bạch Đằng tiêu diệt quân Nam Hán, Ngô Quyền đã từng được Dương Đình Nghệ giao trấn giữ vùng Châu Ái (Thanh Hóa). Người được Ngô Quyền đặc biệt tin dùng đặt vào vị trí hết sức quan trọng này là Đinh Công Trứ, cha đẻ của Đinh Bộ Lĩnh. Đinh Công Trứ từng được giao trấn giữ Châu Hoan (khu vực Nghệ - Tĩnh) dưới thời Dương Đình Nghệ, là người đã cùng với Ngô Quyền làm nên chiến thắng Bạch Đằng lịch sử và giờ đây được Ngô Quyền cử về tiếp tục trấn trị vùng đất “đầu sóng ngọn gió” ở phương Nam. Đối với vùng đất địa đầu miền Đông Bắc, đặc biệt là khu vực Hải Phòng, Hải Dương - áo giáp chở che cho kinh thành Cổ Loa, Ngô Quyền đưa những người thân tín nhất, những tướng tá, những hào trưởng lập được công đầu trong trận thắng Bạch Đằng nắm giữ những vị trí then chốt.

Vùng đất Trà Hương thuộc Nam Sách Giang (nay là khu vực huyện Kim Thành, tỉnh Hải Dương) án ngữ dòng sông Thái Bình và con đường huyết mạch nối liền kinh thành Cổ Loa với cửa ải

Bạch Đằng được Ngô Quyền giao cho Phạm Lệnh Công trấn trị. Phạm Lệnh Công không chỉ là bậc hào trưởng có uy tín cao trong dân chúng, mà còn là người có công lớn trong trận Bạch Đằng, nhất là việc cung cấp và bảo đảm hậu cần cho chiến trận. Được Ngô Quyền tin dùng, trọng thưởng, ông rất mực trung thành, không chỉ là “tai mắt” mà thực sự là cơ sở quan trọng nhất, chỗ dựa vững chắc cho Ngô Quyền và triều đình nhà Ngô¹. Đặc biệt, vùng đất nội thành Hải Phòng hiện nay vốn là nơi Ngô Quyền bài binh bố trận, trực tiếp làm nên kỳ tích anh hùng năm 938, dưới mắt ông đương nhiên phải là vùng quan ải hiểm yếu nhất của đất nước. Sau ngày chiến thắng, ông đã bố trí một lực lượng quân đội ở lại xây dựng và bảo vệ vùng đất này. Sử cũ không ghi chép về chủ trương này của Ngô Quyền, nhưng từ những di tích lịch sử, ngọc phả, thần tích và ký ức dân gian phần nào cho thấy không chỉ công việc huy động sức người, sức của, chuẩn bị và bố trí chiến trường mà cả những công việc xây dựng và bảo vệ vùng đất cửa sông sau khi cuộc kháng chiến kết thúc.

Theo thần tích đình Gia Viên (quận Ngô Quyền, Hải Phòng), ở quận Kinh Môn (khu vực phía đông Hải Dương và Hải Phòng hiện nay) có nhiều người hăng hái kéo về giúp đỡ nghĩa quân, trong đó nhân dân huyện An Dương theo giúp đông nhất. Sau

1. Xem *Đại Việt sử ký toàn thư*, *Sdd*, t.I, tr.205.

Theo *Khâm định Việt sử thông giám cương mục*, Nam Sách Giang là phủ Nam Sách, còn Trà Hương là tên cũ của huyện Kim Thành thuộc tỉnh Hải Dương. Tuy nhiên, Nam Sách Giang ở đây bao gồm cả phủ Nam Sách và phủ Kinh Môn (Quốc sử quán triều Nguyễn: *Khâm định Việt sử thông giám cương mục*, Nxb. Giáo dục, Hà Nội, 1998, t.1, tr.225). Theo Đặng Xuân Bảng trong *Sử học bị khảo*, thì phủ Nam Sách có các huyện Chí Linh, Thanh Lâm, Bình Hà (Thanh Hà và Tiên Lãng), còn phủ Kinh Môn có các huyện Giáp Sơn, Đông Triều, Thủy Đường, Kim Thành, An Lão, Nghi Dương, An Dương (Đặng Xuân Bảng: *Sử học bị khảo*, Nxb. Văn hóa Thông tin, Hà Nội, 1997, tr.395). Như thế, địa bàn Nam Sách Giang phủ gần kín vùng đất trung tâm của Hải Phòng hiện nay.

này các làng xã theo giúp Ngô Quyền đều thờ ông làm thành hoàng của làng xã mình. Vì người dân địa phương có góp công lao lớn vào chiến công chung của dân tộc; và hơn nữa, vị trí hết sức hiểm yếu của vùng cửa sông trong chiến lược phòng thủ đất nước trước nguy cơ xâm lược của các đế chế phương Bắc, Ngô Quyền đã đặc biệt quan tâm, khen thưởng, nâng đỡ người dân trong vùng. Ông quyết định miễn mọi thứ binh lương, thuế khóa cho dân các làng Gia Viên, Quang Đàm cùng nhiều làng xã khác. Chế độ này còn được duy trì mãi về sau. Những người chỉ huy các đội dân binh như Đào Nhuận, Nguyễn Tất Tố (người làng Gia Viên) trưởng thành trong chiến đấu đã tự nguyện ở lại xây dựng quê hương. Nhiều vị tướng lần đầu tiên có mặt ở vùng đất cửa sông này, sau chiến thắng, cũng không ngại ngần đem cả gia đình và dòng họ về đây lập quê hương mới. Đó là trường hợp dòng họ Phạm ở xã An Đà, huyện An Dương (nay là phường Đằng Giang, quận Ngô Quyền). Theo truyền thuyết, ông tổ dòng họ vốn là người nơi khác theo Ngô Quyền đến đánh trận Bạch Đằng và sau ngày chiến thắng, ông đã mang cả vợ con và tộc thuộc đến đây khai cơ lập nghiệp. Tuy không có gia phả dòng họ nào chép cụ thể về thế thứ ngược lên đến giữa thế kỷ X, nhưng cũng có thể tin truyền thuyết dân gian rằng nhiều dòng họ ở khu vực các huyện An Dương, Thủy Nguyên, quận Hải An ngày nay vốn đều có nguồn gốc từ những chiến tướng, chiến binh của Ngô Quyền tự nguyện hay được giao trách nhiệm ở lại trông giữ vùng đất trọng yếu nơi cửa sông này.

Ở các đình Phụng Pháp, miếu Hai Xã..., hiện nay vẫn còn giữ được đạo sắc năm Tự Đức thứ 33 (1880) phong cho 17 xã thuộc khu vực huyện An Dương thờ Ngô Vương là các xã Đông Khê, Phụng Pháp, Hàng Kênh, Dư Hàng, An Biên, Vĩnh Lưu, Hạ Đoạn, Đoạn Xá, Vạn Mỹ, Trục Cát, Đông Xá, Cát Bi, Gia Viên, Lạc Viên, Thượng Lý, Hạ Lý, An Chân. Cũng trong năm này, vua

Tự Đức phong sắc cho 6 tổng ở An Dương (nay thuộc các quận Hải An, Ngô Quyền) thờ Ngô Quyền là các tổng Lương Xâm, Trung Hành, Trục Cát, Đông Khê, Hạ Đoạn, Da Viên (sau này viết không chuẩn là Gia Viên). Sách *Đồng Khánh địa dư chí*, quyển 7 (tỉnh Hải Dương) cũng chép rõ: “Miếu Tiền Ngô Vương: Từ huyện An Dương trở xuống đến xã Lương Xâm đều phụng thờ”¹.

Vùng đất huyện An Dương xưa, trong khoảng thời gian hơn một thế kỷ qua, đã dần dần đô thị hóa và hầu hết được tích hợp vào khu vực phố phường thuộc nội thành Hải Phòng. Nhiều làng cũ không còn, nhiều phố mới, làng mới xuất hiện, dân cư trải qua nhiều đổi thay, xáo trộn, nhưng người dân địa phương vẫn giữ phong tục cổ truyền thờ Ngô Quyền làm thành hoàng. Hầu như không có làng nào, xã nào, phố nào trong vùng lại không có đình, chùa, đền, miếu thờ chính hay thờ vọng Ngô Quyền. Người ta gộp chung tất cả công lao, ân đức của Ngô Vương và của nhà Ngô, để thiêng hóa thành một vị thành hoàng đại diện chung cho cả khu vực là Ngô Quyền. Đó là quá trình phát triển bình thường của truyền thống dân tộc, phong tục tập quán địa phương. Bên cạnh hiện tượng thờ Anh hùng dân tộc Ngô Quyền còn xuất hiện việc thờ cúng các vua đời sau và các tướng lĩnh khác.

Trong số những người con của Ngô Quyền lúc này chỉ có Ngô Xương Ngập là đến tuổi trưởng thành và được giao trọng trách chỉ huy một cánh quân quan trọng nhất bên cạnh ông ở đại bản doanh (khu vực làng Gia Viên xưa, nay là khu vực trụ sở Ủy ban nhân dân thành phố Hải Phòng). Lực lượng này được bố trí dọc theo sông Cấm, có nhiệm vụ triệt để lợi dụng địa hình thuận lợi, phối hợp chặt chẽ với cánh quân của Đỗ Cảnh Thạc đánh chặn đoàn thuyền quân Nam Hán ở cửa Nam Triệu cũ (tức là cửa

1. *Đồng Khánh địa dư chí*, q.7, tỉnh Hải Dương (bản chữ Hán), lưu tại Phòng Tư liệu Khoa Lịch sử, Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn - Đại học Quốc gia Hà Nội.

sông Cấm đổ ra và hòa vào sông Bạch Đằng), không cho chúng tiến sâu vào nội địa theo đường sông Cấm. Ngô Xương Ngập đã hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ được giao, rất có thể sau chiến thắng, ông được vua cha giao cho trọng trách ở lại chỉ huy toàn bộ công cuộc phòng thủ và xây dựng vùng đất này. Dấu tích còn lại cho đến ngày nay là đền Quang Đàm (xã An Trì, huyện An Dương, phủ Kinh Môn, nay thuộc phường Hùng Vương, quận Hồng Bàng, Hải Phòng) thờ Ngô Xương Ngập với ý nghĩa như là nơi đóng quân chính của ông trong thời gian đánh trận Bạch Đằng và cũng là nơi gắn bó với ông cả về sau này nữa. Bản ngọc phả đền Quang Đàm mang tên *Hậu Ngô Vương Thiên tử ngọc phả lục*¹, không chỉ xác nhận Ngô Xương Ngập chỉ huy hậu quân lập công lớn trong trận Bạch Đằng lịch sử, mà còn có quan hệ rất mật thiết, gắn bó lâu dài với nhân dân trong vùng.

Cũng không chỉ riêng đền Quang Đàm, ở khu vực bên bờ sông Cấm từ An Dương đến Hải An có nhiều đền thờ khác chắc chắn lúc đầu thờ Ngô Xương Ngập làm thành hoàng. Tại đền thờ, người dân không phân biệt *Ngô Vương Thiên tử* (tức Ngô Quyền) với *Ngô Vương Thái tử* (tức Ngô Xương Ngập). Chẳng hạn, ở miếu Hạ Đoạn (phường Đông Hải, quận Hải An) có 39 đạo sắc phong cho Ngô Vương, trong đó có 23 đạo sắc sớm hơn (từ năm Quang Thiệu thứ 7 (1522) đến năm Vĩnh Thịnh thứ 6 (1710)), đều phong cho *Ngô Vương Thái tử*, 16 đạo sắc còn lại, muộn hơn (từ năm Vĩnh Khánh thứ 2 (1730) đến năm Khải Định thứ 9 (1924)) phong cho *Tiền Ngô Vương miếu* và *Ngô Vương Thiên tử*. Khảo sát xung quanh khu vực Hạ Đoạn, một số di tích khác cũng

1. *Hậu Ngô Vương Thiên tử ngọc phả lục*, bản ngọc phả đền Quang Đàm (sau đổi là An Trì, huyện An Dương, nay là phường Hùng Vương, quận Hồng Bàng). Bản dịch của Trần Bá Chí, lưu tại Phòng tư liệu Khoa Lịch sử, Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn - Đại học Quốc gia Hà Nội.

lập lại hiện tượng thờ cúng tương tự. Điều này cho phép dự đoán, miếu Hạ Đoạn và một số đền miếu khác trong vùng lúc đầu thờ Ngô Xương Ngập (*Ngô Vương Thái tử*), đến khoảng đầu thế kỷ XVIII mới chuyển sang thờ Ngô Quyền (*Ngô Vương Thiên tử*). Ngô Xương Ngập vì thế không chỉ là người có công trong kháng chiến, mà còn là người đại diện cho vương triều mới góp phần tổ chức, quản lý, khai phá và dựng xây vùng đất thành phố Hải Phòng hiện nay.

Sau khi Ngô Quyền mất, các con cháu của ông không đủ uy tín và tài năng để duy trì chính quyền quân chủ đang còn trong thời kỳ trứng nước. Dương Tam Kha, con Dương Đình Nghệ, anh vợ của Ngô Quyền¹, dần dần thôn tóm mọi quyền hành trong triều đình và cướp ngôi nhà Ngô, tự xưng là Bình Vương. Vùng đất Đông Bắc bao gồm cả khu vực phía đông của tỉnh Hải Dương và thành phố Hải Phòng ngày nay, không chỉ là nơi hội tụ vượng khí của non sông, làm bệ đỡ cho vương triều Ngô buổi đầu khởi dựng, mà còn là chỗ dựa cho chính vương triều trong cả lúc lỡ vận, suy vi. Việc Ngô Xương Ngập, trước hành động cướp ngôi của Dương Tam Kha, đã chọn Nam Sách Giang làm nơi lánh nạn, xác nhận vai trò và vị trí không thể thay thế của vùng đất Đông Bắc trong toàn bộ sự nghiệp của nhà Ngô. Sách *Đại Việt sử ký toàn thư* cho biết: “Lúc trước, Tiền Ngô Vương bệnh nặng, có di chúc giao cho Tam Kha giúp rập cho con. Khi Vương mất, Tam Kha cướp ngôi. Con trưởng của Ngô Vương là Xương Ngập sợ, chạy về Nam Sách Giang, trú ngụ ở nhà Phạm Lệnh Công ở Trà Hương... Được ít lâu, Tam Kha sai chỉ huy sứ là Dương Cát Lợi, Đỗ Cảnh Thạc đem quân đến nhà Lệnh Công đòi bắt Xương Ngập, tất cả ba lần đều không thực hiện được mệnh lệnh. Lệnh

1. Có thuyết nói là em vợ (B.T).

Công sợ, bèn giấu Xương Ngập trong động núi. Tam Kha biết, lại đòi bắt như trước, rốt cuộc vẫn không bắt được”¹.

Ngô Xương Văn là con thứ của Ngô Quyền, sau một thời gian chuẩn bị lực lượng, kéo quân về truất bỏ Dương Tam Kha khôi phục lại cơ nghiệp của vua cha, tự xưng là Nam Tấn Vương, đón anh cả là Ngô Xương Ngập (lúc đó đang trú ngụ ở miền Đông Bắc) về cùng trông coi việc nước. Tại miền Đông Bắc, Ngô Xương Ngập từng lập gia đình riêng với một người phụ nữ ở Nam Sách Giang và sinh hạ được một người con trai là Ngô Xương Xí². Ngô Xương Ngập về kinh sư, tự xưng là Thiên Sách Vương, cùng em trông coi việc nước, nhưng chỉ một thời gian ngắn sau đó trong quan hệ anh em giữa Ngô Xương Ngập và Ngô Xương Văn lại xảy ra mâu thuẫn và hiềm khích, lòng người ly tán. Năm 954, Ngô Xương Ngập mất, triều Ngô dường như không còn sức sống. Hơn chục năm sau, năm 965, trong chuyến đem quân ngược sông Hồng lên đánh hai thôn Đường, Nguyễn ở Thái Bình (khu vực các làng ở hai bên bờ sông Hồng phía trên thị xã Sơn Tây), Ngô Xương Văn bị phục binh bắn chết. Triều Ngô, kể từ sau cái chết của Nam Tấn Vương, trên thực tế không còn tồn tại nữa. Sách *Đại Việt sử ký toàn thư* chép: “Các hùng trưởng đua nhau nổi dậy chiếm cứ quận ấp để tự giữ... Bây giờ trong nước không có chủ, 12 sứ quân tranh nhau làm trưởng, không ai chịu thống thuộc vào ai”³.

Sứ quân phần lớn là những người thuộc dòng dõi con cháu hoặc tướng lĩnh cũ của nhà Ngô, những người có thế lực về cả quân sự, chính trị và kinh tế ở địa phương. Họ thường chiếm làng quê mình và mở rộng vùng kiểm soát ra các làng xã phụ cận, xây dựng thành vùng cát cứ, trong đó tập trung chủ yếu ở lưu vực sông Hồng. Ngô Nhật Khánh (người thuộc dòng dõi nhà

1, 2, 3. *Đại Việt sử ký toàn thư*, *Sđd*, t.I, tr.205, 208, 208-209.

Ngô) chiếm giữ Đường Lâm (Sơn Tây) - quê gốc nhà Ngô; Kiều Công Hãn (tướng cũ của Ngô Quyền) chiếm vùng Phong Châu, Bạch Hạc (Phú Thọ); Đỗ Cảnh Thạc (tướng cũ của Ngô Quyền) chiếm Đỗ Động Giang (Thanh Oai, Hà Nội); Lã Đường (tướng cũ của Ngô Quyền) chiếm Tế Giang (Văn Giang, Hưng Yên); Phạm Bạch Hổ (tướng cũ của Ngô Quyền) chiếm Đằng Châu (Khoái Châu, Hưng Yên); Trần Lãm (người có công giúp Ngô Quyền về quân lương trong trận Bạch Đằng năm 938) chiếm Bố Hải Khẩu (Thái Bình). Đặc biệt, Ngô Xương Xí, con của Ngô Xương Ngập, cháu nội của Ngô Quyền, sinh ra và lớn lên trên vùng đất Đông Bắc, đã trở thành đại diện cuối cùng của dòng họ Ngô, chiếm giữ Bình Kiều (Triệu Sơn, Thanh Hóa) và tồn tại giống như một sứ quân trong “Thập nhị sứ quân”. Vùng đất Hải Phòng tuy không thuộc vùng kiểm soát của bất cứ một sứ quân nào trong “Thập nhị sứ quân” nhưng lại chịu sự ảnh hưởng trực tiếp của dòng họ Phạm ở Trà Hương, Nam Sách Giang. Đây là dòng họ rất mực trung thành với nhà Ngô, nhưng cũng có quan hệ lâu đời và mật thiết với dòng họ Đinh Bộ Lĩnh. Người dân vùng Đông Bắc, thông qua dòng họ đại diện của mình, sớm đi theo Đinh Bộ Lĩnh tham gia vào công cuộc thống nhất đất nước, mà hầu như không chịu sự ràng buộc hay lôi kéo của bất cứ một thế lực cát cứ nào. Sự thắng thế của Đinh Bộ Lĩnh đối với các thế lực cát cứ khẳng định xu thế tập quyền, thống nhất đã trở thành xu thế vượt trội ở cuối thế kỷ X. Trong đó, sự hưng khởi của vùng đất ven biển thuộc hạ châu thổ sông Hồng, sông Thái Bình giữ vai trò định đoạt.

Vào thế kỷ X, đường bờ biển trên đại thể chạy phía ngoài thành phố Ninh Bình đến khu vực Độc Bộ - chỗ sông Ninh Cơ đổ vào sông Đáy, qua đất Nam Trục (Nam Định) sang phía dưới thành phố Thái Bình (xưa là Bố Hải Khẩu), đến khu vực Diêm Điền (Thái Thụy, Thái Bình) và tiếp sang Cổ Am (Vĩnh Bảo, Hải Phòng). Đoạn tiếp theo chạy từ Tiên Minh, Toàn Thắng

(Tiên Lãng, Hải Phòng), qua Tân Trào, Ngũ Đoan, vòng ra phía ngoài núi Đồi (huyện lỵ Kiến Thụy, Hải Phòng) rồi chạy ngược lên Tràng Cát, Cát Bi, Lương Xâm, Hạ Đoan, quận Hải An và khu vực các quận Hồng Bàng, Ngô Quyền hiện nay. Khu vực bên kia sông Cấm thuộc đất huyện Thủy Nguyên, đường bờ biển ở thế kỷ X có thể tính từ Bến Bính đến Phà Rừng ôm lấy toàn bộ dãy núi đồi ở trung tâm thị trấn Núi Đèo (Thủy Nguyên), hiện nay ở phía trong. Lúc này, khu vực Đồ Sơn vẫn còn đang là đảo nằm ngoài biển. Hệ thống các cồn cát cao từ 2 - 2,5m kéo dài từ Phù Long qua Cát Hải sang Đình Vũ tạo thành dải chắn phía ngoài cửa biển Bạch Đằng¹. Địa thế này tạo nên tính liên hoàn, hết sức thuận tiện cho các mối quan hệ giao thông, giao thương qua cả hệ thống sông Thái Bình và sông Hồng.

Năm 905, nhân cơ hội chính quyền trung ương của nhà Đường suy yếu, hào trưởng đất Hồng Châu là Khúc Thừa Dụ được sự ủng hộ của dân chúng đã nổi dậy lật đổ chính quyền đô hộ của nhà Đường, xây dựng nền tự chủ, đặt cơ sở trực tiếp cho toàn dân tộc ta tiến đến nền độc lập hoàn toàn chỉ 33 năm sau đó. Điều kiện căn bản để Khúc Thừa Dụ giành được thắng lợi nhanh chóng như vậy chính là vì họ Khúc là dòng họ có uy tín cao, có thế lực mạnh, huy động và tập hợp được lực lượng mới đang lên ở vùng duyên hải và hạ lưu sông Thái Bình. Sách *Khâm định Việt sử thông giám cương mục* chép: “Họ Khúc là một họ lớn, lâu đời ở Hồng Châu. Thừa Dụ tính khoan hòa hay thương người, được dân chúng suy tôn. Gặp buổi loạn lạc, nhân danh là hào trưởng một xứ, Thừa Dụ tự xưng là Tiết độ sứ”². Lê Quý Đôn, trong *Vân đài*

1. Tham khảo Trần Đức Thạnh: “Đặc điểm địa hình và quá trình phát triển đất Hải Phòng”, Báo cáo hội thảo khoa học do Sở Khoa học, Công nghệ và Môi trường thành phố Hải Phòng tổ chức, 2002.

2. Quốc sử quán triều Nguyễn: *Khâm định Việt sử thông giám cương mục*, bản dịch, Nxb. Giáo dục, Hà Nội, 1998, t.1, tr.217-218.

loại ngữ, giải thích rõ hơn về vùng quê của họ Khúc ở phía đông của Thăng Long: “Phía Đông có hai phủ Hồng (Thượng Hồng và Hạ Hồng) và Sách (Nam Sách), đồng ruộng màu mỡ... Phía đông có Kinh Môn phủ và lộ An Quảng lại nhiều cá muối cây gỗ châu ngọc đồi mồi, là nơi thuyền biển tụ tập, hàng hóa ngoại quốc lưu thông ở các cửa quan và chợ búa được tiện lợi đủ thay thế cho thuế má”¹. Cửa sông Thái Bình khi ấy không chỉ là nơi hội tụ các mạch máu giao thông của riêng hệ thống sông Thái Bình, mà nó chính là cửa ngõ quan trọng nhất của toàn bộ hệ thống sông ngòi vùng châu thổ sông Hồng. Trong xu thế phát triển chung của toàn bộ vùng hạ châu thổ vào giai đoạn cuối thời Bắc thuộc, vùng cửa sông Thái Bình trở thành một trung tâm kinh tế - xã hội trù phú và sôi động. Nổi lên như một thế lực hùng mạnh nhất ở vùng hạ lưu và cửa sông Thái Bình, họ Khúc nhanh chóng giành lại quyền tự chủ cho đất nước. Sự nghiệp của họ Khúc thật vĩ đại nhưng chưa trọn vẹn. Tuy vậy, nó chính là bước chuẩn bị trực tiếp cho bước ngoặt hết sức căn bản của lịch sử dân tộc. Năm 938, lần đầu tiên sau hơn một nghìn năm Bắc thuộc, sức mạnh của cả đất nước, cả dân tộc được quy tụ lại ở vùng hạ lưu và cửa biển Bạch Đằng làm nên chiến thắng thần kỳ.

Đinh Bộ Lĩnh là người động Hoa Lư, mà Hoa Lư khi ấy cũng nằm kề ngay cửa biển, đã khéo vận động, tập hợp và quy tụ lực lượng ở vùng cửa sông Đáy, cửa sông Hồng và sang cả vùng cửa sông Thái Bình (khi ấy tương đương với vùng duyên hải Bắc Bộ gồm các tỉnh Ninh Bình, Nam Định, Thái Bình, Hải Dương, Hải Phòng) để chống lại lực lượng của các sứ quân (chủ yếu tập trung ở miền trung tâm và đỉnh châu thổ sông Hồng). Sự toàn thắng của Đinh Bộ Lĩnh trong công cuộc thống nhất đất nước, việc xây dựng quốc gia Đại Cồ Việt và chọn Hoa Lư làm kinh đô là một

1. Lê Quý Đôn: *Vân đài loại ngữ*, Sài Gòn, 1972, t.1, tr.222.

bằng chứng khẳng định thế thượng phong của vùng đất hạ lưu và duyên hải Bắc Bộ (trong đó có đất Hải Phòng) trong xu thế phát triển của đất nước ở nửa cuối thế kỷ X.

2. Đặc điểm hình thành và đời sống kinh tế - xã hội của các cộng đồng dân cư

Hải Phòng chỉ trừ những vùng đất thấp của Tiên Lãng, Kiến Thụy, Đồ Sơn, An Dương, Hải An, Thủy Nguyên với diện tích không lớn, còn về cơ bản được khai phá và canh tác từ lâu đời. Không kể dấu tích của bầy người nguyên thủy ở khu vực Cát Bà, Thủy Nguyên, chỉ tính riêng thời kỳ dựng nước với loại hình văn hóa Đông Sơn trên đất Hải Phòng đã phát hiện hơn một chục di tích và cụm di tích (chiếm tỷ lệ khá cao so với gần một trăm di tích ở toàn bộ vùng đồng bằng châu thổ sông Hồng). Di tích Đông Sơn ở Hải Phòng gồm hai loại hình chính là khu cư trú và mộ táng. Người Đông Sơn ở Hải Phòng sống trên những khu đất cao gần sông, cạnh núi, phân bố chủ yếu xung quanh khu vực cao của huyện Thủy Nguyên và vùng Kiến An - Núi Voi. Mộ táng Đông Sơn ở Hải Phòng đều là mộ thuyền chôn cạnh ruộng trồng hay sông, đầm, sát biển¹. Ngay từ thời kỳ văn hóa Đông Sơn, người Hải Phòng đã phải đối mặt, đối chọi một cách khốc liệt với sự tàn phá của biển cả và những làn sóng xâm lược, nô dịch và đồng hóa từ phương Bắc liên tục tràn xuống. Người Hải Phòng ngay từ thời kỳ văn hóa Đông Sơn, buổi đầu của thời đại dựng nước, đã tỏ rõ ý chí kiên cường, bất khuất và sức vươn dậy phi thường.

Nghìn năm đô hộ của phương Bắc là thời kỳ người Hải Phòng vừa đánh giặc vừa khai hoang, lấn biển mà dấu tích còn lại là

1. Tham khảo Bùi Văn Liêm: “Văn hóa Đông Sơn ở Hải Phòng”, Báo cáo hội thảo khoa học do Sở Khoa học, Công nghệ và Môi trường thành phố Hải Phòng tổ chức, 2002.

các di tích và truyền thuyết từ khởi nghĩa Hai Bà Trưng cho đến chiến thắng Bạch Đằng của Ngô Quyền năm 938. Tham gia vào các cuộc khởi nghĩa hồi đầu Công nguyên có người dân các làng: Hợp Lễ, xã Tam Đa; Cao Hải, xã Tân Liên; Trung Am, xã Lý Học (huyện Vĩnh Bảo); Trình Xuyên, xã Tiên Minh; Tĩnh Lạc, Tiên Đôi, xã Đoàn Lập; Cương Nha, xã Khởi Nghĩa; Cự Đôi, thị trấn Tiên Lãng (huyện Tiên Lãng); Thiểm Khê, xã Liên Khê; Đồng Lý xã Mỹ Đồng (huyện Thủy Nguyên); Thượng Câu và các làng bên sông Đa Độ (huyện An Lão), Quỳnh Cư, Nại Xuyên, Ngô Dương, An Biên (ở vùng An Dương và nội thành Hải Phòng). Trong cuộc khởi nghĩa Lý Bí có người các làng: Hu Trì, xã Vinh Quang (huyện Vĩnh Bảo); Lương Quy, xã Lê Lợi; Quỳnh Lâu, Hà Liên, xã Bắc Sơn (huyện An Dương); An Tràng (thị trấn Trường Sơn, huyện An Lão); Niêm Sơn, xã Kỳ Sơn (huyện Thủy Nguyên). Khởi nghĩa Mai Thúc Loan nổ ra ở vùng Nghệ An, nhưng trên địa bàn Hải Phòng cũng có sự tham gia của dân các làng Điều Yêu, Nhu Điều thuộc xã Quốc Tuấn (huyện An Dương). Dân làng Du Lễ (xã Du Lễ, huyện Kiến Thụy), Đồng Tử (hay Đồng Tải, nay thuộc phường Bắc Hà, quận Kiến An) tham gia cuộc khởi nghĩa Phùng Hưng¹. Nhiều làng mang tên Cúc hay Khúc thuộc khu vực huyện Vĩnh Bảo có quan hệ với làng quê gốc của họ Khúc ở Cúc Bồ, Ninh Giang (Hải Dương), trực tiếp hay gián tiếp tham gia vào công cuộc tự chủ của họ Khúc, và đặc biệt hàng chục làng xã vùng An Dương, Hải An, Thủy Nguyên, nội thành Hải Phòng đã trực tiếp tham gia làm nên chiến thắng Bạch Đằng lịch sử... Nguồn tư liệu dân gian này, trong từng trường hợp cụ thể cần

1. Tham khảo Ngô Đăng Lợi: “Tinh thần yêu nước, truyền thống quật cường của nhân dân Hải Phòng thời Bắc thuộc”, Báo cáo hội thảo khoa học do Sở Khoa học, Công nghệ và Môi trường thành phố Hải Phòng tổ chức, 2002.

phải được giám định thêm, nhưng nó cũng là một cơ sở cho phép hình dung những xóm làng định cư, những cánh đồng trồng lúa nước, những kênh mương dẫn thủy nhập điền phủ kín không chỉ vùng đất cao mà trải dài ra đến tận đường bờ biển thế kỷ X. Bên cạnh nghề trồng lúa nước là chính, người dân nơi đây còn làm các nghề thủ công như rèn sắt, đúc đồng, chế tạo các công cụ, ngư cụ, làm gạch xây lỵ sở và xây mộ, nung đồ sứ, nghề sơn, nghề mộc, đan lát, chần tầm, dệt vải, đánh cá, làm muối, khai thác các nguồn thủy, hải sản, các diện tích phủ nước và mở rộng buôn bán không chỉ với các khu vực trong nước mà cả với thuyền buôn nước ngoài¹.

Lúc này bên cạnh các làng Việt, trên đất Hải Phòng đã xuất hiện khá nhiều các tụ điểm dân cư, các trại ấp của người Hoa ở các khu vực Thủy Nguyên, Núi Voi (An Lão) và Vĩnh Bảo. Đặc biệt ở Thủy Nguyên, với mật độ tập trung các mộ Hán rất cao, với nhiều mộ mà chủ nhân của nó chắc chắn phải là những người rất giàu và có quyền uy lớn, như các mộ táng ở Đường Dù, Điều Tú, Thiên Đông... khiến nhiều nhà nghiên cứu nghĩ đến một trung tâm chính trị - kinh tế của người Hoa đã đóng chốt tại đây, để đón nhận và chuyển tải các làn sóng di cư và đồng hóa của phương Bắc vào nước ta suốt thời Bắc thuộc².

Cũng giống như các địa phương khác trong nước, dân cư trên địa bàn Hải Phòng lúc này vẫn tồn tại ba tầng lớp chính là tầng lớp thống trị, tầng lớp nông dân công xã và tầng lớp nô tỳ.

1. Xem *Đại Việt sử ký toàn thư*, *Sdd*, t.I, tr.213. Sách chép: năm Bính Tý (976), “Mùa xuân, thuyền buôn của nước ngoài đến dâng sản vật của nước họ”.

2. Tham khảo Tổng Trung Tín: “Di tích khảo cổ học thời Bắc thuộc ở Hải Phòng”, Báo cáo hội thảo khoa học do Sở Khoa học, Công nghệ và Môi trường thành phố Hải Phòng tổ chức, 2002.

Tầng lớp thống trị bao gồm các quý tộc, quan lại và một số “thổ hào”, “hào trưởng”, “lệnh tộc”... Quý tộc, quan lại chưa được cấp ruộng đất cũng như lương bổng, chỉ có một số rất ít được ban thực ấp, như trường hợp con nuôi của Lê Hoàn hồi cuối thế kỷ X. Ông được phong đất Phù Đái (thuộc vùng Phù Cự, Phù Tả, nay là huyện Ninh Giang, tỉnh Hải Dương) với tước vị Phù Đái Vương¹. Quân lính và những người phục dịch theo mô tả của Tống Cảo trên đường từ cửa sông Bạch Đằng chạy thuyền tắt qua cửa sông Thái Bình sang sông Luộc vào Hoa Lư năm 990 thì “hàng ngày được phát bó lúa xay giã lấy mà ăn”². Những “thổ hào”, “lệnh tộc”, “hào trưởng” như trường hợp họ Khúc (khu vực huyện Ninh Giang, tỉnh Hải Dương và huyện Vĩnh Bảo, thành phố Hải Phòng ngày nay), họ Phạm (khu vực các huyện Kim Thành, Nam Sách, Thanh Hà, tỉnh Hải Dương và mở rộng ra cả các huyện An Dương, An Lão, Tiên Lãng, thành phố Hải Phòng ngày nay)... chắc chắn có nhiều ruộng đất được nhà nước buổi đầu thời đại độc lập “ban cấp” không vĩnh viễn. Điều này chỉ có thể được coi là chủ trương xác nhận quyền trông nom ruộng đất của các dòng họ vì những lý do khác nhau đã tích lũy được từ thời Bắc thuộc. Thông qua đó, khẳng định quyền sở hữu tối cao của vương triều trên mảnh đất mà đáng lẽ đã trở thành ruộng tư từ lâu. Người được cấp đất chỉ được quyền thu tô thuế của các công xã trong phạm vi đất phong, không có quyền sở hữu ruộng đất cũng như quyền nô dịch trực tiếp người dân trên mảnh đất được phong đó.

Đồng thời với việc mở rộng, phát triển của tầng lớp thống trị là quá trình phát triển của tầng lớp nô tỳ. Họ là các “con nuôi”,

1. Tham khảo Nguyễn Quang Ngọc, Nguyễn Hải Kế: “Vị thế Địa - Giao thông - Kinh tế của vùng đất cửa sông Thái Bình”, Báo cáo hội thảo khoa học *Di sản danh nhân Nguyễn Bình Khiêm với sự nghiệp phát triển văn hóa du lịch*, Hải Phòng, 2000, tr.92.

2. *Tống sử*, q.448.

“thực khách” chủ yếu làm nhiệm vụ phục dịch trong các gia đình “hào trưởng”, không có vị trí đáng kể trong sản xuất, vì thế, mà cũng không có vị trí thực sự quan trọng trong xã hội. Tầng lớp đông đảo và giữ vai trò là lực lượng sản xuất chủ yếu trong xã hội là nông dân công xã. Người nông dân công xã vừa có nghĩa vụ đối với công xã mình, vừa có nghĩa vụ đối với Nhà nước thông qua công xã, nhưng thân phận của họ nhìn chung là khá tự do. Sử cũ ca ngợi mối quan hệ giữa Nhà nước và công xã dưới thời họ Khúc cũng chính là phản ánh thực trạng đời sống nông thôn, nông dân nói chung ở thế kỷ X: “Chính sự cốt chuộng khoan dung giản dị. Nhân dân đều được yên vui”¹.

Ở khu vực Hải Phòng, dấu tích đầu tiên của công xã nông thôn phải kể đến khu di chỉ, mộ táng và công xưởng Tràng Kênh (huyện Thủy Nguyên). Khu di tích này thuộc giai đoạn văn hóa Phùng Nguyên (cách ngày nay khoảng 4.000 năm), nghĩa là vào giai đoạn chuyển dần từ công xã thị tộc sang công xã nông thôn. Người Tràng Kênh sống định cư ở vùng chân núi, cạnh sông, biết trồng lúa và các loại rau đậu. Họ “theo nước triều lên xuống mà làm ruộng” bằng những công cụ đá do chính bàn tay của họ chế tác ra. Ruộng đất của công xã được phân chia cho các gia đình thành viên sử dụng theo những tục lệ mang tính chất bình đẳng, dân chủ của cộng đồng làng xã, có thể làm phân chia một lần và có kết hợp điều chỉnh khi cần thiết. Đơn vị sản xuất chủ yếu trong công xã là các gia đình nhỏ (hay còn gọi là các gia đình hạt nhân). Quan hệ chủ đạo trong công xã là quan hệ địa lý, láng giềng kết hợp một cách hữu cơ, hài hoà với quan hệ dòng máu, huyết thống, tạo thành kết cấu làng - họ rất bền chặt. Trong suốt thời kỳ Bắc thuộc, địa bàn Hải Phòng là nơi chịu tác động trực tiếp và mạnh

1. Quốc sử quán triều Nguyễn: *Khâm định Việt sử thông giám cương mục*, Sđd, t.1, tr.218.

mẽ của các chính sách nô dịch và đồng hóa ở phương Bắc. Tuy nhiên, ở các làng quê, tầng lớp hào trưởng địa phương người Việt vẫn không để mất quyền cai quản công xã. Họ đã cùng với dân làng không ngừng bảo tồn, củng cố cộng đồng xóm làng của mình làm cơ sở để chống lại một cách hiệu quả chính sách bóc lột và đồng hóa của phương Bắc. Đến khi họ Khúc giành quyền tự chủ vào đầu thế kỷ X, với chính sách “bình quân thuế ruộng, tha bỏ lực dịch”, họ Khúc đã xác nhận lại vai trò và truyền thống công xã, đồng thời thi hành một phương thức bóc lột phù hợp với trình độ kinh tế - xã hội nước ta lúc đó. Một mặt, chính quyền họ Khúc bước đầu xác lập quyền sở hữu trên danh nghĩa của Nhà nước đối với ruộng đất công xã; mặt khác, tích cực thi hành chính sách cải cách hành chính, biến công xã thành đơn vị hành chính cấp cơ sở của Nhà nước, gọi là “xã”. Sách *Khâm định Việt sử thông giám cương mục* chép: “Khúc Hạo nhờ vào cơ nghiệp cũ, giữ lấy La Thành, tự xưng là Tiết độ sứ, chia đặt các lộ, phủ, châu và xã ở các xứ, đặt ra Chánh lệnh trưởng và Tá lệnh trưởng”¹.

1. Quốc sử quán triều Nguyễn: *Khâm định Việt sử thông giám cương mục*, *Sđđ*, t.1, tr.218.

Từ đầu thế kỷ VII, Khâu Hòa là Giao Châu Đại Tổng quản của nhà Đường đã thi hành chính sách khuôn làng Việt vào mô hình thống trị của Trung Quốc: đặt ra các hương, xã nằm dưới cấp huyện, châu. Theo *An Nam chí [nguyên]* thì lúc đó, hương gồm có tiểu hương (từ 70 đến 150 hộ) và đại hương (từ 160 đến 540 hộ) và xã cũng có tiểu xã (từ 10 đến 30 hộ) và đại xã (từ 40 đến 60 hộ). Với quy mô trên thì trong thực tế, Khâu Hòa đã lấy làng Việt truyền thống làm xã. Tuy nhiên, Khâu Hòa đã không thành công chỉ vì ông ta là đại diện cho chính quyền đô hộ và tiến hành cải cách không ngoài mục đích khẳng định quyền cai quản nông thôn Việt Nam của chính quyền đô hộ, nên không được dân chúng ủng hộ. Khúc Hạo về cơ bản cũng là nhắc lại cải cách của Khâu Hòa từ 3 thế kỷ trước, nhưng vì ông là đại diện của chính quyền tự chủ của người Việt nên được người Việt tin theo.

Khái niệm “làng xã” như một đơn vị tụ cư, đơn vị kinh tế, đơn vị tín ngưỡng và sinh hoạt văn hóa cộng đồng, đơn vị hành chính cấp cộng đồng, đơn vị hành chính cấp cơ sở như ta hằng quan niệm xưa nay được hình thành trong thời điểm lịch sử này, trước hết trên vùng nông thôn vùng Đông Bắc gắn liền với quê hương họ Khúc. Đây cũng chính là bước chuyển biến rất quan trọng của nông thôn Hải Phòng nói riêng và cả quốc gia Đại Việt nói chung. Tuy vậy, suốt trong thế kỷ X, thậm chí sang cả các thế kỷ sau, công xã nông thôn vẫn còn tồn tại phổ biến, giữ vai trò cơ sở hạ tầng bền vững của xã hội với quyền sở hữu trên thực tế đại bộ phận ruộng đất và quyền tự trị khá lớn. Nhà nước trung ương tập quyền với tư cách là người chủ sở hữu tối cao về ruộng đất bóc lột thuế và lao dịch đối với làng xã. Lúc này chế độ tư hữu ruộng đất mới phôi thai và chiếm một tỷ lệ rất nhỏ bé. Cũng trong buổi đầu thời kỳ độc lập, khi cấp xã được nhà nước chính thống hóa trở thành đơn vị hành chính cấp cơ sở ở nông thôn, thì cấp thôn cũng dường như đồng thời xuất hiện ở trong các làng xã đó. Cấp thôn ra đời chính là do nhu cầu quản lý hành chính của bản thân cấp xã. Nhà nước thông qua xã để quản lý dân làng, nhưng xã khó có thể làm tốt chức năng quản lý hành chính của mình nếu như không thông qua một cấp trung gian khác là thôn. Vì thế, thôn trở thành đầu mối gắn kết và điều hòa hai hệ thống quản lý: hành chính và tự trị, luật pháp và tục lệ, chính trị và xã hội.

Tổ chức xã hội và tổ chức nông thôn các thời Ngô, Đinh, Tiền Lê, tuy mỗi thời đều có những thay đổi nhất định, nhưng trên đại thể vẫn duy trì cấp giáp, cấp xã, thôn đã được khẳng định và chính thống hóa từ thời họ Khúc. Tuy vậy, các nguồn tư liệu còn lại đến nay cho thấy sự xuất hiện của “giáp”, “xã” và “thôn” cũng chưa nhiều. Lúc này, các cấp xã, thôn ở dưới

chưa thống kê được, chỉ tính riêng cấp giáp ở trên (giáp tương đương với hương) thì cả nước mới chỉ có 314 giáp. Trong khi đó, vai trò của “hương” và “ấp” vẫn còn nổi trội. Có thể khẳng định rằng, thế kỷ X là thời kỳ tìm kiếm một mô hình tổ chức và quản lý nông thôn của các nhà nước tự chủ và độc lập đầu tiên của Việt Nam. Khu vực Đông Bắc chính là địa bàn thử nghiệm và thực thi các chính sách hết sức cơ bản này của họ Khúc và tiếp sau đó là các nhà nước Ngô, Đinh, Tiền Lê.

II- HẢI PHÒNG TRONG CUỘC KHÁNG CHIẾN CHỐNG TỔNG LẦN THỨ NHẤT

1. Vùng Bạch Đằng Giang, vị trí then chốt nhất trong toàn bộ thế trận của Lê Hoàn năm 981

Năm 979, nội bộ triều Đinh lục đục. Đinh Tiên Hoàng và con trưởng là Đinh Liễn bị giết hại. Đinh Toàn (mới 6 tuổi) lên nối ngôi. Các tướng lĩnh trong triều chia thành phe phái, đánh lẫn nhau. Ngô Nhật Khánh dẫn hơn nghìn chiến thuyền của quân Chiêm Thành âm mưu đánh thẳng vào kinh đô Hoa Lư. Thập đạo tướng quân Lê Hoàn sau khi đánh bại Đinh Điền, Nguyễn Bặc, Phạm Hạp đã nắm trọn quyền binh trong tay, xưng là Phó vương, quyền giữ việc nước. Năm 980, trước sự đe dọa xâm lược của nhà Tống, được sự ủng hộ và suy tôn của Dương Thái hậu (mẹ Đinh Toàn), theo đề nghị của Phạm Cự Lạng, Lê Hoàn lên ngôi Hoàng đế, lập ra nhà Tiền Lê, chuẩn bị kháng chiến.

Được sự phò tá của Phạm Cự Lạng và các cố vấn như các nhà sư Pháp Thuận, Ngô Chân Lưu, Vạn Hạnh, Lê Hoàn đã tổ chức phòng ngự ở kinh đô Hoa Lư, thành Đại La, xây dựng thế trận đón đánh quân Tống trên vùng Đông Bắc, trong đó tập trung lực

lượng chặn địch ở cửa biển Bạch Đằng. Tại vùng cửa biển Bạch Đằng, học tập kinh nghiệm của Ngô Quyền hơn 40 năm trước, Lê Hoàn đã cho bố trí trận địa cọc ở cửa sông. Sách *Đại Việt sử ký toàn thư* cho biết: “Mùa Xuân, tháng 3, Hầu Nhân Bảo, Tôn Toàn Hưng đến Lạng Sơn (Lãng Sơn, Quảng Ninh - TG), Trần Khâm Tộ đến Tây Kết, Lưu Trường đến sông Bạch Đằng. Vua (tức Lê Hoàn - TG) tự làm tướng đi chặn giặc, sai quân sĩ đóng cọc ngăn sông”¹. Sách *Khâm định Việt sử thông giám cương mục* cũng chép tương tự như vậy nhưng có phần cụ thể hơn: “Tháng 3, mùa Xuân. Quân Tống sang xâm lược. Nhà vua tự làm tướng, đánh bại quân địch. Bấy giờ quân Tống chia đường sang xâm lấn: Hầu Nhân Bảo và Tôn Toàn Hưng kéo đến Lạng Sơn (Lãng Sơn, Quảng Ninh - TG); Trần Khâm Tộ kéo đến Tây Kết, Lưu Trường kéo đến sông Bạch Đằng. Nhà vua tự làm tướng ra kháng chiến: sai quân sĩ đóng cọc ở sông Bạch Đằng để ngăn cản địch...”².

Cửa sông Bạch Đằng là cửa ngõ yết hầu từ phương Bắc vào nước ta. Càng ngược về xa xưa nó càng có vị trí cực kỳ quan trọng. Các nhà địa lý học lịch sử đời Nguyễn biên soạn bộ sách *Đại Nam nhất thống chí* đã nhận xét rất xác đáng rằng: “Nước ta khống chế người Bắc, sông này là chỗ cổ họng”³. Đại anh hùng dân tộc Nguyễn Trãi từ đầu thế kỷ XV đã từng tổng kết cửa sông Bạch Đằng là nơi quan ải do trời đặt ra, thế hiểm yếu khiến hai người có thể chống được cả trăm người. Đây cũng chính là nơi lập công danh của các bậc anh hùng hào kiệt (“Quan hà bách nhị do

1. *Đại Việt sử ký toàn thư*, Sđd, t.1, tr.220-221.

2. Quốc sử quán triều Nguyễn: *Khâm định Việt sử thông giám cương mục*, Sđd, t.1, tr.251.

3. Quốc sử quán triều Nguyễn: *Đại Nam nhất thống chí*, Nxb. Thuận Hóa, Huế, 1997, t.4, tr.26.

thiên thiết; Hào kiệt công danh thử địa tàng”)¹. Theo *Khâm định Việt sử thông giám cương mục*, sông Bạch Đằng được tạo thành bởi sự hợp lưu của các dòng sông: “hai chi hợp lại ở xã Đoan Lễ. Khúc sông hợp lại này gọi là sông Bạch Đằng. Sông Bạch Đằng phía nam giáp giới huyện Thủy Đường tỉnh Hải Dương; phía Bắc giáp với huyện Yên Hưng tỉnh Quảng Yên; chuyển về phía nam 29 dặm, đổ ra cửa biển Nam Triệu”². Là nơi tập trung sáu nguồn nước đổ về, một dòng chính và ba nhánh sông phụ khác đưa nước ra biển, sông Bạch Đằng có hình thế thật mệnh mông, hùng vĩ.

Sách *Đại Nam nhất thống chí* cho rằng, sông Bạch Đằng “do nước sông Vũ Yên huyện An Dương và sông Thiếm Khê Thủy Đường hợp nhau mà đổ ra biển”³. Sông Vũ Yên không chỉ là đoạn sông chảy qua đảo Vũ Yên mà chính là sông Cấm, còn sông Thiếm Khê tức là sông Đá Bạc. Đặng Xuân Bảng, trong *Sử học bị khảo*, cũng cho rằng sông Bạch Đằng “phân nhánh chảy ra cửa Do huyện Nghi Dương và cửa Nghiêu Phong tỉnh Quảng Yên”. Các nguồn tư liệu này góp phần xác nhận của sông Bạch Đằng xưa cũng chính là cửa của hai con sông lớn là sông Bạch Đằng và sông Cấm, ở khoảng làng Vũ Yên hiện nay. Vùng đất tính từ khu vực nội thành Hải Phòng chạy xuống Hạ Đoạn, Lương Xâm, Xâm Bồ, Tràng Cát, vì thế cũng là vùng cửa biển Bạch Đằng. Từ cửa biển Bạch Đằng dùng thuyền có thể tiến sâu vào nội địa bằng cả hai đường theo sông Cấm và sông Bạch Đằng. Đây là vùng đất đang trỗi dậy với tất cả tiềm lực của người Việt đã tích chứa

1. Nguyễn Trãi: “Bạch Đằng hải khẩu”, in trong sách *Nguyễn Trãi toàn tập*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1976, tr.322.

2. Quốc sử quán triều Nguyễn: *Khâm định Việt sử thông giám cương mục*, *Sđđ*, t.1, tr.223.

3. Quốc sử quán triều Nguyễn: *Đại Nam nhất thống chí*, *Sđđ*, t.3, tr.407.

được từ nhiều thế kỷ trước, nên chắc chắn quân Tống không thể không coi đây là một hướng tấn công. Hơn thế nữa, đây chính là con đường ngắn nhất và tiện lợi nhất để chúng có thể nhanh chóng tấn công vào Hoa Lư, kinh đô của quốc gia Đại Cồ Việt, trung tâm đầu não của bộ chỉ huy kháng chiến. Năm 990, nghĩa là chỉ 9 năm sau khi cuộc kháng chiến chống Tống kết thúc, Lê Hoàn đã sai người sang tận Thái Bình quân (thuộc Quảng Đông, Trung Quốc) để đón sứ nhà Tống là Tống Cảo. Thuyền vào cửa sông Bạch Đằng rồi từ sông Bạch Đằng vào sông Tranh (tức sông Luộc đoạn chảy qua các làng Tranh Chủ, Tranh Xuyên, qua cửa Hải Triều ra sông Hồng xuống sông Châu Cầu để vào Hoa Lư¹. Tài liệu ghi chép về trận đánh trên sông Bạch Đằng năm 981 quá ít, nhưng theo nghiên cứu, có thể vùng trận địa ngăn chặn quân Tống của Lê Hoàn không thể nằm ngoài khu vực trung lưu và hạ lưu sông Bạch Đằng hiện nay - nghĩa là không cách xa trận địa của Ngô Quyền năm 938. Điểm khác nhau chủ yếu trong việc bố trí lực lượng ở sông Bạch Đằng giữa Lê Hoàn và Ngô Quyền chính là, Ngô Quyền đã dồn toàn bộ lực lượng ra cửa sông Bạch Đằng đánh một trận quyết định kết thúc chiến tranh. Còn ngoài việc chặn địch ở sông Bạch Đằng, Lê Hoàn không thể không đối phó với các cánh quân của Hầu Nhân Bảo, Tôn Toàn Hưng, Trần Khâm Tộ tiến theo đường bộ và sẵn sàng phối hợp với cánh quân thủy của Lưu Trừng (có thể ở địa điểm hợp quân là vùng thượng lưu sông Bạch Đằng) nhanh chóng tiêu diệt toàn bộ lực lượng kháng chiến.

1. Đặng Xuân Bảng, trong *Sử học bị khảo*, đã mô tả đường đi của Tống Cảo như sau: “Lúc bấy giờ sứ nhà Tống từ sông Bạch Đằng huyện Thủy Đường (tỉnh Hải Dương) vào sông Tranh (Vĩnh Lại) sang sông thuộc tỉnh Hưng Yên, xuống sông Châu Cầu (sông Châu Cầu ở Lý Nhân) để vào Hoa Lư”.

Cuối năm 980, theo kế hoạch tốc chiến, bất ngờ, quân Tống đã đem quân ồ ạt xâm lược Đại Cồ Việt. Hầu Nhân Bảo được vua Tống phong cho làm Giao Châu lộ thủy lục kế độ chuyển vận sứ, có nhiệm vụ tổng chỉ huy cả thủy binh và bộ binh tiến đánh Đại Cồ Việt. Sử chép về các cánh quân bộ và diễn biến chiến trận có nhiều mâu thuẫn, nên cho đến nay, trong giới nghiên cứu vẫn tồn tại nhiều cách lý giải khác nhau về việc tổ chức kháng chiến của Lê Hoàn. Có một vấn đề hết sức mấu chốt là có phải Hầu Nhân Bảo và Tôn Hoàn Hưng tấn công vào nước ta theo đường Lạng Sơn như một số bộ sử của ta chép hay không. Điều rất dễ dàng nhận thấy là tuyến đường từ Trung Quốc sang nước ta qua Lạng Sơn xuống Quỷ Môn Quan đến thế kỷ X vẫn chưa được mở. Đặng Xuân Bảng, trong sách *Sử học bị khảo*, cho biết khá cụ thể: “Con đường từ Thăng Long lên Bắc, sang Trung Quốc, đời Đinh, đời Lê về trước đi qua Quảng Yên (...) đời Lý về sau, có khi đi đường Quảng Yên, có khi đi đường Lạng Sơn (đường Lạng Sơn bắt đầu từ năm Thuận Thiên thứ 9 thời Lý (1018) sai Phi Trí đi Quảng Tây đón kinh Tam Tạng, về sau Doãn Tử Tư, Nghiêm Thường cũng đi đường này)”¹. Con đường truyền thống mà các triều đại Trung Quốc tiến đánh nước ta suốt 1.000 năm Bắc thuộc vẫn chỉ là con đường ven biển. Sách *Thái bình hoàn vũ ký* của Nhạc Sử đời Tống xác định rõ Quỷ Môn Quan ở cách huyện Bắc Lưu 30 dặm và đời nhà Tấn ai đi sang Giao Chỉ cũng đều phải qua đấy. Nhà bác học Lê Quý Đôn, thế kỷ XVIII, trong sách *Vân đài loại ngữ* cho rằng: “Nay xét huyện Bắc Lưu gần châu Tân Yên

1. Đặng Xuân Bảng: *Sử học bị khảo*, Sđd, tr.246.

Về con đường truyền thống của các triều đại Trung Quốc tiến đánh nước ta, Đặng Xuân Bảng cũng thống nhất cho rằng: “Vị từ đời Hán về sau, Trung Quốc dụng binh ở Giao Châu, thường dùng thủy quân từ Khâm Châu ra biển, vào Quảng Yên, thông vào sông Lục Đầu tỉnh Hải Dương, đến Bắc Ninh...” (Đặng Xuân Bảng: *Sử học bị khảo*, Sđd, tr.261).

thuộc tỉnh Yên Quảng ở nước ta, Quỷ Môn Quan này phải ở chỗ ấy. Nay tục truyền nói của Quỷ Môn Quan ở xã Bình Lang thuộc châu Ôn, tỉnh Lạng Sơn là sai”¹. Như thế, đoàn quân bộ của nhà Tống vào nước ta vẫn theo “*con đường của những kẻ xâm lược*” từ Quảng Đông men theo đường bờ biển tiến vào địa đầu Quảng Ninh, qua vùng Đông Triều, Phả Lại rồi tiến xuống trung tâm châu thổ sông Hồng². Trên đường tiến quân, Hầu Nhân Bảo dừng lại ở núi Lãng Sơn đúng như sách *Việt sử lược* chép, “quân Hầu Nhân Bảo đến đóng ở núi Lãng Sơn”³, hay sách *Thiên uyển tập anh* chép cụ thể hơn là Hầu Nhân Bảo: “dừng quân đóng lại ở khoảng giữa núi Cương và Lãng Sơn”⁴. Trần Bá Chí, trong sách *Cuộc kháng chiến chống Tống lần thứ nhất (980 - 981)*, đã xác định khá cụ thể: “Lãng Sơn trên bản đồ vùng biển Quảng Ninh ngày nay đã bị thay bằng đảo Hai Núi hoặc ghi cù lao Hai Núi, cách núi Cương (Cương Giáp) về phía tây một lạch nước. Núi Cương cùng với núi Lãng Sơn án ngữ phía tây bắc của Mô tức là vũng Đa Mỗ, nằm trên tuyến đường lộ của thuyền bè từ phía bắc qua trấn Vân Đồn để vào sâu nội địa nước ta”⁵. Vị trí cụ thể Lãng Sơn có lẽ còn phải được khảo cứu kỹ thêm, tuy nhiên tìm Lãng Sơn trên con đường bộ từ khu vực Quảng Đông (Trung Quốc) sang nước ta theo đường bờ ven biển là hoàn toàn hợp lý. Như vậy, có thể hình dung mục tiêu chủ yếu của quân Tống là kinh đô Hoa Lư và con đường tiến quân chủ yếu của cả hai đạo

1. Lê Quý Đôn: *Vân đài loại ngữ*, *Sđd*, t.1, tr.212.

2. Tham khảo C.L. Madrolle: *Xứ Bắc Kỳ cổ đại* (trích dịch BEFEO t. XXXVIII, tr.263), tư liệu Khoa Lịch sử, Đại học Quốc gia Hà Nội, 1937, TL.170.

3. *Việt sử lược*, Nxb. Văn Sử Địa, Hà Nội, 1960, tr.55. Lưu ý có một số bản chép nhầm là Ngạn Sơn.

4. Thiên sư Vạn Hạnh: *Thiên uyển tập anh* (bản chữ Hán).

5. Trần Bá Chí: *Cuộc kháng chiến chống Tống lần thứ nhất (980 - 981)*, Nxb. Quân đội nhân dân, Hà Nội, 1992, tr.151-152.

quân thủy, bộ là con đường men theo bờ biển vào khu vực Quảng Ninh, Hải Phòng, Hải Dương. Hai đạo quân này đều đặt dưới sự chỉ huy thống nhất của Hầu Nhân Bảo và luôn tìm cách phối hợp, hỗ trợ cho nhau, tạo thành nguồn sức mạnh tuyệt đối để có thể đánh và giải quyết thật nhanh như “tiếng sấm nhanh không kịp bịt tai”. Chặn địch trên cả hai tuyến thủy, bộ trên vùng đất địa đầu miền Đông Bắc, phá tan âm mưu phối hợp hai đạo quân thủy, bộ và kế hoạch đánh nhanh, thắng nhanh của Hầu Nhân Bảo là công việc đầu tiên có ý nghĩa quyết định đến sự thành bại của toàn bộ cuộc kháng chiến.

Vì ý thức được vị trí trọng yếu của vùng sông Bạch Đằng nên Lê Hoàn đã trực tiếp chỉ huy cuộc chặn đánh quân Tống ở đây. Nguồn tư liệu chính sử chỉ cho biết, ông thân chinh làm tướng, sai quân sĩ đóng cọc ở sông Bạch Đằng mà không chép các hoạt động cụ thể của ông. Bổ sung cho sự nghèo nàn của nguồn tư liệu chính sử là các di tích và truyền thuyết dân gian trong vùng. Thần tích đình làng Thường Sơn, xã Thủy Đường (huyện Thủy Nguyên) chép: “Lê Đại Hành đem quân đến chợ Phướn, đóng đồn ở gò đất cao trang Thường Sơn. Vua truyền hịch tuyển quân thu lương, được dân chúng nô nức hưởng ứng. Có gia đình họ Phạm ở Thường Sơn, cả bốn anh em kéo đến cửa doanh tình nguyện tòng quân giết giặc, vua rất cảm phục và thu dụng”. Nhân dân địa phương còn cho biết, khi Lê Hoàn đến đây tìm đất đặt hành doanh có thần linh phù hộ và tiến cử bốn anh em họ Phạm, nên mới gọi ngôi miếu cổ ở xóm Trại là miếu Phù Linh. Hành doanh của Lê Hoàn là khu chợ Phướn, nay đã thành khu dân cư xóm Đồng Mát, thôn Thủy Tú, xã Thủy Đường. Chợ Phướn là ngôi chợ lớn của cả vùng, trên bến dưới thuyền tấp nập. Khu vực bến thuyền đến nay vẫn còn lạch nước và rất nhiều mảnh sành, mảnh vại. Xưa lạch nước này là sông thông với sông Bạch Đằng

và phía ngoài cánh đồng là biển. Đặc biệt, chùa Linh Sơn thuộc thôn Mỹ Cự (xã Chính Mỹ, huyện Thủy Nguyên) tương truyền là nơi mẹ của Lê Hoàn đến cầu tự và sinh ra ông. Lê Hoàn được coi là người con của chùa Linh Sơn, người con thông thạo vùng sông nước Bạch Đằng, nên ông chọn vùng này làm nơi chỉ huy công việc bố phòng cửa biển cũng là điều dễ hiểu. Cũng không phải là điều ngẫu nhiên, mà khu vực huyện Thủy Nguyên là nơi tập trung dày đặc các di tích và truyền thuyết về những người con anh hùng của quê hương trực tiếp đi theo Lê Hoàn đánh trận Bạch Đằng. Sự thống nhất giữa các nguồn tư liệu thư tịch cổ chính sử với các di tích và truyền thuyết dân gian vùng Thủy Nguyên cho phép hình dung khu vực Thủy Đường, núi Đèo là nơi Lê Hoàn đóng đại bản doanh trong quá trình chuẩn bị đón đánh quân xâm lược Tống, một chỉ huy sở tiền tiêu ở vùng cửa biển Bạch Đằng năm 981.

Tuy nhiên, chắc chắn trong suốt quá trình chỉ huy kháng chiến không phải Lê Hoàn chỉ có đại bản doanh cố định ở Thủy Đường và khu vực núi Đèo. Nếu xét về địa thế và đặt trong các mối tương quan của toàn bộ kế hoạch tác chiến, phải cùng một lúc đánh cả hai đạo quân thủy, bộ tiến vào vùng Đông Bắc, thì ông không thể không cơ động chuyển dịch chỉ huy sở đến những địa điểm an toàn hơn, mà lại phát huy hiệu quả chỉ huy chiến đấu cao nhất. Đó là chưa nói đến những lúc quân ta gặp khó khăn không giữ nổi vùng cửa biển Bạch Đằng, thì đại bản doanh không thể không dời đi nơi khác. Ngay trên địa bàn Thủy Nguyên, theo *Ngọc phả cổ lục*, đền Hoa Chương, xã Thủy Đường (nay thuộc thôn Phương Mỹ, xã Mỹ Đồng), Phạm Quảng vốn là người trang Hoa Chương (xưa là trang Hoa Kiều) đi theo Lê Đại Hành đánh giặc, trở thành người thân tín của Lê Đại Hành. Sau trận thủy chiến đầu tiên quân ta đánh bất lợi, hoàng đế phải rút quân ra

xa khoảng 10 dặm. Phạm Quảng đã hiến kế mời hoàng đế chuyển về đóng đồn sở tại làng mình để dựa vào địa thế hiểm trở bổ sung binh lương mà chờ thời vận. Hoa Chương nằm ở phía tây bắc của núi Đèo và chỉ cách chợ Phướn khoảng 7 - 8km nên có lẽ cũng chỉ là nơi Lê Hoàn đóng quân tạm trong một thời gian ngắn. Ở trang Xạ Sơn, huyện Giáp Sơn (nay là xã Quang Trung, huyện Kinh Môn, tỉnh Hải Dương) có đền thờ bốn vị tướng theo giúp Lê Hoàn đánh trận Bạch Đằng năm Tân Tỵ (981). Bản *Ngọc phả* cho hay: “Vua (Lê Đại Hành) thân chinh đi đánh giặc (Tống), đánh một vài trận chưa phân thắng phụ, vua lui quân về dựng đồn tại trang Xạ Sơn, lưu lại đó khoảng một tháng để chuẩn bị cho trận sau...”. Ngay ở trang Xạ Sơn, một vị trí hiểm yếu ở gần ngã ba sông Kinh Môn - Kinh Thầy cũng là khu vực có vai trò giấu quân nhiều hơn là một chỉ huy sở để “*tiến khả dĩ công, thoái khả dĩ thủ*” như cách tính toán của Lê Hoàn.

Trong khi đóng quân ở trang Xạ Sơn, Lê Hoàn đã nhận ra vị trí quan trọng của khu vực trang Dục Đậu (nay là khu dân cư Đại (Lạc Đạo - Dục Đậu Trang), phường An Lạc, thành phố Chí Linh, tỉnh Hải Dương), nên đã quyết định chuyển đại bản doanh về đây. An Lạc có một hệ thống đồi núi trải rộng về phía sông Kinh Thầy ở phía đông và phía nam, sông Nguyệt Giang ở phía tây nam. Sông Nguyệt Giang chỉ là đoạn chết của sông Kinh Thầy và có lẽ, khi Lê Hoàn đóng quân ở đây, thì sông còn là dòng chính của sông Kinh Thầy, phía trên thông với sông Lục Đầu và phía dưới đổ ra Ngã Ba Kèo, chỉ cách Bạch Đằng không đến 20km. Tương truyền, Lê Hoàn đến đây thấy địa thế núi non hiểm trở mới lập đại bản doanh ở khu Đồng Dinh. Khu Đồng Dinh rộng 24 mẫu, bên cạnh chợ Đậu, gần bến Cả, bến Tràng (bên bờ sông Nguyệt Giang), lại có hệ thống núi đồi làm thế tựa phía sau. Tại đây cho đến ngày nay vẫn còn địa danh Nền Vua (khu vực

Trường Mầm non bán công xã An Lạc), Xiểng (Xưởng), Lò Văn, Bàn Cung, Đền Cao và hệ thống đền thờ năm anh em họ Vương là người địa phương có công giúp Lê Hoàn đánh giặc Tống. Đây là vị trí an toàn, tiện lợi cho cả tấn công lẫn phòng thủ, lại có thể trực tiếp tổ chức chặn đánh địch trên cả hai đường thủy và bộ¹.

Qua hệ thống bố phòng, đặc biệt qua những lần di chuyển đại bản doanh của Lê Hoàn, có thể hình dung quy mô rộng lớn, liên hoàn, tính chất phức tạp và quyết liệt của cuộc chiến trên chiến trường miền Đông Bắc. Nhìn toàn cục chiến trường và hệ thống bố phòng của Lê Hoàn, chúng ta càng thấy rõ hơn vị trí then chốt, vai trò quyết định của trận đánh ở Bạch Đằng đối với toàn bộ cuộc kháng chiến.

Đúng như dự kiến, ngày 24/1/981, thủy binh Tống đã tiến đến cửa sông Bạch Đằng. Có thể do quân Tống đã rút được kinh nghiệm thất bại của Hoàng Tháo trước đây và cũng có thể lần này đúng như *Khâm định Việt sử thông giám cương mục* mô tả “quân Tống đông lắm” mà “quân ta đánh bất lợi”². Trong trận này, vẫn theo *Khâm định Việt sử thông giám cương mục*, quân ta bị mất 200 thuyền chiến đấu³ và quan trọng hơn là nhiệm vụ chặn địch ở ngay tại địa đầu sông nước của Tổ quốc đã không

1. Tham khảo các bài viết của Nguyễn Minh Tường: “Về vị trí đại bản doanh của vua Lê Đại Hành trong trận Bạch Đằng năm 981”, Tạp chí *Xưa & Nay*, số 76/2000; Nguyễn Minh Tường: “Trận Bạch Đằng năm 981, trận quyết chiến chiến lược quyết định thắng lợi”, Tạp chí *Xưa & Nay*, số 86/2001.

Nguyễn Minh Tường đã khảo tả khá kỹ khu di tích này và cho rằng đây là đại bản doanh của Lê Đại Hành trong thời gian phòng ngự chiến lược kéo dài khoảng hơn hai tháng. Nhận xét như vậy là có cơ sở khoa học.

2. Quốc sử quán triều Nguyễn: *Khâm định Việt sử thông giám cương mục*, *Sđd*, t.1, tr.251.

3. Xem Quốc sử quán triều Nguyễn: *Khâm định Việt sử thông giám cương mục*, *Sđd*, t.1, tr.251.

hoàn thành, quân ta bị đẩy vào tình thế vô cùng khó khăn. Hầu Nhân Bảo nhân đà thắng lợi đã nhanh chóng mang quân tiến lên trước mà hầu như không có một chút đề phòng gì. Trong khi đó, Tôn Toàn Hưng lại tỏ ra dè dặt, trù trừ đóng quân lại, không chịu đi, để Hầu Nhân Bảo phải thường xuyên thúc giục¹.

Rút kinh nghiệm, quân ta bố trí lại lực lượng, xốc lại tinh thần chiến đấu. Để tranh thủ thời gian củng cố, tổ chức lại lực lượng, nhất là để kích thích thêm thái độ chủ quan tự mãn của Hầu Nhân Bảo và đạo quân xâm lược hùng mạnh đang ở thế thắng, Lê Hoàn đã hết sức khôn khéo chọn con đường giả hàng quân Tống. *Tống sử* không giấu giếm sự thật đau xót này đối với đạo quân xâm lược hùng mạnh, nhưng hết sức ngênh ngang tự phụ: “Lê Hoàn giả vờ xin hàng, mà Hầu Nhân Bảo và Tôn Toàn Hưng cứ tưởng là thật”. *Đại Việt sử ký toàn thư* và *Khâm định Việt sử thông giám cương mục* còn nói rõ hơn: “Vua sai quân sĩ trá hàng để dụ Nhân Bảo, nhân đó bắt được Nhân Bảo và đem chém”². Chủ tướng bị tiêu diệt, đoàn quân xâm lược như rã mất đầu. “Bọn Lưu Trừng rút lui. Khâm Tộ nghe tin, rút quân quay về. Nhà vua lại đem các tướng truy kích: Quân Khâm Tộ thua to, chết mất quá nửa. Bên ta bắt được bộ tướng của địch là bọn Quách Quân Biện và Triệu Phụng Huân diệ về kinh đô”³. Sách *Đại Nam nhất thống chí* đoạn nói về sông Bạch Đằng xác nhận: “Năm Thiên Phúc thứ 2 đời Lê Đại Hành, tướng Tống là bọn Hầu Nhân Bảo, Tôn Toàn Hưng và Lưu Trừng xâm lấn đến đây, Lê đế đã sai sĩ tốt trồng cọc gỗ giữa sông để ngăn cản, bắt giết được Hầu Nhân Bảo”⁴. Sau thất bại này, Chuyển vận sứ nhà Tống là Hứa

1, 3. Quốc sử quán triều Nguyễn: *Khâm định Việt sử thông giám cương mục*, Sđd, t.1, tr.251, 251-252.

2. *Đại Việt sử ký toàn thư*, Sđd, t.I, tr.221.

4. Quốc sử quán triều Nguyễn: *Đại Nam nhất thống chí*, Sđd, t.4, tr.26.

Trọng Tuyên đem tình hình tâu bày về triều, vua Tống Thái Tông buộc phải ra lệnh bãi binh rút toàn bộ quân về nước, thừa nhận thất bại thảm hại của cuộc chiến tranh xâm lược. Tống Thái Tông đã trút mọi tội lỗi lên đầu bọn tướng tá thất trận trở về, nhiều tên bị trừng phạt nặng. Riêng Lưu Trùng là kẻ cầm đầu đạo quân thủy thất bại ở Bạch Đằng đã phải nhận án xử trảm và bêu xác ở chợ Ung Châu.

Nguồn tư liệu này về cơ bản phù hợp với nguồn tư liệu thư tịch cổ Trung Quốc: *Tục tư trị thông giám trường biên* của Lý Đào chép toàn bộ quá trình từ khi Hầu Nhân Bảo tiến vào nước ta cho đến khi bị giết chết gộp lại trong một trận đánh ở Bạch Đằng: “Thái Bình Hưng Quốc năm 6, tháng ba ngày Kỷ Mùi (tức ngày 28/4/981) Giao Châu hành doanh phá được 15.000 quân của Lê Hoàn ở sông Bạch Đằng, chém lấy hơn 1.000 thủ cấp, lấy được 200 chiến hạm, thu nhặt được hàng vạn mũ trụ, áo giáp. Cũng trận này giặc giả hàng để dụ Nhân Bảo. Nhân Bảo cả tin, liền bị giặc giết hại”¹. *Tống sử* cũng chép tương tự như *Tục tư trị thông giám trường biên* nhưng có thêm thông tin rõ ràng hơn: “Khi Lưu Trùng đến thì Toàn Hưng cùng Lưu Trùng theo đường thủy đến thôn Đa La, nhưng nói không gặp giặc. Lại trở về Hoa Bộ. Đến đây Lê Hoàn giả vờ xin hàng để đánh lừa Nhân Bảo. Nhân Bảo bèn bị giết chết”². *An Nam chí [nguyên]* lại không chép đến thắng lợi tạm thời của quân Tống khi chúng mới tiến vào cửa biển Bạch Đằng, mà chỉ nói về thất bại đau đớn của Hầu Nhân Bảo: “Thế lực của giặc (chỉ quân ta do Lê Hoàn chỉ huy - TG) rất mạnh, quân hậu viện (chỉ quân nhà Tống do Tôn Toàn Hưng chỉ huy - TG) chưa kịp đến thì Nhân Bảo đã sa hãm trong vòng trận,

1. Lý Đào: *Tục tư trị thông giám trường biên*.

2. *Tống sử*, q.488.

bị loạn quân giết chết ném xác xuống sông. Vua Tống hay tin lấy làm đau xót, ban cho tặng điển một cách ưu hậu”¹. *An Nam chí lược* của Lê Tắc thời Trần cũng chép tương tự như *An Nam chí [nguyên]*: “Nhân Bảo tiến binh, gặp quân địch rất mạnh; viện binh không đến, nên Nhân Bảo bị giết chết giữa sông. Thái Tông nghe tin rất lấy làm thương xót, truy tặng chức Công bộ Thị lang và cho hai người con là Diên Linh và Diên Thế đều làm Trai Lang; Diên Linh làm đến chức Điện Trung Thừa và Diên Thế đến chức Thái Tử Trung Xá”².

Như thế, rõ ràng đại quân đã tiến vào nước ta bằng đường sông Bạch Đằng, tuy giành được thắng lợi tạm thời, nhưng cuối cùng chủ tướng của chúng là Hầu Nhân Bảo vì chủ quan tự phụ, không lo phòng bị, đã bị Lê Hoàn lừa bắt được và giết chết cũng chính trên dòng sông mà chúng vừa mới giành được lợi thế ban đầu³. Tuy các nguồn tư liệu còn nhiều mâu thuẫn, nhưng vẫn có thể cung cấp những thông tin xác thực để hình dung trên đại thể toàn bộ diễn biến trận Bạch Đằng như sau: Mùa Đông năm 980,

1. Cao Hùng Trưng: *An Nam chí [nguyên]*, Nxb. Đại học Sư phạm Hà Nội, 2017, tr.272-273.

2. Lê Tắc: *An Nam chí lược*, Nxb. Thuận Hóa - Trung tâm Văn hóa ngôn ngữ Đông Tây, 2002, tr.206.

3. Sách *Khâm định Việt sử thông giám cương mục* không biết căn cứ vào đâu lại chép: “Khi quân Tống kéo đến sông Chi Lăng, nhà vua sai người trá hàng, dụ bắt được Nhân Bảo, đem chém” và giải thích sông Chi Lăng ở Lạng Sơn (Quốc sử quán triều Nguyễn: *Khâm định Việt sử thông giám cương mục*, Sdd, t.1, tr.251-252).

Mục tiêu của Hầu Nhân Bảo là nhanh chóng tiêu diệt triều đình Hoa Lư, mà đã vào được phía trong sông Bạch Đằng rồi thì chắc hẳn Hầu Nhân Bảo không cần phải vòng lên Lạng Sơn làm gì nữa. Có lẽ người chép lại sự kiện này vẫn bị ám ảnh địa danh Lạng Sơn (mà đúng ra phải gọi là Lãng Sơn) nên mới chép sông Chi Lăng (thuộc Lạng Sơn) vào đây chẳng. Vấn đề này cần phải được tìm hiểu thêm.

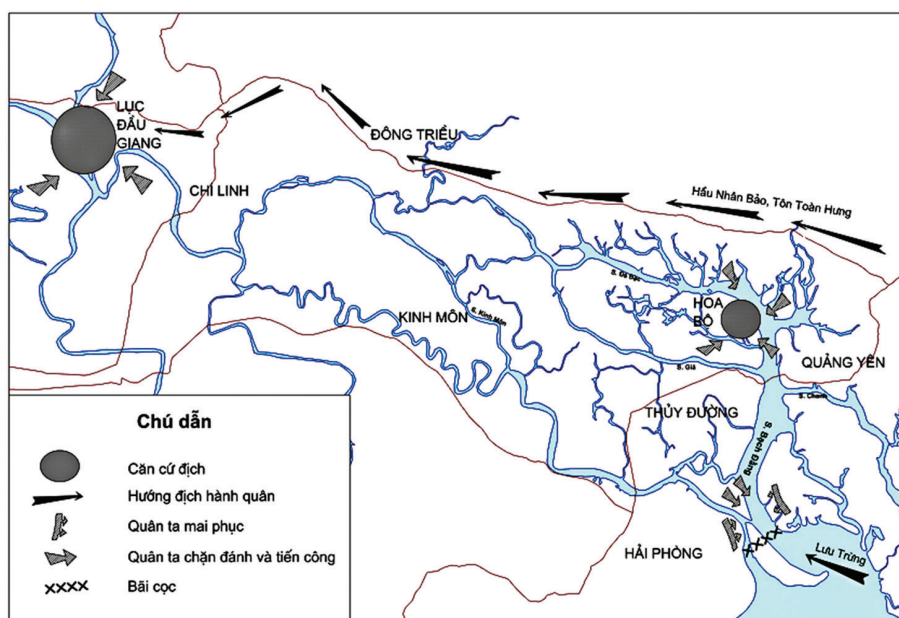
khi quân Tống ồ ạt kéo vào cửa biển Bạch Đằng giành được thắng lợi tạm thời, quân ta rơi vào tình thế bất lợi đã chủ động lui quân về vùng Xạ Sơn thuộc huyện Kinh Môn, An Lạc thuộc huyện Chí Linh (Hải Dương). Lê Hoàn đã hết sức khôn khéo tìm cách trá hàng quân Tống, vừa tranh thủ thời gian củng cố lại lực lượng, vừa kích thích tính chủ quan, ngạo mạn của đội quân xâm lược, tạo thời cơ thuận lợi tiêu diệt chúng. Đến khi thời cơ thuận lợi xuất hiện, ta nhanh chóng tổ chức phản công giết chết chủ tướng giặc và đánh đuổi quân xâm lược Tống ra khỏi bờ cõi. Chiến trường chống quân xâm lược Tống đã diễn ra ở nhiều nơi khắp cả miền Đông Bắc và vùng trung tâm châu thổ sông Hồng, nhưng khu vực hạ lưu, cửa biển Bạch Đằng và địa bàn thành phố Hải Phòng hiện nay luôn luôn là chiến trường chính và giữ vai trò quyết định thắng lợi của toàn bộ cuộc kháng chiến¹.

1. Trần Bá Chí, trong sách *Cuộc kháng chiến chống Tống lần thứ nhất (980 - 981)*, Nxb. Quân đội nhân dân, Hà Nội, 1992, đã khái quát diễn biến trận Bạch Đằng thành 3 giai đoạn:

- Chuẩn bị lực lượng.
- Thực hiện kế trá hàng.
- Phản công đuổi quân Tống ra khỏi Bạch Đằng - Hoa Bộ.

Chúng tôi cho rằng, trình bày như thế là hợp với logic của cuộc kháng chiến.

Trong điều kiện tư liệu tập hợp được đến cuối những năm 80 thế kỷ XX, Trần Bá Chí chỉ có thể dự báo Hoa Bộ có nhiều khả năng nằm ở khu vực Đông Bắc huyện Thủy Nguyên, sát liền bờ phía tây sông Bạch Đằng. Gần đây, tập hợp thêm tư liệu trong dân gian, nhiều tác giả muốn đi đến xác định cụ thể hơn rằng Hoa Bộ và U Bò chỉ là một (U Bò - Hoa Bộ) và địa điểm Lê Hoàn đánh bại quân Tống ở Hoa Bộ là khu vực chân núi U Bò ở bờ tây sông Bạch Đằng, nay thuộc thị trấn Minh Đức, huyện Thủy Nguyên. Tại đoạn sông Bạch Đằng lịch sử này, năm 981, Lê Hoàn đã lập kế giết chết chủ tướng Tống là Hầu Nhân Bảo và năm 1288, dưới sự chỉ huy của Trần Hưng Đạo, Nội minh tự Đỗ Hành đã bắt sống được chủ tướng Nguyên là Ô Mã Nhi và Tích Lệ Cơ dâng lên Thượng hoàng Trần Thánh Tông.



Sơ đồ cuộc kháng chiến chống Tống lần thứ nhất (980 - 981)

2. Nhân dân Hải Phòng góp phần làm nên chiến thắng

“Đế đô tích tại Hoa Lư động,
Thánh vũ kim tồn Bạch Đằng giang”.
(Động Hoa Lư tráng lệ đế đô,
Sông Bạch Đằng lưu truyền thánh tích).

Câu đối trên ở đền Phú Diễn, Thanh Trì (Hà Nội) đã khái quát sự nghiệp dựng nước và giữ nước của Lê Đại Hành, nêu cao chiến công bất hủ của quân dân Đại Cồ Việt trên sông Bạch Đằng.

Bốn mươi ba năm sau đại thắng Bạch Đằng năm 938, có một vị dũng tướng của Ngô Quyền là Phạm Bạch Hổ lại đứng ra đảm nhận việc quân lương cho Lê Hoàn. Vị lão tướng khai quốc công thần của nhà Ngô, đã có lúc trở thành một sứ quân hùng cứ ở miền Đằng Châu (Hưng Yên) rồi lại sát cánh bên cạnh Đinh Bộ Lĩnh dẹp loạn giữ nước, được phong đến chức “Thân vệ tướng quân”, tuổi đã ngoài 80 mà vẫn hăng hái trở lại vùng chiến

trường xưa vận động nhân dân tham gia kháng chiến. Sự có mặt trên đất Hải Phòng ngay từ những ngày đầu chuẩn bị kháng chiến của vị Tổng chỉ huy, linh hồn của cuộc kháng chiến, Hoàng đế Lê Đại Hành, vị Đại tướng quân xuất thân từ dòng dõi hào tộc Nam Sách Giang Phạm Cự Lạng và lão tướng Bạch Đằng xưa Phạm Bạch Hổ chính là nguồn động viên rất lớn đối với mọi tầng lớp nhân dân tham gia trận chiến.

Trang Thường Sơn, huyện Thủy Nguyên có ông bà Phạm Hoàng, Nguyễn Thị Bích, gia đình nghèo khổ, bán nước ở chợ Phướn, sinh hạ được ba người con trai là Phạm Quang, Phạm Nghiêm, Phạm Huấn và một người con gái là Phạm Cúc Nương. Khi quân Tống sang xâm lược, Lê Hoàn đến đóng đồn ở trên gò đất cao cạnh chợ Phướn, gia đình họ Phạm đã cùng dân làng quyên góp lương thực, thực phẩm nuôi quân. Tương truyền kho gạo mà dân địa phương ủng hộ Lê Hoàn là gò Đống Cơm, được truyền lại cho đến ngày nay. Các con trai, con gái của gia đình họ Phạm đều được Lê Hoàn cho tham gia trực tiếp chiến đấu và lập chiến công tại dòng sông Bạch Đằng quê hương mình. Khi giặc tan, họ đều được phong thưởng hậu và khi mất, vua truyền cho dân trang Thường Sơn lập đền thờ. Nay xung quanh khu vực núi Đèo vẫn còn các đền miếu thờ Phạm Quang ở Thủy Tú, Phạm Nghiêm ở Lương Kê, Chiếm Phương, Phạm Huấn ở Thường Sơn, thị trấn Núi Đèo và Cúc Nương ở Thủy Đường¹.

Phạm Quảng (hay Phạm Công Quảng) vốn xuất thân trong một gia đình nghèo ở trang Hoa Kiều (sau đổi là Hoa Chương, nay thuộc xã Mỹ Đồng, huyện Thủy Nguyên) cũng đã trở thành người thân tín bên cạnh Lê Hoàn từ rất sớm. Ông chính là người hiến kế cho Lê Hoàn tạm dời đại bản doanh từ Thường Sơn về

1. Tham khảo Trung tâm Khoa học Xã hội và Nhân văn Hải Phòng: *Một số di sản văn hóa tiêu biểu của Hải Phòng*, Nxb. Hải Phòng, 2001, t.1 (mục Miếu Thủy Tú), tr.171-174.

làng mình bảo toàn lực lượng chuẩn bị kỹ càng hơn cho cuộc chiến đấu mới. Ông còn được Lê Hoàn cho chỉ huy một đạo binh thuyền rất lớn chia ra thành các đạo thủy, bộ đánh thẳng vào doanh trại quân Tống trên sông Bạch Đằng. Sau chiến thắng, ông xin Lê Hoàn cho về quê khuyến khích dân trang mở đất khai hoang, phát triển sản xuất. Sau khi ông mất, dân trang tôn ông làm thành hoàng¹.

Ngô Vĩ Thanh được thờ ở đình Tuy Lạc, xã Thủy Triều; Phạm Viết Nghiêm được thờ ở đền Lương Đường, thôn Lương Đường xã Hoà Bình, huyện Thủy Nguyên, đều là những người có công chống Tống trên sông Bạch Đằng. Ba anh em Đào Tế, Đào Đại, Đào Bộ đều sinh ra và lớn lên ở trang Trinh Hưởng, huyện Thủy Đường. Trong buổi đất nước lâm nguy, nghe theo tiếng gọi của Lê Hoàn, họ đã tình nguyện đầu quân và được giao chỉ huy đánh bại giặc Tống không phải ở vùng sông nước Bạch Đằng mà ở Bàng Châu (khu vực Lục Đầu Giang, Hải Dương). Sau ngày đại thắng, các ông đều được vua Lê Đại Hành ban thưởng và khi qua đời được tôn thờ làm thành hoàng trang Trinh Hưởng².

1. Tham khảo Trung tâm Khoa học Xã hội và Nhân văn Hải Phòng: *Một số di sản văn hóa tiêu biểu của Hải Phòng, Sđd*, t.1 (mục Miếu và chùa Phương Mỹ), tr.111-165.

2. Tham khảo Trung tâm Khoa học Xã hội và Nhân văn Hải Phòng: *Một số di sản văn hóa tiêu biểu của Hải Phòng, Sđd*, t.2 (mục Đền Trinh Hưởng), tr.161-164.

Khu vực các huyện Chí Linh, Thanh Lâm (tức vùng Lục Đầu Giang, nay một phần thuộc Hải Dương, một phần thuộc Bắc Ninh), xưa là đất Bàng Châu, sách *Đại Nam nhất thống chí* (mục Tỉnh Hải Dương) chép: “Huyện Chí Linh: ... Từ đời Trần về trước gọi là Bàng Châu; thời thuộc Minh mới đặt làm huyện thuộc châu Nam Sách, lệ vào phủ Lạng Giang, sau đổi lệ phủ Tân An...”. “Huyện Thanh Lâm: ... Xưa gọi là Bàng Châu; thời thuộc Minh mới đặt làm huyện thuộc châu Nam Sách, lệ vào phủ Lạng Giang, sau hợp vào bản châu, đổi lệ phủ Tân An...” (Quốc sử quán triều Nguyễn: *Đại Nam nhất thống chí, Sđd*, t.3, tr.362-363).

Nằm lùi vào phía trong địa bàn huyện Thủy Nguyên và cùng trong hệ thống bố phòng đánh địch ở Bạch Đằng còn phải kể đến các đồn Xạ Sơn, An Lạc. Xạ Sơn (hay Dạ Sơn, xã Quang Trung, huyện Kinh Môn, tỉnh Hải Dương) nằm cạnh sông Kinh Thầy, có một thời gian trở thành nơi đóng đại bản doanh của Lê Hoàn. Bốn người con tiêu biểu của trang Xạ Sơn là Đào Thành, Phạm Minh, Nguyễn Triết và Vũ Uy đã sớm tham gia vào công cuộc bố phòng của Lê Hoàn trên chiến trường vùng Đông Bắc. Các ông đã dẫn Lê Hoàn về đóng quân tại làng mình và được giao cho trọng trách chỉ huy bố trí lực lượng dọc sông Kinh Thầy đến thượng lưu sông Bạch Đằng. Bốn ông đã triệt để khai thác lợi thế sông lạch, núi rừng và làng xóm để tổ chức chiến đấu bảo vệ an toàn cho căn cứ Xạ Sơn ở phía sau. Ít lâu sau, Lê Hoàn quyết định chuyển đại bản doanh về trang Dục Đậu, xã An Lạc (Chí Linh, Hải Dương). Tại đây, có 4 anh em nhà họ Vương hết lòng, hết sức phò giúp Lê Hoàn đánh giặc, cứu nước. Người anh cả là Vương Đức Minh được phong là Thiên Bồng đại tướng quân đại vương và được thờ tại đền Cao. Người anh thứ hai là Vương Đức Xuân được phong là Dục Thánh dũng mãnh đại vương. Hai người em gái là: Vương Thị Đào là Đào Hoa trinh thuận công chúa, Vương Thị Liễu được phong là Liễu Hoa linh ứng Công chúa, được người dân địa phương đời đời thờ cúng ở các đền Bến Tràng, Bến Cá, Đền Cả...¹.

Ngay tại khu vực Lục Đầu Giang còn có Đào Công Mỹ (hay Đào Công Di, chàng Di) được dân các trang Đông Hương, Phượng Trì, Tam Sơn thuộc xã Dịch Sủ, tổng Phá Lãng (Bắc Ninh)

1. Tham khảo Nguyễn Minh Tường: “Về vị trí đại bản doanh của vua Lê Đại Hành trong trận Bạch Đằng năm 981”, *Tlđđ*, tr.9-10, 23.

tiến cử và được Lê Hoàn phong làm Đô dịch sứ chuyên trách việc giao dịch thư tín giữa quân ta với quân Tống. Đào Công Mỹ bằng tất cả những cố gắng, tài năng, trí tuệ vượt trội của mình đã làm cho quân Tống thực tin là Lê Hoàn không thể gượng dậy được sau thất bại ban đầu ở cửa biển Bạch Đằng và thật tâm muốn đầu hàng quân Tống để bảo toàn tính mệnh. Nếu coi việc giăng bẫy tiêu diệt được chủ tướng Tống là đòn điểm huyết đánh tan ý chí xâm lược của một đạo quân hung hăng, ngạo mạn, ngủ mơ trong chiến thắng, thì chiến công này cũng có phần xứng đáng của người dân miền Đông Bắc¹.

Sinh ra và lớn lên trên vùng cửa sông Văn Úc, nhưng chiến công của họ lại lẫy lừng trên sông nước Bạch Đằng và trại Bàng Châu là năm anh em nhà họ Đặng trang Đốc Kính (nay là thôn Đốc Hậu, xã Toàn Thắng, huyện Tiên Lãng). Theo bản ngọc phả còn được lưu giữ tại đình Đốc Hậu thì họ là Đặng Công Xuân, Đặng Công Trung, Đặng Công Thọ, Đặng Công Tuấn và Đặng Công Nghiêm, con ông Đặng Công Thành và bà Lý Thị Ngọc, lớn lên giữa lúc giặc Tống lăm le xâm chiếm bờ cõi, đã hăng hái nghe theo lời kêu gọi của Lê Hoàn lên đường giúp nước. Họ lập được nhiều chiến công ở chiến trường Đông Bắc. Khi đất nước thanh bình, họ được vua Lê Đại Hành ban thưởng hậu, nhưng vì nặng tình nghĩa với quê hương, họ đều xin về quê chăm sóc mẹ già và giúp đỡ dân làng đắp đê ngăn mặn, mở mang ruộng đồng. Họ đã hy sinh cả tính mạng của mình trên đồng đất quê hương và trở thành thành hoàng làng Đốc Kính (Đốc Hậu) cho đến ngày nay. Đình Đốc Hậu thờ năm anh em họ Đặng từ lâu đã trở thành ngôi

1. Tham khảo Trần Bá Chí: *Cuộc kháng chiến chống Tống lần thứ nhất (980 - 981)*, Sđd, tr.193-194.

đình chung, thành chốn tổ đình của cả vùng cửa sông Văn Úc¹. Đối diện ở bên bờ tả của sông Thái Bình là trang Tử Đồi (xưa gọi là Tử Đà, tổng Tử Đồi, huyện Tiên Minh, nay là huyện Tiên Lãng) có một ngôi đền thiêng. Tương truyền vua Lê Đại Hành cùng Khuông Việt đại sư đem quân đi đánh giặc Tống đã dừng chân bên ngôi đền thiêng này. Ban đêm, nhà vua mộng thấy Thủy đế Sa môn đại vương là vị thần cai quản vùng sông biển đến xin ngầm giúp nhà vua đánh giặc. Đến khi thắng trận, vua Lê Đại Hành đã phong cho thần làm Thượng đẳng phúc thần. Sự có mặt của vị Hoàng đế chủ tướng ở giữa vùng sông nước mênh mông đã trở thành nguồn động viên rất lớn đối với các tầng lớp nhân dân địa phương tham gia đánh giặc. Trên địa bàn huyện Tiên Lãng còn có đình Đông Ninh, đình Trình Xuyên (hay Chàng Xuyên), xã Tiên Minh thờ Huy Thâu Trình Thục công chúa, Ả Lãng Phương Viên công chúa, Đoan Dung Thục Diệu công chúa và Lý Xoa Kỳ bản lộ đại tướng có công giúp Lê Đại Hành đánh giặc Tống ngay tại làng quê mình. Riêng Lý Xoa Kỳ bản lộ đại tướng còn được thờ ở đình Đốc Hành, xã Toàn Thắng. Đình Phương Lai (Đăng Lai), xã Quyết Tiến thờ Chu Đô làm thành hoàng làng Đăng Lai, vì ông có công diệt Tống, bình Chiêm thời Tiền Lê. Đình miếu Đống Táo, xã Tự Cường thờ Châu Bạc đại vương và Phúc Mẫu tôn thần là các vị thần đời Hùng Vương dựng nước Văn Lang đã có công âm phù Lê Đại Hành đánh tan quân Tống.

Bên cạnh tuyến phòng thủ chính trên tuyến sông Bạch Đằng - Kinh Thầy, lúc này Lê Hoàn cũng đặc biệt lưu tâm xây dựng lực lượng tổ chức tuyến phòng thủ ở vùng cửa sông Thái Bình và trải

1. Tham khảo Trung tâm Khoa học Xã hội và Nhân văn Hải Phòng: *Một số di sản văn hóa tiêu biểu của Hải Phòng*, Sđd, t.2 (mục Đình Đốc Hậu), tr.79-83.

dài trên toàn tuyến sông Luộc, sông Hồng, bảo vệ trực tiếp cho kinh đô Hoa Lư ở phía sau¹. Thần tích Hồ Oai đại tướng quân ở Ngải Am, xã Trấn Dương, huyện Vĩnh Bảo chép: trang Cồn Ngải nằm ở bờ hữu của sông Thái Bình (kẹp giữa sông Thái Bình và sông Hóa) xưa còn rất hoang vu. Trong quá trình chuẩn bị đánh Tống, vua Lê Đại Hành đã về đây đóng đồn. Thiên nhiên hoang sơ đã khiến cho quân lính tưởng tượng ra những tiếng gầm rú của bầy hổ dữ và gọi đây là tiếng oai linh của hổ. Sau này, dân gian lập đền thờ Chuông quản sơn lâm Hồ Oai tướng quân vì đã có công giúp vua Lê Đại Hành đánh tan giặc Tống. Câu chuyện thật huyền bí nhưng có lẽ cũng phản ánh một thực tế là trong

1. Trần Bá Chí, trong sách *Cuộc kháng chiến chống Tống lần thứ nhất (980 - 981)*, đã dự đoán thành Bình Lỗ mà Lê Hoàn xây dựng để phá được quân Tống - như lời khen của Trần Hưng Đạo - là đoạn sông Hồng nối dài từ ngã ba Lệnh đến ngã ba Vàng. Ông còn chứng minh có một trận Lục Giang mà quân ta đã phá tan được âm mưu của Hầu Nhân Bảo muốn đánh chiếm Hoa Lư trước khi viện binh Tống đến. Sông Lục Giang qua mô tả của tác giả là sông Luộc - dòng sông làm ranh giới cho tỉnh Hải Dương, tỉnh Hưng Yên ở bờ Bắc và thành phố Hải Phòng, tỉnh Thái Bình ở bờ Nam (Trần Bá Chí: *Cuộc kháng chiến chống Tống lần thứ nhất (980 - 981)*, *Sđđ*, tr.114-116).

Đây là một nghiên cứu mới dày công, có cơ sở khoa học và rất đáng được quan tâm. Tuy nhiên, việc tác giả cho rằng Tranh Giang là sông Hóa và con đường của các đoàn thuyền từ cửa biển Thái Bình theo sông Hóa để vào sông Luộc (cũng như “chiến sự diễn ra từ cửa sông Thái Bình dọc theo sông Hóa, sông Luộc” (Trần Bá Chí: *Cuộc kháng chiến chống Tống lần thứ nhất (980 - 981)*, *Sđđ*, tr.187), thì cần được thảo luận lại. Theo chúng tôi, đoạn sông Luộc từ ngã ba Ninh Giang đến ngã ba Quý Cao tuy có được khai vét nhiều lần, nhưng đây vẫn là dòng sông tự nhiên và cũng là dòng chính nối thông hai hệ thống sông Hồng và sông Thái Bình. Các đoàn thuyền lớn xưa nay vào cửa biển Thái Bình rồi đi sâu vào trung tâm châu thổ sông Hồng vẫn đi theo đường sông này. Chỗ phía dưới Ninh Giang là Tranh Chủ, Tranh Xuyên... và nhân dân địa phương gọi là sông Tranh (hay sông Chanh).

chiến lược phòng thủ đất nước, bảo vệ cho triều đình Hoa Lư ở phía sau, Lê Hoàn cũng không thể không quan tâm đến vùng cửa sông Thái Bình. Thành hoàng làng Lô Đông, xã Vĩnh Long, huyện Vĩnh Bảo là Bảo Sơn Phạm đại vương, Cảm Ứng Thượng sĩ Trần đại vương và Hoàng Hóa chính trực Nguyễn đại vương là các tướng của Lê Hoàn chỉ huy đánh trận, họ anh dũng hy sinh ngay trên bờ hữu ngạn sông Luộc. Dân trang Lô Đông ghi ơn những anh hùng hy sinh vì nước, ngay sau chiến tranh kết thúc đã lập đền thờ ba vị đại vương.

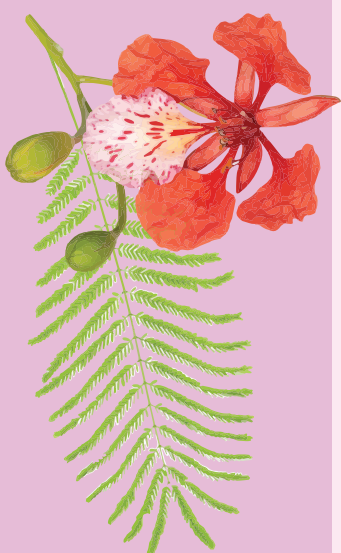
Hệ thống đền, miếu, đình làng thờ các vị thần bao gồm các vị thần vốn là người địa phương có công đánh giặc Tống, giữ làng giữ nước và cả các vị thần là kết tinh của các lực lượng thiên nhiên hoang dã vùng cửa sông, bãi biển Thái Bình đã trợ giúp cho Lê Hoàn, trực tiếp hay gián tiếp phản ánh sự tham gia của nhân dân Vĩnh Bảo, Tiên Lãng vào chiến công chung của nhà Tiền Lê. Sự tập trung của cả một hệ thống di tích kéo dài từ địa đầu cửa sông Thái Bình chuyển qua hệ thống sông Luộc, còn phản ánh tuyến phòng thủ của Lê Hoàn và khu vực xảy ra chiến sự ác liệt. Sử sách ghi chép về cuộc kháng chiến chống quân xâm lược Tống thời Tiền Lê có khá nhiều mơ hồ và mâu thuẫn. Tuy nhiên, việc tập hợp, khai thác các nguồn tư liệu còn lưu giữ trong dân gian, các di tích và truyền thuyết ở Hải Phòng lại có thể giúp cho chúng ta nhìn nhận một cách rõ ràng và hợp lý hơn tình hình chiến sự.

Thế kỷ X là thế kỷ bản lề của lịch sử Việt Nam, được đánh dấu bằng bốn sự kiện lịch sử trọng đại nhất là: công cuộc giành độc lập, tự chủ của họ Khúc vào năm 905; chiến công của Ngô Quyền ở vùng cửa biển Bạch Đằng cuối năm 938; Đinh Bộ Lĩnh hoàn thành sứ mệnh dẹp loạn 12 sứ quân, thống nhất đất nước năm 968; Lê Hoàn đại phá quân xâm lược Tống vào năm 981.

Đây là thế kỷ sau hơn một nghìn năm bị phương Bắc đô hộ, người Việt với những nỗ lực phi thường của mình đã khẳng định nền độc lập dân tộc, thống nhất đất nước và văn minh Đại Việt. Một thế kỷ được coi là bản lề của toàn bộ tiến trình lịch sử đất nước với hàng loạt những mốc son lịch sử chói lọi. Người Hải Phòng dù là trực tiếp hay gián tiếp đều đã góp phần xứng đáng công sức của mình tạo dựng nên tất cả những cột mốc kỳ vĩ ấy của lịch sử dân tộc Việt Nam.

HẢI PHÒNG

LỊCH SỬ



Chương II

VÙNG ĐẤT HẢI PHÒNG THỜI LÝ, TRẦN, HỒ (1009 - 1407)

I- TÌNH HÌNH CHÍNH TRỊ, KINH TẾ, VĂN HÓA, XÃ HỘI

1. Sự thay đổi địa giới hành chính

Việc xác định phạm vi vùng đất Hải Phòng cũng như nhiều vùng đất khác dưới thời Lý - Trần - Hồ rất khó khăn, vì sử liệu quá hiếm và thiếu tính thống nhất. Đến nay, giới nghiên cứu về cơ bản thống nhất, trừ hai huyện đảo Cát Hải và Bạch Long Vĩ “từ đời Đinh, Lê về trước thuộc trấn Triều Dương, Lý Thái Tổ năm Thuận Thiên thứ 14 (1023), mùa thu tháng 9 xuống chiếu đổi trấn Triều Dương làm châu Vĩnh An”; còn các huyện khác đều thuộc châu Hồng, tên đặt từ khi nhà Đường (618 - 907) đô hộ; ba triều Đinh, Tiền Lê, Lý vẫn theo như thế. Triều Trần đổi làm các lộ Hồng Châu, Nam Sách, Hậu Lê cũng theo như thế.

a) Thời Lý

Đời Lý, *Việt sử lược* nhắc đến ba địa danh thuộc địa bàn thành phố Hải Phòng nay là: Cửa biển Đại Bàng, Cửa biển Ba Lộ và Đồ Sơn¹. Đại Bàng sau chia làm 2 xã: Bàng Động và Tiểu Bàng, nay là 2 thôn của xã Bàng La thuộc thị xã Đồ Sơn. Ba Lộ tức cửa Lò, cửa Lạch Tray đổ ra biển gần núi Độc, Đồ Sơn. Khảo cứu các thần tích ở Hải Phòng thấy có nhắc đến các địa danh sau: *Vân Tra* (nay thuộc xã An Đồng, huyện An Dương), *An Chân* (thôn An Trục, nay thuộc phường Sở Dầu, quận Hồng Bàng), *Lương Quy* (nay thuộc xã Lê Lợi, huyện An Dương), *Hoàng Lâu*, huyện Giáp Sơn (nay là thôn Hoàng Lâu, xã Hồng Phong, huyện An Dương), *Cam Lộ* (nay thuộc phường Hùng Vương, quận Hồng Bàng), *Đồng Giới* (nay thuộc xã An Đồng, huyện An Dương), *Cấm* (làng

1. *Việt sử lược*, Nxb. Văn Sử Địa, Hà Nội, 1960, tr.96-97.

Gia Viên, nay thuộc khu vực trụ sở Ủy ban nhân dân thành phố, quận Hồng Bàng, thời Pháp thuộc chuyển về khu vực phường Gia Viên, quận Ngô Quyền), *Trịnh Xá* (nay thuộc xã Thiên Hương, huyện Thủy Nguyên), *Dưỡng Chân* (nay là thôn Dưỡng Chính, xã Chính Mỹ, huyện Thủy Nguyên), *Gấm* (nay là thôn Cẩm Khê, xã Toàn Thắng, huyện Tiên Lãng), *Sơn Đông* (nay thuộc xã Toàn Thắng, huyện Tiên Lãng), *Viên Lang* (nay thuộc xã Việt Tiến, huyện Vĩnh Bảo), *Cổ Am* (nay thuộc xã Cổ Am, huyện Vĩnh Bảo), *Cự Điện* (nay là xã Nhân Hòa, huyện Vĩnh Bảo), *Hàm Dương* (nay thuộc xã Hòa Bình, huyện Vĩnh Bảo), *Gạo* (nay là thôn An Bảo, xã Hiệp Hòa, huyện Vĩnh Bảo), *Cá Chử*, sau đổi tên là Nhân Giả (nay thuộc xã Vinh Quang, huyện Vĩnh Bảo), *Đoàn Xá* (nay là xã Đoàn Xá, huyện Kiến Thụy), *Nghi Dương* (nay thuộc xã Ngũ Phúc, huyện Kiến Thụy)...

Hiện chưa xác định được tên huyện, địa giới huyện thời Lý trên địa bàn Hải Phòng ngày nay. Sách *Đại Nam nhất thống chí* ghi tên các huyện: Thủy Đường xưa là Nam Triệu Giang, An Lão từ đời Trần về trước vẫn có tên, huyện Giáp Sơn từ đời Trần về trước gọi là Thiểm Sơn, Tứ Kỳ từ đời Trần về trước vẫn có tên, Kim Thành xưa là đất Phí Gia thuộc Trà Hương. Vậy chắc chắn, ở thời Lý đã có tên các huyện trên. Sách *Nguyên Hòa quận huyện chí* của Lý Cát Phủ đời Đường có chép về “phủ Tân An, phủ này lĩnh 4 châu là Đông Triều, Nam Sách, Hạ Hồng và 13 huyện Chí Linh, Giáp Sơn, Cổ Phí, An Lão, Thủy Đường, Chi Phong, Tân An, An Hòa, Đồng Lợi, Vạn Ninh, Vân Đồn, Tứ Kỳ, Thanh Miện”. Danh sách các huyện do Lý Cát Phủ lập phù hợp với những ghi chép trong *Đại Nam nhất thống chí*. Qua danh sách chép ở *Nguyên Hòa quận huyện chí*, có nhiều huyện liên quan đến địa bàn Hải Phòng ngày nay.

- Huyện Giáp Sơn có một số xã nay thuộc huyện An Dương và huyện Thủy Nguyên.

- Huyện An Lão, gồm phần lớn huyện An Lão, huyện Kiến Thụy, quận Đồ Sơn, quận Kiến An.

- Huyện Cổ Phí có một số xã nay thuộc huyện An Dương.

- Huyện Đồng Lợi và huyện Tứ Kỳ có một số xã nay thuộc huyện Vĩnh Bảo.

- Huyện Chi Phong là địa bàn hiện nay của huyện Cát Hải.

Qua tên huyện, tên một số xã nêu trên thì hầu hết địa bàn thành phố Hải Phòng đã có trong bản đồ hành chính nhà nước Đại Việt triều Lý.

b) Thời Trần - Hồ

Ngày 12 tháng Chạp năm Ất Dậu (ngày 11/01/1226), Lý Chiêu Hoàng nhường ngôi hoàng đế cho chồng là Trần Cảnh. Vương triều Lý chấm dứt sau 216 năm cầm quyền. Thực tế, cuộc thay đổi triều đại hầu như không tác động làm xáo trộn xã hội. Nhà Trần mở ra thời kỳ tiếp tục phát triển cao hơn của Đại Việt.

Sách *Đại Việt sử ký toàn thư* chép: “Nhâm Dần năm thứ 11 (1242) (Tống, Thuần Hựu năm thứ 2). Mùa xuân, tháng 2, chia nước làm 12 lộ, đặt chức an phủ hoặc trấn phủ chánh phó hai viên để cai trị”¹ nhưng không ghi danh sách các lộ. Sách *An Nam chí lược* của Lê Trắc (thế kỷ XIV) ghi đến 15 lộ gồm: Đại La Thành, Bắc Giang, Nam Sách Giang, Khoái, Hồng, Như Nguyệt Giang, Đà Giang, Quy Hóa Giang, Tuyên Hóa Giang, Lạng Châu, Đại Hoàng, Thanh Hóa (phủ lộ), Diễn Châu (phủ lộ), Nghệ An (châu lộ), Bố Chính (châu lộ). Đến thế kỷ XIX, các tác giả của sách *Khâm định Việt sử thông giám cương mục* đưa ra danh sách 12 lộ, nhưng so sánh hai danh sách thì có 9 lộ không có trong danh sách của *An Nam chí lược*, trong đó có Nam Sách Giang mà

1. *Đại Việt sử ký toàn thư*, Nxb. Thời đại, Hà Nội, 2011, t.II, tr.275-276.

địa bàn Hải Phòng nay thuộc về giang ấy. Do đó, nhiều nhà sử học cho rằng danh sách lộ trong *Khâm định Việt sử thông giám cương mục* chưa hẳn đúng và chưa đủ tên các lộ đời Trần. Thực ra, hai danh sách trên còn để sót lộ *Trà* và lộ *Thao Giang*. Vì *Đại Việt sử ký toàn thư* chép rõ khoa thi Thông tam giáo năm Mậu Thân, Thiên Ứng Chính Bình thứ 17 (1248), Ngô Tần (người Trà lộ) đỗ Giáp khoa, Ngô Bệ quê ở Trà Hương, là thủ lĩnh cuộc khởi nghĩa năm Giáp Thân (1344), nay thuộc Trà lộ - lộ này gồm địa bàn huyện Kim Thành (Hải Dương), một phần huyện An Dương, Hải Phòng ngày nay. Về lộ Thao Giang, *Đại Việt sử ký toàn thư* có chép và Phạm Sư Mạnh có bài thơ *Án Thao Giang lộ*. Như vậy, suy ra địa bàn đất liền Hải Phòng đầu đời Trần thuộc các lộ: Nam Sách Giang, Trà, Hồng. Các vùng thuộc lộ Hải Đông.

Tên các làng xã thời Trần, chính sử chỉ ghi mấy xã: Bạch Đằng, Trúc Động, Hữu Triều Môn, Thủy Chú (thuộc huyện Thủy Nguyên ngày nay), Đồ Sơn (thuộc quận Đồ Sơn), Đại Bàng, Đa Ngư (thuộc huyện Kiến Thụy ngày nay)... Nhưng thần tích, gia phả thì khá nhiều, ở bất cứ huyện, quận nào cũng có với các đình, chùa, miếu. Những di tích này bao gồm nhiều loại: hương binh, nơi đồn trú, binh lương, chiến địa, hành doanh của bộ chỉ huy trong các lần chống quân Mông - Nguyên; đền trang, thái ấp của các thân vương, trưởng công chúa được khai khẩn vùng đất tân bồi ven sông, ven biển; trường học, quê quán, người đỗ đại khoa; phong tục, trò chơi gắn liền với chiến trận, nhân vật đời Trần... Cuối đời Trần, khi Hồ Quý Ly nắm quyền, năm Đinh Sửu, Quang Thái thứ 10 (1397) sửa đổi chế độ hành chính, đổi các phủ, lộ thành trấn. Tác giả Đào Duy Anh của cuốn sách *Đất nước Việt Nam qua các đời* khi khảo cứu sử sách và địa chí cũ, tạm lập danh sách các phủ lộ cuối đời Trần như sau:

- 1- Lộ Đông Đô
- 2- Lộ Bắc Giang
- 3- Lộ Lạng Giang

- 4- Lộ Lạng Sơn
- 5- Phủ lộ Thiên Trường, tức lộ Sơn Nam
- 6- Lộ Long Hưng
- 7- Lộ Khoái Châu
- 8- Phủ lộ Kiến Xương
- 9- Lộ Hoàng Giang, phủ Kiến Hưng
- 10- Trấn Thiên Quan
- 11- Phủ lộ Tân Hưng
- 12- Lộ Hải Đông
- 13- Lộ Tam Giang
- 14- Trấn Quảng Oai
- 15- Trấn Thiên Hưng
- 16- Trấn Thanh Đô
- 17- Trấn Vọng Giang
- 18- Trấn Tây Bình
- 19- Trấn (lộ?) Thuận Hóa
- 20- Lộ Thăng Hoa.

Tìm hiểu danh sách trên, chỉ thấy các huyện đảo của Hải Phòng thuộc lộ Hải Đông, còn phần đất liền khó tìm địa bàn tương ứng trong số 20 lộ, trấn kể trên. Trong khi đó, vùng Lạng Sơn - Bắc Giang ngày nay lại tương ứng với 3 lộ: Bắc Giang, Lạng Giang, Lạng Sơn và theo Đào Duy Anh ghi đổi “Lạng Sơn phủ (trước là Lạng Châu) làm trấn Lạng Sơn”. Thực ra, *Đại Việt sử ký toàn thư* chép rõ: “đổi trấn Lạng Giang thành trấn Lạng Sơn”. Như vậy, 20 lộ, trấn mà Đào Duy Anh lập chỉ còn 19 vì Lạng Giang và Lạng Sơn là một.

Nhưng, tác giả Đào Duy Anh khi chú giải *Dư địa chí* của Nguyễn Trãi lại viết: Năm 1397 (Trần Thuận Tông, năm Quang Thái thứ 10) Hồ Quý Ly đổi lại các đơn vị hành chính như sau:

- 1- Đông Đô lộ đô hộ phủ: Miền Hà Nội và xung quanh
- 2- Bắc Giang lộ đô thống phủ: Miền Bắc Ninh, Bắc Giang
- 3- Tam Giang lộ đô thống phủ: Miền Sơn Tây và Vĩnh Phúc

- 4- Thiên Trường phủ lộ: Miền Nam Định, Thái Bình, Hưng Yên
- 5- Tân An phủ lộ: Miền Quảng Yên và Đông Triều
- 6- Quảng Oai trấn: Miền Sơn Tây
- 7- Thiên Hưng trấn: Miền Hưng Hoá
- 8- Thiên Quan trấn: Miền Lạng Sơn
- 9- Lạng Sơn trấn: Miền Lạng Sơn
- 10- Thanh Đô trấn: Miền Thanh Hoá
- 11- Vạn Giang¹ trấn: Miền Diễn Châu
- 12- Lâm An trấn: Miền Nghệ An
- 13- Tây Bình trấn: Miền Quảng Bình.

Rõ ràng, cùng nguồn tư liệu nhưng có một số điểm không thống nhất và trong danh sách vẫn chưa xác định được địa bàn vùng đất liền của Hải Phòng. Nhưng phần “An Nam cương vực bị lục” trong *Thiên hạ quận quốc lợi bệnh thư* của Cố Viêm Võ, một tác giả thời Minh cho biết, lúc Trương Phụ chiếm được nước ta gồm 48 châu phủ với 168 huyện, so với việc dựng đặt và thay đổi địa danh cũng gần đúng; trong đó có một số châu, huyện thuộc toàn bộ địa bàn Hải Phòng ngày nay. Cố Viêm Võ chép: Tháng 6 năm Vĩnh Lạc thứ 5... đổi châu An Bang làm châu Tĩnh An...; định các châu, huyện thuộc Giao Chỉ gồm 15 phủ, trong đó có phủ Tân Yên...; lấy 3 châu Lạng Giang, Nam Sách, Thượng Hồng thuộc về phủ Lạng Giang..., châu Nam Sách lĩnh 3 huyện là Thanh Lâm, Chí Linh, Bình Hà, châu Thượng Hồng lĩnh 3 huyện là Đường Hào, Đường An, Đa Cầm. Lấy 3 châu là Đông Triều, Tĩnh An, Hạ Hồng thuộc vào phủ Tân Yên. Phủ ấy thâu lĩnh 5 huyện là Giáp Sơn, Thái Bình, Đa Dục, Hà Côi, Tây Khai. Châu Triều lĩnh 4 huyện là Đông Triều, Cổ Phí, An Lão, Thủy Đường. Châu Tĩnh An lĩnh 8 huyện là Hội An, Chi Phong, Yên Lập, Yên Hòa, Tân Yên, Đại Độ, Vạn Ninh, Vân Đồn. Châu Hạ Hồng lĩnh 4 huyện là Trường Tân, Tứ Kỳ, Đồng Lợi, Thanh Miện... Trong

1. Vọng Giang, không phải Vạn Giang.

danh sách này, có các huyện An Lão, Thủy Đường, Cổ Phí (sau là Kim Thành), Giáp Sơn, Tứ Kỳ, Đồng Lợi, Chi Phong (sau là Hoa Phong, tức Cát Hải ngày nay), Bàng Hà có cả huyện hay một phần nằm trong địa bàn Hải Phòng nay.

Cũng năm Vĩnh Lạc thứ 5 (1407), nhà Minh đặt nhiều ty, sở chuyên môn mà nhiều địa danh liên quan đến Hải Phòng như: Đồng Lợi (sau là Đồng Lại, rồi Vĩnh Lại) là một trong 20 cục thuế khóa. Trang Cổ Trai, huyện An Lão (nay thuộc huyện Kiến Thụy), xã A Nhiếp, huyện Chi Phong là 2 trong 21 sở hà bạc (sở thu thuế). Cửa biển Đa Ngư (nay thuộc huyện Kiến Thụy), cửa biển Đồi (nay thuộc huyện Tiên Lãng), bến đò Cổ Pháp (nay thuộc huyện Thủy Nguyên), cửa biển An Lão, cửa bể Đa Hồn (Ngư ?) (huyện An Lão)..., huyện Chi Phong thuộc 67 ty tuần kiểm. Sau lại đặt thêm ở xã A Nhiếp, huyện Chi Phong, xã Trúc Động, huyện Thủy Đường. An Lão, Chi Phong là hai trong bốn ty thuế muối trực thuộc Diêm khóa đề cử ty Giao chỉ. Đồn Liễu Viên (có thể là Đa Viên) huyện Giáp Sơn, xã Đường Độ (?) huyện Thủy Đường, đồn Tranh Giang, huyện Đồng Lợi (nay là Tranh Chủ, huyện Vĩnh Bảo) là hai trong số 11 ty tuần kiểm. Các huyện Thủy Đường, Cổ Phí, An Lão, Đồng Lợi là 4 trong 61 ty nhỏ học. Giáp Sơn, Cổ Phí, Thủy Đường, An Lão là 4 trong 26 huyện có ty âm dương. An Lão và Thủy Đường là 2 trong 31 huyện có ty y học. Giáp Sơn, Thủy Đường, Cổ Phí, Tứ Kỳ, Đồng Lợi là 5 trong 56 huyện có ty tăng hội. Thủy Đường, Cổ Phí, An Lão, Tứ Kỳ là 4 trong 37 huyện có ty đạo hội.

Những cơ quan do nhà Minh đặt trên địa bàn Hải Phòng ngày nay đã giúp ta có thêm thông tin về địa danh, cũng như tình hình kinh tế, văn hóa, quân sự ở vùng này.

2. Tình hình kinh tế, văn hóa - xã hội

Sau hơn 1.000 năm đô hộ của phong kiến phương Bắc, trải qua các triều Ngô - Đinh - Tiền Lê, nền độc lập dân tộc ngày càng

được củng cố, đời sống nhân dân được cải thiện. Các triều đại Lý - Trần - Hồ đã quan tâm phát triển kinh tế, văn hóa với những chủ trương, chính sách cụ thể khác nhau, nhưng nhìn chung vẫn là chủ trương khoan, giản, an, lạc được đề ra từ thời họ Khúc, nhất là các vua đầu thời đại Lý - Trần. Địa bàn Hải Phòng ngày ấy, mặc dù là vùng chua mặn, nhiễm phèn nặng, nhưng ở vị trí địa lý tự nhiên thuận lợi, có đủ đồng bằng, đồi núi thấp, hải đảo, sông ngòi chằng chịt, giao thông đường thủy thuận tiện nên kinh tế phát triển khá hơn.

- *Kinh tế*: Một trong những chính sách kinh tế của nhà Trần là phong cấp thái ấp cho các vương hầu quý tộc và những người có công để làm “phên giậu” bảo vệ chính quyền. Miền đất “quan yếu” Hải Phòng được triều Trần hết sức chú trọng. Hưng Ninh vương Trần Tung (đạo hiệu là Tuệ Trung thượng sĩ), anh trai Hưng Đạo vương Trần Quốc Tuấn, một quý tộc cao cấp nhà Trần, có thái ấp ở vùng Dưỡng Chân (Chính Mỹ, Thủy Nguyên). Trần Quốc Thành, một võ tướng cao cấp thuộc dòng dõi quý tộc được phong thái ấp ở đất Bàn Hà (vùng Hà Đồi, Tiên Thanh, Tiên Lãng). Trần Quốc Bảo là cháu vua Trần được ban thái ấp ở vùng Tràng Kênh - Dưỡng Động (Thủy Nguyên). Công chúa Thiên Thụy (con gái trưởng của vua Trần Thánh Tông) có thái ấp ở vùng May - Mỗ (Kiến Thụy - An Lão). Em gái bà là công chúa Chiêu Chinh được ban cấp thái ấp ở vùng Kha Lâm - Tây Sơn (Kiến An). Trần Quốc Thi, một võ tướng thuộc dòng dõi quý tộc được phong thái ấp ở vùng Lạng Côn - Đại Trà (Kiến Thụy)... *Toàn thư* ghi rằng: “Chế độ nhà Trần, các vương hầu đều có phủ đệ ở hương của mình, khi châu hầu thì mới đến kinh sư, xong việc lại trở về như Quốc Tuấn ở Vạn Kiếp, Thủ Độ ở Quốc Hương... Các vương hầu cũng đem người nhà và hương binh, thổ hào làm quân giúp vua”. Căn cứ vào *Toàn thư*, truyền thuyết và dấu tích thì thái ấp của các thân vương, quý tộc nhà Trần ở Hải Phòng vừa là một

tổ chức chính trị - quân sự, vừa là một đơn vị kinh tế - xã hội. Nhà vua không những ban thái ấp cho các vương hầu quý tộc và người có công, mà còn cho phép họ chiêu tập những người phiêu tán, không sản nghiệp làm nô tỳ đi khản hoang...

Sách *Dư địa chí* (năm 1435) của Nguyễn Trãi ghi chép về xứ Hải Dương “là trấn thứ nhất trong bốn kinh trấn”. “Vùng này đất thì trắng, mềm, hợp với việc trồng thuốc hút; ruộng thì vào hạng thượng thượng. Gỗ có tùng, bách, hòe liễu. Nửa lộ sản dừa, cau. Ngải Môn và Dương Áo, sản vật có nhiều thứ. Hai huyện An có gà chọi, Đồng Lại có cam đường. Núi Hoa Triều, núi Kính Chủ sản đá hoa. Ấp Mao Điền, ấp Bất Bế, ấp Hội Am dẹt vải nhỏ”. Theo giải thích của các tác giả thì nhiều sản vật của lộ Hải Dương ngày ấy thuộc về địa bàn Hải Phòng nay như: “Huyện Đồng Lại sản cam đường, cau tươi. Huyện Tứ Kỳ sản nhiều dừa hơn nơi khác... Hai huyện An là An Dương, An Lão. Hai huyện ấy sản giống gà chọi, tục gọi là Kê Ổ... Ấp Mao Điền thuộc huyện Cẩm Giang, ấp Hội Am, ấp Bất Bế đều thuộc huyện Đồng Lại nay là huyện Vĩnh Lại. Ba ấp ấy có vải nhỏ hơn lựu, đựng vào hộp tre để tiến cống¹”. Qua ghi chép trong *Dư địa chí* cho thấy, đặc sản của lộ Hải Dương thời Lý, Trần, Hồ có khá nhiều thứ của Hải Phòng mà nay còn giữ được như: thuốc Lào, dừa, cau, cam, chiếu, gà chọi. Kê Ổ ở Văn Cú, huyện An Dương đã đi vào phương dao². Cói và sản phẩm từ cói, cá mắm ở các cửa Ngải Am (Vĩnh Bảo), Đa Ngư (Kiến Thụy). Qua tài liệu ít ỏi, kết hợp với khảo sát điền dã có thể phác qua tình hình kinh tế vùng Hải Phòng ngày ấy.

Nông nghiệp: là nghề chính, gồm cả trồng trọt, chăn nuôi, nghề phụ, trong đó trồng trọt giữ vai trò chủ đạo. Do công tác

1. Nguyễn Trãi toàn tập, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1976, tr.218-219.

2. Gà Văn Cú, vú Đồ Sơn.

đê điều thủy lợi yếu kém, vì vậy, vụ mùa là vụ chính, vụ chiêm là phụ, nông dân thường áp dụng biện pháp “hai bát dồn một” nghĩa là mỗi năm chỉ làm một vụ mùa, đỡ tốn công giống, vốn, để đất nghỉ, năng suất tăng.

Các giống lúa mùa sớm có: mừng, hồng, chầu...; chính vụ có: tám, nếp, di, dong, hóp, chăm...; vụ chiêm có: tép, bầu, cút... Đây là những giống lúa chịu chua mặn, có khả năng chống dịch bệnh, rải vụ, cây cao, cứng thân dùng làm thức ăn cho trâu bò, lợn nhà. Tục ngữ địa phương có câu: “Chiêm cút, mùa di, sống để dạ chết mang đi”. Sách *Vân đài loại ngữ* (năm 1773) của Lê Quý Đôn có nhắc đến giống lúa tám râu ở vùng này. Ngoài lúa, nông dân còn trồng một số cây lương thực như khoai lang, ngô, sắn, đậu, lạc, vừng... nhưng cây khoai lang chiếm tỷ lệ cao hơn, cả về diện tích, năng suất và giá trị sử dụng, làm thức ăn cho người và gia súc. Từ lâu, ở vùng này đã có giống khoai lang ở địa phương nổi tiếng gọi là khoai Chuột lột. Giống này trồng ngắn ngày, vỏ trắng, ruột vàng, thơm bở. Còn giống dài ngày có khoai tang bông, củ to, năng suất cao. Cây cho quả có dừa, cam, cau, bưởi, na, dứa, bứa, nhãn, vải..., trong đó có những thứ như bưởi Đại Trà, bưởi Lâm Động, cam Đồng Dụ, bứa hồng Đồ Sơn, vải Bát Trang, Nhu Kiều... Nhưng trồng tập trung chỉ có cau, dừa, chuối mà những tên làng, tên trại ngày ấy đã để lại dấu vết như Phần Dừa, Viên Lang, Da Viên, Trại Cau, Trại Chuối...

Nông nghiệp Hải Phòng còn có vài đặc sản mà *Dư địa chí* nhắc đến là thuốc Lào và cói. Thuốc Lào ngon hầu hết hợp với đất Hải Phòng như thuốc Lào Lục Tổng (Vĩnh Bảo), Hán Nam, Yên Tử (Tiên Lãng), Đồng Cống, Cổ Trai (Kiến Thụy). Đây cũng là một đặc sản phải cung tiến nhà vua theo định lệ. Vùng Hải Phòng trồng cói khá tốt, có nhiều loại dùng để dệt chiếu, bị, bao, manh, lợn nhà mang lại nguồn lợi đáng kể.

Ngành chăn nuôi có trâu, bò, dê, lợn, gà, vịt..., trâu, bò nuôi lấy sức kéo, lợn, gà lấy thịt. Các giống gia súc, gia cầm đều nhỏ con, tuy thích hợp với thủy thổ, nhưng sản lượng quá thấp, hoàn toàn phụ thuộc vào trồng trọt. Bãi cỏ, bãi triều rộng, sẵn thức ăn cho việc chăn thả trâu, bò và nuôi vịt đàn nhưng không được khai thác, sử dụng.

Về khai khẩn đất hoang mở mang diện tích dưới thời Lý còn rất ít tài liệu. Căn cứ tờ khai của chúc dịch làng xã năm 1938 theo điều tra của Viện Viễn Đông Bác Cổ thấy có lộc điền của quan Giám nghị đại phu Nguyễn Trung Thành ở Cam Lộ, Quỳnh Cư, Quỳnh Hoàng (nay thuộc phường Hùng Vương, quận Hồng Bàng), ruộng lộc điền của tướng Đỗ Nghị, của bà phi Lý Huệ Tông ở Đồng Giới khu huyện lỵ An Dương bây giờ; ruộng do Đông Hải Đoàn Thượng, Tây Hải Lý Hải đứng làm khẩn chủ cho các làng Đoàn Xá, Xuân Dương, Mai Dương... (huyện Kiến Thụy), Vân Tra, Đồng Giới, Hà Liên (huyện An Dương), Trịnh Xá (huyện Thủy Nguyên)... cũng không rõ số ruộng phúc điền nhiều hay ít. Chính những điền trang, thái ấp này, khi thay đổi triều đại đã trở thành thôn, xã.

Ngoài nghề nông, dân ven biển Hải Phòng còn có một số nghề quan trọng khác như:

Ngư nghiệp: Có nghề đánh cá sông, cá biển, nhưng chủ yếu đánh cá ven bờ. Có nhiều làng chài nổi tiếng như tám vạn chài Đồ Sơn, Cổ Trai, Đa Ngư, Quần Mực (huyện Kiến Thụy), Đông Xuyên (huyện Tiên Lãng), Ngải Am (huyện Vĩnh Bảo), Hoàng Châu, Cao Mại (huyện Cát Hải), Phục Lễ, Phả Lễ (huyện Thủy Nguyên), Thủy Giang (huyện An Lão)... Nhưng ngư dân chủ yếu đánh cá ven bờ, trên sông. Đánh bắt ngoài khơi dường như chỉ có dân Đồ Sơn... Đi đôi với nghề đánh bắt thủy sản, những làng này có nghề chế biến thủy sản như phơi sấy, sơ chế và làm mắm cùng những nghề se gai, đan lưới, sửa chữa thuyền bè.

Diêm nghiệp: Hầu hết các làng ven biển Hải Phòng đều có nghề, có hộ làm muối, diện tích rộng, sản lượng cao. Đồi Lý đã nổi tiếng là vùng Cát Hải, Định Vũ, Đại Bàng, Do Nghi, Do Lễ. Câu “Ngư diêm như thổ dân xu lợi” (Cá muối nhiều như đất dân đua kiếm lời) của Lê Thánh Tông nói về phong thổ vùng An Bang chắc hẳn miêu tả vùng huyện Cát Hải ngày nay.

Nghề thủ công: Dân có nghề mộc, nề, rèn, làm gốm thô, dệt vải lụa, dệt chiếu cói, đóng đồ gia dụng bằng tre gỗ, dụng cụ bắt cá, đóng thuyền bè, chế biến lương thực làm quà bánh... Hầu hết các nghề này đều gắn với nông hộ, kể cả những mặt hàng có tiếng như vải Hội Am, Đông Am, Cổ Am; lụa Đồ Sơn, Thiên Lộc, Lương Quy; chiếu Lật Dương, Dương Áo, Ngải Am, Dương Am; đồ tre gia dụng ở Xuân La, Thanh Lương, Hoàng Mai, Xích Thổ... Nhiều phường thợ mộc, thợ nề có thể làm các công trình lớn ở Vĩnh Bảo, Kiến Thụy, Thủy Nguyên, An Lão... nhưng cũng ở mức ly nông bất ly hương.

Thương mại: Ngoài các chợ quê, chợ làng, vùng Hải Đông còn có các chợ vùng lớn họp theo phiên hoặc thường xuyên, có rất nhiều mặt hàng, thu hút khách mua bán các xã trong vùng và cả các huyện ở gần như chợ Đông Am, Gia Viên, Mỹ Giang, chợ Phướn...

Nhiều vị công chúa, hoàng thân cũng mở chợ như chợ Mỗ của công chúa Thiên Thụy, chợ Kha Lâm của công chúa Chiêu Chinh, chợ Quy Ân (sau đổi là Quy Túc) của công chúa Chiêu Hoa, chợ Giải của vợ chồng Trần Quốc Thành... Đặc biệt, chợ Giải chỉ họp năm một phiên vào sáng mùng 2 Tết để khách hàng “mua may bán rủi”.

Do có một số hàng tự sản nhưng không thể tự tiêu hết như thuốc Lào, muối, mắm, cá khô... lại sẵn thuyền, bè, đường thủy thuận tiện nên người buôn, người sản xuất ở đây đã chở hàng đi bán ở nhiều nơi, lên miền ngược, xuống miền xuôi, ra cảng ngoại

thương Vân Đồn và cả Bạc dịch trường¹ Giang Đông thuộc Khâm Châu. “Người nước ta đi thuyền đến đó buôn bán. Lái buôn hạng nhỏ có các phường chài, đem cá sò đến đổi lấy vải; có hàng xén tới mua lấy giấy bút gạo vải. Sự buôn nhỏ ấy, hằng ngày vẫn có, không cần xin phép riêng”. Đến như việc buôn bán lớn, thì phải có viên coi châu Vĩnh An ở nước ta thông điệp cho viên coi Khâm Châu trước, rồi kẻ phú thương mới được đem hàng hóa vào. Cũng lúc đó, triều đình ta sai sứ đến Khâm Châu buôn bán. Các hàng của ta có: vàng, bạc, tiền đồng, trầm hương, thực hương, sinh hương, trân châu, ngà voi, sừng tê. Về phía nhà Tống, các địa phương ở vùng Thục (Tứ Xuyên) một năm tới một lần, đem gấm Thục tới để đổi lấy hương chở về Thục. Buôn như vậy rất to, mỗi lần trao đổi kẻ có hàng nghìn quan tiền.

Trên đây chép theo Chu Khứ Phi là người đã chứng kiến những sự giao dịch ấy...². Chu Khứ Phi còn cho biết cả cách đóng gói muối thành bao, thể thức giao dịch, mà cả, thủ đoạn làm dối, cân điều của lái buôn Tống khiến sau thương nhân ta cũng bắt chước làm theo. Như vậy, hoạt động nội thương, ngoại thương ở đây khá sôi nổi.

Với các ngành nghề đa dạng, sản phẩm hàng hóa dồi dào có giá trị, địa bàn Hải Phòng thời Lý, Trần, Hồ khá phát triển so với nhiều vùng trong nước. Nhưng khi gặp thiên tai bão lụt, hạn hán thì không những gây hại tức thời mà còn làm di hại đến đất lâu hơn, nặng nề hơn, đời sống nhân dân, nhất là dân nghèo vô cùng khổ sở, phải phiêu tán. Hoàn cảnh này mà vua quan mờ tối, sa đọa, không quan tâm đời sống nhân dân như các vua cuối đời

1. Bạc dịch trường: nơi giao dịch song phương đặt trên thông lộ biên giới giữa Đại Việt và các triều đại phong kiến Trung Quốc (B.T).

2. Dẫn theo Hoàng Xuân Hãn: *Lý Thường Kiệt*, Nxb. Sông Nhị, Hà Nội, 1952, tr.106.

Chu Khứ Phi, người thời Tống, biên soạn sách *Lĩnh Ngoại đại đáp* năm 1188.

Lý, đời Trần buộc nhân dân phải nổi dậy chống lại triều đình, tự cứu lấy mình. Các cuộc nổi dậy của thủ lĩnh Tề năm Giáp Ngọ (1354), của Ngô Bệ năm Mậu Tuất (1358) thu hút sự tham gia rất đông của dân nghèo, nông nô, nô tỳ ở các điền trang, thái ấp, ở xứ Đông, xứ Bắc là dấu hiệu báo nhà Trần mất ngôi và những cải cách táo bạo của nhà Hồ. Sử chép, nhà Lý, nhà Trần rất quan tâm đến dinh điền. Việc lập sổ hộ tịch làm hằng năm được kiểm soát rất nghiêm. Lý Thái Tông sai lập sổ bì vàng ghi tên dân đinh 18 tuổi gọi là hoàng nam, 20 tuổi gọi là đại nam. Đến đời Lý Nhân Tông, lại kiểm soát dân đinh chia làm ba bậc: đại hoàng nam, hoàng nam, tiểu hoàng nam.

Sang đời Trần, việc duyệt định phân loại nhân đinh lại kỹ càng hơn, chia ra tôn thất, quan văn, quan võ, quan theo hầu, quân nhân, tạp lưu, hoàng nam, già yếu, tàn tật, ngụ cư, phiêu tán. Thậm chí, sau khi vừa thắng giặc Mông - Nguyên, Trần Nhân Tông đã xuống chiếu định lại hộ khẩu cả nước. Khi nhà Hồ nắm quyền thì việc làm sổ hộ khẩu càng chặt chẽ hơn, biên đầu từ 2 tuổi trở lên. Việc lập sổ hộ tịch, nắm vững đinh số để phục vụ chế độ binh dịch, các triều Lý, Trần đều làm, nhưng triều Hồ làm chặt chẽ, tích cực hơn xuất phát từ chủ trương “làm thế nào để đủ 100 vạn quân để chống giặc phương Bắc”. Ngoài yêu cầu phục vụ binh dịch, nhà Hồ làm sổ hộ tịch còn để thu thuế đinh. Trong 6 sắc thuế của triều Lý không có thuế đinh. Triều Trần “chỉ đánh thuế vào ruộng đất, dân đinh cùng khổ đều được miễn cả... Hồ Hán Thương cướp ngôi định lệ thuế đinh, thuế điền. Triều trước, mỗi mẫu ruộng thu thóc 3 thăng, nay thu 5 thăng... đinh nam trước mỗi năm 3 quan, nay theo số ruộng mà định ngạch”. Thuế nhà Hồ đánh theo lũy tiến. Nhìn chung, phí thuế triều Hồ nặng hơn, thuế đánh theo lũy tiến thì người nhiều ruộng, nhiều nô phải nộp nhiều hơn. Việc đốc thúc thuế cũng ráo riết. Gia phả họ Mạc làng Câu Tử (xã Hợp Thành, huyện Thủy Nguyên) có

ghi một người trong họ bị chết đuối trên sông Lâu Khê khi áp tải thuế về Thăng Long. Chính sách hạn điền, hạn nô cùng với chính sách thuế đinh, thuế điền của nhà Hồ làm tan rã các đại điền trang của quý tộc nhà Trần, góp phần hình thành thôn làng mới.

- *Văn hóa*: Tình hình kinh tế, giao thông phát triển, chính sách của triều đình đã thúc đẩy văn hóa - giáo dục ở địa phương phát triển. Trước hết, về tín ngưỡng dân gian, tục thờ cúng tổ tiên, thờ cúng những người có công với nước, thờ cúng những lực lượng siêu nhiên vẫn được duy trì, phát triển. Ngay cả những người có tội với nhà vua, nhưng có công với làng như Võ Đức Vương, Đông Chinh Vương, Dục Thánh Vương vẫn được dân thờ. Đối với người nước ngoài như Dương Thái hậu, mẹ vua Đế Bính nhà Tống cũng được dân Ngải Am và nhiều nơi ở Hải Phòng thờ. Nê Lê (Đồ Sơn) được nhiều nhà nghiên cứu cho rằng, có thành của vua ADục (Ashoka) xây dựng, có chùa Hang nơi nhà sư nước Thiên Trúc đến nước ta từ trước Công nguyên. Họ coi Đồ Sơn là nơi đầu tiên ở nước ta tiếp thụ Phật giáo, rồi từ đây truyền lên vùng Luy Lâu (huyện Thuận Thành, tỉnh Bắc Ninh), từ Luy Lâu truyền lên Bành Thành và Lạc Dương, Trung Quốc. Thuyết này còn phải tiếp tục nghiên cứu, nhưng triều Lý sùng đạo Phật, đạo Phật được coi trọng nên ở vùng này đạo Phật phát triển. Tiêu biểu là tháp Tường Long trên đỉnh Mẫu Sơn ở Đồ Sơn, chùa Long Hoa ở núi Voi (huyện An Lão), chùa Mỹ Cự (Chính Mỹ, huyện Thủy Nguyên), chùa Đốt (Kinh Lương, huyện Tiên Lãng), chùa của mẹ con Đào Lô Công ở Vân Tra (An Đồng, huyện An Dương), các chùa Cam Lộ, Đồng Giới (huyện An Dương), chùa Cấm (quận Ngô Quyền), chùa Nãi Sơn, chùa Hòe Thị (huyện Kiến Thụy)...

Tháp Tường Long (Đồ Sơn) được xây dựng năm 1058, đời vua Lý Thánh Tông. Sách *Việt sử lược* đời Trần chép: “Năm Mậu Tuất, hiệu Long Thụy Thái Bình thứ 5 (1058)... Mùa thu, tháng 9,

vua ngự ra cửa biển Ba Lộ, nhân đó ngự ra chỗ xây tháp ở Đồ Sơn”¹. Trước đó, Lý Thánh Tông thấy rồng vàng liên tục hiện ra ở điện Trường Xuân (trong cấm thành Thăng Long) và ở trên thuyền Kim Phụng ngoài cửa biển Đại Bàng (Hải Phòng) nên ban tên cho tháp mới xây này là tháp Tường Long, ý muốn ghi lại một điềm lành của vương triều và đất nước. Tháp được dựng trên bãi đất rộng khoảng 2.000m², thuộc địa phận xã Ngọc Tuyền (nay thuộc địa bàn phường Ngọc Xuyên, quận Đồ Sơn). Năm 1288, tháp Tường Long bị sét đánh đổ ngọn; năm 1322, lại bị sét đánh 2 tầng trên. Năm 1426, tháp Tường Long đã bị quân Minh phá đổ lấy đồng làm vũ khí. Năm 1791, nhà Lê - Trịnh cho phá lấy gạch tu bổ thành Thăng Long và năm 1805, vua Gia Long tiếp tục cho phá lấy gạch xây thành Hải Dương. Viện Khảo cổ, Bảo tàng Hải Phòng đã nhiều lần khai quật, thu được một số hiện vật. Trong đó đáng chú ý là bệ tượng Phật và các linh vật có hình tượng con chim làm bằng đất nung. Chiếc bệ tượng ở Tường Long hiện đã vỡ mất một phần. Quan sát phần còn lại thì thấy bệ được làm bằng đá xanh liền khối, có hình bát giác (8 cạnh), gồm hai lớp trang trí trên và dưới, khắc nổi hoa văn hình nấm; một số con giống (tượng chim thần, các con vật linh, hoa cúc, lá đề) dùng cho trang trí kiến trúc bằng đất nung, cùng nhiều viên gạch có in nổi dòng chữ Hán “Lý gia đệ tam đế Long Thụy Thái Bình tứ niên tạo” - gạch được làm vào đời vua thứ ba triều Lý (Lý Thánh Tông), năm Long Thụy Thái Bình thứ 4 (1057). Nhân Đại lễ kỷ niệm 1.000 năm Thăng Long - Hà Nội (năm 2010), phế tích của tháp được Bộ Văn hóa - Thể thao và Du lịch công nhận là Di tích khảo cổ cấp quốc gia. Di tích nền tháp cũ được xây dựng thành khu bảo tàng ngoài trời, có mái che. Tháp Tường Long đã được phỏng dựng lại (năm 2018).

1. *Việt sử lược*, Nxb. Thuận Hóa, Huế, 2005, tr.91.

Chùa Vân Bản được xây dựng vào triều Trần, theo tương truyền chùa có trăm gian, chuông lớn (được công nhận là báu vật quốc gia). Chùa bị giặc Minh phá hủy, quả chuông đồng nằm dưới biển và được tìm thấy năm 1960 ở khu vực cống Họng. Người đời sau đã có thơ ca nhắc đến hai công trình văn hóa này:

“Lý gia truyền được mấy đời

Có chùa, có tháp khiến người mến yêu.

Ngôi rồng về đến bản triều

Chùa tan, tháp đổ, chuông rơi Lò Hầu...”

Triều Trần, đạo Phật vẫn còn thịnh, tuy không có những chùa tháp lớn, nhưng các chùa do các vương công hưng công xây dựng, trùng tu có rải rác khắp các địa phương. Nhiều chùa được sử sách nhắc đến như chùa Vân Bản (Đồ Sơn), chùa Mỗ (Kiến Thụy) của công chúa Thiên Thụy, chị cả của vua Trần Nhân Tông, am Dưỡng Chân của Tuệ Trung thượng sĩ Trần Tung... Vùng đất Dưỡng Chân (huyện Thủy Nguyên) gắn liền với sự nghiệp của danh nhân Hưng Ninh vương Trần Tung (Trần Quốc Tung), người có công lớn trong quá trình hình thành dòng thiền Trúc Lâm Đại Việt. Sách *Tam tổ thực lục* chép: “Nhân Tông tham khảo những yếu chỉ của Tuệ Trung thượng sĩ, thu lượm được nhiều tinh hoa của đạo Thiên, nên vẫn thờ Tuệ Trung là thầy”. Tuệ Trung thượng sĩ Trần Tung là con thứ nhất của An Sinh vương Trần Liễu, mẹ là Thiện Đạo phu nhân Trần Thị Nguyệt. Tuệ Trung thượng sĩ Trần Tung là anh cả của Hưng Đạo vương Trần Quốc Tuấn và Nguyên Thánh Thiên Cảm Hoàng Thái hậu (mẹ vua Trần Nhân Tông). Trần Tung là bậc danh thần lỗi lạc, đã nhiều lần làm sứ giả đến trại giặc nghị hòa, để do thám động tĩnh tổng hành dinh của tướng giặc Thoát Hoan. Hưng Ninh vương Trần Tung là học trò của Thiền sư Tiêu Dao, nhưng không xuất gia, thường được vua Trần Thánh Tông mời vào cung đàm đạo với các bậc cao tăng. Thánh Tông tôn ngài làm sư huynh và ban hiệu

Tuệ Trung Thượng sĩ. Ở làng Dưỡng Chính (xã Chính Mỹ, huyện Thủy Nguyên) hiện còn dấu tích của Tịnh thất Dưỡng Chân, nơi tu hành của Tuệ Trung thượng sĩ Trần Tung. Năm 1237, vua Trần Thái Tông đã đem đất 5 xã cấp cho Trần Liễu làm ấp thang mộc. An Sinh vương Trần Liễu đã giao cho Hưng Ninh vương Trần Tung cai quản thái ấp Yên Dưỡng. Dưỡng Chân vốn là đất thang mộc của An Sinh vương Trần Liễu, thân phụ của Hưng Ninh vương Trần Tung, địa danh xưa là Yên Dưỡng. Tịnh thất Dưỡng Chân là nơi Thượng hoàng Trần Thánh Tông và vua Trần Nhân Tông nhiều lần về thăm, tham vấn kế sách giữ nước, đàm đạo về Phật pháp và thế sự với Tuệ Trung thượng sĩ Trần Tung. Tuệ Trung thượng sĩ được vua Trần Thánh Tông rất kính trọng và tin tưởng ký thác kèm cặp Thái tử Trần Khâm (Trần Nhân Tông). Tuệ Trung thượng sĩ Trần Quốc Tung giảng dạy Phật pháp cho Trần Nhân Tông từ khi còn nhỏ. Nhờ đó, thời Trần, đạo Phật phát triển sâu rộng trên đất Thủy Nguyên. Nhân dân các làng xã dốc tâm xây dựng, tôn tạo chùa chiền khang trang, tiêu biểu là Tịnh thất Dưỡng Chân, chùa Linh Sơn (Mỹ Cự), chùa Linh Phúc (Nhân Lý), chùa Hàm Long (Thường Sơn), chùa Thiên Vũ (Phù Lưu), chùa Ngọc Hoa (Phượng Mỹ), chùa Phùng Hưng (Đồng Lý), chùa Đông Trú và chùa Tây Trú (thị trấn Minh Đức), chùa Cổ Giả (Gia Đốc), chùa Hoa Linh (Thiểm Khê)... Tín đồ Phật tử và nhân dân Thủy Nguyên luôn một lòng hướng về cõi thiêng Yên Tử, nguyện cầu “*Quốc thái dân an, thiên hạ thái bình*”. Theo cổ lệ, mùa xuân hằng năm, chùa Linh Sơn (Mỹ Cự) bao giờ cũng khai hội trước chùa Yên Tử. Chùa Mỹ Cự chính hội là mồng 6 tháng Giêng, chùa Yên Tử khai hội mồng 10 tháng Giêng. Dân gian quan niệm rằng các tín đồ Phật tử muốn đi trải hội xuân Yên Tử thì trước đó phải tham dự hội chùa Linh Sơn thì mới đắc lễ, đắc bái.

Về nho học, *Đại Việt sử ký toàn thư* chỉ nhắc đến học sĩ Bùi Mộng Hoa, người Hoa Chủ, huyện An Lão, năm Nhâm Thân (1392) dâng thư tố cáo Hồ Quý Ly thâm độc, có ý nhòm ngó ngôi báu. Trần Nghệ Tông lại đưa thư cho Hồ Quý Ly xem nên Bùi Mộng Hoa bỏ quan ở ẩn. Sách *Đồng Khánh địa dư chí lược* chép, Cao Toàn (Phủ Liễn, Kiến An) đỗ Thái học sinh, được Trần Thánh Tông gả công chúa Chiêu Hoa và ban cho tước hầu. Bia ký ở Văn từ huyện An Dương (nay thuộc quận Lê Chân) ghi anh em Bùi Xuân Hoài, Bùi Xuân Hồ người làng Đào Yêu, đỗ Thái học sinh, đều làm quan tại triều. Bài minh chuông chùa Du Lễ (xã Du Lễ, huyện Kiến Thụy), do Hoàng giáp làng Đoan Xá, huyện Nghi Dương soạn. Thần phả đình Kha Lâm (quận Kiến An) chép rằng Trần Nhội người làng này đỗ Thái học sinh đã cùng anh em tham gia trận Bạch Đằng năm 1288. Bài *Tự tích ca* in trong *Xuân Viên chân kinh* ghi cha Quận Đa phu nhân ở làng Cầu Tử (Thủy Nguyên) đỗ Hoàng giáp. Vì danh sách những người đỗ đại khoa thời Lý, Trần, Hồ ít giữ được nên khó kiểm chứng, nhưng có thể tin cả một vùng kinh tế - xã hội phát triển không thể chỉ có một Bùi Mộng Hoa đỗ đạt và chịu ảnh hưởng Nho giáo. Do việc Bùi Mộng Hoa bỏ quan đi tu tiên nên nhiều làng ở An Lão, làng Thiết Ứng ở Đông Ngàn thờ ông, đều gọi là Bùi thần tiên; ở núi Voi (An Lão), núi ở Đồ Sơn có bàn cờ tiên... và quán Ngọc Thanh, Đông Triều cũng gần đó. Từ đó suy ra, ở đây cũng có nhiều nhà nho tin theo đạo Lão. Sau khi Trần Hưng Đạo và những người có công chống quân Nguyên xâm lược qua đời, nhiều nơi đã lập đền thờ như ở Thụ Khê, Phú Xá, thờ thánh Trần, phu nhân, các con và những tỳ tướng cũng được thờ phụng như bà Bùi Thị Từ Nhiên ở Phú Xá, người giúp binh lương, bà Mai Thị Tuyết ở An Lư - một góa phụ bỏ tiên nhà, làm cầu Sứa để đại vương kịp hành quân...

Một số lễ hội dân gian có quy mô lớn, dài ngày thu hút đông khách hành hương. Tiêu biểu là hội đền Thụ Khê (xã Liên Khê),

đền Hoàng Tôn (thị trấn Minh Đức), hội chùa Mỹ Cự - Dưỡng Chân (xã Chính Mỹ, huyện Thủy Nguyên); đền Phú Xá (phường Đông Hải I, quận Hải An), đền Giải (huyện Tiên Lãng), chùa Mỗ (huyện Kiến Thụy)... Trong những dịp lễ, nhiều trò chơi dân gian như đánh vật, đu tiên, chọi gà, hát giao duyên, vật cầu... được diễn ra sôi nổi. Lễ phẩm hội đền Phú Xá không thể thiếu món bánh đa khô của làng làm bánh đa nổi tiếng như Lạng Côn, Tú Sơn, Đại Hợp thuộc huyện Kiến Thụy; làng Hồ thuộc huyện An Dương... Nhiều nhà nghiên cứu cho rằng, bánh đa vốn là lương khô của nhân dân địa phương phục vụ quân ta đánh trận Bạch Đằng, sau thành lệ.

- *Xã hội*: Nhà Lý đến đời vua Nhân Tông (trị vì 1072 - 1127) đạt đến đỉnh cao của sự thịnh trị, nhưng từ đời Anh Tông (trị vì 1138 - 1175) về sau, chính sự dần dần sút kém. Các vua lên ngôi đều nhỏ tuổi, quyền hành nằm trong tay bọn sâu mọt hại nước, hại dân, lộng hành, tham bạo. Mất mùa, đói kém liên miên. Dân chúng nổi lên khắp nơi, xu hướng cát cứ bộc lộ ở nhiều địa phương. Tháng 9/1207, Đoàn Thượng, một hào trưởng lớn, trấn giữ đất Hồng Châu (Hải Dương - Hải Phòng ngày nay), tập hợp lực lượng nổi dậy, xây đắp thành lũy, xưng vương. Trong thời gian trấn giữ Hồng Châu, Đoàn Thượng đã giữ yên cảnh thổ, giúp dân an cư lạc nghiệp, mở rộng đất đai... Khi quyền hành triều chính nằm trong tay họ Trần và từ năm Tân Mùi (1211) hình thành 3 thế lực lớn: Họ Đoàn (ở Hải Dương - Hải Phòng), họ Trần (ở Hải Ấp - Thái Bình), họ Nguyễn (ở Bắc Giang), Đoàn Thượng đã gắng sức giúp nhà Lý khôi phục triều chính nhưng việc không thành. Từ những công lao giúp triều Lý và mở mang vùng đất Hồng Châu nên nhân dân nhiều nơi trong vùng Hải Dương - Hải Phòng thờ Đoàn Thượng làm thành hoàng, được các triều phong kiến sắc phong là Đông Hải đại vương.

Qua hai triều đại Lý - Trần, vùng đất Hải Phòng trong Xứ Đông, với vị trí địa lý, tình hình kinh tế - xã hội, truyền thống yêu nước kiên cường của miền ven biển là một bộ phận quan trọng của “*Trấn thứ nhất trong bốn kinh trấn*”, là “*phên giậu*” phía đông kinh kỳ Thăng Long.

II- NHÂN DÂN HẢI PHÒNG VỚI SỰ NGHIỆP BẢO VỆ ĐẤT NƯỚC

1. Kháng chiến chống Tống lần thứ hai (1076)

Năm 1072, vua Lý Thánh Tông qua đời. Vua Lý Nhân Tông lên nối ngôi khi mới 7 tuổi. Nhà Tống coi đây là thời cơ tốt, xúc tiến mạnh mẽ âm mưu xâm lược Đại Việt. Với cương vị Phụ chính, Thái úy Lý Thường Kiệt nhận thấy không thể ngồi yên bị động chờ quân Tống đến xâm lược mà phải chủ động tấn công trước, nhằm đẩy quân thù vào thế bị động ngay từ đầu và giành những điều kiện có lợi nhất cho cuộc kháng chiến của dân tộc.

Thực hiện chủ trương tấn công để tự vệ, Lý Thường Kiệt đã huy động hơn 10 vạn quân, chia làm hai đạo theo đường thủy, bộ tiến đánh Khâm Châu, Liêm Châu, Ung Châu trên đất Tống. Tháng 4/1076, xét thấy mục tiêu chiến lược đã hoàn thành, quân ta rút về nước. Cuối năm 1076, bộ binh và kỵ binh Tống theo nhiều đường vượt biên giới tiến vào xâm lược nước ta. Trước đó, dưới sự chỉ huy của Lý Thường Kiệt, quân dân Đại Việt đã xây dựng phòng tuyến sông Cầu và bố trí kế hoạch kháng chiến. Sau hơn 3 tháng đặt chân lên đất Đại Việt, mở hai đợt tấn công tổng lực nhưng quân Tống không sao phá nổi phòng tuyến sông Cầu. Lý Thường Kiệt chủ động đứng ra đặt vấn đề điều đình, mở lối thoát cho kẻ địch, để sớm kết thúc chiến tranh trong điều kiện có lợi nhất cho dân tộc. Thư tịch cổ và truyền thuyết dân gian cũng cho biết về sự tham gia, đóng góp của dân chúng trên vùng đất Hải Phòng ngày ấy.

Nguyễn Trung Thành, theo *Thần tích huyện An Dương*, người trang Cam Lộ, huyện Giáp Sơn (phường Hùng Vương, quận Hồng Bàng), sinh ngày 02/02/1009, làm quan triều Lý đến chức Giám nghị đại phu, sau vì có công lớn trong “đánh Tống bình Chiêm”, được giữ chức Bình Chương quân quốc trọng sự (hàm Tể tướng). Trong trận Chung Sơn, Nguyễn Trung Thành đã anh dũng hy sinh. Vua Lý thương tiếc cho lập đền thờ tại quê nhà Cam Lộ.

Đỗ Nghị, tên chữ là Công Hoằng, người Đường Lâm, Sơn Tây, về định cư tại trang Đồng Giới (huyện An Dương), được vua Lý giao chuyên lo việc tuần phòng, bảo vệ vùng ven biển. Ông đã nhiều lần phá tan bọn hải tặc và được phong chức Bình Khẩu đại nguyên soái. Khi giặc Tống sang xâm lược, ông đem theo cả gia đình, môn khách cùng binh sĩ dưới quyền tham gia chống Tống. Vợ ông là phu nhân Đỗ Hồng (có tài liệu địa phương chép là em gái) cũng xuất lương thực, tiền bạc của nhà giúp việc quân cơ. Trong một trận đánh, ông bị giặc bắt. Chúng dùng nhiều thủ đoạn dụ dỗ, mua chuộc, nhưng ông kiên quyết không chịu đầu hàng. Nhân lúc giặc sơ hở, Đỗ Nghị nhảy xuống sông tự tử.

Đào Lô, theo thần phả *Lôi Công thần từ* của đền Vân Tra, ở trang Vân Tra, huyện An Dương, phủ Kinh Môn (thôn Vân Tra, xã An Đồng, huyện An Dương). Thân phụ của ông là Đào Cam Mộc, nguyên quán ở Kim Nhan, châu Hoan (nay là Thanh Chương, Nghệ An), vị quan khai quốc công thần triều Lý; thân mẫu là bà Đỗ Thị Uyển, con gái một danh gia vọng tộc của trang Vân Tra. Thuở thiếu thời, Đào Lô được nuôi dạy ở quê mẹ. Ông là người thông minh, mẫn tiệp, học một biết mười, tài kiêm văn võ. Đời vua Lý Thái Tổ, ông giữ chức Đô đài lang, năm Quý Sửu (1013), ông được phong chức Tiền Kim ngô tướng quân. Khi xảy ra loạn “ba vương”, ông cùng với Lê Phụng Hiểu, Lý Nhân Nghĩa đánh dẹp “ba vương”, đưa Thái tử Lý Phật Mã lên ngôi vua. Do đó, ông được phong chức Tả phúc tâm. Năm Canh Ngọ (1030),

ông được cử đi dẹp loạn ở hai châu Hoan, Ái, ông phủ dụ dân yên. Năm Quý Mùi (1043), ông theo vua thân chinh đi đánh quân Xiêm xâm phạm vùng biển Đại Ác, Tư Khách... được giao chức Thần vũ Thượng tướng quân. Sau khi thắng trận, ông được phong chức Thái úy, tước Thành Quốc công. Khi Nùng Trí Cao dựa vào vùng động Vật Ác làm phản, ông được vua giao cùng Thái úy Quách Thịnh Dật đi đánh dẹp. Vì có công phủ dụ người thiểu số nên ông được thăng Thái bảo Lĩnh Quốc công.

Khoảng niên hiệu Long Chương Thiên Tự (1066 - 1067), Đào Lôi xin về trí sĩ, nhà vua ân chuẩn và cho ông mở phủ đệ ở Vân Tra, thỉnh thoảng vua ngự về thăm hỏi. Khi triều đình có việc, vua thường mời ông về triều hoặc sai sứ về hỏi. Khi trí sĩ, ông mở trường dạy học, sĩ tử theo học rất đông, có tới 200 người thành tài. Môn sinh tôn ông là Vân Am Phu tử. Khi quân Tống sang xâm lược, vua Lý Thánh Tông triệu ông hồi triều, mặc dù tuổi già nhưng ông vẫn xin ra trận. Sau khi thắng trận, ông về Kim Nhan và hóa tại đây. Được tin, vua cho tạc tượng ông để phụng thờ và ban sắc phong ông là phúc thần¹. Ông là thành hoàng của các làng Vân Tra, Đồng Giới Tây, Đồng Giới Đông, huyện An Dương.

An Tấn, người trang Cự Điện (Nhân Hòa, Vĩnh Bảo) và bốn anh em Hoàng Uy, Hoàng Tế, Hoàng Thiện, Hoàng Trinh Nương ở trang Dưỡng Chân (thôn Dưỡng Chính, xã Chính Mỹ, Thủy Nguyên), Nguyễn Hùng ở trang Trịnh Xá (Thiên Hương, Thủy Nguyên)... cũng đã tham gia chiến đấu chống quân Tống.

2. Kháng chiến chống Mông - Nguyên lần thứ nhất (năm 1258) và lần thứ hai (năm 1285)

Vào giữa thế kỷ XIII, sau những thắng lợi liên tiếp trước các quốc gia vùng Địa Trung Hải và làm chủ một vùng lãnh thổ

1. Xem Thư viện Tổng hợp Hải Phòng: *Nhân vật lịch sử Hải Phòng*, Nxb. Hải Phòng, 2000, t.1, tr.60-61.

rộng lớn từ Á sang Âu, quân Mông Cổ lập kế hoạch quay trở lại phương Đông chinh phạt các nước Đông Á và Đông Nam Á. Từ năm 1258 đến năm 1288, quân Mông - Nguyên ba lần đem quân xâm lược Đại Việt nhưng đều thất bại thảm hại. Nhiều sử sách đã ghi chép khá cụ thể về sự đóng góp của nhân dân Hải Phòng vào chiến thắng chung của dân tộc.

a) Kháng chiến chống Mông - Nguyên lần thứ nhất (năm 1258)

Năm 1258, hơn ba vạn quân Mông Cổ dưới quyền chỉ huy của tướng Ngột Lương Hợp Thai (Uriangkhadaï) tiến vào Đại Việt. Đây chỉ là một bộ phận trong kế hoạch đầy tham vọng của đế chế Mông Cổ. Tuy nhiên, trước ưu thế của kỵ binh giặc, quân đội nhà Trần buộc phải rời Thăng Long rút về Thiên Mạc (nay thuộc Hà Nam). Quân xâm lược chiếm được kinh thành Thăng Long, nhưng đó là một kinh thành trống rỗng, không một bóng người, không có lương ăn. Kỵ binh Mông Cổ lo sợ, không dám đóng trong kinh thành mà phải hạ trại ở trên bãi cát sông Nhị (sông Hồng) và chia quân đi cướp lương thảo. Ngày 29/01/1258, quân đội Đại Việt mở cuộc phản công lớn. Bằng trận tập kích chiến lược Đông Bộ Đầu, quân Mông Cổ bị bất ngờ và thất bại nặng nề, tàn quân chạy một mạch về Vân Nam (Trung Quốc). Đó là thất bại lớn đầu tiên của kỵ binh Mông Cổ. Thất bại này đã khiến đạo quân vốn nổi tiếng bách chiến bách thắng khắp chiến trường Á - Âu không còn dám coi thường và phải dè chừng Đại Việt mỗi khi có ý định tiến đánh.

b) Kháng chiến chống Nguyên lần thứ hai (năm 1285)

Cũng chính vì đã hiểu đối thủ nên 27 năm sau lần xuất quân không thành thứ nhất và 6 năm sau khi đánh bại nhà Nam Tống, lập ra triều Nguyên ở Trung Quốc vào năm 1278, Hốt Tất Liệt (Khubilai) lại tính đến chuyện chinh phạt Đại Việt lần thứ hai.

Không dám khinh suất, vua Nguyên huy động một đạo quân viễn chinh khổng lồ với quân số lên tới trên 50 vạn và giao quyền thống lĩnh cho chính con trai mình - thái tử Thoát Hoan (Togan). Cẩn thận hơn, nhà Nguyên còn bố trí một đạo thủy binh do Toa Đô (Sogetu) chỉ huy sau khi đánh Chăm-pa, để từ phía Nam tiến ra Bắc, tạo thế gọng kìm nhằm bao vây, tiêu diệt đầu não chỉ huy cuộc kháng chiến. Vào thời điểm gay go, quyết liệt nhất, khi quân đội nhà Trần bị tổn thất nhiều buộc phải rút lui, theo lệnh của vua Trần, Quốc công tiết chế Trần Quốc Tuấn đã điều động quân các địa phương thuộc lộ Hải Đông trực tiếp tham gia chiến đấu, đồng thời chọn tướng giỏi chỉ huy quân tiên phong. Sau khi củng cố, bổ sung quân số đã trở thành một lực lượng hùng hậu, các đạo quân tập kết về Vạn Kiếp. Phần đông số thanh niên trai tráng tham gia quân đội thời kỳ này là người vùng Đông Bắc, trong đó có Hải Phòng.

Cuối tháng 01/1285, các mũi tấn công của quân Nguyên bắt đầu vượt qua biên giới. Theo *Đại Việt sử ký toàn thư*, nhà Nguyên đã huy động khoảng 50 vạn quân. Đạo quân Toa Đô đóng ở miền Bắc Chăm-pa sẽ mở mặt trận tấn công vào phía Nam nước ta. Thoát Hoan, con trai Hốt Tất Liệt, được phong làm Trấn Nam vương, giữ chức tổng chỉ huy toàn bộ lực lượng viễn chinh. Thế giặc rất mạnh, ở các mặt trận, quân ta phải tổ chức rút lui để bảo toàn lực lượng. Chúng chiếm được kinh thành Thăng Long và nhiều vùng khác.

Cuộc kháng chiến trong tình thế cam go, quyết liệt nhất, một số quý tộc, quan lại hèn nhát dao động và có kẻ đã đầu hàng giặc, nhưng lúc này ở vùng đất Hải Phòng xuất hiện ngày càng nhiều những tấm gương dũng cảm, kiên cường, sẵn sàng hy sinh vì nền độc lập của quốc gia. Hai anh em Trần Nhội và Trần Phương, người trang Văn Đẩu (thuộc quận Kiến An ngày nay) theo Chiêu

Văn vương Trần Nhật Duật đánh giặc. Trần Nhội từng thi đậu Thái học sinh, được bổ vào Viện hàn lâm. Trần Phương đỗ võ cử, được sung làm quản vệ. Khi cuộc kháng chiến lần thứ hai nổ ra, Trần Nhội được phong chức Hữu quân bình trong đạo quân của Chiêu Văn vương Trần Nhật Duật. Ông tiến cử các em vợ là Nguyễn Thiên Lộc, Nguyễn Thiên Mẫn và Nguyễn Bình, về quê tuyển mộ binh sĩ. Các tướng sĩ thuộc đội quân do Trần Nhội, Trần Phương chỉ huy chủ yếu là người Kha Lâm, Văn Đầu (quận Kiến An) đã trực tiếp tham gia các trận ở Đại Mang, Hàm Tử, Tây Kết, Bạch Đằng... lập nhiều công lớn. Vũ Đăng Dũng, người trang Đan Điền (Dũng Tiến, Vĩnh Bảo ngày nay) đứng ra chiêu mộ hương binh, lập đồn Cự Lai, rồi gia nhập quân triều đình đánh giặc, cứu nước.

Khi quân ta mở cuộc rút lui chiến lược, quân địch thừa thắng truy kích gắt gao, dưới tài chỉ huy thao lược của Trần Quốc Tuấn, triều đình và quân đội nhà Trần đã thực hiện thành công cuộc phá thế bao vây của địch. Hưng Đạo vương Trần Quốc Tuấn hộ giá các vua Trần và bí mật đưa một đạo quân rút về các lộ vùng Hải Đông (Quảng Ninh - Hải Phòng) để nhử địch đuổi theo, rồi chờ cho Toa Đô vượt qua Thanh Hóa tiến ra Trường Yên thì quay lại chiếm lấy Thanh Hóa để làm căn cứ. Từ Hải Đông (Quảng Yên, Quảng Ninh), vua Trần đi đường bộ qua vùng Thủy Chú (Thủy Nguyên, Hải Phòng) rồi dùng thuyền nhẹ ra đảo Tháp Nhĩ Sơn (Đồ Sơn, Hải Phòng), nơi có căn cứ thủy quân của nhà Trần, rồi dùng thuyền lớn vượt biển vào Thanh Hóa (ngày nay khu vực Chẽ, phường Vạn Sơn, quận Đồ Sơn, Hải Phòng có đền thờ và vẫn lưu truyền chuyện vua Trần qua đây). Đến đây, âm mưu của địch nhằm bao vây, tiêu diệt quân chủ lực và bộ máy đầu não kháng chiến của ta bị thất bại về cơ bản. Theo *Đại Việt sử ký toàn thư* thì làng Thủy Chú (Thủy Nguyên) là nơi đưa tiễn hai vua Trần vào Thanh Hóa chuẩn bị cho cuộc phản công chiến

lược quét sạch quân Nguyên. Sách *Đại Việt sử ký toàn thư* chép: Ngày 26 tháng Chạp năm Giáp Thân (tức ngày 01/02/1285) vua Trần Nhân Tông “ngự thuyền nhẹ ra Hải Đông, chiều rồi mà vẫn chưa ăn cơm sang. Có người lính là Trần Lai dâng cơm gạo xấu, vua khen là trung, ban cho chức thượng phẩm, kiêm chức tiểu tư xã xã Hữu Triều Môn ở Bạch Đằng”¹.

Một cuộc chiến tranh nhân dân thực sự với sự tham gia của toàn dân đã được phát động. Quân Nguyên chẳng những bị triệt nguồn cung cấp lương thảo mà còn liên tục bị tập kích khi đóng trại, bị phục kích khi hành quân. Cuộc kháng chiến dưới hình thức đánh nhỏ, đánh tiêu hao quân địch diễn ra khắp mọi nơi đã khiến quân xâm lược bị tiêu hao và không lúc nào được yên ổn. Tháng 5/1285, từ Thanh Hóa, Trần Quốc Tuấn tiến quân ra Bắc để tách đạo quân của Toa Đô ra khỏi đại quân của Thoát Hoan, rồi bất ngờ tổ chức các cuộc tấn công mãnh liệt vào Thăng Long. Các tướng là người Hải Phòng như Trần Nhội, Trần Phương, Trần Quốc Thành, Vũ Hải, Trần Quốc Thi... đều đem quân bản bộ tham gia những trận phục kích lớn ở sông Cầu, Vạn Kiếp và các trận đánh quyết định tại Tây Kết, Hàm Tử, Chương Dương... Theo thần tích thì tướng Vũ Hải là người chém đầu Toa Đô trong trận Tây Kết. Đội quân do Trần Nhội chỉ huy đã tham gia chiến đấu trong trận Hàm Tử, Tây Kết...

Sau gần 2 tháng phản công mãnh liệt của quân dân ta, quân xâm lược Nguyên bị quét sạch ra khỏi bờ cõi. Chủ tướng giặc là Thoát Hoan phải chui vào ống đồng bắt quân lính khiêng chạy mới thoát về bên kia biên giới. Cuộc kháng chiến lần thứ hai chống quân Nguyên thắng lợi, đã được ghi vào lịch sử như những chiến công chói lọi mãi mãi làm nức lòng nhân dân ta.

1. *Đại Việt sử ký toàn thư*, *Sdd*, t.II, tr.51. Xã Hữu Triều Môn ở Bạch Đằng nay là khu vực từ bến Rừng cho đến làng Thủy Tú, huyện Thủy Nguyên.

3. Chiến thắng Bạch Đằng năm 1288

a) Âm mưu, kế hoạch xâm lược Đại Việt lần thứ ba của nhà Nguyên và kế sách đánh giặc của Trần Quốc Tuấn

Hai lần xâm lược đều bị thất bại thảm hại, nhưng mưu đồ xâm lược của nhà Nguyên chưa bị dè bẹp. Hốt Tất Liệt tức giận hạ lệnh chuẩn bị tiến hành ngay cuộc chiến tranh xâm lược Đại Việt lần thứ ba. Ngoài mục đích khuất phục bằng được Đại Việt để mở đường tiến xuống các nước khác trong vùng, lần xuất quân này còn thể hiện sự cay cú và quyết tâm phục thù của nhà Nguyên. Nhà Nguyên hủy bỏ kế hoạch đánh Nhật Bản để tập trung binh lực cho cuộc tiến công Đại Việt.

Khác với hai lần trước, lần thứ ba này, ngoài bộ binh, vua Nguyên huy động một lực lượng thủy binh mạnh và chủ động mang theo nhiều lương thảo. Tổng quân số khoảng gần 50 vạn vẫn do Trấn Nam vương Thoát Hoan thống lĩnh. Dưới quyền của Thoát Hoan còn có rất nhiều tướng giỏi, từng chinh chiến trên nhiều mặt trận, kể cả chiến trường Đại Việt. Đội quân viễn chinh hùng hậu được chia thành ba đạo. Đạo thứ nhất do Thoát Hoan trực tiếp chỉ huy từ Quảng Tây theo đường Lạng Sơn tiến xuống. Đạo thứ hai do Ái Lỗ (Aruq) chỉ huy từ Vân Nam theo sông Hồng tiến vào và đạo thủy quân với khoảng 600 chiến thuyền từ Quảng Đông tiến theo đường biển vào sông Bạch Đằng dưới sự chỉ huy của Ô Mã Nhi (Omar). Cùng đi với đạo quân thủy còn có 70 thuyền vận tải chở 70 vạn thạch lương thảo do tướng Trương Văn Hổ chỉ huy.

Các tướng được vua Nguyên chọn tham gia cuộc chiến tranh này đều nổi tiếng là thiện chiến, hầu hết đã quen thuộc với chiến trường Đại Việt vì đã từng tham chiến lần trước. Thoát Hoan, tướng giữ chức Tiết chế tổng chỉ huy nguyên là Trấn Nam vương, tổng chỉ huy các đạo quân Nguyên trong cuộc tiến công xâm lược

năm 1285. Chính Thoát Hoan đã mở những cuộc hành quân đầy máu lửa từ núi rừng biên giới Lạng Sơn, Lạng Giang qua sông Thương, sông Cầu đến Vạn Kiếp, Thăng Long và vùng châu thổ sông Hồng, giết nhiều dân lành, tàn phá nhiều làng mạc Đại Việt. Ô Mã Nhi, Phàn Tiếp, Lưu Khuê là những viên tướng từng theo A Lý Hải Nha (Arickhaya), phụ tá cho Thoát Hoan trong cuộc chiến tranh lần trước. Chúng từng dẫn quân lùng sục khắp vùng đồng bằng sông Hồng để tìm vua Trần và triều đình Đại Việt. Ô Mã Nhi được mệnh danh là “dũng sĩ” rất thạo thủy chiến, từng thống lĩnh thủy binh hoạt động trên vùng sông nước Lục Đầu, Đại Than, Đông Ngàn và đã từng trực tiếp chỉ huy đoàn chiến thuyền đuổi theo các vua Trần đến Thiên Trường (Nam Định). Phàn Tiếp lần này được phong chức Tham mưu chính sự, ngang hàng Ô Mã Nhi và cũng là một tướng thủy quân nổi tiếng. Trương Văn Hổ vốn là con trai một tướng cướp biển nổi tiếng từng làm chủ cả vùng biển Quảng Đông và Phúc Kiến, sau ra đầu hàng nhà Nguyên. Nhà Nguyên đặc biệt quan tâm đến việc chiêu mộ những toán cướp biển vừa thông thạo thủy chiến lại quen với thủy thổ phương Nam.

Các xưởng đóng thuyền nổi tiếng ở Quảng Đông được huy động đóng thêm nhiều chiến thuyền cỡ lớn bằng các loại gỗ tốt. Thủy quân được tổ chức luyện tập kỹ càng với hy vọng sẽ hạn chế được sở trường của quân đội Đại Việt. Hốt Tất Liệt cho rằng, tiến vào một xứ sở sông ngòi chằng chịt mà không có binh thuyền mạnh thì không thể nào chống đỡ nổi những đội quân vốn nổi tiếng giỏi thủy chiến của Đại Việt.

Đoàn thuyền chở 70 vạn thạch lương thảo đặt dưới sự chỉ huy của Trương Văn Hổ không chỉ là một cố gắng mới mà còn là biểu hiện sự thay đổi tư duy tác chiến của quân Nguyên trong kế hoạch chinh phục Đại Việt. Trước đây, cách đánh của quân Mông - Nguyên là tiến như chớp giạt, như lửa cháy, đi đến đâu

là cướp bóc ở đấy để tụ túc lương thảo. Nhưng qua hai lần tiến vào Đại Việt, kỵ binh không thể cơ động nhanh như ở vùng thảo nguyên. Vấn đề lương ăn, cỏ ngựa cũng hết sức nan giải. Lần này đem theo cả một đoàn thuyền hậu cần, nhà Nguyên hy vọng nhu cầu lương thảo của đội quân viễn chinh sẽ được đảm bảo. Do tầm quan trọng như vậy, ngoài sự hộ tống của hơn 600 chiến thuyền, vua Nguyên còn giao cho các tướng Chu Tề, Phí Cung Thìn, Đào Đại Minh là những tướng thạo thủy chiến làm nhiệm vụ đặc trách bảo vệ đoàn thuyền vận tải này.

Mặc dù đã chuẩn bị kỹ lưỡng như vậy, nhà Nguyên vẫn chưa thật sự yên lòng. Lưu Tuyên - một đại thần tin cậy của Hốt Tất Liệt từng cảnh báo rằng: Đại Việt “là một nước bé nhỏ thế mà sai thân vương đem quân tiến sâu vào, chưa từng thấy báo công lần nào; Toa Đô lại bị giết. Quả việc đó đã tự lưu lại điều xấu hổ nhục nhã” (*Nguyên sử*). Chính vì vậy, trước khi ra lệnh xuất quân, ngày Kỷ Ty tháng Tám (tức ngày 19/9/1287), Hốt Tất Liệt đã chỉ thị cho Thoát Hoan rằng: “Chớ cho Giao Chỉ là nhỏ mọn mà khinh địch” (*Nguyên sử*).

Trong khi nhà Nguyên ở phía Bắc ráo riết chuẩn bị cho cuộc chiến tranh xâm lược thì nước Đại Việt nhỏ bé mà kẻ thù từng khiếp sợ cũng khẩn trương chuẩn bị chiến đấu giữ nước. Khác với những lần trước, lần này quân dân Đại Việt bước vào cuộc kháng chiến hết sức chủ động, với một khí thế đầy quyết tâm và tin tưởng. Khi được tin quân Nguyên sắp sang xâm lược thì nhiều cuộc tổng duyệt quân đội đã được tiến hành. Vua Trần Nhân Tông đã ra lệnh cho các vương hầu, tôn thất tuyển mộ thêm binh lính, chấn chỉnh đội ngũ, luyện tập võ nghệ. Lương thảo được huy động, thuyền chiến được đóng mới, tu sửa và khí giới được gấp rút chế tạo. Hưng Đạo vương Trần Quốc Tuấn tiếp tục được cử làm Quốc công tiết chế - Tổng chỉ huy quân đội, đôn đốc việc chuẩn bị kháng chiến của triều đình, của các vương hầu, các lộ

phủ. Nhiều cuộc diễn tập được tiến hành, các cánh quân đã được lệnh chia nhau đóng giữ ở những nơi hiểm yếu.

Tháng 12/1287, quân Nguyên chia làm ba đạo từ ba mặt tiến đánh nước ta. Trần Quốc Tuấn chủ trương không chặn đánh giặc quyết liệt như những lần trước, chỉ đánh những trận nhỏ để tạo thế. Chủ trương của ông là bày một thế trận vững chắc để chờ đánh quân Nguyên khi chúng tháo chạy. Do đó, từ ngày đầu đã cho quân rút lui, bảo toàn lực lượng, để chờ lệnh phản công. Sau một thời gian tiến công, quân giặc đã giành được một số thắng lợi nhất định. Khắp nơi, trên đường dịch tiến quân và trong vùng chiếm đóng, nhân dân được lệnh thực hiện kế “thanh dã” (vườn không nhà trống), kiên quyết cất giấu của cải, triệt nguồn cướp lương của quân Nguyên; đồng thời cùng với các đội dân binh và bộ phận quân địa phương đẩy mạnh hoạt động du kích đánh tiêu hao sinh lực địch. Trên hướng đường thủy, quân ta do Phó tướng Trần Khánh Dư chỉ huy đã giành được thắng lợi có ý nghĩa lớn, đó là chiến thắng Vân Đồn - Cửa Lục, hoàn thành nhiệm vụ tiêu diệt toàn bộ đoàn thuyền lương của Trương Văn Hổ.

Giặc Nguyên sau khi hội quân ở Vạn Kiếp, đã xây dựng vùng này thành một căn cứ quân sự lớn. Từ Vạn Kiếp, Thoát Hoan và Ô Mã Nhi chia quân đuổi theo triều đình và quân đội nhà Trần. Quân Nguyên chiếm được Thăng Long và nhiều vùng khác, nhưng không thể bắt được những người lãnh đạo chủ chốt của ta, không sao gặp được quân chủ lực nhà Trần. Chúng tức tối tàn sát nhân dân, quật phá lăng mộ vua Trần, triệt hạ các đền trang thái ấp, tàn phá làng mạc, gây ra trăm ngàn tội ác. Tuy nhiên, đi đến đâu chúng cũng chỉ gặp vườn không nhà trống và bị quân dân địa phương chống lại quyết liệt. *Nguyên sử* chép: “Người Giao Chỉ đem hết thóc gạo cất giấu đi nơi khác”¹. Quân Nguyên

1. *Nguyên sử*, “Phản Tiếp truyện”, bản in Thương vụ ấn thư quán.

tuy chiếm được một vùng rộng lớn ở đồng bằng Bắc Bộ, nhưng ý đồ đánh nhanh thắng nhanh, tiêu diệt quân chủ lực và bộ máy lãnh đạo kháng chiến của nhà Trần không thực hiện được. Trong khi đó, ở Thăng Long, hàng chục vạn quân Nguyên lâm vào cảnh thiếu lương thực nghiêm trọng. Ngày 10/02/1288, Ô Mã Nhi được lệnh đem thủy quân ra vùng biển Đông Bắc để đón đoàn thuyền lương của Trương Văn Hổ (đã bị tướng Trần Khánh Dư đánh tan trước đó ở Vân Đồn - Cửa Lục) nhưng bị quân ta đánh tan tác tại cửa Đại Bàng (Văn Úc) và vùng biển Thập Sơn (Đồ Sơn). *Đại Việt sử ký toàn thư* chép: “Ngày mồng 8, quan quân hội chiến ngoài biển Đại Bàng, bắt được 300 chiến thuyền, 10 thủ cấp giặc, quân Nguyên bị chết đuối rất nhiều”. Ô Mã Nhi đành theo sông Bạch Đằng trở lại Vạn Kiếp. Trên đường trở về, chúng đã cướp bóc lương thực tại các làng, xã ven sông Bạch Đằng được 4 vạn thạch gạo. Tiếp đó, từ Vạn Kiếp, Thoát Hoan đã sai A Bát Xích (Abatri) đem quân đánh vào căn cứ của vua Trần ở Trúc Động (xã Lưu Kiếm) và cửa biển An Bang (Quảng Yên, Quảng Ninh).

Qua theo dõi mọi âm mưu và hành động của quân Nguyên, các vua Trần cũng như Trần Quốc Tuấn biết chắc rằng, sau một thời gian tiến công không có hiệu quả, trước nguy cơ bị ta phản công như những lần trước, Thoát Hoan thế nào cũng tìm đường rút lui. Chính vì thế, trên khắp các ngã đường mà quân Nguyên có thể chạy qua, quân đội Đại Việt đã được lệnh bố trí lực lượng để chặn đánh. Và, một cạm bẫy lớn đã được giăng ra, đặc biệt trên hướng đường thủy là quan trọng, quyết định nhất.

Các lần trước, khi rút chạy về nước, lực lượng địch đã suy yếu, phần lớn đã bị quân ta tiêu diệt, lần này chúng chưa bị tổn thất nhiều. Số quân địch đóng ở Vạn Kiếp, theo *Đại Việt sử ký toàn thư* có khoảng trên 30 vạn. Quân bộ hầu như còn nguyên vẹn, số lượng khoảng trên 20 vạn quân. Quân thủy bị thiệt hại ít nhiều, nhưng quân số ít nhất cũng còn khoảng 6 vạn. Đánh vào

đạo quân bộ là đánh vào lực lượng hàng mấy chục vạn bộ binh và kỵ binh với vũ khí đầy đủ, ta sẽ có nhiều điều bất lợi. Việc chọn đạo thủy quân làm đối tượng đánh tiêu diệt đã được cân nhắc suy tính cẩn thận. Đạo quân này đã đi lại nhiều lần trên sông Bạch Đằng, trên sông Hồng và nhất là đã bị quân ta đánh cho tổn thất, đánh vào đấy là đánh vào chỗ sơ hở của địch. Thành công nhất định sẽ về ta.

Thủy chiến vốn là sở trường của quân dân Đại Việt, là chỗ yếu của quân Nguyên. Thủy binh giặc tuy rất đông, có nhiều thuyền lớn, nhưng phần lớn là quân mới tuyển từ Quảng Đông và Hải Nam, ít kinh qua chiến trận, quân lính ô hợp, tinh thần chiến đấu kém và càn quét kém sau những lần bị quân ta tập kích. Còn quân ta quen với chiến trường sông nước, lại chiến đấu trên địa hình quen thuộc. Thủy quân ta đã lập công lớn ở Mũi Ngọc, Vân Đồn - Cửa Lục, Đại Bàng, lần này lại được nhân dân vùng Hải Phòng và Quảng Ninh nhiệt tình ủng hộ, càng có điều kiện chiến đấu và chiến thắng quân thù.

Đối với nhà Nguyên, trong cuộc chiến tranh này, tổ chức được một đạo thủy quân lớn mạnh giao cho Ô Mã Nhi chỉ huy là cố gắng lớn và cũng là hy vọng lớn của chúng. Trần Quốc Tuấn phán đoán rằng, nếu tiêu diệt được đạo thủy quân của địch tức là đánh tan những cố gắng cuối cùng của chúng, cũng sẽ là đánh vào ý chí xâm lược của nhà Nguyên. Mặt khác, đánh vào đạo quân thủy là phát huy chỗ mạnh của ta, đánh vào điểm yếu về thủy chiến của địch, khả năng tiêu diệt địch lớn sẽ gây chấn động mạnh đến tâm lý, tinh thần của đạo quân bộ, tạo điều kiện để quân ta thừa thắng xốc tới tiêu diệt cả đạo quân bộ. Việc chọn đạo thủy quân của Ô Mã Nhi, Phàn Tiếp làm đối tượng tác chiến trước hết và chủ yếu là kết quả phán đoán rất chính xác của Trần Quốc Tuấn. Từ kết quả của quá trình nghiên cứu thực địa chiến trường và từ việc phán đoán sự vận động tất yếu của chiến tranh, Trần Quốc

Tuấn đã chọn Bạch Đằng làm địa bàn của trận quyết chiến chiến lược và từ sớm ông đã cho xây dựng một thế trận mai phục để đón đánh, tiêu diệt quân Nguyên khi chúng tháo chạy.

Đúng như dự đoán, sau khi những cố gắng để giành lại thế chủ động của Thoát Hoan không có kết quả, quân Nguyên ngày càng bị tiêu hao, ốm yếu, tinh thần chiến đấu sút kém. Thoát Hoan cũng như các tướng đã chán nản rồi, sợ bị ta phản công như những lần trước đây, do đó, muốn rút quân về. Bọn tướng Nguyên bàn với Thoát Hoan rằng: “Giao Chỉ không có thành trì để giữ, không có lương thực để ăn, mà thuyền lương của Trương Văn Hổ lại không đến. Vả lại khí trời nóng nực, sợ lương hết quân mệt, không lấy gì để chống giữ lâu được, làm hổ thẹn cho triều đình, nên toàn quân mà về thì hơn”¹. Thoát Hoan cũng thừa nhận: “Ở đây nóng nực ẩm thấp, lương hết quân mệt” và đồng ý rút quân về². Lúc đó, lực lượng quân Nguyên còn rất đông, nhưng do bị quân ta tiến công khắp nơi, chúng sa vào một cuộc chiến tranh toàn dân, càng ngày càng gần đến nguy cơ bị phản công tiêu diệt. Thoát Hoan chấp nhận rút quân, nhưng rút bằng cách nào? Các tướng tá quân Nguyên có kẻ đề nghị bỏ thuyền đi bộ, có kẻ muốn đi cả bộ lẫn thuyền. Tập trung mấy chục vạn quân rút theo đường bộ thì quá chậm chạp, thật khó mà an toàn tính mạng. Bài học “Hằng, Quán” cũng như vết nhục và nỗi sợ “chui vào ống đồng” năm 1285 vẫn ám ảnh viên chủ tướng. Đầu óc rối loạn, nhưng cuối cùng Thoát Hoan cũng đã quyết định rút về theo cả đường bộ và đường thủy. Đạo quân do Thoát Hoan chỉ huy rút theo đường bộ, đạo quân do Ô Mã Nhi cầm đầu rút theo đường biển qua sông Bạch Đằng.

Như vậy, thủy quân quân Nguyên từ Vạn Kiếp rút lui không có con đường nào khác, phải qua sông Bạch Đằng. Trần Quốc Tuấn

1. *Nguyên sử*, “An Nam truyện”, q.209.

2. Lê Tắc: *An Nam chí lược*, q.4; *Nguyên sử*, q.15.

đã phán đoán đúng và quyết định chọn sông Bạch Đằng làm trận quyết chiến tiêu diệt đạo quân địch rút theo đường thủy. Quân và dân nhà Trần được huy động chuẩn bị cho một trận đánh quyết định.

b) Diễn biến chiến trận Bạch Đằng năm 1288

Không có một tài liệu nào ghi chép cụ thể số lượng quân dân ta tham chiến trong trận Bạch Đằng. Nhưng do vị trí và ý nghĩa chiến lược của trận quyết chiến này, chắc chắn Trần Quốc Tuấn đã tập trung về đây một bộ phận quan trọng quân đội chủ lực của triều đình kết hợp với quân của các vương hầu và lực lượng vũ trang địa phương.

Trong lực lượng chủ lực được huy động vào trận Bạch Đằng, có phần lớn thủy binh và những lực lượng bộ binh tinh nhuệ của nhà Trần như đạo quân do Hưng Đạo vương Trần Quốc Tuấn trực tiếp chỉ huy, đạo quân của hai vua Trần (Trần Thánh Tông và Trần Nhân Tông), đạo thủy quân của Trần Khánh Dư, đạo quân Thánh Dực dũng nghĩa do tướng Nguyễn Khoái, đạo quân Hữu vệ Thánh Dực do Phạm Ngũ Lão chỉ huy, đạo quân của các vương, con của Trần Quốc Tuấn (như Hưng Vũ vương Trần Quốc Nghiễn), quân của Trần Quốc Bảo... Đặc biệt, trong trận Bạch Đằng, cùng tham gia chuẩn bị và cùng trực tiếp chiến đấu với quân đội chủ lực còn có nhiều đội dân binh và sự đóng góp hết sức to lớn của nhân dân vùng ven biển Hạ Hồng (Hải Phòng, Hải Dương, Quảng Ninh), trong đó, có đông đảo nhân dân hai bên bờ sông Bạch Đằng. Sử cũ không ghi chép nhiều về sự tham gia của dân binh, nhưng nhiều tên tuổi của các anh hùng địa phương và sự tích cứu nước của quần chúng nhân dân vẫn còn được lưu truyền trong dân gian với một số di tích đền miếu, địa danh khá đậm đặc... Những di tích và câu chuyện dân gian đó thường gắn

liên với vai trò tổ chức, lãnh đạo và hình ảnh của vị anh hùng dân tộc Trần Quốc Tuấn.

Toàn bộ lực lượng quân sự trên đây đều đặt dưới quyền chỉ huy trực tiếp của Quốc công tiết chế Trần Quốc Tuấn. Dưới quyền ông là những danh tướng “sức dư trăm trận” như Nguyễn Khoái, Phạm Ngũ Lão, Nội Minh tự Đỗ Hành - người đã từng tham gia “*bẻ gãy giáo giặc ở bến Chương Dương, bắt sống giặc Hồ ở cửa Hàm Tử*”. Có những tướng soái thuộc dòng tông thất như Trần Quốc Hiện, Trần Quốc Bảo; có người chỉ huy giỏi xuất thân từ nô tỳ hay binh dân như Yết Kiêu, Dã Tượng; có những quan văn giỏi mưu kế như Nguyễn Xuân, có nhiều võ tướng anh dũng người địa phương Hải Phòng như Vũ Đại, Hoàng Thản, Hoa Duy Thành, và biết bao nhiêu người chỉ huy dân binh mưu trí, dũng cảm khác.

Trần Quốc Tuấn cùng hai vua Trần luôn theo dõi chặt chẽ mọi âm mưu và hành động của giặc Nguyên. Từ các nguồn tin thu thập ở Thăng Long và Vạn Kiếp, quân ta đã nắm khá rõ được lực lượng và kế hoạch rút lui của quân Nguyên. Dự đoán đường rút của quân Nguyên, Trần Quốc Tuấn đã dùng đại bộ phận thủy quân cùng một lực lượng lớn bộ binh tham chiến.

Địa hình vùng thượng lưu sông Bạch Đằng là sông núi liên tiếp nhau. Vùng núi đá Tràng Kênh (trên đất huyện Thủy Nguyên) chạy sát bờ sông, xen kẽ nhiều thung áng nằm gọn giữa những ngọn núi đá vôi nối liền với lạch nước, tiêu biểu như Áng Hồ, Áng Lác, Áng Chậu, Áng Tấu... Một khúc sông dài không quá 5km mà có tới 5 dòng sông đổ về và 3 nhánh phụ đổ ra biển, bên tả ngạn là rừng ngập mặn, bên hữu ngạn là dãy núi đá Tràng Kênh và khu rừng ngập mặn phía hạ lưu. Như vậy, khu vực bố trí trận quyết chiến kéo dài từ Bến Đụn, đoạn cuối sông Kinh Thầy - ngã ba sông Đá Bạc - sông Giá, đầu nguồn của sông Bạch Đằng đến ngã ba sông Chanh, cửa Nam Triệu, chủ yếu dọc bên hữu ngạn, phía đất Thủy Nguyên. Với vị thế địa lý, địa hình, chế độ

thủy triều của sông Bạch Đằng đã được Trần Hưng Đạo nghiên cứu khá kỹ để bố trí lực lượng phục binh và bãi cọc.

Bộ binh được bố trí mai phục chủ yếu trong vùng núi đá vôi Tràng Kênh, từ đoạn cuối sông Đá Bạc - Tràng Kênh đến các cánh rừng vùng Tam Hưng, Phả Lễ, Phục Lễ - dọc bờ hữu ngạn (Thủy Nguyên) và bên tả ngạn (Yên Hưng) sông Bạch Đằng. Thủy quân được bố trí chặn hạ lưu sông Bạch Đằng (ghềnh Cốc), sát khu vực ngã ba sông Bạch Đằng - sông Kênh buộc thuyền binh địch phải rẽ vào sông Chanh, sông Kênh - nơi được bố trí bãi cọc. Thủy quân ta còn phục kích ở các nhánh sông Gia Đước, sông Thái, sông Giá, sông Đền Công (Thủy Nguyên), sông Xinh, sông Khoai (Yên Hưng). Nhiều thuyền nứa, thuyền nan chứa đầy củi và cỏ khô tẩm các thứ nhựa, dầu cháy đã được chuẩn bị sẵn sàng ở chân núi Tràng Kênh để thực hiện kế hoả công. Một đội thuyền nhẹ của ta sẵn sàng khiêu chiến nhử địch. Trần Hưng Đạo đã bố trí lực lượng quân đội phối hợp với dân binh các địa phương đánh địch trên đường rút từ Vạn Kiếp đến Bạch Đằng, vừa làm tiêu hao sinh lực địch vừa tạo thời gian cho quân dân ta bố trí trận phục kích vào đúng lúc thủy triều xuống.

Các bãi cọc được bố trí ở nhiều điểm. Ngoài bãi cọc chính ở ngã ba sông Bạch Đằng - sông Chanh, đã phát hiện trước đó, những tài liệu gần đây, nhất là đợt khai quật tại khu vực Cao Quỳ, xã Liên Khê (tháng 10 - 11/2019) và khu Đầm Thượng, thôn 11 làng Phi Liệt, xã Lại Xuân, huyện Thủy Nguyên (tháng 02/2020) đã xác định thêm trận địa cọc được bố trí tại ngã ba sông Đá Bạc - sông Giá và các lạch triều từ sông Đá Bạc chảy vào sông Giá (tại khu vực Cao Quỳ) và chảy từ sông Kinh Thầy (phía thượng lưu của sông Đá Bạc) vào sâu nối với các nhánh sông trong địa bàn huyện (tại khu Đầm Thượng)... Một số nhà nghiên cứu còn cho rằng, tại ghềnh Cốc, đoạn sông Bạch Đằng (ở khu vực xã Phục Lễ, Thủy Nguyên), quãng giữa sông Chanh và sông Rút, là một chướng ngại tự nhiên, cũng có thể có bãi cọc nhỏ (chưa thám sát).

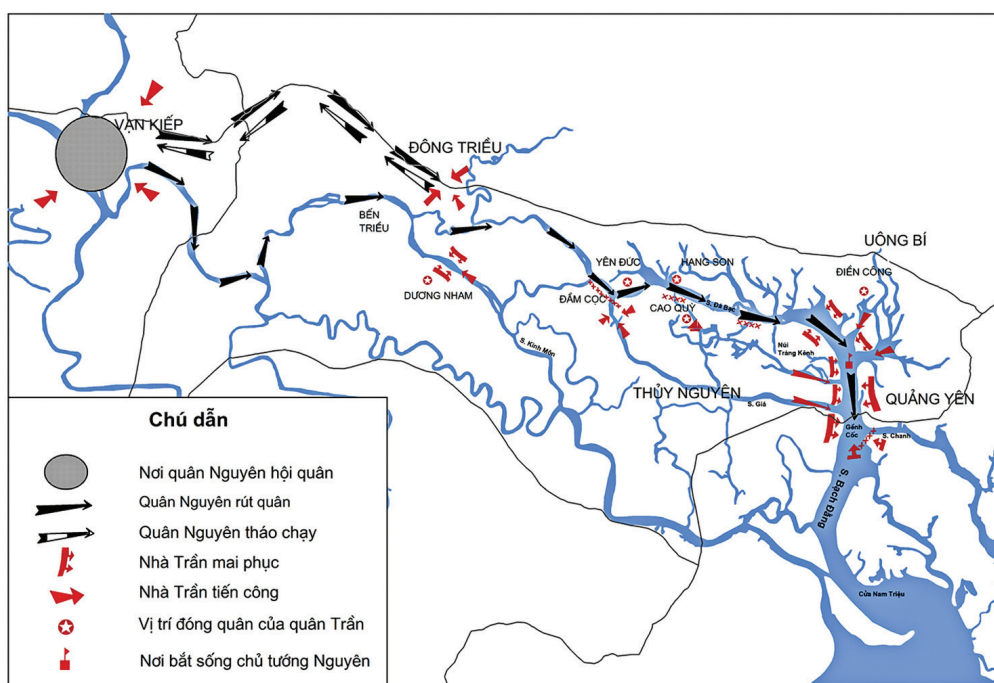
Các bãi cọc này có nhiệm vụ khác nhau. Hai bãi cọc trên thượng nguồn sông Đá Bạc (Thủy Nguyên) có thể được bố trí như bức tường gỗ hỗ trợ cho lực lượng chiến đấu chặn quyết không cho một bộ phận thuyền địch rẽ vào sông Giá (nơi ta bố trí thủy binh) và sau đây Tràng Kênh (nơi bố trí bộ binh), buộc chúng xuôi theo dòng Bạch Đằng lọt vào trận địa đã được chuẩn bị sẵn. Bãi cọc ngã ba Bạch Đằng - sông Chanh được bố trí bí mật, nước triều lên che lấp, trở thành điểm chặn đầu, tạo điều kiện cho quân ta tiêu diệt địch.

Về phía quân Nguyên, thực hiện kế hoạch đã định, từ căn cứ Vạn Kiếp, Thoát Hoan cho đạo quân thủy của Ô Mã Nhi, Phàn Tiếp rút lui trước. Trên bờ có đội kỵ binh hộ tống do Hữu thừa Trình Bằng Phi và Thiêm tinh Đạt Truật chỉ huy. Đạo quân bộ của Thoát Hoan vẫn đóng ở Vạn Kiếp để hỗ trợ cho quân thủy rút lui an toàn rồi mới rút theo đường bộ qua Lạng Sơn. Quân Nguyên rút lui bằng đường thủy có số lượng bao nhiêu? Khi tiến sang xâm lược nước ta cuối năm 1287, đoàn thuyền chiến của địch gồm 620 chiếc¹. Sau mấy trận đánh ở chiến trường vùng ven biển Đông Bắc, số thuyền của địch có bị hao hụt, nhưng chúng lại cướp và đóng thêm để bù vào. Số chiến thuyền quân Nguyên sử dụng trong cuộc rút lui này có thể khoảng 600 chiếc. Theo những tài liệu đương thời thì mỗi thuyền chiến của quân Nguyên có thể chở được trên dưới 100 người². Như vậy, số quân địch rút lui bằng đường thủy có khoảng trên 6 vạn.

1. Theo *Nguyên sử* (q.209) và *An Nam chí lược*, lúc đầu nhà Nguyên huy động 500 thuyền chiến sang đánh Đại Việt. Sau đó, nhà Nguyên bổ sung 120 chiếc lấy ở Quỳnh Lôi (Hải Nam) và Nam Ninh (Quảng Tây), đưa tổng số thuyền chiến lên 620 chiếc.

2. Theo *Book of Marco Polo* (của H. Yule, London, 1921) thì mỗi thuyền quân Nguyên chở hơn 100 binh sĩ. Theo *Nguyên sử* (q.13 và q.129) thì khi đánh Chăm-pa, quân Nguyên dùng 200 thuyền chiến chở 15.000 quân, nghĩa là mỗi chiếc chở khoảng trên dưới 100 người.

Ngày Nhâm Ngọ, 27 tháng Hai (tức ngày 30/3/1288 dương lịch), đạo thủy quân Ô Mã Nhi bắt đầu rút lui. Đoàn kỵ binh hộ tống của Trình Bằng Phi gặp nhiều khó khăn, tiến chậm chạp do bị quân ta triệt phá cầu đường và liên tục đánh chặn. Ngày 04/4, khi đến chợ Đông Triều, không sang sông được, chúng đành quay trở lại. Vì cầu đường đã bị phá và biết tin quân ta đang chờ chặn đánh, nên Trình Bằng Phi không dám trở về theo đường cũ, đành đêm chúng cưỡng bức các hương lão đã bị chúng bắt, đưa đường khác trở về Vạn Kiếp để theo kịp Thoát Hoan chạy về nước. Ta không tốn nhiều sức mà cả đội kỵ binh địch mới đi được mười dặm phải quay trở lại, bỏ mặc đạo binh thuyền Ô Mã Nhi đang hành trình trên sông. Việc tách được đoàn thuyền chiến khỏi đội kỵ binh hộ tống đã góp phần tạo điều kiện thuận lợi cho trận chiến sau đó.



Lược đồ chiến thắng Bạch Đằng năm 1288

Đoàn thuyền của Ô Mã Nhi hành quân liên tục và đánh nhau với quân ta trong mấy tháng vừa trở về Vạn Kiếp nay lại phải rút đi, quả đã gặp rất nhiều khó khăn. Quân sĩ mệt mỏi, bọn tướng chỉ huy thì run sợ, lo lắng vì thường bị quân ta mai phục chặn đánh. Dọc đường từ Vạn Kiếp qua sông Kinh Thầy, quân dân ta tổ chức nhiều trận đánh tiêu hao địch. Nhiều trận tập kích xảy ra đã kìm hãm bước tiến của chúng, *Nguyên sử* chép: “Quan quân giao chiến ngày này qua ngày khác”. Vì không có quân hộ tống nên đoàn thuyền của Ô Mã Nhi rút lui vô cùng chậm chạp.

Ngày 08/4, tiền vệ quân của địch do tướng Lưu Khuê chỉ huy tiến đến đầu sông Giá¹. Chúng vừa thăm dò lực lượng quân ta vừa tìm đường gần nhất để ra sông Bạch Đằng. Tại Trúc Động, Lưu Khuê bị quân ta đón đánh². Trận Trúc Động, trên sông Giá (huyện Thủy Nguyên, Hải Phòng) là trận phục kích nghi binh diễn ra cả ngày lẫn đêm. Theo truyền thuyết, trước đó, mỗi gia đình nộp cho quân đội nhiều mo cau có sát cơm và các bèo chuối. Khi được tin giặc sắp kéo đến, quân ta từ trên núi thay đổi quần áo và cờ lệnh năm lần với màu sắc khác nhau, lại thả rất nhiều

1. Dẫn theo Lê Tác: *An Nam chí lược*, *Sđđ*. Có ý kiến cho rằng, Lưu Khuê rút theo đường bộ.

2. Trúc Động nay thuộc xã Lưu Kiếm, huyện Thủy Nguyên, trước kia là một tổng lớn. Nhiều cụ già địa phương kể rằng, Trần Hưng Đạo và đoàn tùy tùng đã phóng ngựa qua đây để quan sát địa hình, chuẩn bị trận Bạch Đằng. Ông quyết định đặt một đồn binh trên điểm cao này để chặn đánh quân Nguyên. Trần Hưng Đạo đã đứng trên đỉnh đồi Từ Thụ (làng Thụ Khê) nhìn ra sông Bạch Đằng. Để biểu thị quyết tâm tiêu diệt quân thù, ông đã trao cho quân dân địa phương một thanh kiếm và một lá cờ. Câu chuyện “Lưu kiếm, lưu kỳ” còn truyền lại đến đời sau. Trúc Động có rừng núi hiểm trở, hai dòng Đá Bạc và sông Giá bao quanh, sát liền với dãy Tràng Kênh. Khi rút khỏi Vạn Kiếp và Thăng Long, một bộ phận quân Trần đã về Trúc Động và Thụ Khê đóng giữ.

mo cau và thân chuối trôi đầy sông. Đêm tối, đuốc sáng trưng, chiêm trống vang trời. Đồng thời, quân ta từ phía trước và hai bên cùng đánh, tên bắn xuống như mưa gây nhiều thiệt hại cho địch. Giặc Nguyên tưởng quân ta đông, rất hoang mang lo sợ. Qua một ngày đêm chiến đấu, mưu trí và linh hoạt, quân dân ta đã đánh cho đội quân Lưu Khuê thất bại hoàn toàn, phần lớn bị tiêu diệt, số còn lại quay ra dòng Đá Bạc xuôi cùng đoàn thuyền Ô Mã Nhi. Trục Động là trận đánh chặn bảo vệ, chuẩn bị cho trận Bạch Đằng, Trần Quốc Tuấn không để địch xuôi theo sông Giá; vì nếu địch hành quân theo đường này thì lực lượng bố trí của ta bị lộ, thế chủ động, bất ngờ của trận Bạch Đằng sẽ không còn nữa. Mặt khác, quân ta cần phải kiềm chế để từng bước dẫn dắt quân địch vào trận địa mai phục đúng địa điểm và thời gian đã định. Thắng lợi Trục Động đã bảo vệ an toàn cho lực lượng ta bố trí trên sông Giá, sông Thái và ở các dãy núi hai bên bờ. Thắng lợi đó bảo đảm bí mật cho trận địa Bạch Đằng và buộc địch phải đi theo hướng dự kiến của ta.

Mở sáng ngày 09/4, đoàn thuyền Ô Mã Nhi theo sông Đá Bạc tiến xuống. Đội tiền quân do Tham chính Phàn Tiếp chỉ huy đang tiến xuôi dòng. Lúc đó, nước triều vẫn còn mênh mông. Ngày 9 đúng vào độ nước cường, thủy triều dâng cao và lên xuống mạnh, dự tính về con nước lúc cao nhất vào nửa đêm hôm trước là 3,2m và thấp nhất là 0,9m vào buổi trưa ngày hôm sau, như vậy độ chênh lệch là 2,3m. Khi thủy triều xuống thấp thì nước chảy rất mạnh.

Binh sĩ Đại Việt trên các mỏm đá đã sẵn sàng cung tên, giáo dài, chờ vào lúc nước triều xuống mạnh và đạo binh thuyền Ô Mã Nhi qua sông Đá Bạc, lọt vào sông Bạch Đằng mới đổ ra quyết chiến. Khoảng 6 đến 7 giờ sáng (giờ Mão), nước triều từ từ rút xuống, tức gần đến khi các bãi cọc phát huy tác dụng, cũng là lúc cuộc chiến đấu bắt đầu. Trần Quốc Tuấn ra lệnh “cho quân khiêu

chiến, rồi giả cách thua chạy”¹. Đội thuyền của Phan Tiếp đuổi theo và tiến lên phía trước. Nước triều xuống mạnh càng đưa thuyền địch lao nhanh. Phan Tiếp vội đưa thuyền áp sát về phía Tràng Kênh rồi thúc quân “chiếm lấy đỉnh cao”² hòng ngăn chặn quân ta phía núi, hỗ trợ cho trung và hậu quân tiến lên.

Địch lọt vào trận địa mai phục của ta, tập trung chủ yếu ở đoạn cửa sông Thái và bờ sông tại khu vực núi Mỏ Vịt (khu di tích quốc gia Bạch Đằng Giang) và núi U Bò (khu Nhà máy Ximăng Chinfong hiện nay). Trống hiệu nổi lên, cờ hiệu tung bay thôi thúc đoàn quân chiến đấu. Thủy binh ta trên các thuyền nhỏ từ các ngả sông, nhánh sông, từ trong các lùm cây, bãi sù bất ngờ xông ra. Bộ phận quân ta gồm cả quân chủ lực và dân binh dưới quyền chỉ huy của Trần Quốc Bảo đóng ở các áng núi, lạch sông, mai phục sẵn ở núi Tràng Kênh lao ra quyết chiến. Có những toán quân Nguyên bị đánh phải dạt lên bờ. Từ trên núi cao, quân ta đánh hất địch xuống hết đợt này đến đợt khác để giữ vị trí. Thủy quân Hải Đông - Vân Trà từ các phía Điền Công, Gia Đước, sông Thái, sông Giá nhanh chóng tiến ra sông Bạch Đằng. Quân Thánh Dực dũng nghĩa ở lộ Hồng Khoái (Hải Dương, Hưng Yên) do Nguyễn Khoái chỉ huy với hàng trăm chiến thuyền cùng quân các lộ căng tay chèo lao nhanh ra sông, dựa vào ghềnh Cốc lập thành một dải chiến thuyền hùng vĩ, “chấn chiến hạm ở ngang sông”, chặn đầu quân địch.

Đại quân chủ lực địch do Ô Mã Nhi thống lĩnh lúc đó cũng vừa đổ vào sông Bạch Đằng. Thuyền chiến của giặc san sát, phần nhiều là loại thuyền Quảng Đông to lớn đóng bằng thứ gỗ tốt nặng nề trôi về hướng ghềnh Cốc. Bộ phận đi đầu cố tránh quãng ghềnh cạn, dồn đội hình lại, định vượt qua quãng ghềnh

1. *Đại Việt sử ký toàn thư*, *Sđd*, t.II, tr.61.

2. Lê Tắc: *An Nam chí lược*, q.5.

sâu nhưng bị ngay thủy quân ta tiến công vào giữa đội hình. Một số thuyền giặc luống cuống va vào quăng ghềnh cạn, chiếc bị đắm, chiếc lật nghiêng. Những chiếc khác hốt hoảng dạt sang một bên, bị thủy quân ta xông vào tiêu diệt. Các thuyền chiến của đội quân Nguyễn Khoái tả xung hữu đột trên quăng ghềnh Cốc khiến quân Nguyên không thể nào vượt qua. Tiếng chiêng, trống, tiếng hò reo của quân ta khiến quân Nguyên càng hoảng loạn. Quân ta “bắn tên như mưa”, dồn thuyền địch về phía tả ngạn sông Bạch Đằng. Ô Mã Nhi phải ra lệnh thúc thuyền hướng theo các cửa sông Chanh, sông Kênh, sông Rút để tìm đường tháo chạy ra biển.

Bấy giờ là quãng giữa trưa, thủy triều rút nhanh, nước xuống đến mức thấp nhất. Các trận địa cọc bấy lâu im lìm ẩn dưới làn nước triều mênh mông bỗng nhiên xuất hiện, như vùng lên cùng con người đánh giặc. Bị nước đẩy xuôi, lại bị đánh gập phía sau lưng, thuyền giặc lớp trước lớp sau bị dồn vào bãi cọc. Nhiều thuyền chiến bị nghẽn trước cửa sông Chanh, một số thuyền bị cọc đâm thủng, nhiều chiếc va vào ghềnh Cốc, một số dồn lại trước cửa sông Kênh, sông Rút. Số thuyền địch bị đắm hoặc “bị mắc cạn không thể tiến lên được”¹ nhiều vô kể. Cuộc chiến đấu diễn ra hết sức ác liệt. Từng trận mưa tên tẩm thuốc độc trùn lên đầu giặc. Thuyền chiến của ta cơ động nhanh chóng áp sát vào địch, quân ta dùng gươm, câu liềm hai lưỡi, lưỡi quắm, giáo dài, dùi bốn cạnh đâm chém, giết chết vô số quân thù. Quân ta càng đánh càng hăng. Đúng lúc đó, các bè nứa, thuyền nan chứa đầy chất dễ cháy giấu sẵn ở vùng Tràng Kênh, từ các làng Do Lễ, Phục Lễ, Phả Lễ, được các đội dân binh nổi lửa đốt lên, thả xuôi dòng nước lao thẳng vào giữa đội hình thuyền chiến hỗn loạn của giặc đang bị nghẽn tắc trước hàng cọc gỗ. Thuyền bắt lửa, bốc

1. *Nguyên sử*, “Trương Ngọc truyện”, q.166.

cháy ngùn ngụt, thiêu sống bọn giặc trên thuyền. Trên đà thắng lợi, quân ta càng phấn chấn đánh địch. Phía núi Tràng Kênh, quân ta vừa dùng cung tên bắn, vừa đánh giáp lá cà, khiến cho toàn bộ đội quân của Phàn Tiếp phải nhảy xuống sông. Địch bị chết, bị thương nhiều không kể xiết. Phàn Tiếp trúng tên, nhảy xuống nước, quân ta dùng câu liêm móc lên, bắt sống¹.

Đương lúc thủy chiến và hỏa công quyết liệt thì đoàn thuyền chiến của hai vua Trần theo kế hoạch đã kịp xông tới hợp sức tiến công. Trước đó, đạo quân của hai vua đóng ở Hiệp Môn bên bờ sông Giáp (sông Kinh Thầy, vùng Kinh Môn) làm nhiệm vụ đánh tiêu hao và kìm chân địch. Khi biết giặc đã lọt vào sông Bạch Đằng, hai vua Trần sẵn sàng đội ngũ, chờ hiệu rợp sông, theo đà nước, tiến gấp để kịp thời đánh địch. Sách *Đại Việt sử ký toàn thư* chép: Khi đến trận địa, hai vua “tung quân đánh lớn” vào phía sau đội hình địch, khiến quân Nguyên càng lúng túng và tổn thất rất nặng.

Ô Mã Nhi - tên tướng Mông Cổ mang danh hiệu “dũng sĩ” ấy không thể nào chống đỡ nổi đòn tiến công bất ngờ, mãnh liệt của quân dân ta. Đội quân của Phàn Tiếp hết sức cố gắng “chiếm lấy núi cao làm ứng” cũng đã tan rã. Tình thế không thể xoay chuyển được. Nước triều xuống gấp, thuyền quân Nguyên vướng cọc bị đốt và phá hủy càng nhiều. Trên cả khúc sông rộng, máu giặc chảy lênh láng, “quân Nguyên chết đuối nhiều không kể xiết, nước sông do vậy đỏ ngầu cả”². Đến chiều, hầu như toàn bộ lực lượng của quân Nguyên bị tiêu diệt. Chủ tướng Ô Mã Nhi bị

1. *Nguyên sử*, q.166, “Phàn Tiếp truyện” chép: Tiếp bị thương, nhảy xuống nước, ta lấy câu liêm móc lên. Sách *Đại Việt sử ký toàn thư* viết rằng, quân ta bắt sống được Phàn Tiếp.

2. *Đại Việt sử ký toàn thư*, *Sđđ*, t.II, tr.61.

quân ta bắt sống. Viên vạn hộ thủy quân Trương Ngọc tử trận. Rất nhiều tướng giặc bị bắt, trong đó có viên đại quý tộc Mông Cổ Tích Lệ Cơ (Sirêghi) và quan giữ văn thư theo Ô Mã Nhi là Lý Thiên Hựu. Thủy quân giặc bị giết, chết đuối và bị bắt vô số. Hơn 400 thuyền giặc lọt vào tay quân ta.

Một số bộ phận quân Nguyên hốt hoảng bỏ thuyền chạy lên bờ tả ngạn Yên Hưng hòng tìm đường trốn thoát. Nhưng khi chúng vừa lên bờ đã vấp phải bộ binh quân ta phục sẵn từ trước. Cuộc chiến đấu trên bộ cũng diễn ra hết sức quyết liệt. Nếu như trận thủy chiến trên sông đã tiêu diệt phần lớn sinh lực địch thì trận đánh trên bộ lại bồi thêm cho chúng những đòn chí tử. Trương Hán Siêu mô tả rằng: “chiết kích trầm giang, khô cốt doanh khâu”, nghĩa là: giáo mác chìm sông, xương khô đầy gò.

Khi đạo quân Ô Mã Nhi bị tiêu diệt trên sông Bạch Đằng thì từ Vạn Kiếp, đạo quân bộ do Thoát Hoan chỉ huy cũng vội vã theo đường Lạng Sơn rút về nước. Thừa thắng, quân dân Đại Việt tiếp tục chặn đánh và truy kích, tiêu diệt quân Nguyên.

Trận Bạch Đằng năm 1288 thắng lợi vẻ vang, hoàn thành nhiệm vụ tiêu diệt đạo quân rút lui đường thủy do Ô Mã Nhi và Phàn Tiếp cầm đầu. Đây là trận quyết chiến lớn nhất trong kháng chiến chống Nguyên lần thứ ba. Một đạo quân lớn trên 6 vạn người, giàu kinh nghiệm viễn chinh xâm lược, những tên tướng quý tộc, cao cấp thân cận của vua Nguyên Hốt Tất Liệt, sừng sỏ và độc ác như Ô Mã Nhi, Phàn Tiếp, Tích Lệ Cơ, Lưu Khuê... sau mấy lần giày xéo đất nước ta đã phải đền tội.

Chiến thắng Bạch Đằng là hình ảnh tập trung tiêu biểu nhất của sức mạnh tổng hợp về tinh thần và vật chất của quân và dân ta, là biểu tượng của khí phách anh hùng, ý chí quật cường, bất khuất và tinh thần đoàn kết dân tộc thời bấy giờ. Trong chiến công này, có sự đóng góp lớn lao của lực lượng vũ trang và nhân dân Hải Phòng thuở đó. Đặc biệt, chiến thắng Bạch Đằng năm 1288 đã thể hiện

trí tuệ và tài thao lược của ông cha ta ở thế kỷ XIII mà tiêu biểu là nhà quân sự kiệt xuất - Anh hùng dân tộc Trần Quốc Tuấn.

c) Đóng góp của nhân dân vùng Hải Phòng

Trong toàn bộ sự nghiệp chống quân xâm lược Mông - Nguyên, cuộc kháng chiến lần thứ ba được coi là trận chung kết toàn thắng. Thắng lợi của cuộc kháng chiến này mà đỉnh cao là chiến thắng Bạch Đằng, đã đập tan hoàn toàn ý chí xâm lược của một đế chế được coi là hùng mạnh nhất thế giới khi đó. Với vị trí chiến lược cực kỳ quan trọng, Hải Phòng được Hưng Đạo Đại vương - nhà quân sự thiên tài chọn làm địa bàn bố trí một trận quyết chiến chiến lược với quân thù.

Trong một thế trận liên hoàn, cuộc chiến đấu quyết liệt đã diễn ra trên đất Hải Phòng và Quảng Ninh. Chiến công của Trần Khánh Dư tiêu diệt đoàn thuyền lương của Trương Văn Hổ có ý nghĩa vô cùng lớn lao, đánh vào tử huyệt của quân Nguyên, khiến quân xâm lược lâm vào tình thế hoàn toàn bị động. Thắng lợi đã buộc đoàn binh thuyền của Ô Mã Nhi phải rời Vạn Kiếp quay lại tìm đoàn thuyền lương, nhưng đã bị quân nhà Trần chặn đánh, gây cho tổn thất nặng nề tại cửa Đại Bàng (tức cửa Văn Úc, Hải Phòng). Khi tiến công các trại Cá Trầm, Cá Lê, Ma Sơn, Ngụ Trại (vùng Kiến An, Hải Phòng), quân Nguyên bị quân và dân ở đây chặn đánh quyết liệt. Chỉ riêng trong trận này, quân dân ta bắt được hơn 300 chiến thuyền giặc. Ngay sau đó, thủy quân Nguyên lại bị quân ta đón đánh ở Thập Sơn (Đồ Sơn), Ô Mã Nhi buộc phải ngược dòng Bạch Đằng về hội với Thoát Hoan ở Vạn Kiếp.

Thắng lợi của quân và dân miền Đông Bắc ngay trong giai đoạn đầu của cuộc kháng chiến đã khiến cho quân Nguyên bị cô lập, suy yếu. Lương thảo bị mất sạch, một bộ phận thủy quân bị

tiêu diệt, Thoát Hoan hết sức hoang mang, lo sợ. Âm mưu bắt ngờ tiêu diệt toàn bộ quân chủ lực Đại Việt, bắt sống vua Trần của giặc Nguyên hoàn toàn phá sản. Sau những thất bại nặng nề ở Đại Bàng, Tháp Sơn và đặc biệt là trước những trận đánh tiêu hao liên tục của quân ta, chủ tướng giặc đã nhận ra nguy cơ một cuộc phản công lớn đang đến gần. Nhằm tránh một thất bại nặng nề, Thoát Hoan buộc phải vội vã ra lệnh rút quân.

Nhưng mọi tính toán của đạo quân xâm lược đã không nằm ngoài những tính toán chiến lược của bộ tham mưu kháng chiến. Nhà Trần đã chủ động vạch kế hoạch tiêu diệt quân xâm lược trên đường tháo chạy. Theo đó, Trần Hưng Đạo đã nhận định chính xác và chọn hướng rút lui theo đường thủy của quân Nguyên để tổ chức trận quyết chiến chiến lược. Một trận đánh nhằm tiêu diệt toàn bộ cánh quân này đã được bí mật chuẩn bị. Đạo quân chủ lực do đích thân Quốc công tiết chế Trần Quốc Tuấn và Trần Khánh Dư chỉ huy đã chuyển về lập căn cứ ở Hải Phòng. Về sự kiện này, *Nguyên sử* có đoạn chép như sau: “Nhật Huyền (tức vua Trần Nhân Tông) không chịu đầu hàng, mà lại chạy ra giữ cửa biển Trúc Động”. Bỏ qua những lời lẽ đầy tính huênh hoang, sĩ diện, đoạn chép trong chính sử nhà Nguyên cho ta biết sự hiện diện của quân nhà Trần trên vùng đất Hải Phòng xưa (Trúc Động là vùng đất nay thuộc huyện Thủy Nguyên, Hải Phòng).

Cả vùng Hải Đông - Hạ Hồng trở thành địa bàn trọng yếu cho cuộc phản công chiến lược của quân dân Đại Việt. Tại vùng Hải An và nhiều địa phương khác thuộc Hải Phòng (như ở Phú Xá, quận Hải An; hang Lương, huyện Thủy Nguyên) vẫn còn những di tích về các kho lương thực của quân đội nhà Trần. Cùng với việc tập trung quân và chuẩn bị lương thảo, Trần Quốc Tuấn đã sử dụng đại bộ phận quân thủy bộ, bố trí thành trận địa mai phục lớn ở thượng lưu sông Bạch Đằng. Đây là một chiến dịch có

quy mô lớn với một khối lượng công việc khổng lồ, lại phải hoàn thành trong một thời gian gấp rút và đảm bảo tuyệt đối bí mật, nhưng công việc chuẩn bị cho trận quyết chiến chiến lược đã đạt đến mức hoàn hảo. Đó là kết quả của sự phối hợp nhịp nhàng giữa quân đội triều đình với nhân dân, là sự tham gia, đóng góp quên mình của các địa phương, chủ yếu là nhân dân ở hai bên sông Bạch Đằng. Sự chuẩn bị chu đáo này đã trở thành nhân tố cực kỳ quan trọng, đảm bảo cho thắng lợi cuối cùng. Truyền thuyết dân gian, thần tích, ngọc phả ở nhiều vùng quê Hải Phòng còn cho chúng ta biết khá cụ thể về sự đóng góp của nhân dân các làng ven biển.

Nhân dân vùng Trúc Động, ở các xã Lưu Kiếm, Liên Khê (huyện Thủy Nguyên) vẫn còn ghi sâu trong ký ức những câu chuyện về sự kiện Trần Quốc Tuấn đi quan sát địa hình, chuẩn bị chiến trường trên quê hương mình. Ở Trúc Động có rừng núi hiểm trở, có sông Đá Bạc và sông Giá bao quanh, lại sát với dãy núi đá Tràng Kênh, tạo nên thế thiên hiểm. Trần Quốc Tuấn đã cho lập chốt trạm trên núi Thụ Khê và bố trí một đơn vị quân đội chốt giữ, dựng bãi cọc ở cửa sông Giá và các lạch triều từ sông Đá Bạc vào sông Giá. Để biểu thị quyết tâm tiêu diệt địch, Trần Quốc Tuấn đã trao cho quân dân trong vùng một thanh kiếm và một lá cờ. Câu chuyện “Lưu kiếm, lưu kỳ” và các địa danh hang Lương ven sông Đá Bạc (nơi chứa lương thực), chùa Vẽ (nơi Trần Hưng Đạo vẽ sơ đồ), chùa Đổ (nơi binh sĩ thổi cơm chờ đánh giặc) ở cửa sông Bạch Đằng... vẫn còn lưu truyền đến ngày nay¹. Theo thống kê (có thể chưa đầy đủ), trên địa bàn

1. Có truyền thuyết cho rằng, sau chiến thắng, Trần Hưng Đạo trở lại làng Thụ Khê, nơi ông đã từng tới để chuẩn bị chiến trường. Để ghi nhớ công lao của nhân dân địa phương ông đã cắm một thanh kiếm trên đỉnh núi. Nhân dân đã lập đền thờ người anh hùng Trần Hưng Đạo ở ngay làng mình.

Hải Phòng có 80 di tích, riêng trên địa bàn huyện Thủy Nguyên có 19 đình, đền, miếu thờ các vị tướng lĩnh có công lớn trong cuộc kháng chiến chống Nguyên, trong đó, chủ yếu là thờ Trần Quốc Tuấn và các vị tướng người địa phương tham gia đánh trận Bạch Đằng. Chẳng hạn, thần phả đình Do Lễ (xã Tam Hưng, huyện Thủy Nguyên), thờ Vũ Nguyên. Ông là người làng Do Lễ, giỏi võ nghệ, nhà rất nghèo lại đang phụng dưỡng mẹ già, nhưng khi có hịch của Hưng Đạo vương, được mẹ già khuyến khích và được Trần Quốc Tuấn tặng hai lạng bạc để nuôi mẹ, ông đã cùng dân làng “lập đội dân binh chiến đấu chống Ô Mã Nhi, được vương thu nhận”. Trong đội dân binh này còn có nhiều người làng Đoan Lễ (xã Tam Hưng). Vũ Nguyên đã lập công lớn và được ban chức. Các đình Phả Lễ, Phục Lễ đều thờ thành hoàng là người trong làng có công đánh giặc. Ở đây có Trần Hộ, Trần Độ là những chỉ huy dân binh dùng chiến thuyền do mình tự đóng, tham gia đánh giặc ở Bạch Đằng. Miếu Thường Sơn thờ Lại Văn Thanh, người thôn Thường Sơn, xã Thủy Đường, tinh thông võ nghệ, lập công lớn trong trận Bạch Đằng, được vua ban chức Đô úy. Vũ Đại (Vũ Nạp) người làng Dưỡng Động (xã Minh Tân), bộ tướng của Trần Quốc Bảo, lập công lớn. Sau này, nhân dân lập các miếu thờ tại nơi diễn ra trận chiến để thờ phụng các vị có công (nay thuộc khu vực Nhà máy Ximăng Chinfong và các miếu thờ được chuyển về trong khu đền thờ Trần Quốc Bảo).

Quận Hải An có đền Phú Xá, thờ bà Bùi Thị Từ Nhiên, là người địa phương có công đóng góp và vận động dân làng góp nhiều lương thảo cho nhà Trần đánh giặc. Bà được Trần Hưng Đạo trọng dụng và giao cho giữ trọng trách chăm lo quân lương và cung cấp hậu cần cho quân đội. Lễ hội đền diễn ra vào ngày 20 tháng Tám âm lịch, lễ phẩm có bánh đa, tượng trưng cho lương khô của dân làng đã phục vụ trận đánh, v.v..

Vũ Chí Thắng, người Hàng Kênh, huyện An Dương (quận Lê Chân, Hải Phòng) sinh ra dưới thời Trần Thái Tông (trị vì 1226 - 1258), mất thời Trần Anh Tông (trị vì 1293 - 1314). Ông có sức khỏe phi thường, tài kiêm văn võ, lại có phong thái đường hoàng, tính tình hào phóng, thích giao du. Ông rất ham mê binh pháp và nghiên cứu chiến trận. Hưởng ứng lời kêu gọi của triều đình, ông đã đến hành doanh Trần Quốc Tuấn xin gia nhập quân ngũ. Ông được Quốc công khen ngợi là người có mưu lược và đã tin dùng. Vũ Chí Thắng tham gia cả hai cuộc kháng chiến lần thứ hai và thứ ba. Có công lớn trong trận Vạn Kiếp và chính ông là người từng đi theo Hưng Đạo vương quan sát địa thế Bạch Đằng, vẽ địa hình chi tiết, có đóng góp lớn trong quá trình xây dựng trận địa cọc. Sau chiến thắng Bạch Đằng, ông được thăng chức Điện tiền đô chỉ huy sứ, phụ trách Cấm quân.

Gia phả họ Hoa tại nhà thờ họ Hoa ở thôn Hà Cầu, huyện Vĩnh Bảo cho biết, Hoa Duy Thành người trang Linh Đông, huyện Vĩnh Lại (tức Vĩnh Bảo) thông minh từ thuở nhỏ, 12 tuổi đã biết đọc binh thư. Dưới thời vua Trần Thánh Tông (trị vì 1258 - 1278) và Trần Nhân Tông (trị vì 1278 - 1293), ông tham gia quân đội, dưới quyền của Quốc công tiết chế Trần Quốc Tuấn. Trong kháng chiến chống quân Nguyên lần thứ ba, ông chỉ huy một đạo quân, trong đó phần lớn là con em quê hương. Ông yết bảng kêu gọi hào kiệt hưởng ứng và đã thu nạp được hàng vạn người tài giỏi. Trong trận Bạch Đằng, chính Hoa Duy Thành đã lập công lớn, tham gia bắt sống Ô Mã Nhi, Phàn Tiếp... Ông được vua Trần Nhân Tông phong là Đô đốc quận công, giao cho chỉ huy đội quân tuần phòng ở các đạo phía Đông.

Thần phả còn lưu tại xã Kiến Quốc, huyện Kiến Thụy ghi rằng, một người địa phương tên Vũ Hải đã tham gia trận Tây Kết, chém đầu Toa Đô. Ông được vua Trần phong là Bật Hải Vũ tướng quân, chỉ huy đạo thủy quân đóng ở Đại Than. Quân lính của ông giỏi võ nghệ, thạo nghề sông nước, đã góp phần đáng kể vào chiến thắng Bạch Đằng.

Hoàng Thân, người thôn Điều Yêu Đông (nay là xã Hồng Thái, huyện An Dương), tham gia quân đội có công, được Thượng tướng Trần Quang Khải cử làm quan, đã từng tham gia chặn đánh Toa Đô ở Nghệ An (năm 1285). Trong cuộc kháng chiến chống Nguyên lần thứ ba, ông có công tham gia đánh trận Vân Đồn và tại trận Bạch Đằng, ông tham gia đạo quân dưới quyền chỉ huy của Trần Quốc Tuấn.

Theo *Tộc phả Vũ Đình* ở xã Minh Tân (huyện Thủy Nguyên) và tộc phả họ Vũ ở Yên Bang (nay thuộc thị xã Quảng Yên, Quảng Ninh) thì tổ của dòng họ là Vũ Đại đã từng là phó tướng của Trần Hưng Đạo, phụ trách một đạo quân miền biển. Ông đã vận động được nhiều người địa phương tham gia chiến đấu trong trận Bạch Đằng. Chính Vũ Đại là người được giao nhiệm vụ chỉ huy một đội thủy binh mai phục, giấu kín sau dãy Tràng Kênh (xã Gia Đức và thị trấn Minh Đức, huyện Thủy Nguyên). Cánh quân này đã góp phần quan trọng trong chiến trận Bạch Đằng. Do có công lớn, ông được triều đình phong tước Đồng Giang hầu, giao phụ trách một đạo thủy quân ở lộ Hải Đông.

Thần phả đình làng Kha Lâm (nay thuộc phường Nam Sơn, quận Kiến An) ghi rằng, Nguyễn Thiên Lộc được Trần Hưng Đạo cử giữ việc đôn đốc dân làng lấy rêu và lá xanh che giấu đầu cọc, còn Nguyễn Bình và Nguyễn Thiên Mẫn là hai người làng tham gia vào đội khiêu chiến nhử giặc.

Làng Do Nha (nay thuộc xã Tân Tiến, huyện An Dương) có ba anh em họ Nguyễn là Nguyễn Đống, Nguyễn Cây và Nguyễn Bền được dân làng thờ làm phúc thần. Khi nghe tin sắp đánh giặc ở Bạch Đằng, Nguyễn Cây và Nguyễn Bền đã hăng hái xin nhập ngũ, được bổ sung vào đạo quân do người anh cả Nguyễn Đống, khi ấy là mệnh quan triều đình, chỉ huy. Cả ba anh em đều góp phần vào chiến công bắt sống Ô Mã Nhi.

Lương Toàn người trang Đâu Nguyên, huyện Vĩnh Lại (nay thuộc xã Giang Biên, huyện Vĩnh Bảo), là hương trưởng, đã tự bỏ tiền nhà mua sắm vũ khí, quân nhu và tuyển mộ người cùng quê lập thành một đội dân binh theo Trần Hưng Đạo đánh giặc trên sông Bạch Đằng.

Đáp lời kêu gọi của Trần Hưng Đạo, nhân dân khắp nơi đã đóng góp nhiều lương thực phục vụ cho chiến đấu. Ở nhiều làng, xã còn lưu truyền các câu chuyện dân tiếp tế lương thực, quân nhu, khí giới cho quân đội, trong đó có cả câu chuyện một người phụ nữ nghèo đã mang cả giỏ thóc giống còn lại của nhà mình giúp quân đội đánh giặc.

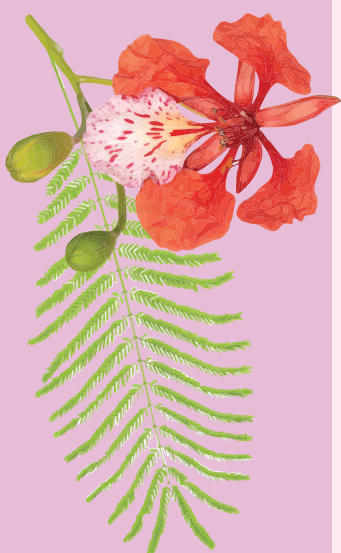
Như vậy, để làm nên chiến thắng oai hùng của trận quyết chiến chiến lược trên sông Bạch Đằng năm 1288, nhân dân Hải Phòng đã đóng góp một phần không nhỏ công sức và máu xương. Trên thực tế, hầu khắp các địa phương ở Hải Phòng đều có người tham gia hương binh do thổ hào địa phương chỉ huy tham gia vào trận Bạch Đằng năm 1288.

Năm 1400, nhà Trần sụp đổ, triều Hồ được thành lập. Lên cầm quyền, Hồ Quý Ly đã tảo bạo thi hành hàng loạt các cải cách về tất cả các mặt nhằm cứu vãn nguy cơ sụp đổ của nhà nước phong kiến và củng cố địa vị của mình. Nhưng tiếc rằng những cải cách ấy không đáp ứng được yêu cầu cấp bách của xã hội.

Những mâu thuẫn trong nước vẫn không giải quyết được (chủ yếu là mâu thuẫn giữa tầng lớp nô tỳ và nông dân bị phá sản với tầng lớp quý tộc, địa chủ phong kiến). Lợi dụng thời cơ ấy, nhà Minh, một triều đại đang trong giai đoạn cường thịnh ở phương Bắc, đã đem quân xâm lược nước ta.

HẢI PHÒNG

LỊCH SỬ



Chương III

VÙNG ĐẤT HẢI PHÒNG

**KHÁNG CHIẾN
CHỐNG QUÂN
XÂM LƯỢC NHÀ MINH
VÀ DƯỚI THỜI LÊ SƠ
(1407 - 1527)**

I- KHÁNG CHIẾN CHỐNG QUÂN XÂM LƯỢC NHÀ MINH (1407 - 1427)

1. Sự xâm lược và chính sách đô hộ tàn bạo của nhà Minh

Tháng 11/1406, nhà Minh cất quân xâm lược Đại Việt. Giữa năm 1407, quân Minh đánh bại nhà Hồ. Cuộc kháng chiến chống ngoại xâm dưới triều Hồ do Hồ Quý Ly lãnh đạo thất bại đã đưa lịch sử nước ta vào một giai đoạn đau thương - 20 năm đô hộ của phong kiến nhà Minh (1407 - 1427).

Chiếm được Đại Việt, nhà Minh thiết lập ngay chính quyền đô hộ nhằm phục vụ cho kế hoạch “bình định” và chiếm đóng lâu dài. Âm mưu của nhà Minh là không chỉ chiếm Đại Việt làm thuộc quốc, sáp nhập đất nước ta vào lãnh thổ của chúng, mà còn muốn thực hiện dã tâm đồng hóa, vĩnh viễn xóa bỏ nền văn hóa Việt. Từ tháng 4/1407, vua Minh Thành Tổ đã hạ chiếu đổi Đại Việt thành quận Giao Chỉ, coi như một địa phương trong lãnh thổ Trung Quốc. Tổ chức chính quyền ở Giao Chỉ rập khuôn như những địa phương khác của nhà Minh.

Đứng đầu quận Giao Chỉ là một tổ chức chính quyền gồm 3 ty: Đô chỉ huy sứ ty (*Đô ty*, phụ trách về quân chính), Thừa tuyên bố chính sứ ty (*Bố chính ty*, trông nom về dân chính và tài chính) và Đề hình án sát sứ ty (*Án sát ty*, nắm quyền tư pháp). Ba ty này trực thuộc trực tiếp chính quyền nhà Minh. Năm 1407, nhà Minh cử Đô đốc Lữ Nghi giữ Đô ty, Hoàng Trung làm phó; Thượng thư Hoàng Phúc kiêm giữ hai ty Bố chính và Án sát. Dưới quận, nhà Minh chia lại các phủ, châu, huyện và thiết lập chính quyền địa phương. Năm 1407, chúng lập ra 15 phủ gồm 36 châu, 181 huyện và 5 châu trực thuộc quận (không thống thuộc vào các phủ như các châu trên) gồm 29 huyện. Vùng Hải Phòng

lúc đó thuộc phủ Tân An. Bộ máy chính quyền đô hộ sau này còn được mở rộng xuống tận xã thôn. Năm 1419, Tổng binh Lý Bân đề nghị triều đình nhà Minh cho tổ chức lại xã, thôn của ta thành “lý” và “giáp” như xã, thôn của Trung Quốc. Cứ 110 hộ lập thành một lý do lý trưởng đứng đầu. Dưới lý có giáp gồm 10 hộ do một giáp chủ đứng đầu. Nhiệm vụ chủ yếu của các lý trưởng, giáp chủ là thu thuế cho chính quyền. Riêng ở kinh thành thì thành lập “phường”, ngoài thành lập “sương”, đều tương đương như “lý”.

Bộ máy chính quyền đô hộ nhanh chóng được tăng cường, nhằm phục vụ đắc lực cho chính sách thống trị của nhà Minh. Về mặt quân sự, nhà Minh đặc biệt chú ý xây dựng một hệ thống thành lũy ở những nơi quan yếu và lập các vệ, sở chia quân đóng giữ khắp nơi. Chỉ trong năm 1407, nhà Minh đã dựng lên trên đất nước ta một bộ máy trấn áp khá lớn với 14 vệ và nhiều sở. Theo tổ chức quân đội của nhà Minh thì mỗi vệ có 5.600 quân, mỗi sở như Thiên hộ sứ có 1.120 quân và Bách hộ sở có 120 quân. Riêng phủ Giao Châu có đến 5 vệ. Tại các phủ, vệ, sở và những nơi xung yếu, quân Minh đều xây dựng thành lũy kiên cố để trấn giữ. Trên lãnh thổ nước ta, chúng xây dựng 39 thành lũy lớn, chưa kể các đồn canh ở khắp nơi. Giữa các phủ, huyện và thành lũy ấy, quân Minh lập một hệ thống giao thông, trạm dịch để kịp thời liên hệ, tiếp ứng cho nhau. Hệ thống giao thông đó gồm 374 trạm dịch nối liền với thành Đông Quan và từ Đông Quan có những trạm dịch bằng đường bộ và đường thủy nối đến kinh đô nhà Minh.

Bên cạnh số quân lính của nhà Minh, chính quyền đô hộ còn ra sức tuyển mộ thêm thổ binh, tức tuyển người Việt tham gia vào đội quân đô hộ. Theo tỷ lệ quy định (tháng 3/1416), thì từ Thanh Hóa trở vào, cứ 2 suất đinh chúng bắt 1 suất lính và từ Thanh Hóa trở ra cứ 3 suất đinh bắt 1 suất lính. Số binh lính này chia về các vệ, sở đóng lẫn với quân Minh để quản lý. Tuy nhiên, trên thực tế, chính sách đó đã vấp phải sự chống đối mãnh liệt

của nhân dân khắp nơi, trong đó có nhân dân Hải Phòng. Từ vùng duyên hải đến đô thị và rừng núi đều truyền miệng câu: “Dục hoạt nhập sơn lâm, dục tử Minh triều tố quan” (Muốn sống thì ẩn vào rừng, muốn chết hãy làm quan cho nhà Minh). Chính vì thế, ngoài một bộ phận cam tâm làm Việt gian, tay sai cho giặc, phần lớn sĩ phu, những người yêu nước đều tìm cách lẩn trốn. Phong trào đấu tranh của nhân dân càng lên cao thì chính quyền địch càng bị lung lay và hàng ngũ thổ quan, thổ binh cũng hoang mang, dao động; đã có một số quay lại với phong trào đấu tranh của nhân dân. Triều đình nhà Minh cũng nhận thấy rằng các “đầu mục ở Giao Chỉ, có kẻ đã hàng rồi lại phản”, “khi chiến đấu thường hay hai lòng, không chịu hết sức” (*Hoàng Minh thực lục*).

Với một bộ máy chính quyền đô hộ to lớn, nhà Minh thi hành ở nước ta các chính sách đàn áp, khủng bố rất tàn khốc và chính sách bóc lột, vơ vét rất tham tàn. Trước hết, để dễ thống trị và nô dịch, quân xâm lược tước hết vũ khí trong tay nhân dân ta. Chúng cấm nhân dân các địa phương, nhất là ở những vùng duyên hải, ven sông nước chế tạo thuyền chiến, vũ khí và ra lệnh nộp hết mọi thứ vũ khí. Người nào cất giấu hay chế tạo thuyền chiến, vũ khí bị khép vào tội “phản nghịch”. Sự đi lại của nhân dân bị hạn chế và kiểm soát gắt gao. Mỗi khi nhân dân ta phản kháng hay vùng lên khởi nghĩa, thì lập tức, chúng dùng vũ lực đàn áp khốc liệt với nhiều thủ đoạn man rợ. Quân Minh “đi đến đâu giết chóc rất nhiều, có nơi thây chất thành núi, có chỗ moi ruột quán vào cây, hoặc rán thịt lấy mỡ, hoặc nướng, đốt để làm trò, thậm chí có đưa mỡ bụng lấy thai, cắt lấy hai cái tai để nộp theo lệnh”¹. Những người sống sót thì bị bắt làm nô tỳ và đem bán mà tan tác cả. Những người chống lại bị quân Minh bắt giết một cách tàn bạo hoặc đày sang Trung Quốc.

1. *Đại Việt sử ký toàn thư, Sđd, t.II, tr.227.*

Tướng giặc cho quân sĩ mặc sức cướp phá và thu tiền đồng chổ về nước. Chỉ một năm sau khi chiếm được Đại Việt, Trương Phụ đã tâu lên vua Minh số “chiến lợi phẩm” gồm: 235.000 con voi, ngựa, trâu, bò; 13.600.000 thạch thóc; 8.670 chiếc thuyền; 2.539.800 đồ quân khí...¹.

Chính quyền đô hộ thiết lập một mạng lưới thu thuế mang tên là Ty thuế khóa, Ty tuần kiểm, Ty thị bạc, Ty thuế muối... và một số cơ quan khai thác tài nguyên gọi là Ngân trường cục (Cục khai mỏ), Kim trường cục (Cục khai mỏ vàng), Châu trường cục (Cục mò ngọc trai)... Chúng đặt ra vô số thứ thuế nặng nề đánh vào mọi hạng người và mọi nghề nghiệp làm ăn của người dân. Riêng về thuế ruộng đất, chúng tăng gấp ba so với thời Hồ. Tất cả các nghề thủ công từ nghề tơ tằm, nghề dệt vải lụa đến nghề đánh cá, làm muối ở vùng ven biển, nghề tìm kiếm các hải sản, lâm thổ sản đều phải nộp thuế bằng sản vật hay bằng tiền. Dân các vùng ven biển phía Đông Bắc cuộc sống vốn đã phụ thuộc thiên nhiên, nay quân Minh còn tìm mọi cách áp bức, dẫn đến đời sống cực khổ trăm bề. Người dân làm muối bị quản lý và bóc lột nặng. Quân Minh thi hành chính sách độc quyền mua bán muối. Chúng lập ra Diêm khóa ty (Ty thuế muối) và các diêm khố (kho muối). Quân Minh cướp muối ở ven biển chở lên miền núi để đổi lấy lúa gạo với giá cắt cổ.

Ngoài thuế khóa khắc nghiệt, quân Minh còn bắt dân lao dịch nặng nề. Những người thợ thủ công giỏi bị chúng bắt đưa về xây dựng kinh đô mới ở Bắc Kinh. Riêng Trương Phụ đã bắt trên 9.000 thợ giỏi về nước. Nguyễn An là một kiến trúc sư tài ba của nước ta bị bắt đem về Trung Quốc, ông là một trong những người tham gia thiết kế, giám sát công trình đại quy mô Tử Cấm Thành của nhà Minh. Những đình nam trong nước phải chịu lao

1. Xem *Minh sử*, q.321; *Hiến chương lục*, q.117.

dịch vất vả. Chính quyền đô hộ quy định tất cả các dân đinh từ 16 tuổi đến 60 tuổi bị xếp vào loại “thành đinh” đều phải đi phu quanh năm, lao động vất vả. Chính quyền đô hộ đã huy động sức lao động của nhân dân ta để xây dựng nhiều thành lũy đóng quân và dinh thự cho bọn quan lại thống trị.

Chính sách đô hộ của nhà Minh cũng nhằm thủ tiêu nền văn hóa lâu đời của dân tộc ta và đồng hóa về mặt phong tục tập quán. Vua Minh nhiều lần ra lệnh cho đội quân xâm lược tìm cách hủy hoại những di sản văn hóa, gây ra những tổn thất lớn đối với di sản văn hóa vật chất và tinh thần của dân tộc ta. Chúng bắt dân ta thay đổi cả cách ăn mặc và phong tục, lối sống. Tuy nhiên, những chính sách đó đã vấp phải sự phản kháng quyết liệt của nhân dân Đại Việt. Trong *Bình Ngô đại cáo*, Nguyễn Trãi đã kịch liệt tố cáo những tội ác dã man của quân giặc:

*“... Tắt cạn nước Đông Hải, không rửa sạch hôi tanh,
Chặt hết trúc Nam Sơn, khó ghi đầy tội ác.
Thần người đều căm giận,
Trời đất chẳng dung tha...”*.

Nền đô hộ của nhà Minh không những kìm hãm sự phát triển kinh tế - xã hội mà còn đe dọa nghiêm trọng vận mạng của cả dân tộc ta, chà đạp lên cuộc sống cũng như mọi phẩm giá của con người. Đất nước và nhân dân Đại Việt đứng trước một thử thách sống còn.

2. Nhân dân Hải Phòng tham gia chống quân xâm lược nhà Minh trước khởi nghĩa Lam Sơn

Chính sách đô hộ tàn bạo của nhà Minh đã vấp phải sự chống đối quyết liệt của nhân dân ta. Cuộc kháng chiến do nhà Hồ lãnh đạo tuy thất bại nhanh chóng, nhưng tiếp ngay sau đó, trên cả nước đã bùng nổ một phong trào đấu tranh rộng khắp của nhân dân, trong đó có nhiều cuộc khởi nghĩa đã diễn ra trên vùng đất

Hải Phòng thuở ấy. Tướng nhà Minh lúc đó là Trương Phụ liên tục phải điều quân đi trấn áp.

Tháng 11/1407, nội quan nhà Minh tên là Miêu Thanh dâng biểu về triều tâu rằng: “Tại các phủ Tân An (miền Hải Phòng, Hải Dương, Quảng Ninh), Kiến Bình (miền Nam Định, Ninh Bình), Lạng Giang (Bắc Giang), các châu Đông Hồ (Đông Triều, Quảng Ninh và Tây Bắc Hải Phòng), Thái Nguyên và sông Sinh Quyết (sông Đáy)... dân Man không phục, họp nhau làm loạn”¹. Hành động được Miêu Thanh gọi là “hợp nhau làm loạn” ở đây chính là những cuộc nổi dậy của nhân dân ta chống lại quân xâm lược nhà Minh. Trên thực tế, quân Minh lúc bấy giờ chỉ mới chiếm được các thành lũy, kiểm soát được các trục giao thông thủy, bộ chủ yếu. Phần lớn vùng nông thôn và rừng núi vẫn thuộc phạm vi hoạt động của các lực lượng yêu nước. Lờ tả trên cho thấy một thực tế rằng, ở hầu khắp mọi nơi, từ rừng núi, đồng bằng đến ven biển, khắp các làng quê Đại Việt đang bùng lên một phong trào đấu tranh tự phát của nhân dân, gồm nhiều cuộc khởi nghĩa mà sử sách không ghi chép hết tên tuổi của những người đứng đầu. Đó là những cuộc khởi nghĩa nổ ra trên các địa bàn nhỏ hẹp, không có điều kiện liên kết với nhau thành các phong trào lớn, nên lực lượng phân tán và dễ bị quân thù đàn áp, thất bại. Phủ Tân An và châu Đông Hồ lúc đó bao gồm cả những vùng đất thuộc Hải Phòng ngày nay. Như vậy, trong số hàng trăm cuộc nổi dậy chống Minh thời bấy giờ có những phong trào nổ ra trên vùng đất Hải Phòng. Quân xâm lược coi các cuộc khởi nghĩa lẻ tẻ đó là những “ổ quân ác nghịch” cần phải đề phòng và trấn áp. Những phong trào tiêu biểu cho giai đoạn đầu chống Minh như khởi nghĩa của Trần Ngỗi và Trần Quý Khoáng có ảnh hưởng lâu dài và khá sâu rộng ở nhiều địa phương, trong đó, có cả phủ Tân

1. Lý Văn Phụng: *Việt kiệu thư*, q.2.

An và vùng Hạ Hồng, nhất là trong các năm 1408 - 1409. Nghĩa quân đã chiếm được một địa bàn rộng lớn từ Thanh Hóa trở vào và tiến ra hoạt động ở các địa phương miền Bắc. Năm 1408, Đặng Tất mở các cuộc tiến công ra phía Bắc, được hào kiệt và nhân dân vùng châu thổ sông Hồng hưởng ứng, giải phóng được nhiều địa phương khiến quân Minh lo sợ, phải phái người về nước xin viện binh sang đàn áp.

Năm 1409, nghĩa binh Trần Ngỗi đã tiến đánh quân Minh ở miền Hạ Hồng; Trần Quý Khoáng đóng quân ở Bình Than. Nhân dân vùng Đông Bắc nổi dậy hưởng ứng, làm cho lực lượng của nghĩa quân Trần Ngỗi, Trần Quý Khoáng càng lớn mạnh hơn. Quân Minh trong các thành Đông Quan, Chí Linh, Bình Than, Cổ Lộng, v.v. phải đóng chặt cửa thành để cố thủ, chờ viện binh tới.

Tháng 3/1409, Anh Quốc công Trương Phụ được cử làm Tổng binh, đem 47.000 quân sang phối hợp quân Mộc Thạnh. Tháng 9, Trương Phụ sai Từ Chính đem quân đến đóng giữ ở Bình Than, một địa điểm xung yếu ở vùng Đông Bắc. Nghĩa quân dưới sự chỉ huy của Nguyễn Cảnh Dị, đã bao vây căn cứ Bình Than và giết chết Từ Chính. Bọn Trương Phụ, Mộc Thạnh phải tập trung quân mở các cuộc hành binh lớn để đàn áp nghĩa quân. Quân Minh lần lượt chiếm lại các phủ phía Bắc như Giao Châu (Vĩnh Phúc, Hà Nội, Hà Tây), Bắc Giang, Lạng Giang (Hải Dương), Tân An (Hải Phòng, Hải Dương, Quảng Ninh), Kiến Xương (Thái Bình), v.v..

Cuối năm 1409, khi Trương Phụ và Mộc Thạnh đưa quân vào càn quét, bình định các tỉnh miền Trung và truy kích Trần Ngỗi, thì ở ngoài Bắc, nhân dân nhiều nơi lại nổi dậy. Trong số các cuộc khởi nghĩa ở miền Bắc, tiêu biểu hơn hết là cuộc khởi nghĩa của Nguyễn Sư Cối ở Nghi Dương (huyện Kiến Thụy - An Lão).

Khởi nghĩa Nguyễn Sư Cối:

Cuối năm 1409, Nguyễn Sư Cối tự xưng vương, cùng với Đỗ Nguyên Thố chiếm cứ địa bàn Nghi Dương làm căn cứ khởi

nghĩa. Theo chính sử nhà Minh, nghĩa quân Nguyễn Sư Cối có đến trên 2 vạn người, thường hoạt động ở vùng cửa sông Hoàng Giang, sông Ma Lao (đoạn sông Thái Bình chảy qua vùng Hải Dương, Hải Phòng) và sông Đại Toàn (sông Diêm Lộ, Thái Bình). Đầu năm 1410, Trương Phụ dẫn quân thủy, bộ đến bao vây Nghi Dương. Cuộc chiến đấu diễn ra ác liệt, quân giặc bị tổn thất rất nhiều, nhưng do quá chênh lệch về lực lượng, nghĩa quân đã bị đàn áp. Trên 4.500 nghĩa quân của Nguyễn Sư Cối tử trận, trên 2.000 người bị bắt, trong đó có các tướng giỏi của nghĩa quân như Phạm Chi, Trần Nguyên Khanh và Nguyễn Nhân Trụ. Số nghĩa quân sa vào tay giặc đều bị giết chết. Trong cuộc đàn áp này, Trương Phụ một lần nữa thi hành những thủ đoạn giết người hết sức man rợ. Xác nghĩa binh bị chất thành đống cao như quả núi, gọi là “Kinh quán”, để “biểu dương chiến công” của chúng và khủng bố tinh thần của nhân dân ta. Chính sử nhà Minh chép về sự kiện này như sau: “Trước đây Sư Cối ngụy xưng vương cùng bọn ngụy Kim ngô Thượng tướng quân Đỗ Nguyên Thố đóng binh hơn 2 vạn tại xã Nghi Dương, huyện An Lão, châu Đông Triều; thường đến sông Hoàng Giang, Ma Lao, cùng cửa biển Đại Toàn cướp phá để hưởng ứng theo Giản Định. Đến ngày hôm nay (12/02/1410) Trương Phụ cho vây xã Nghi Dương, bọn giặc chống cự, quan quân phẫn khởi bắn tên đá như mưa, khiến giặc thua to. Chém hơn 4.500 thủ cấp, chết trôi nhiều; bắt sống ngụy Giám môn Tướng quân Phạm Chi, ngụy Vũ lâm vệ Tướng quân Trần Nguyên Khanh, ngụy Trấn phủ sứ Nguyễn Nhân Trụ cùng hơn 2.000 tên bèn chém, liệm xác chôn thành bãi tha ma để thị chúng”¹. Cuộc khởi nghĩa của Nguyễn Sư Cối bị đàn áp, nhưng đã

1. *Minh thực lục*, q.12, dẫn theo: *Minh thực lục, quan hệ Trung Quốc - Việt Nam thế kỷ XIV - XVII*, Nxb. Hà Nội, 2010, t.1, tr.233.

thể hiện tinh thần yêu nước và quyết tâm chiến đấu chống ngoại xâm của nhân dân vùng Hải Phòng.

Chính thời kỳ này, nhà Minh gặp khó khăn ở biên giới phía Bắc. Do đó, sau khi đàn áp được cuộc khởi nghĩa Nguyễn Sư Cối, tháng 02/1410, Trương Phụ được lệnh rút bớt quân về nước, nhà Minh phong cho Mộc Thạnh làm Chinh di tướng quân, ấn Tổng binh và Trần Húc làm phó tướng, tiếp tục chỉ huy quân xâm lược, đàn áp phong trào giải phóng của nhân dân ta.

Nhân lực lượng quân Minh ở nước ta bị giảm sút, nghĩa quân Trần Quý Khoáng trở lại hoạt động và phát triển ra các vùng thuộc Nam Định, Thái Bình, Hưng Yên, Hải Dương, Hải Phòng và Quảng Ninh. Đông đảo nhân dân phủ Tân An lại có điều kiện tham gia nghĩa quân, khiến cho quân Minh phải đối phó vất vả. Sách *Bình định Giao Nam lục* thừa nhận rằng: “Lúc bấy giờ từ Đông Quan về phía đông, giặc cướp nổi lên như ong, gọi là dẹp xong cũng chỉ có một thành Giao Châu mà thôi”¹. Tháng 6/1410, Trần Quý Khoáng cùng với Nguyễn Cảnh Dị tiến ra hoạt động ở miền Hạ Hồng. Nghĩa quân đánh tan đạo quân Minh do Đô đốc Giang Hạo chỉ huy, rồi thừa thắng tiến đến Bình Than, đốt hết đồn trại của địch. Từ giữa năm 1410, nhiều cuộc khởi nghĩa của nhân dân ta bùng nổ, gây khó khăn lớn cho quân Minh và chính quyền đô hộ. Khắp nơi, từ miền đồng bằng lên rừng núi, từ trung du đến vùng duyên hải, đâu đâu cũng có những cuộc khởi nghĩa lớn, nhỏ của nhân dân ta.

Trước tình hình đó, năm 1411, một lần nữa vua Minh buộc phải đưa Trương Phụ trở lại làm Tổng binh và dẫn thêm 24.000 quân tăng viện, phối hợp với Mộc Thạnh tiến hành đàn áp các cuộc khởi nghĩa ở Giao Chỉ. Vua Minh cũng như bọn Trương Phụ và Mộc Thạnh đều thấy rằng, bạo lực không thể dập tắt nổi tình

1. Khâu Tuấn: *Bình định Giao Nam lục*, tài liệu chữ Hán, bản chép tay.

thần đấu tranh và ý chí quật cường của nhân dân ta, nên chúng chủ trương vừa tiếp tục đàn áp bằng vũ lực, đồng thời vừa tăng cường những thủ đoạn mua chuộc, dụ dỗ. Tuy nhiên, những thủ đoạn mua chuộc, dụ dỗ của nhà Minh hầu như không có hiệu quả gì, kể cả tờ “Chiếu đại xá” của Minh Thành Tổ.

Lúc này, ở vùng ven biển Hạ Hồng và Tĩnh An (Hải Phòng, Quảng Ninh) có một số cuộc khởi nghĩa khá lớn như khởi nghĩa do Nguyễn Tông Biệt và Trần Quý Tầm (em của Trần Quý Khoáng) lãnh đạo. Nhưng trước sức đàn áp liên tục và khốc liệt của địch, các phong trào đấu tranh phần lớn bị thiệt hại. Trần Quý Tầm tự xưng là Tướng quốc Hoan Quốc vương, hoạt động ở vùng Tĩnh An. Đến đầu năm 1411, Trần Quý Tầm bị giặc bắt ở cửa biển Đa Ngư (cửa Vạn Úc).

Tuy nhiên, sự phát triển mạnh mẽ, rộng khắp của phong trào đấu tranh ở phía Bắc đã gây khốn đốn cho quân Minh. Cuối năm 1411, Trương Phụ phải tạm ngừng cuộc truy kích Trần Quý Khoáng để trở về ổn định vùng Đông Quan, nơi đầu não của chúng. Quân Minh không thể rải quân ra mọi nơi để đàn áp, chúng chỉ lo giữ một số thành trì chủ yếu. Lợi dụng cơ hội đó, đầu năm 1412, Trần Quý Khoáng cùng với các tướng Đặng Dung, Tôn Nhân, Trần Lỗi tiến ra hoạt động ở vùng Phụng Hóa (Nam Định) và vùng ven biển. Nhân dân phủ Tân An (Hải Phòng, Quảng Ninh, Hải Dương) và các vùng lân cận đã nổi lên hưởng ứng. Nghĩa quân chặn đường bắt giết bọn quan quân địch, chống lại các cuộc càn quét bình định của quân Minh. Trương Phụ và Mộc Thạnh phải đối phó rất vất vả, nhưng không tài nào dập tắt được. Ở nơi này khởi nghĩa bị đàn áp, thì ở nơi khác khởi nghĩa lại bùng lên. Riêng nhân dân phủ Tân An đã làm chủ được nhiều địa phương quan trọng, gây cho quân địch ở đây nhiều khó khăn trong việc thực hiện các chính sách bóc lột, cướp phá của chúng. Sách *Bình định Giao Nam lục* mô tả cuộc đấu tranh của

nhân dân vùng duyên hải là “giặc cướp nổi lên như ong”. “Giặc cướp” chính là những cuộc bạo động của nhân dân ta chống lại chính quyền đô hộ. Đứng trên lập trường của kẻ đi xâm lược và nô dịch, tác giả cuốn sách đã viết: “Vì rằng trong những quân vệ châu huyện mới đặt, người Giao rất nhiều, xưa nay vốn ở ngoài vòng thanh giáo, ưa thích phóng túng, không chịu nổi sự sách nhiễu của quan lại, tướng sĩ. Họ thường nhớ lại tục cũ, mỗi khi nghe giặc nổi lên là cùng hưởng ứng, tướng giặc đến đâu là được chúng cung ứng, giấu giếm, cho nên giặc tan rồi lại họp...”. Từ cuối năm 1408 đến giữa năm 1411, trong khoảng 3 năm, triều đình nhà Minh đã phải ba lần đưa thêm viện binh sang cứu nguy cho quân đội của chúng. Cả ba lần đều do Trương Phụ, Mộc Thạnh chỉ huy. Đó là hai viên tướng hung hãn của nhà Minh đã từng cầm quân xâm lược nước ta.

Trương Phụ và Mộc Thạnh phải đem quân đàn áp liên tục trong một năm ròng mới tạm dập tắt được các cuộc khởi nghĩa ở vùng đồng bằng Bắc Bộ. Từ giữa năm 1412, Trương Phụ tập trung quân thủy, bộ mở cuộc tiến công lớn vào miền Trung để tiêu diệt cuộc kháng chiến Trần Quý Khoáng. Trước sức tiến công mãnh liệt của địch, do tương quan lực lượng chênh lệch và nội bộ nghĩa quân mất đoàn kết, nghĩa quân của Trần Quý Khoáng đã bị thất bại sau bốn năm hoạt động (1409 - 1413) gây cho quân Minh nhiều tổn thất.

Như vậy, phong trào đấu tranh chống Minh của nhân dân ta nói chung và của nhân dân vùng duyên hải phía Đông Bắc nói riêng đã diễn ra liên tục và rộng khắp. Nhưng vì thiếu sự tổ chức, lãnh đạo thống nhất, nên lực lượng bị phân tán, thường chỉ giới hạn trong từng địa phương nhỏ hẹp, dễ bị cô lập và bị kẻ thù đàn áp. Trước sự đàn áp liên tục và khốc liệt của địch, phong trào đấu tranh của nhân dân vùng Tân An, Hạ Hồng cũng như nhiều địa

phương khác sau một thời gian sôi sục thì đến giữa năm 1414 đã tạm thời lắng xuống. Tuy nhiên, ngọn lửa đấu tranh chống ngoại xâm vẫn âm ỉ cháy không thể dập tắt. Chính quyền đô hộ nhà Minh vì thế đã phải trải qua một thời gian “ổn định” trong khoảng 4 năm (1414 - 1417). Nhà Minh tăng cường các chính sách bóc lột, vơ vét tài nguyên, của cải của nhân dân Đại Việt.

Năm 1418, cuộc khởi nghĩa Lam Sơn do Lê Lợi lãnh đạo đã bùng nổ ở vùng thượng du Thanh Hóa. Tiếng vang của cuộc khởi nghĩa ngày càng lớn, trở thành nơi quy tụ của các anh hùng hào kiệt bốn phương, cổ vũ mạnh mẽ các phong trào đấu tranh của nhân dân khắp cả nước. Bên cạnh cuộc khởi nghĩa Lam Sơn cũng xuất hiện nhiều cuộc khởi nghĩa lớn nhỏ khác như khởi nghĩa Nguyễn Chính (Đông Sơn, Thanh Hóa), khởi nghĩa Trần Trục Thành và Phan Liên (ở Nghệ - Tĩnh), khởi nghĩa Lộ Văn Luật (Thạch Thất, Hà Tây, nay thuộc Hà Nội), của Lê Triệt (Thái Bình), v.v.. Trên vùng đất Tân An, Hạ Hồng xưa cũng đã có nhiều phong trào khởi nghĩa chống Minh, tiêu biểu là cuộc khởi nghĩa của Trịnh Công Chứng, bắt đầu nổ ra ở Đồng Lợi (huyện Ninh Giang, Hải Dương) rồi lan tỏa ra cả một vùng rộng lớn. Cuộc khởi nghĩa của Lê Hành và Phạm Thiện nổ ra ở huyện Tân Minh (nay là huyện Tiên Lãng, Hải Phòng)... Các phong trào này đã có những ảnh hưởng nhất định ở các địa phương vùng ven biển trong năm 1419. Có lần Trịnh Công Chứng, Lê Hành và Phạm Thiện đã liên kết với Nguyễn Đặc ở Khoái Châu và Nguyễn Đa Cấu - Trần Nhuế ở Hoàng Giang vượt sông Nhị đánh vào Đông Quan, gây hoảng loạn cho quân Minh ở nơi đầu não. Tuy nhiên, sau đó đã bị bọn Lý Bân đánh bại. Sách *Khâm định Việt sử thông giám cương mục* chép: “Trịnh Công Chứng và Lê Hành ở Hạ Hồng, Phạm Thiện ở Tân Minh, Nguyễn Đặc ở Khoái Châu, Nguyễn Đa Cấu và Trần Nhuế

ở Hoàng Giang thấy thành Đông Quan suy yếu trống rỗng, nên kéo nhau cùng nổi dậy, xông thẳng đến Nhị Hà đánh vào phía cầu phao, nhưng bị Lý Bân nhà Minh đánh bại”¹.

Tiêu biểu nhất cho các cuộc nổi dậy chống quân Minh ở Hải Phòng trong những năm 1419 - 1420 là hai cuộc khởi nghĩa lớn của Phạm Ngọc và Lê Ngã.

Cuộc khởi nghĩa Phạm Ngọc:

Chính sử chép vắn tắt: “Trần Thái Xung ở Đạo Hội, Phạm Ngọc ở Đồ Sơn đều tụ quân nổi dậy, Bân đánh bại cả”². Tuy sử chỉ chép quá ngắn ngủi như vậy, nhưng thực tế đây là một cuộc khởi nghĩa lớn, có nhiều ý nghĩa. Phạm Ngọc là một nhà sư ở chùa Đồ Sơn, huyện An Lão (Hải Phòng), nhưng quá căm phẫn với chính sách bóc lột bạo tàn của ngoại bang, ông quyết chí chống lại. Để tăng thêm thanh thế cho cuộc khởi nghĩa, Phạm Ngọc đã phao tin là trời trao cho ấn kiếm “thể thiên hành đạo” để xuống hạ giới diệt trừ kẻ ác, làm chủ thiên hạ. Phạm Ngọc tự xưng là La Bình vương, đặt niên hiệu là Vĩnh Ninh, tập hợp quần chúng nổi dậy chống quân Minh.

Được nhân dân cả vùng Đông Bắc nhiệt liệt hưởng ứng, cuộc khởi nghĩa phát triển rất nhanh chóng. Nhiều thủ lĩnh nghĩa quân ở các vùng xung quanh như Đào Thừa, Phạm Thiện, Lê Hành, Ngô Trung... nghe tiếng đều đến tập hợp lực lượng dưới lá cờ của La Bình vương Phạm Ngọc. Phạm Thiện được phong làm Nhập nội kiêm hiệu Tả tướng Bình chương quân quốc trọng sự; Ngô Trung làm Nhập nội Hành khiển Hữu thượng thư Tri quân quốc trọng sự; Đào Thừa làm Xa kỵ Đại tướng quân; Lê Hành làm Tư không; cùng với Phạm Ngọc tạo thành một bộ chỉ huy tối

1. Quốc sử quán triều Nguyễn: *Khâm định Việt sử thông giám cương mục*, *Sđđ*, t.1, tr.772.

2. *Đại Việt sử ký toàn thư*, *Sđđ*, t.II, tr.243.

cao của cuộc khởi nghĩa. Nghĩa quân đã chiếm cứ và kiểm soát được một vùng rộng lớn, hoạt động rộng khắp vùng Hải Phòng ngày nay, làm chủ nhiều đường sông, đường bộ. Đầu năm 1420, Lý Bân đem đại quân đến đàn áp. Cuộc chiến đấu bảo vệ căn cứ của nghĩa quân diễn ra ác liệt, Phạm Thiện chỉ huy quân mai phục ở hai bên bờ sông và dàn binh thuyền giữa dòng sông để thủy bộ cùng phối hợp chống cự. Nhưng vì quân Minh đông và mạnh hơn, lực lượng nghĩa quân mới tập hợp còn yếu chưa đương nổi với đại quân của Lý Bân. Sau một thời gian chiến đấu anh dũng, gây khá nhiều tổn thất cho địch, nghĩa quân rốt cuộc cũng đã thất bại. Phạm Thiện và Ngô Trung bị bắt, hàng trăm nghĩa binh bị tàn sát. Phạm Ngọc và những thủ lĩnh nghĩa quân khác thoát vòng vây, tiếp tục tập hợp lực lượng đấu tranh. *Minh thực lục* chép: “Lúc đại quân đến đánh, Thiện dàn quân hai bên bờ, lại bày thuyền giữa sông, thủy bộ cùng chống cự. Bân xua quân đánh gấp, chém 1.200 thủ cấp, bắt sống Thiện cùng bọn Trung gồm 780 người, tịch thu hơn 200 chiếc thuyền lớn nhỏ, Ngọc tẩu thoát; lại bắt quân giặc hơn 260 tên, bèn xử chém để răn. Thiện, Trung cùng Vũ Lộ đều bị giải về kinh sư”¹.

Tướng Lê Hành cùng một bộ phận nghĩa quân phối hợp với nghĩa quân của Đào Cường rút sang chiếm cứ xã Ma Lãng, huyện Đa Cầm (nay là huyện Cẩm Giàng, tỉnh Hải Dương). Lực lượng nghĩa quân lúc đó có trên 8.000 người. Lý Bân phải tự mình chỉ huy quân đội đến đàn áp. Quân Minh vừa tiến đến huyện Thiện Tài (nay là huyện Gia Bình và huyện Lương Tài, tỉnh Bắc Ninh) đã bị trên 1.000 nghĩa quân chặn đánh, nhưng nghĩa quân đã bị thất bại. Lý Bân đuổi theo bao vây căn cứ Ma Lãng. Trong trận này, Đào Cường và hàng nghìn nghĩa quân bị bắt và bị giết.

1. *Minh thực lục, quan hệ Trung Quốc - Việt Nam thế kỷ XIV - XVII, Sđd, t.2, tr.75.*

Theo *Minh thực lục*, “tin điệp báo cho biết tù trưởng giặc là Tư không Lê Hành, ngụ Kim ngô Đại tướng quân Đào Cường tụ tập các lực lượng hơn 8.000 tên lập trại tại xã Ma Lãng, huyện Đa Cầm... Quan Tổng binh Giao Chỉ Phong Thành hầu Lý Bân mang quân tới huyện Thiện Tài, gặp toán du binh của giặc hơn 1.000 tên, đánh bại chúng rồi đuổi đến xã Ma Lãng. Giặc bỏ trống trại ra giao chiến, quan quân lại đánh bại; bắt giết Đào Cường cùng tướng sĩ của chúng hơn 3.500 tên”¹. Lê Hành chạy thoát và sau đó trở về Đa Cầm, huyện Thiện Tài xây dựng căn cứ, tập hợp lực lượng chiến đấu cho đến tháng 02/1419 thì bị bắt.

Trong khi Lê Hành chỉ huy nghĩa quân hoạt động ở miền Đa Cầm (Thiện Tài) thì Phạm Ngọc cũng gây dựng lại lực lượng ở châu Đông Triều, bao gồm tây bắc Hải Phòng, đông bắc Hải Dương và vùng Đông Triều, Quảng Ninh ngày nay. Những hoạt động du kích của nghĩa quân tiếp tục gây cho quân Minh nhiều khó khăn trong việc thực hiện chính sách cai trị, vơ vét của chúng. Phạm Ngọc và các cộng sự tiếp tục hoạt động ở châu Đông Triều. Đến giữa năm 1420, Lý Bân tập trung lực lượng càn quét gắt gao, Phạm Ngọc bị giặc bắt đưa về Bắc Kinh.

Cuộc khởi nghĩa Lê Ngã:

Lê Ngã người làng Tràng Kênh, huyện Thủy Đường (Thủy Nguyên). Lê Ngã vốn là gia nô của một quý tộc họ Trần tên là Trần Thiên Lại. Thành phần xuất thân của Lê Ngã có ảnh hưởng quan trọng đến đặc điểm của cuộc khởi nghĩa do ông cầm đầu.

Cầm thù giặc Minh, Lê Ngã đổi họ tên là Dương Cung, đi khắp nơi để vận động, chiêu tập những người đồng chí hướng đứng lên chống giặc. Vì căm ghét bọn tay sai bán nước, nên có khi

1. *Minh thực lục, quan hệ Trung Quốc - Việt Nam thế kỷ XIV - XVII*, Sđd, t.2, tr.76-77.

ông đã trá xưng là người nhà của tên nội quan Mã Kỳ để dọa nạt bọn thổ quan ở các châu huyện ức hiếp dân quá đáng. Sách *Khâm định Việt sử thông giám cương mục* chép: “Bấy giờ Lê Ngã đổi tên là Dương Cung, giả làm người hầu của Mã Kỳ, hống hách nộ nạt (quan lại) các châu huyện”¹. Vốn làm một gia nô, nên Lê Ngã rất thông cảm với cuộc sống cơ cực của tầng lớp dân nghèo, nhất là với những người nông nô, nô tỳ lúc đó. Lê Ngã kêu gọi quân chúng nổi dậy khởi nghĩa vừa để giải phóng đất nước, quē hương khỏi ách thống trị ngoại bang, vừa nhằm đấu tranh cho quyền lợi trực tiếp của tầng lớp nghèo khổ nhất trong xã hội. Ông thường nói với mọi người rằng: “Các anh có muốn giàu sang không? Ai muốn thì hãy theo ta”². Có thể, khẩu hiệu đó cùng với mục tiêu đấu tranh chống ngoại xâm của Lê Ngã, đáp ứng nguyện vọng thiết tha của các tầng lớp người nghèo, nên đã được đông đảo quần chúng “manh lệ” ủng hộ. Lê Ngã đi đến đâu đều được mọi người đón tiếp và nuôi dưỡng. Điều này được sách *Đại Việt sử ký toàn thư* ghi lại như sau: “Ngã vốn là gia nô của Trần Thiên Lại, tướng mạo rất đẹp, đã từng đi khắp bốn phương, đến đâu cũng được mọi người cung dưỡng”³.

Cuối năm 1419⁴, Lê Ngã tập hợp nghĩa quân nổi dậy chống Minh. Trước hết, Lê Ngã kéo quân lên huyện Đan Ba thuộc phủ Lạng Sơn (nay là huyện Đình Lập, tỉnh Quảng Ninh) lập căn cứ. Ông tự xưng là cháu năm đời của vua Trần Duệ Tông từ nước Lão Qua mới trở về. Các tầng lớp nhân dân địa phương đủ các thành phần dân tộc nhiệt liệt hưởng ứng, tham gia khởi nghĩa. Cuộc

1. Quốc sử quán triều Nguyễn: *Khâm định Việt sử thông giám cương mục*, *Sđd*, t.1, tr.773.

2, 3. *Đại Việt sử ký toàn thư*, *Sđd*, t.II, tr.244.

4. *Đại Việt sử ký toàn thư* chép vào khoảng tháng 7 đến tháng 9; *Khâm định Việt sử thông giám cương mục* chép tháng 11/1419.

khởi nghĩa Lê Ngã phát triển với khí thế mãnh liệt. Chỉ trong vòng một tháng, số nghĩa quân đã lên đến vài vạn người. Từ căn cứ đầu tiên ở huyện Đan Ba, cuộc khởi nghĩa phát triển xuống vùng An Bang. Lê Ngã đóng chỉ huy sở tại trại Hồng Doanh. Sử chép: “Ngã bèn đi lên Đan Ba thuộc Lạng Sơn, mạo xưng là cháu (cháu năm đời) của Trần Duệ Tông, từ nước Lão Qua trở về nước. Thổ tù Lạng Sơn, Bế Thuấn gả con gái cho Ngã, lập Ngã làm minh chủ. Khoảng độ một tuần, một tháng, tụ họp đến vài vạn quân”¹.

Vào khoảng đầu năm 1420, sau khi cuộc khởi nghĩa của Trịnh Công Chứng, Phạm Thiện... thất bại, số nghĩa quân còn lại phần nhiều đều quy tụ vào cuộc khởi nghĩa của Lê Ngã. Thanh thế nghĩa quân vì thế càng thêm hùng lấy. Lê Ngã tự xưng là Thiên Thượng hoàng đế, đặt niên hiệu là Vĩnh Thiên, chiếm cứ cả một khu vực rộng lớn ở miền Quảng Ninh - Hải Phòng ngày nay. Lê Ngã còn phong tước cho các tướng thuộc quyền và cho đúc một loại tiền riêng tiêu dùng trong khu vực kiểm soát của nghĩa quân. Sử chép: “Ngã tự xưng là Thiên Thượng hoàng đế, đặt niên hiệu là Vĩnh Thiên, sắp xếp quan lại, đúc tiền tệ, kéo quân đi thiêu đốt vùng Xương Giang và cướp miền Bình Than”². Như vậy, Lê Ngã đã tiếp tục mở rộng địa bàn hoạt động và nhiều lần tiến công vào các thành lũy của quân Minh. Lúc đó, thành Xương Giang (Bắc Giang) và Bình Than là những căn cứ lớn, hết sức quan trọng của quân xâm lược. Từ các căn cứ này, quân Minh thường thực hiện những cuộc hành quân đàn áp các cuộc nổi dậy của nhân dân ta ở vùng Đông Bắc. Và do vậy, Xương Giang và Bình Than là những mục tiêu mà nghĩa quân Lê Ngã đã tiến đánh.

Cuộc khởi nghĩa Lê Ngã thể hiện sức mạnh và khí thế vùng lên của tầng lớp nghèo khổ bị áp bức nặng nề nhất trong xã hội

1, 2. Quốc sử quán triều Nguyễn: *Khâm định Việt sử thông giám cương mục*, Sđd, t.1, tr.772, 773.

thời bấy giờ. Xuất thân là một gia nô, nên Lê Ngã đã hiểu và đáp ứng được phần nào nguyện vọng cấp thiết của những người cùng khổ; do đó thành phần nghĩa quân của ông phần lớn là những người nông dân, nô tỳ ở cả miền xuôi và miền núi, từ Hải Phòng đến tận Lạng Sơn. Đặc điểm nổi bật của cuộc khởi nghĩa này là, ngoài tính chất giải phóng dân tộc, còn in đậm tính chất của cuộc đấu tranh giai cấp gay gắt giữa tầng lớp dân nghèo với tầng lớp quý tộc, quan lại theo nhà Minh đàn áp, thống trị và bóc lột họ. Chính vì vậy, nhóm quý tộc người Việt lúc đó đã câu kết với quân xâm lược, tìm cách chống đối quyết liệt hoạt động của nghĩa quân Lê Ngã. Tiêu biểu nhất cho thái độ phản động này của tầng lớp quý tộc chính là Trần Thiên Lại - chủ cũ của Lê Ngã. Trước ảnh hưởng to lớn của nghĩa quân và sau khi biết rõ Dương Cung là Lê Ngã, chính là gia nô cũ của mình, Trần Thiên Lại liền tự xưng là Hưng Vận quốc thượng hầu rồi truyền hịch đi các nơi tập hợp lực lượng chống lại cuộc khởi nghĩa. Trần Thiên Lại đem quân đến đánh Lê Ngã, nhưng đã bị nghĩa quân đánh bại và giết chết.

Cuộc xung đột mang tính chất giai cấp giữa Trần Thiên Lại đại diện cho giới quý tộc với Lê Ngã đại diện cho tầng lớp nghèo khổ gồm nông nô, nô tỳ và nông dân ở vùng biên giới và ven biển phía Đông Bắc đã phản ánh mâu thuẫn xã hội ở nước ta lúc đó. Trong cuộc đấu tranh giai cấp này, tuy Lê Ngã cùng với những người cùng khổ đã thắng, song lực lượng khởi nghĩa cũng bị tổn thất nhiều. Điều này đã khiến cho quân xâm lược dễ dàng hơn trong việc đàn áp phong trào khởi nghĩa của nhân dân Hải Phòng và Quảng Ninh thuở ấy. Lý Bân coi “Thiên Lại và Lê Ngã chỉ như hai con thú”, nhân lúc lực lượng của Lê Ngã đánh nhau với Thiên Lại bị tổn thất, Lý Bân mới điều động quân đội, mở cuộc tiến công lớn vào căn cứ của nghĩa quân. Cuộc khởi nghĩa Lê Ngã vì thế đã nhanh chóng bị thất bại. Lê Ngã cùng Bé Thuấn trốn thoát, từ đó không rõ tung tích ở đâu.

Lúc bấy giờ là vào khoảng mùa thu năm 1420. Cuộc khởi nghĩa tuy thất bại, nhưng quân Minh đã tỏ ra rất lo sợ trước sức mạnh và ảnh hưởng lớn lao của nghĩa quân Lê Ngã. Âm vang của cuộc khởi nghĩa không chỉ ở Đại Việt mà sang tận Yên Kinh, cả trong triều đình nhà Minh. Chính vì vậy, vua Minh Thành Tổ đã ra lệnh cho Tổng binh Lý Bân phải ráo riết lùng bắt cho kỳ được thủ lĩnh nghĩa quân. Bọn Lý Bân tìm kiếm không thấy tung tích Lê Ngã ở đâu, sợ bị tội nên cuối cùng đã bắt Phạm Luận, người Giáp Sơn (nay thuộc huyện Kim Môn, tỉnh Hải Dương), ép Luận khai là Dương Cung (Lê Ngã) rồi cho giải về Yên Kinh để yên lòng vua. Chính sử nhà Minh theo đó chép rằng: “Ngày Ất Mão, quan Tổng binh Giao Chỉ Phong Thành hầu Lý Bân sai Đô chỉ huy Vương Trung bắt được đầu đảng giặc Dương Cung. Trước đây Cung tiếm xưng vương, tụ tập đám đông làm loạn, quan quân truy đánh. Cung chạy trốn không bắt được. Đến đây bắt được Đỗ Cô, sai chỉ đường truy tới huyện Giáp Sơn, phủ Tân An thì bắt được; bèn cùng giải đến Bắc Kinh”¹.

Như vậy, cùng với cuộc khởi nghĩa Lam Sơn ở vùng thượng du Thanh Hóa, một phong trào chống Minh rộng lớn đã dâng lên ở khắp nơi với nhiều cuộc khởi nghĩa, trong đó tiêu biểu là cuộc khởi nghĩa Phạm Ngọc và khởi nghĩa Lê Ngã diễn ra ở vùng Hải Phòng, Quảng Ninh. Quy mô rộng lớn và tính quyết liệt của các cuộc khởi nghĩa này đã chứng tỏ lòng căm thù của nhân dân vùng duyên hải lúc đó rất cao; ngọn lửa đấu tranh của nhân dân Đại Việt đang âm ỉ cháy ở khắp các vùng quê, chỉ chờ châm ngòi là sẵn sàng bùng cháy. Cuộc khởi nghĩa của Phạm Ngọc có lúc đã quy tụ được nhiều thủ lĩnh xung quanh như Đào Thừa, Phạm Thiện, Lê Hành, Ngô Trung... cùng đông

1. *Minh thực lục, quan hệ Trung Quốc - Việt Nam thế kỷ XIV - XVII*, Sđd, t.2, tr.88.

đảo dân chúng. Cuộc khởi nghĩa của Lê Ngã cũng đã tập hợp được đông đảo dân nghèo, những người bị áp bức ở vùng Đông Bắc Đại Việt.

Những phong trào kháng chiến của nhân dân ta đã khiến nhà Minh lo sợ. *Minh sử* cũng phải thừa nhận: “Lý Bân phải đánh đông dẹp bắc, không một ngày nào được nghỉ ngơi”¹. Triều đình nhà Minh phải điều thêm quân từ Vân Nam, Tứ Xuyên sang tăng viện và đến tháng 4/1420 lại cử thêm Vĩnh Xương bá Trần Trí làm Tả tham tướng sang giúp Lý Bân đàn áp các cuộc khởi nghĩa. Vua Minh còn nhiều lần khiển trách Lý Bân và ra lệnh cho Lý Bân: “Phải tìm mọi phương lược để chóng được thành công”², nghĩa là Lý Bân phải tăng cường đàn áp, khủng bố để hòng dập tắt ngọn lửa đấu tranh của nhân dân ta, trong đó có cuộc đấu tranh của nhân dân vùng Hạ Hồng, Tân An, An Bang, v.v..

3. Nhân dân Hải Phòng trong khởi nghĩa Lam Sơn

Trong lúc nghĩa quân Lam Sơn hoạt động mạnh ở vùng từ Thanh Hóa trở vào thì ở phía Bắc những cuộc đấu tranh của nhân dân vẫn tiếp tục diễn ra ở khắp nơi. Những cuộc đấu tranh của nhân dân các địa phương phía Bắc đã khiến cho quân Minh gặp nhiều khó khăn, hỗ trợ đắc lực cho phong trào Lam Sơn, tạo nên thời cơ để nghĩa quân phát triển, mở rộng phạm vi hoạt động.

Đó là cuộc khởi nghĩa của Chu Văn Trang ở phủ Tuyên Hóa (thuộc Tuyên Quang ngày nay) và Gia Hưng (Hòa Bình); khởi nghĩa của nhân dân vùng phủ Thái Nguyên và châu Quy Hóa do Hoàng Am lãnh đạo; đó là cuộc đấu tranh của nghĩa quân “áo đỏ” gồm đông đảo đồng bào tộc người thiểu số ở khắp miền núi từ Tuyên Quang đến Gia Hưng; phong trào của nhân dân các phủ huyện miền duyên hải phía Đông Bắc. Mặc dù, những cuộc đấu

1, 2. *Minh sử*, “An Nam truyện”.

tranh này còn mang tính chất phân tán ở các địa phương, nhưng cũng gây cho quân Minh nhiều khó khăn, nhất là làm cho chúng không thể rảnh tay đối phó với nghĩa quân Lam Sơn. Nhận định về tình hình Giao Chỉ trong những năm 1425 - 1426, *Minh sử* viết: “Bấy giờ bọn giặc cừ khôi chưa dẹp yên được thì bọn giặc nhỏ lại nổi lên khắp nơi”¹. “Giặc cừ khôi” là nói nghĩa quân Lam Sơn, còn “bọn giặc nhỏ” là ám chỉ các cuộc nổi dậy của nhân dân ta khắp cả nước.

Quân Minh lúc bấy giờ một phần bị tiêu hao, một phần bị giam chân ở các thành Tây Đô, Diễn Châu, Nghệ An, Tân Bình, Thuận Hóa, nên số quân ở lại miền Bắc không đủ sức đối phó với phong trào khởi nghĩa. Vì thế, Tổng binh nhà Minh là Trần Trí lúc đó, một mặt gấp rút xin viện binh, một mặt phải rút bớt quân đồn trú để bổ sung cho các vệ, sở phía Bắc. Tháng 6/1426, Trần Trí xin rút 5.000 quân trong số 8.900 thổ quân của 9 vệ, sở ở Xương Giang, Tam Giang, Thị Cầu để tăng thêm lực lượng phòng thủ, đề phòng các cuộc nổi dậy của nhân dân ta.

Nhận thấy rõ lực lượng của địch đã suy yếu, tinh thần quân lính sút kém và viện binh của nhà Minh chưa sang, tháng 9/1426, Lê Lợi cùng bộ tham mưu nghĩa quân quyết định mở cuộc tấn công ra các lộ phía Bắc. Lực lượng nghĩa quân tiến ra Bắc chia làm ba đạo, trong đó có đạo thứ hai do các tướng Bùi Bị, Lưu Nhân Chú, Lê Trương, Lê Ninh chỉ huy từ Thanh Hóa tiến theo vùng duyên hải, qua Thiên Trường (Nam Định), Tân Hưng, Kiến Xương (Thái Bình), Kiến An, Tân An (Hải Phòng), tiến lên bao vây và tiến công quân Minh ở Chí Linh (Hải Dương) và Thị Cầu (Bắc Giang).

Nhân dân các lộ phía Bắc bấy lâu rên xiết dưới ách thống trị tàn bạo của quân Minh, đã không ngừng nổi dậy đấu tranh và

1. *Minh sử*, “An Nam truyện”.

vẫn theo dõi những thắng lợi của nghĩa quân Lam Sơn với tấm lòng khâm phục, phấn khởi đợi chờ. Trước khi tiến công ra Bắc, Lê Lợi đã phái người ra liên hệ với hào kiệt các vùng. Vì vậy, khi đạo quân Lam Sơn tiến ra các lộ miền Đông và Đông Bắc, đến đâu cũng được nhân dân ở đó nổi dậy hưởng ứng. Nhân dân vùng duyên hải không chỉ tiếp tế lương thực, thực phẩm, ủng hộ nghĩa quân về mọi mặt, mà còn gia nhập nghĩa quân hoặc tự vũ trang lập thành những đội dân binh, cùng với nghĩa quân vây đánh các đồn lũy của địch, giải phóng xóm làng, quê hương.

Thanh thế nghĩa quân ngày càng hùng lấy, lòng người ngày càng hướng về, quân ta ngày một mạnh. *Lam Sơn thực lục* của Nguyễn Trãi ghi rằng: “Nhân dân các kinh lộ và các phủ, châu, huyện cùng các tù trưởng ở biên trấn đều tấp nập đến cửa quân, nguyện ra sức liều chết đánh thành giặc ở các nơi”¹. Sự phản ánh trên của *Lam Sơn thực lục* là một thực tế trong các phủ, huyện phía Bắc khi ấy, trong đó có cả sự đóng góp của nhân dân phủ Tân An (Hải Phòng). Do đó, cuộc tiến công ra Bắc của nghĩa quân Lam Sơn không còn là cuộc chiến đấu đơn độc của ba đạo quân với số lượng 9.000 người nữa, mà thực sự đã trở thành một phong trào đấu tranh rộng rãi và mãnh liệt của quần chúng. Đó là một cuộc nổi dậy, tiến công của toàn dân do nghĩa quân Lam Sơn phát động và làm nòng cốt.

Trước sức tiến công mạnh mẽ của toàn dân, quân Minh lo sợ phải rút vào các thành lũy kiên cố để cố thủ. *Đại Việt sử ký toàn thư* chép: “Người Minh chỉ còn lo giữ thành để chờ quân cứu viện mà thôi”. Đó là thời cơ tốt cho nghĩa quân Lam Sơn xốc tới đánh tan các đạo quân xâm lược cuối cùng của nhà Minh, giành toàn thắng trong sự nghiệp giải phóng dân tộc vào cuối năm 1427, đầu năm 1428.

1. *Nguyễn Trãi toàn tập*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1969, tr.51.

Phát huy truyền thống anh hùng chống ngoại xâm, nhân dân Hải Phòng đầu thế kỷ XV đã hăng hái, nhiệt tình tham gia cuộc chiến đấu chống lại ách đô hộ của nhà Minh. Với nhiều hình thức như đóng góp vật chất, tinh thần, tham gia hàng ngũ nghĩa quân, trực tiếp chiến đấu với quân giặc, nhân dân Hải Phòng đã có những đóng góp to lớn và hiệu quả. Mặc dù nhiều lần bị quân Minh đàn áp, nhưng tinh thần yêu nước, ý chí quyết tâm chiến đấu của nhân dân Hải Phòng ngày càng được bồi đắp, phát triển và cuối cùng quân dân Hải Phòng đã cùng với quân dân cả nước đánh tan quân xâm lược, hoàn thành sự nghiệp giải phóng dân tộc, đem lại cuộc sống hòa bình cho quê hương.

II- THỜI LÊ SƠ (1428 - 1527)

Năm 1428, sau khi đánh đuổi quân xâm lược nhà Minh ra khỏi bờ cõi, Lê Lợi lên làm vua nước Đại Việt, đặt niên hiệu Thuận Thiên (tức Lê Thái Tổ, triều Hậu Lê). Đất nước Đại Việt sau 21 năm khốn khổ dưới ách đô hộ của giặc Minh tàn ác đã giành được độc lập, tự chủ, tiến dần tới cảnh thái bình thịnh trị. Thời Lê sơ được tính từ đó (năm 1428) đến khi Mạc Đăng Dung phế bỏ ngai vàng của vua Lê Cung Hoàng, lên ngôi vua và lập ra triều Mạc (năm 1527).

1. Một số đặc điểm về hành chính và quân sự

Vùng đất Hải Phòng dưới niên hiệu Thuận Thiên (1428 - 1433) thuộc An Bang và Đông đạo - một trong 5 đạo của Đại Việt. Đông đạo gồm các lộ Thượng Hồng, Hạ Hồng, Nam Sách Thượng, Nam Sách Hạ và trấn An Bang. Vùng đất Hải Phòng thuộc về các lộ Hạ Hồng, Nam Sách Hạ và An Bang. Đứng đầu mỗi đạo có chức hành khiển trông coi các mặt quân dân, hành chính, tư pháp; chức tổng quản chỉ huy các vệ quân trong đạo. Vùng Hải Phòng cũng như các vùng ven biển khác, có thêm chức

duyên kiểm phụ trách phòng giữ, kiểm soát các cửa biển. Các lộ Hạ Hồng, Nam Sách Hạ có an phủ sứ, tổng quản, đồng tri... Cấp phủ có tri phủ, đồng tri phủ; cấp huyện có chuyển vận sứ.

Từ năm Bính Tuất, niên hiệu Quang Thuận thứ 7 (1466), Lê Thánh Tông chia cả nước làm 12 đạo thừa tuyên và 1 phủ Trung Đô. Vùng Hải Phòng thuộc vào 3 phủ Kinh Môn, Nam Sách, Hạ Hồng thuộc thừa tuyên Hải Dương. Huyện An Lão được cắt một phần phía ven biển thành lập huyện Nghi Dương. Các huyện An Lão, Nghi Dương, Thủy Đường, An Dương thuộc phủ Kinh Môn. Phần đất Thanh Hà và huyện Tân Minh thuộc phủ Nam Sách Hạ. Đất Vĩnh Bảo khi ấy thuộc về hai huyện Tứ Kỳ, Vĩnh Lại thuộc phủ Hạ Hồng. Tên gọi thời Lê sơ (mốc trước và sau năm 1466) như sau:

1. Huyện Thủy Nguyên thuộc lộ Nam Sách, sau thuộc phủ Kinh Môn.

2. Huyện Kiến Thụy nằm trong huyện An Lão, phủ Kinh Môn, sau tách ra từ An Lão, lập thành huyện Nghi Dương, thuộc phủ Kinh Môn.

3. Huyện Tiên Lãng: Đời Lê Thái Tổ, niên hiệu Thuận Thiên (1428 - 1433) chia huyện Bình Hà làm hai, khu vực trên vẫn mang tên cũ (về sau gọi là Thanh Hà), nửa từ sông Mía đổ ra biển đặt là huyện Tân Lục Minh (sau là Tân Minh), thuộc Nam Sách Hạ.

4. Huyện An Dương (gồm huyện An Dương và quận Hải An ngày nay) thuộc lộ Nam Sách Hạ, sau thuộc phủ Kinh Môn.

5. Huyện An Lão thuộc phủ Kinh Môn.

6. Huyện Vĩnh Bảo, một phần bờ nam sông Luộc của huyện Tứ Kỳ, phần bờ phía đông sông Hóa của huyện Đồng Lại, thuộc phủ Hạ Hồng.

7. Huyện Cát Hải (gồm đảo Cát Hải, Cát Bà ngày nay) thuộc huyện Ân Phong, phủ Hải Đông, sau là huyện Chi Phong, phủ Hải Đông.

8. Huyện Bạch Long Vĩ thuộc huyện Ân Phong, sau là huyện Chi Phong, phủ Hải Đông.

Đứng đầu mỗi đạo có hai ty: đô ty lãnh quân đội, thừa ty coi việc hành chính, tư pháp. Chức hành khiển năm 1460 được đổi thành tuyên chính sứ, đến năm 1466 đổi thành chính sứ ty. Năm 1471, triều đình đặt thêm hiến sát ty phụ trách việc xét xử kiện tụng, giám sát mọi việc trong mỗi đạo. Đứng đầu cơ quan này có chánh, phó hiến sát sứ. Ở cấp phủ, đổi an phủ sứ thành tri phủ, trấn phủ sứ thành đồng tri phủ. Cấp huyện thời kỳ này đổi chuyển vận sứ thành tri huyện, tuần sát sứ làm huyện thừa. Cấp xã là đơn vị hành chính nhỏ nhất, theo Nguyễn Trãi trong *Dư địa chí*¹, *Lịch triều hiến chương loại chí* (*) và *Đại Việt địa dư toàn biên* (**), số liệu các xã, thôn, trang như sau:

- Huyện Giáp Sơn có 62 xã, trước có 66 xã* (58 xã, 2 sách**).
- Huyện An Lão có 59 xã, 2 trang, trước có 66 xã* (58 xã, 3 trang**).
- Huyện Nghi Dương có 61 xã, 12 sở, trước có 65 xã* (62 xã, 1 thôn**).
- Huyện Thủy Đường có 81 xã, 2 thôn, trước có 83 xã*.
- Huyện An Dương có 63 xã, trước có 64 xã* (72 xã**).
- Huyện Tân Minh có 92 xã, 12 trang, trước có 61 xã* (79 xã, 1 thôn, 2 trang**).
- Các làng, xã thuộc huyện Tứ Kỳ (phía bắc huyện Vĩnh Bảo ngày nay) nằm trong số 128 xã, 1 trang, 1 sở của Tứ Kỳ, trước có 128 xã* (112 xã, 6 thôn, 2 trang**).
- Các làng xã thuộc về Vĩnh Lại (phía nam huyện Vĩnh Bảo ngày nay) nằm trong số 105 xã, 5 trang của huyện Vĩnh Lại, trước có 108 xã* (98 xã**).

1. Nguyễn Trãi: *Dư địa chí*, Phan Duy Tiếp dịch, Hà Văn Tấn hiệu đính, Nxb. Sử học, Hà Nội, 1960, tr.26-27.

Năm Mậu Tuất (1428), Lê Lợi chia xã làm 3 loại: xã nhỏ (tiểu xã) gồm 10 người trở lên, được 1 xã quan; xã vừa (trung xã) có 50 người trở lên, được 2 xã quan; xã lớn (đại xã) từ 100 người trở lên đặt 3 xã quan. Năm 1490, quy mô dân số các xã tiểu, trung, đại cũng được nâng lên từ 100, 300 và 500 trở lên và cứ tăng quá ngạch 100 người với đại xã lại tách ra thành lập một tiểu xã mới.

Như vậy là trước, trong (và ngay cả vài thế kỷ sau) thời Lê sơ, khu vực Hải Phòng chưa phải là một đơn vị hành chính độc lập từ cấp đạo, hay thừa tuyên, cấp phủ (thậm chí một số huyện [như Vĩnh Bảo] ngày nay, thời Lê sơ cũng chưa tách thành một đơn vị hành chính riêng biệt) mà thuộc về Đông đạo rồi thừa tuyên Hải Dương.

Về quân sự, quốc phòng, vào đầu thời Lê sơ, ngoài 6 quân Ngự tiền ở Đông Kinh, số quân ở các địa phương được chia thành 5 đạo (5 đạo ngoại binh). Quân lính ở vùng đất Hải Phòng thuộc về Đông đạo. Đến năm 1466, Lê Thánh Tông bỏ các đạo ngoại binh lập thành 5 phủ. Đông quân phủ quản lĩnh 2 đạo Nam Sách (sau đổi là Hải Dương) và An Bang.

Hệ thống tổ chức Đông quân phủ như sau:

Đông quân phủ					
<i>Đứng đầu: Tả, Hữu đô đốc</i>					
<i>2 phụ tá: Đô đốc Đồng tri và Đô đốc Thiêm sự (đóng tại kinh đô)</i>					
6 vệ					
Mỗi vệ:					
<i>Đứng đầu: Tổng tri</i>					
<i>2 phụ tá: Đồng Tổng tri và Thiêm Tổng tri</i>					
Minh Nghị vệ: 5 sở	Quảng Vũ vệ: 5 sở	Ngọc Kiểm vệ: 5 sở	Anh Đức vệ: 5 sở	Lâm Khang vệ: 5 sở	Phấn Oai vệ: 6 sở
1. Kiều kỵ	1. Tam phụ	1. Chương vũ	1. Vũ oai	1. Trực đăng	1. Chu điện
2. Huyền ngách	2. Giải phân	2. Khổng quyền	2. Thiết hổ	2. Ứng bình	2. Oai điện
3. Khai sơn	3. Oai dũng	3. Tráng dũng	3. Đầu đồng	3. Loan hổ	3. Mãnh điện
4. Trung oai	4. Vân kỵ	4. Kien vũ	4. Huyền qua	4. Bác trạo	4. Liệt điện
5. Định oai	5. Hiệu thắng	5. Phê cang	5. Trấn viễn	5. Kiểu hùng	5. Phấn điện
					6. Lãng tiêu

Với 6 vệ, 31 sở, mỗi sở có 400 quân thì Đông quân phủ có 12.400 người giống như tất cả các phủ khác.

Do đặc điểm hành chính và về quân sự, vùng đất Hải Phòng cũng nằm trong sự điều động quân đội của Đông đạo rồi Đông quân phủ. Trong những quan phụ trách về hành chính Đông đạo (thừa tuyên Hải Dương), về quân sự như Đông đạo, Đông quân phủ từ sau kháng chiến chống Minh, hòa bình lập lại đến hết thế kỷ XV, có một số tên tuổi sau:

- Lễ bộ Thượng thư Bùi Ư Đài người Bách Cốc, huyện Thiên Bản - Sơn Nam (nay là huyện Vụ Bản, tỉnh Nam Định) kiêm Đông đạo quân dân tịch bạ ngay giai đoạn gần kết thúc cuộc kháng chiến chống quân Minh của Lê Lợi - năm 1427.

- Thâm hình viên sự Tham tri Đông đạo Đào Công Soạn (1381 - 1458): Ông người làng Thiện Phiến, huyện Tiên Lữ (tỉnh Hưng Yên). Năm 1426, khi cuộc bao vây giặc Minh ở thành Đông Quan của nghĩa quân Lam Sơn đang hồi quyết liệt, Bình Định vương Lê Lợi cho tổ chức kỳ thi ngay ở bản doanh Bồ Đề với đầu bài “Hiếu dụ thành Đông Quan”, Đào Công Soạn đã trúng tuyển trong kỳ thi đó. Trong số 36 người trúng tuyển kỳ thi này, Đào Công Soạn và 23 người khác được giao chức An phủ sứ các lộ, 6 người làm Viên ngoại lang lục bộ...

Năm Kỷ Dậu (1429), Đào Công Soạn được vua Lê Lợi ban áo vóc hoa, tiền giấy, cùng với Lê Đức Huy, Phạm Khắc Phục đi sứ nhà Minh để cầu phong, giải quyết việc đòi trả người và khí giới, tìm lại con cháu nhà Trần. Năm Ất Mão (1435), do sứ nhà Minh sắp sang, mà “Công Soạn rất am hiểu điển cũ và phong tục người Ngô”, từng trải và giàu tri thức, kinh nghiệm trong hoạt động ngoại giao, nên vua Lê Thái Tông đã thăng Tham tri Đông đạo Đào Công Soạn lên kiêm Lễ bộ Thượng thư, để đảm nhiệm việc khó khăn này trong thời hạn chiến.

- Trịnh Khả (1399 - 1451) làm Nam Sách Hạ vệ đồng Tổng quản năm 1437: Ông người làng Kim Bôi, huyện Vĩnh Ninh

(nay là huyện Vĩnh Lộc, tỉnh Thanh Hóa). Trịnh Khả từng trải qua những năm tháng tuổi thơ nghèo đói và cơ cực vì ách đô hộ tàn bạo của giặc Minh. Trịnh Khả (khi đó mới khoảng 17 tuổi) là người đã tham gia ngay từ giai đoạn đầu của cuộc khởi nghĩa Lam Sơn, được thủ lĩnh Lê Lợi quý trọng và tin cậy vì tài năng, dũng cảm, trung thành. Tồi luyện qua hàng trăm trận trên hầu khắp các chiến trường cho đến ngày toàn thắng của cuộc kháng chiến lâu dài và anh dũng của dân tộc, Trịnh Khả được khắc biển công thần, phong Liệt hầu, coi việc trong điện và làm tới chức Đô Thái giám bốn đạo, cai quản mọi việc quân trong ngoài.

Năm Giáp Dần (1434), Trịnh Khả làm Tuyên úy đại sứ Lạng Sơn, coi việc quân dân. Sau khi Lê Sát bị bãi chức Tư đồ, Trịnh Khả được gọi về làm Tổng quản hành quân, quản lĩnh quân Thánh Dực, Thái giám 6 vệ quân Ngự tiền, gia phong Thiếu bảo, Tham tri chính sự, rồi gia phong Thiếu úy.

- Kỳ Quận công Lê Niệm (? - 1485) làm Nhập nội đô đốc Đồng bình chương sự Đông đạo chư vệ quân dân những năm 1462 - 1463. Ông là con của Lê Lâm, cháu nội của Lê Lai, người thôn Dưng Tú, huyện Lương Giang (nay là huyện Thiệu Hóa, tỉnh Thanh Hóa), từ trẻ đã thông minh nhanh nhẹn, văn võ tài năng hơn người. Trước khi đảm nhiệm trọng trách này, Lê Niệm đã từng có gần 25 năm (từ năm 1438) kinh qua các chức Chánh chương ở Cận thị cục, Thiêm tri Nội mật viện, Ký lục trong cuộc Nam chinh, An phủ sứ phó sứ ở Tây đạo, Tuyên úy đại sứ trấn An Bang, Xa kỵ vệ coi việc quân. Đặc biệt, năm Kỷ Mão niên hiệu Diên Ninh thứ 6 (1459), khi xảy ra sự kiện Lạng Sơn vương Lê Nghi Dân giết em ruột là Lê Bang Cơ (Lê Nhân Tông) để cướp ngôi, Lê Niệm đã cùng các đại thần khai quốc Nguyễn Xí, Đinh Liệt đem cấm binh phế truất Nghi Dân lập Lê Tư Thành lên ngôi (Lê Thánh Tông). Với công lao này, Lê Niệm được gia phong Suy

trung bảo chính công thân, Tân an Thượng tướng quân, tham dự triều chính, coi các quân điện tiền cho Kim ngư trang ngân phù, tước Đĩnh Thượng hầu, và ban cho họ vua.

- Hiến sát sứ thừa tuyên Hải Dương Dương Trực Nguyên (1468 - 1509), quê ở Thượng Phúc, trấn Sơn Nam (nay thuộc huyện Thường Tín, Hà Nội). Ông đỗ Đệ nhị giáp Tiến sĩ xuất thân (Hoàng Giáp) năm Canh Tuất (1490), có chân trong hội Tao Đàn thời Lê Thánh Tông. Năm Nhâm Tý (1492), Dương Trực Nguyên được lấy làm Hiến sát sứ ty Hiến sát sứ thừa tuyên Hải Dương. Trong thời gian giữ chức vụ này, có lần Trực Nguyên “tâu việc trái ý vua”, sau bị giáng làm Hàn lâm viện Hiệu lý. Sau thời gian làm Hiến sát sứ Hải Dương, Dương Trực Nguyên còn trải qua nhiều cương vị quan trọng khác, nhưng ông luôn được người đương thời cũng như các sử gia đánh giá là dám “đàn hặc, trấn áp bọn cường hào, những kẻ quyền thế cũng phải chùn tay”, “có phép cai trị, là người cương nghị”, “liêm khiết”¹.

- Vũ Duệ (1468 - 1522) làm Tham chính Hải Dương giai đoạn 1498 - 1504. Vũ Duệ là người làng Trình Xá, huyện Sơn Vi, trấn Sơn Tây (nay thuộc Phú Thọ), đỗ Trạng nguyên khoa thi năm Canh Tuất (1490). Vua Lê Thánh Tông đã từng nhận xét ông là người “ngày sau nước nhà có biến hẳn người này đương nổi”.

Khi đó, theo định lệ, kỳ thi hương năm Mậu Ngọ (1498) sẽ diễn ra thứ tự: ngày 8/8 vào kỳ thứ nhất, ngày 19/8 vào kỳ thứ hai, ngày 25/8 vào kỳ thi thứ ba và ngày 01/9 vào kỳ thi thứ tư.

1. Năm 1499, Dương Trực Nguyên làm Phủ doãn phủ Phụng Thiên, có công “đàn hặc trấn áp bọn cường hào, những kẻ cường quyền cũng phải chùn tay”, rồi thăng lên Hữu thị lang Bộ Hình. Năm 1502, làm Tả thị lang Bộ Binh, làm Giám thí kỳ Điện thí. Kỳ thi đó Lê Ích Mộc đỗ Trạng nguyên. Năm 1507, khi Lê Oanh dấy binh từ Thanh Hóa tấn công Đông Kinh, Dương Trực Nguyên được cử làm Tán lý cùng Lê Vũ mang Cấm quân đi chống giữ. Ông chết tại trấn Châu Cầu (Hà Nam) (Xem *Đại Việt sử ký toàn thư*, Sdd, t.II, tr.15).

Nhưng năm đó, ngày 10/8 lại vào đúng dịp lễ Thiên thọ Thánh tiết - ngày sinh của vua Lê Hiến Tông. Với lý do “Một là để bày tỏ tình cảm kẻ tôi con chúc mừng vua cha, hai là để công việc đặt khoa thi chọn hiền sĩ của triều đình được nghiêm túc”, Tham chính Hải Dương Vũ Duệ đã tâu xin lùi kỳ thi lại sau dịp lễ đó, vì theo lịch cũ thì sau khi đã vào trường thi rồi đến ngày 10 những chức quan như Vũ Duệ lại phải trở về nhà môn làm lễ, thì việc trường thi sẽ không được cẩn mật mà nếu bày hương án làm lễ mừng ngày sinh của vua ngay tại trường thi thì lễ văn sẽ không đầy đủ. Vua Lê Hiến Tông đã chấp nhận¹.

2. Vị thế của vùng đất Hải Phòng trong Đại Việt thời Lê sơ

Tuy “bất biến” về vị trí địa lý tự nhiên, song vị thế chính trị, kinh tế, an ninh xã hội, quốc phòng của vùng đất Hải Phòng thời Lê sơ còn được quyết định trực tiếp bởi những tiền đề lịch sử, xã hội từ cuộc chiến tranh giải phóng giai đoạn 1407 - 1427 để lại, những chiến lược xây dựng chính trị, quân sự, kinh tế, văn hóa, xã hội quốc gia Đại Việt của triều đình Đông Kinh và xu thế vận động của nó trong thế kỷ XV.

Vẫn là vùng đất duyên hải kẹp giữa vùng An Quảng (Quảng Ninh) và vùng ven biển Thiên Trường - Sơn Nam của Đại Việt như các thế kỷ trước, song trong một trăm năm thời Lê sơ, vùng Hải Phòng - thừa tuyên Hải Dương lại có những thay đổi về

1. Xem *Đại Việt sử ký toàn thư*, *Sđđ*, t.III, tr.10.

Năm 1518, khi vua Lê Chiêu Tông chạy về Dương Quang, Gia Lâm, lại về Thuận Mỹ đường..., các gián quan như Đỗ Nhạc, Nguyễn Dữ bị Mạc Đăng Dung giết chết, Vũ Duệ rất phẫn uất, cảm khái “*Thăng Long tự cổ hương vương địa/Hà bất thư hùng quyết nhất trường*” (Thăng Long là đất hưng vương cũ, sao không một trận sống mái với quân thù). Năm 1520, Vũ Duệ làm Thượng thư Bộ Lại. Năm 1522, ông theo vua Lê Chiêu Tông chạy về Lam Sơn rồi tự vẫn.

vai trò, vị trí trong quan niệm của thể chế chính trị Đông Kinh thời Lê sơ. Vùng xứ Đông, trấn Đông được Nguyễn Trãi xếp là “đứng đầu phen giậu phía Đông”¹ của Thăng Long - Đông Kinh - Đại Việt.

Trước đó, trong thời thuộc Minh, Hải Phòng nằm sâu trong vùng tạm chiếm của quân Minh, không phải là địa bàn quân Minh xây dựng những thành lũy quân sự để bình định và đàn áp như Đông Quan (Thăng Long - Hà Nội), Xương Giang, Thị Cầu, Diêu Diêu, Cổ Lộng... Mặt khác, cách thức người dân tham gia vào cuộc kháng chiến giải phóng đất nước ở đây cũng diễn ra với hình thái không giống như ở nơi khác. Những người tìm đến và tham gia trực tiếp vào khởi nghĩa Lam Sơn do Lê Lợi lãnh đạo, muện và không nhiều như những vùng Thanh Hóa, Nghệ An, Thuận Hóa... Do vậy, tác động và hậu quả sau chiến tranh ở vùng đất Hải Phòng thời Lê sơ mà trước hết là các giai tầng xã hội, cơ sở kinh tế... cũng không giống như các nơi khác. Sau kháng chiến, bộ chỉ huy nghĩa quân Lam Sơn hoàn thiện hơn và đảm đương vai trò là bộ máy nhà nước, quản lý, điều hành Đại Việt. Trong bộ máy nhà nước ở cấp trung ương đó hầu như không có một quan lại cao cấp nào người ở vùng Hải Phòng.

Trong suốt một thế kỷ từ năm 1428 đến năm 1527, nhà Lê sơ - nhất là dưới thời Lê Thánh Tông, hướng phát triển ưu tiên hàng đầu và tập trung năng lực quản lý về mặt kinh tế, xã hội, an ninh, quốc phòng; phát triển nền kinh tế nông nghiệp, hưng thịnh giáo dục Nho học, bảo vệ toàn vẹn lãnh thổ của quốc gia, phát triển lãnh thổ xuống phía Nam. Vùng Hải Phòng và ven biển, ven cửa các sông lớn vẫn nằm trong vùng quan tâm chung về thể chiến lược chính trị, an ninh, quốc phòng, kinh tế của Nhà nước Lê sơ: bảo vệ ven biển, chống giặc, chống cướp biển, khai hoang, chống buôn bán với người nước ngoài.

1. Nguyễn Trãi: *Dư địa chí*, *Sđd*, tr.26.

Ngay từ khi đảm nhiệm vai trò quản lý nhà nước, bộ chỉ huy nghĩa quân Lam Sơn từ năm 1427 đã “đặt quan lại văn võ trong ngoài và tuần kiểm các xứ cửa biển để khám xét những người qua lại, bắt bọn ngụ quan, bọn phản bội, bọn ngoan ngành không chịu cải hóa, bọn ăn ở hai lòng, bọn mang thư chạy về phương Bắc”¹.

Năm Đinh Hợi (1467), vua Lê Thánh Tông sai Giám sát Đinh Nhân Phủ và Thiệu Duy Tinh chia nhau đi 3 đạo Hải Đông, Hải Tây và Hải Nam khám xét bờ đê ven biển, bắt thừa ty các xứ ấy phải bồi đắp lại.

Năm Canh Dần (1470): “chọn các vũ sĩ vệ Kim Ngô đi bắt giặc biển”².

Năm Tân Mão (1471): khi hiệu định *Hoàng triều quan chế*, ngoài các quy định chung về quan chế, vua Lê Thánh Tông còn quyết định “các xứ sông biển cũng đặt tuần kiểm, giang quan”³.

Năm Bính Ngọ (1486), vua ra lệnh cho các phủ huyện xã “nơi nào có ruộng bỏ hoang ở bờ biển mà người ít ruộng tình nguyện bồi đắp để khai khẩn nộp thuế thì phủ huyện xét thực cấp cho làm”⁴.

Trong tuyến duyên hải Bắc Bộ thời đó, vị thế của vùng đất ven biển Hải Phòng còn được xác định trong mối quan hệ với các khu vực xung quanh, mà nổi bật là nằm giữa hai khu vực đặc biệt quan trọng, nhạy cảm về mặt an ninh, quân sự, kinh tế của Đại Việt ở thế kỷ XV: phía bắc là khu vực An Bang (vùng Quảng Ninh), phía nam là vùng ven biển Thiên Trường (Thái Bình, Nam Định). Vùng đất An Bang, cửa ngõ vùng Đông Bắc của Đại Việt, vùng đất này liên tục được triều đình Đông Kinh đặc biệt chú ý.

Năm Kỷ Ty (1449), Đông Kinh rút An phủ sứ Tây đạo Lê Niệm - viên quan dày dặn kinh nghiệm trên trường quản lý về

1, 2, 3, 4. *Đại Việt sử ký toàn thư, Sđd, t.II, tr.261, 438, 455, 500.*

làm Tuyên phủ sứ trấn An Bang (sau năm 1449). Trong nhận thức của viên Tuyên úy đại sứ này, thì “nói đến An Bang, giáp giới Trung Quốc, đồng chua nước mặn, không một thước một tấc để cấy cày, dân làm nghề bán buôn, dù vừa dạy vừa phạt cũng không hóa nổi. Hơn nữa dân có nghề mò châu ở dưới nước, sẽ là cái mối gây hấn [với nước ngoài]. Là chỗ khó khăn, nên tìm bậc lão luyện”¹.

Trong suốt thời trị vì của vua Lê Thánh Tông (1459 - 1497), vùng An Bang “hải thiên nhai” (góc biển chân trời) nhạy cảm này ảnh hưởng đến an nguy quốc gia - theo quan niệm của triều đình Đông Kinh, trên nhiều phương diện: đường biên giới quốc gia, quan hệ buôn bán trao đổi với người nước ngoài, nạn cướp biển... Vân Đồn, một thương cảng - cửa khẩu chính thức, duy nhất có phép của Đông Kinh, đón nhận, trao đổi, buôn bán với các thuyền buôn nước ngoài được nhà Lê đặc biệt chú ý. Luật pháp được xây dựng từ thời Lê sơ có tới 6 điều liên quan trực tiếp đến Vân Đồn và các trang trại vùng ven biển:

“Điều 612: Các quan ty vô có mà đi riêng ra những trang ngoài Vân Đồn, các trấn quan cửa quan ải thì phải xử tội đồ hay lưu.

Điều 613: Những quân lính các trấn ven biên giới cùng các trang vùng duyên hải mà giấu giếm chở người nước ngoài vào kinh thành thì xử biếm 5 tư, không có quan chức thì xử tội đồ làm chủng điền binh và phạt tiền 100 quan.

Điều 614: Những trang trại ven bờ biển mà đón tiếp thuyền buôn, ngầm dỡ hàng hóa lên bờ thì xử biếm 3 tư, phải phạt gấp 3 tang vật để sung công... người chủ trang trại ấy mất chức giám trang.

1. Biểu tạ ơn của Lê Niệm khi được điều làm Tuyên úy đại sứ An Bang, xem Phan Huy Chú: *Lịch triều hiến chương loại chí*, phần *Nhân vật chí*, Nxb. Sử học, Hà Nội, 1960, tr.267.

Điều 615: Người trang Vân Đồn chở hàng hóa Trung Quốc lên kinh thành mà không có giấy của An Phủ ty cấp cho, khi đến bến Triều Đông lại không đến Đề bạc ty kiểm soát, đã đem bán lên lút cùng là khi về không có giấy của Đề bạc ty cấp cho, đến chỗ Thông mậu trường lại không đến cho An Phủ ty kiểm soát mà về thẳng trang thì đều phải biếm 1 tư và phạt 100 quan. Nếu đem hàng hóa đến các nơi làng mạc bán giấu thì xử biếm 3 tư, phạt 200 quan.

Điều 616: Thuyền bè ngoại quốc đến trang Vân Đồn buôn bán, mà quan Sát hải sứ đi riêng ra ngoài bể kiểm soát trước, thì xử biếm 1 tư. Thuyền buôn ấy muốn đậu lại lâu, thì trang chủ phải làm giấy trình An Phủ ty làm bằng, mới được ở lại; nếu trang chủ không trình mà tự ý cho ở lại, thì xử biếm 2 tư và phạt tiền 200 quan...”¹.

Trên thực tế cho đến trước nửa sau thế kỷ XV, vào những năm 1440, vùng Thủy Đường luôn bị phân công, bị cuốn hút nhất vào nhiệm vụ giữ gìn an ninh, quốc phòng của Đại Việt ở phía Đông Bắc, với công việc tăng cường phòng thủ, chi viện cho An Bang.

Trong khi các viên chuyển vận sứ cấp huyện các vùng khác ít được nhắc đến trong biên niên sử, thì chỉ riêng trong nửa đầu thế kỷ XV, có đến 3 viên chuyển vận sứ của huyện Thủy Đường - nơi trực tiếp liên thông với An Bang được chép tới:

Năm Ất Mão (1435), Chuyển vận sứ huyện Thủy Đường Nguyễn Liêm “nhận của người 2 tấm lụa. Lê Sát căn cứ vào lệnh chỉ thời Lê Thái Tổ ghi là nhận một quan tiền hối lộ, thì tâu lên xử chém. Con của Nguyễn Liêm xin chịu chết thay cha cũng không được”².

1. *Quốc triều hình luật*, Nxb. Pháp lý, Hà Nội, 1991, tr.210-211.

2. *Đại Việt sử ký toàn thư, Sđd*, t.II, tr.333.

Trong đợt thăng chức năm Đinh Tỵ (1437), có 2 viên chuyển vận sứ cấp huyện được thăng, thì có Chuyển vận sứ huyện Thủy Đường là Vũ Đình Ngạn lên làm Ty hình viện đại phu¹.

Năm 1448, có tin đồn “nhà Minh sai sứ sang hội khám biên giới”, triều đình một mặt sai các quan triều đi hội khám, mặt khác lệnh cho Đồng phủ Nam Sách Hạ là Lê Thiệt đem hơn 1 vạn 2 ngàn quân hợp đồng với các quan của trấn An Bang để phòng biên giới, ban tiền cho từng người theo thứ bậc khác nhau. Đồng thời lệnh cho quan các lộ, trấn, huyện và dân phu thuộc Đông đạo phải đóng góp đầy đủ tiền gạo, trâu bò, gà vịt, rượu thịt các thứ để đợi khao quân phương Bắc, khiến “cả miền Đông xao động”.

Năm Kỷ Tỵ (1449), nhà Lê sơ đã “dời những kẻ phạm tội của 2 phủ thuộc đạo Hải Tây (hai trấn Tuyên Quang, Quy Hóa) ra đặt ở Thủy Đường, trấn An Bang” và tăng cường “lấy Dương Chấp Trung làm Chuyển vận phó sứ huyện Thủy Đường”².

Từ nửa sau thế kỷ XV, nhất là những năm 60, 70 tình hình an ninh vùng biển biên giới An Bang càng gấp rút. Năm Quang Thuận thứ 7 (1466), nhà Lê tách đạo An Bang thành lập Đô ty An Bang trực thuộc Thừa ty An Bang. Từ đó, Đông quân phủ chỉ còn quản lĩnh thừa tuyên Hải Dương. Vừa mới quyết định xong, thì ngay năm sau (1467), công việc an ninh, quốc phòng của cả khắp vùng biên cương miền Tây, Tây Bắc, miền Bắc³, dồn dập mà miền An Bang là một điểm nóng:

Tháng 02/1467, Trấn thủ An Bang tâu rằng, bọn Lý Mậu Thực nước Minh có 29 tên và 2 thuyền chở 205 hộc gạo đưa đến

1, 2. *Đại Việt sử ký toàn thư, Sđd*, t.II, tr.338, 374.

3. Xem thêm Nguyễn Đức Châu: “Vua Lê Thánh Tông với công việc biên phòng”; Nguyễn Hữu Tâm: “Triều vua Lê Thánh Tông với chính sách bảo vệ biên cương phía Bắc”, in trong sách: *Lê Thánh Tông con người và sự nghiệp*, Kỷ yếu hội nghị khoa học kỷ niệm 500 năm mất của Lê Thánh Tông, Nxb. Đại học Quốc gia Hà Nội, 1997, tr.255-280.

Bố chính ty Quảng Đông bị trôi dạt vào An Bang. Tuần ty bắt được dẫn giải tới hành tại.

Về việc này, khi họp bàn với Thái sư Đinh Liệt, Thái bảo Nguyễn Lỗi, Đô Ngự sử Nguyễn Cư Đạo, vua Lê Thánh Tông đã nói: “trăm bảo bắt giữ người chở lương của nước Minh là vì có thể họ bày ra kế đó để lừa ta. Ta muốn ngăn ngừa mưu kế của họ. Đó là quyền nghi nhất thời chứ không phải là đạo thường thôi”.

Bọn Lỗi cho rằng “nếu họ liêu lĩnh gây chuyện bất ngờ khác mà đặt ra kế ấy, ta bắt họ thì họ sẽ có cớ để nói được, chỉ bằng thả họ về. Nếu không thế, e rằng sẽ xảy ra hấn khích nơi biên giới”.

Đô Ngự sử Nguyễn Cư Đạo tâu “quyết định thế nào là ở vua thôi”. Cuối cùng thực hiện theo ý vua: giữ bọn này không cho về.

Suốt từ mùa hạ đến mùa đông năm 1467, tình hình An Bang như mỗi lúc một nóng hơn lên: Giặc cỏ tấn công vào bảo Khả Lặc, trấn An Bang. Viên hành Tổng binh Đô đốc Thiêm sự Khuất Đả đầu năm vừa dẫn quân tuần tiểu miền Tây Câu Lộng về, đã được sai đem 500 quân Ngũ phủ đi đánh đuổi. Nhưng quân Khuất Đả đến, “đuổi đánh giặc thất lợi, bị thua”...

Triều đình bàn đặt vệ quân ở trấn An Bang “vì đất ấy rất độc hại lại là cõi biên giới xa xôi, đường sá nhiều trở ngại, ứng viện không kịp”.

Vừa mới bàn, giặc cỏ đã lại đánh vào bảo Khả Lặc.

Lúc ấy, Tây quân Đô đốc Thiêm sự Khuất Đả vừa kết thúc chiến dịch 18 ngày ở Câu Lộng, Mã Giang, Mường Mỗi (Tây Bắc) về, lại lần nữa phải đem 1.000 quân Ngũ phủ, cả quân nhân hai ty Thân quân, Điện tiền và hai ty Hiệu úy đi ra Khả Lặc đánh giặc cỏ.

Ở Đông Kinh, vua Lê Thánh Tông triệu Thái sư Đinh Liệt, Thái bảo Nguyễn Lỗi, Lê Niệm và Ngũ phủ Trịnh Văn Sái vào cửa Gia Hựu họp bàn phương sách đánh bọn giặc cỏ. Kiêu vệ điệp Tổng tri Lê Công Nghị được lệnh dẫn quân Ngũ phủ đi ứng cứu,

bọn Nam quân phủ Đô đốc Đồng tri Nguyễn Đức Trung với quyền “tiền trăm hậu tấu” đi An Bang đốc thúc đánh giặc cỏ. Ba vạn thăng gạo làm lương được xuất kho để dân phủ Trung Đô chở tới An Bang cung cấp cho quân lính.

Cùng với việc quyền Lại khoa Đô cấp sự trung Nghiêm Nhân Thọ và Đông đạo giám sát Thiều Duy Tĩnh truy xét trách nhiệm Tổng binh trấn An Bang Lê Hối, Đốc tướng Khuất Đa về vụ để thất bại ở bảo Khả Lặc và tiến hành điều tra bắt hai người về kinh, triều đình tiến hành việc thay đổi nhân sự ở An Bang: lấy thân vệ tổng tri Nguyễn Đông làm An Bang trấn thủ, Phó Tổng binh kiêm thừa tuyên sứ ty thừa tuyên sứ. Hàn Lâm viện thị độc học sĩ quyền Ngự sử đài Phó đô ngự sử Đào Tuấn làm Thái bộc tự khanh quyền An Bang đẳng sứ tán trị thừa tuyên sứ ty tham chính bản vệ quân sự. Đô đốc Đồng tri Nguyễn Đức Trung được điều tạm làm Trấn thủ An Bang. Đồng thời sai Tổng binh Nguyễn Văn Đàm đi An Bang đánh giặc dưới quyền của Nguyễn Đức Trung.

Đúng dịp này, Đông quân phủ quyền đô đốc Trịnh Công Lộ sau chuyến đi công cán trấn An Bang trở về, dâng số trình bày 4 điều nên làm:

- Lập đồn lũy Vạn Ninh, Tân Yên để chống giặc ngoài.
- Chọn đặt hương trưởng làm giáp thủ để trông coi lẫn nhau.
- Chọn người có tài văn, võ làm quan trấn thủ.
- Lấp các đường quan ải, không cho đến chặt cây hay mở đường đi lại làm mất thế hiểm trở.

Vua Lê Thánh Tông thì sắc dụ các trấn thủ và phó tổng binh các vệ các xứ An Bang, Lạng Sơn, Tuyên Quang: “Các người đứng đầu một phương, khống chế cả cõi biên thù, phải phòng bị bất trắc, để ngăn ngừa giặc ngoại xâm. Cần phải khuyên bảo các tướng hiệu răn đe quân lính, không được quen thói cũ, bỏ trốn

về nhà, để trống vị trí phòng thủ, kẻ nào trái lệnh bị trị tội nặng hơn luật thường”¹.

Khi Khâm sai quyền Lại khoa Đô cấp sự trung Nghiêm Nhân Thọ bắt giải những viên tướng để bại trận Khả Lặc như Khuất Đả, Nguyễn Bảo, Lê Hối về Đông Kinh thì vua Lê Thánh Tông cũng:

- Khước từ biểu văn khắc trên lá vàng và sản vật địa phương của thuyền buôn Xiêm La đến Vân Đồn dâng lên.

- Cho dời quân doanh trấn thủ An Bang về Bài Lắm².

Tình hình chiến sự chưa có dấu hiệu lắng xuống, thì tháng 9/1467 thiên tai đã nổi lên: “các phủ Nam Sách, Giáp Sơn, Thái Bình, Kiến Xương... nước biển lên to, đê ngăn bị vỡ, lúa má bị ngập, dân ven biển chết đói nhiều”³. Nhiều tấu biểu các địa phương gửi lên triều đình đều khẩn cấp báo về việc mất mùa, giá gạo cao vọt, về nhà cửa dân chúng vùng ven biển bị nước cuốn đi nhiều... Triều đình phải lệnh ngưng việc xây dựng cung thành, miễn cho quân lính vùng ven biển không phải dự kỳ tập duyệt lớn sang năm tới, vừa phải cấp tốc cử Giám sát Đinh Nhân Phủ, Thiệu Duy Tĩnh chia nhau đi ba đạo Hải Đông, Hải Tây, Hải Nam khám xét bờ đê ven biển, bắt thừa ty các xứ phải bồi đắp lại.

Chính trong những ngày tháng dồn dập tin tức, lo toan miền biên ải ven biển Đông Bắc này, mùa xuân, tháng Hai năm Mậu Tý (1468), vua Lê Thánh Tông dẫn quân “*Đông tuần*”. Theo những bài thơ để lại, thấy trong dịp này, người đứng đầu Đại Việt đem sáu quân duyệt trận trên sông Bạch Đằng, mài đá đề thơ ở núi Truyền Đăng..., và hấn đã kinh lý nhiều nơi trên vùng đất Đông Bắc, Hải Phòng: cửa biển Húc (cửa biển Văn Úc), dừng chân ở

1, 3. *Đại Việt sử ký toàn thư*, Sđd, t.II, tr.427.

2. Xem *Đại Việt sử ký toàn thư*, Sđd, t.II, tr.426.

núi Cổ Quý, qua An Lão, qua sông Cấm, cửa biển Lư, thăm lý sở An Bang, tới cảng khẩu Vân Đồn...¹. Cũng qua dịp này mà vùng An Bang “góc biển chân trời”, “núi sông dài dằng dặc, con người nơi ngàn dặm” (Sơn xuyên di lệ nhân thiên lý), ước mơ “Cối Bắc không hổ dữ, biển Đông giặc giã yên, trời Nam sông núi muôn đời thịnh”, càng khiến vua Lê Thánh Tông quan tâm lo toan trừ liệu “ngay ngáy khác nào vàng trong lò lửa, gạo trong cối giã” (Tâm ưu dữ dữ như kim mẽ)².

Cũng năm 1468, mùa đông: “các châu Vĩnh An, Vạn Ninh bị cướp bóc”. Triều đình ra sắc chỉ: “ai bắt được giặc biển thì được thăng thưởng”.

Năm Canh Dần (1470), chọn các vũ sĩ vệ Kim Ngô đi bắt giặc biển.

Năm Tân Mão (1471), đặt tuần kiểm, giang quân ở các xứ sông, biển.

Năm Nhâm Thìn (1472), mùa thu: sắc chỉ cho các xứ đốc thúc về việc đắp đê, làm đường, thì mùa đông trấn An Bang tâu về “người Minh sai quân lính đi theo quan hội khám của Quảng Tây sao đông thế...”, Lê Thánh Tông đã sai Thái bảo Lê Cảnh Huy “hỏa tốc phái người đi thăm dò, lập tức gửi công văn cho các xứ tập hợp binh mã phòng giữ”...

Như vậy, mặc dù từ năm 1466, triều đình Đông Kinh đã thiết lập và tách riêng nhiệm vụ quốc phòng, an ninh miền biên cương

1. Trong biên niên sử không ghi chép sự kiện Lê Thánh Tông đi tuần vùng này. Nhưng dòng đề trên núi Truyền Đăng - núi Bài Thơ (Quảng Ninh) viết rõ: “tháng Hai mùa Xuân năm Quang Thuận thứ 9, trăm đem sáu quân duyệt võ trên sông Bạch Đằng. Nhân gặp gió hòa cảnh đẹp, biển không nổi sóng, liền bơi thuyền trên biển, tuần hành đến trấn lý An Bang”. Những địa danh, sự kiện trên là tên các bài thơ của vua Lê Thánh Tông (xem: *Thơ chữ Hán Lê Thánh Tông*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1994).

2. Ý trong các bài thơ *Đậu thuyền ở chân núi Ông Truyền, Trị sở An Bang...*, in trong sách: *Thơ chữ Hán Lê Thánh Tông, Sđd*, tr.329, 333.

ven biển An Bang thành một tổ chức riêng, nhưng trên thực tế chưa bao giờ công việc an ninh vùng biên cương, ven biển Đông Bắc lại dồn dập như những năm sau đó. Do vậy, việc chi viện sức người, sức của của vùng đất Hải Phòng, thừa tuyên Hải Dương và chính quyền Đông Kinh nói chung cho vùng An Bang vẫn không giảm đi.

Về phía nam, vùng đất Hải Phòng giáp với Thiên Trường - Sơn Nam (bao gồm vùng đất của Thái Bình, Nam Định, một phần Hưng Yên ngày nay). Vùng đất Sơn Nam được Nguyễn Trãi từ đầu thế kỷ XV xác định là “đứng đầu phen giậu phía Nam”, rồi Lý Tử Tấn chỉ rõ: “Nhân công làm lụng hơn cả các lộ khác, các triều phí nuôi quân đều nhờ ở đây”¹. Từ thời Lý - Trần, sự quan tâm của chính quyền trung ương Thăng Long với Thiên Trường đã là một truyền thống.

Sang thời Lê, vùng đất Thiên Trường - Sơn Nam gắn liền với một tuyến đường giao thông thủy huyết mạch từ Đông Kinh về phía nam, về Thanh Hóa - quê hương bản quán của nhà Lê, của nhiều đại công thần khai quốc. Vua, quan, quân tướng mỗi khi có dịp về quê cha đất tổ đều có dịp qua Sơn Nam. Đặc biệt, với các vua Lê mỗi dịp về quê Lam Kinh “phải chia quân ngăn cấm người qua lại... các tráng sĩ hộ vệ phải giữ đồn điểm cho nghiêm ngặt”².

Các chuyển kinh lý, củng cố, mở rộng biên cương phía Nam, cũng như vậy. Vùng đất Sơn Nam, mà trước hết là hai bên các tuyến đường thủy quan trọng như sông Hồng, sông Đáy, vùng biển, nhận được sự quan tâm đặc biệt.

Sơn Nam thời Lê sơ không chỉ được tăng cường về nhiệm vụ quân sự, giao thông nối liền Đông Kinh với phương Nam, bảo

1. Nguyễn Trãi: *Dư địa chí*, *Sđd*, tr.41.

2. Chỉ thống kê theo biên niên sử - có thể thấp hơn so với thực tế, dưới thời Lê Thánh Tông, các dịp về quê “bái yết Lam Kinh” vào các năm 1464, 1466, 1467, 1468, 1470, 1473, 1476, 1482, 1491, 1496.

vệ trực tiếp cho Đông Kinh, còn thành hậu phương - nguồn hậu cần trực tiếp cho các hoạt động quân sự, kinh tế của vùng Thuận - Quảng.

Với triều đình Đông Kinh, tiềm lực kinh tế, quân sự của Đại Việt được ưu tiên nhiều hơn cho việc phát triển vào phía Nam. Địa bàn Sơn Nam trở thành điểm xuất phát, chuẩn bị quan trọng, trực tiếp cho công cuộc ấy.

Năm 1466, triều đình thay đổi xếp đặt lại quân ở 5 phủ và định quân hiệu, trong đó 4/5 phủ quân đều được phân công “trách nhiệm cai quản, giám sát ở khu vực có vị trí cận kề, núi sông liên lạc” (Thanh Hóa - Nghệ An thuộc Trung quân phủ, trực tiếp bảo vệ triều đình ở Đông Kinh. Nam Sách và An Bang thuộc Đông quân phủ, Quốc Oai và Hưng Hóa thuộc Tây quân phủ, Bắc Giang và Lạng Sơn thuộc Bắc quân phủ), thì riêng Nam quân lại gồm Thiên Trường và Thuận Hóa, Sơn Nam xa cách dằng dặc với Thuận - Quảng mà triều Lê đã trao “Sơn Nam, Thuận Hóa, Quảng Nam đạo giám sát ngự sử kiêm coi sáu vệ ty Điện triều, Nam quân phủ, quân dân ba ty các xứ Sơn Nam, Thuận Hóa, Quảng Nam”...

Sau đó, trong những tháng năm việc An Bang nóng bỏng như trên, Đông Kinh càng phải lo luyện tập quân đội, chỉ riêng năm Đinh Hợi (1467) quân đội phải 4 lần tập trận dồn dập, thì có đến 3 lần trên địa bàn Sơn Nam:

Mùa xuân, tập trận ở sông Thiên Phái (Ý Yên - Nam Định).

Tháng hai, tập trận *Đồ trung hư* ở sông Lỗ (Lý Nhân - Hà Nam).

Tập trận *Tam tài đồ hội* ở sông Vi (Vũ Thư - Thái Bình).

Năm Canh Dần (1470), sau sự kiện tháng 8, hơn 10 vạn quân Chiêm Thành do đích thân Bàn La Trà Toàn đánh úp Châu Hóa, biên thùy phía Nam trở thành tâm điểm quan tâm của triều đình Đông Kinh. Ngay sau đó, tháng 9, vua Lê Thánh Tông sắc dụ

riêng cho Thừa tuyên phủ Thiên Trường: “Bọn người phải trưng ở các hạng quân, lại viên, sinh đồ mỗi người 15 ống gạo, hạng hoàng đình và người già mỗi người 12 ống, bắt người bị trưng thu lại phải đồ thành gạo chín, đem nạp sứ ty không chậm ngày giờ” và áp dụng hình phạt chém đầu với những ai trốn chạy không thực hiện.

Tháng 11/1470, 25 vạn quân Đại Việt “Nam chinh”, trong đó Lân Quận công Đinh Liệt, Phó tướng Kỳ Quận công Lê Niêm đem 10 vạn thủy quân của 3 phủ Đông, Nam, Bắc đi tiên phong.

Một năm sau, tháng 11 năm Tân Mão (1471), vua Lê Thánh Tông lại có sắc dụ riêng cho các quan thừa tuyên, phủ huyện ở Sơn Nam: “Bọn các người giữ trọng trách một phương, thân yêu dân là trách nhiệm. Thế mà không biết thể theo lòng nhân của triều đình yêu thương dân chúng, chỉ chăm làm những việc nhỏ mọn như roi vọt sổ sách. Nay sứ ty và phủ huyện các người phải mau mau đi xem xét những nơi núi chằm bờ biển trong hạt, chỗ nào hình thế có thể khơi ngòi cừ đê đập để làm ruộng, chỗ nào hùm sói làm hại, cường hào thao túng, phong tục kiêu bạc, sinh dân đau khổ... Tóm lại mọi việc lợi nên làm, mọi việc hại nên bỏ, trong hạn trăm ngày, phải lần lượt tâu trình cẩn thận. Nếu chây lười để quá hạn ta sẽ sai vệ sĩ cầm y đi điều tra, nếu thấy vẫn còn việc lợi nên làm, mối hại nên bỏ mà các người chưa nói tới thì quan phủ huyện phải bãi chức, sung quân ở Quảng Nam, quan thừa ty bị giáng chức”.

Nhiệm vụ trung tâm, thường xuyên đó gắn liền, chi phối và định hướng những chính sách và hoạt động, tổ chức thực hiện trên thực tế của các cấp chính quyền từ Đông Kinh đến địa phương trên vùng đất này: từ việc trực tiếp đi thăm, đốc thúc của vua Lê Thánh Tông, đến tổ chức công việc đưa lính lập đồn điền, di dân đi khẩn hoang lập làng như là việc bố trí các lực lượng quân sự,

kinh tế đứng chân tại chỗ ở các vị trí chiến lược trọng yếu, đắp đê biển Hồng Đức do đại thần Kỳ Quận công Lê Niệm phụ trách¹.

Nhu cầu quốc phòng, quân sự, kinh tế của hai khu vực ven biển tiếp giáp với Hải Phòng như vậy không thể không tác động nhiều mặt đến đời sống kinh tế, chính trị, văn hóa của vùng đất Hải Phòng thời Lê sơ.

Một mặt, với tư cách là hậu phương, dự trữ trực tiếp cho vùng An Bang, sức người, sức của vùng Hải Dương nói chung, Hải Phòng nói riêng không chỉ phải làm nhiệm vụ cho riêng mình, mà còn bị thu hút, điều động trực tiếp cho nhu cầu an ninh, quốc phòng của An Bang.

Trong khi đó, những đầu tư lớn, trực tiếp cho nhu cầu về phát triển kinh tế, quốc phòng, an ninh của chính quyền Đông Kinh - Đại Việt lại tập trung cho hai khu vực trọng điểm trên.

Do không được đầu tư lớn, trực tiếp của Nhà nước trung ương tập quyền Đông Kinh, vùng đất Hải Phòng thời Lê sơ vẫn tiếp tục thiếu vắng những công trình kinh tế, văn hóa, quốc phòng “trọng điểm” của quốc gia Đại Việt như các công trình khai hoang, đê Hồng Đức, khai vét mở mang đường thủy ở Sơn Nam hoặc hệ thống đồn lũy phòng vệ, các cuộc điều động dân cư khẩn hoang lập vùng đất rộng như Yên Hưng ở An Bang...

Tuy nhiên, các công trình trọng điểm đầu tư lớn về an ninh, quốc phòng, nông nghiệp, khai hoang lập làng, lập sở đồn điền... lại là sản phẩm của tư duy chiến lược mà tiêu biểu là thời vua Lê Thánh Tông, thời Nho giáo cực thịnh, là cách “nhìn từ Đông Kinh” - qua lăng kính của Đông Kinh, của một xã hội nông

1. Tham khảo Phan Huy Lê: *Chế độ ruộng đất và kinh tế nông nghiệp thời Lê sơ*, Nxb. Văn Sử Địa, Hà Nội, 1959; Trương Hữu Quýnh: *Chế độ ruộng đất ở Việt Nam thế kỷ XI - XVIII*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1985, t.1; Nguyễn Hải Kế: “Đê Hồng Đức và công cuộc khẩn hoang lập làng vùng ven biển nam sông Hồng thế kỷ XV”, Tạp chí *Nghiên cứu lịch sử*, số 5/1985.

ng nghiệp đang bị tiểu nông hóa (như hệ thống đồn lũy ở Vạn Ninh, Tân Yên, “*chọn đặt các hương trưởng làm giáp thủ để trông coi lẫn nhau*”, “*lấp các đường quan ải, không cho mở đường đi lại làm mất thế hiểm trở của vùng An Bang*”, hay bằng những con đê Hồng Đức vùng ven biển Sơn Nam, để chắn, be nhằm duy trì sự ổn định, an ninh của đất nước. Kết quả là, càng được Đông Kinh quan tâm, chú trọng đốc thúc, chỉ đạo và đầu tư, thì chất lượng nông nghiệp, “bế quan” càng tăng cường. Ngược lại, vùng ven biển Hải Phòng ít được triều đình chú trọng, “quan tâm chăm sóc”, thì cũng bớt đi sự ảnh hưởng của hệ thống chính sách nêu trên. Nói cách khác, so với hai khu vực An Bang và Sơn Nam thì vùng Hải Phòng nửa cuối thế kỷ XV có điều kiện chủ quan và khách quan tạo ra sự thoáng, mở hơn về cơ sở kinh tế, xã hội, văn hóa.

3. Tình hình kinh tế

a) Nông nghiệp

Sau kháng chiến chống Minh (1407 - 1427), cũng như cả Đại Việt, người dân vùng Hải Phòng bước vào thời kỳ khắc phục hậu quả chiến tranh. Bên cạnh những nét chung của thời hậu chiến, hậu quả của cuộc chiến này với vùng đất Hải Phòng ở khía cạnh kinh tế - xã hội có nét riêng sau:

Ngay từ đầu, mùa hạ năm Kỷ Dậu (1429), khi vua Lê Lợi (Lê Thái Tổ) chính thức ban danh hiệu và biểu ngạch công thần, phong tước hầu cho 93 người có công cao nhất, với chính sách phong thưởng bằng ruộng đất rất hậu (hàng trăm mẫu)¹.

1. Theo các gia phả dòng họ Lưu Nhân Chú, Lưu Tung, số ruộng cho từng người đến 400 - 500 mẫu (bản chép tay, tư liệu Khoa Lịch sử, Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn, Đại học Quốc gia Hà Nội) cũng có thể nhiều hơn như Ngô Từ có đến gần 1.000 mẫu (xem Trương Hữu Quýnh: *Chế độ ruộng đất ở Việt Nam thế kỷ XI - XVIII*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 2011, t.1).

Sau cuộc loạn Lê Nghi Dân (1459) một số đại thần, chủ yếu là các bậc công thần khai quốc còn sống, có quyền chức uy vọng lúc đó đã đẩy binh đưa Lê Tư Thành lên ngôi. Có đến 30 người có công lớn nhất được ban thưởng bằng việc cấp từ trăm mẫu ruộng trở lên. Vùng đất Hải Phòng không có công thần loại này. Các tài liệu được biết cho thấy, ở đây không có các loại ruộng mà do các công thần quê ở nơi khác được phân thưởng. Do đó, trên vùng đất Hải Phòng khi ấy không hình thành một cách cưỡng bức loại địa chủ “công thần” sau chiến tranh với những tác động nhiều chiều của nó đến kinh tế và đời sống xã hội thời Lê sơ ở đây.

- *Hoạt động khẩn hoang:*

Công việc khai hoang lấn biển, lập làng xóm, đồn điền, kết hợp giữa kinh tế với bảo vệ an ninh, phòng thủ ven biển được các chính quyền phong kiến Đại Việt quan tâm từ sớm. Nhưng chỉ từ nửa sau thế kỷ XV, năm 1462, Lang trung Hoàng Thanh dâng sớ xin thành lập đồn điền ở những vùng đất hoang và nhất là từ năm 1470 cho đến năm 1481 dưới thời vua Lê Thánh Tông thì các hoạt động này mới chính thức mở rộng quy mô, có nhiều thành tựu. Vua Lê Thánh Tông đã triển khai chương trình kinh tế - quốc phòng ven biển với quy mô được coi là lớn nhất cho đến thời đó do đại thần của triều đình như Kỳ Quận công Lê Niệm phụ trách. Mặc dù không nằm trong tâm điểm của chương trình này, song vùng đất Hải Phòng cũng nằm chung trong chiến lược quốc gia đó.

Theo *Thiên Nam dư hạ tập*, Đại Việt có 43 sở đồn điền, thì trên địa bàn Hải Phòng chỉ có một sở Tây Tả (Tứ Kỳ) (nay thuộc Vĩnh Bảo). Tây Tả có tên nôm là vùng Tè, nằm sát bên bờ đông sông Hóa, cách không xa Tuần Tranh - ngã ba sông Hóa và sông Luộc thuộc huyện Vĩnh Bảo ngày nay. Vùng xung quanh ngã ba Tuần Tranh này là vị trí chiến lược quân sự quan trọng. Dấu vết sở đồn điền không còn, nhưng qua địa danh còn lại có thể thấy

như sau: Ở vùng giữa sở đồn điền có Trung Tạ, Nội Tạ, bốn phía xung quanh có Đông Tạ, Nam Tạ, Bắc Tạ, Tây Tạ, Thượng Đồng, Hạ Đồng. Những người được chiêu tập mở sở đồn điền chủ yếu là cư dân nghèo từ nhiều nơi, được tổ chức theo kiểu quân sự. Một trong những vị thành hoàng làng Tây Tạ là Phạm Thiện - người có công khai canh, lập ấp.

Tuy nhiên, theo lời “cẩn án” của Nguyễn Thiên Tích (cùng thời với Nguyễn Trãi) trong *Dư địa chí*, vùng đất Hải Phòng có đến 13 sở - ngoài 1 sở ở Tứ Kỳ có đến 12 sở ở huyện Nghi Dương (Kiến Thụy). Ngoài sở đồn điền, toàn khu vực Hải Phòng còn có tới 20 trang¹ - điểm cư dân mới định cư do các hoạt động khai hoang, phân bố theo thứ tự: Tân Minh có 12 trang, Vĩnh Lại có 5 trang, An Lão có 2 trang và Tứ Kỳ có 1 trang.

Trong quá trình cai quản vùng đất ven biển quan trọng này, các quan lại người Thanh Hóa đem người nhà ra theo, hoặc những người dân ở khu vực miền Trung thuận đường giao thông đã kéo ra, những gia đình, dòng họ từ vùng trung châu Thượng Hồng đất chật, người đông hơn cũng kéo tới khai khẩn vùng đất này. Theo tài liệu dân gian như truyền thuyết, thần tích thần phả, thì từ Thanh Hóa có các dòng họ:

Họ Lê (tổ tiên của Trạng nguyên Lê Ích Mộc) ra vùng đất Ráng (nay là Thanh Lãng, Thủy Nguyên) lập nghiệp.

Họ Nguyễn, tổ của Tiến sĩ Nguyễn Chuyên Mỹ, ra lập nghiệp ở Thạch Lựu (An Lão).

Các dòng họ Lê, Trịnh, Phạm kéo ra, vừa khai khẩn vừa chốt giữ vùng đất ngã ba của sông Chín (sông Cầu Mực) gặp sông Thái Bình, lập thành các điểm cư dân Đồn (Nội Đồn), An Ngoại (thuộc Tân Liên - Vĩnh Bảo).

1. Theo tài liệu này, toàn Hải Phòng có 13 sở, 20 trang, đứng thứ hai trong tứ trấn (Sơn Nam: 86 sở, 49 trang; Sơn Tây: 6 sở, 22 trang; Kinh Bắc: 3 sở).

Những dòng họ Đinh, Hoàng, Hà... theo nhau ra khai khẩn ở ven sông Thái Bình, Tiên Minh (Tử Đồi, Hộ Tứ, Đông Xuyên xã Đoàn Lập), họ Vũ ra khai khẩn ven bờ sông Văn Úc (xóm Vệt - Tiên Thắng).

Như vậy, các điểm khai hoang sở đồn điền, trang của vùng đất Hải Phòng thời Lê sơ tập trung vào các địa bàn Kiến Thụy, Tiên Lãng, Vĩnh Bảo - nằm ven các sông Văn Úc, Thái Bình, sông Hóa - tuyến đường thủy quan trọng dẫn, nối châu thổ với biển cả.

So sánh với những vùng ven biển của Bắc Bộ cùng thời, số lượng sở đồn điền, trang ở vùng đất Tiên Lãng, Kiến Thụy, Vĩnh Bảo của Hải Phòng đứng sau khu vực vịnh đại phía Nam của Đông Kinh như Phú Xuyên (76 sở), huyện Giao Thủy (33 trang) của thừa tuyên Sơn Nam.

Các sản phẩm nông nghiệp của vùng đất Hải Phòng từ đầu thời Lê sơ đã trở thành khá nổi tiếng. *Dư địa chí* viết về vùng đất ven biển thuộc Hải Dương: “hợp với việc trồng thuốc hút, nửa lộ sản dừa cau. Ngải Môn và Dương Úc sản vật có nhiều thứ. Huyện Đồng Lợi sản cau tươi, cam đường, huyện Tứ Kỳ sản dừa hơn nơi khác... hai huyện An Dương, An Lão sản giống gà chọi, tục gọi là “kê ồ”¹. Phan Huy Chú về sau viết rõ thêm các sản phẩm nông nghiệp, ngư nghiệp do trồng trọt, chăn nuôi, săn bắn ở vùng này: “Cau tươi ở xã Đại Phượng huyện An Lão, gà chọi của xã Vũ An huyện An Dương. Chè xanh, nhãn trắng, cau, cá tôm, trầu không của huyện Thủy Đường”.

b) Thủ công nghiệp, ngư nghiệp, thương nghiệp

Tài liệu đương thời như *Dư địa chí* của Nguyễn Trãi chỉ cho biết một sản phẩm của thủ công nghiệp là vải nhỏ “áp Hội Am, áp

1. Nguyễn Trãi: *Dư địa chí*, *Sđd*, tr.27. Các tài liệu địa chí về sau như: *Lịch triều hiến chương loại chí* của Phan Huy Chú còn nói rõ hơn một số sản phẩm.

Bất Bế đều thuộc huyện Đông Lai, có vãi nhỏ đẹp hơn lụa, đựng vào xiềng để tiến”.

Tài liệu của Phan Huy Chú viết đầu thế kỷ XIX cho thấy công nghệ dân gian truyền thống của vùng ven biển Hải Phòng: *“Công nghệ của dân gian thì dân ven sông, biển phần nhiều làm nghề nấu muối, đánh cá. Dân ở chân núi phần nhiều làm nghề săn bắn và đốt than... Thợ mộc của Nương Bồng, dệt chiếu của Phiếu Giang, Kim Động, Tiên Minh... Muối, đồi mồi, hươu, nai, cá, tôm của huyện Nghi Dương”*.

Truyền thuyết của vùng Bảo Hà, Xâm Động (Đồng Minh - Vĩnh Bảo) kể rằng trong nạn xiêu tán thời Minh thuộc, có cụ họ Tô của người làng bị phiêu bạt, học hỏi được nghề tạc tượng, hết chiến tranh, cụ về quê, truyền nghề cho cháu con. Sau này, cụ được dân làng tôn làm tổ sư của nghề tạc tượng ở đây.

Đầu thế kỷ XV, theo *Thiên hạ quận quốc lợi bệnh thư*, thời thuộc Minh (1407 - 1427) số lượng và mật độ cục thuế khóa quân Minh đặt ở vùng Hải Phòng liên quan đến khu vực xung quanh nhiều, cao hơn nơi khác: Bình Hà (vùng Thanh Hà - Tiên Lãng), Thái Bình, Đa Dục, Hà Côi (vùng Quỳnh Côi - Phụ Dục, Thái Bình), Đồng Lợi (vùng Ninh Giang - Tứ Kỳ và Vĩnh Bảo), Giáp Sơn (bao gồm phần huyện Kinh Môn, phần An Dương)...

Sở hà bạc (coi việc thu thuế cá, muối): An Lão, riêng vùng Tứ Kỳ có 3 sở. Nếu cả nước có 46 huyện, mỗi huyện một ty tuần kiểm - chốt những cửa ải, bến sông, đò hiểm yếu, quan trọng để ngăn chặn cướp bóc, kiểm soát buôn bán đi lại, thì trên vùng đất Hải Phòng và bao quanh có những huyện như: Đồng Lợi, Đa Dục, Hà Côi, An Lão, Cổ Phí, đặc biệt hai huyện Bình Hà, Tứ Kỳ mỗi huyện có đến 3 ty. Tình hình trên cho thấy, trong một phần tư đầu thế kỷ XV, vùng đất Hải Phòng là một trong những trung tâm khai thác, bóc lột thuế khóa, kiểm tra thông thương

chặt chẽ của quân Minh¹. Mặt khác cũng chứng tỏ địa bàn sông nước, ven biển thuộc Hải Phòng thuận tiện cho hoạt động đánh cá, khai thác thủy hải sản, giao thương. Các hoạt động buôn bán ở đây cũng thường xuyên hơn so với các vùng khác.

Sau kháng chiến chống Minh, các hoạt động kinh tế đó càng có cơ sở để phát triển. Chính sử cho biết, cả ba đời của Mạc Đăng Dung chuyển từ Thanh Hà về Cổ Trai, Nghi Dương “làm nghề đánh cá”. Chính quyền Đông Kinh, nhất là đời vua Lê Thánh Tông với tư duy kinh tế, an ninh, quốc phòng như trên đã tăng cường chính sách trọng nông ức thương, độc quyền ngoại thương, đẩy mạnh kiểm tra, hạn chế mậu dịch với nước ngoài.

Tuy nhiên, thực tế thì tình trạng trao đổi đó vẫn không thể kiểm soát được. Chính đội ngũ quan lại đến binh lính mỗi khi có điều kiện như đi sứ, hoặc về các địa phương tiếp giáp với phương Bắc, đều tranh thủ mua bán với người nước ngoài:

Năm Giáp Dần (1434), bấy giờ có thuyền buôn của Trảo Oa đến trấn Vân Đồn, Tổng quản An Bang Nguyễn Tông Từ giữ việc xét sổ sách hàng hóa trong thuyền, trước đã báo nguyên số rồi, sau lại gian lận đổi làm bản khác mà bán trộm đi hơn 900 quan tiền, cùng với Đồng Tổng quản Lê Dao mỗi người chiếm riêng 100 quan (vì việc này cùng một lúc 2 viên phụ trách An Bang bị biếm 3 tư, cho bãi chức).

Năm Mậu Thìn (1448), khi các quan cao cấp trong triều, các quan phụ trách Đông đạo dẫn nhau lên hội khám biên giới Đông Bắc (sự kiện nhắc đến ở trên) đã “đem tiền của mua hàng chở nặng về”.

Đối với dân chúng, có điều kiện tiếp xúc thường xuyên hơn, thuận tiện hơn trên biển cả, đường sông, thì tình trạng đó hẳn không phải chỉ như thế.

1. Thần tích làng Cổ Liễn (Kiến Thụy) còn nhắc đến Cổ Trai trường - dấu tích điểm thu thuế, muối thời kỳ này.

Biên niên sử hơn một lần chép về chính quyền Đông Kinh ra lệnh đem thuyền đi bắt giặc biển, thậm chí phải điều quân từ Đông Kinh đi tuần để bắt giặc biển. Những thông tin đó cho thấy thực trạng là vùng ven biển của Đại Việt, trong đó có khu vực Hải Phòng đã diễn ra hoạt động trao đổi, buôn bán “lậu”, “ngoài luồng”, đến quan lính tại chỗ cũng không thể tin được, rằng không chỉ có dân mà cướp biển, giặc cỏ mới tụ đến để cướp của cải... không phải là hiện tượng nhất thời.

4. Đời sống văn hóa

a) Nho học

Gần 100 năm thời Lê sơ, nhất là dưới tác động của chính sách sùng trọng đến độc tôn Nho giáo dưới thời Lê Thánh Tông, việc học tập, thi cử Nho học của Đại Việt nói chung và vùng đất Hải Phòng nói riêng có những chuyển biến mạnh mẽ.

Theo thống kê, trong thời Lê sơ, cả Đại Việt có 31 khoa thi Hội, 647 người đỗ Tiến sĩ, trong đó ở vùng Hải Phòng có các vị:

STT	Tiến sĩ	Xã - huyện đương thời	Thôn, xã (phường) - huyện (quận) hiện nay	Khoa thi (năm, niên hiệu)	Hạng
1	Phạm Đức Khản	Hội Am - Vĩnh Lại	Hội Am, Cao Minh - Vĩnh Bảo	Mậu Thìn, Thái Hòa thứ 6 (năm 1448)	Đệ nhị giáp Tiến sĩ xuất thân (Hoàng giáp)
2	Dương Tông Hải	My Sơn - Thủy Đường	My Sơn, Trung Hà - Thủy Nguyên	Quý Dậu, năm Thái Hòa thứ 11 (1453)	Đệ nhị giáp Tiến sĩ xuất thân (Hoàng giáp)
3	Nguyễn Thế Khoa	Niên Sơn - Thủy Đường	Niên Sơn, Kỳ Sơn - Thủy Nguyên	Quý Dậu, năm Thái Hòa thứ 11 (1453)	Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân

STT	Tiến sĩ	Xã - huyện đương thời	Thôn, xã (phường) - huyện (quận) hiện nay	Khoa thi (năm, niên hiệu)	Hạng
4	Lưu Công Ngạn	Khúc Lễ - Thủy Đường	Do Lễ, Tam Hưng - Thủy Nguyên	Quý Mùi, năm Quang Thuận thứ 4 (1463)	Hoàng giáp
5	Đào Văn Hiến	An Bồ - Tứ Kỳ	An Bồ, Dũng Tiến - Vĩnh Bảo	Quý Mùi, năm Quang Thuận thứ 4 (1463)	Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân
6	Dương Đức Nhan	Hà Dương - Vĩnh Lại	Hà Dương, Cộng Hiến - Vĩnh Bảo	Quý Mùi, năm Quang Thuận thứ 4 (1463)	Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân
7	Nhữ Văn Lan	An Tử - Tân Minh	An Tử, Kiến Thiết - Tiên Lãng	Quý Mùi, năm Quang Thuận thứ 4 (1463)	Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân
8	Nguyễn Truân (Nguyễn Đồn)	Trung Hành - An Dương	Các tổ dân phố Trung Hành, phường Đằng Lâm - Hải An	Bính Tuất, năm Quang Thuận thứ 7 (1466)	Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân
9	Phạm Bá	Phác Xuyên - Tân Minh	Phác Xuyên, Bạch Đằng - Tiên Lãng	Kỷ Sửu, năm Quang Thuận thứ 10 (1469)	Đệ nhị giáp Tiến sĩ xuất thân (Hoàng giáp)
10	Nguyễn Nhân Khiêm	Lê Xá - Nghi Dương	Lê Xá, Tú Sơn - Kiến Thụy	Kỷ Sửu, năm Quang Thuận thứ 10 (1469)	Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân
11	Nguyễn Duy Tiểu	Đồng Lại - Vĩnh Lại	Cao Minh - Vĩnh Bảo (?)	Ất Mùi, năm Hồng Đức thứ 6 (1475)	Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân
12	Đoàn Mậu	Kim Côn - An Lão	Kim Côn, Chiến Thắng - An Lão	Ất Mùi, năm Hồng Đức thứ 6 (1475)	Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân
13	Nguyễn Hiếu Trung	Khinh Dao - Giáp Sơn	Khinh Dao, Tân Tiến - An Dương	Mậu Tuất, năm Hồng Đức thứ 9 (1478)	Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân
14	Nguyễn Cối	Hội Am - Vĩnh Lại	Hội Am, Cao Minh - Vĩnh Bảo	Mậu Tuất, năm Hồng Đức thứ 9 (1478)	Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân

STT	Tiến sĩ	Xã - huyện đương thời	Thôn, xã (phường) - huyện (quận) hiện nay	Khoa thi (năm, niên hiệu)	Hạng
15	Ngô Kim Húc	Hàng Kênh - An Dương	Hàng Kênh - Lê Chân	Mậu Tuất, năm Hồng Đức thứ 9 (1478)	Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân
16	Lê Công Truyền	Khinh Dao - Giáp Sơn	Khinh Dao, An Hưng - An Dương	Tân Sửu, năm Hồng Đức thứ 12 (1481)	Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân
17	Nguyễn Sâm	Đông Tả - Tứ Kỳ	Thị trấn Vĩnh Bảo	Giáp Thìn, năm Hồng Đức thứ 15 (1484)	Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân
18	Lê Đức Liêu	Quỳnh Hoàng - Giáp Sơn	Quỳnh Hoàng, Nam Sơn - An Dương	Giáp Thìn, năm Hồng Đức thứ 15 (1484)	Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân
19	Vũ Cảnh	Dưỡng Động - Thủy Nguyên	Dưỡng Động, Minh Tân - Thủy Nguyên	Đinh Mùi, năm Hồng Đức thứ 18 (1487)	Đệ nhị giáp Tiến sĩ xuất thân (Hoàng giáp)
20	Bùi Phổ	Lê Xá - Nghi Dương	Lê Xá, Tú Sơn - Kiến Thụy	Đinh Mùi, năm Hồng Đức thứ 18 (1487)	Đệ nhị giáp Tiến sĩ xuất thân (Hoàng giáp)
21	Trần Bàn	Lạc Động - Tân Minh	Lô Động, Tiên Thắng - Tiên Lãng	Đinh Mùi, năm Hồng Đức thứ 18 (1487)	Đệ nhị giáp Tiến sĩ xuất thân (Hoàng giáp)
22	Vũ Phát	An Chân - An Dương	Khu vực Sở Dầu - Hồng Bàng	Đinh Mùi, năm Hồng Đức thứ 18 (1487)	Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân
23	Lưu Ngạn Thu ¹	Đa Nghi - Vĩnh Lại	Vĩnh Bảo (?)	Canh Tuất, năm Hồng Đức thứ 21 (1490)	Đệ nhất giáp Tiến sĩ cập đệ đệ tam danh (Thám hoa)

1. Theo Hội đồng Lịch sử Hải phòng: *Những ông Nghè đất Cảng*, Nxb. Hải Phòng, 1994, thì không có vị này.

STT	Tiến sĩ	Xã - huyện đương thời	Thôn, xã (phường) - huyện (quận) hiện nay	Khoa thi (năm, niên hiệu)	Hạng
24	Bùi Đức Thiệu	? - Nghi Dương	? - Kiến Thụy	Canh Tuất, năm Hồng Đức thứ 21 (1490)	Hoàng giáp
25	Hoàng Thuần Phác	Ngọc Động - Tân Minh	Ngọc Động, Tiên Thanh - Tiên Lãng	Canh Tuất, năm Hồng Đức thứ 21 (1490)	Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân
26	Nguyễn Cương Đạt	Trúc Động - Thủy Nguyên	Trúc Động, Lưu Kiếm - Thủy Nguyên	Canh Tuất, năm Hồng Đức thứ 21 (1490)	Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân
27	Vũ Trực Hành	An Các (?) - Thủy Đường	An Lư - Thủy Nguyên	Quý Sửu, năm Hồng Đức thứ 24 (1493)	Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân
28	Đỗ Bảo Trân	? - An Dương	? - An Dương	Quý Sửu, năm Hồng Đức thứ 24 (1493)	Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân
29	Trần Bá Lương	Lê Xá - Nghi Dương	Lê Xá, Tú Sơn - Kiến Thụy	Kỷ Mùi, năm Cảnh Thống thứ 2 (1499)	Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân
30	Bùi Trạch Lân	Cao Kênh - Thủy Đường	Cao Kênh, Hợp Thành - Thủy Nguyên	Kỷ Mùi, năm Cảnh Thống thứ 2 (1499)	Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân
31	Lê Ích Mộc	Thanh Lãng - Thủy Đường	Thanh Lãng - Thủy Nguyên	Nhâm Tuất, năm Cảnh Thống thứ 5 (1502)	Đệ nhất giáp Tiến sĩ cập đệ nhất danh (Trạng Nguyên)
32	Nguyễn Cảnh Diễn	Yên Tử Thượng - Tân Minh	Yên Tử Thượng, Khởi Nghĩa - Tiên Lãng	Nhâm Tuất, năm Cảnh Thống thứ 5 (1502)	Hoàng giáp
33	Nguyễn Bá Tông	Tạ Xá - Tú Kỳ (quê gốc)	Tường Vân, Hùng Tiến - Vĩnh Bảo	Nhâm Tuất, năm Cảnh Thống thứ 5 (1502)	Hoàng giáp

STT	Tiến sĩ	Xã - huyện đương thời	Thôn, xã (phường) - huyện (quận) hiện nay	Khoa thi (năm, niên hiệu)	Hạng
34	Nguyễn Như Côn	Trại Sơn - Giáp Sơn	Trại Sơn, An Sơn - Thủy Nguyên	Nhâm Tuất, năm Cảnh Thống thứ 5 (1502)	Hoàng giáp
35	Nguyễn Kim	Thạch Lựu - An Lão	Thạch Lựu, An Thái - An Lão	Nhâm Tuất, năm Cảnh Thống thứ 5 (1502)	Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân
36	Nguyễn Huân	Bình Lư - Thủy Đường	? - Thủy Nguyên	Ất Sửu, năm Đoan Khánh thứ 1 (1505)	Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân
37	Phạm Gia Mô ¹	Lê Xá - Nghi Dương	Lê Xá, Tú Sơn - Kiến Thụy	Ất Sửu, năm Đoan Khánh thứ 1 (1505)	Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân
38	Vũ Nhất Chi	Cam Lộ - Giáp Sơn	Cam Lộ, Hùng Vương - Hồng Bàng	Ất Sửu, năm Đoan Khánh thứ 1 (1505)	Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân
39	Trần Tông	Bính Động - Thủy Đường	Làng Bính Động, xã Hoa Động - Thủy Nguyên	Mậu Thìn, năm Đoan Khánh thứ 4 (1508)	Hoàng giáp
40	Tô Kim Bảng	Tả Lan - Thủy Đường	Tả Quan, Dương Quang - Thủy Nguyên	Mậu Thìn, năm Đoan Khánh thứ 4 (1508)	Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân
41	Đào Khắc Cẩn	Mai Động - Thủy Đường	Mai Động - Liên Khê - Thủy Nguyên	Tân Mùi, năm Hồng Thuận thứ 3 (1511)	Hoàng giáp
42	Nguyễn Đốc Tín	Thạch Lựu - An Lão	Thạch Lựu, An Thái - An Lão	Giáp Tuất, năm Hồng Thuận thứ 6 (1514)	Hoàng giáp

1. Theo *Tiến sĩ Nho học Hải Dương* (Tăng Bá Hoành (chủ biên), Hội đồng chỉ đạo biên soạn Địa chí Hải Dương xuất bản, 1999, tr.44): Phạm Gia Mô được tính là người Quỳnh Khê, huyện Kim Thành, tỉnh Hải Dương.

STT	Tiến sĩ	Xã - huyện đương thời	Thôn, xã (phường) - huyện (quận) hiện nay	Khoa thi (năm, niên hiệu)	Hạng
43	Lê Thời Bật	Lê Xá - Nghi Dương	Lê Xá, Tú Sơn - Kiến Thụy	Giáp Tuất, năm Hồng Thuận thứ 6 (1514)	Hoàng giáp
44	Nguyễn Chuyên Mỹ	Thạch Lựu - An Lão	Thạch Lựu, An Thái - An Lão	Giáp Tuất, năm Hồng Thuận thứ 6 (1514)	Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân
45	Phạm Minh Du	? - Tiên Minh	? - Tiên Lãng	Giáp Tuất, năm Hồng Thuận thứ 6 (1514)	Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân
46	Nguyễn Cảnh Quýnh	Vụ Nông - Giáp Sơn	Vụ Nông, Đại Bản - An Dương	Giáp Tuất, năm Hồng Thuận thứ 6 (1514)	Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân
47	Vũ Nghi	Ngo Dương - Kim Thành	Ngo Dương, An Hòa - An Dương	Canh Thìn, năm Quang Thiệu thứ 5 (1520)	Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân
48	Lê Tử Khanh	Xuân Trì - Vĩnh Lại	Phương Trì, Hùng Tiến - Vĩnh Bảo	Quý Mùi, năm Thống Nguyên thứ 2 (1523)	Hoàng giáp
49	Vũ Tường	Tiên Minh - Tiên Minh	Tiên Lãng, Tiên Minh - Tiên Lãng	Quý Mùi, năm Thống Nguyên thứ 2 (1523)	Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân
50	Trần Tất Văn	Nguyệt Áng - An Lão	Nguyệt Áng, Thái Sơn - An Lão	Bính Tuất, năm Thống Nguyên thứ 5 (1526)	Trạng nguyên

Đặt thi cử Nho học của vùng đất Hải Phòng trong bối cảnh thi cử Nho học của Đại Việt thời Lê sơ thì:

Giai đoạn	Cả nước		Vùng đất Hải Phòng	
	Số khoa thi	Số người đỗ Tiến sĩ	Khoa thi có người đỗ	Số người đỗ Tiến sĩ
1428 - 1459	9	116	2 (22%)	3 (2,6%)
1460 - 1497	12	132	10 (83,3%)	25 (18,9%)
1498 - 1527	10	399	9 (90%)	22 (5,5%)
Tổng	31	647	21 (67,7%)	50 (7,7%)

Như vậy, thời Lê sơ, chỉ có 21/31 (67,7%) khoa thi có người Hải Phòng đỗ, số người của vùng đất Hải Phòng đỗ đại khoa chỉ có 50/647 người, chiếm tỷ lệ 7,7% và chiếm 50/220 (22%) số tiến sĩ của xứ Đông đương thời. Phải 20 năm sau chiến tranh, khoa thi năm Mậu Thìn, niên hiệu Thái Hòa thứ 6 (1448), vùng đất Hải Phòng mới có người - theo tư liệu tin cậy hiện có - đỗ đại khoa: Đề nhị giáp Tiến sĩ xuất thân (Hoàng giáp) Phạm Đức Khản người Hội Am - Vĩnh Lại (huyện Vĩnh Bảo ngày nay). Ông được coi là Tiến sĩ khai khoa của vùng đất Hải Phòng¹.

Mặc dù chỉ có 50 tiến sĩ trong một thế kỷ Nho học thịnh đạt, nhưng sự phát triển giáo dục Nho học ở khu vực Hải Phòng thời Lê sơ trở thành sự mở đầu, một hiện tượng đột biến trong đời sống xã hội của vùng đất ven biển này. Càng về sau, số các khoa thi có người Hải Phòng đỗ tiến sĩ càng tăng: từ 22% lên 80,3% rồi 90%. Bắt đầu từ khoa thi năm 1453, cùng một khoa thi có 2 người

1. Còn theo thần tích các địa phương thì Hải Phòng có người đỗ tiến sĩ từ thời Trần, đó là Thái học sinh Cao Toàn ở Phù Liễn - An Lão (Kiến An), Thái học sinh họ Hoàng ở Câu Tử - Thủy Nguyên, Hoàng Giáp ở Đoan Xá - Kiến Thụy, anh em Thái học sinh Bùi Xuân Hoài, Bùi Xuân Hồ ở Đông Khê - An Dương (Ngô Quyền), Thái học sinh Bùi Mộng Hoa ở Hoa Chủ (?) (xem Hội đồng Lịch sử Hải Phòng: *Những ông Nghè đất Cảng*, Sđd, tr.88-93).

Hải Phòng đỗ đại khoa, thì 10 năm sau trở đi không chỉ 2 mà 3, 4, 5 người Hải Phòng cùng đỗ Tiến sĩ trở lên ngày một tăng (4 người năm 1463; 2 người năm 1469; 2 người năm 1475; 3 người năm 1478; 2 người năm 1484; 4 người năm 1487; 4 người năm 1490; 2 người năm 1493; 2 người năm 1499; 5 người năm 1502; 4 người năm 1505; 5 người năm 1514; 2 người năm 1523).

Hơn 50 năm cuối thế kỷ XV, Hải Phòng chỉ có 8 hoàng giáp, thám hoa, thì trong 24 năm đầu thế kỷ XVI (từ năm 1502) có đến 2 trạng nguyên, đó là Lê Ích Mộc và Trần Tất Văn.

Riêng khoa thi mùa xuân năm Nhâm Tuất, niên hiệu Cảnh Thống thứ 5 (1502): Theo *Đại Việt sử ký toàn thư*, số người dự thi năm đó là 5.000 người. Bên cạnh việc vua đích thân ra bài văn sách, trong số các quan đề điệu, giám thị, độc quyển có những bậc đại khoa nổi tiếng thời Lê Thánh Tông còn lại, từng có chân trong hội Tao Đàn như Dương Trục Nguyên, Nguyễn Bảo. Kỳ thi đó lấy đỗ 61 người. Trong số đó có 5 người Hải Phòng mà 4 người ở hàng đầu bảng: 1 trạng nguyên, 3 hoàng giáp, đều có tên trong biên niên sử.

Từ đầu thế kỷ XVI, Hải Phòng bắt đầu xuất hiện những gia đình đại Nho: “Đồng thế đồng triều tam tiến sĩ/Nhất gia nhất nhật lưỡng vinh quy”¹ (Cùng một thời, cùng triều đại có ba tiến sĩ/Một nhà, một ngày có hai vị vinh quy) như gia đình Nguyễn Kim ở Thạch Lựu, huyện An Lão, cha đỗ Tiến sĩ năm 1502, hai con là Nguyễn Chuyên Mỹ, Nguyễn Đốc Tín cùng đỗ khoa thi năm 1514².

1. Câu đối lưu truyền ở Thạch Lựu.

2. Sau đó là gia đình Nguyễn Huân, quê ở Bình Lư - Thủy Đường, đỗ Tiến sĩ năm 1505, con là Nguyễn Đạc, đỗ Tiến sĩ năm 1538 thời Mạc; Phạm Minh Du, đỗ Tiến sĩ năm 1514, quê ở Cẩm Hà - An Lão, con là Phạm Đốc Phi đỗ Tiến sĩ khoa Mậu Tuất (1528) thời Mạc. Trạng nguyên Trần Tất Văn ở Nguyệt Áng - An Lão, con là Trần Tảo đỗ Tiến sĩ năm 1565.

Cũng như trào lưu chung, định hướng chung của các ông nghề Đại Việt, theo tài liệu hiện có, tuyệt đại (46/50) các vị đại khoa “người Hải Phòng” dẫn thân vào quan trường. Thế hệ đồ tiến sĩ những năm đời vua Lê Thánh Tông trở về trước có những người làm quan đến Thượng thư Bộ Lại như: Phạm Văn Bá, Trần Bân; Thượng thư Bộ Hộ: Nhữ Văn Lan, Đoàn Mậu; Thượng thư Bộ Hình: Đào Văn Hiến; Thị lang: Phạm Đức Khả, Dương Tông Hải, Dương Đức Nhan, Nguyễn Duy Minh... Không ít vị đồ tiến sĩ từ đầu thế kỷ XVI, đã tham gia ủng hộ hoạt động của Mạc Đăng Dung, rồi tham gia chính quyền nhà Mạc ngay từ đầu, trở thành lực lượng, chỗ dựa tin cậy của thế lực Mạc Đăng Dung như Phạm Gia Mô, Nguyễn Đốc Tín, Lê Thời Bật, Nguyễn Chuyên Mỹ, Phạm Minh Du...

Các tiến sĩ này đã tham gia vào hoạt động văn hóa, giáo dục Nho học trong triều đình, ngoài xã hội theo những mức độ khác nhau: Dương Đức Nhan sưu tầm, biên soạn sách Thi gia tinh tuyển “chép từ Trần Nguyên Đán, Nguyễn Trung Ngạn cuối Trần trở xuống 13 nhà, tất cả 472 bài”¹. Phạm Bá Kiêm, Trần Bân làm Quốc Tử giám Tế tửu, nhập thị Kinh diên. Đoàn Mậu là Thượng thư kiêm tri Chiêu Văn quán; Vũ Cảnh, Bùi Phổ làm thơ...

Theo tài liệu địa phương, nhiều ông quan - nghề này đã dành thời gian, nhất là khi về quê trí sĩ đã mở trường, lớp dạy Nho học. Theo dân gian vùng Thanh Lãng - Thủy Nguyên, trong cảnh diên viên, Trạng nguyên Lê Ích Mộc vừa tổ chức khai hoang, vừa mở trường dạy học. Ở vùng Thạch Lựu - An Lão có trường của Tiến sĩ, cựu Thượng thư Nguyễn Chuyên Mỹ học trò theo học rất đông, đến hơn 300 học trò...

1. Phan Huy Chú: *Lịch triều hiến chương loại chí, phần Văn tịch chí*, Sđd, t.4, tr.84.

b) Phật giáo, Đạo giáo và các tín ngưỡng dân gian

Phật giáo ở vùng đất ven biển Hải Phòng và khu vực tiếp giáp xung quanh có từ sớm. Thời Lý - Trần đã từng có những trung tâm hành hương lớn như Đồ Sơn, phía bắc Thủy Đường, giáp Đông Triều, Chí Linh... Trong thời thuộc Minh, vùng bị tạm chiếm này quân Minh càng tăng cường các trường Phật học ở đây. Các huyện Giáp Sơn, Thủy Đường, Tứ Kỳ, Đông Lợi và các khu vực lân cận như Đa Dực, Chí Linh, Đông Triều đều có Tăng hội ty. Chùa Phúc Xá, tên chữ là Đại Minh tự (xã Đoàn Xá, Kiến Thụy) được xây dựng giai đoạn này. Trong thời Lê sơ, bia chùa Chuyết Sơn xã Kinh Lương (huyện Tiên Lãng) cho biết, chùa có từ thời Lương (thế kỷ VI), trải qua các triều Lý, Trần được mở rộng, xây thêm đài tháp. Đến năm Hồng Đức thứ 22 (1491), Huyện thừa huyện Đại An cùng với vị sư trụ trì và thiện nam, tín nữ trong xã bỏ tiền ra tô tạo tượng phật¹.

Theo *Công dư tiếp ký* của Vũ Phương Đề, thế kỷ XVIII, thì trước khi đi thi Nho học, Lê Ích Mộc thường vào chùa học hỏi kinh Phật với các sư. Trong bài văn Đình thí kỳ thi lấy đỗ Trạng nguyên Lê Ích Mộc, đề bài (nhân danh vua hỏi) tập trung vào hỏi các giáo lý Phật giáo: “Phật pháp quảng đại, vậy thì họ tên ông bà cha mẹ anh em cô dì chị em của đức Phật có thể chỉ ra được không? Bậc muôn ánh hào quang chiếu rọi thân người sinh được mấy người? Người con nào hóa sinh thành Phật? Phật A Di Đà sinh được mấy người? Người nào chứng thành Phật đạo? Đức Phật Thích Ca quả thật có mẹ không? Tại sao khi xuất thai phải mổ nách trái mà chuyển sinh?”..., cho đến những câu hỏi liên quan đến lịch sử Phật giáo Đại Việt: “Ngài Điều Ngự, Huyền Quang truyền bá đạo gì mà trở thành Phật tổ? Không Lộ, Giác Hải,

1. *Chuyết Sơn tự Di Đà Phật bi*, bản dập lưu trữ tại Viện Nghiên cứu Hán Nôm, Hà Nội, ký hiệu No.9571-72.

Minh Không, Đạo Hạnh tu học phép gì mà bay được lên không trung, đi được trên mặt nước?”, Lê Ích Mộc đã trả lời tất cả câu hỏi trên và được vua Lê Hiến Tông nhận xét: “Bài văn của Lê Ích Mộc hơn hẳn mấy tầm so với bạn đồng khoa, trăm rất hài lòng duyệt cho người ấy xứng bậc khôi nguyên”¹. Theo *Đại Việt sử ký toàn thư*, Lê Ích Mộc trước khi đỗ Trạng nguyên là đạo sĩ. Khi thi đỗ, Ích Mộc được vua Lê “sai tuyên đọc chế từ, bùng lư hương cháy rực lửa ra trước, bị bỏng tuột cả tay mà không biết”².

Đương nhiên, không phải chỉ đến thời Lê Ích Mộc, hay trước đó, khi quân Minh cho tăng cường ở các phủ Hạ Hồng, Đông Triều, Nam Sách, các huyện Thủy Đường, An Lão, Tứ Kỳ và khu các huyện tiếp giáp như Chí Linh, Thái Bình..., các Đạo hội ty, Đạo giáo mới xuất hiện ở vùng này. Nếu từ trong thời đầu Bắc thuộc, Đạo giáo đã có mặt ở Giao Châu, thì vùng đất ven biển Đông Bắc, Đạo giáo phù thủy đã hòa quyện với tín ngưỡng dân gian. Đến đầu thời độc lập, tự chủ, ở khu vực ven biển này đã hình thành các giáo phái phù thủy ở Quảng Khánh (Móng Cái - Quảng Ninh), phái Hoàng Giang (khu vực ở Thái Bình - Nam Định) và Cống Hiền, Cộng Hiền (Vĩnh Bảo)³. Không phải ngẫu nhiên mà trong suốt thời Lê sơ, những hiện tượng, sắc thái - liên quan đến tâm thức - ngược chiều với tinh thần Nho giáo thống trị ở Đông Kinh, được ghi chép trong biên niên sử đều ở miền bắc sông Hồng, mà tập trung chủ yếu ở vùng ven biển Hải Phòng: Năm Quý Hợi (1443),

1. Bản lưu tại Viện Nghiên cứu Hán Nôm, Hà Nội, ký hiệu A.44, dẫn lại theo Mai Xuân Hải, *Đôi nét về bài đối văn thi đình trả lời về Phật pháp của Trạng nguyên Lê Ích Mộc*, Báo cáo tại Hội nghị Kỷ niệm Lê Ích Mộc tại Thanh Lãng, Thủy Nguyên, Hải Phòng.

2. *Đại Việt sử ký toàn thư*, *Sđđ*, t.III, tr.29.

3. Doãn Cảnh Tinh: *Đạt Ma thiền sư bảo lục khảo chính*, bản chép tay lưu trữ tại nhà họ Doãn (Kiến Xương, Thái Bình). Tham khảo Nguyễn Tiến Đoàn, Nguyễn Thanh: *Văn hóa vùng đất Lạng - Hương Mân*, Đảng ủy, Ủy ban nhân dân xã Song Lãng, Thái Bình, 2000.

mới tháng 2 có rồng đỏ vào cửa biển Đại Toàn (vùng giáp Vĩnh Bảo và Thụy Anh), thì tháng 4, rồng lại hiện ở Bến Hóa, huyện Đồng Lại (Vĩnh Bảo - Phụ Dực).

Từ cuối thế kỷ XV đầu thế kỷ XVI, khi Nho giáo đã bộc lộ những bế tắc, luẩn quẩn trước các vấn đề của cuối thời đại Lê sơ, thì cả vùng châu thổ nói chung, vùng ven biển nói riêng, Đạo giáo lại càng có cơ hội phát triển. Nếu khoảng năm Giáp Tý (1514) từ vùng ven sông Luộc thuộc huyện Thiên Thi (tức huyện Ân Thi, tỉnh Hưng Yên ngày nay) có chuyện người lính của hiệu Lực Tiền vệ tự xưng là Phò mã giáng thân, ra ở chùa làng dùng pháp thuật chữa bệnh... thì những năm 1511 - 1516, vùng Đông Bắc, “hào kiệt và thuật sĩ đều nói rằng ở phương Đông có khí sắc thiên tử, vua sai Nghĩa Quốc công Nguyễn Văn Lang đem thuật sĩ ra Đồ Sơn để trấn áp”; “Trần Cảo tự xưng Đế Thích giáng sinh, mặc áo đen, quân đều trọc đầu” nổi dậy ở Quỳnh Lâm...

5. Những cuộc đấu tranh của nhân dân Hải Phòng chống chính quyền phong kiến cuối thời Lê sơ

Xã hội Đại Việt cuối thời Lê sơ bắt đầu lộn xộn, mất ổn định từ chính sự suy thoái của triều đình. Giai đoạn trị vì của vua Lê Thánh Tông (1460 - 1497) được coi là giai đoạn thịnh trị nhất. Còn từ đó về sau, triều chính ngày một suy vi.

Sau cái chết của vua Lê Hiến Tông tuy “ham nữ sắc” nhưng vẫn còn biết quan tâm đến việc cấy hái, đê điều, khơi kênh mương, còn được sử gia nhà Lê coi “xứng đáng là bậc vua giỏi giữ cơ đồ”, thì triều đình Lê sơ lao nhanh vào con dốc suy vong. Trong 20 năm đầu thế kỷ XVI, cả 4 vị vua của triều đình Đông Kinh đều bị giết chết. Ngay cả trường hợp Lê Thuần - tức Lê Túc Tông 16 tuổi lên ngôi, nửa năm sau, dẫu sử nhà Lê không ghi là bị giết chết thì cũng cho biết Lê Thuần bị “ốm nặng”, cũng đã lo trước tình cảnh “thân vương nào dám tiếm vượt thì người trong nước cùng nhau

giết đi”¹, trong tháng đó mất đột ngột ở ngay điện Hoàng Cực. Những cái chết bất thường của các vua do thanh toán lẫn nhau trong nội bộ triều đình không phải là chuyện hiếm trong cung đình Đại Việt trước đó. Nhưng đến đầu thế kỷ XVI, tình trạng trên trở nên phổ biến. Đó là hậu quả tất yếu của những tranh giành, mâu thuẫn gay gắt về quyền lực chính trị, kinh tế giữa các phe phái cung đình triều Lê vốn từng âm ỉ thường xuyên, tích tụ để có dịp là bùng phát dữ dội.

Lê Tuấn (Lê Uy Mục), không chỉ người trong nước đương thời đánh giá “nghiện rượu, hiếu sát, hoang dâm, thích ra oai, tàn hại người tông thất, giết ngầm tổ mẫu”; “Họ ngoại hoành hành, trăm họ oán hận, mầm loạn đã xuất hiện từ đây”, “Từ khi lên ngôi, vua đêm nào cũng cùng cung nhân vui đùa uống rượu vô độ. Khi rượu say liền giết cả cung nhân”², mà khi sứ thần nhà Minh sang Đại Việt năm 1507, từng trực tiếp thấy đã gọi là “vua quỷ”³. Mẹ đẻ của Lê Tuấn người làng Phù Chẩn (Bắc Ninh), vốn bị sung làm quan tỳ vào hầu Hoàng hậu Quản Ninh. Thái tử Lê Tranh thấy đẹp, lấy làm phi, sinh ra Lê Tuấn. Mẹ đẻ mất, Lê Tuấn còn nhỏ, Nguyễn Kính Phi - người không có con trai, nhận làm con nuôi, có ý lập làm vua, đã đem vàng dát lót cho bọn Đàm Văn Lễ, Nguyễn Quang Bật. Khi vua Lê Hiến Tông ốm, di chiếu cho Đàm Văn Lễ và Nguyễn Quang Bật phò tá Lê Thuần lên ngôi (tức vua Lê Túc Tông), Nguyễn Kính Phi và Lê Tuấn vì thế lấy làm căm tức. Lê Thuần mới lên ngôi 6 tháng đã “bị băng ở điện Hoàng Cực”. Nguyễn Kính Phi khiến Nội thần Nguyễn Nhữ Vi đóng các cửa thành lại, lập Lê Tuấn lên ngôi... Sau đó ít lâu, không chỉ Thái hoàng thái hậu - người đã phản đối Lê Tuấn lên ngôi trước đây, đã “*thình lình băng ở chính tẩm điện Trường Lạc*” mà cả

1, 2, 3. *Đại Việt sử ký toàn thư*, *Sđd*, t.III, tr.37, 38, 42.

Đàm Văn Lễ, Ngự sử đô đài Nguyễn Quang Bật đều bị biếm vào Quảng Nam rồi bị giết.

Vì “công lao” như trên mà Lê Tuấn hết cho xây Bảo Thụy đường ở quê mẹ đẻ, lại cho dựng Tuyên Dự đường ở Hoa Lăng - Thủy Đường (nay là xã Hoa Động, huyện Thủy Nguyên) quê mẹ nuôi, rồi làm điện Quang Mỹ để thờ tổ tiên mẹ nuôi ở phường Lệ Viên, huyện Quảng Đức, phủ Phụng Thiên. Dưới sự che chở, dung dưỡng của vua Lê Tuấn, dòng họ bên ngoại “quyền thế nghiêng lệch trong triều, ngoài trấn”, tác oai tác quái đủ mọi điều với đủ loại tầng lớp.

Không chỉ trong vùng kinh thành mà cả các vùng Tứ Tuyên “ngầm sai người đến các thừa hiến, phủ huyện các xứ trong nước, tới cả dân gian, cưỡng bức những con gái chưa chồng, làm khổ khổ nhân dân”¹. “Bấy giờ, uy quyền thuộc về họ ngoại, phía đông thì làng Hoa Lăng quê của mẹ nuôi, phía tây thì làng Nhân Mục, quê của vợ vua, phía bắc thì làng Phù Chẩn quê của mẹ đẻ đều chuyên quyền cậy thế, vui dập các quan, kẻ thì vì ý riêng, giết hại sinh dân”, khiến cho “Muôn dân ta oán mà vua cũng không chữa”².

Lương Đắc Bằng³ - thầy dạy của Nguyễn Bình Khiêm, khi viết hịch đã tố cáo “lần lửa mới gần 5 năm mà tội ác đã đủ muôn khốe. Giết hại người cốt nhục, dìm hãm các thần liêu. Bọn ngoại thích được tin dùng mà phường đuôi chó ngang ngược làm bậy, người cứng cổ bị ruồng bỏ mà kẻ đầu cá ẩn nấp nẻo xa... dân chúng đã cùng khổ còn vợ vết chằng thoi. Vết thuế khóa từng cân lạng, tiêu tiền của như đất bùn,... Đãi bề tôi như chó ngựa, coi dân chúng tựa cỏ rác... xây cung thất to, làm vườn hoa rộng,

1, 2. *Đại Việt sử ký toàn thư*, Sđd, t.III, tr.47, 45.

3. Lương Đắc Bằng (1472 - ?) quê ở làng Hội Trào, huyện Hoàng Hóa, Thanh Hóa, đỗ Bảng nhãn khoa thi năm Kỷ Mùi (1499).

tông thất xa hoa, kiêu căng lại ngang ngược... côi tú tuyên phiên trấn xôn xao, rối loạn. Cư dân nhức óc, cả nước đau lòng”¹...

Đến lượt Lê Oanh lên ngôi vua (vua Lê Tương Dực) chỉ được “buổi đầu lên ngôi, ban hành giáo hóa, thận trọng hình phạt”, còn sau đó “chơi bời vô độ, xây dựng liên miên, dân nghèo thất nghiệp trộm cướp nổi lên, dẫn đến nguy vong là bởi ở đấy”². Ở ngai vàng chưa được bao lâu, thì khắp trong kinh ngoài trấn đầy loạn lạc. Từ các năm 1498 - 1499, chính chiếu chỉ của Lê Hiến Tông đã cho thấy tình trạng bộn quan lại: “dung túng che giấu cho nhau, lâu ngày quen nết. Thậm chí hòa nhau làm trò nhơ nhuốc, mặt dày nịnh bợ, quỳ gối chui luồn, nuôi chứa lòng gian, gây mối tệ hại, không sao kể xiết”, “không đoái chi tới phép tắc của triều đình. Người lo cho nước quên việc nhà thì ít; kẻ thiếu trách nhiệm, bỏ chức phận thì nhiều”³.

Thời Lê Uy Mục, người xứ Đông, Hải Phòng càng gặp phải nhiều khó khăn hơn. Hết bị vợ vét xây dựng Tuyên Dự đường cho họ mẹ nuôi của vua Uy Mục ở Hoa Lãng, “Xua dân đi trồng cây... lấp biển xây cung điện... Công trình thổ mộc xây lên rồi thay đổi, thay đổi rồi xây lên, dân Hải Dương, Kinh Bắc mệt mỏi, lao đao”⁴ lại bị dòng họ của Kính Phi tác oai tác họa muôn vàn mảnh khé, thủ đoạn. Tháng 10 năm Canh Ngọ (1510), tức gần một năm khi thế lực của Lê Uy Mục bị nhóm Lê Oanh (Lê Tương Dực) tiêu diệt, tình hình vẫn chẳng khá hơn: “từ khi lên ngôi tới nay, hòa khí chưa thuận, can qua chưa dứt, kỷ cương triều đình chưa dựng đặt, việc quân, việc nước chưa sửa sang; tai dị xảy ra luôn... Tệ tham nhũng ngấm ngấm phát triển, bộn nghịch tặc lén lút mạnh nha”⁵.

1, 2, 3, 4, 5. *Đại Việt sử ký toàn thư, Sđd*, t.III, tr.52, 48, 14-15, 48, 55.

Lê Oanh ngay sau khi lên ngôi đã phải bàn đặt quan Đê lĩnh, trông nom việc quân ở bốn mặt thành, tuần phòng ở kinh sư, canh phòng các nơi. Vừa mới bàn xong thì đang canh ba ngày 25/4, hoạn quan Nguyễn Khắc Hải làm loạn ép vua đến cung Trùng Hoa, lại đến điện Vạn Thọ, Cẩn Đức, Kính Thiên. Trịnh Hựu đuổi đánh đến phường Đông Hà và giết quá nửa bọn này. Âm mưu đảo chính của nhóm hoạn quan đó không thành. Lương Đắc Bằng dâng “kế sách trị bình” nhằm lập lại trật tự kỷ cương của triều đình, xã hội.

Theo tinh thần của kế sách trị bình, tháng 4 năm Tân Mùi (1511), Lê Tương Dực cho ban hành trong cả nước bản *Trị bình bảo phạm* gồm 50 điều, với “Lời dụ” cho các quan văn võ và dân chúng. Các biện pháp Lê Tương Dực áp dụng nhằm văn hồi tình thế không phải là biện pháp đầu tiên, duy nhất trong lịch sử các vương triều Đại Việt. Đến đầu thế kỷ XVI, nhiều biện pháp được lập lại thúc bách hơn, nhất là các cách thức bảo vệ ngai vàng, an ninh cho Hoàng thành. Tuy nhiên, các biện pháp đó chỉ là lá bùa dán vào “vết trọng thương” của triều chính nhà Lê.

Ngay trong khi chuẩn bị *Trị bình bảo phạm*, thì cả bốn phía kinh thành náo động: Năm 1511, thừa lúc Lê Tương Dực đi bái yết Lam Kinh, Thân Duy Nhạc, Ngô Văn Tổng dấy quân ở các huyện Yên Phú (Yên Phong), Đông Ngàn, Gia Lâm, xứ Kinh Bắc - mặt phía bắc Kinh thành bị đe dọa. Mặt tây, Trần Tuân nổi dậy ở vùng Sơn Tây, quân của Trần Tuân tiến sát về Từ Liêm, bọn Trịnh Duy Sản không cản được. Cả Đông Kinh nao núng “nhân dân phố xá ở kinh thành náo động, đều đem vợ con về quê quán, đường phố không còn một ai đi lại”. Bọn Nguyễn Văn Lang đã âm mưu đưa vua chạy về Thanh Hóa,... Năm Nhâm Thân (1512), khi Nguyễn Nghiêm - dư đảng của Trần Tuân lại tiếp tục nổi dậy ở Sơn Tây, Hưng Hóa... thì mặt phía nam Thăng Long bị đe dọa. Trịnh Hưng, Lê Hy, Lê Minh Triệt nổi dậy ở Nghệ An rồi Thanh Hóa.

Như vậy, đến đời Lê Tương Dực, ngay từ năm tháng đầu tiên đã bùng nổ những chấn động mạnh ngay từ bên trong, rồi từ bốn phía kinh thành. Trong các đòn đả kích của các lực lượng xã hội vào triều Lê ngày càng lan rộng, liên tục đó, thì đòn phản kích mạnh mẽ, quyết liệt hơn là cuộc nổi dậy của Trần Cảo.

Trần Cảo vốn là chân coi điện Thuần Mỹ¹, người ở trang Dưỡng Chân, huyện Thủy Đường (nay là huyện Thủy Nguyên, Hải Phòng), tự xưng là cháu chắt của Trần Thái Tông, là họ ngoại của Quang Thục hoàng hậu Ngô Thị Ngọc Dao - mẹ đẻ của vua Lê Tư Thành. Do ở ngay trong điện Thuần Mỹ, Trần Cảo có điều kiện được thấy cảnh thối nát của chính quyền Đông Kinh đương thời. Bên cạnh Trần Cảo có con trai là Trần Cung², có Đình Ngạn, Đình Nghệ, Công Uẩn, Đình Bảo, Đoàn Bốc. Tập hợp ban đầu của quân Trần Cảo là thể hiện phần nào những mâu thuẫn của xã hội lúc đó. Phan Ất (còn có tên khác là Đồng Lợi) - người Chiêm Thành - gia nô của Trịnh Duy Đại, Công Uẩn là nhà sư. Đông đảo hơn cả là những nghĩa quân, mà trong con mắt của quan lại nhà Lê đương thời là “bọn trộm cắp ở sơn lâm, bọn đào vong nơi làng xóm”.

Mùa xuân, tháng Ba năm Bính Tý (1516), Trần Cảo dấy quân ở chùa Quỳnh Lâm (xã Hạ Lôi, huyện Đông Triều, Quảng Ninh), quân lính đều cạo tóc đầu. Trần Cảo mặc áo đen, tự xưng là Đế Thích giáng sinh, chiếm cứ các huyện Thủy Đường, Đông Triều, quân đến hàng hơn vạn người. *Đại Việt thông sử* của Lê Quý Đôn chép: “Một vùng Hải Dương đều rạp xuống như cỏ gặp gió, không ai chống cự nổi”³. Chỉ tháng sau, quân Trần Cảo đã tiến

1. *Minh sử* chép: Trần Cảo làm xã đường thiêu hương quan - chân trông nom cột Thiêu hương ở Đàn Xã (?).

2. *Đại Việt thông sử* chép là Trần Thăng (xem Lê Quý Đôn: *Đại Việt thông sử*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1978, tr.240).

3. Lê Quý Đôn: *Đại Việt thông sử*, *Sđd*, tr.240.

sang Tiên Du, Quế Dương, Gia Lâm, thẳng đến bến Bồ Đề, nhằm vào kinh đô, nhưng chưa sang sông được. Lê Tương Dực phải đích thân đi đánh, điều động các tướng sang sông tấn công Trần Cảo ở Bồ Đề, Lâm Hạ. Trần Cảo lui về Ngọc Sơn. Lê Tương Dực sai các tướng đem quân đuổi theo, nhưng đánh mấy lần không được, nhiều tướng của nhà Lê như Phùng Trấn, Khổng Chiêu tử trận, Trịnh Ngạc bị nghĩa quân bắt sống. Trần Cảo chiếm giữ vùng Lạng Nguyên (vùng đất phía bắc sông Cầu đến Lạng Sơn) cắt đứt con đường liên lạc từ Thăng Long lên phía Bắc. Lê Tương Dực sai tướng Nguyễn Hoàng Dụ án ngữ tại Bồ Đề phòng Trần Cảo quay lại.

Đòn đả kích đầu tiên của quân Trần Cảo đã đẩy triều đình Lê vào tình trạng hoảng sợ và phân hóa cao độ. Vốn bất mãn với Lê Tương Dực, Trịnh Duy Sản nhân dịp này cùng với Lê Quang Độ, Trình Chí Sâm, lấy cớ đi đánh Trần Cảo, điều quân về bến Thái Cực, đang đêm dẫn hơn 3 ngàn quân các vệ Kim Ngô, Hộ Vệ vào cung. Lê Tương Dực hốt hoảng tưởng quân Trần Cảo ập đến, chỉ kịp cùng viên Thừa chỉ - kẻ suốt ngày đêm uống rượu, đánh bạc ở nội điện, lẻn tắt qua cửa nhà Thái Học và rồi bị Trịnh Duy Sản giết chết cả vua lẫn tôi. Nguyễn Hoàng Dụ đang án ngữ tại Bồ Đề, dẫn quân trở về kinh đốt phá nhà cửa phố xá, giết chết Vũ Như Tô - người xứ Đông, là viên Đô đốc kiêm coi các sở ở Công bộ, kiến trúc sư và trông coi công trình làm điện trăm nóc. Chớp cơ hội kinh thành vừa trống không, Trần Cảo tiến quân trở lại, đã không mấy trở ngại chiếm được Đông Kinh...

Trần Cảo lập một triều đình riêng, đặt niên hiệu mới là Thiên Ứng, dùng chính Lê Quang Độ - viên hàng quan cao cấp Thiệu Quốc công của nhà Lê, trông coi việc nước. Viên Đô lục sĩ Thiết Sơn bá Trần Chân đã tập hợp hương binh đến 5, 6 ngàn người chống lại Cảo, nhưng bị Phan Ất đánh bại. Trong tháng ấy, nhóm

Trịnh Duy Sản, Nguyễn Hoàng Dụ, Nguyễn Văn Lự, Trịnh Tuy tụ tập sai Hùng Quốc công Lê Nghĩa Chiêu đem hịch đi kêu gọi “quan viên và trăm họ ở các xứ Sơn Tây, Kinh Bắc, Hải Dương, Sơn Nam, Thái Nguyên, Tuyên Quang, Hưng Hóa, Lạng Sơn, An Bang” tập hợp quân Tam phủ (vùng Thiệu Thiên, Hà Trung, Tĩnh Gia) tiến quân từ Thanh Hóa ra bao vây kinh thành.

Trước sức mạnh liên quân của Trịnh Duy Sản, Nguyễn Hoàng Dụ, Nguyễn Văn Lự, Trịnh Tuy..., nghĩa quân Trần Cảo rút chạy qua sông Thiên Đức lên Lạng Nguyên. Sau đó, phía Đông Kinh, Trịnh Duy Sản nắm quyền tiết chế các doanh thủy bộ, di binh định các huyện vùng Hải Dương, còn Trịnh Tuy, Lại Thúc Mậu, Đàm Cử đi bình định vùng Kinh Bắc. Từ mùa hạ đến mùa đông, gần nửa năm đó, theo lời của Trịnh Duy Sản, quan quân triều Lê đã:

“... Sông Hà Thương, sông Đồ Lỗ, sông Hoàng Kinh, sông Vĩnh Trụ, sông Tống Kỳ bao phen qua lại.

Huyện Thư Lâm, huyện Chí Linh, huyện Đông Triều, huyện Thủy Đường, huyện Hiệp Sơn lần lượt quét trừ.

Chớp giạt ngồi bên Gia Phúc

Tình kỳ chói lợi, phủ Hạ Hồng chợt tắt khói lang

Chiến hạm thuận buồm, huyện An Lão tắm kinh yên lặng

Cờ nghĩa tạm dừng nơi Nguyễn Xá

Hung đồ lại họp ở Trâu Sơn...”.

...rồi Quế Dương, Vũ Ninh, Bảo Lộc, Yên Thế “*năm, sáu tháng trên đường gian khổ, núi rừng vạn dặm*”¹...

Huênh hoang thế, nhưng trên thực tế các cuộc hành quân liên miên của quan quân nhà Lê trong nửa năm cuối năm 1516 chưa có hiệu quả gì! Tháng 11 năm đó, Trịnh Duy Sản, Trịnh Hồng, Nguyễn Khắc Nhượng thống lĩnh quân đi đánh Trần Cảo.

1. Lê Quý Đôn: *Đại Việt thông sử, Sđd*, tr.234.

Đánh mãi không thắng. Trịnh Duy Sản thấy quân sĩ mệt mỏi, bèn làm bài văn diễn Nôm, mang đủ bổng lộc, quan chức ra để tuyên truyền, lên dây cót khích động quân lính:

“Nhỏ thì chỉ huy, hiệu úy, phó cũng nên mà chánh cũng nên
Lớn thì đô đốc, thượng thư, võ cũng được mà văn cũng được
Há chỉ ghi tên tre lụa
Lại thêm còn phúc để cháu con
Đương thời ghi chép công đầu
Hậu thế xưng là vọng tộc

Họ trượng phu ta cũng trượng phu, ai có chí công danh đều phải thế”¹.

Cụ thể bằng mọi bổng lộc nhử, mọi khích lệ để lên gân, bắt được đại tướng của nghĩa quân, khó thì thưởng cho 10 người, dễ thì thưởng cho 5 người. Một người công đầu bắt được tướng của nghĩa quân, khó thì trao chức đô chỉ huy sứ trật tòng tam phẩm, dễ thì trao chức đô chỉ huy thêm sự, trật chánh tứ phẩm...

Song, tất cả vẫn không cứu vớt được quan quân triều Lê. Khi quân của Trịnh Duy Sản đến Chí Linh, quân Trần Cảo đã bày trận khiêu chiến, đánh giáp lá cà với quân của Duy Sản. Tỳ tướng của Duy Sản là Hạnh bị nghĩa quân giết chết. Sau đó, cả Trịnh Duy Sản và Nguyễn Khắc Nhượng cũng bị nghĩa quân bắt sống, đem về bản doanh Vạn Kiếp giết chết. Nhân đà chiến thắng này, nghĩa quân Trần Cảo lại thẳng tiến về áp sát Bồ Đề. Triều đình Lê sai Thiết Sơn bá Trần Chân ra chặn đánh. Nghĩa quân bị thua. Trần Cảo phải chạy về Lạng Nguyên, lấy sông Minh Nguyệt làm căn cứ. Trần Chân tiếp tục đem quân lên. Nhưng cuộc chiến dằng dai bất phân thắng bại. Trong khi đó, nội bộ Nguyễn Hoàng Dụ, Trịnh Tuy lại lục đục, Trần Chân lui binh về.

1. Lê Quý Đôn: *Đại Việt thông sử, Sđd*, tr.236.

Trong 5 năm tiếp sau, nghĩa quân Trần Cảo chiếm giữ cả mấy huyện vùng Lạng Sơn, Hải Dương. Thủ lĩnh Trần Cảo truyền ngôi cho con trai là Trần Cung. Từ đó về sau, biên niên sử triều Lê chỉ cho biết Trần Cảo “cạo đầu làm sư” còn những tin tức khác về ông thì chính triều đình nhà Lê cũng chẳng biết thông tin rõ ràng: “nay ở các thôn Bảo Lộc, An Lạc, Chu Nguyên (huyện Lạng Giang (Bắc Giang) vẫn còn đền thờ Cảo, có lẽ Cảo chết ở đó”¹. Điều đó cho thấy trên vùng Lạng Sơn - Bắc Giang, vẫn bị phong tỏa bởi lực lượng của nghĩa quân.

Đến năm 1521, Mạc Đăng Dung mới tiến lên Phượng Nhãn, Bảo Lộc, đẩy quân Trần Cung lên Thất Nguyên (Cao Bằng). Cuộc nổi dậy của Trần Cảo là cuộc tấn công lớn trực tiếp, phủ nhận quyền hành thực tế và cả danh hiệu của nhà Lê lúc đó. Với đòn tấn công này, triều đình, xã hội thời Lê đầu thế kỷ XVI càng mất ổn định, rối loạn thêm.

Năm Đinh Sửu (1517), “trong nước đói to, xác người chết đói nằm gối lên nhau. Những nơi trải qua binh lửa như Đông Triều, Giáp Sơn, ở Hải Dương, Yên Phong, Tiên Du, Đông Ngàn, ở Kinh Bắc lại càng đói dữ”². Năm Mậu Dần (1518), khi quân của Nguyễn Kính, Nguyễn Duy Nhạc từ Sơn Tây tràn vào Thăng Long “thả sức cướp phá, trong thành sạch không, kinh sư thành bãi săn bắn, đánh cá”³. Tháng 2 năm Kỷ Mão (1519), “giặc Xá ở đầu nguồn các xứ Thái Nguyên, Tuyên Quang nổi loạn, cướp bóc vợ con của cải của dân chúng”. Năm Canh Thìn (1520), Hồ Bá Quang đem hơn 4.000 ngàn người địa phương vây bức thành trì Thuận Hóa, đuổi viên Tổng binh sứ Đoàn Lương bá Phạm Văn Huấn, khiến bọn này phải bỏ cả vợ con chạy ra vùng Tân Bình (Quảng Bình). Năm Nhâm Ngọ (1522), “giặc cướp nổi lên ở Kinh thành, đốt phá phố xá”...

1, 2, 3. *Đại Việt sử ký toàn thư, Sđd, t.III, tr.80, 86, 88.*

Tác động mạnh mẽ, sâu sắc của các cuộc khởi nghĩa này đến triều chính của Đông Kinh, khách quan đã tạo điều kiện cho một lực lượng khác (vốn từ vùng đất Hải Phòng) gia tăng cường độ và quy mô việc phát triển một lực lượng nhanh hơn, mạnh hơn. Tập đoàn đó thực hiện theo một kiểu thức khác, khôn khéo hơn, quyết liệt, bền bỉ và hiệu quả hơn để cuối cùng lật đổ triều đình thối nát cuối thời Lê sơ, lập ra một triều đại mới, đó là thế lực Mạc Đăng Dung.

Sau cái chết của Lê Tương Dực (do chính viên tướng Trịnh Duy Sản - kẻ từng theo lệnh đem quân đánh dẹp các cuộc nổi dậy ở vùng Sơn Tây, sai võ sĩ cầm giáo đâm ngã ngựa rồi giết chết, đem thiêu xác) đến lượt Lê Ý - 8 tuổi, con trưởng của Cẩm Giang vương Lê Sùng do Trịnh Duy Sản, Lê Nghĩa Chiêu lập lên (năm 1516). “Trong buổi loạn lạc, quyền bính không ở trong tay”¹ mà thuộc về bọn võ tướng là Nguyễn Hoàng Dụ, Trịnh Tuy. Rồi hai viên tướng này lại đánh lẫn nhau, quyền hành thực tế nằm trong tay Trần Chân.

Sang mùa thu năm 1517, khi các phe nhóm Hoàng Dụ và Trịnh Duy Sản, Trần Chân chống phá lẫn nhau. Trần Chân đã phải “nhờ” đến Mạc Đăng Dung - khi ấy mới chỉ là Trấn thủ Sơn Nam chặn đường rút của Hoàng Dụ về Thanh Hóa. Rồi nhóm Trần Chân bị Thọ Quốc công Trịnh Hựu, Thụy Quận công Ngô Bính, có sự hợp sức của Trịnh Tuy thác mệnh Lê Chiêu Tông, đang đem mời vào cung giết chết. Các đệ tử của Trần Chân là Nguyễn Kính, Nguyễn Áng, Nguyễn Hiêu, Cao Xuân Thì đem quân vây kinh thành. Lê Chiêu Tông khi đó mới 10 tuổi được đưa chạy hết sang dinh Bồ Đề (Gia Lâm), về Súc Ý đường (Thuận Thành - Bắc Ninh)... Triều đình vua tôi chạy loạn, đói khát đã cho gọi binh lực của Nguyễn Hoàng Dụ để nhờ vả. Nhưng Hoàng Dụ “lưỡng lự

1. *Đại Việt sử ký toàn thư, Sđd, t.III, tr.80.*

không đi”, Đông Kinh lại phải nhờ đến lực lượng của Mạc Đăng Dung từ Hải Dương về. Song Mạc Đăng Dung lại muốn đòi vua về Bảo Châu (thuộc Từ Liêm). Ngự sử đài Đỗ Nhạc, Phó đô ngự sử Nguyễn Dữ e ngại quyền lực và âm mưu của Dung, đã can ngăn. Dung liền giết chết hai người này.

Trong khi đó, nhóm Trịnh Tuy, Nguyễn Sư cùng với các tướng Sơn Tây tìm chọn và lần lượt đưa Lê Bạng rồi Lê Do lên làm vua, đem quân khiêu chiến với quân của Lê Ý. Nhóm của Lê Ý phải gọi Nguyễn Hoàng Dụ từ Thanh Hóa ra để phối hợp với Mạc Đăng Dung tiến công Lê Do. Khi tấn công Lê Do không được, Dụ tự quay binh, chỉ còn binh lực của Mạc Đăng Dung bên cạnh vua Lê.

Đánh bại Lê Do, Nguyễn Sư, Mạc Đăng Dung được phong Minh Quận công rồi Thái phó, thu tóm thực quyền của phái Lê Ý...

E ngại binh lực, quyền hành trong tay Mạc Đăng Dung, nhóm Phạm Hiến, Phạm Thứ ngầm sai người đem mật chiếu của Lê Ý vào Tây Kinh (Thanh Hóa) triệu Trịnh Tuy ra ứng viện. Phạm Hiến, Phạm Thứ dẫn Lê Ý chạy khỏi kinh thành lên Sơn Tây, bỏ lại cả Hoàng thái hậu và Lê Xuân - em trai Lê Ý.

Mạc Đăng Dung cùng Thái sư Lượng Quốc công Lê Phụ, Mỹ Quận công Lê Chu... lập Lê Xuân lên ngôi, đưa triều đình sang Hồng Thị (Hải Dương) lập hành cung... Trong suốt tháng 8, hai anh em - hai thế lực tiến đánh lẫn nhau không phân thắng bại, biến cả vùng Gia Lâm, Văn Giang, Đường Hào, Cẩm Giàng, Lương Tài, Gia Định (phần Gia Lâm - Hà Nội, Bắc Ninh, Hưng Yên ngày nay) thành chiến trường.

Đến tháng 10, phe Lê Ý phân hóa, Trịnh Tuy đem hơn 1 vạn quân trở về dinh của mình, tiến đánh, bắt Lê Ý đem về Thanh Hóa. Phái Mạc Đăng Dung tiến vào Thanh Hóa, phế Lê Ý làm Đà Dương vương, rồi đón bắt Lê Ý đem về Thăng Long. Tháng 12

năm Bính Tuất (1526), Mạc Đăng Dung sai Phạm Kim Bảng bí mật giết chết Lê Ý...

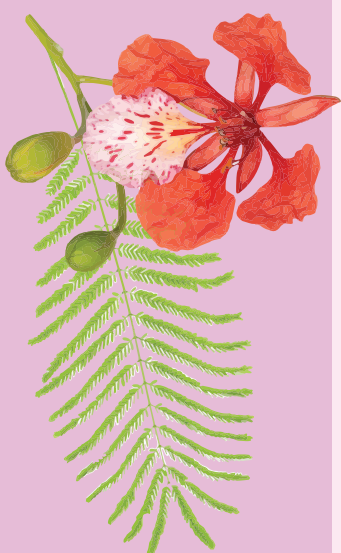
*
* *

Trong bão triều phản kích liên tục vào triều đình thối nát cuối thời Lê sơ, không phải chỉ có cuộc khởi nghĩa của Trần Cảo, mà khắp nơi đều liên tục có các cuộc nổi dậy, từ Thanh Hóa, Nghệ An đến Thái Nguyên, Lạng Sơn, Sơn Tây... Tuy nhiên, các thế lực đều cần đến một danh nghĩa để chống lại, để lại dựng lên một ông vua họ Lê, cần đến một danh nghĩa Nho giáo. Chỉ có một nơi, một cuộc khởi nghĩa mà người tổ chức có một lực lượng mạnh mẽ hơn cả, không cần đến một danh nghĩa Nho giáo, chính thống nào, đã phủ định ngay từ đầu không phải một vua Lê mà cả triều Lê. Đó là cuộc khởi nghĩa của Trần Cảo từ địa bàn Thủy Nguyên của vùng đất Hải Phòng.

Cuộc khởi nghĩa của Trần Cảo, phủ định triều đình Lê sơ đầu thế kỷ XVI là sự mở đầu cho những phản ứng của dân chúng Đại Việt nói chung, bắt đầu từ vùng đất Hải Phòng với triều đình sâu mọt, đã làm tiền đề quan trọng để bùng dậy một tiềm lực chính trị, quân sự, kinh tế, văn hóa - triều Mạc ở vùng đất này đầu thế kỷ XVI.

HẢI PHÒNG

LỊCH SỬ



Chương IV

VÙNG ĐẤT HẢI PHÒNG

THỜI MẠC
(1527 - 1593)

I- TRIỀU MẠC THÀNH LẬP

1. Những tiền đề cho sự xuất hiện nhà Mạc ở Nghi Dương

- Nạn chiếm ruộng đất công, nông nghiệp sa sút:

Theo quy định của chế độ quân điền được xây dựng từ thời Lê sơ, ruộng đất chia theo khẩu phần, nên dù ít hay nhiều tùy theo diện tích đất của từng vùng, nông dân vẫn có ruộng đất để canh tác, đảm bảo đời sống dù còn rất hạn hẹp của họ. Nhưng đến những năm cuối thế kỷ XV đầu thế kỷ XVI, tình trạng xâm chiếm ruộng đất công của địa chủ và quan lại trở nên phổ biến ở tất cả các địa phương.

Năm 1510, Lê Tương Dực đã ban hành sắc chỉ quy định: “Khi ban cấp các hạng ruộng đất, bãi dâu, ao đầm thì cho phép các xứ cấp vào những chỗ còn lọt ở dân, chưa vào sổ quan, cho quan Thái bộc tự mình đi tìm, làm bản tâu lên, giao xuống Hộ bộ và Thừa ty xứ đó cho khám xét làm bản tấu lên, đợi chỉ chuyên giao cho Lễ bộ vâng mệnh thi hành, làm sắc cấp cho các công hầu bá theo thứ bậc khác nhau”¹. Như vậy với sắc lệnh này, Nhà nước đã tước đoạt công khai phần đất công của các làng xã để chia cho quan lại, làm ảnh hưởng sâu sắc tới chế độ quân điền, đẩy người nông dân vốn đã ít ruộng đất để canh tác nay lại càng thiếu ruộng đất hơn nữa. Ở nông thôn, tình trạng quan lại cướp đoạt ruộng đất của nông dân ngày càng phổ biến, thêm vào đó là nạn cường hào ngày càng trắng trợn, ảnh hưởng trầm trọng đến đời sống của người nông dân; sản xuất nông nghiệp giảm sút.

1. *Đại Việt sử ký toàn thư, Sdd, t.III, tr.54.*

Để có kinh phí cho các cuộc hỗn chiến giữa các phe nhóm phong kiến liên tục xảy ra, vua Lê Uy Mục đã phải tăng thuế khóa, phu dịch, khiến cho sức sản xuất của nông nghiệp thêm sa sút, tiêu điều. Thêm vào đó, nạn hạn hán năm 1512, vỡ đê năm 1513 đã để lại hậu quả nặng nề. Năm 1517, “trong nước đói to, nhân dân chết đói nằm gối lên nhau, các huyện như Đông Triều, Giáp Sơn ở Hải Dương, Yên Phong, Tiên Du, Đông Ngàn ở Kinh Bắc, chỗ nào trải qua binh lửa càng đói dữ...”¹.

- *Chiến loạn khắp nơi:*

Sau một thời gian thịnh trị, vua Lê Thánh Tông băng hà, con trai trưởng của Lê Thánh Tông, húy là Huy, lên ngôi (Lê Hiến Tông) vẫn tiếp tục theo những quy định cũ để cai trị đất nước. Lê Hiến Tông cho rằng các đời trước đã thịnh trị nên chỉ theo phép tắc cũ mà làm, không chú ý đến thực tại xã hội đã xuất hiện mâu thuẫn và bất ổn. Khi làm vua, Lê Hiến Tông đã cho xây dựng nhiều cung điện như: Thượng Dương, Giám Trị, Trường Sinh,... để làm chỗ ăn chơi. Do quá ham tửu sắc nên Lê Hiến Tông bị bệnh nặng và băng hà ở tuổi 44 khi mới làm vua được 7 năm (1497 - 1504).

Lê Uy Mục là con thứ hai của Lê Hiến Tông lên ngôi kế vị, ông đã không chấn chỉnh lại kỷ cương phép nước mà trái lại còn ăn chơi hơn vua cha. “Vua nghiện rượu, hiếu sát, hoang dâm, thích ra oai, tàn hại người tông thất, giết ngầm tổ mẫu, họ ngoại hoành hành, trăm họ oán giận”².

Năm 1512, trong nước đại hạn, dân đói to, nhưng Lê Tương Dực vẫn cho xây dựng đại điện; năm 1513, cho xây dựng điện Mục Thanh; năm 1514, bắt quân dân đắp thành Thăng Long với quy mô lớn. Công việc thổ mộc liên miên đã vắt kiệt sức dân, tiền

1, 2. *Đại Việt sử ký toàn thư, Sđd, t.III, tr.86, 38.*

của hao tổn vào các công trình cung điện, thành lũy, quân dân phải lao dịch khổ sở, nạn đói hoành hành. Nhân dân nhiều nơi ai oán, khởi nghĩa chống lại vương triều thường xuyên xảy ra. Cảnh thịnh trị dưới thời vua Lê Thánh Tông đã hết, mà thay vào đó là cảnh tượng một xã hội hỗn loạn, các phe phái trong vương triều chém giết lẫn nhau để tranh giành quyền lực, sản xuất nông nghiệp bị sa sút nghiêm trọng; quân dân đều khổ cực vì chinh chiến và lao dịch.

Vua Lê Uy Mục dùng nhiều quan lại xuất thân từ họ ngoại làm cho mâu thuẫn giữa ngoại thích tôn thất và công thần thêm trầm trọng. Các đại thần như Thượng thư Đàm Văn Lễ, Đô Ngự sử Nguyễn Quang Bật,... trước đây không ủng hộ Lê Uy Mục lên làm vua thì bị điều đi làm quan nơi khác, trên đường đi bị ép phải tự tử. Nhiều tôn thất phải bỏ trốn, Giản Tu công Lê Oanh bị giam trong ngục... Từ đó, trong triều chia thành hai phái rõ rệt: phái ngoại thích và phái công thần xung đột vũ trang với nhau để tranh giành quyền lực. Nghe lời phái ngoại thích, Lê Uy Mục đã đuổi phái công thần về quê (Thanh Hóa) để tự do cai trị ở Thăng Long.

Phái công thần khi về Thanh Hóa đã tập hợp lực lượng, lấy Thanh Hóa làm bàn đạp tấn công ra Thăng Long. Giản Tu công Lê Oanh dứt lốt cho cai ngục chạy trốn về Thanh Hóa để tham gia, cầm đầu phái công thần. Nhiều đại thần đã liên kết lại cùng với nhóm tôn thất dấy binh diệt trừ phái ngoại thích. Lương Đắc Bằng đã được giao thảo tờ hịch kể tội Lê Uy Mục và phái ngoại thích: “Bao chúa Lê Tuấn, phận con thứ hèn kém... tội ác đã đủ muôn khố. Giết hại người cốt nhục, dìm hãm các thần liêu. Bọn ngoại thích được tin dùng... người cứng cỏi bị ruồng bỏ... Quan tước đã hết rồi vẫn thưởng tràn không ngớt, dân chúng đã cùng khốn còn vợ vét chẳng thôi. Vét thuế khóa từng cân lạng, tiêu tiền của như bùn đất, bạo ngược ngang với Tần Chính... xây cung

thất to, làm vườn hoa rộng... Công trình thổ mộc xây lên rồi thay đổi, thay đổi rồi xây lên, dân Hải Dương, Kinh Bắc mệt mỏi, lao đao... Cư dân nhức óc, cả nước đau lòng...”¹. Bài hịch được phát đi khắp nơi kêu gọi các đại thần, tôn thất, quân lính và nhân dân ủng hộ Giản Tu công Lê Oanh diệt trừ phái ngoại thích. Hưởng ứng lời hịch, quân lính của Lê Uy Mục bỏ trốn, Lê Oanh tấn công thành Thăng Long, Lê Quang Độ trong thành làm nội ứng tạo ra thế trong đánh ra, ngoài đánh vào làm cho Lê Uy Mục không chống đỡ nổi phải chạy ra phường Nhật Chiêu (Nhật Tân, Hà Nội ngày nay) thì bị bắt giải về, ngày 01/12/1509, bị buộc uống thuốc độc tự tử.

Ngày 04/12/1509, Lê Oanh lên ngôi, lấy niên hiệu là Hồng Thuận. Như vậy, phái công thần và tôn thất đã toàn thắng, phái ngoại thích đã bị tiêu diệt. Nhưng triều đình do vua Lê Tương Dực đứng đầu không lo củng cố triều chính, chinh đồn sản xuất mà lại lao vào ăn chơi còn tồi tệ hơn cả Lê Uy Mục. Nhân dân bị bắt đi lao dịch, xây cất, mùa màng bị đình đốn, đời sống càng thêm cùng cực, khiến cho nhân dân khắp nơi nổi dậy chống lại triều đình. Lê Tương Dực phải điều quân tướng đi khắp nơi để đàn áp các cuộc khởi nghĩa của nông dân. Trịnh Duy Sản là một võ tướng có nhiều công lao trong các cuộc dẹp loạn đã nhiều lần can ngăn Lê Tương Dực nhưng trái ý vua nên đã bị phạt trượng. Trịnh Duy Sản căm giận vua Lê, đã ngầm liên kết với Thái sư Lê Quang Độ, Thượng thư Trình Chí Sâm lập mưu phế bỏ vua Lê Tương Dực. Đêm 07/5/1516, Trịnh Duy Sản tấn công vào cấm thành, giết Lê Tương Dực.

Trịnh Duy Sản lập Quang Trị lúc đó mới 8 tuổi lên làm vua, nhưng chỉ 3 ngày sau, Trịnh Duy Sản giao cho anh là Trịnh Duy Đại đưa Quang Trị về Tây Đô. Lúc này, Trần Cảo lợi dụng tình

1. *Đại Việt sử ký toàn thư, Sđd, t.III, tr.48.*

hình hỗn loạn của nhà Lê đã ra sức tấn công kinh thành Thăng Long. Trước nguy cơ của nghĩa quân Trần Cảo, các đại thần và các phe phái của triều đình nhà Lê phải tạm hòa hoãn với nhau, đưa Lê Ý lúc đó mới 14 tuổi lên làm vua (Lê Chiêu Tông), đồng thời cho giết Quang Trị ở Tây Đô.

Lê Chiêu Tông lên ngôi năm 1516, lấy niên hiệu Quang Thiệu. Nguyễn Hoàng Dụ cho quân đánh phá kinh thành Thăng Long, Trịnh Duy Sản lại phải đưa vua Lê Chiêu Tông chạy vào Tây Đô. Cuộc chiến giữa Nguyễn Hoàng Dụ và Trịnh Duy Sản vẫn bất phân thắng bại. Đến năm 1517, quân của Trịnh Tuy đánh bại quân Nguyễn Hoàng Dụ nhiều trận, buộc Nguyễn Hoàng Dụ phải lui về Tống Sơn, Thanh Hóa. Năm 1517, Trần Chân lấy danh nghĩa vua Lê Chiêu Tông huy động quân thủy, bộ tấn công Nguyễn Hoàng Dụ. Mạc Đăng Dung chỉ huy thủy quân đã ngầm thỏa thuận với Nguyễn Hoàng Dụ nên quân của Nguyễn Hoàng Dụ rút lui về Thanh Hóa được an toàn. Sau khi Nguyễn Hoàng Dụ rút về Thanh Hóa, Trần Chân ngày càng lộng quyền, vua Lê Chiêu Tông nghe mưu của một số đại thần gọi Trần Chân vào cung cấm rồi sai lực sĩ giết chết Trần Chân. Các bộ tướng của Trần Chân đã tập hợp quân sĩ tấn công vào kinh thành, Lê Chiêu Tông phải bỏ chạy sang Gia Lâm. Nghe tin vua Lê Chiêu Tông bỏ chạy khỏi kinh thành, quân sĩ của Trịnh Duy Sản càng hoảng sợ, bỏ trốn rất nhiều, vì thế Trịnh Duy Sản không còn đủ lực lượng để chống lại quân của Nguyễn Hoàng Dụ nữa.

Năm 1519, Lê Chiêu Tông ở Bồ Đề bị quân của Trịnh Tuy bắc cầu phao tấn công; quân của vua Lê Chiêu Tông chặt đứt cầu phao, đánh bại quân của Trịnh Tuy; Trịnh Tuy phải rút về Thanh Lãng, Vĩnh Phúc.

Tháng 7/1519, Mạc Đăng Dung cho quân thủy, bộ tấn công quân của Trịnh Tuy, nhiều tướng của Trịnh Tuy bị bắt và bị giết, Trịnh Tuy phải bỏ chạy về Thanh Hóa.

Tháng 9/1519, Lê Chiêu Tông cùng triều thần trở về kinh sư, cuộc hỗn chiến phế lập vua Lê của các phe phái đến lúc này tạm yên.

Do các phe phái trong triều đình tranh giành quyền lực giết hại lẫn nhau, triều đình không kiểm soát được tình hình, nông dân đói khổ, nạn cướp bóc xảy ra ở nhiều nơi. Nhiều cuộc khởi nghĩa nông dân liên tiếp nổ ra.

Năm 1511, Thân Duy Nhạc, Ngô Văn Tống chuẩn bị khởi nghĩa ở các huyện Yên Phú, Đông Ngàn, Gia Lâm. Tháng 01/1511, Trần Tuân khởi nghĩa ở vùng Sơn Tây, Hưng Hóa. Năm 1512, Lê Hy, Trịnh Hưng, Lê Minh Triệt khởi nghĩa ở Nghệ An. Năm 1515, Phùng Chương khởi nghĩa ở Tam Đảo. Cùng năm này, Đặng Hân, Đặng Ngật khởi nghĩa ở Thanh Hóa. Năm 1516, Trần Công Ninh khởi nghĩa ở Vĩnh Phú.

Đặc biệt, phải kể đến cuộc khởi nghĩa nổ ra trên đất Hải Phòng do Trần Cảo lãnh đạo (1516 - 1521)¹. Cũng trong thời gian khởi nghĩa của Trần Cảo, còn có nhiều cuộc khởi nghĩa nông dân ở nhiều nơi như: khởi nghĩa của Vũ Nghiêm năm 1520 ở Tuyên Quang; khởi nghĩa của Hồ Bá Quang năm 1520 ở Thuận Hóa; khởi nghĩa của Lê Khắc Cương, Nguyễn Bá Hiếu ở Đông Ngàn (Bắc Ninh).

Mặc dù các cuộc khởi nghĩa nông dân ở thập niên đầu thế kỷ XVI không giành thắng lợi, nhưng cùng với sự hỗn chiến của các phe phái chính trị, đã đẩy xã hội vào tình trạng hỗn loạn, vương triều nhà Lê sơ bị suy sụp, tiêu vong. Đây cũng chính là cơ hội, tiền đề chính trị, xã hội thuận lợi để Mạc Đăng Dung từng bước củng cố được vị thế, từng bước chiếm quyền để thay thế vương triều Lê sơ, lập ra vương triều Mạc.

1. Xem thêm Chương III tập sách này.

2. Nguồn gốc nhà Mạc

Cho đến nay, đa số các nhà sử học đều cho rằng, gốc tích nhà Mạc là cháu bảy đời của Lương quốc Trạng nguyên Mạc Đĩnh Chi làm quan đến chức Nhập nội hành khiển (thời Trần)¹ quê ở Chí Linh, Hải Dương. Sau một loạt biến cố của lịch sử từ cuối thời Trần - Hồ, thuộc Minh và Lê sơ, dòng họ danh gia vọng tộc này đã chuyển về làng Cổ Trai, huyện Nghi Dương làm nghề đánh cá (nay là xã Cổ Trai, huyện Kiến Thụy, thành phố Hải Phòng). Tuy nhiên, cũng có ý kiến cho rằng, gốc tích nhà Mạc thuộc dân tộc Đản (Đản Man) hậu duệ của họ là dân tộc Thán Sín ngày nay còn ở vịnh Hạ Long².

Sau gần 100 năm trị vì, Lê Thánh Tông (1460 - 1497) đã đưa nhà Lê sơ lên đỉnh cao thịnh trị. Từ đỉnh cao này, sau khi Lê Thánh Tông băng hà, nhà Lê sơ bắt đầu rơi vào tình trạng khủng hoảng, các vua từ Lê Hiến Tông, Lê Túc Tông, Lê Uy Mục, Lê Tương Dực đều sa vào con đường ăn chơi trác táng, bỏ bê triều chính. Đội ngũ quan lại bị tha hóa, ruộng đất tập trung vào tầng lớp địa chủ, đời sống nông dân bị khốn cùng, trộm cắp, loạn lạc xảy ra ở khắp nơi, các phe phái đánh giết tranh giành quyền lợi. Trong bối cảnh đó, Mạc Đăng Dung vốn xuất thân từ Đô lực sĩ, tận dụng thời thế hỗn loạn, tranh giành quyền lực của các phe nhóm trong triều đình nhà Lê mà từng bước nắm lấy quyền lực. Quyền uy của Mạc Đăng Dung ngày càng lớn và có ý đồ thoán đoạt. Trước tình hình đó, Lê Chiêu Tông cùng với Trịnh Tuy tìm cách triệt hạ ngầm thế lực của họ Mạc, nhưng âm mưu bị bại lộ, cuộc thanh trừng thế lực của họ Mạc thất bại, Lê Chiêu Tông

1. Xem Hội Sử học Hải Phòng - Viện Sử học Việt Nam: *Nhà Mạc và dòng họ Mạc trong lịch sử*, Hà Nội, 1996.

2. Xem Trần Quốc Vượng: “Mấy vấn đề về nhà Mạc”, in trong Hội Sử học Hải Phòng - Viện Sử học Việt Nam: *Nhà Mạc và dòng họ Mạc trong lịch sử*, Sđd, tr.25.

phải bỏ chạy khỏi kinh thành Đông Đô. Lợi dụng tình hình này, Mạc Đăng Dung cùng triều thần đã lập Lê Xuân, em Lê Chiêu Tông lên làm vua vào ngày 01/8/1522. Lê Chiêu Tông bị giáng xuống làm Đà Dương vương rồi bị bắt giết khi mới 21 tuổi. Lê Xuân được Mạc Đăng Dung và triều thần lập lên làm vua khi mới 15 tuổi. Với toàn bộ binh quyền trong tay, Mạc Đăng Dung đã tự thăng tước là Bình chương quân quốc trọng sự Thái phó Nhân Quốc công. Sau khi giết Lê Chiêu Tông (tháng 10/1525), Mạc Đăng Dung rút quân về Cổ Trai nhưng vẫn chế ngự triều chính. Tháng 4/1527, vua Lê Cung Hoàng sai Trung sứ Đỗ Hiếu Đế đến tận Cổ Trai phong cho Mạc Đăng Dung làm An Hưng vương. Tuy được phong tới cực phẩm, quyền hành lấn át cả vua, nhưng Mạc Đăng Dung vẫn không vừa ý.

Tháng 6/1527, Mạc Đăng Dung từ Cổ Trai đem quân về kinh đô ép Lê Cung Hoàng nhường ngôi. Mạc Đăng Dung ép Đông các Đại học sĩ Đạo Nguyên bá Nguyễn Văn Thái thảo tờ chiếu: “... Ta (tức vua Lê Cung Hoàng) không có đức, lạm giữ ngôi trời, việc gánh vác không kham nổi. Mệnh trời lòng người đều theo về người có đức. Xét Thái sư An Hưng vương Mạc Đăng Dung nhà người, bẩm tính thông minh, sáng suốt, có tài lược văn võ. Bên ngoài đánh dẹp bốn phương, các nơi đều phục tùng; bên trong coi sóc trăm quan, mọi việc đều tốt đẹp. Công to đức lớn, trời cho người theo. Nay ta cân nhắc lẽ phải, nên nhường ngôi cho...”¹.

Ngay sau khi tuyên chiếu, Mạc Đăng Dung lên ngôi hoàng đế, lấy niên hiệu Minh Đức, ban lệnh đại xá thiên hạ, giáng Cung Hoàng làm Cung vương rồi sau đó ép phải tự vẫn.

Như vậy, nhà Lê sơ sau ba thập niên khủng hoảng, các phe phái đánh giết lẫn nhau đã chấm dứt quyền thống trị. Mạc Đăng Dung xuất thân từ tầng lớp binh dân, do nắm được thời thế và bằng tài

1. *Đại Việt sử ký toàn thư, Sđd, t.III, tr.108.*

năng của mình đã tập hợp được quyền lực, lật đổ nhà Lê, lập ra vương triều Mạc.

3. Các vị vua nhà Mạc

Nhà Mạc tồn tại là một vương triều với quốc đô là Thăng Long, bên cạnh đó có Dương Kinh được coi là kinh đô thứ hai sau Thăng Long, nơi ở của các thái thượng hoàng.

- Các vị vua nhà Mạc ở ngôi tại kinh đô (Đông Đô) và Dương Kinh, gồm:

- + Mạc Đăng Dung (ở ngôi 1527 - 1529)
- + Mạc Đăng Doanh (ở ngôi 1530 - 1540)
- + Mạc Phúc Hải (ở ngôi 1540 - 1546)
- + Mạc Phúc Nguyên (1546 - 1561)
- + Mạc Mậu Hợp (ở ngôi 1561 - 1592)
- Di duệ nhà Mạc ở ngôi tại Cao Bằng, gồm:
 - + Mạc Toàn (1592)
 - + Mạc Kính Chỉ (1592 - 1593)
 - + Mạc Kính Cung (1593 - 1623)
 - + Mạc Kính Khoan (1623 - 1638)
 - + Mạc Kính Vũ (1638 - 1677)¹.

Sau đây là các vua nhà Mạc ở quốc đô Thăng Long cùng Dương Kinh:

a) Mạc Đăng Dung (ở ngôi 1527 - 1529)

Mạc Đăng Dung (Mạc Thái Tổ) sinh ngày 23 tháng Một năm Quý Mão (tức ngày 22/12/1483) thời vua Lê Thánh Tông, thân phụ là Mạc Hịch, thân mẫu là Đặng Thị Hiền, quê ở làng Cổ Trai, huyện Nghi Dương, Hải Dương (nay là xã Ngũ Đoan, huyện Kiến Thụy, Hải Phòng).

1. Dẫn theo Phan Huy Lê (Chủ biên), Nguyễn Thừa Hỷ, Nguyễn Quang Ngọc, Nguyễn Hải Kế, Vũ Văn Quân: *Lịch sử Việt Nam*, Nxb. Đại học Quốc gia, Hà Nội, 2016, t.II, tr.221-222.

Sinh thời, Mạc Đăng Dung làm nghề đánh cá, có sức khỏe phi thường, tướng mạo khôi ngô tuấn tú, đi thi võ trúng đô lực sĩ và được sung vào đội túc vệ chuyên cầm dù theo vua. Mạc Đăng Dung thăng tiến rất nhanh trên con đường hoạn lộ. Năm 1511, được phong tước Vũ Xuyên bá. Ba năm sau, năm 1516, được cử làm Trấn thủ Sơn Nam với chức Phó tướng Tả đô đốc. Trải qua 3 đời vua Lê là Lê Tương Dực, Lê Chiêu Tông và Lê Cung Hoàng, Mạc Đăng Dung được thăng tới tước vương, nắm tiết chế các dinh thủy lục 13 đạo, uy thế bao trùm, thu phục nhân tâm, phế truất vua Lê Cung Hoàng, lập ra nhà Mạc năm 1527.

Mạc Đăng Dung ở ngôi 3 năm, bắt chước nhà Trần, tháng 12/1529, ông nhường ngôi cho con là Mạc Đăng Doanh, còn mình thì rút về ở Cổ Trai làm thái thượng hoàng, nhưng vẫn là người quyết định triều chính. Hằng tháng, vào ngày 8 và 22, vua và triều thần vẫn phải về yết kiến, thái thượng hoàng ở Cổ Trai. Mạc Đăng Dung mất tháng 8/1541, thọ 59 tuổi, ở ngôi 3 năm và làm thái thượng hoàng 13 năm.

b) Mạc Đăng Doanh (ở ngôi 1530 - 1540)

Mạc Đăng Doanh (Mạc Thái Tông) là con trai trưởng của Mạc Đăng Dung, cũng từng làm quan dưới triều Lê sơ. Năm 1529, lên ngôi vua, đổi niên hiệu là Đại Chính, tôn Mạc Đăng Dung làm thái thượng hoàng và cho xây dựng ở Cổ Trai cung điện, lầu các làm nơi ở của thái thượng hoàng, lập Dương Kinh các quận, huyện phụ quách (Dương Kinh bao gồm toàn bộ Hải Phòng, một phần Hải Dương và một phần của các tỉnh Thái Bình, Bắc Ninh ngày nay). Dương Kinh thực sự trở thành kinh đô thứ hai sau Thăng Long dưới thời Mạc và đây cũng chính là “đô thị ven biển đầu tiên của Việt Nam”.

Dưới sự trị vì của Mạc Đăng Doanh, vương triều Mạc đã tạo ra nhiều bước phát triển cho đất nước. Mạc Đăng Doanh có nhiều cải cách khuyến khích công thương nghiệp và đẩy mạnh việc đào

tạo nhân tài, cứ ba năm một lần nhà Mạc mở khoa thi tiến sĩ để lấy những người đỗ đạt ra làm quan. Cũng trong thời gian này, nhiều danh nhân đã được đào tạo và được bổ sung vào hệ thống quan lại của triều đình, mà tiêu biểu trong đó là Trạng nguyên Nguyễn Bỉnh Khiêm.

Nhà bác học Lê Quý Đôn dù chỉ nhận xét qua một số dòng ngắn ngủi, nhưng cũng đủ để chúng ta thấy sự phát triển toàn diện của một thời hưng thịnh buổi đầu nhà Mạc...: “Mạc có lệnh cấm các xứ trong ngoài người ta không được cầm giáo mác và binh khí hoành hành ở đường sá, ai trái thì cho phép ty bắt... Từ đây người buôn bán và người đi đường đều đi tay không, ban đêm không có trộm cướp, trâu bò thả chăn không phải đem về. Chỉ mỗi tháng kiểm soát một lần, hoặc có sinh đẻ cũng khó thể biết là vật của nhà mình. Trong khoảng vài năm đường sá không nhật của rơi, cổng ngoài không đóng, thường được mùa to, trong cõi tạm yên...”¹.

Tuy nhiên, Mạc Đăng Doanh ở ngôi không được lâu, ông mất năm 1540 và một năm sau đó, thái thượng hoàng Mạc Đăng Dung cũng mất. Vua mới lên thay còn quá trẻ và còn quá thiếu kinh nghiệm để cai trị đất nước, trong khi đất nước chưa thống nhất. Vì vậy, có thể là một trong những nguyên nhân quan trọng tạo thuận lợi cho nhà Lê ở Thanh Hóa lớn mạnh và làm cho nhà Mạc không phát triển được.

c) Mạc Phúc Hải (ở ngôi 1540 - 1546)

Mạc Phúc Hải (Mạc Hiến Tông) là con trưởng của Mạc Đăng Doanh, được ông nội là thái thượng hoàng Mạc Đăng Dung lập làm vua năm 1540.

Trong thời gian trị vì, Mạc Phúc Hải đã cải tiến chế độ lộc điền, trong đó đặc biệt chú ý đến binh sĩ khỏe mạnh và thiện chiến được

1. *Đại Việt sử ký toàn thư, Sđd, t.III, tr.115.*

ưu tiên cấp ruộng đất tốt. Chính sách lộc điền này thể hiện một thực tế bắt buộc của thời Mạc là cần nhiều binh sĩ để tiến hành cuộc chiến tranh chống Nam triều (Lê trung hưng) từ Thanh Hóa trở vào phía trong đang trong quá trình lớn mạnh, liên tiếp tấn công nhà Mạc.

Dưới thời Mạc Phúc Hải, kinh tế vẫn tiếp tục được phát triển, nhưng không còn thái bình như thời Mạc Đăng Doanh, mà thường xảy ra những trận chiến đẫm máu giữa hai thế lực: Mạc (Bắc triều), Lê (Nam triều)... Ngày 8 tháng 5 năm Bính Ngọ (1946), Mạc Phúc Hải chết, con là Mạc Phúc Nguyên lên kế vị.

d) Mạc Phúc Nguyên (ở ngôi 1546 - 1561)

Mạc Phúc Nguyên (Mạc Tuyên Tông) lên ngôi còn nhỏ tuổi, nên công việc triều chính phải dựa vào chú ruột là Khiêm vương Mạc Kính Điển. Lúc này, triều thần nhà Mạc đã có sự phân hóa, vì vua trẻ nên không đủ năng lực cai quản đất nước.

Năm 1557, Mạc Kính Điển đem đại quân vào Thanh Hóa đánh Nam triều nhưng bị thất bại. Kể từ đó, thế lực của nhà Mạc bị suy yếu hẳn. Năm 1559, quân Lê - Trịnh mở nhiều cuộc tấn công ra hậu phương của nhà Mạc ở Sơn Tây, Tuyên Quang, Hải Dương, Kinh Bắc, Hưng Hóa và cả Đông Đô. Nhiều lần Mạc Phúc Nguyên phải rút khỏi kinh thành để phòng thủ chống lại tập đoàn Lê - Trịnh. Năm 1561, Mạc Phúc Nguyên chết vì bệnh đậu mùa trong lúc cuộc chiến tranh Mạc và Lê - Trịnh đang gay go, quyết liệt, mà lợi thế đang thuộc về Nam triều.

đ) Mạc Mậu Hợp (ở ngôi 1561 - 1592)

Mạc Mậu Hợp lên ngôi năm 1561 lúc mới 4 tuổi, trị vì cho đến khi truyền ngôi cho con là Mạc Toàn năm 1592, tổng cộng 28 năm. Dưới thời Mạc Mậu Hợp, Mạc Đôn Nhượng và Mạc Kính Điển cùng làm phụ chính. Trên thực tế, quyền hành thực sự của vương triều Mạc lúc này do Mạc Kính Điển và Mạc Đôn Nhượng quyết định.

Năm 1580, Mạc Kính Điển chết, Mạc Đôn Nhượng giữ quyền phụ chính nhưng lại ở Dương Kinh, trong khi Mạc Mậu Hợp lại ăn chơi sa đọa, nên công việc triều chính bỏ bê, trộm cắp nổi lên ở khắp nơi, lòng người ly tán. Lợi dụng tình hình đó, tập đoàn Lê - Trịnh đã tập trung toàn lực tấn công vào Đông Đô, tiến đánh Nam Sách, Thanh Hà, Dương Kinh, quân Mạc tan vỡ, nhiều người ra hàng. Năm 1592, Mạc Mậu Hợp bị bắt và đưa về Đông Đô treo sống 3 ngày rồi chém... Con trai của Mạc Mậu Hợp là Mạc Toàn chạy trốn cũng bị bắt và bị chém.

Dương Kinh - đô thị ven biển đầu tiên của Việt Nam, đô thị có một thời vàng son kể từ khi Mạc Đăng Dung lên ngôi năm 1527 đến 1592, đến đời Mạc Mậu Hợp, thì bị tàn phá. Trịnh Tùng đã cho quân lính đốt phá, đào bới lăng tẩm nhà Mạc, bia ký bị đập vỡ tan tành, lửa cháy kéo dài hàng tháng trời.

Sau năm 1592, dư đảng nhà Mạc chạy lên Cao Bằng và tồn tại đến năm 1677 mới bị diệt hẳn. Như vậy, nếu tổng cộng cả thời gian ở Cao Bằng thì nhà Mạc tồn tại được 150 năm.

4. Dương Kinh - kinh đô thứ hai của nhà Mạc

Cổ Trai (huyện Nghi Dương, trấn Hải Dương) là đất phát tích của nhà Mạc. Trong quá trình thu phục nhân tâm, tập hợp lực lượng, chiêu mộ quyền lực, Mạc Đăng Dung luôn lấy Hải Dương và huyện Nghi Dương làm đất căn bản. Ngay sau khi lên ngôi rồi nhường ngôi cho con trai cả là Mạc Đăng Doanh để làm thái thượng hoàng, Mạc Đăng Dung đã lui về Cổ Trai và quyết định lấy trấn Hải Dương và một phần của Kinh Bắc, Thái Bình để làm Dương Kinh.

Như vậy, địa bàn hành chính của Dương Kinh là một vùng rất rộng lớn bao gồm cả Hải Dương, Hải Phòng, một phần của Bắc Ninh và Thái Bình ngày nay. Vùng đất Dương Kinh rộng lớn có núi cao, sông lớn, biển rộng, dân cư đông đúc và là một vùng kinh tế rất phát triển, có nhiều thương cảng nổi tiếng như:

Phố Lô (Tiên Lãng), An Quý (Vĩnh Bảo), Đền Gấm, Minh Thị, Đò Mè (Tiên Lãng), Chu Đậu (Hải Dương), Do Nha, Tân Tiến (An Dương). Trung tâm Dương Kinh ở xã Cổ Trai, quê hương của Mạc Đăng Dung, được xây dựng, là nơi ở của thái thượng hoàng và các triều thần về yết kiến thái thượng hoàng.

Trong khu vực xã Cổ Trai và các xã vùng phụ cận đã tìm thấy dấu tích của rất nhiều công trình kiến trúc thời Mạc, nguyên trước là các cung điện: Tường Quang, Phúc Huy, Hưng Quốc, gò Phủ Tín, khu Mả Lãng, nhiều dấu vết của lò gốm thời Mạc trải rộng ra trong một vùng rộng lớn. Như vậy, đương thời, Dương Kinh là một đô thị lớn, đô thị ven biển đầu tiên của Việt Nam.

Cho đến nay, chúng ta chưa tìm thấy dấu vết của thành Dương Kinh, nhưng khi xem xét cảnh quan địa lý vùng này có thể thấy trung tâm của Dương Kinh đã được bao bọc và bảo vệ từ xa bởi hệ thống sông ngòi dày đặc và những căn cứ là những đỉnh núi cao, như núi Thiên Văn, núi Voi, Tràng Duệ, núi Đồi... ở phía bắc và tây bắc của Dương Kinh. Mặt phía đông và phía nam của Dương Kinh là Biển Đông và được dải núi Đồ Sơn án ngữ. Phía tây của Dương Kinh được sông Thái Bình, sông Văn Úc, sông Hàn, sông Hóa... che chở. Phía đông và đông bắc Dương Kinh được sông Đa Độ và núi Đồi bao bọc. Như vậy, bốn phía của trung tâm Dương Kinh được biển, nhiều sông, núi che chở. Dương Kinh được bảo vệ từ xa bằng những hào lũy thiên nhiên từ bốn hướng: đông, tây, nam, bắc. Với địa thế này, Dương Kinh là vùng đất rất đắc địa để chọn làm căn cứ, làm hậu cứ của nhà Mạc, đồng thời lại đúng vị trí là quê hương của nhà Mạc.

Từ khi nhà Mạc thành lập và xây dựng trung tâm Dương Kinh thành đô thị, kinh đô thứ hai của vương triều Mạc, thì diện mạo Nghi Dương, Cổ Trai thay đổi căn bản. Nhiều công trình tôn giáo, đình đền, chùa miếu được xây dựng, nhiều thương cảng, các trung tâm sản xuất gốm sứ được phát triển, tạo ra một diện

mạo đô thị ven biển rất trù phú của thế kỷ XVI ở Việt Nam. Theo những nghiên cứu và công bố gần đây, trung tâm Dương Kinh có nhiều cung điện, lầu các, có nhiều thương cảng nổi tiếng và có hơn 30 đình, đền, chùa, miếu và công trình kiến trúc mang đậm dấu ấn của vương triều Mạc.

II- TÌNH HÌNH CHÍNH TRỊ, KINH TẾ, VĂN HÓA, XÃ HỘI

1. Tình hình chính trị

Lên ngôi hoàng đế, Mạc Đăng Dung đặt niên hiệu là Minh Đức, truy tôn tiên tổ, phong chức cho các quan lại, tướng lĩnh có công trong việc giúp Mạc Đăng Dung thu tóm quyền lực và lên ngôi. Những năm đầu, về cơ bản, Mạc Đăng Dung giữ nguyên mô hình tổ chức của nhà Lê sơ (thời Lê Thánh Tông). Đơn vị hành chính được chia thành 13 đạo tương ứng với 13 thừa tuyên thời Lê sơ. Dưới cấp đạo là huyện, châu, xã. Nhà Mạc đặt thêm cấp tổng vào giữa cấp huyện, châu và xã. Đứng đầu các đạo là các chức Đô Tổng binh sứ, Thừa chính sứ, Hiến sát sứ để cai quản và thực thi các chính sách của triều đình.

Đối với hệ thống tổ chức quân đội, bên cạnh việc duy trì Ngũ phủ quân triều Lê thì nhà Mạc cho xây dựng thêm 4 vệ quân gồm: vệ Hưng Quốc, vệ Chiêu Vũ, vệ Cẩm Y, vệ Kim Ngô. Các trấn binh thuộc Tứ trấn đều thuộc vào 4 vệ quân này. Dưới các vệ, nhà Mạc lại chia thành ty, đứng đầu các ty là 1 viên chỉ huy sứ, 1 viên chỉ huy Đồng chi, 1 viên chỉ huy Thiêm sự, 10 viên Trung hiệu, 1.100 viên Trung sĩ. Số quân này chia thành 22 phiên thay nhau túc trực¹.

1. Xem Viện Sử học: *Lịch sử Việt Nam*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 2017, t.3, tr.412.

Sau một thời gian không dài, Mạc Đăng Dung đã phong quan tước, ban quốc tính cho một số đại thần, lực lượng quân đội được củng cố, tình hình trong nước đã tạm ổn định.

2. Tình hình kinh tế

a) Nông nghiệp

Ruộng đất vẫn là cơ sở kinh tế quan trọng dưới triều Mạc. Do chiến tranh liên miên, nhiều vùng đất rộng lớn không do nhà Mạc quản lý, nhưng nhà Mạc vẫn thực thi chính sách ruộng đất trong vùng nhà Mạc cai quản khá chặt chẽ cho các đối tượng như: hoàng tộc, quan lại và binh lính. Trong nhiều bia ký ở các chùa thời Mạc ở Hải Phòng còn ghi rõ việc các bà hoàng, công chúa, quan lại đã dùng ruộng được chia và mua thêm để cúng tiến vào các chùa, như Hòa Liễu, Bảo Quang, Bà Đanh ở Hải Phòng, Linh Tiên quán ở Hoài Đức (Hà Nội)...

Nhà Mạc rất chú ý đến quân đội, trong chế độ ruộng đất đã thực hiện chế độ “binh điền” được quy định rõ ràng nhằm đảm bảo tư liệu sản xuất cơ bản và quan trọng nhất đối với binh lính. Nội dung chính của chế độ binh điền được thể hiện như sau: “xã nào ngoài số ruộng đất tư mà có ruộng quan và ruộng chùa, mà tùy theo số đó mà chiếu cấp: hạng nhất Trung hiệu mỗi người hai phần rưỡi, hạng nhất Trung sĩ mỗi người hai phần rưỡi. Xã nào không có ruộng thì mỗi người một phần. Như xã nào tùy số ruộng nhiều được 2 phần, thì 2 phần ấy cũng không được quá 2 mẫu, rồi tùy theo cấp bậc giảm dần, còn bao nhiêu ruộng sẽ theo nhân số trong xã mà chia đồng đều... Vậy xin cho quan tướng bản doanh, ra lệnh cho các quan bản huyện lấy công tâm lựa chọn bào cử người nào tinh tráng khỏe mạnh và thiện chiến, làm hạng nhất, chia loại, lấy thực số làm thành sổ cấp điền... rồi đem ruộng nhất đẳng cấp cho hạng này trước để khuyến khích tướng sĩ...”¹.

1. Lê Quý Đôn: *Đại Việt thông sử, Sđd*, tr.280.

Trong thời Mạc, do chiến tranh liên miên nên số lượng binh lính khá đông, số người được hưởng chế độ binh điền này rất lớn, tuy rằng số ruộng được chia không nhiều do quy định khẩu phần “không quá 2 mẫu” và cũng không đồng đều do số ruộng công ở các làng xã khác nhau, nhưng cũng đủ để thấy chế độ “lộc điền” thời Mạc ban cho các binh sĩ đã thực sự góp phần thay đổi diện mạo ở nông thôn và nông nghiệp thời Mạc.

Ruộng kế nghiệp và tự điền: Chế độ lộc điền triều Mạc rất quan tâm đến quan lại và binh lính, nhưng nhà Mạc cũng chú ý đến việc ban ruộng thế nghiệp và tự điền cho những người có công với triều đình. Như trường hợp Trạng nguyên Nguyễn Bỉnh Khiêm, khi qua đời, được ban 100 mẫu ruộng thờ; Lê Quang Bí khi đi sứ ở nhà Minh bị bắt giữ 18 năm, sau khi về và qua đời, được ban 50 mẫu ruộng thế điền, ruộng tế 80 mẫu, ruộng thủ mộ 2 - 3 khoảnh. Những văn bia ở vùng Hải Phòng còn ghi rõ việc thái hoàng thái hậu họ Vũ, các quan lại trong hoàng tộc đã mua một phần ruộng thế nghiệp của các quan lại có công với triều đình để cúng tiến vào chùa.

Ruộng đất tư: Dưới triều Lê sơ, ruộng đất tư đã khá phát triển, trong hơn hai thập niên tranh giành quyền lực đầu thế kỷ XVI giữa các thế lực phong kiến đã tạo thuận lợi cho tình trạng chiếm ruộng đất công thành ruộng đất tư ở các làng xã phát triển. Sang triều Mạc cũng không có những biện pháp quyết liệt để ngăn chặn tình trạng này, trái lại còn có những biện pháp để khuyến khích ruộng đất tư phát triển. Trong chế độ “quân điền” chia theo khẩu phần không quá 2 mẫu, nhưng ở làng xã ít ruộng thì nhà Mạc cũng không huy động ruộng đất tư để chia cho binh lính mà chỉ chia cho binh lính theo số ruộng công của làng xã đó hiện có. Trong nhiều văn bia thời Mạc còn ghi rõ những hiện tượng mua bán ruộng đất tư trong dân cũng không quá lớn, những người có số ruộng tư từ 10 mẫu trở lên để mua bán cũng thường là hoàng

thân quốc thích, hoặc quan lại cao cấp. Trong các bia ký ở Hải Phòng cho biết, Thái hoàng thái hậu họ Vũ là người mua lại ruộng đất tư để cung tiến cho các chùa nhiều nhất cũng chưa quá 40 mẫu, còn lại các hoàng thân quốc thích khác chỉ từ 10 mẫu trở xuống, nhiều nông dân cúng tiến ruộng cho chùa chỉ 2 - 3 sào.

Ruộng chùa: Dưới thời Mạc, ruộng chùa tồn tại khá phổ biến và có xu hướng phát triển nhanh. Sau một thời gian dài dưới thời Lê sơ, Nho giáo phát triển cực thịnh, Phật giáo bị thu hẹp, đến thời Mạc, Phật giáo lại được hưng thịnh. Nhiều chùa đã được tu sửa. Các bia ký ở Hải Phòng cho biết rất nhiều chùa đã được xây dựng, sửa lại và mở rộng về quy mô như các chùa Hòa Liễu, Trà Phương, Nhân Trai, Đông Phương, Bạch Đa, Dũng Tiến, Song Mai... Theo chế độ binh điền nhà Mạc, có nơi trưng dụng ruộng chùa để chia cho binh lính, nhưng dù sao ruộng chùa vẫn là loại ruộng theo hình thức sở hữu tư nhân do chùa quản lý. Ruộng chùa với diện tích khác nhau, được chia cho một bộ phận dân làng canh tác để thu hoa lợi cho chùa sử dụng vào việc tuần, tiết, tế tự.

Chế độ ruộng đất của triều Mạc đã rất chú ý đến binh lính, chế độ binh điền này đã phân nào hạn chế ruộng đất công làng xã. Trong chừng mực nhất định, tính tự trị tương đối của làng xã bị thu hẹp, chế độ ruộng đất tư được phát triển hơn thời Lê sơ.

Nhà Mạc xuất thân từ tầng lớp bình dân, nên rất chú ý đến nông nghiệp. Trong những năm đầu của triều Mạc (thời Mạc Đăng Dung, Mạc Đăng Doanh), đã có những chính sách về nông nghiệp cũng như công thương cởi mở hơn thời Lê sơ. Trong nông nghiệp, việc đắp đê phòng lụt, đào kênh mương làm thủy lợi được các vua Mạc rất chú ý. Đến nay, nhiều đoạn đê như Chân Kim, Kinh Diển (Hải Phòng); đê Hà Nam (Yên Hưng, Quảng Ninh) vẫn được gọi là đê nhà Mạc. Nhiều vùng đất bị bỏ hoang ở ven sông Đá Bạc, sông Hàn (Hải Phòng), sông Kinh Thầy (Hải Dương) được khẩn hoang. Chính sách trị thủy, khẩn hoang đã góp phần làm cho đời sống nông dân ổn định, mùa màng được bội thu.

Các sử thần thời Lê - Trịnh dù không ưa nhà Mạc nhưng cũng phải thừa nhận: “... từ đây những người đi buôn bán chỉ đi tay không, không phải đem khí giới tự vệ, trong khoảng mấy năm trộm cướp biệt tăm, súc vật chăn nuôi tới đến không phải dồn vào chuồng, cứ mỗi tháng kiểm điểm mà thôi. Mấy năm liền được mùa, nhân dân 4 trấn đều yên ổn...”¹. *Đại Việt sử ký toàn thư* cũng phải khẳng định: “Đường sá không nhạt của rơi, cổng ngoài không đóng, thường được mùa to, trong cõi tạm yên...”².

Sau năm 1545, khi thế lực của Nam triều đã lớn mạnh, các cuộc chiến tranh Nam - Bắc triều liên tiếp xảy ra, nông nghiệp phần nào bị ảnh hưởng, đình đốn, lại thêm nạn hạn hán, lụt bão thường xuyên xảy ra đã ảnh hưởng nghiêm trọng đến đời sống của nhân dân.

b) Thủ công nghiệp

Xuất thân từ một dòng họ dân chài ở Cổ Trai, nhà Mạc đã có cách nhìn cởi mở hơn về kinh tế so với thời Lê sơ. Tư tưởng trọng nông ức thương không còn khắt khe mà trong chừng mực nhất định còn được thả nổi. Trong các triều đại phong kiến thì thợ thủ công thời Mạc được tự do sáng tác hơn, hàng hóa sản xuất ra được ghi tên người chế tạo, ghi tên người đặt hàng (thương hiệu hàng hóa), đó là một bước tiến lớn trong lịch sử các triều đại phong kiến Việt Nam.

Nghề thủ công của triều Mạc rất phát triển trên nhiều lĩnh vực: chạm khắc đá, làm gốm sứ... Nhà Mạc đã nhiều lần cho đúc tiền, năm 1528 cho đúc tiền “thông bảo”. Với 65 năm tồn tại chính thức ở Thăng Long, cho đến nay đã biết đến các loại tiền do nhà Mạc cho đúc như sau:

1. Lê Quý Đôn: *Đại Việt thông sử, Sđd*, tr.276.
2. *Đại Việt sử ký toàn thư, Sđd*, t.III, tr.115.

Thời (Triều vua)	Loại tiền đúc	Hình tiền
Mạc Đăng Dung	Minh Đức thông bảo	
Mạc Đăng Doanh	Đại Chính thông bảo	
Mạc Phúc Hải	Quảng Hòa thông bảo	
Mạc Phúc Nguyên	Vĩnh Định thông bảo	
	Vĩnh Định chi bảo	

Các loại tiền nhà Mạc

Bên cạnh nghề đúc tiền (do Nhà nước quản lý), nghề chạm khắc đá thời Mạc rất phát triển. Các di vật đá vùng Dương Kinh như rồng đá, sấu đá, tượng ông hoàng, bà chúa... ở các chùa vùng Hải Phòng ngày nay như An Đà, Trà Phương, Hòa Liễu, Nhân Trai, Cổ Trai, Bảo Quang, Bạch Đa, Lai Thị,... đủ để khẳng định tầng lớp thợ chạm khắc đá rất đông đảo. Nhiều văn bia hiện còn cho biết có khá nhiều thợ thủ công chạm khắc đá được triều đình sủng ái và được ban những chức Tản quan, Tá lang tướng, Tướng sĩ lang... Điều đó chứng tỏ thợ chạm khắc đá thời Mạc được Nhà nước coi trọng và họ có vị trí nhất định trong xã hội thời Mạc.

Dưới triều Mạc, nghề sản xuất gốm sứ đặc biệt phát triển, cho đến nay, chúng ta biết đến những làng nghề gốm truyền thống như gốm Bát Tràng (Gia Lâm, Hà Nội), gốm Chu Đậu (Nam Sách), gốm Hợp Lễ (Bình Giang) thuộc Hải Dương. Nhiều sản phẩm đồ gốm thời kỳ này còn giữ lại được đến ngày nay có ghi tên nghệ nhân, niên đại sản xuất và tráng men ngọc, men lam, men rạn. Nhiều đề tài hoa lá, chim thú, thơ ca được thể hiện trên các sản phẩm: bình hương, bình vôi, lục bình, bát đĩa và các đồ gia dụng khác. Nghề sản xuất gốm sứ dưới triều Mạc đã đạt đỉnh cao mới trong truyền thống sản xuất gốm sứ Việt Nam có từ thời Lý - Trần.

c) Thương nghiệp

Nhà Mạc thực hiện chính sách khá cởi mở về kinh tế, nhiều làng thủ công, nghề thủ công được phát triển. Nhiều quán chợ được xây dựng thành trung tâm buôn bán hàng hóa. Chỉ tính riêng ở Hải Phòng cũng đã có khá nhiều cảng thị như khu vực Minh Thị, Đền Gắm, Phố Lồ (Tiên Lãng), Dũng Tiến (Vĩnh Bảo), Đò Mía, An Lão, Do Nha (An Dương), Làng Cũ (Cát Bà), Cấm Khê (Thủy Nguyên)... Đây là những khu cảng thị rất sầm uất, hoạt động thương mại ở đây không chỉ phục vụ nhu cầu của nhân dân địa phương mà còn trao đổi thương mại với các khu vực trong

nước và quốc tế. Đồ gốm sứ thời Mạc đã có mặt ở khắp các nơi trong nước, khu vực Đông Bắc Á và Đông Nam Á. Nhiều tàu buôn Trung Quốc, Nhật Bản đã mua bán đồ sứ được sản xuất ở Việt Nam thời đó.

Bia chùa Minh Phúc (thôn Minh Thị, xã Toàn Thắng, huyện Tiên Lãng) có ghi rõ năm Sùng Khang thứ 7 (1572), thái hoàng thái hậu họ Vũ đã cung cấp tiền sửa chữa, dựng quán và lập chợ. Chợ Minh Thị còn là một trung tâm buôn bán gốm sứ lớn, dấu tích dài hàng kilômét với nhiều di vật còn lại trong lòng đất.

3. Đời sống văn hóa

a) Giáo dục

Nhà Mạc vẫn dựa vào Nho giáo để tiếp tục xây dựng thể chế, chính sách của vương triều. Trong hệ thống các tác phẩm văn học thời Mạc đã xuất hiện nhiều tác gia mới như: Giáp Hải với tác phẩm *Ứng đáp bang giao*; Nguyễn Bỉnh Khiêm với tác phẩm *Bạch Vân am Quốc ngữ thi tập* cùng hàng ngàn bài thơ nôm; Lê Quang Bí với tác phẩm *Tư hương vân lục* được ông làm trong thời gian đi sứ, rồi bị giam lỏng ở nhà Minh 18 năm; Nguyễn Dữ với tác phẩm *Truyền kỳ mạn lục...*, đã có những ảnh hưởng lớn trong thời kỳ nhà Mạc.

Nhà Mạc coi trọng khoa cử Nho giáo, chủ trương này đã được khẳng định trong chính sách và thực tiễn. Với 65 năm tồn tại, nhà Mạc đã tổ chức tới 22 khoa thi, lấy đỗ tới 499 tiến sĩ, trong đó có 13 trạng nguyên. Các khoa thi thời Mạc như sau:

Triều vua	Khoa thi	Năm	Số tiến sĩ
Mạc Thái Tổ	Khoa Kỷ Sửu	1529	27
Mạc Thái Tông	Khoa Nhâm Thìn	1532	27
	Khoa Ất Mùi	1535	32
	Khoa Mậu Tuất	1538	36

Triều vua	Khoa thi	Năm	Số tiến sĩ
Mạc Hiến Tông	Khoa Tân Sửu	1541	30
	Khoa Giáp Thìn	1544	17
Mạc Tuyên Tông	Khoa Đinh Mùi	1547	30
	Khoa Canh Tuất	1550	26
	Khoa Quý Sửu	1553	21
	Khoa Bính Thìn	1556	24
	Khoa Kỷ Mùi	1559	20
	Khoa Nhâm Tuất	1562	18
Mạc Mậu Hợp	Khoa Ất Sửu	1565	16
	Khoa Mậu Thìn	1568	17
	Khoa Tân Mùi	1571	17
	Khoa Giáp Tuất	1574	24
	Khoa Đinh Sửu	1577	18
	Khoa Canh Thìn	1580	24
	Khoa Quý Mùi	1583	18
	Khoa Bính Tuất	1586	23
	Khoa Kỷ Sửu	1589	17
	Khoa Nhâm Thìn	1592	17
Tổng số			499

Như vậy, cứ ba năm một lần, các vua triều Mạc tổ chức các khoa thi nhằm lấy những người đỗ đạt ra làm quan, bổ sung cho hệ thống quan lại từ trung ương đến cấp địa phương. Có thể nói, giáo dục - khoa cử là một trong những đóng góp tiêu biểu của vương triều Mạc, dù rằng, vương triều này xuất thân từ tầng lớp dân chài.

b) Tôn giáo

Vương triều Mạc được thiết lập vẫn theo pháp độ cũ của thời Lê sơ, lấy Tống Nho làm tư tưởng chính thống để trị nước. Nhưng

vì xuất thân từ tầng lớp dân chài, buôn bán ven biển và là “phần tử ngoài lề của chế độ quân chủ Nho giáo... không và không thể thấm nhuần Nho giáo”¹, nên nhà Mạc không cấm đoán các tôn giáo, các hệ tư tưởng khác.

Phật giáo thời Mạc phát triển sau 100 năm bị sự thống trị của hệ thống tư tưởng Nho giáo. Riêng ở Hải Phòng đến nay theo thống kê chưa đầy đủ có tới hơn 30 ngôi chùa được xây dựng, sửa chữa lại ở thời Mạc:

Chùa Bảo Phúc thuộc thôn Câu Tử Ngoại, xã Hợp Thành, huyện Thủy Nguyên, là ngôi chùa được làm mới dưới thời Mạc Phúc Hải, niên hiệu Quảng Hòa thứ 4 (1544).

Chùa Thiên Phúc (Trà Phương) nguyên gốc là chùa Bà Đanh, tương truyền xây từ thời Lý, đến thời Mạc được xây dựng lại với quy mô to lớn. Hiện nay, còn 3 chân tảng đá hoa sen có kích thước (0,74 x 0,74m; 0,76 x 0,76m; 0,82 x 0,82m) và nhiều phiến đá bó tường nền chùa, lan can thành bậc, bệ tượng,... bi ký có nội dung ghi thái hoàng thái hậu họ Vũ và các bà hoàng, bà chúa cung tiến việc sửa chữa chùa năm 1562.

Chùa Thiên Phúc (Hòa Liễu) và đền thờ bà thái hoàng thái hậu họ Vũ với nhiều di vật thời Mạc gồm tượng phật, tượng bà thái hoàng thái hậu, lan can thành bậc, bi ký ghi rõ bà thái hoàng thái hậu họ Vũ và các quan trong hoàng tộc góp tiền, góp ruộng dựng chùa, tạc tượng, bia dựng năm 1562.

Chùa Kiến Linh thuộc xã Phục Lễ, Thủy Nguyên dựng năm 1563. Chùa Bảo Ninh thuộc xã Tam Hưng, Thủy Nguyên sửa chữa và xây dựng trong những năm 1562 - 1565, niên hiệu Quang Bảo. Chùa Minh Phúc thuộc thôn Minh Thị, xã Toàn Thắng, huyện Tiên Lãng sửa chữa năm Sùng Khang thứ 7 (1572). Chùa Bách

1. Trần Quốc Vượng: “Trạng trình Nguyễn Bình Khiêm trong bối cảnh văn hóa Việt Nam thế kỷ XVI”, in trong sách: *Nguyễn Bình Khiêm về tác gia và tác phẩm*, Nxb. Giáo dục, Hà Nội, 2003, tr.76.

Phương (Hoa Tân) ở xã An Thắng, huyện An Lão là chùa có quy mô to lớn được dựng năm 1582. Chùa Đại Linh thuộc thôn Đại Trà, xã Đông Phương, huyện Kiến Thụy có niên đại 1578. Chùa Bảo Quang thuộc thôn Đồng Quang, xã Dũng Tiến, huyện Vĩnh Bảo có niên đại 1578. Chùa Phổ Chiếu (chùa Văn Hòa) thuộc xã Hữu Bằng, huyện Kiến Thụy có bia dựng năm 1579. Chùa Bạch Đa thuộc thôn Phúc Hải, xã Đa Phúc, huyện Kiến Thụy có tượng với niên đại 1580. Chùa Hưng Khánh (chùa Trung Hành) thuộc thôn Trung Hành, xã Đằng Lâm, An Dương (nay là phường Đằng Lâm, quận Hải An) có tượng, bệ thờ, bi ký ghi rõ năm dựng bia là 1583. Chùa Linh Sơn thuộc xã Áng Sơn, An Lão có bia dựng năm 1583. Chùa Trúc Am còn 2 pho tượng thời Mạc. Chùa Bảo Khánh thuộc xã Kiến Thiết có bia dựng năm 1589. Chùa Nhân Trai thuộc thôn Nhân Trai, xã Đại Hà, huyện Kiến Thụy còn nhiều di vật nhà Mạc. Đặc biệt, có 6 chiếc lan can thành bậc, tượng chân dung, bộ tượng tam thế và có bia ghi rõ năm dựng là 1590. Chùa Chiêu Tường thuộc xã An Hưng, huyện An Dương còn nhiều pho tượng phật và tượng chân dung có phong cách thời Mạc. Chùa Lã Tiên (chùa Lôi Động) thuộc xã Hoàng Động, huyện Thủy Nguyên có tượng vương thời Mạc,...

Với vùng phụ cận Dương Kinh trên đất Hải Phòng ngày nay, qua điều tra có hàng chục ngôi chùa và nhiều di vật được tạo dựng thời Mạc cũng đủ để khẳng định, thời Mạc Phật giáo rất phát triển. Ở xứ Đoài, vợ chồng Đà Quốc công Mạc Ngọc Liên đã xây quán Linh Tiên. Ở ngay Vĩnh Bảo, quê hương của Trạng Trình Nguyễn Bỉnh Khiêm, ông đã cho xây dựng Trung Tân quán... Nhiều bài minh khắc trên bia thời Mạc cho ta thấy, về tư tưởng đã có những biểu hiện cởi mở hơn rất nhiều so với thời Lê sơ. Tư tưởng Nho giáo, Phật giáo, Đạo giáo và văn hóa dân gian đều phát triển dưới thời Mạc. Như vậy, có thể nói thời Mạc đã phi độc tôn tôn giáo.

Việc phát triển Phật giáo dưới thời Mạc có thể hiểu dưới tác động của hai nguyên nhân:

Thứ nhất, do kinh tế phát triển trong những năm đầu thời Mạc nên có sự đóng góp của nhiều thương gia trong việc góp tiền của tu sửa đền chùa với mong muốn được thần, phật bảo hộ. Cùng với trào lưu này, các ông hoàng, bà chúa cũng thi nhau cung tiến tiền, ruộng đất vào cửa thiền. Vì thế, rất nhiều đền, đình, chùa đã được tu sửa và xây mới (đến nay ta biết được 104 ngôi chùa đã được xây dựng và tu sửa dưới triều Mạc).

Thứ hai, phải kể đến từ năm 1533, khi Nam triều đã thực sự trở thành một thế lực mạnh, chiến tranh Nam - Bắc triều mà thực tế là chiến tranh giữa các thế lực phong kiến liên tiếp nổ ra. Vì vậy, nhiều người nương nhờ cửa Phật với mong muốn được an thân, tránh được chiến tranh tàn khốc, ước vọng được thái bình.

Nho giáo thời nhà Mạc vẫn được coi là chính thống nhưng không còn địa vị độc tôn như xưa, vì thế các nho sĩ đương thời không biết nên theo nhà Mạc hay theo nhà Lê. Nhiều nho sĩ đã chọn con đường Lão Trang để ẩn thân và du ngoạn. Nguyễn Bình Khiêm đỗ Trạng nguyên vào đầu thời Mạc cũng là một trong những trí thức tiêu biểu của việc “tam phân” Nho - Phật - Lão.

Có thể nói, nhiều chính sách của nhà Mạc đã nói rộng hơn so với thời Lê sơ, vì thế đã tạo ra những bước phát triển mới về kinh tế và xã hội. Những khuôn phép của Nho giáo phần nào được giảm bớt, chính sách khuyến nông, khuyến thương được ban hành đã tạo nên môi thiện cảm cho giới nho sĩ kể cả trước đó là đại thần của nhà Lê và tầng lớp bình dân.

c) Mỹ thuật

Từ nền tảng tư tưởng “tam phân” Nho - Phật - Lão dưới triều Mạc đã tạo nên những nét phát triển mới trong nghệ thuật tạo

hình, nghệ thuật kiến trúc thời Mạc: phóng khoáng hơn, đa dạng hơn và gần với nghệ thuật dân gian hơn.

- *Tượng, tượng đá:*

Cho đến nay, trong nhiều di tích thời Mạc ở vùng Hải Phòng và các vùng phụ cận còn rất nhiều pho tượng được tạc dưới thời Mạc: tượng phật, tượng chân dung,... với hai chất liệu còn lại đến ngày nay là gỗ và đá. Đặc biệt, khu vực Hải Phòng ngày nay có nhiều tượng đá, có thể phân loại các tượng đá làm các loại như sau:

+ *Tượng chân dung vua:*

Tượng chân dung vua, đó là tên mà nhân dân trong vùng vẫn gọi, là những tượng có niên đại rõ ràng như là tượng Mạc Đăng Dung ở chùa Trà Phương (Thiên Phúc tự), Tượng cao 0,72m, ngang vai rộng 0,36m, ngang gối rộng 0,50 x 0,32m. Tượng được tạc trang trí thể ngồi khoanh chân xếp bằng để lộ bàn chân phải, để trần, hai tay nắm vào nhau, bàn tay phải úp lên bàn tay trái chỉ để lộ ngón tay cái.

Tượng vua ở chùa Đại Linh, thôn Đại Trà, xã Đông Phương, huyện Kiến Thụy cao 1,14m (kể cả phần bệ). Riêng phần tượng cao 0,74m, ngang vai rộng 0,36m, ngang gối rộng 0,49m. Tượng ngồi trên ngai, vóc dáng khỏe mạnh, 2 tay cầm hốt bài. Tượng vua ở chùa Bạch Đa, thôn Phúc Hải, xã Đa Phúc, huyện Kiến Thụy có chiều cao 1m (kể cả bệ tượng) riêng phần tượng cao 0,75m, ngang vai rộng 0,34m, ngang gối rộng 0,45m. Đầu đội mũ “bình thiên” ở giữa có chữ vương và có niên đại tuyệt đối là ngày 01 tháng 4 năm Diên Thành thứ 3 (1580). Một số tượng vua khác ở chùa Hoa Tân, chùa Hưng Khánh, chùa Phúc Linh... cũng đều có phong cách như vậy.

Bên cạnh đó, cũng còn có một số tượng ông hoàng được làm giống tượng đức vua ở một số chùa trên đất Hải Phòng.

+ *Tượng thái hoàng thái hậu họ Vũ*, đó là tượng Vũ Thị Ngọc Toàn, vợ của Mạc Đăng Dung. Bà thường được tạc trong vòm động;

có phong cách khá giống nhau, vẻ người quý phái, chân chất, ngồi như tu tiên, gọi hình tượng các tượng Tam tòa Thánh mẫu trong tín ngưỡng thờ Mẫu sau này. Một số tượng thái hoàng thái hậu họ Vũ tiêu biểu:

Tượng thái hoàng thái hậu ở chùa Thiên Phúc (Trà Phương), thôn Trà Phương, xã Thụy Hương (huyện Kiến Thụy): Tượng đặt trên phật điện, tạc trong một khối đá hình hộp chân dung, khoét sâu vào khối đá như đang ngồi trong vòm động. Phần tượng cao 0,53m, ngang vai rộng 0,17m, ngang gối rộng 0,40m, tư thế ngồi khoanh chân xếp bằng. Tay trái ngửa lên trước, tay phải úp thẳng trước gối. Dáng người thon chắc, phúc hậu, tóc chải mượt, cổ tròn, thấp.

Tượng thái hoàng thái hậu họ vũ ở chùa Thiên Phúc, thôn Hòa Liễu, xã Thuận Thiên (huyện Kiến Thụy): Tượng cũng được tạc trong khối đá như một tấm bia. Ở giữa khoét sâu tạc chân dung có dáng như tượng ở chùa Thiên Phúc (Trà Phương). Tượng cao 0,53m, vai rộng 0,26m, ngang gối rộng 0,44m.

Tượng Thái hoàng Thái hậu ở chùa Minh Phúc thuộc xã Toàn Thắng (huyện Tiên Lãng) cũng được tạc theo phong cách như ở chùa Thiên Phúc (Trà Phương) và Thiên Phúc (Hòa Liễu). Tượng cao 0,51m, ngang vai rộng 0,23m, ngang gối rộng 0,35m. Tượng ở tư thế ngồi xếp bằng; mặt sau của vòm động có khắc chữ; nội dung văn bia cho ta biết bà Vũ Thị Ngọc Toàn đã có công hưng tạo chùa Minh Phúc và xây dựng chợ ở đây; bia được khắc dựng năm 1572...

Như vậy, tượng bà chúa có phong cách giống nhau được tạo trong vòm động, có tượng xác định được niên đại tuyệt đối, cũng có tượng chưa xác định được niên đại tuyệt đối. Nhưng căn cứ vào phong cách thể hiện ta có thể xác định đó là tượng thái hoàng thái hậu họ Vũ - Vũ Thị Ngọc Toàn.

+ Tượng phật:

Tượng phật thời Mạc làm bằng đá ở Hải Phòng đến nay biết đến gồm tượng Quan Âm và tượng Tam thế. Hiện nay, các chùa

Thiên Phúc (Hòa Liễu), Chiêu Tường và chùa Trúc Am còn 8 pho tượng Tam thế (thiếu 1 pho tượng không rõ nguyên nhân). Về phong cách chung, các pho tượng ở ba chùa kể trên phần lớn giống nhau nhưng có sự khác nhau về chi tiết. Sự giống nhau được thể hiện về phong cách, hình dáng, trang phục. Các chi tiết khác nhau như tư thế tay ở mỗi nơi một khác. Trong thế *an úy ấn*, pho tượng ở chùa Chiêu Tường và ở chùa Thiên Phúc đều ép tay trái xuống gối, tay phải giơ ngang vai hướng lòng tay về phía trước. Tuy vậy, pho tượng ở chùa Chiêu Tường có 5 ngón tay đều gập xuống, còn ở chùa Thiên Phúc chỉ gập ngón tay thứ 4 và ngón út, các ngón còn lại đều duỗi thẳng. Dáng của nhục kế trên đều có nét khác nhau: nhục kế các pho tượng ở chùa Thiên Phúc (Hòa Liễu) đơn giản hơn. Các pho tượng ở chùa Chiêu Tường và Trúc Am, mép áo lượn nhiều và phức tạp. Dây lưng cũng tết đan nhiều múi rất cầu kỳ. Riêng lớp áo trong của các pho tượng ở chùa Trúc Am còn tạo nhiều nếp thành nhiều mũi nhọn cao thấp khác nhau. Đặc biệt, pho tượng ở chùa Chiêu Tường còn có vòm cổ có tua chấn tròn.

+ *Tượng Quan Âm:*

Tượng Quan Âm thời Mạc ở Hải Phòng có nhiều dạng khác nhau như: Quan Âm Nam Hải, Quan Âm Thiên thủ Thiên nhãn, Quan Âm Tống Tử, Quan Âm Tọa Sơn.

Các pho tượng Quan Âm Tọa Sơn ở chùa Thiên Phúc (Hòa Liễu), chùa Chiêu Tường, chùa Đại Linh, đều có phong cách giống nhau nhưng cũng có nhiều chi tiết khác nhau: cả ba pho tượng Quan Âm ở ba chùa kể trên đều ngồi trên một tòa giả sơn được tạc liền khối. Các pho đều là nữ với dáng mặt hiền từ, vóc dáng chắc, khỏe. Tuy nhiên, các pho tượng Quan Âm cũng có những nét khác nhau như: khuôn mặt của pho tượng Quan Âm ở chùa Thiên Phúc (Hòa Liễu) có vẻ tươi tắn hơn, các pho tượng

còn lại với dáng vẻ nghiêm trang; tư thế ngồi của mỗi pho tượng một kiểu, pho tượng Quan Âm ở chùa Chiêu Tường chống chân xuống núi nhưng một chân thấp, một chân cao; pho tượng Quan Âm ở chùa Đại Linh thì nghiêng hẳn về một bên; pho tượng Quan Âm ở chùa Thiên Phúc (Hòa Liễu) thì một chân chống xuống núi một chân khoanh lại.

Trang phục về cơ bản giống nhau nhưng những chi tiết về nếp áo, số nếp áo, đường lượn của các nếp áo cũng khác nhau. Ít đường lượn và ít nếp áo nhất là pho tượng Quan Âm ở chùa Thiên Phúc (Hòa Liễu).

Các bộ tượng giả sơn thường làm không giống nhau và kích thước không lớn nhưng cũng có những nét khác biệt. Nếu bộ tượng giả sơn chùa Thiên Phúc (Hòa Liễu) kích thước nhỏ, đơn giản thì ngược lại ở chùa Đại Linh và chùa Chiêu Tường có kích thước lớn hơn, nhiều đường cong uốn lượn rất tinh tế và có nhiều động vật được tạc trên các bộ tượng giả sơn này như khỉ, cá sấu, chim và mặt quỷ.

+ Tượng sư:

Hiện nay, các chùa vùng Hải Phòng còn có bốn tượng sư thời Mạc được làm bằng chất liệu đá, là các pho tượng ở các chùa Thiên Phúc (Trà Phương), Thiên Phúc (Hòa Liễu), Hoa Tân, Chiêu Tường. Các tượng sư đều đặt ở nhà tổ, có kích thước nhỏ, tạo hình đơn giản.

Các pho tượng này đều có những nét giống và khác nhau như sau: khuôn mặt đều đầy đặn, ngồi khoanh chân, 2 tay đặt xếp trước lòng, áo cà sa rộng, cổ lượn chéo hình chữ V.

Pho tượng nhỏ nhất và được tạc đơn giản nhất là pho tượng sư ở chùa Thiên Phúc (Trà Phương) nhưng đây lại là pho tượng nam duy nhất. Các pho khác đều là tượng nữ, riêng pho tượng ở chùa Thiên Phúc (Hòa Liễu) được tạc liền với bộ tượng thành một khối thống nhất.

Ở vùng Dương Kinh, qua khảo sát thấy một pho Ngọc Hoàng Thượng đế với kích thước nhỏ và được làm bằng đá. Cho đến nay, đây là pho tượng Ngọc Hoàng Thượng đế bằng đá duy nhất ở Việt Nam được biết đến.

- Các hình tượng trang trí:

Các hình tượng trang trí trong các di tích thời Mạc ở Dương Kinh khá phong phú, bao gồm các đề tài động vật (rồng, nghê, sấu, ngựa, rùa, chim, phượng, chim thiêng) và các đề tài khác như hình mặt trời, mây và các loại hoa lá. Trong các loại đề tài trên, phổ biến nhất là hình rồng, phượng, hình mặt trời và một số hoa lá như sen, cúc. Các hình tượng đó được trang trí ở nhiều thành phần kiến trúc như gạch, đá, thành bậc, nhưng nhiều nhất là trên bia và tượng thờ. Về loại hình điêu khắc, trừ một số hình nghê, rồng được thể hiện dưới dạng tượng tròn, số còn lại hầu hết được chạm nổi.

Cũng như các tượng thờ, ở mỗi đề tài trang trí đều có những cách thể hiện riêng với nhiều đồ án vô cùng phong phú.

+ Đề tài động vật:

Con rồng: Rồng là hình tượng được trang trí nhiều nhất, trang trọng nhất. Rồng xuất hiện ở mọi di tích và nhiều loại di vật khác nhau. Rồng vốn là con vật huyền thoại, tượng trưng cho nhà vua. Riêng ở Việt Nam, rồng còn mang biểu tượng khác như nguồn nước của nông nghiệp, sự hưng thịnh của đất nước, sự thịnh hành của đạo Phật... Vì vậy, việc phổ biến hình tượng con rồng trong thời Mạc cũng là điều dễ hiểu. Cũng tương tự như chân dung các bà hoàng, về mặt nghệ thuật, con rồng thời Mạc ở Dương Kinh và vùng phụ cận được thể hiện dưới dạng tượng tròn và chạm nổi. Tượng rồng còn hoàn chỉnh được tìm thấy rất ít, đến nay ta biết được như sau:

Cặp tượng rồng lan can thành bậc ở chùa Phúc Linh khá lớn, được chia thành hai phần: nửa dưới chôn sâu xuống đất, nửa trên của mỗi thành bậc chạm một con rồng đang uốn khúc

chuyển động từ phía trên xuống theo độ dốc của thành bậc. Dáng rồng khỏe mạnh, thân mập uốn 9 khúc hình sin. Đầu rồng hướng thẳng về phía trước, miệng ngậm viên ngọc tròn, mũi to, mắt mở rộng, cặp sừng hai nhánh nằm xuôi xuống ép sát mình rồng, má dài, mang xoáy ốc, tai thú, râu mép có hai sợi mảnh dài vắt ngược về phía sau, râu cằm ngoài nhiều chòm ngắn cuộn xoáy có một chòm ở chính giữa to khỏe lượn thẳng xuống ăn liền với bệ, bờm tủa mượt lượn dọc sống lưng uốn thành ba nếp. Vây lưng hình ngọn lửa to, cách đều. Các khuỷu chân đều có sợi lông dài mảnh, một chân trước đưa lên nắm lấy râu cằm. Cặp rồng ở chùa Thiên Phúc (Hòa Liễu) có kích thước nhỏ hơn, nhưng cấu trúc cơ bản gần với tượng rồng chùa Phúc Linh, chỉ có khác là khúc uốn rồng chùa Thiên Phúc doãng hơn, ba khúc giữa tạo thế vòng kiểu “yên ngựa”, vòng lưng to và thon hơn, các chi tiết được chạm khắc kỹ hơn, bay bướm hơn tượng rồng ở chùa Phúc Linh.

Rồng chạm nổi được thể hiện trên bia, áo tượng và bệ tượng, vật liệu xây dựng trong các công trình kiến trúc. Trong 26 tấm bia ở khu vực Dương Kinh, có 16 tấm bia chạm rồng, gồm 1 bia lăng mộ, 2 bia bà hoàng, 11 bia chùa và 1 bia cầu. Như vậy, trong thời Mạc, con rồng được trang trí trên nhiều loại di tích không phân biệt đó là di tích hoàng tộc, chùa chiền hay cầu cống. Trên các tấm bia, rồng thường được trang trí thành một cặp đối xứng châu hình mặt trời tròn ở giữa trán bia. Duy có tấm bia ở Mả Lăng là có trang trí hình rồng đuổi chạy quanh các diềm bia. Có lẽ Mả Lăng là bia của hoàng tộc nên được trang trí trang trọng hơn các bia khác.

Trong các loại tượng, chỉ có các tượng vua và tượng ông hoàng là được trang trí hình rồng. Những pho tượng được gọi là tượng vua ngồi trên ngai chạm rồng, số lượng rồng rất nhiều (ví dụ pho tượng vua ở chùa Hưng Khánh có 12 con rồng). Hình rồng trên

các tượng thường được chạm một con ở phần áo trước ngực. Vì thế, loại áo này thường được gọi là “long bào” hoặc “long cổn”. Tuy nhiên, cũng có pho tượng, rồng được chạm ở hai bên vai áo (chùa Hoa Tân), hoặc 2 ống tay áo (chùa Chiêu Tường, chùa Phúc Linh, chùa Lã Tiên).

Trên ngai, rồng được chạm ở hai đầu tay ngai, lưng ngai ở phần bệ. Ở các vị trí này, rồng được chạm từng cặp đối xứng. Cũng ở phần bệ, các hình rồng còn được chạm trên các bệ tượng Phật bằng gỗ (chùa Thiên Phúc - Trà Phương), bệ thờ Phật bằng đá (chùa Hưng Khánh). Ngoài ra, gạch ở đền Gấm (Tiên Lãng), chân tảng đá chùa Phúc Linh cũng được chạm rồng. Trên các loại di vật này, hình rồng thường được chạm mỗi con một ô.

Về tư thế vận động, các hình rồng chạm nổi thường có 3 kiểu chủ yếu:

Kiểu vận động theo phương nằm ngang, có phần thân uốn khúc hình “yên ngựa”. Kiểu vận động này giống hệt với tượng rồng ở chùa Thiên Phúc (Hòa Liễu) và phổ biến ở hầu hết các trán bia với vô số các biến thể khác nhau: “yên ngựa” uốn theo chiều ngang (bia Mả Lãng), theo đường chéo (bia chùa Thiên Phúc - Trà Phương), đuôi cong lên trên (bia chùa Kiến Linh, Hoa Tân).

Kiểu vận động theo hình lá đề có phần thân uốn ngược lên đỉnh đầu, đầu rồng góc cao. Kiểu này đặc biệt phổ biến ở hai bên lưng ngai tượng vua, chân tảng chùa Phúc Linh.

Kiểu vận động trong các ô vuông: phổ biến trên hầu khắp các áo tượng vua, tượng ông hoàng và chính giữa của lưng ngai. Tại các vị trí này trong ô vuông, hình rồng được chạm phần thân uốn khúc gần vuông, đầu ngoảnh về phía sau. Chỉ riêng có tượng Mạc Đăng Dung, đầu rồng nhìn thẳng về phía trước với phần miệng rất rộng và cặp sừng cong lớn gần như sừng trâu.

Ngoài ba kiểu vận động chính trên đây, còn có kiểu vận động ngang bình thường (diềm bia Mả Lãng), trong nửa ô hình bầu

dục (tượng ông hoàng chùa Chiêu Tường) và trong các ô hình chữ nhật, nhưng các kiểu này rất ít. Riêng trên bia chùa Thiên Phúc (Hòa Liễu), rồng uốn lượn hoàn toàn tự do.

Về mặt cấu trúc, các hình rồng chạm nổi trên đây về căn bản tương tự như các tượng rồng ở chùa Phúc Linh, chùa Thiên Phúc (Hòa Liễu). Có thể thấy hai dáng phổ biến: thân rồng thon, không có vẩy (bia chùa Hoa Tân mặt sau, bia cầu Khánh Long, bia Mả Lăng, bia bà chúa Mạc, các con rồng trên các tượng vua và tượng ông hoàng...); thân rồng mập hơn một chút, thường phủ kín vẩy đơn (bia chùa Thiên Phúc (Hòa Liễu), chùa Kiến Linh, tượng vua ở chùa Phúc Linh, tượng vua ở chùa Hoa Tân, tượng Mạc Đăng Dung...).

Tóm lại, rồng thời Mạc về cơ bản khá giống nhau về cấu trúc, nhưng bố cục và tư thế thì vô cùng sinh động, phóng khoáng. Chỉ có hình rồng ở các thành bậc, trước áo ngực và lưng ngai tượng vua là tương đối thống nhất về tư thế.

Con nghê: Vốn là một linh thú rất phổ biến trong tạo hình ở các kiến trúc cổ Việt Nam. Nó có hình dáng và tư thế khá gần với con chó, nhưng các chi tiết cấu trúc thì khá cầu kỳ, tựa như một số con vật thiêng khác như rồng, sư tử. Có người gọi đó là một loài chó thần, theo cách gọi dân gian là con nghê. Nghê ở Dương Kinh có 3 con (2 con bằng đồng, 1 con bằng đất nung) được tìm thấy ngay cạnh nền điện Tường Quang và điện Hưng Quốc.

Con sấu: Cũng là một linh thú thường gặp trong kiến trúc cổ Việt Nam từ thời Lý đến thời Nguyễn. Đến nay có nhiều cách gọi tên cho con vật này: có người gọi là sóc, có người gọi là con sấu nghê sóc, còn dân gian thì quen gọi là con sấu. Cũng như con nghê, chúng tôi tạm gọi theo dân gian là con sấu. Hiện có hai cặp sấu ở chùa Thiên Phúc (Trà Phương) và chùa Kiến Linh, mỗi nơi mỗi vẻ trong đó chạm khắc, chi tiết là cặp sấu ở chùa Thiên Phúc, còn cặp sấu ở chùa Kiến Linh thì đơn giản, các chi tiết đều đã giản lược đi rất nhiều.

Con rùa: Là con vật biểu trưng cho sự bền vững lâu dài. Do đó, rùa thường được chạm thành tượng trong các bệ bia với hình dáng khỏe, đơn giản. Hiện có hai con rùa ở chùa Thiên Phúc (Hòa Liễu) và chùa Thiên Phúc (Trà Phương). Cả hai đều có hình khối mập, mai cong, thân dày, cổ to vươn thẳng về phía trước, bốn chân ép sát vào thân, cổ có một, hai ngón khắc chìm. Con rùa hoàn chỉnh, cân xứng là rùa ở chùa Thiên Phúc (Hòa Liễu), còn rùa ở chùa Thiên Phúc (Trà Phương) thì đơn giản hơn.

Con ngựa: Chỉ có một con ở chùa Bảo Phúc, được thể hiện dưới dạng tượng tròn. Dáng ngựa khá hiện thực, hình khối mập. Đây là tượng duy nhất của thời Mạc ở Dương Kinh và vùng phụ cận, cũng là con ngựa duy nhất trong thời Mạc.

Con hươu: Chỉ có một con chạm nổi trên lưng ngai chùa Đại Linh (ô thứ ba tính từ trên xuống dưới). Dáng hươu mập lẳn, cặp sừng hai nhánh, đuôi ngắn, đầu ngoảnh nhìn về phía sau.

Kỳ lân: Lân là một loại thú tượng trưng cho điềm lành, thân hình ngựa, đầu gần như đầu sư tử và có sừng. Hiện có hai con lân chạm nổi trên bệ tượng gỗ ở chùa Thiên Phúc (Trà Phương). Dáng lân khá mập, bốn chân cao gần như chân ngựa, lân có bờm hai nhánh, sừng hai nhánh to khỏe gần như sừng rồng. Con lân nhìn rõ nhất, mình phủ kín lông, ngực uốn về phía trước, đầu ngoảnh về phía sau, đuôi dài có lông to vất lên trên lưng.

Chim phượng: Theo quan niệm cổ xưa, chim phượng là vua của các loài chim và biểu trưng cho điềm lành và có khi còn làm một cặp cùng con rồng biểu trưng cho sự quyền quý của hoàng tộc: rồng tượng trưng cho vua, phượng tượng trưng cho hoàng hậu. Tuy nhiên, trong các di tích thời Mạc ở Dương Kinh và vùng phụ cận, hình tượng chim phượng không nhiều lắm, chúng xuất hiện thành từng cặp đối xứng trên mặt sau của bia chùa Thiên Phúc (Trà Phương) và chùa Thiên Phúc (Hòa Liễu). Trên các lưng ngai tượng ở chùa Đại Linh, Bạch Đa và Phúc Linh, chim phượng

được chạm ở phía trên con rồng. Dáng chim phượng ở các di vật trên đây tương đối gần nhau: thân hình thon lẳn, mỏ khỏe quặp, hai cánh xòe rộng ra hai bên.

Chim trên mũ tượng vua: Khó có thể xác định đó là loài chim gì, vì chim được diễn tả toàn bộ mặt lưng. Có người gọi là chim sẻ, có người gọi là chim thiêng của nhà Phật. Cả hai con đều ở trước mũ vua (chùa Thiên Phúc - Trà Phương và chùa Chiêu Tường) với dáng và tư thế như nhau. Dáng chim nhỏ, mình thon lẳn, đuôi cánh xòe ra khá hiện thực đang lao thẳng xuống. Con chim ở chùa Thiên Phúc (Trà Phương) kích thước lớn hơn, lông vũ được tủa khá chi tiết. Con chim ở chùa Chiêu Tường thì đơn giản hơn và chủ yếu là tạo khối nổi không tủa chi tiết. Được trang trí trên mũ vua và được thờ trang trọng trong chùa, như vậy đây hẳn không phải là loại chim thường. Tạm thời có thể coi là một loại chim thiêng, một đề tài trang trí không mấy phổ biến trong tạo hình tượng tròn cổ truyền nói chung.

+ *Đề tài mặt trời, mây, hoa:*

Hình mặt trời: Có người gọi là mặt trăng, tượng trưng cho ánh sáng, sự sống và trí tuệ. Phân biệt đâu là mặt trời, đâu là mặt trăng rất khó vì tất cả đều giống nhau là một hình tròn với những tia sáng hay quầng sáng xung quanh. Có một vài tấm bia người ta ghi vào đó là mặt trời hay mặt trăng, song trường hợp này quá hiếm và chưa thấy ở Dương Kinh và vùng phụ cận. Có người quy định hình tròn đi với rồng là mặt trời, hình tròn đi với phượng là mặt trăng. Điều này cũng không đơn giản vì ta thường nghe dân gian có câu “luống long triều nguyệt”, thậm chí “luống long tranh châu”. Như vậy không phải cứ rồng với hình tròn là mặt trời. Nhìn chung, các nhà nghiên cứu chưa phân định rõ điểm này. Ở đây, chúng tôi tạm gọi là hình mặt trời, chỉ chung cho tất cả các hình tròn lớn phổ biến, trang trọng ở giữa trán của mọi tấm bia thời Mạc ở Dương Kinh và vùng phụ cận. Trên vật liệu kiến trúc chỉ thấy có một hình ở chùa Thiên Phúc (Trà Phương).

Dáng cơ bản là một hình tròn đơn giản, song các tia sáng, các quầng sáng xung quang hình tròn đó lại khá phức tạp, bao gồm nhiều loại, nhiều kiểu dáng khác nhau:

Hình tròn: Đây là loại đơn giản nhất được tạo bởi hai đường khắc chìm tạo nên một hình tròn ở giữa và một đường chỉ nổi bao quanh bia chùa Trà Phương (mặt sau), chùa Thọ Ninh (mặt sau), chùa Kiến Linh (mặt sau), chùa Ninh Phúc (mặt sau).

Hình tròn có một cụm mây hình khánh ở dưới: Loại này chỉ có trên bia chùa Trúc Am.

Hình tròn xung quanh có một lớp cánh hoa: Cánh hoa tròn ngắn kiểu như hoa cúc hoặc hoa mai. Loại này chỉ có trên bia chùa Quang Khải.

Hình tròn có tia sáng bao quanh, loại này có hai kiểu: *Kiểu thứ nhất:* Mặt trời hình tròn, các tia sáng bao bọc xung quanh và tỏa ra hai bên. Các tia sáng này giữa các bia không giống nhau về số lượng tia sáng và hình dáng. *Kiểu thứ hai:* ở khoảng giữa gần mặt trời và các tia sáng có thêm một lớp đệm ở giữa, lớp đệm này cùng các tia lửa cũng biến thiên phong phú. Phổ biến nhất là lớp đệm hình cánh hoa (cánh hoa tròn như hoa cúc và hoa mai). Qua tổng kết cho thấy, loại hình mặt trời có thêm lớp đệm ở giữa thuộc vào các bia có niên đại sớm từ năm 1544 (bia chùa Bảo Phúc) đến khoảng năm 1562 (bia ở hai chùa Thiên Phúc). Các bia có niên đại muộn hơn thì gần như không có lớp đệm ở giữa nữa.

Mây cuộn: Mây trang trí đơn giản thường thể hiện thành từng cụm với nhiều móc nối với nhau thành nhiều lớp, nhiều tầng. Mây xuất hiện trên các bia chùa Thọ Ninh, chùa Trúc Am, chùa Hoa Tân. Trên các tượng vua thì chỉ thấy ở tượng chùa Hoa Tân.

Hoa sen: Hoa sen có hình dáng, màu sắc đẹp, hương thơm ngát và thường được khắc phổ biến trong nghệ thuật Phật giáo. Tại các di tích thời Mạc ở Dương Kinh và vùng phụ cận, hoa sen được khắc trên bệ tượng phật, trang trí trên áo tượng vua, ở các

đường diềm bia và vật liệu xây dựng. Cách thể hiện hoa sen trên mỗi loại di vật khá đa dạng với bốn loại chính:

Hoa sen chạm trên bệ tượng Phật: Các bệ tượng Phật Tam thế ở các chùa Thiên Phúc (Hòa Liễu), Chiêu Tường, Trúc Am, các bệ gỗ ở chùa Thiên Phúc (Trà Phương). Các bệ tượng Phật Tam thế đều có hình khối mập, mặt bệ gần hình bầu dục. Xung quanh bệ chạm hai lớp cánh sen ngửa, dáng cánh sen bè mập. Diềm cánh sen có điểm thêm các đường chỉ chìm viền quanh, vai lõm, đầu uốn cong lên. Trên các bệ tượng gỗ, các đường diềm đơn giản hơn, nhưng đầu cánh sen lại có hình hoa mai cánh tròn, cũng có bệ tạo thành một lớp cánh sen úp, dáng đơn giản, kích thước nhỏ như các bệ ở chùa Thiên Phúc (Trà Phương).

Hoa sen trang trí trên các áo và mũ tượng vua: Hầu như áo tượng vua nào cũng có hình hoa sen trang trí ở phần ngực và sau lưng. Mỗi vị trí chạm nổi một bông, dáng bông sen thon nhỏ, cánh sen tỏa đều lên trên, hai bên có hai lá dài, dáng kiểu lá cúc, bông sen thon nhỏ nhất là ở tượng chùa Chiêu Tường. Bông hoa sen có nhiều lớp cánh hơn cả là ở tượng chùa Lã Tiên. Trên các mũ tượng vua (từ tượng Mạc Đăng Dung), cánh mũ đều chạm kiểu sen dẹo theo kiểu nhìn nghiêng, diềm cánh tả nhiều múi nhỏ.

Hoa sen trang trí ở diềm bia: Trên diềm bia, hoa sen chỉ xuất hiện ở một số bia và chủ yếu là diềm chân bia. Tại vị trí này, các cánh sen chỉ có một lớp chạy dài suốt chiều rộng tấm bia (bia ở các chùa Thiên Phúc (Hòa Liễu), Hoa Tân, Linh Sơn, Quang Khải, Trúc Am, Bảo Khánh). Đôi khi hoa sen cũng được trang trí ở diềm bia. Đó là trường hợp diềm bia chùa Bảo Khánh (năm 1589), diềm thân bia trang trí bằng hoa dây hình sin, trong các khúc uốn đều có hoa bố cục theo thể thức: một bông sen, một bông cúc, một bông mai và cứ thế lặp đi lặp lại cho đến hết. Hoa sen ở diềm bia này, hình thức giống hoa sen trên áo tượng vua.

Hoa sen trang trí trên chân tảng đá: Chân tảng đá có 3 chiếc ở chùa Thiên Phúc (Trà Phương). Các chân tảng đá đều chạm

hoa sen theo chiều nhìn thẳng từ trên xuống: gương sen hình tròn ở giữa là vị trí đặt chân cột, xung quanh gương sen có 16 cánh sen phụ.

Hoa cúc: Cũng như hoa sen, hoa cúc là một loài hoa đẹp, lâu tàn và được sử dụng rất nhiều trong các chùa tháp Việt Nam. Ở đây, hoa cúc được sử dụng để trang trí chủ yếu ở diềm bia và một vài di vật khác. Có các kiểu hoa cúc:

Kiểu hoa cúc thứ nhất, cánh đều lượn cong, diềm cánh tả rất nhiều múi nhỏ và đang nở bông cao kèm theo lá cúc to bản. Kiểu này chỉ xuất hiện trên bệ tượng gỗ ở chùa Thiên Phúc (Trà Phương) trong ô trang trí hình lá đề. Ở trên áo tượng vua chùa Phúc Linh cũng có hai bông hoa cúc tương tự như vậy, nhưng cánh hoa dài uốn cong lên, giữa bông hoa có nhụy tròn. Các bông hoa cúc ở diềm bia chùa Bảo Khánh cũng tương tự như hoa cúc ở chùa Phúc Linh.

Kiểu hoa cúc thứ hai là hoa cúc dây: Kiểu này chủ yếu trang trí quanh diềm bia. Trừ bia Mả Lãng, diềm trang trí hình rồng, còn tất cả các bia khác đều có kiểu hoa này với thể thức chung: một dây hoa lượn hình sin, ở mỗi khúc uốn có một bông hoa cúc cách điệu (chỉ diễn tả hoa bằng các nét khắc mảnh và cong). Đơn giản như vậy nhưng giữa các bia vẫn có nhiều cách thể hiện khác nhau.

Kiểu hoa cúc thứ ba là hoa tròn nhiều cánh: Dạng hoa này có cánh hoa thể hiện đơn giản. Mặt bông hoa được thể hiện nhìn thẳng, do đó, phần nhụy tròn, các cánh hoa tròn tỏa đều xung quanh. Cùng một thể thức như vậy nhưng tựu trung chúng có hai loại cơ bản: loại kích thước lớn có nhiều cánh và loại kích thước nhỏ ít cánh.

Loại hoa tròn kích thước lớn nhiều cánh: loại này có bông to gần bằng hình mặt trời (bia bà Chúa ở chùa Thiên Phúc (Trà Phương)). Loại hoa này có số lượng không nhiều, mới chỉ thấy nhiều ở bia chùa Thiên Phúc (Trà Phương), tượng Mạc Đăng Dung, bia chùa Thiên Phúc (Hòa Liễu), bia chùa Thọ Ninh, bia chùa Quang Khải.

Loại kích thước nhỏ, số lượng cánh ít: loại này rất phổ biến, nhụy hoa nhỏ, đầu cánh hoa tròn. Chắc chắn đây là hoa mai. Hoa mai được trang trí trên các bia chùa Linh Sơn, Trúc Am, Bảo Khánh. Riêng chùa Bảo Khánh, chùa Hoa Tân, bông mai được diễn tả một nửa ở diềm phân cách trán bia và chân bia. Hoa mai còn phối hợp với sen và cúc ở bia chùa Bảo Khánh. Đặc biệt ở diềm bia chùa Hoa Tân (mặt trước), toàn bộ diềm là hoa mai, trong đó có loại hoa mai cánh thẳng và loại hoa mai cánh xoáy. Trên áo tượng vua chùa Hoa Tân, chùa Nhân Trai, chùa Lã Tiên, hoa mai được chạm ở trên vai, đối xứng hai bên hoa sen ở phần áo trước ngực và lưng. Hoa mai được chạm nhiều trên dải áo các tượng Tam thế ở chùa Chiêu Tường.

Nhiều họa tiết trang trí ở các ngôi chùa thời Mạc ở Hải Phòng cho thấy các nghệ nhân được tự do sáng tác hơn, những mảng chạm khắc trên lan can thành bậc, diềm bia, trán bia và ngay cả hình tượng rồng - một biểu tượng quyền lực của vua cũng không còn tuân thủ nghiêm ngặt như trước. Trong hệ thống tượng trên phật điện còn xuất hiện các tượng Tứ pháp, Ngọc hoàng, tiên đồng, ngọc nữ, Nam Tào, Bắc Đẩu và đôi khi như ở chùa Trà Phương, chùa Hòa Liễu,... còn đặt tượng thái hoàng thái hậu họ Vũ, tượng Mạc Đăng Dung trong chính điện. Những cảnh tượng sinh hoạt đời thường cũng được thể hiện trong các bức chạm khắc ở những nơi linh thiêng. Trong nhiều họa tiết trang trí trên các mảng chạm khắc ở đình, đền thời Mạc (Tây Đằng, Lỗ Hạnh, Thổ Hà, Thanh Lãng...) đã thể hiện những cảnh lao động của người dân cùng các sinh hoạt vui chơi như cày voi, đua thuyền, đuổi hổ, trai gái khoác tay nhau, gánh con..., các đề tài muông thú và hoa lá... là những minh chứng sống động. Có thể khẳng định nghệ thuật trang trí trong các công trình kiến trúc thời Mạc đã tạo nên một bước ngoặt lớn trong lịch sử mỹ thuật Việt Nam.

4. Nguyễn Bình Khiêm và những cống hiến của ông

Nguyễn Bình Khiêm (1491 - 1585) người làng Trung Am, huyện Vĩnh Lại, trấn Hải Dương (nay là thôn Trung Am, xã Lý Học, huyện Vĩnh Bảo, thành phố Hải Phòng). Ông tên húy là Văn Đạt, hiệu là Bạch Vân cư sĩ, được học trò suy tôn là Tuyết Giang phu tử. Thân phụ của ông là Văn Định, học giỏi nhưng không thi đỗ, từng giữ một chức quan nhỏ. Thân mẫu của Nguyễn Bình Khiêm là bà Nhữ Thị Thục, con gái của Thượng thư Tiến sĩ Nhữ Văn Lan quê ở Kiến Thiết (Tiên Lãng, Hải Phòng).

Quê nội và quê ngoại của Nguyễn Bình Khiêm nằm ở hai bên bờ sông Hàn. Mẹ của Nguyễn Bình Khiêm là một người phụ nữ có cá tính mạnh mẽ, mang chí lớn của bậc trượng phu. Bà tâm niệm nếu không lấy được chồng làm thiên tử, thì con bà sinh ra sau này cũng phải làm thiên tử một nước. Tuy nhiên, cuộc sống gia đình không được như ý, nên bà Nhữ Thị Thục đã bỏ nhà ra đi để lại Nguyễn Bình Khiêm thời thơ ấu chỉ có cha chăm sóc.

Nguyễn Bình Khiêm sinh ra vào cuối đời vua Lê Thánh Tông và lớn lên trong một số năm của đời vua Lê Hiến Tông (1497 - 1504), sau đó phải trải qua những năm tháng đầy biến động suy đồi của “vua quý”, “vua lợn” và các cuộc chiến tranh giành quyền lực giữa các phe nhóm tôn thất, cựu thần, ngoại thích, các cuộc khởi nghĩa nông dân liên miên khiến cho dân tình lâm vào cảnh lầm than.

Sống trong bối cảnh xã hội loạn lạc đầy biến động như vậy, Nguyễn Bình Khiêm được cha dạy dỗ thuở ban đầu, rồi theo học Bảng nhãn Lương Đắc Bằng, một người thầy giỏi. Ông được thầy yêu mến, truyền thụ những kiến thức Nho học uyên thâm và đặc biệt là những kiến thức về *Kinh dịch* và *Thái ất thần kinh*. Tuy là người học giỏi, có kiến thức uyên thâm, nhưng Nguyễn Bình Khiêm không tham gia khoa thi cuối cùng của triều Lê sơ (khoa thi năm 1523 triều vua Lê Cung Hoàng) và những kỳ thi đầu của

nhà Mạc vào các năm 1529 và 1532. Mãi cho đến khoa thi thứ ba của triều Mạc (năm 1535) ông mới đi thi và đỗ Trạng nguyên. Khi ấy ông đã 45 tuổi.

Những biến loạn cuối thời Lê sơ và những năm thịnh đạt ngắn ngủi đầu triều Mạc, rồi cùng những năm chiến tranh Nam - Bắc triều gần suốt thế kỷ XVI đã song hành với cuộc đời của Nguyễn Bỉnh Khiêm. Cuộc đời, sự nghiệp của Nguyễn Bỉnh Khiêm có thể tạm chia thành ba giai đoạn:

- *Giai đoạn thứ nhất (1491 - 1535)*, những năm tháng này, ông đi học và được dạy dỗ bởi những người thầy giỏi. Khi đã trưởng thành, ông có 8 năm để quan sát, suy ngẫm, lựa chọn việc có đi thi và ra làm quan với nhà Mạc không. Từ thực tế của vương triều Mạc dưới thời vua Mạc Đăng Dung và 5 năm đầu của vua Mạc Đăng Doanh là giai đoạn thịnh trị của nhà Mạc, chính trị, trị an được đảm bảo, kinh tế công thương nghiệp được đẩy mạnh, nông nghiệp thường được mùa, giáo dục thi cử được nhà Mạc quan tâm, đã tác động đến Nguyễn Bỉnh Khiêm khiến ông đi thi và đỗ Trạng nguyên, được bổ làm quan ở Hàn lâm viện.

- *Giai đoạn thứ hai (1535 - 1542)*, là giai đoạn Nguyễn Bỉnh Khiêm làm quan cho triều Mạc, thật không may cho ông, vua Mạc Đăng Doanh mất năm 1540, Mạc Phúc Hải lên ngôi vua khi tuổi còn trẻ không đủ năng lực để thúc đẩy triều Mạc phát triển như thời Mạc Đăng Doanh, nạn tham nhũng, nạn cường hào đã xảy ra khắp nơi. Năm 1542, ông dâng sớ can gián và đòi xử 18 kẻ lộng thần. Những điều tâm huyết của ông đối với nhà Mạc và đối với vua Mạc Phúc Hải lại không được tin dùng, ông cáo quan về quê, với tâm trạng nặng trĩu về sự biến động của xã hội khi mà cuộc chiến Nam - Bắc triều và các cuộc khởi nghĩa nông dân ngày càng khốc liệt.

- *Giai đoạn thứ ba (1542 - 1585)*, là giai đoạn ông cáo quan ở ẩn. Đây là giai đoạn thăng trầm, song cũng là giai đoạn ông cống hiến được nhiều nhất trong sự nghiệp của mình.

Quê Nguyễn Bình Khiêm ở làng Trung Am (Vĩnh Bảo), nơi ông về mở trường dạy học rất gần với Cổ Trai - Dương Kinh quê hương nhà Mạc. Tuy ông về quê nhưng vẫn bị nhà Mạc ép tham gia nhiều việc. Lúc thì ép ông làm tham mưu cho vua Mạc trong trận chiến với anh em Vũ Văn Mật ở Tuyên Quang, hay hành quân trong những trận chiến ác liệt với quân Nam triều ở địa đầu Thanh Hóa. Về ở ẩn nhưng thực chất Nguyễn Bình Khiêm vẫn phải tham gia vào những việc chính sự trọng đại của nhà Mạc, vì thế dù danh nghĩa là về ở ẩn, nhưng ông vẫn được phong tước, vẫn phải lo việc nước.

Tuy thất bại trong quan trường nhưng khi từ quan về quê với nghề dạy học, ông lại gặt hái được nhiều thành công. Có thể nói một trong những công lao to lớn của Nguyễn Bình Khiêm là đào tạo nhân tài cho đất nước. Học trò của ông nhiều người có tài và có nhiều công lao đối với đất nước như: Giáp Hải, Lương Hữu Khánh (con Lương Đắc Bằng), Phùng Khắc Khoan, Đinh Thời Trung, Nguyễn Dữ, Trương Thời Cử... Đây là những trí thức lớn có nhiều đóng góp cho đất nước, có ích cho nước, cho dân. Có lẽ do xuất phát từ việc thấu hiểu lý học mà Nguyễn Bình Khiêm đã thấu hiểu những chia cắt giữa các phe phái chỉ là tạm thời, đất nước và nhân dân mới là điều cốt yếu, dài lâu.

Nguyễn Bình Khiêm là nhà lý học uyên thâm, ông làm văn, làm thơ một mặt phê phán thói đời đen bạc; mặt khác, thể hiện khát vọng về một cuộc sống ấm no, hạnh phúc của nhân dân. Những vần thơ của ông thấm đẫm tinh thần dân tộc, với hoài bão muốn làm “tiên trên mặt đất”, “lo trước thiên hạ”, “vui sau thiên hạ”.

Nguyễn Bình Khiêm có tới hàng ngàn bài thơ Nôm và thơ chữ Hán, được in trong tập *Bạch Vân am quốc ngữ thi tập* và *Bạch Vân thi tập*. Thơ quốc âm của Nguyễn Bình Khiêm còn lại đến ngày nay không nhiều (không quá 200 bài), nhưng đây là vốn quý của nền văn học Việt Nam. Những bài thơ này được làm theo thể tả cảnh, ngụ ngôn, mục đích phê phán thói đời đen bạc,

chạy theo đồng tiền, danh lợi, mặt khác đề cao đạo lý chân chính, hướng thiện, liêm khiết, trung trinh.

*“Được thời thân thích chen chân đến,
Thất thế hương lân¹ thỉnh mặt đi”.*

Thối đời đen bạc nhưng ông vẫn giữ phẩm chất của người quân tử, tiết trượng phu theo quan niệm của ông:

*“Khó khăn mới biết người quân tử,
Nghèo hiểm thời hay tiết trượng phu”².*

Thơ Nguyễn Bình Khiêm thể hiện nội dung phong phú về đề tài đạo lý, và cũng rất gần gũi với ca dao, tục ngữ Việt Nam, vì thế dễ đi vào lòng người. Nhiều bài thơ của ông có tính nghệ thuật cao, cảnh sắc thiên nhiên đậm đà, thể hiện tâm hồn thanh thoát của Nguyễn Bình Khiêm như:

*“Ái ưu vàng vạc trắng in nước
Danh lợi láng láng gió thổi hoa”.*

Hay:

*“Đêm quuyến trăng xem bóng trúc,
Ngày chờ gió hện tin hoa”³.*

Đặc biệt, thơ Nguyễn Bình Khiêm còn tính triết lý, giáo huấn, giáo dục con người hướng thiện, có một số triết lý cao siêu, ẩn chứa thông tin dự đoán cho tương lai. Vì vậy, rất nhiều câu, bài thơ của ông được coi là “sấm”, “ký” - đoán định việc đời 500 năm sau, từ khi ông mất đến nay vẫn còn được truyền tụng.

Cũng trong thời gian cáo quan về quê dạy học, ông vẫn không quên thế sự. Tuy không thay đổi được thời thế nhưng những lời khuyên, những lời tiên tri của ông có thể phần nào đã giảm bớt nạn binh đao, giảm bớt nỗi khổ cho dân theo quan niệm của ông. Nguyễn Bình Khiêm khuyên chúa Nguyễn Hoàng: *“Hoành Sơn*

1. Hương lân: hàng xóm (B.T).

2, 3. Bùi Văn Nguyên: *Thơ văn Nguyễn Bình Khiêm*, Nxb. Giáo dục, 1989, t.1, tr.11-12, 13.

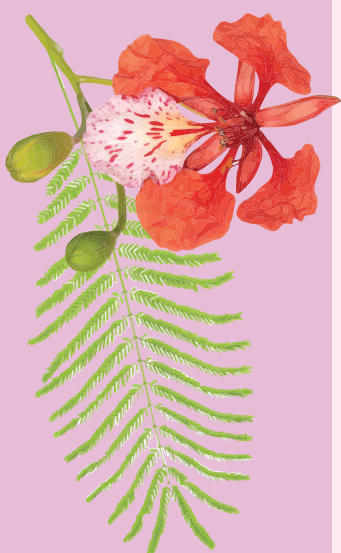
nhất đại, vạn đại dung thân”, nên xin vào Nam để dung thân tránh sự đổ kỵ và thanh trừng của chúa Trịnh. Ông khuyên chúa Trịnh: “*Giữ chùa thờ Phật thời ăn oản*” để tránh việc thanh trừng chém giết nhà Lê. Đối với nhà Mạc, ông đã khuyên chạy lên Cao Bằng để dung thân...

Qua thơ văn của Nguyễn Bình Khiêm, ta thấy ông không phải là ẩn sĩ ngoảnh mặt với xã hội, ngoảnh mặt với thời cuộc, mà thời gian về quê ở ẩn ông vẫn quan tâm hơn bao giờ hết với đời. Ông dùng thơ văn để phê phán thói hư tật xấu của con người và vượt lên trên sự ghét bỏ, phê phán ấy là lòng thương người, thương dân. Từ lòng thương này ông đã nhiều lần làm những bài thơ để khuyên răn con người từ bỏ lòng tham, đổ kỵ, từ bỏ những thói hư tật xấu của đời thường, hướng đến những điều chân, thiện, mỹ.

Nguyễn Bình Khiêm là danh nhân thế kỷ XVI không gặp được thời thế, tài kinh bang tế thế của ông không có đất dùng. Ước vọng cũng như đóng góp lớn nhất của ông có lẽ chính là giáo dục, đào tạo nhân tài. Cả cuộc đời của ông là tấm gương trong sáng, là trí thức tiêu biểu với lòng yêu nước sâu sắc, với tinh thần nhân đạo cao cả, gắn bó mật thiết với nhân dân. Di sản văn học và cả những huyền thoại về “sấm”, “ký” của ông đã có giá trị về cả nghệ thuật lẫn tư tưởng, nội dung, đóng góp quan trọng vào sự nghiệp văn hóa của dân tộc. Nguyễn Bình Khiêm đã tiếp nối Nguyễn Trãi làm thơ Nôm và chính ông cũng đã góp phần mở ra con đường thênh thang cho sự phát triển thơ văn bằng ngôn từ tiếng Việt. Tưởng nhớ và ghi nhận những đóng góp của Nguyễn Bình Khiêm, ngôi đền thờ ông được dựng lên ngay trên khu đất mà ông từ quan về ở ẩn tại quê hương Vĩnh Bảo, Hải Phòng. Quảng trường và tượng đài Nguyễn Bình Khiêm cũng được xây dựng nằm gần đền thờ ông và chùa Song Mai do ông xây dựng, được tu bổ, tôn tạo. Quán Trung Tân bên bờ sông Hàn thuở nào được tái hiện là cử chỉ cao đẹp của nhân dân và đất nước hôm nay kính tặng ông - danh nhân văn hóa tiêu biểu của thế kỷ XVI.

HẢI PHÒNG

LỊCH SỬ



Chương V

VÙNG ĐẤT HẢI PHÒNG

**THỜI LÊ - TRỊNH
VÀ TÂY SƠN
(1593 - 1802)**

Lịch sử Việt Nam thế kỷ XVII - XVIII được coi là thời kỳ của các cuộc chiến tranh phe phái và các cuộc nổi dậy của nông dân. Ngay sau khi cuộc chiến giữa các lực lượng ủng hộ triều Lê với nhà Mạc vừa lắng xuống, cuộc chiến tranh Đàng Ngoài - Đàng Trong lại bùng nổ với quy mô lớn. Cuộc chiến này kéo dài tới 45 năm (1627 - 1672), trong đó có trận chúa Trịnh đã huy động 20 vạn quân thủy, bộ với sự tham gia của 600 chiến thuyền, 500 thuyền vận tải và 500 voi chiến¹.

Sang thế kỷ XVIII, Đàng Ngoài lâm vào tình trạng khủng hoảng sâu sắc, mà biểu hiện rõ nhất là các cuộc nổi dậy của nông dân chống lại chính quyền. Trong nửa đầu thế kỷ, đất Đàng Ngoài hầu như không lúc nào được yên. Trong số hàng chục cuộc nổi dậy có tới 10 cuộc thực sự gây chấn động kinh thành. Bối cảnh chính trị đó đã ảnh hưởng mạnh mẽ tới mọi vấn đề của đất nước. Về mặt kinh tế, sự suy yếu của chính quyền trung ương đã tạo điều kiện thuận lợi cho sự phát triển của chế độ tư hữu ruộng đất, mà đi kèm với nó là nạn kiêm tính ruộng đất. Trên bình diện xã hội, các quan hệ làng xã truyền thống có những biến đổi sâu sắc. Ý thức hệ Nho giáo vốn là bộ đỡ tư tưởng cho chính thể quân chủ tập quyền của triều Lê bị suy giảm, tạo điều kiện cho sự phát triển của nhiều luồng tư tưởng văn hóa “phi chính thống”, trong đó phải kể đến sự khởi sắc của văn hóa dân gian.

Tuy nhiên, khi nghiên cứu sâu hơn giai đoạn lịch sử này (1593 - 1802), nhất là ở các vùng cửa sông, ven biển như Hải Phòng, những nhận định khái quát trên là chưa đầy đủ. Trong khi đất nước đang trải qua những biến động, thì trên Biển Đông, một động thái mới hình thành và đã có tác động không nhỏ đến

1. Cadière: *Le Mur de Đồng Hới*, BEFEO, 1906, tr.126.

mọi quốc gia trong khu vực. Đó là sự xuất hiện ngày càng nhiều thương thuyền đến từ các nước phương Tây, tạo nên bối cảnh hoạt động thương mại, buôn bán nhộn nhịp trong một thời gian dài mà các nhà nghiên cứu về Đông Nam Á gọi là “Thời đại thương mại Biển Đông”. Dưới những biến đổi nội tại của nền kinh tế trong nước, cùng với những ảnh hưởng của hoạt động thương mại quốc tế, lịch sử Việt Nam đã chứng kiến sự sôi động chưa từng có của kinh tế thương nghiệp. Trong đó, ngoại thương đặc biệt phát triển và sự hưng khởi của sản xuất công thương nghiệp (chủ yếu là thủ công nghiệp). Từ đó, kéo theo sự phát triển của các đô thị trung tâm và các cảng thị ven biển.

Mặc dù không nằm ngoài tình trạng chung của Đàng Ngoài, nhưng do nằm ở vị trí cửa ngõ phía Đông Bắc của đất nước, lại là vùng đất cửa biển, sự phát triển của vùng đất Hải Phòng đã có những điểm không hoàn toàn giống với các địa phương chủ yếu dựa vào kinh tế nông nghiệp.

I- THỜI LÊ - TRỊNH

1. Sự biến đổi hành chính

Sau khi đánh bại nhà Mạc, chiếm lại Thăng Long năm 1592, dưới danh nghĩa triều Lê, Trịnh Tùng đã cho sắp xếp lại các đơn vị hành chính theo hướng đưa trở lại nguyên trạng trước khi triều Mạc lên trị vì. Theo Phan Huy Chú thì “từ năm Quang Hưng thứ 15 (1592), những tên đất ở trong bản đồ chỗ nào đã bị họ Mạc thay đi thì đều đổi lại như cũ”¹. Quyết định của triều Lê - Trịnh đã có tác động không nhỏ đến diện cách của Hải Phòng, vùng đất phát tích của vương triều Mạc. Hiện nay, chưa có đủ tài liệu để khôi phục lại đầy đủ sự đổi thay này, nhưng qua một số trường hợp cụ thể như các xã Cung Hiệp (quê của Vũ Hộ, Đệ nhất

1. Phan Huy Chú: *Lịch triều hiến chương loại chí, phần Dư địa chí*, Nxb. Giáo dục, Hà Nội, 2005, tr.43.

công thần triều Mạc), Mộc Hoàn, Văn Lan, Lan Niều, Chân Kim, Trà Hương... (thuộc khu vực ấp thang mộc) đều bị đổi tên. Trước đó, Mạc Đăng Dung từng lấy “Ngũ thường” (Nhân, Lễ, Nghĩa, Trí, Tín) để đặt tên các xã bao quanh làng Cổ Trai quê hương ông, nay chỉ thấy còn thôn Nhân Trai, không thấy dấu vết các xã Lễ Trai, Nghĩa Trai, Tín Trai, Trí Trai. Sau Cách mạng Tháng Tám năm 1945, cả tổng Cổ Trai hợp thành một xã mang tên Ngũ Đoan Hưng (đến cải cách ruộng đất mới chia thành hai xã Ngũ Đoan và Đại Hà). Ngũ Đoan Hưng có nguồn gốc từ “Ngũ thường” thời Mạc¹.

Trong thế kỷ XVIII, có một số thay đổi về địa giới hành chính vào các năm 1723, 1767, nhưng đến năm 1771 lại bãi bỏ lệnh điều chỉnh năm 1767 và theo như tổ chức cũ. Những điều chỉnh địa danh, địa giới thời Lê trung hưng ít quan hệ đến địa bàn Hải Phòng ngày nay. Có thể xem các xã, tổng, huyện ghi trong danh sách các tổng, trấn, xã danh bị lãm được soạn đầu đời Gia Long chính là tên làng, xã, phủ, huyện thời Lê trung hưng. Theo đó, vùng đất Hải Phòng thời đó gồm 6 huyện với cơ cấu như sau:

* *Huyện An Lão* có 59 xã, thôn thuộc 10 tổng. Cụ thể như sau:

- Tổng Phương Chủ có 5 xã: Hoa Chủ, Phương Chủ, Liễu Dinh, Hoa Chủ, Xuân Đài.

- Tổng Câu Thượng có 5 xã: Câu Thượng, Câu Đông, Câu Trung, Câu Hạ, Cát Tiên.

- Tổng Đại Hoàng có 6 xã: Đại Hoàng, Kinh Xuyên, Lai Thị, Áng Sơn, Tri Lai, Việt Khê.

- Tổng Phù Lưu có 6 xã: Phù Lưu, Phù Liễn, Nguyệt Áng, Quy Túc, Hộ Niệm, Đồng Tử.

- Tổng An Luận có 6 xã: An Luận, Liễn Luận, Khúc Giản, Bách Phương, Tiên Hội, Xuân Áng.

- Tổng Văn Đẩu có 5 xã: Văn Đẩu, Văn Tràng, Cự Viên, Kha Lâm, Khúc Trì.

1. Theo tài liệu khảo sát điền dã của Ngô Đăng Lợi.

- Tổng Văn Hòa có 6 xã: Văn Hòa, Hòa Liễu (Nẻo), An Áo, Úc Gián, Xuân Úc, Kim Đồi.

- Tổng Đại Phương Lang có 7 xã: Đại Phương Lang, Thạch Lựu, Đông Sông (Lũng), Văn Khê, Trung Thanh Lang, Tiên Cầm, Thạch Lựu.

- Tổng Biều Đa có 5 xã, thôn: Biều Đa, Kim Châm, Phương Lang thượng, Mỹ Lang Hạ và thôn Tịnh Sái Nghi.

- Tổng Cao Mật có 8 xã, thôn: xã Cao Mật, xã Mông Tràng Thượng, xã Mông Tràng Hạ, xã Cốc Tràng, xã Hương Lạp, xã Côn Lĩnh, thôn Tôn Lộc, thôn Kim Côn.

* *Huyện An Dương* có 64 xã, phường thuộc 9 tổng:

- Tổng Đông Khê có 5 xã: Đông Khê, Phụng Pháp, An Biên, Hàng Kênh, Dư Hàng.

- Tổng Hạ Đoạn (chính âm Hạ Đoàn) có 7 xã, thôn: Hạ Đoạn, Đoạn Xá, Phú Xá, Vạn Mỹ, Vĩnh Lưu, Thượng Đoạn, Vũ An (có thôn Định Vũ thuộc xã này).

- Tổng Lang Thâm (địa phương đọc là Lương Xâm) có 7 xã, phường: xã Lương Xâm, xã Xâm Đông, xã Hạ Lũng, xã Lũng Bắc, xã Xâm Bồ, xã Lương Khê, phường Phao Vọng.

- Tổng Văn Cú có 10 xã: Văn Cú, Lương Quy, Hoàng Lâu, Hoa Phong, Đồng Dụ, Tràng Duệ, Vĩnh Khê, Minh Kha, Đồng Giới, Vân Tra.

- Tổng Trung Hành có 6 xã: Trung Hành, Đông An, An Khê, Thư Trung, Lực Hành, Điều Sơn.

- Tổng An Dương có 8 xã: An Dương, Đôn Nghĩa, Vĩnh Niệm, Tô Chủ, Hoàng Mai, Song Mai, Niệm Nghĩa, Trang Quan.

- Tổng Điều Yêu có 10 xã: Điều Yêu Thượng, Điều Yêu Hạ, Điều Yêu Đông, Hy Tái, Nhu Điều, Tri Yếu, Điều Yêu Trung, Tiên Sa, Xích Thổ, Đào Yêu.

- Tổng Trục Cát có 5 xã: Trục Cát, Đồng Xá, Hào Khê, Cát Khê, Cát Bi.

- Tổng Da Viên có 6 xã: Da Viên (địa phương quen viết là Gia), An Chân, Lạc Viên, Hạ Lý, Thượng Lý, An Trì.

* *Huyện Nghi Dương* có 56 xã, thôn, phường, phân bố trong 12 tổng. Cụ thể:

- Tổng Nghi Dương có 5 xã: Nghi Dương, Xuân Dương, Mai Dương, Du Lễ, Tú Đôi.

- Tổng Hà Hương (sau đó đổi thành Trà Phương) có 6 xã, thôn: Trà Hương, Hoa Đường (sau đổi là Xuân Dương), Hương La, Xuân La, Quế Lâm và thôn Hương Đường.

- Tổng Cổ Trai có 9 xã, phường: xã Cổ Trai, xã Kỳ Sơn, xã Kiện Bộ, phường Thâm Vĩng, phường Tam Kiệt, phường Nhân Trai, phường Kim Sơn, phường Ngọc Liễn, phường Đa Ngự.

- Tổng Sâm Linh có 5 xã, thôn: Sâm Linh, Thù Du, Minh Liễn, 2 thôn Vũ Vỹ và Thấp Linh.

- Tổng Đại Trà có 4 xã: Đại Trà, Đức Phong, Lạng Côn, Phong Cầu.

- Tổng Đống Khê có 4 xã, thôn: Đống Khê, Mỹ Khê, Trữ Khê và thôn Hoa Khê (sau là Lãm Hà).

- Tổng Tiểu Trà có 3 xã: Tiểu Trà, Vọng Hải, Hương Lung.

- Tổng Lão Phong có 3 xã: Lão Phong, Quý Kim, Lão Phú.

- Tổng Phúc Hải có 6 xã, thôn: xã Phú Hải, xã Lệ Cảo, xã Lãm Hải, xã Quảng Luận, thôn Đông Hoa, thôn Vân Quan.

- Tổng Thiên Lộc có 5 xã: Thiên Lộc, Quần Mục, Hòe Thị, Đoan Xá, Tiểu Bàng.

- Tổng Nãi Sơn có 5 xã: Nãi Sơn, Lê Xá, Hồi Xuân, Phụ Lỗi, Bàng Động.

- Tổng Đồ Sơn có 3 xã: Đồ Sơn, Đồ Hải, Ngọc Tuyên.

* *Huyện Thủy Đường* có 75 xã, thôn, thuộc 12 tổng. Cụ thể:

- Tổng Thủy Đường có 7 xã, thôn: xã Thủy Đường, thôn Tả Quan, thôn Nam Triệu, thôn Đường Sơn, thôn Lỗi Dương, thôn Lương Kê, thôn Hà Tê (nay thuộc xã An Lư).

- Tổng Phù Lưu có 7 xã: Phù Lưu Nội, Phù Lưu Ngoại, An Ninh Nội, An Ninh Ngoại, Việt Khê, Thanh Lãng, Ngọc Khê.

- Tổng Phục Lễ có 5 xã: Phục Lễ, Đoan Lễ, Do Nghi, Phả Lễ, Do Lễ.

- Tổng Trúc Động có 9 xã: Trúc Động, Hữu Liệt, Mai Động, Quỳ Khê, Đạo Tú, Phúc Liệt, Thiểm Khê, Thụ Khê, Viên Khê.

- Tổng Thái Lai có 6 xã: Thái Lai, Đồng Lý, Câu Tử, Nhân Lý, Cao Kênh, Hoa Chương.

- Tổng Dưỡng Động có 3 xã: Dưỡng Động, Gia Đức, Tràng Kênh.

- Tổng Lâm Động có 5 xã: Lâm Động, Lôi Động, Hoa Lăng, Bính Động, Hoàng Phi (Pha).

- Tổng Song Mai có 4 xã: Song Mai, Do Nha, Mai Thụ, Hà Liên.

- Tổng Kinh Triều có 7 xã: Kinh Triều, Tuy Lạc, My Động, My Sơn, Trung Mỹ, Khuông Lữ, Trung Sơn.

- Tổng Thượng Côi có 10 xã: Thượng Côi, Doãn Lại, Niêm Sơn, Bằng Trình, Vũ Lao, Hạ Côi, Pháp Cổ, Phụng Sơn, Phi Liệt, Dương Điều.

- Tổng Dưỡng Chân gồm 6 xã, thôn: Dưỡng Chân, Trại Kênh, Mỹ Cự, Mỹ Giang, Hà Luận và thôn Trúc Sơn.

- Tổng Trịnh Xá có 6 xã: Trịnh Xá, Trịnh Hưởng, Thiên Đông, Kiên Bái, Phù Liễn, Dục Liễn.

* *Huyện Tiên Minh* có 90 xã, thôn, phân bố trong 12 tổng. Cụ thể:

- Tổng Cẩm Khê có 8 xã, thôn: Cẩm Khê, Bình Đông, Lộc Trù, Mỹ Lộc, Bằng Viên, Đốc Hành, Đốc Kính và thôn Lê Cẩm thuộc xã Cẩm Khê.

- Tổng Kỳ Vĩ có 6 xã: Kỳ Vĩ, Minh Huyền, Lật Dương, Tuấn Vĩ, Lật Khê, Trà Đông.

- Tổng Phú Khê có 7 xã: Phú Khê, Cự Đồi, La Cầu, Dư Đông, Trung Lăng, Triều Đông, Phác Xuyên.

- Tổng Kinh Khê có 9 xã, thôn: Kinh Khê, Ngân Cầu, Mỹ Khê, thôn Cẩm La, Trà Cầu, Ngân Bồng, Hương La, thôn Phú Cháp và Cổ Duy thuộc xã Thọ Hàm.

- Tổng Hà Đồi có 5 xã: Hà Đồi, Kim Đồi, Ngọc Động, Cương Nha, Lai Hoa Thượng.

- Tổng Đại Công có 11 xã, thôn: Đại Công, Xuân Cát, Tiên Cự, Chân Khê, Để Xuyên, Lâm Cao, An Mỗ, Chiêu Lễ và các thôn Đống Táo thuộc xã Lâm Cao, thôn Sa Trung thuộc xã Hộ Khẩu...

- Tổng Ninh Duy có 3 xã: Ninh Duy, An Tử Thượng, An Hựu.

- Tổng Kinh Thanh có 6 xã: Kinh Thanh, Phú Xuân, Hào Nhuế, Đăng Lai, Lai Hoa Hạ, Thái Lai.

- Tổng Duyên Lão có 8 xã, thôn: xã Duyên Lão, xã Đông Minh, xã Tiên Minh, xã Đông Côn, xã Tự Tiên, thôn Đông Xuyên (thuộc xã Đông Minh), thôn Khánh Lai (thuộc xã Tự Tiên), thôn Hoa Đồi (thuộc xã Duyên Lão).

- Tổng Hán Nam có 8 xã: Hán Nam, Trì Hào, Thạch Cốt, An Thạch, Lũ Đăng, An Tử Hạ, Tuần Lương, Trà Tiến.

- Tổng Dương Úc có 9 xã: Dương Úc, Vân Đô, Lao Chủ, Văn Úc, Lao Khê, Kỳ Úc, Xuân Úc, Thúy Nẻo, Ván Đông.

- Tổng Tử Đồi có 10 xã, thôn: Tử Đồi, Hồ Tứ, thôn Nội, thôn Ngoại thuộc xã Tiên Đồi, Nhân Vực, Tĩnh Lạc, Xuân Lai, Xuân Quang, Đông Xuyên, Vân Đồi.

* *Huyện Hoa Phong* có 15 xã, phường thuộc 2 tổng:

- Tổng An Khoái có 10 xã, phường: xã Đồng Bài, xã Thiên Lộc, xã Hoa Hy, xã Lương Lãn, xã Văn Minh, xã Lục Độ, xã Hoàng Châu, xã An Khoái, xã An Phong, phường Cao Mại.

- Tổng Hà Liên có 5 xã: Phù Long, Gia Luận, Đường Hào, Chân Châu, Xuân Áng (Đám).

Riêng huyện Vĩnh Bảo đến năm Minh Mệnh thứ 19 (1838) mới đặt ra trên cơ sở tách một phần huyện Vĩnh Lại, gồm 3 tổng Thượng Am, Đông Am, Ngải Am và của huyện Tứ Kỳ gồm 5 tổng An Bồ, Viên Lang, Đông Tạ, Bắc Tạ, Can Trì (Hu Trì). Đến đời

Tự Đức (1848 - 1883), triều đình lại cắt thêm 3 tổng Hạ Am, Kê Sơn, An Lạc của huyện Vĩnh Lại, nâng tổng số tổng của huyện Vĩnh Bảo lên 11, bao gồm 80 xã, thôn.

Số xã, thôn của các huyện kể trên so với số xã, thôn khi định bản đồ đời Lê Thánh Tông có thay đổi ít nhiều do cư dân xiêu tán khi loạn lạc, dịch tễ, nhất là vào các năm Canh Thân, Tân Dậu, niên hiệu Cảnh Hưng, đời vua Lê Hiển Tông. Đối chiếu với văn bia ở Hải Phòng phần lớn được tạo từ thời Mạc, thời Lê trung hưng cũng như quê quán các tiến sĩ trong các sách Đăng khoa lục cho thấy địa danh căn bản không thay đổi. Thay đổi lớn nhất chỉ là việc phế bỏ Dương Kinh của nhà Mạc, lấy lại tên huyện Nghi Dương tương ứng với phạm vi cũ.

2. Tình hình kinh tế - xã hội

a) Chế độ ruộng đất và kinh tế nông nghiệp

Là vùng đất được bồi đắp bởi phù sa của hàng loạt nhánh thuộc hệ thống sông Thái Bình, Hải Phòng không chỉ có vị trí cửa sông ven biển mà còn có những cánh đồng phì nhiêu, phù hợp với trồng lúa. Vào năm 1688, W. Dampier, một nhà thám hiểm người Anh, đã tới Đàng Ngoài và từng dừng chân ở Domea¹, đã nói về nông nghiệp ở vùng đất này như sau: “Ở đây có nhiều thóc gạo, nhất là các vùng đất được phù sa các con sông bồi đắp làm cho màu mỡ. Hằng năm người ta cấy gặt được hai mùa, thu hoạch được rất nhiều”².

Giống như tình hình chung của chế độ ruộng đất và nông nghiệp ở Đàng Ngoài thời kỳ triều Mạc bị đánh bật khỏi Thăng Long,

1. Domea là một địa danh được ghi trên nhiều hải đồ quốc tế. Kết quả khảo sát trong một số năm gần đây cho phép dự đoán địa danh này có nhiều khả năng nằm ở phí bắc huyện Tiên Lãng, gần với bến Đồ Mè.

2. William Dampier: *Voyages and Discoveries*, The Argonaut Press, London, 1931.

chính sách quân điền được thiết lập dưới triều Lê sơ dần mất đi hiệu lực. Tình trạng này một phần do chiến tranh khiến việc kiểm soát của các cấp chính quyền không chặt chẽ dẫn tới việc tranh chiếm, thâm tóm ruộng đất ở nông thôn. Tầng lớp hào cường, lý dịch ý thế không trả lại ruộng sau mỗi kỳ quân phân. Hiện tượng này từng được phản ánh trong ca dao, tục ngữ:

“Trống làng ai đánh thì thùng

Ruộng công ai khéo vầy vùng thành tư”.

Hệ quả tất yếu là diện tích ruộng đất công ngày càng bị thu hẹp lại. Thực ra, tình trạng ruộng công bị thiếu hụt khiến nhiều chính sách ruộng đất khó hoặc không thực hiện được đã xuất hiện ngay từ đầu thế kỷ XVI, khi ấy ruộng công chủ yếu dùng để cấp cho tướng sĩ. Sau khi chính quyền Lê - Trịnh giành được thắng lợi, chiếm được Thăng Long, ngay cả việc dùng ruộng đất để ban thưởng cũng rất hiếm hoi. Lê Quý Đôn từng nhận xét: “Từ lúc trung hưng về sau, những ân lộc ban cho bằng tiền, bằng thóc đều lĩnh ở kho công, ít khi cấp bằng ruộng công. Các công thần khai quốc vào đời trung hưng, nếu người nào trước kia đã được cấp ruộng đất cũng có khi còn bàn định rút bớt đi”¹.

Mặt khác, diện tích ruộng, đất công bị thu hẹp, cùng với đó là sự suy yếu của các chính sách dựa trên sở hữu ruộng đất công, đã góp phần thúc đẩy quá trình phát triển của chế độ tư hữu ruộng đất. Tư hữu hóa song hành với giải thể chế độ công điền là một quy luật phát triển của chế độ ruộng đất diễn ra trong lịch sử hầu hết các nước, nhất là các nước phương Đông. Quá trình này có thể diễn ra nhanh hay chậm tùy thuộc rất nhiều vào tác động của Nhà nước thông qua các chính sách ruộng đất và nông nghiệp.

Trong thời Lê sơ với việc ban hành chế độ *Lộc điền* và *Quân điền*, Nhà nước đã xử lý thành công việc xây dựng một bộ máy

1. Lê Quý Đôn: *Đại Việt thông sử*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1978, tr.301.

quan liêu hoàn chỉnh, trung thành và miễn cưỡng. Bên cạnh đó, tăng cường bộ máy quản lý làng, xã thông qua việc luật hóa tục lệ quản lý và phân phối ruộng đất công. Hai chính sách này đã góp phần đưa Đại Việt phát triển thành một quốc gia cường thịnh lúc bấy giờ. Mặt hạn chế của hai chính sách này nằm ở chỗ, nhà nước coi ruộng đất công là tài sản của mình, từ đó có quyền quản lý và ban phát. Hậu quả là bộ máy quan liêu các cấp ngày càng phình to vì chạy theo bổng lộc, còn quá trình tư hữu hóa ở làng, xã bị ngưng trệ do luật nghiêm cấm chuyển ruộng công thành ruộng tư. Tuy nhiên, sự kiểm soát chặt chẽ việc thực hiện hai luật này chỉ duy trì được đến hết thế kỷ XV. Sang thế kỷ XVI, nhất là từ thời Lê Uy Mục (1504 - 1509), khi chính quyền trung ương suy vi thì “ruộng đất để mặc cho dân tranh chiếm”. Quá trình tư hữu hóa ruộng đất lại chuyển động thoát ra khỏi sự cương tỏa của nhà nước.

Khi triều Mạc lên ngôi, tuy trên danh nghĩa vẫn noi theo những điển chế nhà Lê, nhưng trên thực tế các vua Mạc đã thực thi các chính sách kinh tế - xã hội cởi mở hơn rất nhiều. Sự phát triển mạnh mẽ của kinh tế hàng hóa nói chung và ruộng đất tư hữu nói riêng đã được phát triển tương đối tự do. Nếu dưới thời Lê sơ hầu như không thấy những thông tin về hiện tượng mua bán ruộng đất, thì ở thời Mạc hiện tượng này lại khá phổ biến. Đặc biệt, ngay cả những người có quyền thế khi cần ruộng đất cũng phải bỏ tiền ra mua, chứ không dựa vào quyền lực chính trị để có. Chẳng hạn, vào năm 1561, bà Vũ Thị Ngọc Toàn (vợ vua Mạc Đăng Dung) đứng ra quyên góp tiền trùng tu chùa Thiên Phúc. Số tiền dư ra bà đã mua 47 mẫu 8 sào, 2 thước ruộng chia cho dân cày cấy¹. Trái ngược với sự mở rộng của ruộng đất tư

1. Theo thần tích chùa Thiên Phúc (nay là chùa Hòa Liễu, xã Thuận Thiên, huyện Kiến Thụy, Hải Phòng).

hữu, quỹ ruộng đất công ngày càng bị thu hẹp. Điều đó đã làm cho hai chính sách *Lộc điền* và *Quân điền* từng bước mất đi ý nghĩa thực chất và chỉ còn danh nghĩa. Quá trình này còn tiếp tục diễn ra mạnh mẽ trong thế kỷ XVII để sang đến thế kỷ XVIII, sau 13 năm tiến hành đo đạc lại ruộng đất để làm sổ *tu tri bạ*, triều đình đã chính thức thừa nhận loại hình sở hữu tư nhân về ruộng đất qua biểu thuế năm 1723.

Nếu như trước đó, tất cả ruộng đất có nguồn gốc công điền đều tồn tại dưới dạng *ẩn lậu*, thì với chính sách thuế mới đã được công nhận là hợp pháp. Cùng với việc cho phép chủ ruộng tư được phép nộp thuế, biểu thuế do chúa Trịnh Cương ban hành còn quy toàn bộ các mức thuế ra tiền và cho phép được dùng tiền để nộp thay từ 1/3 đến 2/3 số thuế tùy theo loại ruộng. Có thể coi đây là một dấu mốc quan trọng trong quá trình hóa giải các định chế bảo vệ công điền đã thiết lập trước đó và là một hình thức khuyến khích sự phát triển của chế độ tư hữu về ruộng đất và kinh tế hàng hóa, một bước tiến trong chế độ sở hữu ruộng đất.

Bước tiến này là sự tiếp nối những chính sách cởi mở và những chuyển biến tích cực từ thời Mạc và sẽ là hợp lý nếu cho rằng địa phương chịu ảnh hưởng trực tiếp của những chính sách này chính là vùng đất quê hương của nhà Mạc, vùng đất Hải Phòng ngày nay.

Ngoài lúa là loại cây trồng chủ lực trong sản xuất nông nghiệp, đất ở một số vùng thuộc các huyện Tiên Lãng, Vĩnh Bảo và An Lão còn hợp với cây thuốc Lào, một loại cây cho lá làm thuốc hút. Cho đến nay còn có nhiều cách giải thích khác nhau về nguồn gốc, tên gọi cũng như thời điểm du nhập cây thuốc Lào vào Việt Nam nói chung và Hải Phòng nói riêng, nhưng hầu như tất cả đều dẫn lời Lê Quý Đôn viết về loại cây này trong sách *Vân đài loại ngữ*. Theo đó, vào năm Canh Tý, niên hiệu Vĩnh Thọ thứ 3 (1660), thời vua Lê Thần Tông, loại cây này được đưa

từ Lào sang nên có tên gọi ấy. Thuốc Lào được trồng ở nhiều nơi, nhưng ngon nhất và được xếp vào hạng đặc sản là của Tiên Lãng và Vĩnh Bảo. Theo *Đồng Khánh địa dư chí* thì thuốc Lào làng An Tử Hạ từng được chọn làm vật phẩm tiến vua. Làng An Tử Hạ thuộc tổng Hán Nam, huyện Tân Minh, phủ Nam Sách, trấn Hải Dương (nay là thôn Nam Tử 1, xã Kiến Thiết, huyện Tiên Lãng, thành phố Hải Phòng).

Ở An Tử, loại thuốc Lào tiến vua được trồng riêng ở khu ruộng chùa. Đó là giống cây lá nhỏ và thưa, được chăm sóc hết sức cầu kỳ. Người ta thường xuyên tỉa bớt những lá và búp non để những lá đẹp còn lại có nhiều chất dinh dưỡng hơn mức bình thường. Việc phòng, trừ sâu bệnh cũng rất công phu, người ta phải dùng cơm nếp giã mịn rồi đắp vào những chỗ bị sâu để vừa diệt mầm bệnh vừa dưỡng thương cho cây. Khi hái xong, lá thuốc được hun khói để tạo mùi và trong quá trình phơi thuốc còn phải thường xuyên hồ thuốc bằng cách phun nước cháo loãng lên các phen phơi để tạo vị đậm.

Thuốc của tổng Hán Nam được phân biệt với thuốc các nơi khác bởi màu đỏ nhuộm các lát tre dùng để bao gói (sản phẩm thuốc các nơi khác chỉ được phép buộc lát tre trắng, nếu gian lận sẽ bị phạt rất nặng). Sự khác biệt của thuốc Lào Hán Nam còn ở sự thừa nhận giá trị chất lượng qua giá cả cao hơn thuốc các nơi khác. Mỗi lố thuốc thường được đóng 23 bánh (gọi là một *cong*), nhưng thuốc Hán Nam một *cong* chỉ có 22 bánh mà giá vẫn như thế.

Hút thuốc Lào là một khoái thú, nhưng cũng là một chất gây nghiện. Lê Quý Đôn đã từng viết về loại thuốc này rằng “quan, dân, đàn bà, con gái đua nhau hút, đến nỗi có người nói: nhịn cơm ba ngày còn được chú nhịn hút thuốc một lúc cũng không được”¹. Có lẽ như vậy mà vào năm Ất Ty, niên hiệu Cảnh Trị thứ 3 (1665),

1. Lê Quý Đôn: *Vân đài loại ngữ*, Nxb. Văn hóa - Thông tin, Hà Nội, 2006, tr.407.

ngay khi vừa lên ngôi, vua Lê Huyền Tông đã ra lệnh cấm thuốc Lào, khiến việc trồng và hút thuốc phải ảm lậu, giấu giếm, nhiều người từng phải đem điếu đi chôn. Nhưng lệnh cấm ấy đã không thực hiện được. Có lẽ do sự kiện này mà có câu:

“Nhớ ai như nhớ thuốc Lào

Đã chôn điếu xuống lại điếu lên”.

Sau này, thuốc Lào trở thành loại thuốc hút phổ biến và được yêu thích ở khắp mọi vùng quê Việt Nam. Nói về thú hút thuốc Lào, người Việt từng lưu truyền câu ca dao:

“Thuốc Lào chồng hút vợ say,

Thằng con châm điếu lần quay ra nhà,

Có anh hàng xóm đi qua,

Hít phải khói thuốc say ba bốn tuần...”.

Cho đến tận ngày nay, hai huyện Tiên Lãng và Vĩnh Bảo vẫn là hai địa phương nổi danh về đặc sản thuốc Lào.

b) Sự phát triển của công - thương nghiệp

- Thủ công nghiệp:

Từ thời Mạc, thủ công nghiệp tư nhân đã phát triển mạnh mẽ làm thay đổi tính chất của nhiều ngành nghề vốn được tập trung sản xuất theo mô hình quan xưởng. Đến thế kỷ XVII, hình thức tổ chức sản xuất theo dạng thức chủ đạo dưới thời Lê sơ này chủ yếu chỉ còn được duy trì đối với một số lĩnh vực có tầm quan trọng thiết yếu như đúc tiền, đúc súng và đóng thuyền chiến...

Bên cạnh đó, chính quyền Lê - Trịnh vẫn duy trì một số xưởng do Nhà nước quản lý để chế tác các vật dụng phục vụ cuộc sống cung đình. Các thợ giới khắp nước được triệu tập về đây. Trong số những người có đôi tay vàng được triều đình sủng ái, có những con người đến từ vùng đất Hải Phòng. Một trong số đó là Tô Phú Vượng, người làng Linh Động, huyện Vĩnh Lại (nay thuộc xã Đồng Minh, huyện Vĩnh Bảo, Hải Phòng). Sinh

ra và lớn lên ở một vùng đất có truyền thống tạc tượng, Tô Phú Vượng được ca ngợi là người tài hoa xuất chúng. Tương truyền ông có thể tạo hình một con voi từ một hạt gạo nếp bằng cách chỉ dùng móng tay tỉa gọt. Danh tiếng của ông vang tới kinh đô và được triều đình trọng dụng. Vào năm Bảo Thái thứ 9 (1728), ông được thăng đến chức Phụng thị dư Phó Cai hợp tả phiên¹, tước Kỳ Tài hầu, hưởng mức lương 38 quan tiền quý, 40 phương lúa và 254 bát gạo².

Tài chạm khắc tinh xảo của Tô Phú Vượng đã được truyền lại cho các thế hệ tiếp sau. Cháu nội ông là Tô Phú Luật, vào năm Cảnh Hưng nguyên niên (1740) được vua Lê Hiển Tông phong tước Diệu Nghệ bá và người cháu rể là Hoàng Đình Uớc cũng trở thành Phó Tạo tượng cục của triều đình và được phong tước Nam.

Tuy nhiên, cũng giống như nghề thủ công cả nước thời kỳ này, các ngành nghề thủ công dân dụng trên đất Hải Phòng lại phát triển mạnh mẽ theo hướng hình thành các làng nghề, trong đó tiêu biểu nhất chính là làng Linh Động, nơi có nghề tạc tượng và điêu khắc nổi tiếng. Cùng với nghề tạc tượng, nghề sơn then, làm đồ thờ và làm con rối cũng phát triển mạnh mẽ. Chính tại làng này, nghệ thuật rối cạn cũng hình thành, phát triển và được bảo lưu đến tận ngày nay.

- *Thương nghiệp:*

Trong thời kỳ hậu Mạc đến trước khi triều Nguyễn thành lập, Hải Phòng là một vùng đất có hoạt động thương nghiệp sôi động.

1. Theo chế độ quan chế triều Lê, ở các cơ sở trong hệ thống quan xưởng, chức Phó là người có trách nhiệm cao nhất về mặt chuyên môn. Người giữ cương vị Chánh, Trưởng chỉ là danh nghĩa quản lý hành chính. Theo đó, Phó Tượng mục, Phó Cai hợp,... là những người tinh thông nhất về nghề. Sau này, trong tiếng Việt xuất hiện từ Phó để chỉ những người thợ cả như phó mộc, phó cạo, phó nề...

2. Theo Thư viện Tổng hợp thành phố Hải Phòng: *Nhân vật lịch sử Hải Phòng*, Nxb. Hải Phòng, 2000, t.I, tr.166.

Vượt lên trên khuôn khổ các chợ làng truyền thống, trên vùng đất Hải Phòng đã hình thành nhiều chợ có quy mô lớn như chợ Đại Hợp, chợ Mỗ (huyện Kiến Thụy). Đây là những trung tâm buôn bán nằm bên trục đường lớn, gần cửa sông, nên hoạt động thương mại diễn ra tấp nập thường xuyên. Chợ Đại Hợp còn là một không gian văn hóa diễn ra nhiều hình thức diễn xướng như hát xẩm, ca trù, hát đúm...

Cũng trong thời kỳ này, bắt đầu xuất hiện các chợ đầu mối, nó không chỉ đáp ứng nhu cầu bán lẻ, mà còn là đầu mối thu gom và phân phối hàng hóa, đồng thời bắt đầu có sự chuyên môn hóa như chợ Hồ nổi tiếng với các mặt hàng cây, con giống phục vụ nông nghiệp, chợ Rế (huyện An Dương) chuyên bán các mặt hàng thực phẩm... Đặc biệt, hình thức các chợ có quy mô lớn kết thành chuỗi, họp theo phiên ngày càng trở nên phổ biến. Ở huyện Thủy Nguyên có tới hơn 20 chợ nổi tiếng có quy mô liên vùng như chợ Tổng, Núi Đèo, chợ Sữa, chợ Si, chợ Thanh Lãng..., đặc biệt là chợ Giá. Trong dân gian còn truyền lại cho đến tận ngày nay câu ca dao:

*“Nhất cao là núi U Bò
Nhất đông chợ Giá
Nhất to sông Rừng”.*

Núi U Bò là tên địa phương và sông Rừng là cách gọi dân gian ở vùng cửa sông Bạch Đằng.

Vĩnh Bảo là huyện có nhiều làng nghề thủ công và cũng là nơi có nhiều chợ lớn họp theo phiên, trong đó phải kể đến 5 chợ nổi tiếng khắp cả vùng Đàng Ngoài, kết thành một chuỗi khép kín các phiên trong tháng. Để dễ nhớ các phiên chợ đã được ghép thành vần:

*“Một Râu, hai Mét, ba Ngà
Tư Cầu, năm Táng, sáu đà lại Râu
Tám Ngà, bảy Mét, chín Cầu
Mồng mười chợ Táng, một Râu lại về”.*

Theo đó, mỗi chợ có 6 phiên trong một tháng và mỗi phiên chợ đều đông vui như hội. Chợ phiên, hội chợ là hình thức phát triển thương nghiệp phổ biến trên thế giới thế kỷ XVII - XVIII.

Hệ thống chợ lan tỏa khắp mọi vùng và quy mô các tụ điểm buôn bán không ngừng tăng lên do đà phát triển mạnh mẽ của kinh tế hàng hóa, trong đó sự năng động của các thương nhân và vai trò tích cực, chủ động của nhân dân các địa phương đóng vai trò hết sức quan trọng. Tấm bia *Hưng công trụ tạo ngỗ bi* ký dựng năm Chính Hòa thứ 22 (1701) tại chợ Hàng Kênh đã ghi rõ dân sở tại khi ấy đã cùng nhau đóng góp tiền của để xây dựng quán ngói ở chợ. Ở huyện Thủy Nguyên, vào đầu thế kỷ XVIII, nhân dân tổng Kinh Triều đã góp tiền và công sức xây dựng quán chợ Triều (Mỹ Sơn). Sự kiện này được ghi lại trên tấm bia *Hưng công văn thị thạch bi* dựng năm 1704.

Trên nền phát triển của kinh tế thủ công nghiệp, thương nghiệp nội địa, khi thương mại quốc tế trở nên sôi động, vùng đất Hải Phòng nhanh chóng trở thành một trong những nơi hội nhập và khai thác được lợi thế mặt tiền của mình. Theo nhiều nguồn tài liệu, các chợ nội địa này từ thế kỷ XVII đã có sự tham gia của các thương nhân nước ngoài, phần lớn là người Hoa.

Trong thế kỷ XVII - XVIII, Đại Việt có bước phát triển mạnh mẽ trong các hoạt động thương mại, trong đó có ngoại thương. Câu thành ngữ “Nhất Kinh kỳ, nhì Phố Hiến” chính là để chỉ sự phát triển sầm uất của đô thị Đàng Ngoài.

c) Quan hệ thương mại với nước ngoài

Từ đầu thế kỷ XVII do cửa Độc Bộ (sông Đáy) và cửa Ba Lạt (sông Hồng) bị bồi lấp, nên con đường từ biển vào Phố Hiến và Kinh đô Thăng Long đã chuyển lên phía bắc. Nhiều tư liệu thư tịch trong và ngoài nước cho thấy tàu buôn nước ngoài đến Phố Hiến thường vào cửa sông Thái Bình đi tới ngã ba gặp sông

Văn Úc, nơi tiếp giáp giữa hai huyện Vĩnh Bảo và Tiên Lãng thì chuyển sang đường sông Luộc rồi đi tiếp theo sông Hồng đến Phố Hiến. Nhưng đó là thủy lộ của những tàu buôn nhỏ, thường là thương lái của các vùng khác trong nước, hoặc của tàu buôn đến từ các cảng Nam Trung Hoa và các nước Đông Nam Á.

Trên bình diện quốc tế, thế kỷ XVII - XVIII được coi là thời đại thương mại Biển Đông. Những nước có nền thương mại biển phát triển như Tây Ban Nha, Bồ Đào Nha, Anh, Hà Lan, Pháp,... đều có các đội thương thuyền lớn sang buôn bán với châu Á. Nhiều nước trong số đó đã xây dựng cơ quan đại diện tại Ấn Độ như Công ty Đông Ấn Anh (EIC), Công ty Đông Ấn Hà Lan (VOC)... và thương điểm ở các nước sở tại. Năm 1637, thương điểm của Công ty Đông Ấn Hà Lan được lập ở Phố Hiến; đến năm 1645 được chuyển lên Kẻ Chợ (Thăng Long) trong khi vẫn duy trì Phố Hiến như một chi nhánh. Ở Đàng Ngoài, Thương điểm của Công ty Đông Ấn Hà Lan duy trì hoạt động được 64 năm (1637 - 1700). Công ty Đông Ấn Anh được mở một thương điểm ở Phố Hiến muộn hơn, vào năm 1672; đến năm 1683, được phép dời từ Phố Hiến lên Kẻ Chợ, xây trụ sở ở bờ nam sông Tô Lịch, gần thành Đại La.

Trong các thế kỷ trước, nhất là vào thời đại Lý - Trần, khi con sông Đáy còn sâu và rộng lại có sông Châu Giang nối với sông Hồng, thông với Kinh thành Thăng Long, tạo thành một tuyến giao thông rất thuận tiện, con đường quan trọng nối thông kinh đô với biển là cửa Đại Ác (sau đổi là Đại An). Đến thế kỷ XV, cửa sông Đáy bị bồi lấp, vị trí cửa ngõ của vùng cửa Đại An dần dần mất đi. Từ cuối thế kỷ XVI, vùng cửa sông Văn Úc và sông Thái Bình ngày càng trở nên quan trọng. Nhiều thuyền buôn nước ngoài đã theo con đường này vào buôn bán ở Phố Hiến và Kẻ Chợ (Thăng Long) và các nơi khác ở Đàng Ngoài. Lúc này chủ yếu là các thương khách Trung Quốc và các nước Đông Nam Á.

Sang thế kỷ XVII, các đoàn thương thuyền châu Âu hoạt động trên Biển Đông đã cuốn cả khu vực Đông Nam Á và Đông Á vào các hoạt động thương mại quốc tế mang tính toàn cầu. Cửa sông Đáy (còn có tên là Độc Bộ) tuy vẫn còn quan trọng, nhưng do bị bồi cạn, rất khó cho các thuyền lớn của châu Âu ra vào. Theo nhận xét của W. Dampier, một thương nhân người Anh đã đến Đàng Ngoài vào thế kỷ XVII thì cửa Rokbo (phiên âm tên Độc Bộ của người phương Tây) chỉ còn thuận tiện cho các thuyền nhỏ của các lái buôn Trung Quốc và Siam (Xiêm, Xiêm La tức Thái Lan). Trên các bản đồ hàng hải của người châu Âu thế kỷ XVII - XVIII có ghi một địa danh mà theo họ là tên một con sông quan trọng, theo đó "hầu hết các tàu buôn châu Âu đều đi vào". Địa danh đó là *Domea*.

Hầu hết các nhà nghiên cứu về ngoại thương Việt Nam thời kỳ này đều thống nhất, đánh giá cao vị trí quan trọng của *Domea*, không chỉ vì đó là một cửa ngõ nối thông các trung tâm đô thị lớn như Thăng Long, Phố Hiến với các hoạt động buôn bán trên biển, mà còn vì chính nơi đây đã từng trở thành một trung tâm buôn bán sầm uất. Cho đến tận nửa sau thế kỷ XVIII, trung tâm này vẫn còn rất phồn thịnh. Các thuyền buôn đến từ châu Âu đều thuộc loại tàu viễn dương có kích cỡ lớn nên rất khó vào sâu trong nội địa. Các loại tàu này thường phải đỗ ở các tiền cảng để dỡ hàng xuống các thuyền nhỏ hơn chuyển lên Phố Hiến và Thăng Long. *Domea* trong các thư tịch châu Âu đương thời là một trong những cảng chuyển tải quan trọng như vậy. Điều đặc biệt là địa danh này hiện diện trên nhiều hải đồ quốc tế như một địa điểm hàng hải quan trọng. Tuy nhiên, việc chỉ ra chính xác vị trí của tiền cảng *Domea* là không đơn giản.

Điều có thể khẳng định là hầu hết các tư liệu nói đến việc tàu các nước phương Tây vào buôn bán ở Đàng Ngoài trong các thế

kỷ XVII - XVIII đều vào đường cửa sông Thái Bình. Domea chỉ có thể là một địa điểm nào đó trên đường từ cửa sông Thái Bình đến Phố Hiến. Nhưng khi đoán định vị trí cụ thể của địa điểm này thì các chỉ định lại không giống nhau. Có người suy luận Domea là biến âm của địa danh *Đò Mía* (bến đò trên sông Mía). Có người cho đó là phiên âm địa danh *Đò Mè*, một địa điểm cuối của huyện Tứ Kỳ (Hải Dương) nơi tiếp giáp với hai huyện An Lão và Tiên Lãng (Hải Phòng). Dân địa phương cho đến nay vẫn truyền lại một khẩu ngữ nói về hình thế huyện mình là "đầu trăm đuôi mè". Lại có ý kiến cho rằng, Domea là phiên âm tên xã Đông Minh (nay là Tiên Minh, huyện Tiên Lãng)... Những đoán định trên chủ yếu mới dừng lại ở những suy luận về sự tương đồng trong phát âm tên địa danh.

Có một tài liệu chứa đựng những thông tin rất quan trọng để xác định vị trí của Domea, đó là cuốn sách *Du ký và khám phá* của W. Dampier, một thương nhân người Anh đến Đàng Ngoài vào tháng 7/1688. Trong cuốn sách này, những điều sau đây là rất đáng lưu ý¹:

- Cửa sông mà tàu của W. Dampier tiến vào cách Rokbo (Độc Bộ, cửa sông Đáy) 20 dặm biển (league)² về phía đông bắc, tức là khoảng gần 100km. Độ dài này tương đương với khoảng cách từ cửa Đáy đến cửa sông Thái Bình hiện nay. So với thế kỷ XVII, khoảng cách giữa hai cửa sông này không có sự chuyển dịch đáng kể. Điều này càng khẳng định con đường các tàu buôn phương Tây tới Domea là qua cửa sông Thái Bình.

1. William Dampier: *Voyages and Discoveries*, Introduction and Notes by Clennell Winkinson, London, 1931, p.16.

2. League: Dặm biển. Đơn vị này có sự khác nhau giữa các nước và biến đổi theo thời gian. League mà Dampier dùng trong cuốn sách là dặm biển của Anh ở thế kỷ XVII, tương đương 5km.

- Tàu neo đậu để chờ hoa tiêu ở một vị trí cách cửa sông chừng 3 hải lý (mile)¹ và cách về phía đông cũng với khoảng cách như vậy một hòn đảo nhỏ có tên đảo Ngọc (Isle Pearl). Đây chính là đảo Hòn Dấu thuộc Đồ Sơn. Vị trí neo tàu nằm ở 106°46' kinh độ Đông. Thông tin trên đây giúp xác định chính xác nơi tàu neo đậu và có thể xác định được con đường đến Domea của tàu.

- Tại đây có thể nhìn rõ một quả núi trong đất liền có tên là núi Voi. Đó là một cái mốc quan trọng để định phương hướng cho các tàu buôn nước ngoài².

- Trên đường đi vào, sau khi qua một đoạn sông rộng tới gần 2 hải lý (khoảng hơn 3km) thì rẽ vào một con kênh (canal) nhỏ hơn, nhưng cũng rộng tới gần một nửa hải lý (khoảng 900m). Từ nơi neo đậu chờ hoa tiêu, tàu chạy được khoảng 5 hoặc 6 dặm (league) thì đi ngang qua làng Domea. Nó ở vào khoảng 20°45' vĩ Bắc.

Theo mô tả này có thể hình dung con tàu đã đi vào qua cửa sông Thái Bình, đi được khoảng 25 - 30km tới nơi có đường nối với sông Văn Úc thì tới Domea. Trên thực địa, địa điểm này tương ứng với một khu đất nằm ở phía bắc xã Khởi Nghĩa, huyện Tiên Lãng, thành phố Hải Phòng hiện nay. Đó là khu đất tương đối bằng phẳng cao hơn mực nước biển khoảng 6m (cao nhất so với toàn bộ các phần đất hai bên bờ sông Thái Bình tính từ cửa sông tới địa điểm đó). Nơi đây trong các thời kỳ lịch sử đã từng là những bến sông quan trọng với những tên gọi như bến Ốc, bến Tháp Giang (còn có tên khác là An Tháp). Tháp Giang là một bến thuyền lớn và quan trọng. Sử cũ có chép tại đây, vào năm 1527,

1. Mile: Hải lý, tương đương 1.852m.

2. Khoảng cách tính từ vị trí neo tàu đã được xác định đến núi Voi khoảng 15km theo đường chim bay. Mô tả của Dampier hoàn toàn phù hợp với kiểm chứng trên thực địa.

Mạc Đăng Dung đã đón sứ giả của vua Lê từ triều đình tới để thụ phong tước An Hưng vương¹.

Các nhà khoa học đã tiến hành các cuộc điều tra, khảo sát trên thực địa tại làng An Dụ và khai quật khảo cổ học tại một số địa điểm, trong đó có khu vực bến Ốc. Tại đây còn nhiều dấu vết của một bến cảng, đặc biệt còn có những phế tích của những công trình kiến trúc cổ. Cũng tại đây còn có dấu vết một số giếng cổ với tên gọi còn lưu truyền trong dân gian như giếng Vườn Tỏi, giếng Cầu Bạc... Hiện trạng này khá giống với hệ thống giếng cổ tìm thấy ở cửa sông Thu Bồn, lối đi vào cảng thị Hội An. Có thể đây là giếng cung ứng nước ngọt cho các tàu thuyền. Trong các hố khai quật thám sát, các chuyên gia khảo cổ học đã phát hiện ở làng An Dụ khá nhiều mảnh gốm sứ Việt Nam cao cấp, những mặt hàng thường thấy trong hoạt động thương mại quốc tế thế kỷ XVI - XVIII. Ở đây còn tìm thấy gốm Trung Quốc và gốm Thái Lan.

Có một điều khá đặc biệt là ở An Dụ việc tìm thấy tiền cổ là hiện tượng khá phổ biến. Người dân trong làng thường kể về chuyện đào ao thấy cả hũ tiền đồng. Trong số những tiền cổ tìm thấy ở đây có cả tiền thương mại Nhật Bản thế kỷ XVII như Hồng Vũ thông bảo, Khoan Vĩnh thông bảo hay Nguyên Phong thông bảo. Trong dân gian cho đến nay vẫn lưu truyền câu "Tiền An Hổ, cổ Phú Kê", được giải thích theo cách hiểu khác nhau. Người thì giải thích rằng, câu tục ngữ này chỉ sự giàu có của An Hổ (An Dụ) như một sự thừa nhận hiển nhiên giống như tài làm cổ của người Phú Kê (thị trấn Tiên Lãng hiện nay). Nhưng lại có người giải thích rằng, câu này nói An Hổ là nơi tìm thấy nhiều tiền cổ. Dù hiểu theo cách nào thì những dấu tích còn lại,

1. Xem *Đại Việt sử ký toàn thư*, *Sdd*, t.III, tr.107.

bao gồm cả di tích vật chất và lưu truyền trong dân gian đều nói lên rằng An Hổ đã có một thời là địa phương giàu có. Không phải ngẫu nhiên mà gần bến An Tháp cho đến nay vẫn còn lưu những địa danh như Chùa Vàng, Cầu Bạc, Đa Vàng... Về một phương diện khác, có những tư liệu cho thấy vùng đất này vào thế kỷ XVII không phải là một làng quê. Một tấm bia hậu dựng từ thời Vĩnh Trị (1676 - 1680) còn lại ghi *An Hổ phường* như một đơn vị hành chính tương đương cấp xã.

Đối chiếu những mô tả trong tài liệu phương Tây và khảo sát thực địa với các hải đồ có địa danh Domea, có thể thấy mối liên quan khá chặt chẽ. Thể hiện rõ nhất là hai tấm bản đồ *Sông Đàng Ngoài từ Cacho (Kẻ Chợ) ra đến biển* (Plan of Tonquin River From Cacho to the Sea) do một họa tiêu người Anh vẽ vào thế kỷ XVII và bản đồ *Sông Đàng Ngoài* (La Riviere de Tonquin) được lưu giữ tại Lưu trữ Quốc gia Hà Lan. Trên hai tấm bản đồ này, địa danh Domea nằm về phía tây bắc của một đảo lớn ba mặt là sông, mặt nam là biển. Dựa vào những đặc điểm địa hình gắn với mũi Hổ (bán đảo Đồ Sơn), đảo Ngọc (Hòn Dấu)... có thể khẳng định đảo lớn này chính là địa bàn huyện Tiên Lãng, thành phố Hải Phòng hiện nay. Đối ngạn với Domea, trên cả hai bản đồ đều có ký hiệu một kiến trúc tôn giáo với ghi chú Pagoda (chùa). Trên thực địa, vị trí tương ứng ký hiệu này là chùa Phúc Linh, một ngôi chùa lớn tọa lạc tại thôn Râu, xã Giang Biên, huyện Vĩnh Bảo. Vị trí Domea được nhắc trong các thư tịch châu Âu nằm trên 20°45' vĩ Bắc, trùng với địa điểm nói trên.

Như vậy, với những hiểu biết khoa học hiện có, địa danh quan trọng trên các hải đồ quốc tế này nhiều khả năng chính là doi đất cao thuộc khu bến Tháp Giang, thôn An Dụ, xã Khổ Nghĩa, huyện Tiên Lãng ngày nay.

Việc địa danh Domea xuất hiện nhiều trên hải đồ không chỉ có ý nghĩa như một dấu mốc quan trọng trên hải trình mà còn là

một nơi tham gia vào chuỗi hoạt động thương mại quốc tế giữa Đàng Ngoài với các tàu buôn ngoại quốc, chủ yếu là phương Tây.

Như trên đã nói, các tàu viễn dương đến từ châu Âu với hàng hóa chất nặng không thể vào sâu nên thường neo lại các cảng gần cửa sông. Hầu như không thấy có ghi chép về sự hiện diện của các tàu lớn ở hai trung tâm thương mại quan trọng Kẻ Chợ và Phố Hiến. Qua các tư liệu hiện có chỉ thấy nhắc đến việc các thuyền trưởng và một số nhân vật quan trọng của mỗi đoàn thương thuyền đến Kinh đô hoặc Phố Hiến. Hàng hóa được chuyển sang các thuyền nhỏ hơn để chở sâu vào nội địa. Trong chuỗi hoạt động này, Domea là một tiền cảng quan trọng.

Trong khoảng thời gian từ năm 1670 đến năm 1690, thường tới neo đậu ở đây là những tàu đến từ Anh, Hà Lan, Bồ Đào Nha. Người địa phương được thuê vào việc làm hoa tiêu dẫn đường, bốc dỡ hàng từ tàu lớn xuống thuyền nhẹ rồi vận chuyển tiếp vào các đô thị sâu trong nội địa. Các lái buôn bản xứ cũng tham gia vào hoạt động của các thương thuyền nước ngoài bằng cách thu gom các sản phẩm xuất khẩu theo yêu cầu của người châu Âu. Mặt hàng chủ yếu có thể cung ứng cho họ là gốm sứ, tơ tằm và một số nông, lâm, thổ sản khác¹. Ngoài các thương nhân người Việt, nhiều thương nhân người Hoa cũng tham gia vào hoạt động ngoại thương ở Domea thời kỳ này. Hàng hóa được tập kết tại đây có thể được chuyển tới các cảng khác ở châu Á như Hirado (Nhật Bản), Macao (Trung Quốc), Batavia (Giacácta, Indônêxia), nhưng cũng có nhiều chuyến tàu chở hàng thẳng về Luân Đôn hoặc Amxtécđam².

Do phải neo đậu chờ phái bộ lên bán hàng ở Phố Hiến, Kẻ Chợ và các thương lái địa phương gom hàng, thủy thủ đoàn các

1. Dẫn theo William Dampier: *Voyages and Discoveries*, *Ibid*, p.49.

2. Dẫn theo Hoàng Anh Tuấn: *Tư liệu các Công ty Đông Ấn Hà Lan và Anh về Kẻ Chợ - Đàng Ngoài thế kỷ XVII*, Nxb. Hà Nội, 2010, tr.437.

tàu phương Tây thường phải lưu trú lại Domea trong thời gian khá lâu, có khi lên tới 3 hay 4 tháng¹. Theo ghi chép của William Dampier thì từ tháng 5 đến tháng 7 hằng năm, người của Công ty Đông Ấn Hà Lan (VOC), bao gồm thủy thủ các tàu viễn dương và nhân viên của công ty đến Domea lưu trú chờ giao, nhận hàng lên tới gần trăm người. Họ quan hệ với dân địa phương rất tốt. Các thủy thủ Hà Lan cảm thấy thoải mái, được tự do như ở nhà. Họ còn đem theo hạt giống rau và dạy dân địa phương cách làm vườn. Và “bằng cách này, họ có rất nhiều rau để có thể dùng để trộn salad... chưa kể những thứ khác nữa thì đây là một món ăn thật mát ruột cho người Hà Lan, lúc họ đến nơi”². Chính William Dampier cũng được chứng kiến tính hiếu khách của dân Domea khi ông ta được mời đến dự một trong những bữa tiệc mừng năm mới. Ông còn cho biết nhiều thủy thủ châu Âu khác khi neo đậu tàu ở đây cũng từng được dân địa phương mời như vậy³.

Những dấu vết nền móng và phế tích kiến trúc ở doi đất cao cạnh bến Tháp Giang mà các nhà khảo cổ tìm thấy cho phép liên tưởng đến những ngôi nhà tương đối kiên cố mà các thủy thủ phương Tây đã tạo dựng làm nơi cư trú. Theo Dampier thì ở nơi đây có tới khoảng 100 ngôi nhà và quần thể kiến trúc đó chắc hẳn đã có quy mô đến mức nào đó nên ông ta đã dùng từ town (phố) để chỉ. Những ngôi nhà này chắc chắn được xây dựng bằng vật liệu kiên cố vì theo ông, chúng “nằm gần sông đến nỗi, đôi khi nước thủy triều ngập sát tường nhà”⁴.

Ngoài Domea, trong thư tịch và bản đồ phương Tây còn một địa danh quan trọng khác cũng được đoán định trên địa bàn huyện Tiên Lãng, Hải Phòng ngày nay, đó là Batsha - một làng ven biển ở khu vực cửa sông Thái Bình. Tên gọi này xuất hiện

1, 2, 3, 4. William Dampier: *Voyages and Discoveries*, *Ibid*, p.49, 16, 43, 14.

nhiều nhất, nhưng có tới 5 cách ghi khác nhau về tên gọi này. Rõ ràng cách viết không nhất quán đó là bằng chứng cho thấy tính chất bản địa của nó. Theo ý kiến của đa số các nhà nghiên cứu trong và ngoài nước thì địa danh này có rất nhiều khả năng liên quan đến địa danh Bạch Sa (có đôi chỗ ghi là Bạch Xa) - một thôn nay thuộc xã Nam Hưng, huyện Tiên Lãng¹.

Dân làng Batscha sống ở vùng cửa sông, ven biển nên rất thạo luồng lạch. Họ đã từng giữ vai trò không thể thiếu trong hoạt động của các con tàu ngoại quốc tới đây. Theo W. Dampier, khi các tàu buôn tới vùng cửa sông thì neo lại, chờ những hoa tiêu vốn là dân chài trong một xóm ngay cửa sông, ở vị trí có thể nhìn thấy các tàu neo đậu và khi nghe thấy tiếng súng thần công bắn ra từ các tàu châu Âu thì họ chèo thuyền ra để đưa tàu vào². Công việc làm hoa tiêu của dân làng Batscha còn được duy trì đến tận thế kỷ XVIII và dường như sau này còn trở thành một nghề truyền thống của địa phương này.

Trong thời hiện đại, nhiều hoa tiêu của cảng Hải Phòng xuất thân từ xã Nam Hưng, huyện Tiên Lãng. Trong suốt thời gian khoảng trên dưới một thế kỷ, những hoa tiêu ở Batscha được người phương Tây đánh giá rất cao và trả thù lao hậu hĩnh. Vào thời gian cuối thế kỷ XVII, mỗi lần đưa đón tàu an toàn vào Domea, hoa tiêu địa phương nhận được tiền công tới 20.000 đồng³. Ngoài ra còn được tặng quà bằng hiện vật (như vải vóc chẳng hạn). Để có thể hình dung giá trị số tiền này vào thời kỳ đó có thể so sánh

1. Xem Charles B. Maybon: *Những người châu Âu ở nước An Nam*, (bản dịch), Nxb. Thế giới, Hà Nội, 2006. Nguyễn Thừa Hỷ: “Sông Đàng Ngoài và Domea - Một đô thị cổ đã biến mất?”, *Tạp chí Xưa & Nay*, số 4/1994, tr.24-25.

2. William Dampier: *Voyages and Discoveries*, *Ibid*, p.15.

3. Trịnh Thị Hà: “Chế độ đãi ngộ của nhà nước phong kiến Việt Nam đối với Giám sinh Quốc Tử Giám từ thế kỷ XI đến nửa đầu thế kỷ XIX”, *Tạp chí Khoa học xã hội Việt Nam*, số 2 (75)/2014, tr.81.

với một số liệu khác cùng thời. Đó là mức học bổng cho các giám sinh giỏi được chính quyền Lê - Trịnh ưu đãi cấp học bổng trong thời gian luyện thi ở Quốc Tử Giám, theo đó, mỗi giám sinh loại 1 được chu cấp 9 tiền một tháng để lo việc ăn ở. Mỗi tiền tương đương với 60 đồng. Như vậy, thù lao cho một lần đưa dất tàu của hoa tiêu Batsha bằng hơn 37 lần học bổng cho một giám sinh đương thời, hay nói cách khác người hoa tiêu với khoản tiền đưa đón tàu một lần đủ sức cho con lên Thăng Long ăn học theo chế độ học bổng triều đình trong vòng 3 năm.

Đây là công việc quan trọng, nên người phương Tây cũng từng bước đào tạo người của mình và nhiều công ty Đông Ấn đã cử hoa tiêu chính quốc phối hợp với người bản địa trong việc đón tàu. Các tư liệu phương Tây còn ghi chép khá chi tiết về những hoa tiêu Hà Lan (John Seberson), Anh (John Styleman, William Warren, Henry Ireton, Henry Baker, Juon Domingo) và Bồ Đào Nha... đã từng tham gia công việc này. Trong số đó, Juon Domingo còn đưa cả gia đình đến Batsha sinh sống. Ông ta gắn bó với vùng đất này đến mức trong nhiều tài liệu còn gọi ông là Domingo Batsha. Trong thời gian không có tàu, Domingo cũng làm nghề chài lưới như dân địa phương¹.

Batsha là vùng cửa ngõ nên chính quyền Lê - Trịnh cũng dành cho vùng này sự quan tâm đặc biệt, các viên quan chuyên trách về kiểm tra an ninh và quan thuế thường xuyên lui tới. Đối với người nước ngoài, muốn hành nghề cần phải có giấy phép. Ngoài vai trò là nơi đón tiếp tàu vào, ra, Batsha cũng là một trạm trung chuyển hàng hóa và tin tức. Nhiều báo cáo của các thương nhân phương Tây cho thấy ở đây từng có những kho gom hàng, hoặc đồ hàng của những tàu không vào sâu nội địa. Chức năng là nơi trung chuyển thông tin cũng thể hiện khá rõ. Có nhiều tàu đi

1. Xem Hoàng Anh Tuấn: *Tư liệu các Công ty Đông Ấn Hà Lan và Anh về Kẻ Chợ - Đàng Ngoài thế kỷ XVII, Sdd, tr.418.*

tới các cảng khác ở châu Á chỉ ghé qua Batsha để gửi hoặc nhận chuyển đi thư của thuyền trưởng các tàu đang giao dịch buôn bán ở Đàng Ngoài.

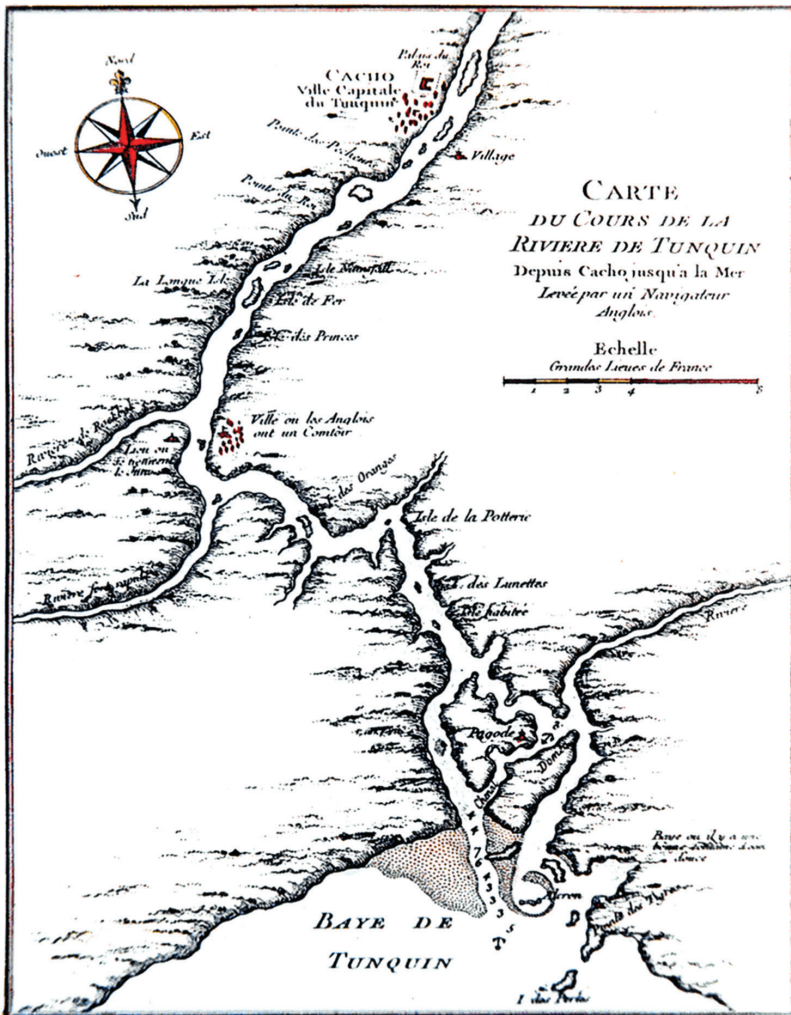
Như vậy, việc địa danh Batsha xuất hiện nhiều trong các thư tịch phương Tây thế kỷ XVII - XVIII, tự nó đã nói lên tầm quan trọng của vùng đất này và trên thực tế làng chài nhỏ bé thuộc Tiên Lãng ngày nay đã từng có một thời nhộn nhịp, tham gia vào chuỗi hoạt động thương mại quốc tế. Tuy nhiên, sang đến giữa thế kỷ XVIII, tàu buôn phương Tây dần thưa thớt rồi chấm dứt hoàn toàn không tới. Có nhiều nguyên nhân, nhưng một trong những lý do quan trọng là các cuộc nổi dậy của nông dân lan rộng, đã khiến cho môi trường thương mại quốc tế không còn yên ổn như trước. Các đoàn thương thuyền nước ngoài luôn phải trong tư thế chống lại các hành động cướp bóc. Vị trí của Domea và Batsha cũng gần như biến mất trong các thư tịch phương Tây từ cuối thế kỷ XVIII về sau.

Ngoài hai địa điểm quan trọng như đã kể trên, nhật ký của các con tàu và một số đoạn ghi chép trong du ký còn nhắc tới hai địa danh khác là Andong và Ding Lack. Đây chắc chắn là phiên âm tên địa phương của các tàu buôn nước ngoài đã từng lưu đồ. Có giả thuyết cho rằng, hai địa điểm này đều nằm trên đất Hải Phòng hoặc nơi Hải Phòng tiếp giáp với huyện Tứ Kỳ, Hải Dương, dọc theo sông Thái Bình. Có thể tuần tự từ cửa biển vào trong là Batsha - Ding Lack - Domea - Andong¹.

Trước thế kỷ XVI, con đường chính nối thông Thăng Long với biển là sông Hồng (cửa Ba Lạt) và sông Đáy (cửa Độc Bộ). Từ giữa thế kỷ XV, sau khi vua Lê Thánh Tông cho đắp con đê ở Sơn Nam Hạ để lấn biển thì tốc độ bồi lắng vùng cửa sông diễn ra rất

1. Xem Đỗ Thùy Lan: *Hệ thống cảng thị trên sông Đàng Ngoài: Lịch sử ngoại thương Việt Nam thế kỷ XVII - XVIII*, Nxb. Đại học Quốc gia Hà Nội, 2016, tr.322. Theo tác giả, bốn địa danh này có thể là biến âm của Bạch Sa, Diên Lão, Đồ Mè, An Đông.

nhanh. Trong khoảng thời gian từ cuối thế kỷ XV sang đầu thế kỷ XVI, con đường thủy ra, vào Đàng Ngoài đã chuyển dần lên phía bắc, qua hai con sông Thái Bình và Văn Úc. Họ Mạc chiếm được quyền lực trong triều không phải chỉ do tài võ nghệ của Mạc Đăng Dung, mà còn có sự hậu thuẫn của cả một thế lực nổi lên ở Nghi Dương nhờ làm ăn, buôn bán ở vùng cửa sông, ven biển.



Bản đồ sông Đàng Ngoài thế kỷ XVII

(Nguồn: R.T. Fell: *Early Maps of South-East Asia*,
Oxford University Press, Singapore, 1988)

Ngoài những địa điểm in dấu ấn của các thủy thủ và thương nhân châu Âu như Andong, Domea, Ding Lack và Batsha, trên địa bàn Hải Phòng thời kỳ này còn không ít những điểm buôn bán sầm uất với sự góp mặt của khách thương nước ngoài đến từ Trung Quốc và một số nước trong khu vực như Chợ Giá (huyện Thủy Nguyên), chợ Đồi (huyện Tiên Lãng), chợ Hố (huyện An Dương), chợ Mỗ (huyện Kiến Thụy), chợ Nam Am (huyện Vĩnh Bảo)...

Trên đây là những tiền đề để vùng đất này tiếp nhận rất nhanh những cơ hội đem đến từ các luồng thương mại quốc tế sôi động trong hai thế kỷ XVI - XVII và sau đó vươn lên thành một thương cảng quốc tế lớn vào thời cận đại.

3. Đời sống văn hóa

a) Sự phát triển nở rộ của văn hóa dân gian

Sau gần một thế kỷ cai trị của triều Mạc, được sự phò giúp của họ Nguyễn và sau là họ Trịnh, nhà Lê trở lại Thăng Long, nhưng tình thế đã khác xa so với thời Lê sơ. Thiết chế “luồng đầu” đã đặt các hoàng đế triều Lê vào vị thế của người đứng đầu một chính quyền phần nhiều mang tính biểu tượng. Thực quyền điều hành đất nước nằm trong tay phủ liêu, đứng đầu là chúa Trịnh. Tính chất toàn trị của Nho giáo không còn như trước. Về phương diện kinh tế, sự phát triển mạnh mẽ của các cơ sở sản xuất tư nhân và kinh tế hàng hóa đã làm thay đổi rất nhiều những chuẩn mực giá trị của đạo Khổng. Điều này đã ảnh hưởng rất lớn đến đời sống văn hóa. Biểu hiện rõ nhất là sự phát triển nở rộ của trào lưu văn hóa dân gian.

Ở Hải Phòng, một trong những nơi để lại dấu ấn đậm nét về đời sống văn hóa thế kỷ XVII - XVIII và phản ánh rõ tính cách phóng khoáng của con người đất cảng là ngôi đình Kiền Bái và những lễ hội gắn liền với nó.

Đình Kiền Bái được tạo dựng vào cuối thế kỷ XVII, không chỉ nổi tiếng là một công trình kiến trúc đẹp mà còn bởi những phù điêu chạm khắc mang đậm chất dân gian, mang hơi thở của thời kỳ lịch sử đó. Bên cạnh những linh vật thường thấy ở các chốn linh thiêng như long, ly, quy, phượng, thì còn có các con vật thân quen trong đời sống thường nhật như lợn, gà, chó, dê. Thậm chí còn thấy các họa tiết mô tả cảnh lưỡng long châu lợn, hay hình chạm lợn cuối rồng. Bên cạnh đó còn có những hình ảnh tả cảnh làng quê với chú lợn đang ăn, mèo nằm ngủ, người cưỡi voi hay voi ngựa vờn nhau... Đời sống văn hóa dân dã còn được thể hiện trong trò chơi cướp bông mang đậm tính chất phồn thực theo quan niệm dân gian vào dịp lễ hội làng Kiền, tổ chức hằng năm từ ngày 10 đến ngày 13 tháng Giêng.

Trong khoảng cuối thế kỷ XVI đầu thế kỷ XVII, cùng với sự phát triển làng nghề thủ công trên cả nước nói chung, ở vùng Hải Phòng đã xuất hiện những trò diễn xướng làm phong phú thêm đời sống tinh thần của người dân. Một trong những loại hình nghệ thuật như vậy là trò múa rối cạn ở làng Bảo Hà (Vĩnh Bảo). Đây là vùng quê có nghề tạc tượng truyền thống. Nét độc đáo của múa rối cạn Bảo Hà là khác với cách điều khiển con rối bằng các que ngoài ở các phường rối khác, nghệ nhân Bảo Hà sử dụng một que điều khiển duy nhất giấu trong thân rối mà động tác diễn xuất vẫn mềm mại, uyển chuyển. Có thể nói đây là nét đặc sắc và độc đáo tới mức độc nhất trong nghệ thuật múa rối không chỉ ở Việt Nam mà còn hiếm thấy trong nghệ thuật múa rối ở nhiều nước trên thế giới.

Vùng Hải Phòng thời kỳ này, loại hình ca trù và hát đúm khá phát triển. Ca trù khởi nguồn từ lối hát đào nương, một lối hát lấy giọng nữ làm trọng, xuất hiện từ rất sớm và ngày càng hoàn thiện, trở thành lối hát thờ thành hoàng ở đình làng, lối hát chơi ở tư gia, lối hát chúc hồ ở cung vua phủ chúa. Đến thế

kỷ XVI, ca trù đã gắn với ngôi đình làng ở các tỉnh Bắc Bộ. Thế kỷ XVII, XVIII, tổ chức giáo phường đã hoàn chỉnh, trong đó ty giáo phường là tổ chức quản lý tương đương cấp huyện. Bên dưới có giáo phường các xã. Ở Hải Phòng, ca trù xuất hiện sớm nhất tại làng Đông Môn, tổng Thủy Tú (nay là xã Hòa Bình, huyện Thủy Nguyên). Giáo phường ca trù Đông Môn là một giáo phường mạnh, có uy tín, ảnh hưởng lớn trong vùng. Tại đây, ty giáo phường đã tổ chức xây phủ từ thờ hai vợ chồng Tổ ca công ca trù là Đình Dự Thanh Xà và Mãn Đường Hoa công chúa.

Hát đúm, một hình thức diễn xướng dân gian của cư dân nông nghiệp, ngư nghiệp, có nguồn gốc từ lao động, tiếp tục phát triển. Hát đúm trải rộng trên vùng ven biển Quảng Yên (Quảng Ninh), Thủy Nguyên, Cát Hải, Cát Bà, Hải An, Đồ Sơn, Kiến Thụy (Hải Phòng) và ở một số địa phương Nam Sách, Gia Lộc (Hải Dương). Hát đúm thường xuất hiện và được tổ chức trong các ngày lễ hội. Hiện nay, lễ hội hát đúm vẫn được duy trì ở các làng xã thuộc tổng Phục Lễ xưa (các xã Phục Lễ, Phả Lễ, huyện Thủy Nguyên).

b) Đời sống tâm linh

Về đời sống tâm linh, tín ngưỡng dân gian của cư dân nổi rõ, tiêu biểu là tục chơi trâu ở Đồ Sơn. Chơi trâu truyền thống Đồ Sơn là tập tục văn hóa - tín ngưỡng có sự giao thoa giữa những yếu tố văn hóa nông nghiệp đồng bằng với văn hóa cư dân ven biển, gắn thờ cúng thủy thần với nghi lễ chơi và hiến sinh trâu. Các cộng đồng dân cư Đồ Sơn xưa, dù có nhiều dòng họ, ở nhiều miền quê khác nhau, nhưng đều thống nhất thờ thần Điểm tước, gắn với tục chơi trâu - đôi trâu chơi dưới ánh trăng bạc. Điều đó cũng là góp phần vào sự duy trì kỷ cương làng xã, tinh thần cố kết và ý thức cộng đồng, cầu mong cho “nhân khang, vật thịnh”; mong cho “mưa thuận gió hòa”, biển êm, đầy tôm cá.

Cũng như tình hình chung trong cả nước, Hải Phòng chứng kiến một thời kỳ phục hưng Phật giáo. Nhiều danh lam cổ tự được xây cất từ thời Lý - Trần bị xuống cấp hoặc sập đổ đã được trùng tu, xây lại với quy mô lớn hơn trước.

Công trình Phật giáo tiêu biểu cho xu thế này là chùa Dư Hàng (Phúc Lâm tự) - một ngôi chùa gắn với Thiền phái Trúc Lâm do Phật hoàng Trần Nhân Tông sáng lập. Vào năm 1672, vị quan Đô úy Nguyễn Đình Sách, sau khi xuất gia lấy pháp danh là Thích Chân Huyền và trở thành sư trụ trì tại chùa. Ông đã đứng ra hưng công làm thành ngôi chùa to, rộng với nhiều ruộng đất phục vụ cho công việc hoằng đạo. Ngôi chùa này được các thế hệ tăng ni, Phật tử sau này tiếp tục phát triển và trở thành một ngôi chùa danh tiếng trong đời sống Phật giáo không chỉ trong phạm vi Hải Phòng.

Trong số những ngôi chùa danh tiếng được trùng tu thời kỳ này, còn phải kể đến chùa Thường Sơn (Hàm Long tự) tọa lạc ngay Núi Đèo, huyện Thủy Nguyên. Ngôi chùa đã từng là nơi các vị tổ của Thiền phái Trúc Lâm đến giảng kinh và vị Trạng nguyên đầu tiên của Hải Phòng là Lê Ích Mộc cũng từng nhờ các bậc cao tăng tại đây dạy dỗ mà thành tài. Vào năm Chính Hòa thứ 23, đời vua Lê Hy Tông (1702), chùa được Hòa thượng Tịnh Cơ, môn đồ của Chân Nguyên thiền sư trùng tu lại trên nền cổ tự.

Rất nhiều ngôi chùa khác như Linh Độ tự còn gọi là chùa Đỏ (hiện nay thuộc địa phận quận Ngô Quyền), chùa Trà Phương, Nhân Trai, Đại Trà, Phúc Hải, Hòa Liễu, Du Lễ (huyện Kiến Thụy); Lôi Động, Phúc Lễ, Thiểm Khê, Tân Dương (huyện Thủy Nguyên); Quang Khải, Cả Khinh Dao (huyện An Dương); Minh Thị, Hà Lâu, Phú Khê, Tiên Đồi (huyện Tiên Lãng); Bách Phương, Áng Sơn, Lai Thị (huyện An Lão); Đồng Quan (huyện Vĩnh Bảo)... cũng được trùng tu, tôn tạo trong khoảng thời gian thế kỷ XVII - XVIII.

Là một trong những nơi tiếp xúc sớm và với mật độ dày các thương thuyền phương Tây, Hải Phòng là địa bàn được các nhà truyền giáo quan tâm. Vào khoảng giữa thế kỷ XVII, sau nhiều lần qua lại và dừng chân ở các làng ven sông Thái Bình, các vị Thừa sai Dòng Tên (Société de Jesus) đã xây dựng giáo xứ đầu tiên ở Nam Am. Sau đó (vào khoảng năm 1700), giáo họ Hội Thượng (Hội Am) cũng được thành lập. Đối ngạn với Hội Am qua sông Thái Bình là xã Đoàn Lập (Tiên Lãng). Ngay từ thời Mạc, đây đã là một trung tâm buôn bán sầm uất với Đường Thung có những dãy phố ken dày các cửa hàng, cửa hiệu. Không chỉ có khách thương người Hoa mà trên đường vào Thăng Long, Phố Hiến, các thương nhân và nhà truyền giáo phương Tây cũng đã dừng chân tại đây. Vào nửa sau thế kỷ XVIII, xứ đạo Xuân Hòa và chỉ ít năm sau, giáo xứ Đông Xuyên Ngoại, cũng được hình thành. Việc du nhập đạo Thiên Chúa đã góp phần làm biến đổi diện mạo đời sống văn hóa của một bộ phận dân cư Hải Phòng, đặc biệt là ở vùng cửa sông ven biển.

c) Giáo dục, thi cử

Cho dù không còn được vị trí độc tôn như thời Lê sơ, Nho giáo vẫn được coi là nền tảng trong bộ đồ tư tưởng của chính quyền Lê - Trịnh. Kinh sách đạo Khổng vẫn được dùng để đánh giá tài năng và tiến sĩ được tuyển chọn qua các kỳ thi Nho học vẫn là những rường cột của bộ máy chính quyền các cấp. Tuy nhiên, khác với các giai đoạn trước, trong suốt hai thế kỷ XVII - XVIII, từ vùng đất Hải Phòng, số người đỗ đại khoa rất ít, chỉ có 7 người, chiếm chưa đầy 1% số tiến sĩ của Đàng Ngoài thời kỳ này (774 tiến sĩ). Tỷ lệ này của Hải Phòng dưới thời Lê sơ là xấp xỉ 5% (52/1.005 người) và cũng tương tự như vậy dưới thời Mạc (24/484 người).

Trong số 7 tiến sĩ của vùng đất Hải Phòng, có ba tiến sĩ là người Vĩnh Bảo, đó là Đào Công Chính, Trần Lương Bật, Trần Công Hân.

Đào Công Chính là người thôn Hội Am, xã Cao Minh. Ông nổi tiếng là thần đồng, đỗ Hương cống từ khi mới 13 tuổi. Khoa thi Tân Sửu (1661), ông đỗ Bảng nhãn. Năm 23 tuổi, ông đã được thăng đến chức Hữu thị lang Bộ Lại và năm 1673, được cử làm Phó sứ sang triều Thanh. Ngoài nghiệp làm quan, Đào Công Chính còn là một danh y với bộ sách thuốc *Bảo sinh diên thọ toàn yếu* (tập hợp những điều cốt yếu để giữ sức khỏe và kéo dài tuổi thọ) được biên soạn và khắc in theo lệnh của Định Nam vương Trịnh Căn. Ông còn để lại các tác phẩm thơ như *Bắc sứ thi tập* (tập hợp các bài thơ làm khi đi sứ) và cùng với Hồ Sỹ Dương biên soạn *Trùng san Lam Sơn thực lục*.

Vị tiến sĩ thứ hai là Trần Lương Bật, người làng Cổ Am, Vĩnh Bảo. Ông là dòng dõi võ tướng Trần Khắc Trang của triều Hồ. Ông đỗ tiến sĩ khoa thi Giáp Thìn (1664). Tiếp nối truyền thống tổ tiên, ông phát nghiệp binh, làm đến Hữu thị lang Bộ Binh. Đến đầu thế kỷ XVIII, cũng chính từ làng Cổ Am, Trần Công Hân, cháu của vị võ quan họ Trần này đã đỗ tiến sĩ khoa Quý Sửu (1733). Ông được bổ làm quan đến chức Thị chế Viện Hàn lâm. Sau khi qua đời, ông được truy tặng hàm Đông các Đại học sĩ. Vào năm Đinh Hợi (1767), La Sơn Phu tử Nguyễn Thiếp đã đến thăm nhà cũ của ông, có để lại bài thơ *Phỏng Cổ Am Trần tiên sinh cựu cư* (Thăm ngôi nhà xưa của Tiên sinh Cổ Am họ Trần)¹.

Huyện An Dương (nay là huyện An Dương và quận Hải An) thời kỳ này có một vị tiến sĩ nổi tiếng văn võ song toàn là Phạm Đình Trọng. Ông là người làng Kinh Dao (trước thuộc huyện Giáp Sơn), đỗ khoa thi Kỷ Mùi (1739). Không chỉ nổi tiếng nhờ chiến công đánh dẹp Nguyễn Hữu Cầu, Phạm Đình Trọng còn là

1. Xem Hội đồng Lịch sử Hải Phòng: *Những ông Nghè đất Cảng, Sđd*.

một nhà chính trị có tài trong việc cai trị và được người đời kính trọng về tính thẳng thắn, cương trực. Sau khi qua đời, ông được triều đình truy phong tước Đại vương và dân nhiều làng thờ làm thành hoàng. Cùng huyện với ông, người làng Ngõ Dương (xưa thuộc huyện Kim Thành) có Vũ Kiều đỗ khoa thi Tân Sửu (1271), làm quan đến chức Thừa chính sứ. Sau khi mất, ông được truy tặng chức Hữu thị lang Bộ Hình. Dân làng tôn ông làm tiên hiền của Ngõ Dương.

Hai người còn lại trong số các ông nghè thời kỳ này đều là người làng Nãi Sơn, huyện Nghi Dương (nay thuộc xã Tú Sơn, huyện Kiến Thụy). Người được ghi danh vào bảng vàng khoa thi Đinh Sửu (1757) là tiến sĩ Bùi Đình Dự. Ông từng giữ chức Thừa chính sứ và sau khi về hưu được triều đình vinh danh hàm Hữu thị lang Bộ Hình, tước Dương Lĩnh hầu. Cùng làng với ông, 15 năm sau có một chàng trai nghèo nhưng thông minh và có ý chí sắt đá cũng đã đỗ đại khoa năm Cảnh Hưng thứ 33 (1772) là Nguyễn Huy Biểu¹. Ông được sung vào Viện hàn lâm giữ chức Chế cáo, chuyên phụ trách công việc soạn thảo chiếu cáo triều đình. Đây là chức quan thường được bổ cho các tiến sĩ văn hay chữ tốt đã có danh tiếng, được sung vào Hàn lâm viện.

Với bề dày truyền thống khoa bảng, trên miền đất Hải Phòng, việc thiết lập các thiết chế thờ tự để tôn vinh đạo học được nhân dân các làng xã đặc biệt chú trọng. Hệ thống di sản văn miếu, văn từ, văn chỉ không những là nơi tôn thờ, tôn vinh bậc tiên thánh, tiên hiền, tiên triết, tiên nho, mà còn là chốn học đường của nhiều kẻ sĩ, trung tâm phát triển đạo học của các địa phương và cũng là nơi bậc đại khoa vinh quy bái tổ. Nhiều di sản

1. Trong cuốn sách *Những ông Nghè đất Cảng, Sdd*, có chép là Nguyễn Quang Biểu. Đối chiếu với bia đề danh tiến sĩ khoa Nhâm Thìn dựng năm Cảnh Hưng thứ 33 (1772) tại Văn Miếu thì tên ông được khắc là Nguyễn Huy Biểu.

Nho học ở Hải Phòng đã bị thời gian phá hỏng, xuống cấp và chỉ còn trong ký ức. Qua thống kê chưa đầy đủ, trên vùng đất Hải Phòng có 65 văn miếu, văn từ, văn chỉ. Tiêu biểu là Văn chỉ huyện Tiên Lãng, đặt tại xã Ninh Duy có bia Tiên hiền tạo năm Sùng Khang thứ 9 (1576), Văn từ Trúc Động (huyện Thủy Nguyên) còn lại Văn từ bi ký tạo năm Chính Hòa thứ 7 (1686), Văn chỉ xã Lục Hành và xã Hào Khê (phường Tràng Cát, quận Hải An) còn bia tạo năm Chính Hòa thứ 8 (1687), Văn từ xã Hàng Kênh (phường Hàng Kênh, quận Lê Chân) được dựng năm Chính Hòa thứ 21 (1700), Văn miếu Xuân La (xã Thanh Sơn, huyện Kiến Thụy) còn bia tạo năm Chính Hòa thứ 21 (1700), Văn từ Lâm Động (Lâm Động, huyện Thủy Nguyên) còn bia tổng hưng tạo từ vũ bi ký tạo năm Vĩnh Thịnh thứ 5 (1709), Từ chỉ xã Phục Lễ (xã Phục Lễ huyện Thủy Nguyên) còn bia tạo năm Vĩnh Thịnh thứ 7 (1711), Văn chỉ xã Song Mai (xã An Hồng, huyện An Dương) còn bia sáng lập từ vũ bi, tạo năm Vĩnh Thịnh thứ 6 (1710), Văn chỉ xã Dư Hàng (phường Dư Hàng Kênh, quận Lê Chân) tạo năm Cảnh Hưng thứ 25 (1764), Văn chỉ Kiều Yên (xã Quốc Tuấn, huyện An Dương) còn bia trùng tu năm Cảnh Hưng thứ 35 (1774)...

Các làng xã có văn từ, văn chỉ đều thành lập Hội Tư văn (Hội những người nho học và tôn sùng đạo Nho). Hội Tư văn có trách nhiệm khắc bia ghi lại việc văn học của làng và tên những người đỗ đạt để thờ phụng, nhằm giáo dục việc học, khuyến học cho con cháu. Hằng năm, nhị kỳ vào giữa tháng Hai và tháng Tám, dân làng tổ chức tế lễ. Khi nào trong làng có người thi đỗ, dân làng và Hội Tư văn tổ chức lễ Kỳ khoa để tạ ơn thần, ban phúc cho người đỗ đạt và cầu cho làng có nhiều người hiển đạt hơn. Người đỗ đạt thì sắp lễ ra văn từ, văn chỉ tạ ơn thánh hiền.

Các di tích văn miếu, văn từ, văn chỉ không chỉ là nơi thờ tự tôn vinh đạo học, mà còn là trường học, tổ chức các sinh hoạt nghi lễ khuyến học, khuyến tài. Một số nghi lễ tiêu biểu như

khảo hạch sĩ tử; khai bút đầu xuân, rước chữ, xin văn của các bậc thánh hiền, giới chữ; đón rước tiến sĩ vinh quy bái tổ và các bậc đỗ đạt cao; dựng bia ghi danh những người đỗ đạt, tài năng; tổ chức tế tự, tưởng nhớ các bậc tiên thánh, tiên nho, các tiến sĩ, những người con của quê hương đỗ đạt cao... Trước đây, những hoạt động nghi lễ, sinh hoạt tại các văn miếu, văn từ, văn chỉ được ghi chép cụ thể trong thư tịch và hương ước. Các phương thức, nội dung, hình thức sinh hoạt tại các di sản này được thực hiện với quy trình, cách làm chặt chẽ, theo quy định của nhà nước và quy ước của dân làng. Hằng năm, các quan hàng tỉnh, hàng huyện thường về dâng hương; học trò trước khi đi thi đến cầu phúc, người đỗ đạt thì về tạ ơn...

Kết quả điều tra, khảo sát kết hợp với các tư liệu ghi trong sử sách và văn bia cho thấy trên địa bàn Hải Phòng đã từng tồn tại 65 văn miếu, văn từ, văn chỉ:

Bảng 1: Văn miếu, văn từ, văn chỉ trên địa bàn Hải Phòng

STT	Tên quận, huyện	Số lượng văn miếu	Số lượng văn từ	Số lượng văn chỉ	Cộng	Ghi chú
1	Hồng Bàng, Ngô Quyền, Lê Chân, Hải An, An Dương	0	02	14	16	Tên cũ: An Dương
2	An Lão, Kiến An			02	02	Tên cũ: An Lão
3	Cát Hải			01	01	Tên cũ: Nghiêu Phong
4	Kiến Thụy, Dương Kinh	01	01	01	03	Tên cũ: Nghi Dương, Kiến Thụy
5	Đồ Sơn			03	03	
6	Tiên Lãng			02	02	Tên cũ: Tiên Minh
7	Thủy Nguyên	0	04	12	16	Tên cũ: Thủy Đường
8	Vĩnh Bảo		02	20	22	Tên cũ: Vĩnh Lại
	Cộng	01	09	55	65	

Trong tổng số 65 di tích này, đến nay chỉ còn 9 di tích là Văn từ Hàng Kênh, Văn miếu Xuân La, Văn từ Đào Yêu, Văn chỉ Lôi Động, Văn chỉ Quán Chiếng, Văn chỉ Hoàng Châu, Văn chỉ Do Nha, Văn chỉ Ngô Dương và Văn chỉ Thái Lai; 31 di tích khác đã mất, nhưng vẫn còn lưu được một số văn bia (có đến hơn 50 văn bia, tính cả văn bia thời Nguyễn) để phần nào có thể nhận diện được dấu xưa.

4. Chiến tranh nông dân và cuộc khởi nghĩa Nguyễn Hữu Cầu

Ở phủ chúa, từ khi lên thay Trịnh Cương vào năm 1729, Trịnh Giang liên tục tiến hành việc phế lập, tạo dựng phe cánh để củng cố quyền lực. Nhiều quan lại cao cấp trong triều bị sát hại, khiến tình hình chính trị trở nên rối ren. Trịnh Giang chẳng những không quan tâm đến các chính sách phát triển kinh tế, đời sống, mà còn bổ thêm nhiều sắc thuế, tăng sưu dịch khiến dân chúng lâm vào tình cảnh vô cùng cực khổ. Các cuộc nổi dậy liên tiếp nổ ra. Ở vùng Tam Đảo, Nguyễn Dương Hưng phát cờ khởi nghĩa vào năm 1737. Tiếp đó là cuộc nổi dậy chống thuế của dân bảy làng Cà, ba làng Hóp¹ do Vũ Đình Dung lãnh đạo đã lan ra cả trấn Sơn Nam Hạ.

Sau một thời gian phát triển mạnh mẽ, nhất là thời kỳ hội nhập kinh tế thương mại quốc tế, từ giữa thế kỷ XVIII, giống như cả Đàng Ngoài, vùng đất Hải Phòng cũng lâm vào tình trạng khủng hoảng. Trực tiếp tác động đến vùng đất này là cuộc khởi nghĩa do Nguyễn Tuyển, Nguyễn Cừ lãnh đạo.

1. Bảy làng Cà, ba làng Hóp là vùng đất nay thuộc huyện Nam Trực, tỉnh Nam Định.

Cuối thập niên 30 thế kỷ XVIII, trấn Hải Dương¹ đã xảy ra nạn đói nghiêm trọng. Ở làng Ninh Xá, phủ Ninh Xá có hai anh em Nguyễn Tuyển và Nguyễn Cừ sớm nhận ra sự mục ruỗng của chính quyền Lê - Trịnh và nổi bất bình của dân chúng đã đứng lên tập hợp dân nghèo nổi dậy. Từ căn cứ Chí Linh, ngay từ đầu năm 1740, nghĩa quân đã liên kết với thủ lĩnh Vũ Trác Oánh mở rộng địa bàn ở hầu hết các địa phương thuộc trấn Hải Dương rồi xuống các huyện thuộc trấn Sơn Nam phối hợp với nghĩa quân các làng Cà (Ngân Già) do Vũ Đình Dung lãnh đạo. Cũng có lúc nghĩa quân nổi dậy gây thanh thế ở cả trấn Kinh Bắc, nhưng hoạt động chủ yếu của nghĩa quân là ở phía đông và phía nam đồng bằng sông Hồng, trong đó có các địa phương thuộc vùng Hải Phòng hiện nay. Vào lúc cao trào “dân ở vùng Đông và vùng Nam người đeo bừa, người đem gậy đi theo, chỗ nhiều có đến hàng vạn, chỗ ít cũng đến hàng nghìn, hàng trăm”².

Ở cách căn cứ Chí Linh của Nguyễn Tuyển, Nguyễn Cừ không xa về phía nam là quê hương của Nguyễn Hữu Cầu, một nhân vật mà tên tuổi của ông sau này được biết đến như một thủ lĩnh kiệt xuất của phong trào nông dân thế kỷ XVIII. Sinh ra và lớn lên ở làng Lôi Động (còn có tên nôm là Đồng Nổi), một vùng đất gần kề sông Thái Bình với hệ thống chi lưu dày đặc bao bọc quanh làng xen kẽ các đầm nước mênh mông, Nguyễn Hữu Cầu sớm tiếp xúc với sông nước và hiểu được những mặt lợi hại của

1. Trấn Hải Dương hay còn gọi là xứ Đông hay trấn Hải Đông khi ấy, bao gồm cả một vùng rộng lớn ở Đông Bắc, tương đương với các tỉnh Hải Dương, Quảng Ninh và thành phố Hải Phòng ngày nay.

2. Quốc sử quán triều Nguyễn: *Khâm định Việt sử thông giám cương mục*, *Sđđ*, t.II, tr.509.

địa hình này¹. Là người có chí khí nên ngay từ những ngày đầu anh em họ Nguyễn dấy binh, Nguyễn Hữu Cầu đã chiêu mộ được một số trai tráng theo về đứng dưới cờ nghĩa.

Cuộc khởi nghĩa do hai thủ lĩnh họ Nguyễn khởi xướng chuyển sang một bước ngoặt, sau khi căn cứ Phao Sơn (Chí Linh) và Ninh Xá bị tướng của Trịnh Doanh là Hoàng Nghĩa Bá công phá. Chủ tướng Nguyễn Tuyển tử nạn trên đường rút lui và sau đó ít lâu, thủ lĩnh Nguyễn Cừ cũng bị bắt. Phong trào tưởng chừng bị tan rã, thì Nguyễn Hữu Cầu đã nổi lên như một lãnh tụ tài ba. Ông đưa cuộc khởi nghĩa phát triển theo một hướng mới, lấy vùng đất Hải Phòng làm địa bàn hoạt động chính.

Được hai thủ lĩnh họ Nguyễn tin dùng, Nguyễn Hữu Cầu đã trở thành một bộ tướng quan trọng của nghĩa quân. Ông còn được Nguyễn Cừ yêu quý cho làm rể. Tiếp tục sự nghiệp của nhạc phụ để lại, năm 1741, Nguyễn Hữu Cầu thu thập số nghĩa binh còn lại, bí mật xuôi theo sông Thái Bình về phía đông nam, chiếm cứ Đồ Sơn lập nên một căn cứ mới.

Đồ Sơn là đảo xã đất liền trên có dãy núi nhấp nhô, dân gian gọi là núi Rồng. Núi có 9 ngọn nên còn có tên chữ là Cửu Long sơn. Sách *Đại Nam nhất thống chí* chép: núi Đồ Sơn cách huyện Nghi Dương 15 dặm về phía đông nam sát biển chu vi 30 dặm cao 80 trượng ở giữa có 9 ngọn vì thế gọi là Cửu Long². Mỗi ngọn núi lại có tên riêng như núi Tháp, núi Mộc, núi Ngọc, núi Độc,...

1. Làng Lôi Động (Đồng Nổi) quê Nguyễn Hữu Cầu chỉ cách làng Ninh Xá nơi Nguyễn Tuyển và Nguyễn Cừ dấy nghĩa khoảng 15km theo đường chim bay và cách Chí Linh, nơi nghĩa quân Ninh Xá xây dựng căn cứ cũng chưa tới 20km. Tất cả các địa điểm này đều có thể liên thông với nhau bằng đường thủy theo con sông Thái Bình.

2. Huyện Nghi Dương (nay là huyện Kiến Thụy). Chu vi bán đảo Đồ Sơn rộng chừng 15km.

trong đó ngọn cao nhất có tên núi Mệ (Mẫu Sơn). Từ làng Đồng Nổi, quê hương của Nguyễn Hữu Cầu, đi dọc theo sông Thái Bình đến Đồ Sơn chỉ khoảng hơn 40km. Nhờ vào căn cứ với núi non che chở, lại có đường biển liên thông với vịnh Bái Tử Long và Hạ Long phía đông bắc với vô số các đảo nhỏ có thể dùng làm nơi ẩn náu khi bị truy đuổi và vùng Thanh Hóa - Nghệ An phía nam, nơi Nguyễn Diên, một bộ tướng trung thành khác của Nguyễn Tuyển đang hoạt động, lực lượng do Nguyễn Hữu Cầu lãnh đạo đã nhanh chóng phát triển thành một phong trào rộng lớn, có ảnh hưởng sâu rộng và duy trì liên tục trong suốt 10 năm tiếp theo. Phía nam bán đảo Đồ Sơn còn có Hòn Dấu, một hòn đảo rộng hơn 12km² được phủ kín bởi một khu rừng nguyên sinh rậm rạp, có thể dùng làm căn cứ bí mật khi cần thiết.

Khi tiến hành xây dựng căn cứ trên bán đảo Đồ Sơn, Nguyễn Hữu Cầu cho cấm đại bản doanh tại núi Ngọc và bố trí nghĩa quân tại khu vực núi Chòi Mòng, Vạn Sơn... theo thế phòng thủ cả ba mặt thủy bộ, có thể nương tựa yểm trợ ứng cứu nhau. Dựa vào địa thế hiểm trở, nghĩa quân không phải mất công vào việc xây dựng đồn lũy cố định mà hết sức linh hoạt, khi công, lúc thủ biến hóa tùy theo tình hình. Lấy bán đảo Đồ Sơn làm căn cứ chính, nhưng nghĩa quân thường xuyên hoạt động trên một địa bàn trải rộng ở hầu khắp các xã thuộc huyện Kiến Thụy ngày nay và lan tỏa ra khắp vùng ven biển phía đông bắc lên tới tận Vân Đồn. Thế mạnh của nghĩa quân là rất thạo di chuyển và tác chiến trên sông, biển, nên quân triều đình không sao chế ngự được. Cũng do tài vậy vùng trên sông nước mà dân địa phương gọi ông là Quận He.

Cùng với việc triệt để lợi dụng địa hình, Nguyễn Hữu Cầu hết sức chú ý tranh thủ sự ủng hộ của nhân dân địa phương. Ở Đồ Sơn khi ấy có 12 dòng họ. Sau khi hiểu được mục đích nổi dậy của nghĩa quân, các dòng họ đã cất cử người tham gia với tư

cách là những người có uy tín, am tường địa phương để giúp đỡ và mở rộng ảnh hưởng của nghĩa quân trong nhân dân. Chính những đại diện các dòng họ tự nhận là “văn thần” này đã bày cách cho nghĩa quân tổ chức nuôi cá làm thực phẩm, rèn vũ khí để tự trang bị và vận động được hàng chục ngàn người sung vào hàng ngũ nghĩa quân¹. Một trong những hình thức hoạt động của nghĩa quân khi ấy là chặn các đoàn thuyền buôn của phú thương, nhất là các thương lái buôn gạo. Đầu thập niên 40 thế kỷ XVIII là những năm mất mùa, đói kém xảy ra liên miên, cảnh người chết đói đầy đường, dân phải bỏ làng xiêu tán khắp mọi nơi, nên việc nghĩa quân lấy của người giàu chia cho người nghèo, lấy gạo của lái buôn cấp đỡ cho người thiếu đói đã nhanh chóng nhận được sự đồng tình rộng rãi của nhân dân.

Sau khi đã xây dựng xong căn cứ và có được sự hưởng ứng mạnh mẽ của nhân dân địa phương, tại một địa điểm thuộc vùng cửa sông, Nguyễn Hữu Cầu đã chính thức làm lễ tế cờ, tự xưng là Đông đạo Thống quốc Bảo dân Đại tướng quân. Thanh thế của nghĩa quân khiến cho triều đình phải lo ngại. Đầu năm 1742, chúa Trịnh Doanh đã giao cho Trịnh Bạng làm Đốc lãnh dẫn quân đi đánh dẹp. Cuộc đụng độ lớn đầu tiên giữa nghĩa quân Nguyễn Hữu Cầu với quân phủ chúa trên đất Hải Phòng diễn ra vào tháng 4/1742. Khi ấy các nghĩa binh đang tiến hành một cuộc tiến công vào tổng Lão Phong² thuộc huyện Nghi Dương. Từ căn cứ Đồ Sơn đi bằng thuyền theo đường của sông Văn Úc rồi rẽ

1. Xem Nguyễn Lệ Thi: “Tìm hiểu dấu vết của Nguyễn Hữu Cầu và cuộc khởi nghĩa của ông hồi đầu thế kỷ XVIII”, tạp chí *Nghiên cứu lịch sử*, số 151/1973.

2. Lão Phong là một trong những tổng lớn của phủ Nghi Dương, bao gồm bốn làng: Lão Phong, Lão Phú, Quý Kim và Đức Hậu. Từ thế kỷ XVI, đây là địa phương tích cực ủng hộ vương triều Mạc, có 13 người đã được phong tước Quận công. Trong tổng có nhiều phú thương.

vào ngã sông Đa Độ (còn gọi là sông Song)¹ đến vùng đất này rất thuận tiện. Tất cả quãng đường chỉ dài chưa tới 15km, nghĩa là thuyền chèo bằng tay cũng chỉ đi mất hơn một giờ.

Thừa lệnh chúa Trịnh, Trịnh Bảng dẫn một lực lượng binh thuyền khá hùng hậu ập đến từ phía biển. Nghĩa quân liệu cơ khó bề đối đầu trực diện đã giả thua rút sâu theo đường sông Đa Độ. Đến khúc sông quanh co ở khu vực Kẻ Giai (Giai Môn), quân Trịnh bất ngờ gặp đại quân với 100 chiến thuyền của nghĩa quân đậu ở bến Cát Bạc xông ra tiến đánh. Trở tay không kịp, quân Trịnh Bảng đại bại. Chính viên Đốc lãnh cũng trúng thương và bị bắt sống². Sau chiến thắng vang dội này, uy thế của nghĩa quân đã tăng lên nhanh chóng, danh tiếng của vị Bảo dân Đại tướng quân đã lan tỏa ra khắp vùng Đông Bắc.

Lo ngại trước sự lớn mạnh không ngừng về lực lượng của nghĩa quân và uy danh của vị thủ lĩnh, triều đình đã điều động một bộ phận thuộc lực lượng thường trực đóng giữ trấn Hải Dương đi trấn áp. Mặt khác, chúa Trịnh treo giải nếu ai bắt được Nguyễn Hữu Cầu và các thủ lĩnh nghĩa quân thì thưởng chức tước và tiền bạc. Giữa năm 1743, Trịnh Doanh lệnh cho 29 cơ thuyền do Hoàng Công Kỳ và Trần Cảnh chỉ huy phối hợp với một đạo thủy binh dưới quyền Nguyễn Đăng Hiến xuất quân tiến công căn cứ Đồ Sơn. Do tương quan lực lượng quá chênh lệch, Nguyễn Hữu Cầu

1. Sông Đa Độ còn có tên gọi là sông Cầu Thượng, dài 48km, chảy qua huyện An Lão và huyện Kiến Thụy, Hải Phòng, là một tuyến đường thủy quan trọng nối vùng cửa biển Hải Phòng với Thăng Long. Dưới thời Mạc là tuyến thủy lộ chính nối Dương Kinh với Đông Kinh. Trong một thời gian dài, sông Đa Độ nhộn nhịp tàu bè, dân cư đông đúc. Đồi bờ sông dần dần hình thành nhiều thái ấp, điền trang lớn. Tổng Lão Phong cũng phát triển trong thời kỳ đó.

2. Quốc sử quán triều Nguyễn: *Khâm định Việt sử thông giám cương mục*, Sdd, t.II, tr.567.

đã quyết định rút lui, giàn quân ra chiếm giữ các đảo trên khắp vùng Yên Quảng. Cuộc thảo phạt không đạt được kết quả, đại binh của Hoàng Công Kỳ buộc phải quay trở về nơi đồn trú.

Không lâu sau, vào tháng 7 năm đó, nghĩa quân tập trung lại và bất thần tiến công, bao vây huyện lỵ Thanh Hà hơn một tuần lễ. Triều đình đã phải sai Hoàng Ngũ Phúc¹, một danh tướng của triều Lê - Trịnh đem quân đến cứu. Đoàn viện binh đã bị nghĩa quân chặn đánh ở Vĩnh Lại. Tranh thủ lúc nghĩa quân phải giao chiến với Hoàng Ngũ Phúc, Hoàng Công Kỳ đã phá vây đem binh thuyền hợp với quân triều đình, đẩy nghĩa quân vào tình thế khó khăn, buộc phải rút về căn cứ. Thừa thắng, quân Trịnh dồn sức truy kích nghĩa quân tới tận Đồ Sơn. Nhưng tại đây, quân Trịnh sa vào trận đồ bát quái với địa hình thiên la địa võng và bị phục binh của nghĩa quân liên tục phản kích, đã thất bại nặng nề. Tướng Trịnh Bá Khâm, khi đã bị sa lầy, cố gắng đốc thúc binh sĩ tiến sâu vào căn cứ, rồi tử trận. Quân triều đình đại bại buộc phải rút lui. Căn cứ Đồ Sơn và cả vùng Yên Quảng được yên ổn hơn một năm. Nghĩa quân cũng có điều kiện để chuẩn bị lực lượng, củng cố căn cứ.

Vào tháng 6/1744, trong lúc nghĩa quân đang lo tăng gia sản xuất và rèn chiến cụ, thì Hoàng Ngũ Phúc với lực lượng đã được bổ sung, bất thần tiến công vào căn cứ Đồ Sơn. Rút kinh nghiệm thất bại lần trước, Việp Quận công cho quân bao vây chặn đường ra hướng biển để từ đó có thể rút về hậu cứ trên các đảo phía đông bắc của nghĩa quân. Trước tình thế hiểm nghèo,

1. Hoàng Ngũ Phúc sinh năm 1713, người Kinh Bắc, xuất thân hoạn quan nhưng được coi là một chỉ huy quân sự tài giỏi trong chính quyền Lê - Trịnh. Năm 1740, khi mới 27 tuổi, ông đã được phong tước Việp Trung hầu (trong các tài liệu lịch sử thường chép là Việp Quận công), bổ làm Tả Thiếu giám, rồi sau thăng đến Nội sai Hình phiên. Viên tướng này đã xuất hiện trong hầu hết các cuộc chinh phạt đàn áp khởi nghĩa cả ở Đàng Ngoài và Đàng Trong.

Nguyễn Hữu Cầu đã quyết định phá vây ở hướng tây, nơi quân Trịnh ít ngờ tới nhất. Nghĩa quân đã mở con đường máu theo sông Thái Bình chạy lên phía bắc, vượt qua Chí Linh ngược dòng sông Thọ Xương (sông Thương) lên vùng Kinh Bắc. Đây là vùng đất mà trong những năm trước đó tương đối yên ổn, nên quân đội đồn trú của nhà Lê - Trịnh khá mỏng, vì phần lớn lực lượng phải dồn cho mặt trận Sơn Nam và Hải Dương. Nguyễn Hữu Cầu đã cho dừng quân đắp lũy dọc sông từ Quế Nham đến Khê Kiều (nay thuộc địa phận huyện Tân Yên, tỉnh Bắc Giang)¹. Vùng đất này có địa thế khá đặc biệt. Một mặt nơi nghĩa quân chiếm giữ ở gần vùng rừng Yên Thế, khi cần có thể rút vào để tránh bị truy quét, bảo toàn lực lượng, nhưng mặt khác lại nằm kề sông Thọ Xương nối với hệ thống sông Cầu, sông Lục Nam và khi có điều kiện có thể ra biển. Đây chính là điều kiện phát huy sở trường thủy chiến của Nguyễn Hữu Cầu.

Trước tình hình phát triển của nghĩa quân, trấn thủ Kinh Bắc là Trần Đình Cẩm, theo lệnh chúa Trịnh, đã đem quân tiến công vào nơi nghĩa quân vừa mới xây dựng hệ thống đồn lũy, cách doanh trấn không xa². Biết trước được kế hoạch này, Nguyễn Hữu Cầu đã bố trí lực lượng chủ động đón lõng quân của Đình Cẩm ở khu vực chợ Trai³ (nay thuộc xã Yên Ninh, huyện Việt Yên, tỉnh Bắc Giang). Mới hành quân chưa được một phần ba quãng đường, bất ngờ gặp phục binh, quân Trịnh trở tay không kịp đã bị đánh tan, buộc phải tháo chạy. Thừa thắng, nghĩa quân

1. Quốc sử quán triều Nguyễn: *Khâm định Việt sử thông giám cương mục*, Sđđ, t.II, tr.574.

2. Theo Phan Huy Chú, trong sách *Lịch triều hiến chương loại chí*, doanh trấn Kinh Bắc khi ấy đóng ở Thị Cầu. Theo đường chim bay, từ đó đến nơi nghĩa quân chiếm đóng chỉ khoảng 16km.

3. Chợ Trai trong một số tài liệu thư tịch có khả năng chép nhầm từ chữ Ninh là tên chữ của chợ Nénh, một chợ lớn của thị trấn Nénh (Yên Ninh).

truy kích đến tận Thị Cầu và đánh chiếm luôn thành Kinh Bắc. Thắng lợi của Nguyễn Hữu Cầu ở Kinh Bắc không chỉ có ý nghĩa về mặt quân sự, làm tổn thất lớn cho lực lượng đồn trấn thủ ở đây, mà còn tạo nên tiếng vang thanh thế vượt ra ngoài địa bàn của nghĩa quân đã hoạt động từ trước. Đặc biệt, việc nghĩa quân chiếm giữ thành Kinh Bắc, tòa thành có vị trí chiến lược, án ngữ phía đông bắc kinh đô và chỉ cách thành Thăng Long khoảng 60 dặm (hơn 30km) theo đường chim bay đã tạo thế uy hiếp triều đình. Chính quyền Lê - Trịnh đã phải tăng cường quân để lập nên các chốt phòng thủ ở quanh kinh đô.

Càng ngày, chính quyền Lê - Trịnh càng nhận thấy ảnh hưởng lớn lao và mức độ nguy hiểm của phong trào do Quận He lãnh đạo. Triều đình đã huy động một lực lượng hùng hậu lên tới 12.000 quân dưới sự chỉ huy của 10 đại tướng và 64 viên tướng hiệu đặt dưới sự thống lĩnh của Hoàng Ngũ Phúc và Trương Khuông. Trương Khuông là viên tướng trước đó đã từng tham gia đàn áp thành công cuộc khởi nghĩa của Vũ Đình Dung ở Sơn Nam Hạ. Quân Trịnh chia làm 5 đạo quân mở một chiến dịch quy mô lớn, đánh vào các căn cứ của Nguyễn Hữu Cầu với mục đích giành lại thành Kinh Bắc, đồng thời tiêu diệt đại bộ phận sinh lực của nghĩa quân nhằm dập tắt hoàn toàn cuộc khởi nghĩa.

Một trong những kế hoạch được tính toán rất kỹ cho chiến dịch này là điều lực lượng thủy binh ngăn sông, chặn đường rút ra biển của nghĩa quân. Những trận chiến đấu ác liệt đã diễn ra ở Kinh Bắc, tập trung chủ yếu trên địa bàn huyện Yên Dũng, vùng đất kẹp giữa sông Cầu và sông Thương. Phải chống đỡ vô cùng khó khăn, Nguyễn Hữu Cầu đã mưu mẹo dùng kế nghi binh lừa được đạo quân do Trương Khuông chỉ huy. Tướng tiên phong của quân Trịnh là Trịnh Phương đã lọt vào trận địa mai phục ở

Ngọc Lâm và bị đánh tan¹. Nghĩa quân còn nhận được sự tiếp sức của dân binh địa phương do các thủ lĩnh Đoan Nhật, Hòa Dưỡng, Đan Kiệt đưa đến phối hợp ở Bình Ngô.

Sau thất bại này, chính Hoàng Ngũ Phúc đã dùng Đinh Văn Giai, cũng là một tướng giỏi từng có công tham gia chiến dịch đàn áp cuộc khởi nghĩa Ngàn Già năm 1740, thay cho Trương Khuông. Viên tướng mới cũng không phải là đối thủ của Nguyễn Hữu Cầu. Sau một số lần giao chiến, đạo quân dưới quyền Đinh Văn Giai cũng bị nghĩa quân đánh bại ở Xương Giang. Sau chiến thắng này, nghĩa quân lại hồi phục dần sức trở lại vây hãm thành Kinh Bắc. Dưới sự chỉ huy trực tiếp của Hoàng Ngũ Phúc, các đạo quân dưới trướng của hai tướng Nguyễn Danh Lê và Đào Xuân Vực phải vất vả lắm mới đẩy lui được nghĩa quân. Lực lượng của nghĩa quân co cụm về Xương Giang, đồng thời chuẩn bị thuyền bè cho một kế hoạch táo bạo chuyển quân xuôi sông Thương trở về vùng căn cứ quen thuộc là Đồ Sơn và Vân Đồn.

Sau khi giành lại được thành Kinh Bắc, một căn cứ trọng yếu trấn giữ phía đông bắc Thăng Long, Trịnh Doanh đã giao cho Hoàng Ngũ Phúc thống lĩnh xứ Bắc, đóng quân tại thành Kinh Bắc. Công việc tiếp tục truy quét quân của Nguyễn Hữu Cầu được giao cho một viên tướng trẻ tài năng khác là Hiệp trấn Hải Dương Phạm Đình Trọng. Quê hương của Đình Trọng là làng Khinh Dao, huyện Giáp Sơn, trấn Hải Dương (nay thuộc xã An Hưng, huyện An Dương, thành phố Hải Phòng)², cách làng Lôi Động của Nguyễn Hữu Cầu không xa. Có thể hai người trạc tuổi nhau³ vì

1. Xem Quốc sử quán triều Nguyễn: *Khâm định Việt sử thông giám cương mục*, *Sđđ*, t.II, tr.578.

2. Tại làng Khinh Dao hiện còn đền thờ và mộ phần của Phạm Đình Trọng.

3. Không có tài liệu ghi rõ chính xác năm sinh của Nguyễn Hữu Cầu, nhưng các tư liệu đáng tin cậy đều chép khi còn nhỏ là bạn cùng lớp với Phạm Đình Trọng.

thuở thiếu thời đã có lúc học cùng một lớp, nhưng Phạm Đình Trọng có một gia thế hoàn toàn khác. Sinh ra và lớn lên trong một gia đình có truyền thống học hành, đỗ đạt, khi còn nhỏ, Đình Trọng là một học trò thông minh lại được theo học các thầy nổi tiếng hay chữ nên năm 20 tuổi đã đỗ Hương cống và chỉ 5 năm sau, trong khoa thi Kỷ Mùi (1739) khi mới 25 tuổi, đã đỗ Tiến sĩ¹.

Trong thời gian gần 5 năm hoạt động, nghĩa quân Nguyễn Hữu Cầu đã gây tổn thất không nhỏ cho quân triều đình, khiến cho quân Trịnh nhiều phen khốn đốn. Trong giai đoạn đầu, nghĩa quân cũng đã có những nghĩa cử được coi là thể thiên hành đạo, nên nhân dân địa phương đã hết lòng cư mang giúp đỡ. Tuy nhiên, cùng với thời gian, những hạn chế của một phong trào nông dân cũng dần bộc lộ. Những cuộc tấn công cướp bóc nhắm vào nhà giàu và thương lái, thậm chí cả tàu buôn nước ngoài, đã ảnh hưởng không nhỏ đến hoạt động thương nghiệp. Những cuộc giao chiến giữa quân triều đình với quân nổi dậy ngày một gia tăng, đã gây xáo trộn trong cuộc sống của nhân dân ở những vùng có nghĩa quân hoạt động, khiến họ ngày càng giảm sự thiện cảm với nghĩa quân. Là một người thông minh lại thao lược trong binh nghiệp, Phạm Đình Trọng đã sớm nhận ra điều này. Ngay sau khi nhận trọng trách, cùng với việc tập hợp binh mã thuộc biên chế thường trực, viên Hiệp trấn Hải Dương đã khôn khéo vận động những người có thế lực ở các huyện Thanh Hà, Thượng Hồng, Tứ Kỳ và Vĩnh Lại² lập ra các đội nghĩa binh địa phương, phối hợp với quân triều đình chống lại nghĩa quân.

1. Ngược về trước theo trục hệ trong dòng họ của Phạm Đình Trọng có các cụ tổ là Phạm Huy Ánh, đỗ đạt làm quan đến Đô ngự sử, Phạm Chất Lượng từng được thăng chức Tả thị lang Bộ Hộ. Cụ thân sinh Phạm Đình Trọng là Phạm Doãn Dịch lúc sinh thời cũng từng làm Giám sinh Quốc Tử Giám.

2. Năm Minh Mệnh thứ 19 (1838), nhà Nguyễn cắt 5 tổng của huyện Tứ Kỳ (An Bồ, Viên Lang, Đông Tạ, Bắc Tạ, Can Trì), 3 tổng của huyện Vĩnh Lại (Đông Am, Thượng Am, Ngải Am) thành lập ra huyện Vĩnh Bảo.

Trước tình thế bất lợi, Nguyễn Hữu Cầu quyết định chuyển toàn bộ lực lượng từ Kinh Bắc trở lại vùng biển Đông Bắc. Không may cho nghĩa quân, kế hoạch bị bại lộ, Phạm Đình Trọng đã cho quân đón lõng đánh chặn. Tuy đoàn quân của Nguyễn Hữu Cầu vẫn thoát về căn cứ Đồ Sơn, nhưng toàn bộ đoàn thuyền vận tải lương thảo và của cải cướp được từ nhiều năm trước rơi vào tay quân Trịnh. Bị đẩy vào tình thế quẩn bách và đứng trước nguy cơ vô cùng hiểm nghèo, nghĩa quân đã buộc phải dùng kế sách giảng hòa. Nguyễn Hữu Cầu chủ động liên hệ với Đỗ Thế Giai và Nội giám Nguyễn Phương Đĩnh để qua đó dâng sớ xin hàng lên chúa Trịnh Doanh. Minh Đô vương (Trịnh Doanh) chuẩn thuận, ban cho thủ lĩnh nghĩa quân tước Hương Nghĩa hầu và danh hiệu Ninh Đông tướng quân. Thực ra đây chỉ là kế trá hàng nhằm trì hoãn các đợt truy quét của triều đình và để có thời gian củng cố lực lượng. Khi chúa Trịnh triệu về kinh, Nguyễn Hữu Cầu đã thoái thác không thực hiện. Người hiểu rõ Nguyễn Hữu Cầu, không ai khác chính là Phạm Đình Trọng. Mặc dù Trịnh Doanh cho người mang chỉ dụ truyền lệnh dừng tấn công, nhưng viện lý do là “tướng ngoại biên”, Đình Trọng cương quyết không nghe theo, vẫn tiếp tục dồn sức tấn công căn cứ Đồ Sơn. Để đối phó, Nguyễn Hữu Cầu đã buộc phải chia lực lượng thành các nhóm nhỏ đánh theo lối du kích, xuất kỳ bất ý. Cho đến năm 1748, các đội quân này không chỉ hoạt động ở vùng Hải Đông mà đã mở rộng sang cả địa bàn Sơn Nam và có sự liên hệ với các phong trào khác.

Sự kiện được coi là bước ngoặt trong quá trình phát triển của phong trào do Nguyễn Hữu Cầu lãnh đạo diễn ra vào cuối năm 1748. Nhận thức tính chất nguy hiểm trong phương thức hoạt động mới của nghĩa quân, chúa Trịnh Doanh đã cho tập trung binh lực với mục tiêu dập tắt hoàn toàn cuộc khởi nghĩa này. Một trận quyết chiến đã diễn ra trên đất huyện Cẩm Giàng, gần

khúc sông Thái Bình chảy ngang. Do lực lượng quá chênh lệch, quân Trịnh đã giành chiến thắng áp đảo. Không cam chịu thất bại, Nguyễn Hữu Cầu đã tập hợp tàn quân, ngay trong đêm hành quân theo đường sông Thiên Đức về hướng thành Thăng Long quyết làm một trận tập kích bất ngờ. Khi nghĩa quân tập kết ở Bồ Đề (Gia Lâm, nay thuộc Hà Nội) chuẩn bị tấn công kinh thành vào lúc rạng sáng thì bị phát hiện. Địch thân Trịnh Doanh đã chỉ huy đội quân cấm vệ chiến đấu. Cùng lúc đó, Phạm Đình Trọng cũng kịp thời dẫn quân về ứng cứu. Bị đánh từ hai phía, Nguyễn Hữu Cầu đại bại. Do tổn thất quá lớn, nghĩa quân tan tác, chính chủ tướng cũng phải dạt sang Sơn Nam nương nhờ thủ lĩnh Hoàng Công Chất, khi ấy đang hoạt động ở địa bàn Thanh Lan, Thần Khê¹ (nay thuộc các huyện Đông Hưng, Thái Thụy, tỉnh Thái Bình).

Sau hơn một năm hoạt động vô cùng khó khăn ở Sơn Nam, hai thủ lĩnh phải đối mặt với quyết tâm của quân Trịnh muốn diệt tận gốc lực lượng còn lại của nghĩa quân. Vào cuối năm 1749, hai viên tướng giỏi của Trịnh Doanh là Hoàng Ngũ Phúc và Phạm Đình Trọng được giao nhiệm vụ hợp lực truy quét nghĩa quân. Trong vòng hai năm, quân Trịnh liên tiếp mở các cuộc hành binh nhắm vào các địa bàn hoạt động của Nguyễn Hữu Cầu và Hoàng Công Chất. Trong hoàn cảnh vô cùng khó khăn, nhưng Nguyễn Hữu Cầu luôn tỏ ra không chỉ là người có ý chí kiên cường mà còn là một thủ lĩnh có tài thao lược và rất giỏi thu phục. Sách *Khâm định Việt sử thông giám cương mục* có đoạn nhận xét về ông như sau: Hữu Cầu “khi ra trận một mình cưỡi ngựa, cầm siêu đao đi lại như bay, quân sĩ không ai không sợ hãi, chạy dạt, đến các tướng cũng phải tránh uy phong của hắn”²

1, 2. Quốc sử quán triều Nguyễn: *Khâm định Việt sử thông giám cương mục*, Sđd, t.II, tr.596, 608.

và “tuy thường bị thua đau, chỉ một thân thoát nạn, nhưng hễ giờ tay hô một tiếng, thì chốc lát lại sum họp như mây, vì thế có thể tung hoành ở mặt đông bắc, làm tên giặc kiệt kiệt một đời”¹. Nhưng Phạm Đình Trọng lại là viên tướng có đủ bản lĩnh để khắc chế được vị thủ lĩnh nghĩa quân kiệt kiệt. Hầu như trận chiến nào của quân Trịnh có Phạm Đình Trọng chỉ huy, Nguyễn Hữu Cầu đều chịu thất bại. Sách *Khâm định Việt sử thông giám cương mục* nhận xét: “Đình Trọng cầm quân có kỷ luật, hễ trận nào Hữu Cầu gặp Đình Trọng đều thua. Các tướng bấy giờ, Hữu Cầu chỉ sợ Đình Trọng mà thôi”².

Đầu năm 1751, đại quân do Hoàng Ngũ Phúc và Phạm Đình Trọng chỉ huy tiến hành một chiến dịch tổng công kích vào nghĩa quân với quy mô lớn trên diện rộng từ Sơn Nam đến Hải Dương. Một trận chiến ác liệt đã diễn ra tại Mã Nảo, huyện Nam Xang, trấn Sơn Nam (nay thuộc huyện Lý Nhân, tỉnh Hà Nam), một địa điểm nằm cận kề dưới chân núi Ngọc. Vào thời điểm ấy, dãy Ngọc Sơn nằm bên bờ sông Đáy là nơi đóng căn cứ của Nguyễn Hữu Cầu. Phạm Đình Trọng đã chỉ huy một đạo quân đi đường sông Châu Giang, ngược theo sông Đáy tới đó thì gặp nghĩa quân. Do lực lượng quá chênh lệch, Hữu Cầu không đương đầu được với quân triều đình nên phải nhanh chóng rút lui. Bị chặn đường rút ra biển theo ngả sông Đáy, nghĩa quân đã rút chạy về phía đông bắc theo đường sông Luộc. Quân Trịnh truy đuổi ráo riết. Một số trận đánh lớn đã diễn ra trên địa bàn xã Quang Rục, huyện Vĩnh Lại, trấn Hải Dương (nay thuộc huyện Ninh Giang, tỉnh Hải Dương) và xã Lộng Khê (nay thuộc huyện Phù Dực, tỉnh Thái Bình).

1, 2. Quốc sử quán triều Nguyễn: *Khâm định Việt sử thông giám cương mục*, *Sđđ*, t.II, tr.597, 608.

Không thể trụ lại vùng châu thổ sông Hồng, hai thủ lĩnh nghĩa quân đành phải chia làm hai ngả. Hoàng Công Chất lui vào Thanh Hóa còn Nguyễn Hữu Cầu dẫn một toán quân vượt biển vào Nghệ An móc nối với Nguyễn Diên, một bộ tướng trước đây của Nguyễn Tuyển, Nguyễn Cừ. Được sự giúp đỡ của Nguyễn Diên, Nguyễn Hữu Cầu xây dựng một căn cứ đóng tạm tại vùng núi Khánh Sơn (Nam Đàn, Nghệ An), nằm ngay bên hữu ngạn sông Lam. Nhưng chưa được bao lâu thì quân Đình Trọng kéo đến vây ráp. Hữu Cầu lại một lần nữa phá vây rồi xuôi dòng sông Lam ra biển định quay lại căn cứ Đồ Sơn và vùng ven biển đông bắc, nhưng không may gặp bão, buộc phải dạt vào bờ biển Quỳnh Lưu và bị bắt tại Hoàng Mai. Cuộc khởi nghĩa do Nguyễn Hữu Cầu lãnh đạo kết thúc vào giữa năm 1751.

Suốt 10 năm hoạt động trên địa bàn chính là vùng ven biển phía đông bắc với căn cứ chủ yếu là Đồ Sơn (Hải Phòng), thủ lĩnh Nguyễn Hữu Cầu đã phát huy được thế mạnh của cư dân vùng sông nước, khai thác được tính cách dũng mãnh, trọng nghĩa khinh tài của con người vùng đất Hải Phòng, đưa phong trào nông dân phát triển lên thành một lực lượng đối trọng với triều đình, khiến cho chính quyền Lê - Trịnh phải lao tâm, khổ tứ tìm mọi phương cách đối phó. Khi phong trào bùng nổ là lúc “Dân đói dắt nhau đi xin ăn đầy đường. Giá gạo tăng vọt, một trăm quan tiền không đổi lấy bữa no. Dân phần nhiều ăn khoai, đến nỗi có cả người ăn thịt rắn, thịt chuột cho qua ngày. Bệnh tật bùng phát, xác chết chồng lên nhau, xương trắng đầy đồng. Số người sống sót không đến một phần mười, khói bếp tiêu điều lạnh lẽo; những nơi sầm uất hóa ra gò đồng”¹. Nguyễn Hữu Cầu

1. Viện Hàn lâm Khoa học xã hội Việt Nam, Viện Nghiên cứu Hán Nôm: *Đại Việt sử ký tục biên (1676 - 1789)*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1991, tr.163.

đã được sự ủng hộ mạnh mẽ của nhân dân, nhất là những hoạt động đánh nhà giàu cướp lấy lương thực, của cải chia cho người nghèo. Mặc dù không giành được thắng lợi cuối cùng, nhưng phong trào do Nguyễn Hữu Cầu lãnh đạo đã làm cho chính quyền chúa Trịnh phải thay đổi rất nhiều về chính sách cai trị theo hướng tích cực hơn.

Tuy nhiên, nghĩa quân thực chất là một đội quân ô hợp, được thu nạp từ những trai làng, ý thức kỷ luật lỏng lẻo, kỹ năng chiến đấu không được rèn luyện bài bản và nhất là khi tham gia vào các hoạt động cướp bóc, khó giữ được mình không bộc lộ lòng tham và hành xử theo lối ân oán riêng tư. Đây là tử huyệt của một đội quân nông dân. Cùng với hạn chế về tầm nhìn khó có thể vượt qua, thất bại của Nguyễn Hữu Cầu là điều không thể tránh khỏi. Nhưng với một đội quân như thế trong tay, Quận He đã duy trì được hoạt động trước sức tấn công liên tục và dữ dội của triều đình hơn 10 năm đã là một kỳ tích. Ông còn được đời sau truyền tụng như một tấm gương về nghĩa khí và tinh thần khảng khái, bất khuất trước cường quyền. Tương truyền rằng trên đường ra pháp trường ông còn ngạo nghễ đọc bài thơ *Chim trong lồng* với khẩu khí hiên ngang, trong có câu:

“Bay thẳng cánh muôn trùng tiêu Hán¹

Phá vòng vây làm bạn Kim ô²”.

Hình ảnh vị lãnh tụ khởi nghĩa đã trở thành huyền thoại trong ký ức dân gian. Dân Đồ Sơn còn gắn lễ hội chọi trâu hằng năm vào mùng 9 tháng Tám với chuyện Nguyễn Hữu Cầu mở hội chọi trâu để cổ vũ động viên tinh thần quân sĩ mỗi khi đánh thắng trận trở về. Ở khu vực Đồ Sơn cho đến tận ngày nay vẫn còn nhiều địa danh và giai thoại gắn với cuộc khởi nghĩa này.

1. Tiêu Hán: ý nói sông Ngân Hà.

2. Kim ô: Mặt trời.

Ngày nay, có nhiều nơi thờ Nguyễn Hữu Cầu như tại thôn Cự Điện, xã Nhân Hòa, huyện Vĩnh Bảo (Hải Phòng) có đền thờ Nguyễn Hữu Cầu rất lớn; tại Đồ Sơn, ông được thờ ở miếu Ngọc Xuyên, trong 6 vị tiên công và 2 vị thần có Nguyễn Hữu Cầu (gọi là “bát bộ tôn thần”);...

II- THỜI TÂY SƠN

Bước sang nửa sau thế kỷ XVIII, khi ở Đàng Ngoài, cuộc đấu tranh của nông dân tạm lắng xuống thì ở Đàng Trong, cuộc khởi nghĩa do ba anh em Tây Sơn lãnh đạo bùng nổ đã làm rung chuyển chính quyền cai trị của các chúa Nguyễn. Sau khi đánh tan 5 vạn quân Xiêm tại Rạch Gầm - Xoài Mút, nghĩa quân đã tiến công đánh chiếm Phú Xuân, làm chủ hầu hết vùng đất phía nam.

Vươn lên lĩnh nhận sứ mệnh một phong trào mang tầm vóc dân tộc, dưới sự lãnh đạo của thủ lĩnh Nguyễn Huệ, phong trào Tây Sơn đã vượt sông Gianh tiến ra Thăng Long lật đổ ách cai trị của chúa Trịnh vào năm 1786. Trước khí thế “xung thiên” của các chiến binh áo vải, vị hoàng đế cuối cùng của triều Lê là Chiêu Thống đã chạy sang Quảng Tây cầu cứu nhà Thanh. Nhân cơ đó, 29 vạn quân Mãn Thanh do Tổng đốc Lương Quảng Tôn Sĩ Nghị chỉ huy đã tiến vào xâm lược nước ta. Trước tình hình đó, để có danh nghĩa chính thức cho một cuộc chiến tranh tự vệ khi vị vua triều Lê đã đứng về phía quân xâm lược, tại Phú Xuân, Nguyễn Huệ đã lên ngôi hoàng đế, lấy niên hiệu Quang Trung.

Từ khi nghĩa quân Tây Sơn tiến công ra Bắc (năm 1786) đến khi hoàng đế Quang Trung đại phá quân Thanh (năm 1789), thời gian chỉ vắn vỏi có ba năm, những sự kiện quan trọng chủ yếu diễn ra ở Kinh đô Thăng Long và những nơi nghĩa quân đi qua, nhưng do ảnh hưởng của phong trào và đặc biệt là tiếng vang

của chiến thắng Ngọc Hồi - Đống Đa quá lớn, nên trên nhiều địa phương thuộc vùng đất Hải Phòng vẫn in đậm dấu ấn của quân Tây Sơn.

Tại một số làng xã thuộc các huyện Kiến Thụy, Tiên Lãng, Vĩnh Bảo hay Thủy Nguyên, Cát Hải... vẫn còn lưu truyền trong ký ức dân gian về tục ăn Tết hai lần. Lần thứ nhất theo tục lệ cổ truyền, Tết thứ hai được tổ chức vào mùng 5 và được gọi là “*Tết Tây Sơn*”. Trong ngày Tết thứ hai này, nhân dân lại gói bánh chưng và đốt pháo ăn mừng chiến thắng. Truyền thuyết kể lại rằng, nhiều trai làng đã từng nhập quân Tây Sơn, tham gia chiến dịch xuân Kỷ Dậu (1789), không thể ăn Tết cùng gia đình nên dân làng đã tổ chức ăn Tết lại vào ngày chiến thắng¹.

Sau khi hoàn toàn làm chủ Bắc Hà, triều Tây Sơn đã tiến hành hàng loạt cải cách. Về hành chính, vua Quang Trung cho đổi tên Thăng Long ra Bắc Thành, chuyển cách gọi các đơn vị “lộ” dưới thời Lê - Trịnh thành “trấn” (hay xứ). Đứng đầu mỗi trấn là một viên quan võ (Trấn thủ) và một quan văn (Hiệp trấn). Các chức sự giúp việc gọi là Tham trấn. Mỗi trấn (xứ) được chia làm nhiều phủ, mỗi phủ kiêm quản một số huyện. Đứng đầu mỗi huyện là hai chức quan Phân tri và Phân suất, bên dưới có thêm Tả quản lý và Hữu quản lý giúp việc, chuyên trưng thu binh lương và xử lý kiện cáo. Mỗi huyện lại chia làm nhiều tổng, đứng đầu là Chánh Tổng, dưới quyền là các Xã trưởng, Thôn trưởng cai quản bộ máy hành chính cấp xã và thôn.

Cùng với việc kiện toàn bộ máy, triều Tây Sơn tiến hành điều chỉnh lại một số đơn vị hành chính, trong đó phủ Kinh Môn thuộc xứ Đông được cắt chuyển về xứ An Quảng. Phủ Kinh Môn khi ấy có 4 huyện nay thuộc đất Hải Phòng là Thủy Đường (Thủy

1. Theo *Hải Phòng những chặng đường lịch sử*, Nxb. Hải Phòng, 2010, tr.166.

Nguyên), An Dương (huyện An Dương và quận Hải An hiện nay), An Lão và Nghi Dương (Kiến Thụy).

Trên cơ sở bộ máy hành chính các cấp được củng cố, chính quyền Tây Sơn khẩn trương các chính sách khắc phục hậu quả chiến tranh và từng bước phát triển đất nước. Ngay sau khi chiến tranh vừa kết thúc, hoàng đế Quang Trung đã ban chiếu Khuyến nông nhằm khuyến khích dân lưu tán trở về quê quán làm ăn, song song với việc cưỡng bức những người trốn tránh việc đồng áng đi lang thang, vừa khiến cho nhân lực trong nông nghiệp bị thiếu hụt vừa gây ra tình trạng rối loạn xã hội. Chiếu viết: *“Trải qua loạn lạc đến nay, binh hỏa liên miên lại thêm đói kém, nhân dân lưu tán, ruộng đất bỏ hoang. Thực số đình điền chẳng được bốn năm phân mười khi trước... Nay buổi đầu đại định chính sách khuyến khích sản xuất làm cho dân giàu... Cái đạo che chở dân, chẳng gì bằng bắt dân du thực trở về làm ruộng”*¹. Thực hiện chính sách chung, vùng đất Hải Phòng cũng triển khai việc lập sổ đình, kiểm tra dân số và phát thẻ tín bài. Ruộng đất cũng được đo đạc lại, phân thành các hạng khác nhau để định mức thuế cho phù hợp. Chính sách khuyến nông phát huy tác dụng đã khiến cho kinh tế nông nghiệp phục hồi nhanh chóng².

Bên cạnh sản xuất nông nghiệp, nhà Tây Sơn rất chú trọng phát triển kinh tế công, thương nghiệp. Những chính sách thúc đẩy sản xuất thủ công nghiệp còn xuất phát từ ý thức độc lập tự chủ của hoàng đế Quang Trung. Ông từng nói với La Sơn Phu tử Nguyễn Thiếp rằng: *“Ta muốn khí dụng gì cũng chẳng phải mua của nước Tàu”*³. Một trong những nghề thủ công phát triển mạnh dưới thời Tây Sơn là đúc đồng. Cho dù phần lớn những di vật có

1. Ngô Thời Nhậm *Tuyển tập*, quyển 2, Hàn Cán Anh Hoa; Chiếu khuyến nông, Nxb. Khoa học xã hội, 1978, tr.119-120.

2. Theo *Hải Phòng những chặng đường lịch sử, Sđd*, tr.169.

3. Dẫn theo Hoàng Xuân Hãn: *La Sơn phu tử*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 2003, tr.575.

khắc niên đại thời Tây Sơn đều đã bị triều Nguyễn cho phá hủy, ở Hải Phòng hiện còn lưu giữ 10 quả chuông đồng đúc dưới thời Tây Sơn trong các chùa chiền và các cơ sở thờ tự khác. Trong đó, đáng lưu ý nhất là quả chuông chùa Trúc Am (huyện Kiến Thụy) có niên hiệu Bảo Hưng thứ 2 (1802) của vua Quang Toản. Đây là một quả chuông lớn, trọng lượng lên tới 750kg.

Một trong những nghề thủ công nổi tiếng đã hình thành và phát triển từ trước ở Hải Phòng là chạm khắc, tạc tượng gỗ tại làng Bảo Hà (xã Đồng Minh, huyện Vĩnh Bảo). Làng nghề truyền thống này đã có bước phát triển vượt bậc dưới thời Tây Sơn.

Nhiều tư liệu cho thấy dưới triều Tây Sơn, Phật giáo có biểu hiện phục hưng. Trên vùng đất Hải Phòng có khá nhiều ngôi chùa được tôn tạo, tô tượng, đúc chuông dựng bia trong thời kỳ này. Dựa vào bi ký và tài liệu địa phương, có thể thấy những ngôi chùa được tu sửa lại to và đẹp hơn. Một số chùa tiêu biểu, trước hết là chùa Đông Khê (Nguyệt Quang tự), nay thuộc quận Ngô Quyền. Tại đây, còn lưu giữ được một quả đại hồng chung, đúc năm Tân Dậu, niên hiệu Cảnh Thịnh thứ 8 đời Sơn Tây (1800)¹. Tại xã Trán Dương, huyện Vĩnh Bảo có một ngôi chùa tương truyền được xây dựng từ đời nhà Mạc do chính Trạng Trình Nguyễn Bình Khiêm tự tay cầm đất xây dựng. Đó là chùa Thái (*Thái Bình tự*), hiện còn lưu giữ được nhiều di vật, đồ thờ có giá trị. Trong đó đáng kể là quả chuông đồng có niên đại Cảnh Thịnh thứ 6 (1798). Chuông cao 105cm, đường kính 56cm, quai chuông tạo hình bồ lao (một trong chín con của rồng), trên thân có nhiều gờ chỉ nổi, tạo nên những họa tiết rất tinh tế và sinh động².

1. Xem Thành hội Phật giáo Hải Phòng: *Chùa cổ Hải Phòng*, Nxb. Hải Phòng, 2017, t.1.

2. Theo Cổng thông tin điện tử huyện Vĩnh Bảo (<http://www.haiphong.gov.vn/Portal/Detail.aspx?Organization=HVB&MenuID=902&ContentID=25422>).

Tại các di tích trên địa bàn Hải Phòng hiện nay còn lưu giữ được hơn 10 quả chuông đồng và hàng chục bia đá hình trụ (Thạch Thiên đài trụ), có niên đại thời Tây Sơn. Trong khuôn viên Từ đường Trạng nguyên Lê Ích Mộc (xã Quảng Thanh, huyện Thủy Nguyên) hiện còn một bia đá ghi dòng chữ *Lê Ích Mộc Trạng nguyên phụng miếu* có niên đại Cảnh Thịnh thứ nhất (1793). Cuộc đời và sự nghiệp học hành của vị trạng nguyên này gắn chặt với ngôi chùa Ráng (Diên Phúc tự), nên sau khi công thành, danh toại, Lê Ích Mộc đã mở mang nơi đây thành trung tâm đào tạo nhân tài và giáo hóa cả một vùng rộng lớn của huyện Thủy Đường. Dưới thời Tây Sơn, chắc hẳn chùa Diên Phúc cũng đã từng là một trường học lớn. Tại di tích này hiện còn lưu giữ một quả chuông Diên Phúc tự chung, trên khắc niên đại Cảnh Thịnh thứ 3 (1795).

Dấu ấn triều Tây Sơn trên đất Hải Phòng còn được ghi lại trong ký ức dân gian làng Tả Quan (xã Dương Quan, huyện Thủy Nguyên) về một vị đô đốc Tây Sơn, sau khi phong trào thất bại, đã về làng mai danh, ẩn tích. Tả Quan xưa có tên là Tả Lan thuộc huyện Thủy Đường, phủ Kinh Môn (dưới thời Gia Long do phải kiêng húy nên đổi thành Tả Quan). Theo truyền thuyết, sau khi triều Tây Sơn bị quân Nguyễn đánh bại, ở chùa Tả Quan (Tường Quang tự) xuất hiện một vị thiền sư với pháp danh Chân Trí Phổ Hóa. Sau khi ông qua đời, dân làng mới biết tên thật của ông là Lê Văn Ngũ, quê Thanh Trì, Hà Nội, từng làm quan dưới thời Lê - Trịnh, nhưng sau đó, đi theo khởi nghĩa Tây Sơn, được phong làm Đô đốc. Khi nhà Tây Sơn mất, ông thay tên, đổi họ về chùa Tường Quang ẩn dật, tu Phật và trở thành một vị sư tổ truyền đăng của chùa Tường Quang. Ông viên tịch năm 78 tuổi, đệ tử đem thi hài của ông hỏa thiêu, xây tháp đặt tro cốt. Hiện nay, ngôi tháp để

của ông hỏa thiêu, xây tháp đặt tro cốt. Hiện nay, ngôi tháp để tro cốt của ông vẫn được gìn giữ, bảo tồn trong khuôn viên của chùa. Trong thời gian tu ở chùa, vị đô đốc luôn nhớ về những kỷ niệm dưới triều Tây Sơn, đã trồng một cây me trong khuôn viên chùa nay đã thành một cổ thụ có tới 200 năm tuổi.

HẢI PHÒNG

LỊCH SỬ



Chương VI

VÙNG ĐẤT HẢI PHÒNG

**THỜI NGUYỄN
(1802 - 1888)**

Năm 1792, vua Quang Trung đột ngột qua đời, kéo theo sự suy yếu nhanh chóng của nhà Tây Sơn. Từ Nam Bộ, trong những năm cuối cùng của thế kỷ XVIII, Nguyễn Ánh bắt đầu cuộc phản công chống lại nhà Tây Sơn. Những vị trí chiến lược dần dần rơi vào tay Nguyễn Ánh: Quy Nhơn năm 1799, Phú Xuân năm 1801 và cuối cùng là Thăng Long năm 1802. Vương triều Tây Sơn, ra đời từ phong trào nông dân Tây Sơn, đến đây chấm dứt. Vương triều Nguyễn, triều đại phong kiến cuối cùng trong lịch sử Việt Nam, chính thức được thiết lập. Vương triều Nguyễn tồn tại trong khoảng thời gian 143 năm, từ năm 1802 đến năm 1945. Tuy nhiên, giai đoạn độc lập chỉ kéo dài hơn nửa thế kỷ (từ năm 1802 đến năm 1858). Năm 1858, thực dân Pháp nổ súng xâm lược, triều đình Huế từng bước nhân nhượng rồi đi đến ký kết các hiệp ước đầu hàng và cuối cùng, đến năm 1884, dâng toàn bộ đất nước cho Pháp.

Năm 1804, Gia Long (tức Nguyễn Ánh) đổi tên nước là Việt Nam. Năm 1838, Minh Mệnh đổi tên nước là Đại Nam, một hành động thể hiện tinh thần tự tôn dân tộc, sánh ngang với nhà Đại Thanh bên Trung Quốc. Quốc hiệu Đại Nam tồn tại hơn một thế kỷ, đến Cách mạng Tháng Tám năm 1945.

Dưới thời Nguyễn, nền thống nhất quốc gia được xác lập trọn vẹn. Kể từ năm 1532, khi Nguyễn Kim dựng lại nhà Lê, đất nước bắt đầu thời kỳ chia cắt mấy trăm năm. Ban đầu là cục diện Nam triều - Bắc triều giữa Mạc và Lê trung hưng, từ năm 1532 đến năm 1592. Nhưng ngay khi thế phân liệt này chưa chấm dứt thì mầm mống chia cắt mới đã xuất hiện xuất phát từ mâu thuẫn giữa hai thế lực họ Nguyễn và họ Trịnh trong chính quyền Nam triều. Năm 1558, Nguyễn Hoàng, con trai thứ của Nguyễn Kim, người

đã có công dựng lại nhà Lê, vào cai quản xứ Thuận Hóa, đến năm 1570 kiêm quản xứ Quảng Nam. Thế lực cát cứ của họ Nguyễn bắt đầu hình thành và ngày càng lớn mạnh. Đến đời Nguyễn Phúc Nguyên (1613 - 1635), mâu thuẫn giữa hai họ Nguyễn và Trịnh trở nên gay gắt, dẫn tới cuộc chiến tàn khốc kéo dài gần nửa thế kỷ, từ năm 1627 đến năm 1672, mà không phân thắng bại rõ ràng. Hai bên giảng hòa, lấy sông Gianh (Quảng Bình) làm ranh giới chia đôi đất nước.

Năm 1786, quân Tây Sơn do Nguyễn Huệ chỉ huy, sau khi đánh tan mấy vạn quân Trịnh ở Phú Xuân, đã vượt sông Gianh ra Bắc. Thế chia cắt Đàng Trong - Đàng Ngoài đến đây kết thúc. Tuy nhiên, nền thống nhất mà phong trào Tây Sơn tạo ra vẫn còn nhiều hạn chế, với việc ba anh em Tây Sơn mỗi người cai trị một vùng: Bắc Bộ là Bắc Bình vương Nguyễn Huệ, Nam Trung Bộ là Trung ương hoàng đế Nguyễn Nhạc và Nam Bộ là Đông Định vương Nguyễn Lữ. Quang Trung, sau đại phá 29 vạn quân Thanh, đã chuẩn bị kế hoạch khắc phục hạn chế này và mở cuộc tấn công quy mô nhằm tiêu diệt tận gốc thế lực Nguyễn Ánh, triệt để thống nhất sơn hà. Sau sự ra đi của Quang Trung, Nguyễn Ánh bắt đầu phản công và chỉ mười năm sau, đánh bại nhà Tây Sơn, thực hiện quyền cai trị trên toàn lãnh thổ Việt Nam.

Kể từ đầu thế kỷ XVI, sau mấy trăm năm, đến đây đất nước được thống nhất trọn vẹn rộng dài từ Mực Nam Quan đến mũi Cà Mau. Nền thống nhất đã được xác lập trên những tiền đề do phong trào Tây Sơn tạo ra, cũng là sự thể hiện tình cảm, nguyện vọng và ý chí của nhân dân và xu hướng phát triển của lịch sử dân tộc. Từ sự thống nhất lãnh thổ, với nhiều nỗ lực, vương triều Nguyễn đã có những đóng góp quan trọng vào sự thống nhất đất nước trên nhiều phương diện, trước hết và chủ yếu là về mặt hành chính.

I- CHÍNH SÁCH CẢI TRỊ CỦA NHÀ NGUYỄN

1. Tổ chức các đơn vị hành chính và bộ máy cai trị

Vào đầu thế kỷ XIX, cơ cấu hành chính nhà nước vẫn cơ bản kế thừa thời kỳ trước, nhất là ở các cấp chính quyền địa phương. Cả nước chia thành 27 doanh và trấn. Doanh là đơn vị hành chính vùng khu vực Đàng Trong, còn trấn là đơn vị hành chính vùng khu vực Đàng Ngoài. Vì nhiều lý do mà thời Gia Long và đầu thời Minh Mệnh phải chấp nhận hai khu vực hành chính lớn là Bắc Thành (Bắc Bộ) và Gia Định Thành (Nam Bộ).

Bắc Thành được đặt ngay năm 1802, tương đương vùng Bắc Bộ ngày nay, bao gồm 6 ngoại trấn (vùng núi phía Bắc): Hưng Hóa, Tuyên Quang, Thái Nguyên, Cao Bằng, Lạng Sơn và Yên Quảng; và 5 nội trấn (vùng đồng bằng và trung du Bắc Bộ): Sơn Tây, Kinh Bắc, Hải Dương, Sơn Nam Thượng và Sơn Nam Hạ. Vùng đất thành phố Hải Phòng ngày nay thuộc trấn Hải Dương, một phần thuộc trấn Yên Quảng. Trấn Hải Dương bao gồm 4 phủ, 16 huyện, 1.832 xã, thôn, phường, giáp, trang, tương đương với toàn bộ đất đai tỉnh Hải Dương, thành phố Hải Phòng và một phần tỉnh Quảng Ninh ngày nay. Bốn phủ đó là:

- *Phủ Thượng Hồng*, gồm 3 huyện: Đường Hào, Đường An, Cẩm Giàng (nay thuộc tỉnh Hải Dương).

- *Phủ Hạ Hồng*, gồm 4 huyện: Gia Lộc, Thanh Miện (nay thuộc tỉnh Hải Dương), Tứ Kỳ (nay thuộc tỉnh Hải Dương và thành phố Hải Phòng) và Vĩnh Lại (nay thuộc thành phố Hải Phòng).

- *Phủ Nam Sách*, gồm 4 huyện: Thanh Lâm, Thanh Hà, Chí Linh (nay thuộc tỉnh Hải Dương) và Tiên Minh (nay thuộc thành phố Hải Phòng).

- *Phủ Kinh Môn*, gồm 7 huyện: Kim Thành, Giáp Sơn (nay thuộc tỉnh Hải Dương), Đông Triều (nay thuộc tỉnh Quảng Ninh),

An Dương, An Lão, Nghi Dương và Thủy Đường (nay thuộc thành phố Hải Phòng)¹.

Hải Phòng là phần phía đông và đông nam trấn (tỉnh) Hải Dương, thuộc các phủ Hạ Hồng (năm 1822 đổi tên là phủ Ninh Giang) (các huyện Vĩnh Lại và Tứ Kỳ), phủ Nam Sách (huyện Tiên Minh), phủ Kinh Môn (các huyện An Dương, An Lão, Nghi Dương và Thủy Đường). Năm 1837, đặt phủ Kiến Thụy gồm các huyện An Dương, Nghi Dương, An Lão và Kim Thành. Năm 1838, cắt 3 tổng của huyện Vĩnh Lại và 5 tổng của huyện Tứ Kỳ đặt làm huyện Vĩnh Bảo. Từ đây, nếu tính cả phần đất các đảo Cát Hải và Cát Bà, thuộc Hải Phòng ngày nay, gồm 8 huyện:

- *Huyện Vĩnh Lại*, đầu thế kỷ XIX gồm 11 tổng (Văn Hội, Bồ Dương, Xuyên Hử, Bất Bế, Đông Cao, Kê Sơn, An Lạc, Hạ Am, Đông Am, Thượng Am, Ngải Am) với 108 xã, thôn, trang, trại. Năm 1838, cắt 3 tổng Đông Am, Thượng Am và Ngải Am lập huyện Vĩnh Bảo, còn lại 8 tổng với 88 xã, thôn, trang, trại. Nay phần lớn thuộc huyện Vĩnh Bảo.

- *Huyện Vĩnh Bảo*, được thành lập năm 1838 theo đề nghị của Tổng đốc Hải - Yên Nguyễn Công Trứ trên cơ sở tách ba tổng Thượng Am, Đông Am và Ngải Am của huyện Vĩnh Lại (đình số 632 người, ruộng đất 5.795 mẫu 7 sào) và 5 tổng An Bồ, Viên Lang, Đông Tả, Bắc Tả và Can Trì của huyện Tứ Kỳ (đình số 1.200 người, ruộng đất 11.987 mẫu 9 sào), tổng cộng có 8 tổng với 67 xã, thôn. Nay là một phần huyện Vĩnh Bảo.

- *Huyện Tiên Minh* (đời Thành Thái đổi thành Tiên Lãng), đầu thế kỷ XIX gồm 12 tổng (Cẩm Khê, Kỳ Vĩ, Phú Khê, Kinh Khê, Hà Đới, Đại Công, Ninh Duy, Kinh Thanh, Duyên Lão, Hán Nam, Dương Úc, Tử Đới) với 80 xã, thôn. Đầu đời Tự Đức gồm 12 tổng với 92 xã, thôn. Đời Đồng Khánh (1886 - 1888), gồm 12 tổng với 93 xã, thôn. Nay là huyện Tiên Lãng.

1. Phủ này thời Tây Sơn cắt sang trấn Yên Quảng, năm Gia Long thứ nhất (1802) mới cắt trả lại trấn Hải Dương như cũ.

- *Huyện An Dương*, đầu thế kỷ XIX gồm 9 tổng (Đông Khê, Hạ Đoàn, Văn Cú, Lang Thâm, Trung Hành, An Dương, Điều Yêu, Trục Cát, Da Viên) với 64 xã, phường. Đầu đời Tự Đức gồm 9 tổng với 63 xã, phường. Nay là các quận Hồng Bàng, Lê Chân, Ngô Quyền, Hải An và huyện An Dương.

- *Huyện Nghi Dương*, đầu thế kỷ XIX gồm 12 tổng (Nghi Dương, Trà Hương, Cổ Trà, Sâm Linh, Đại Trà, Tiểu Trà, Đông Khê, Lão Phong, Phúc Hải, Thiên Lộc, Lãi Sơn, Đồ Sơn) với 56 xã, thôn, phường. Đầu đời Tự Đức gồm 13 tổng với 57 xã, thôn, phường, sách. Nay là huyện Kiến Thụy, quận Đồ Sơn và một phần quận Kiến An.

- *Huyện An Lão*, đầu thế kỷ XIX gồm 10 tổng (Phượng Chủ, Câu Thượng, An Luận, Đại Hoàng, Phù Lưu, Văn Đẩu, Văn Hòa, Đại Phương Lang, Biều Đa, Cao Mật) với 59 xã, thôn. Đời Minh Mệnh gồm 10 tổng với 58 xã, thôn. Đời Tự Đức và Đồng Khánh gồm 10 tổng với 62 xã, thôn. Nay là đất huyện An Lão và quận Kiến An.

- *Huyện Thủy Đường* (đời Đồng Khánh đổi thành Thủy Nguyên), đầu thế kỷ XIX gồm 12 tổng (Thủy Đường, Phù Lưu, Phục Lễ, Trúc Động, Thái Lai, Dưỡng Động, Lâm Động, Song Mai, Kênh Triều, Thượng Hội, Dưỡng Chân, Trịnh Xá) với 75 xã, thôn. Đời Tự Đức và Đồng Khánh gồm 12 tổng với 78 xã thôn. Nay là huyện Thủy Nguyên.

- *Huyện Hoa Phong* (sau đổi là Nghiêu Phong, thuộc phủ Hải Đông, trấn Yên Quảng), đầu thế kỷ XIX gồm 2 tổng (An Khoái, Hà Liên) với 15 xã, phường. Nay là huyện Cát Hải.

Không kể Bắc Thành, cơ cấu tổ chức hành chính địa phương thời Nguyễn bao gồm năm cấp: trấn (từ năm 1831 đổi thành tỉnh), phủ, huyện, tổng, xã. Tuy nhiên, trên thực tế, phủ không phải là một cấp hành chính riêng biệt, trong nhiều trường hợp, quan đứng đầu một phủ trực tiếp trông coi một huyện và chỉ có trách nhiệm giám sát các huyện khác. Huyện, tổng là những cấp hành chính trung gian. Đơn vị hành chính cơ sở là xã, một số

trường hợp là thôn, trang, phường, nhưng không nhiều. Cụ thể, chỉ có 19 đơn vị hành chính cơ sở là thôn (Tiên Minh: 8 thôn, An Dương: 1 thôn, Nghi Dương: 7 thôn, An Lão: 2 thôn, Thủy Đường: 1 thôn), 2 phường (Nghi Dương: 1 phường, An Dương: 1 phường), 1 trang (Vĩnh Lại), 1 trại (Vĩnh Lại).

Bắc Thành do quan Tổng trấn đứng đầu, có một Hiệp Tổng trấn (sau đổi là Phó Tổng trấn) giúp việc. Tổng trấn có quyền lực rất lớn, việc thăng giáng quan lại, xử lý kiện tụng được tự quyết định rồi sau mới tâu lên triều đình.

Dưới là các trấn, đứng đầu là quan Trấn thủ (võ quan), có quan Hiệp trấn và Tham hiệp (văn quan) giúp việc. Tổ chức bộ máy cai trị cấp trấn gồm 2 ty và 6 phòng. Ty Tả thừa gồm các phòng Lại, Binh, Hình; ty Hữu thừa gồm các phòng Hộ, Lễ, Công. Năm 1808, Gia Long phân loại các trấn về mức độ quan yếu, chia làm bốn loại, theo đó đặt thuộc quan với số lượng khác nhau.

Trấn Hải Dương thuộc loại hai, theo đó: ty Tả thừa đặt 1 câu kê, 2 cai hợp; phòng Lại đặt 2 thủ hợp và 10 bản ty; phòng Binh đặt 2 thủ hợp và 15 bản ty; phòng Hình đặt 2 thủ hợp và 25 bản ty. Ty Hữu thừa đặt 1 câu kê, 2 cai hợp; phòng Hộ đặt 2 thủ hợp và 25 bản ty; phòng Lễ đặt 2 thủ hợp và 10 bản ty; phòng Công đặt 2 thủ hợp và 15 bản ty.

Trị sở trấn Hải Dương đặt tại huyện Cẩm Giàng, phủ Thượng Hồng (sau đổi là phủ Bình Giang), vốn thuộc địa phận xã Mao Điền, năm 1804 dời đến địa phận các xã Hàm Giang, Hàm Thượng và Bình Lao. Ban đầu đắp đất, năm 1824, xây đá ong, chu vi 551 trượng 6 thước, cao 1 trượng 1 thước 2 tấc, mở 4 cửa, ngoài có hào bao bọc rộng 11 trượng, sâu 6 thước¹. Đây là trung tâm hành chính của trấn (sau này là tỉnh) Hải Dương (gồm cả Hải Dương và Hải Phòng ngày nay) trong suốt thời Nguyễn (khoảng ba phần

1. Xem Quốc sử quán triều Nguyễn: *Đại Nam nhất thống chí*, *Sđđ*, t.3, tr.389-390.

tư nửa đầu thế kỷ XIX). Trong thành có các công sở làm việc của bộ máy cai trị, gồm công đường của quan Tổng đốc, Bố chính, Án sát, công sảnh của quan Chánh Lãnh binh và Phó Lãnh binh, Ty Phiên, Ty Niết.

Năm 1831, vua Minh Mệnh tiến hành cải cách hành chính địa phương, xóa bỏ Bắc Thành, chia đặt tỉnh. Trấn Hải Dương thành tỉnh Hải Dương, trấn Yên Quảng thành tỉnh Quảng Yên, cơ cấu các đơn vị hành chính cơ bản không thay đổi. Theo quy định của nhà Nguyễn, Hải Dương và Quảng Yên làm một liên tỉnh (gọi tắt là Hải - Yên), do một quan Tổng đốc đứng đầu. Trực tiếp cai trị một tỉnh là quan Tuần phủ. Tổng đốc Hải - Yên trực tiếp nắm chức Tuần phủ Hải Dương. Tổ chức cai trị cấp tỉnh gồm hai ty: Ty Bố chính (Ty Phiên) phụ trách việc thu thuế, đình điền và hộ tịch do quan Bố chính sứ đứng đầu và Ty Án sát (Ty Niết) phụ trách việc hình án do quan Án sát sứ đứng đầu. Nhân viên làm việc trong Ty Bố chính gồm Thông phán, Kinh lịch (mỗi chức một người), Thư lại (69 người); Ty Án sát gồm Thông phán, Kinh lịch (mỗi chức một người), Thư lại (44 người). Việc quân sự trong tỉnh do quan Đề đốc, Phó Đề đốc, Lãnh binh phụ trách. Hải Dương là một tỉnh ven biển lại có nhiều sông lớn chảy qua nên đặt thêm một quan thủy sư lãnh binh chỉ huy thủy quân. Hải Dương cũng là một tỉnh việc học hành và khoa cử khá phát triển nên được đặt một quan Đốc học chuyên trách vấn đề này¹.

Dưới trấn (tỉnh) là các phủ, huyện. Phủ gồm một số huyện. Nhưng phủ thực chất chỉ có quyền lực tương đương một huyện, có thể là huyện quan yếu nhất. Trấn Hải Dương gồm bốn phủ, trong đó thuộc đất Hải Phòng ngày nay có ba phủ, một phần thuộc các phủ Hạ Hồng (Ninh Giang), Nam Sách, còn phần lớn

1. Về nguyên tắc, trong bộ máy cấp tỉnh có một quan Đốc học chuyên trách vấn đề giáo dục, nhưng trên thực tế, chỉ những tỉnh nào việc học hành và khoa cử phát triển mới được đặt chức này.

là thuộc phủ Kinh Môn, sau là Kiến Thụy. Đầu triều Nguyễn quy định, Hải Dương và các nội trấn Bắc Thành, vùng Thanh - Nghệ mỗi phủ đặt một Tri phủ kiêm lý một huyện, mỗi huyện đặt một Tri huyện. Về sau tăng số huyện kiêm quản, như phủ Ninh Giang kiêm quản hai huyện Vĩnh Lại và Vĩnh Bảo, phủ Kinh Môn kiêm quản huyện Giáp Sơn, Đông Triều và Thủy Đường, phủ Kiến Thụy kiêm quản huyện Nghi Dương và An Dương¹.

Thuộc lại các phủ huyện quy định: mỗi phủ huyện đặt một chức Lại mục, phủ rất nhiều việc đặt 8 Thông lại, nhiều việc đặt 7 Thông lại, việc vừa phải đặt 6 Thông lại, ít việc đặt 5 Thông lại; huyện rất nhiều việc đặt 7 Thông lại, nhiều việc đặt 6 Thông lại, việc vừa phải đặt 5 Thông lại, ít việc đặt 4 Thông lại. Theo phân loại của nhà Nguyễn, các phủ Nam Sách, Kinh Môn thuộc loại nhiều việc, đặt 7 Thông lại; các phủ Ninh Giang, Kiến Thụy thuộc loại việc vừa phải, đặt 6 Thông lại; huyện Tiên Minh thuộc loại nhiều việc, đặt 6 Thông lại; các huyện Vĩnh Bảo, Thủy Đường, An Dương, An Lão thuộc loại việc vừa phải, đặt 5 Thông lại². Mỗi phủ, huyện có 50 lính lệ.

Phủ, huyện đều có trị sở. Năm 1826, quy định quy mô lý sở các phủ, huyện gồm công đường và nhà ở cho quan lại, đắp thành đất bao quanh, ngoài trồng tre, ở hai cửa trước và sau xây gạch, cánh gỗ, trên có biển đề. Tuy nhiên, trên thực tế không phải phủ, huyện nào cũng có thành. Trên địa bàn Hải Phòng, chỉ một số phủ, huyện có thành. Thành phủ Ninh Giang (phủ Hạ Hồng) đặt ở xã Chanh Xuyên, huyện Vĩnh Lại đắp năm Minh Mệnh thứ 11 (1830), chu vi 271 trượng 6 thước, cao 7 thước 2 tấc, mở ba cửa, một kỳ đài, hào rộng 2 trượng 5 thước (trước kia đặt ở huyện Gia Lộc, năm 1808 dời đến xã Quý Cao, huyện Tứ Kỳ, năm 1811 dời đến xã Phù Cự, huyện Vĩnh Lại). Thành phủ Nam Sách ở huyện Chí Linh đắp năm Minh Mệnh thứ 11 (1830), chu vi 208 trượng,

1, 2. Xem Nội các triều Nguyễn: *Khâm định Đại Nam hội điển sự lệ*, Nxb. Thuận Hóa, Huế, 2005, t.2, tr.122, 145-146.

cao 7 thước 2 tấc, mở ba cửa, một kỳ đài, hào rộng 2 trượng 5 thước. Thành phủ Kinh Môn đặt ở huyện Giáp Sơn đắp năm Minh Mệnh thứ 11 (1830), chu vi 271 trượng 6 thước, cao 7 thước 2 tấc, mở ba cửa, một kỳ đài, hào rộng 2 trượng 5 thước. Thành phủ Kiến Thụy đặt ở xã Minh Liễn, huyện Nghi Dương, đắp năm Minh Mệnh thứ 12 (1831), chu vi 136 trượng, cao 6 thước, mở hai cửa, nguyên là bảo Minh Liễn¹.

Tất cả các phủ ở Hải Dương đều đặt một Giáo thụ chuyên trách việc giáo dục và đào tạo. Toàn tỉnh có 12 huyện được đặt chức Huấn đạo chuyên trách công việc này, trong đó thuộc Hải Phòng có các huyện Vĩnh Bảo (phủ Ninh Giang); Tiên Minh (phủ Nam Sách); Thủy Đường (phủ Kinh Môn), An Dương, Kiến Thụy, An Lão (phủ Kiến Thụy). Theo quy định, không phải tất cả các phủ, huyện đều đặt chức Giáo thụ hoặc Huấn đạo, mà các chức này chỉ đặt ở những nơi việc học hành, thi cử phát triển. Việc được đặt chức Đốc học ở cấp tỉnh, chức Giáo thụ ở tất cả các phủ và chức Huấn đạo ở 12/16 huyện (trong đó có 6/7 huyện thuộc Hải Phòng ngày nay) cho thấy Hải Dương nói chung, Hải Phòng nói riêng đã từng là một trung tâm lớn về học hành, khoa cử và tiếp tục được Nhà nước quan tâm thúc đẩy phát triển dưới thời Nguyễn².

1. Xem Nội các triều Nguyễn: *Khâm định Đại Nam hội điển sự lệ*, Sđd, t.7, tr.94.

2. Dưới thời Nguyễn, toàn trấn - tỉnh Hải Dương chỉ có 7 người đỗ đại khoa (trong tổng số 558 người trên toàn quốc), trong đó Hải Phòng có 2 người. Tuy nhiên, xét toàn bộ thành tựu khoa cử, vùng đất trấn - tỉnh Hải Dương vẫn là một trong những địa phương đứng hàng đầu danh sách của cả nước (tỉnh Hải Dương đứng thứ 4, thành phố Hải Phòng đứng thứ 11). Sự giảm sút của thành tựu khoa cử Hải Phòng dưới thời Nguyễn là một hiện tượng đáng chú ý (dưới thời Lê sơ, Hải Phòng có tới 53 người đỗ đại khoa, thời Mạc và Lê trung hưng có 31 người đỗ đại khoa). Dù số người đỗ đại khoa của Hải Phòng dưới thời Nguyễn có giảm sút, nhưng số người đỗ cử nhân vẫn rất đông (riêng họ Đào ở làng Cổ Am, huyện Vĩnh Bảo đã có tới 10 người đỗ cử nhân).

Một số trường công lập đặt tại các trung tâm hành chính, như trường học phủ Ninh Giang đặt ở bên tả phủ thành dựng năm 1826, trường học phủ Kiến Thụy đặt ở bên hữu phủ thành dựng năm 1838, trường học huyện Thủy Đường đặt ở bên tả huyện lỵ...

Dưới phủ, huyện là tổng. Đứng đầu là chức Cai tổng. Theo quy định năm 1822, mỗi tổng chỉ đặt một Cai tổng. Về sau, những tổng lớn có đinh số từ 5.000 người trở lên, ruộng đất từ 1.000 mẫu trở lên, công việc bận hoặc những tổng đường đi hai, ba ngày hoặc ba, bốn ngày (mới đến tỉnh, thành) thì đặt thêm một Phó Cai tổng. Trên thực tế, cấp tổng cũng chủ yếu là một cấp hành chính trung gian.

Cấp xã (một số trường hợp thôn, phường, trang, trại) là đơn vị hành chính cơ sở. Đầu thế kỷ XIX, đứng đầu xã là các Xã trưởng (một xã có thể có từ một đến nhiều Xã trưởng)¹. Năm 1828, vua Minh Mệnh tiến hành cải cách tổ chức bộ máy quản lý hành chính cấp xã, bỏ chức Xã trưởng, đặt chức Lý trưởng và Phó Lý trưởng, một xã chỉ có một Lý trưởng, xã nào lớn đặt thêm một Phó Lý trưởng. Cụ thể: xã đinh số dưới 50 người chỉ đặt một Lý trưởng, xã đinh số trên 50 người đặt thêm một Phó Lý trưởng, xã đinh số trên 150 người đặt thêm hai Phó Lý trưởng. Đây là cải cách quan trọng, nhằm thống nhất và tăng cường hiệu quả quản lý của Nhà nước đối với các xã, thôn.

Như vậy, dưới thời Nguyễn, cơ cấu tổ chức các cấp hành chính chỉ có sự thay đổi ở cấp vùng (đổi trấn thành tỉnh), các cấp phủ, huyện, tổng, xã giữ nguyên như trước. Trên địa bàn thành phố Hải Phòng có một số thay đổi về diện cách: năm 1802, nhập phủ Kinh Môn (gồm 7 huyện, trong đó có 4 huyện thuộc Hải Phòng) về Hải Dương; năm 1837, lập thêm phân phủ Kiến Thụy (gồm 4 huyện,

1. Chúng ta chưa biết trong trường hợp một xã có nhiều xã trưởng thì chức trách cụ thể của từng người như thế nào hay cộng đồng trách nhiệm.

trong đó có 3 huyện thuộc Hải Phòng) và năm 1838, lập thêm huyện Vĩnh Bảo trên cơ sở cắt một phần đất hai huyện Tứ Kỳ và Vĩnh Lại.

Bộ máy nhà nước triều Nguyễn thể hiện rất rõ tính chất tập quyền chuyên chế. Đối với các cấp chính quyền địa phương, việc tổ chức cơ cấu hành chính và bộ máy cai trị vừa đảm bảo sự chi phối, khống chế của chính quyền trung ương, vừa tập trung quyền lực từ dưới lên trên, từ xã đến tổng; tổng đến phủ, huyện; phủ, huyện đến trấn, tỉnh. Sức ép áp chế của bộ máy hành chính được phát huy đến mức cao nhất. Tuy nhiên, vùng đất Hải Phòng dưới triều Nguyễn luôn tiềm ẩn những nguy cơ biến động. Càng tăng cường sức ép áp chế thì phản kháng càng mạnh, trở thành một trong những nguyên nhân của tình trạng bất ổn ở vùng duyên hải phía bắc Bắc Bộ dưới thời Nguyễn.

Chính sách cai trị của nhà Nguyễn đối với Hải Phòng nằm trong thái độ chung của nhà Nguyễn đối với Đàng Ngoài cũ nói chung, khu vực đồng bằng và trung du Bắc Bộ nói riêng¹. Tuy nhiên, vẫn có sự chú ý đặc biệt đối với Hải Phòng do vị trí trọng yếu của địa phương này.

Nhà Nguyễn tăng cường quân đội phòng thủ khu vực các trấn (tỉnh) Quảng Yên và Hải Dương. Đây là cửa ngõ mở vào vùng đồng bằng Bắc Bộ và Bắc Kỳ nói chung, theo hệ thống đường sông có thể đi đến tất cả các địa phương trong vùng. Trong đó,

1. Nhà Nguyễn luôn coi Đàng Trong là đất bản bộ và tỏ ra thận trọng trong việc sử dụng người Đàng Ngoài. Quan lại trong bộ máy chính quyền nhà Nguyễn ngay cả khi người Đàng Ngoài chiếm ưu thế về số lượng (do khoa cử Đàng Ngoài phát triển hơn, mà càng về sau quan lại xuất thân từ khoa cử càng nhiều) thì những vị trí quan trọng nhất vẫn phần lớn là người Đàng Trong. Cũng như thế, quân đội người Đàng Trong cũng nhiều hơn so với Đàng Ngoài (vùng núi phía Bắc 10 dinh tuyển một, vùng Hà Tĩnh trở ra 7 dinh tuyển 1, vùng Quảng Bình trở vào 5 dinh tuyển 1, vùng Nam Bộ 3 dinh tuyển 1).

đặc biệt quan yếu là khu vực ven biển, suốt một dải kéo dài từ Quảng Yên (Quảng Ninh) đến Hải Phòng. Thế kỷ XIX, nhất là từ những năm 50 trở đi, vùng biển Đông Bắc trở thành nơi tụ họp của rất nhiều toán cướp biển, chủ yếu là người nhà Thanh bên Trung Quốc. Vì thế, phòng thủ vùng biển Quảng Yên - Hải Phòng là quan tâm hàng đầu trong chính sách quân sự của nhà Nguyễn đối với vùng Đông Bắc Bắc Bộ. Năm 1804, quan cai trị Bắc Thành tâu lên vua Gia Long về tình hình các huyện Thủy Đường, Giáp Sơn, Đông Triều "bọn côn đồ thường ẩn nấp ra vào nơi đó" (có thể hiểu đó là những lực lượng chống đối lại nhà Nguyễn và cả những toán cướp gồm dân du thủ du thực). Để kiểm soát tình hình, các quan Bắc Thành đề nghị cho điều động biên binh và cả lực lượng thổ hào đến đóng giữ. Đồn binh được xây dựng ở các cửa biển trọng yếu. Hải Phòng có nhiều cửa sông lớn. Sách *Đại Nam nhất thống chí* chép các tấn sở của tỉnh Hải Dương (đều thuộc đất Hải Phòng ngày nay), gồm tấn Ngải Am (huyện Vĩnh Bảo), tấn Cửa Úc (huyện Tiên Minh), tấn Cửa Họng (huyện Nghi Dương), tấn Cửa Dao (huyện Nghi Dương), tấn Đồ Sơn (huyện Nghi Dương), tấn Trục Cát (huyện An Dương), tấn Nam Triệu (huyện An Dương), trong đó có 4 tấn trọng yếu nhất là Ngải Am, Cửa Úc, Đồ Sơn và Trục Cát:

- Tấn Ngải Am: Cách huyện Vĩnh Bảo 20 dặm về phía nam, tức cửa biển Thái Bình, rộng 582 trượng, thủy triều lên sâu 18 thước, thủy triều xuống sâu 12 thước, đường thủy cách tỉnh 3 ngày, bên tả là địa giới huyện Thụy Anh, phủ Thái Bình, tỉnh Nam Định, bên hữu là địa giới huyện Tiên Minh. Trước có đường đê, thường bị nước biển đập lở, đời Lê Vĩnh Thịnh, viên Trấn thủ họ Đỗ (không rõ tên) cho dân chỏ đá ở Hải Triều đắp phụ vào chân đê, dài vài dặm, dân địa phương lấy làm tiện, gọi là đê đá Ngải Am. Hai bên đê có đồn, có binh lính đóng giữ. Đời vua Gia Long, quan Trấn thủ sai quan sở tại chỏ đá về đắp thêm, nay

[khoảng đầu đời vua Tự Đức] rất kiên cố, hằng năm cứ tháng Giêng sai quan tế hải thần.

- Tấn Cửa Úc: Cách huyện Tiên Minh 29 dặm về phía đông, rộng 340 trượng, thủy triều lên sâu 14 thước, thủy triều xuống sâu 8 thước, đường thủy cách tỉnh 2 ngày, có đặt thủ sở.

- Tấn Cửa Họng: Cách huyện Nghi Dương 13 dặm về phía đông, rộng 30 trượng, thủy triều lên sâu 7 thước, thủy triều xuống sâu 1 thước. Lại tấn Riêng cũng ở địa phận huyện này.

- Tấn Cửa Dao: Cách huyện Nghi Dương 15 dặm về phía đông bắc, rộng 80 trượng, thủy triều lên sâu 2 trượng 2 thước, thủy triều xuống sâu 1 trượng 6 thước.

- Tấn Đồ Sơn: Cách huyện Nghi Dương 15 dặm về phía đông nam, rộng 75 trượng, thủy triều lên sâu 7 thước 5 tấc, thủy triều xuống sâu 1 thước 5 tấc, đường thủy cách tỉnh một ngày rưỡi, có đặt thủ sở.

- Tấn Trục Cát: Cách huyện An Dương 25 dặm về phía đông, tức Cửa Lò, rộng 90 trượng, thủy triều lên sâu 2 trượng 5 thước, thủy triều xuống sâu 1 trượng 9 thước, tục gọi là ngã ba Cửa Cấm, đường thủy cách tỉnh một ngày rưỡi, có đặt thủ sở, là địa điểm xung yếu.

- Tấn Nam Triệu: Cách huyện An Dương 25 dặm về phía đông bắc, rộng 100 trượng, thủy triều lên sâu 1 trượng, thủy triều xuống sâu 8 thước, là chỗ qua lại của thuyền công thuyền tư. Năm Gia Long thứ 4 (1805) cho quan địa phương hằng năm cứ đến tháng Giêng thì lập đàn ở đây để cầu gió thuận¹.

Do vị trí trọng yếu, các tấn trên đều có thủ sở - đồn lũy và binh lính đóng giữ. Các tấn Ngải Am, Cửa Úc và Đồ Sơn, mỗi tấn đặt một viên Tấn thủ cùng với 50 biên binh đóng giữ.

1. Xem Quốc sử quán triều Nguyễn: *Đại Nam nhất thống chí*, *Sđđ*, t.3, tr.412-413.

Đặc biệt xung yếu là tấn Đồ Sơn, vừa là vùng biển, vừa có núi non rừng rậm, nơi "bọn phỉ lẫn trốn ở các đầm vực và rừng rậm". Sách *Đại Nam nhất thống chí* mô tả về núi ở Đồ Sơn "... ở cách huyện Nghi Dương 15 dặm về phía đông nam, sát biển, chu vi 30 dặm, cao 80 trượng, ở giữa có 9 ngọn, nên cũng gọi là núi Cửu Long, trong ấy có một ngọn lớn hơn cả gọi là Mẫu Sơn... Dưới núi là dân cư ba xã Đồ Sơn, Đồ Hải và Ngọc Sơn. Hai ngọn thứ bảy thứ tám có nước chảy quanh ôm lấy, tục gọi Vũng Mát, rộng hơn 100 trượng, thủy triều lên sâu 1 trượng 5 thước, thủy triều xuống sâu 7 thước, thuyền ghe qua lại đậu dừng, duy dưới chân núi có nhiều mầm đá, theo thủy triều khi ẩn khi hiện, thuyền không dám đến gần" và không quên nhắc lại sự kiện Nguyễn Hữu Cầu đã chiếm núi này làm căn cứ khởi nghĩa chống lại chính quyền Lê Trịnh: "... Khoảng năm Canh Thân đời Lê, Nguyễn Hữu Cầu... hô hào dân chúng tụ họp ở địa đầu phủ Nam Sách, chiếm cứ núi này hơn mười năm"¹.

Năm 1829, vua Minh Mệnh xuống dụ cho quan cai trị Bắc Thành tìm người có tài năng, am hiểu tình hình địa phương đến chỉ huy lực lượng quân đội ở đây, đồng thời cho bố trí đại bác và tăng thêm lực lượng biên binh đóng giữ. Năm 1830, Minh Mệnh quyết định phải lập tức xây dựng một đồn lớn ở Đồ Sơn, tăng cường quân số: lấy một Quản cơ ở thành (Bắc Thành), 1 Suất đội và 50 biên binh trong Nam, 2 Suất đội, 100 biên binh và 4 thuyền công ngoài Bắc, đồng thời tại địa hạt các xã Minh Liễn, Thù Du (thuộc tổng Sâm Linh, huyện Nghi Dương) gần với Đồ Sơn, cũng là những vị trí quan trọng, phái 1 Quản cơ, 1 Suất đội trong Nam, 2 Suất đội, 100 biên binh, 4 thuyền công, 80 thủy binh ngoài Bắc đến đóng giữ. Do tình hình ngày càng phức tạp, nhà Nguyễn tiếp tục tăng cường lực lượng thủy binh cho Hải Dương.

1. Quốc sử quán triều Nguyễn: *Đại Nam nhất thống chí*, *Sđđ*, t.3, tr.400-401.

Năm 1831, lấy lính nguyên ngạch ở các cơ Tứ dục thủy quân và tuyển thêm 1.000 lính bổ làm hai cơ Thủy sư tả và Thủy sư hữu, mỗi cơ 10 đội.

Năm 1832, Nguyễn Công Trứ được giao giữ chức Tuần phủ Hải Dương giữ ấn quan phòng Tổng đốc Hải - Yên (Thụ Tổng đốc Hải - Yên). Vấn đề được ông quan tâm trước tiên khi nhận nhiệm vụ này là phòng thủ biển. Trong số dâng lên vua Minh Mệnh, Nguyễn Công Trứ trình bày rõ những đặc điểm của vùng đê biển Hải Phòng: sông ngòi chia làm nhiều ngả quanh co khúc khuỷu, nhiều cửa biển, trong đó bốn cửa biển hiểm yếu nhất là Ngải Am, Cửa Úc, Đồ Sơn và Trục Cát, đặc biệt xung yếu nhất là cửa biển Đồ Sơn, chỉ cách tỉnh, thành một ngày đường. Vì thế, ông đề nghị cấp ba chiến thuyền (thuyền Ô và thuyền Lê), chọn một Quản cơ hoặc Phó Quản cơ, sáu Suất đội, 200 lính tả quân, 100 lính thủy quân tuần tra thường xuyên, hễ thấy thuyền giặc (chỉ các toán cướp biển) thấp thoáng ngoài khơi thì một mặt phi báo, một mặt đuổi đánh. Vua Minh Mệnh chuẩn y đề nghị này.

Sang đời vua Thiệu Trị và nhất là đời vua Tự Đức, tình hình có xu hướng ngày càng bất ổn. Lực lượng phòng vệ biển tiếp tục được tăng cường. Năm 1841, trích số lính ở 37 xã thuộc các huyện Vĩnh Bảo, Nghi Dương, An Dương và Tiên Minh, là những địa phương gần biển gồm 553 người, đặt thêm một vệ thủy sư, gọi là Thủy vệ thủy sư trung, lấy số lính ở 36 xã thuộc các huyện Thanh Hà và Tiên Minh gồm 551 người đặt thêm một vệ thủy sư, gọi là Thủy vệ thủy sư tả và lấy số lính ở hai huyện Kim Thành, An Lão gồm 563 người, dồn làm một vệ thủy vệ gọi là Thủy vệ thủy sư hữu. Năm 1858, Tổng đốc Hải - Yên quyết định tăng cường tuần tra vùng sông Bạch Đằng...

Tăng cường lực lượng quân sự, nhất là lực lượng thủy binh, một mặt nhà Nguyễn tăng cường công cụ áp chế nhằm ổn định và kiểm soát chặt chẽ tình hình trên một địa bàn mà sức phản

kháng lại triều đình khá mạnh mẽ, đồng thời còn nhằm đảm bảo an ninh cho toàn bộ vùng duyên hải Đông Bắc trước nạn cướp biển hoạt động dữ dội trong gần như suốt thế kỷ XIX.

Do tính chất xung yếu của vùng đất Hải Phòng trong việc phòng Phủ vùng Đông Bắc cũng như an ninh toàn cõi Bắc Kỳ, nhà Nguyễn đã tăng cường lực lượng quân sự ở đây, nhất là thủy binh. Điều đó là cần thiết, tuy nhiên, cũng chính xuất phát từ thực tế này, lại đặt trong một thái độ chung của chính sách đối ngoại "kín cổng cao tường" và chính sách kinh tế có tính bế quan tỏa cảng của nhà Nguyễn mà cánh cửa Hải Phòng trong suốt mấy chục năm đầu triều Nguyễn gần như bị khép lại. Điều này ảnh hưởng tiêu cực đến sự phát triển của kinh tế công thương không chỉ của Hải Phòng mà rộng ra là toàn bộ vùng đồng bằng Bắc Bộ. Một thế mạnh đã không được khai thác có hiệu quả.

2. Tình hình ruộng đất và kinh tế nông nghiệp

a) Tình hình ruộng đất

Sau mấy thế kỷ phát triển, bước vào đầu thế kỷ XIX, bức tranh chế độ ruộng đất Việt Nam đã có những biến chuyển lớn. Quá trình tư hữu hóa diễn ra mạnh mẽ sau sự sụp đổ của chính quyền Lê sơ. Trong sở hữu tư nhân đã có sự phân hóa nhất định. Thế kỷ XVIII, vùng đồng bằng Bắc Bộ, trong đó có Hải Dương - Hải Phòng, hiện tượng tập trung ruộng đất có nơi đã đạt đến mức độ khá cao.

Đầu thế kỷ XIX, theo sách *Sĩ hoạn tu tri lục* của Nguyễn Công Tiệp, trên toàn quốc, tỷ lệ các loại ruộng đất công chỉ còn 17%, trong khi tỷ lệ ruộng đất tư đã áp đảo với 83%¹. Tuy nhiên, sự phân bố lại rất không đều giữa các miền, các địa phương.

1. Xem Nguyễn Công Tiệp: *Sĩ hoạn tu tri lục*, bản chữ Hán, Viện Nghiên cứu Hán Nôm.

Tình hình ruộng đất vùng Hải Dương nói chung, Hải Phòng nói riêng, hầu như không được sử sách triều Nguyễn nhắc đến, trong khi đó, nguồn tài liệu duy nhất phản ánh đầy đủ vấn đề này là địa bạ thì mới chỉ được khai thác bước đầu¹. Đây là một khó khăn trong việc tìm hiểu chế độ ruộng đất ở Hải Phòng thời Nguyễn.

Qua khảo sát tư liệu địa bạ của 32 xã, phường thuộc 7 tổng (trong tổng số 64 xã, phường thuộc 9 tổng) của huyện An Dương (phần lớn thuộc khu vực nội thành Hải Phòng ngày nay), được lập năm Gia Long thứ 4 (1805), tỷ lệ các loại ruộng đất công (gồm công điền, công thổ, công pha) chiếm 35,88% tổng diện tích, tỷ lệ các loại ruộng đất tư (gồm tư điền, thần từ phật tự điền, thổ trạch viên trì) chiếm 64,12% tổng diện tích². Nếu xét riêng hai loại đất đai cơ bản dùng canh tác lúa nước là công điền và tư điền, thì tỷ lệ trên ở huyện An Dương là 34,66% công điền và 45,66% tư điền. Cũng cùng một thời điểm, tỷ lệ trên ở tỉnh Hà Đông là 22,12% công điền và 77,85% tư điền, ở tỉnh Thái Bình là 33,55% công điền và 66,45% tư điền³.

1. Hiện nay, tại Trung tâm Lưu trữ Quốc gia I (Hà Nội) đang bảo quản một khối lượng địa bạ rất lớn của tất cả các địa phương trên toàn quốc, hầu hết được lập dưới hai triều Gia Long và Minh Mệnh. Địa bạ Hải Phòng lưu giữ ở đây có niên đại Gia Long thứ 4 (1805) và gần như đầy đủ (hầu hết các làng, xã đều có địa bạ). Ngoài ra, tại Viện Nghiên cứu Hán Nôm còn có một số địa bạ của Hải Phòng, niên đại cũng tập trung ở hai triều vua Gia Long và Minh Mệnh, nhưng cũng có một số được lập rải rác cho đến đầu thế kỷ XX. Khối lượng tài liệu địa bạ là rất lớn, để khai thác hết không đơn giản.

2. Số địa bạ trên phân bố như sau: tổng Đông Khê 4/5 xã có địa bạ, tổng Hạ Đoạn 6/7 xã có địa bạ, tổng Lang Thâm 5/7 xã có địa bạ, tổng Trung Hành 6/6 xã có địa bạ, tổng An Dương 3/8 xã có địa bạ, tổng Trực Cát 3/5 xã có địa bạ, tổng Gia Viên 4/6 xã có địa bạ. Số địa bạ trên đang bảo quản tại Viện Nghiên cứu Hán Nôm, ký hiệu từ AG.a18/1 đến AG.a18/8.

3. Xem Phan Huy Lê (Chủ biên): *Địa bạ Hà Đông*, Hà Nội, 1995; *Địa bạ Thái Bình*, Nxb. Thế giới, Hà Nội, 1997.

Như vậy, tỷ lệ công điền ở huyện An Dương so với toàn quốc cao gấp đôi, so với các địa phương vùng đồng bằng Bắc Bộ cũng có sự khác biệt nhất định: gần gấp đôi Hà Đông và tương đương với Thái Bình. Quá trình tư hữu hóa ruộng đất ở huyện An Dương và rộng ra có thể là cả vùng duyên hải Bắc Bộ diễn ra chậm so với các địa phương khác ở Bắc Bộ và cả nước. Ruộng đất công ở An Dương vẫn là một nguồn sống đáng kể của cư dân. Một số xã, thôn ruộng công còn nhiều, cư dân vẫn sống chủ yếu dựa vào ruộng công, như các xã Lạc Viên (147.4.6.1.0 công điền trong 298.5.1.7.0 tổng diện tích), Hàng Kênh (249.9.10.4.0 công điền trong 585.6.7.5.0 tổng diện tích), Phương Lưu (152.5.8.5.0 công điền trong 306.2.11.4.0 tổng diện tích), Lương Thâm (243.7.2.5.0 công điền trong 518.6.12.3.0 tổng diện tích), Lương Khê (101.6.4.0.0 công điền trong 188.4.6.4.0 tổng diện tích), Cát Bi (320.7.11.4.0 công điền trong 382.5.14.9.0 tổng diện tích)¹...

Tuy nhiên, đây mới là tình hình ruộng đất huyện An Dương. Các huyện khác do chưa có điều kiện khai thác địa bạ, chưa có cơ sở khẳng định có giống như ở An Dương không. Phan Huy Chú ở đầu thế kỷ XIX nhận xét: "Nước ta duy có trấn Sơn Nam Hạ [Nam Định, Thái Bình] là rất nhiều ruộng công và đất bãi công, phép quân điền chỉ nên làm ở xứ ấy là phải, còn các xứ khác các hạng ruộng công có không mấy"². Hải Phòng tuy không thuộc khu vực Sơn Nam Hạ, nhưng ở phần phía bắc trấn này, lại cùng vùng duyên hải Bắc Bộ, vì thế có thể có những điểm giống với Sơn Nam Hạ, ruộng đất công có thể vẫn được duy trì với một tỷ lệ cao hơn so các địa phương khác.

Phân bố các loại hình đất đai ở huyện An Dương (gồm cả quận Hải An hiện nay) vào thời điểm năm 1805 như sau:

1. Diện tích tính theo mẫu, sào, thước, tấc, phân.

2. Phan Huy Chú: *Lịch triều hiến chương loại chí*, Nxb. Sử học, Hà Nội, t.3, tr.70.

Bảng 1: Phân bố các loại hình đất đai ở huyện An Dương năm 1805

STT	Loại hình đất đai	Diện tích (mẫu, sào, thước, tấc, phân)	Tỷ lệ (%)
1	Công điền	2655.6.3.6.0	34,66
2	Công thổ	65.8.1.0.0	0,85
3	Công pha	27.2.11.0.0	0,37
4	Tư điền	3480.5.7.5.0	45,43
5	Thần từ phật tự điền	137.2.14.0.0	1,79
6	Thổ trạch, viên trì	1295.4.11.2.0	16,90
Cộng		7662.0.3.9.0	100

Ruộng đất công dù có thể vẫn còn chiếm một tỷ lệ đáng kể thì sở hữu tư nhân đã chiếm vị trí bao trùm. Trên toàn quốc, tỷ lệ sở hữu tư nhân đã là trên 83%, còn ở huyện An Dương, tỷ lệ đó là 64,12%, gồm cả ruộng và đất. Trên địa bàn huyện An Dương, trong sở hữu tư nhân cũng đã có sự phân hóa nhất định, nhưng mức độ phân hóa còn rất thấp. Hơn một nửa diện tích ruộng đất tư thuộc những người có sở hữu từ 5 mẫu trở lên với tổng diện tích trên 998 mẫu, phân bố ở 114 chủ, trung bình mỗi chủ sở hữu 8,75 mẫu. Họ phần lớn là những nông dân khá giả, một số là địa chủ nhỏ (có 29 chủ sở hữu trên 10 mẫu với tổng diện tích gần 395 mẫu, trung bình mỗi chủ sở hữu hơn 13,6 mẫu). Gần một nửa ruộng đất tư còn lại thuộc những người có quy mô dưới 5 mẫu, trong đó tập trung chủ yếu ở các chủ sở hữu từ 2 - 5 mẫu. Như vậy, sở hữu địa chủ trên địa bàn huyện An Dương không phát triển, tầng lớp địa chủ ở đây chưa thực sự mở rộng, cư dân phần lớn là những người nông dân tư hữu nhỏ, tự canh hoặc cày cấy ruộng đất công làng xã.

Phân hóa trong sở hữu tư nhân ở huyện An Dương vào thời điểm năm 1805 được thể hiện trong bảng dưới đây:

Bảng 2: Phân hóa trong sở hữu tư nhân ở huyện An Dương năm 1805

STT	Quy mô sở hữu	Số chủ	Tỷ lệ (%)	Diện tích (%) (mẫu, sào, thước, tấc, phân)	Tỷ lệ (%)
1	Dưới 1 mẫu	68	11,33	45.3.12.5.0	2,33
2	1 - 2 mẫu	200	33,33	261.9.1.6.0	13,56
3	2 - 5 mẫu	218	36,33	621.2.0.1.0	32,24
4	5 - 10 mẫu	85	14,17	603.0.14.8	31,32
5	Trên 10 mẫu	29	4,84	394.9.5.1.0	20,46

Tuy nhiên, tình hình trên mới là của một huyện, chưa hẳn đã phải của toàn địa bàn Hải Phòng, vì tính chất không đều trong quá trình phát triển là một đặc điểm của chế độ ruộng đất ở Việt Nam thời kỳ trung đại. Căn cứ vào tình hình chung chỉ có thể nhận định, sở hữu tư nhân đã bao trùm, sở hữu công cộng bị thu hẹp, nhưng vẫn có những làng ngược lại, sở hữu công vẫn còn chiếm ưu thế, hoặc vẫn chiếm tỷ lệ đáng kể trong cơ cấu ruộng đất. Bên cạnh đó, trong khi có những làng sở hữu địa chủ đã phát triển, thì vẫn còn nhiều làng sở hữu đặc trưng lại là những người nông dân tự canh.

Nhà Nguyễn, trong chính sách của mình, bằng mọi biện pháp, duy trì, bảo vệ và mở rộng ruộng đất công làm bộ đỡ kinh tế - xã hội cho thiết chế quân chủ tập quyền, giải quyết các vấn đề kinh tế - xã hội ở nông thôn, ổn định tình hình đất nước. Việc mua bán ruộng đất công bị nghiêm cấm. Năm 1803 vua Gia Long xuống dụ: "... nếu xã thôn nào trái lệnh cấm, quen thói cũ, mua bán riêng với nhau, việc phát giác ra, thì người mua nhậm bị mất tiền gốc, người làm văn khế, người cùng đứng tên trong văn khế

và những người làm chứng đều bị trị tội nặng, ruộng đất đem bán trong trong văn khế vẫn truy trả dân, lại theo lệ lấy một mẫu ruộng thưởng cho người tố cáo hưởng hoa lợi”¹.

Để tăng cường kiểm soát của Nhà nước đối với ruộng đất công, hạn chế tình trạng “biến công vi tư”, giải quyết các vấn đề kinh tế - xã hội ở nông thôn và nhiều mục đích khác, năm 1804, vua Gia Long chính thức ban hành phép quân điền. Nội dung của phép quân điền quy định đối tượng được nhận ruộng đất công làng xã và số khẩu phần tương ứng với từng đối tượng là: quan lại được nhận từ 8 phần đến 18 phần, binh lính được nhận từ 7 phần đến 9 phần, dân đinh được nhận 6 phần rưỡi, dân đinh già ốm, lão nhiều cố cùng, tiểu nhiều, nhiều tật, tàn phế được nhận 4 phần, trẻ mồ côi, đàn bà góa được nhận 3 phần. Thời gian chia lại ruộng là 3 năm. Năm 1840, vua Minh Mệnh điều chỉnh lại đối tượng được nhận ruộng: ba hạng quan, quân và dân nhận khẩu phần như nhau, các trường hợp khác được nhận một nửa. Ở những nơi ruộng đất công còn duy trì với tỷ lệ lớn, việc ban hành chính sách quân điền đã góp phần thể chế hóa việc phân phối, hạn chế sự thao túng của tầng lớp hào cường.

b) Kinh tế nông nghiệp

Tư tưởng kinh tế của nhà Nguyễn thể hiện thái độ trọng nông². Thái độ này được thể hiện rõ qua việc, từ năm 1828, vua Minh Mệnh cho khôi phục lại nghi lễ cày ruộng tịch điền. Tại Kinh sư, trong nhiều năm, đích thân nhà vua thực hiện nghi lễ cày ruộng tịch điền, tại các tỉnh, quan đầu tỉnh là người cày ruộng tịch điền. Thái độ trọng nông đã có tác động tích cực nhất

1. *Khâm định Đại Nam hội điển sự lệ*, Sđd, t.4, tr.113-114.

2. Thậm chí, đó có thể coi là thái độ trọng nông thái quá. Trọng nông trong những đặc điểm của kinh tế Việt Nam truyền thống luôn là một thái độ tích cực. Tuy nhiên, mặt tiêu cực nếu có của thái độ này chính là cùng với nó là thái độ coi thường và kìm hãm kinh tế công thương phát triển.

định đến tình hình kinh tế nông nghiệp. Tuy nhiên, những chính sách cụ thể của Nhà nước mới tác động trực tiếp đến sự phát triển của kinh tế nông nghiệp Việt Nam thời kỳ này.

Nhà Nguyễn thi hành chính sách khai hoang tích cực, trên tinh thần triệt để khai thác mọi tiềm năng đất đai. Sau những loạn lạc cuối thế kỷ XVIII, ruộng đất bị bỏ hoang hóa nhiều, Nhà nước đã áp dụng nhiều biện pháp để phục hóa. Liên tiếp những chỉ dụ được triển khai trên toàn quốc, trong đó tập trung ở vùng Bắc Thành. Đối với Hải Dương, năm 1833, tỉnh thần tâu lên vua Minh Mệnh cho phép dân sở tại cùng các chủ ruộng phối hợp khai khẩn ruộng đất bỏ hoang, ruộng đất công cũng như ruộng đất tư. Với những địa phương còn đất đai chưa khai phá, Nhà nước áp dụng các hình thức khai hoang phong phú, đặc biệt là hình thức dinh điền, để mở rộng diện tích canh tác, giải quyết nhiều vấn đề kinh tế - xã hội.

Hải Phòng là địa phương có tiềm năng về đất đai, nhất là vùng ven biển. Năm 1835, Tổng đốc Hải Dương là Nguyễn Công Trứ tâu lên vua Minh Mệnh: xã Minh Liễn, huyện Nghi Dương thuộc tỉnh Hải Dương có ngàn khoảnh ruộng hoang, khai khẩn cũng dễ, xin hạ lệnh cho mộ lính trong các vệ chia ban khai khẩn cấp làm ruộng tư, truyền đời này qua đời khác và theo đúng lệ nộp thuế, chiếu theo lệ dinh điền cấp trâu cày cùng điền khí chi cho những người khẩn hoang. Vua Minh Mệnh ra lệnh cho Nguyễn Công Trứ trực tiếp đến thị sát tình hình đo đạc tính rõ từng mẫu, sắp xếp công việc cho có hiệu quả. Trên cơ sở chính sách khai hoang phục hóa tích cực, diện tích đất đai ít nhiều được mở rộng và được sử dụng tương đối triệt để, nông nghiệp Hải Phòng dưới thời Nguyễn vẫn có bước phát triển nhất định.

Kỹ thuật thâm canh vốn đã sớm đạt đến trình độ cao tiếp tục có những cải tiến ở nửa đầu thế kỷ XIX. Việc dùng bèo hoa dâu làm phân bón sớm được triển khai trên địa bàn Hải Dương

nói chung, Hải Phòng nói riêng. Việc đến triều đình Huế, vua Tự Đức xuống chỉ cho quan địa phương đem bèo tiến lên cho nhà vua xem. Tuy nhiên, kỹ thuật này chưa được áp dụng rộng rãi ngay mà phải đến cuối thế kỷ XIX mới từng bước được phổ biến¹.

Nhìn chung, với thái độ trọng nông và những cố gắng của Nhà nước, nông nghiệp Việt Nam nói chung, Hải Phòng nói riêng, trong thế kỷ XIX cũng đã có những tiến bộ nhất định. Tình trạng hoang hóa ruộng đất, cuối thế kỷ XVIII và kéo dài cho đến đầu thế kỷ XIX, về cơ bản được khắc phục, một bộ phận đất đai mới được khai phá... Tuy nhiên, những thành tựu nông nghiệp vẫn còn rất hạn chế, chưa đáp ứng được yêu cầu và đòi hỏi của tình hình mới. Mặt khác, trong khi đạt được những tiến bộ nhất định, thì ở nhiều phương diện khác, do tính chất kém hiệu quả của Nhà nước và nhiều nguyên nhân khác, kinh tế nông nghiệp Việt Nam thời kỳ này ngày càng khủng hoảng trầm trọng.

Công tác trị thủy là vấn đề liên quan trực tiếp đến kinh tế nông nghiệp và đời sống của nông dân vùng đồng bằng Bắc Bộ. Tuy nhiên, nhà Nguyễn đã thể hiện sự lúng túng, từ nhận thức đến hành động về vấn đề có ý nghĩa sống còn này. Nhà Nguyễn, lần đầu tiên trong lịch sử Việt Nam, đặt vấn đề xem xét lại lợi hại của đê điều ở Bắc Kỳ². Cuộc tranh luận về vấn đề này kéo dài gần suốt thế kỷ XIX. Một số người chủ trương nên phá đê, một số người chủ trương giữ đê, một số người khác chủ trương phá hay giữ đê phải tùy nơi tùy lúc. Nhận thức không nhất quán, nên việc đắp đê dù vẫn được tiến hành thường xuyên, nhưng không kiên quyết, kinh phí đầu tư không cao, lại năm có năm không, kết quả việc sửa đắp bảo vệ đê điều vì thế mà hạn chế là điều

1. Xem *Nghề nông cổ truyền Việt Nam qua thư tịch Hán Nôm*, Nxb. Giáo dục, Hà Nội, 1994, tr.164-165.

2. Có thể giải thích điều này vì vua cũng như phần lớn quan lại cao cấp nhà Nguyễn đều là người Đàng Trong, không quen với công việc trị thủy.

không tránh khỏi. Theo tổng hợp của nhà Nguyễn, vào năm 1829, hệ thống đê điều toàn trấn Hải Dương có tổng chiều dài 35.118 trượng 6 thước 5 tấc đê sông và 70.653 trượng 5 thước 9 tấc đê chống mặn. Năm 1840, Hải Dương đắp đê bồi trong toàn hạt dài 32.300 trượng, chuẩn thưởng chung cho dân phu 3.000 quan tiền. Đê chống mặn chủ yếu ở các huyện ven biển Hải Phòng ngày nay. Đầu đời vua Tự Đức, đê bồi chống mặn thống kê như sau: huyện Vĩnh Bảo: 9.585 trượng, huyện Vĩnh Lại: 3.510 trượng, huyện Tiên Minh: 13.770 trượng, huyện Thủy Đường: 23.085 trượng, huyện An Lão: 18.090 trượng, huyện An Dương: 3.780 trượng¹.

Đối với Hải Phòng, do phần lớn lãnh thổ thuộc vùng hạ lưu nên thủy văn có phần hiền hòa hơn, thủy tai do đó cũng bớt khắc nghiệt. Tuy nhiên, do yếu kém của công tác trị thủy nên nhiều năm đê vẫn vỡ. Các năm 1803, 1804, 1819, vỡ đê ở Bắc Thành. Năm 1833, các hạt trong toàn tỉnh Hải Dương bị thủy tai nặng, nước to gấp đôi mọi năm, nhà cửa của dân trôi dạt nhiều, quan tỉnh phải phát chẩn cứu đói, cứ ba ngày lại một lần chẩn cấp tiền và gạo. Càng về những thập niên cuối thế kỷ XX, mật độ đê vỡ ngày càng nhiều. Khu vực Hải Dương - Hải Phòng cũng vậy, các năm 1857, 1868, 1879, vỡ đê ở tỉnh Hải Dương... đã ảnh hưởng nghiêm trọng đến kinh tế nông nghiệp và đời sống nông dân.

Chính sách đê điều không hiệu quả dẫn đến tình trạng vỡ đê có xu hướng ngày càng tăng cũng ảnh hưởng tiêu cực đến kinh tế nông nghiệp và đời sống nông dân. Khí hậu vùng Hải Dương, Hải Phòng nói riêng, vừa có mặt thuận lợi, vừa có mặt khắc nghiệt đối với sản xuất nông nghiệp. Sách *Đại Nam nhất thống chí* nhận xét: “Khí hậu [Hải Dương] cũng như Hà Nội, duy đất gần biển, nên những tháng mùa thu mùa hạ nhiều gió đông nam, mồng

1. Xem Quốc sử quán triều Nguyễn: *Đại Nam nhất thống chí*, Sđd, t3, tr.419.

mười tháng Tám thường có gió lớn mưa to, hai mươi tháng Chín và mồng năm tháng Mười có rươi, nước sông đầy rẫy, thường nổi gió bão...”¹. Hạn hán, bão lụt, sâu bệnh là những mối đe dọa thường xuyên đến kinh tế nông nghiệp Hải Phòng thời kỳ này.

Toàn bộ tình hình trên quyết định bức tranh thực tế của nông nghiệp Hải Phòng dưới thời Nguyễn. Cũng có những năm, những mùa màng bội thu (những năm 1846, 1848, 1849, 1853, 1858, 1863, 1868, 1876, 1877, 1879...); tuy nhiên, nhiều hơn vẫn là những năm mùa mất mùa (những năm 1809, 1822, 1824, 1825, 1828, 1834, 1835, 1844, 1857, 1862, 1878, 1879, 1881...). Khu vực phía đông và nam thường bị thiệt hại hơn: năm 1844, trong số 9 huyện của Hải Dương (175 xã, thôn) mất mùa, chủ yếu thuộc địa bàn Hải Phòng ngày nay (các huyện Vĩnh Lại, Vĩnh Bảo, Tiên Minh, Nghi Dương, An Lão, An Dương). Những nguyên nhân trực tiếp dẫn đến tình hình trên có thể là do vỡ đê (những năm 1828, 1844, 1878...), có thể là do thiên tai (những năm 1857, 1879...). Số năm mất mùa tập trung nhiều vào đời vua Minh Mệnh.

3. Kinh tế công thương và chính sách của nhà Nguyễn đối với vùng cửa biển Ninh Hải

a) Tình hình kinh tế công thương

Chính sách trọng nông của nhà Nguyễn, ở một mức độ nhất định, đã đưa đến những tác động tích cực đối với sự phát triển kinh tế nông nghiệp. Tuy nhiên, xuất phát từ nhiều nguyên nhân, một hạn chế lớn trong chính sách kinh tế của nhà Nguyễn là đã không nhận thức và đánh giá đúng vai trò của kinh tế công thương nghiệp. Vì thế, nhà Nguyễn không chỉ ít có những chính sách tích cực nhằm thúc đẩy sự phát triển của kinh tế công thương, mà trái lại, phần nhiều trong số đó, cản trở sự phát triển

1. Quốc sử quán triều Nguyễn: *Đại Nam nhất thống chí*, *Sđd*, t.3, tr.387.

của các ngành kinh tế này. Tuy nhiên, công thương nghiệp Việt Nam nói chung, vùng Hải Phòng nói riêng, vẫn tiếp tục có bước phát triển, như một nhu cầu tự thân của nền kinh tế, một đòi hỏi tự nhiên của quá trình kinh tế - xã hội.

Kinh tế thủ công nghiệp tồn tại dưới hai hình thức: những làng thủ công chuyên nghiệp (các làng nghề) và thủ công nghiệp kết hợp, trong phạm vi làng xã và trong phạm vi từng gia đình.

Các làng nghề thủ công tiêu biểu có thể đã xuất hiện từ nhiều thế kỷ trước, vẫn tiếp tục duy trì hoạt động trong thế kỷ XIX. Làng Hội Am, tổng Đông Am, huyện Vĩnh Bảo (nay thuộc xã Cao Minh, huyện Vĩnh Bảo) có nghề dệt vải nhỏ trắng nổi tiếng, được chép trong *Dư địa chí* của Nguyễn Trãi từ đầu thế kỷ XV. Làng Dư Đông, tổng Phù Khê (nay thuộc thị trấn Tiên Lãng, huyện Tiên Lãng); làng Lật Dương, tổng Kỳ Vĩ (nay thuộc xã Quang Phục, huyện Tiên Lãng) có nghề dệt chiếu lâu đời. Ngoài ra, còn hàng chục làng nghề khác, với cơ cấu ngành nghề phong phú, phân bố ở khắp các huyện, sản phẩm dồi dào, chất lượng cao.

Hải Phòng là địa phương có nhiều thuận lợi cho sự phát triển của kinh tế thương nghiệp. Với hệ thống sông ngòi dày đặc, bờ biển dài, Hải Phòng có lợi thế để mở rộng mối giao lưu kinh tế với các địa phương trong vùng đồng bằng Bắc Bộ, với vùng Thanh Nghệ và với nước ngoài.

Một mạng lưới chợ phát triển khá dày đặc với nhiều cấp độ khác nhau sớm hình thành, đặc biệt mở rộng ở thế kỷ XVIII - XIX. Có chợ làng, chợ liên làng, chợ huyện, chợ phủ. Sách *Đại Nam nhất thống chí* chép những chợ nổi tiếng ở Hải Phòng trong thế kỷ XIX: chợ Đông Am (tổng Đông Am, huyện Vĩnh Lại, nay là xã Tam Cường, huyện Vĩnh Bảo), chợ Mỹ Giang (tổng Dưỡng Chân, huyện Thủy Đường, nay là xã Kênh Giang, huyện Thủy Nguyên), chợ Cổ Trai (tổng Cổ Trai, huyện Nghi Dương, nay là xã Ngũ Đoan, huyện Kiến Thụy), các chợ Gia Viên (tổng Gia Viên), chợ

Đông Khê (tổng Đông Khê) cùng thuộc huyện An Dương (nay thuộc quận Ngô Quyền), các chợ Quy Ân (tổng Phù Lưu), Trung Thành Long (tổng Đại Phương, nay thuộc xã An Thái), An Luận (tổng An Luận, nay là xã An Tiến) thuộc huyện An Lão. Chợ họp theo phiên. Trong một phạm vi không gian nhất định, các phiên chợ bố trí hợp lý để đảm bảo ngày nào cũng có chợ, như ở vùng Vĩnh Bảo:

Một Râu, hai Mét, ba Ngà

Tư Cầu, năm Táng, sáu đà lại Râu¹.

Về quy mô, nhiều vẫn là chợ làng hoặc một vài làng. Loại chợ này phổ biến ở khắp các địa bàn, nhưng chủ yếu là nơi trao đổi sản phẩm giữa nông dân, thợ thủ công, những người trực tiếp sản xuất. Họ bán cái có và mua cái cần, thực tế chỉ là tự điều chỉnh những khuyết thiếu của kinh tế tiểu nông mà trong phạm vi một đơn vị gia đình hay một làng không tự thỏa mãn được. Ở cấp độ cao hơn, chợ liên làng, chợ huyện, chợ phủ, tỉnh, tính chất hàng hóa của các hoạt động mua bán thể hiện rõ và ở mức độ cao hơn, với một đội ngũ thương nhân mang tính chuyên nghiệp hơn.

Bên cạnh hệ thống chợ với những tính chất trên, hình thức chợ - bến vốn phổ biến ở Việt Nam, càng phổ biến hơn ở Hải Phòng nơi mạng lưới sông ngòi dày đặc, nhiều cửa biển. Nhiều bến sông không chỉ là nơi đưa khách qua lại mà còn là những tụ điểm buôn bán tấp nập. Trên địa bàn huyện An Dương có bến Đát, bến Dong, bến Thượng, bến Cấm; huyện Nghi Dương có các bến Song, Đức; huyện Vĩnh Lại có bến Phô Dực, Đà Bồ, Quang Dực, Tranh Xuyên, Nội Tạ, Phần Thượng, Cổ Am...².

1. Các ngày 1, 6, 11, 16, 21, 26 phiên chợ Râu; ngày 2, 7, 12, 17, 22, 27 phiên chợ Mét; ngày 3, 8, 13, 18, 23, 28 phiên chợ Ngà; ngày 4, 9, 14, 19, 24, 29 phiên chợ Cầu; ngày 5, 10, 15, 20, 25, 30 phiên chợ Táng.

2. Xem Quốc sử quán triều Nguyễn: *Đại Nam nhất thống chí*, Sđd, t.3, tr.415-416.

b) Chính sách của nhà Nguyễn đối với vùng cửa biển Ninh Hải

Vùng đất thuộc thành phố Hải Phòng ngày nay trong lịch sử đã từng giữ một vị trí chiến lược quan trọng, án ngữ các cửa biển vùng Đông Bắc vào vùng đồng bằng Bắc Bộ, đồng thời cũng là một cửa ngõ của các luồng giao thương trong và ngoài nước từ Biển Đông vào đồng bằng, lên tới Kinh thành Thăng Long.

Trong các thế kỷ XVII - XVIII, thuyền buôn Trung Quốc và phương Tây cũng đã ra vào vùng Cửa Cấm buôn bán. Vùng Ninh Hải - Cửa Cấm và sau này gọi là Hải Phòng¹, bước vào thế kỷ XIX, đã hình thành các tụ điểm dân cư ven sông tương đối trù mật, kinh tế khá phát triển, nhất là kinh tế công thương. Tại các làng gốc như Gia Viên, An Biên, An Dương và rộng ra là các làng Lạc Viên, Đông Khê, Hàng Kênh, kinh tế công thương khá phát triển. Chợ Da Viên họp bên đê sông Cấm, 5 ngày một phiên, trao đổi hàng hóa từ biển vào đất liền và ngược lại. Chợ Hàng Kênh vốn có từ thế kỷ XVII - XVIII tiếp tục nhộn nhịp ở thế kỷ XIX. Chợ An Biên sôi động hơn từ năm 1876, khi Tổng đốc Hải - Yên, Phạm Phú Thứ, cho đặt trường mua gạo tại đây, dần hình thành nên phố An Biên, với khoảng trên dưới 100 nóc nhà, buôn bán khá sầm uất.

1. Về tên gọi Hải Phòng cho đến nay vẫn có nhiều cách giải thích khác nhau. Có ý kiến cho rằng, đó là cách nói gọn của cơ quan gọi là Hải Dương quan phòng hay Hải tân phòng thủ dưới thời Nguyễn. Có ý kiến cho rằng, Hải Phòng là tên gọi dân gian vùng Cửa Cấm - Ninh Hải, vì dưới đời vua Tự Đức, nạn cướp biển hoành hành trong lúc buôn bán với nước ngoài được mở rộng nên nhà Nguyễn đã thành lập Nha hải phòng ở đây (cũng như Nha Sơn phòng ở miền núi) và như vậy, vốn là một danh từ chung (vì còn có nhiều nha hải phòng khác, chẳng hạn ở Nghệ An) đã trở thành danh từ riêng khi nó chính thức được sử dụng. Tham khảo Trương Hữu Quýnh: “Một số vấn đề xoay quanh cái tên Hải Phòng bắt nguồn từ đâu”, tạp chí *Nghiên cứu lịch sử Hải Phòng*, số 2/1986.

Sự phát triển của kinh tế công thương dẫn đến việc mở rộng diện tích đất phi nông nghiệp. Theo tài liệu địa bạ năm Gia Long thứ 4 (1805), tỷ lệ diện tích đất ở so với tổng diện tích đất đai ở các làng, xã thuộc huyện An Dương nói chung là 16,90% (trong khi đó ở Thái Bình là 10,26% và ở Hà Đông chỉ là 7,54%). Tại 15 làng (khu vực nội thành, thuộc 3 quận Lê Chân, Hồng Bàng, Ngô Quyền), tỷ lệ trên là 21,12%. Đặc biệt, có một số làng tỷ lệ thổ trạch viên tri tăng vọt: An Dương: 39,03%, Hàng Kênh: 37,47%, Đông Khê: 28,49%, Phụng Pháp Nam: 27,28%, An Biên: 26,11%. Đó hầu hết đều là các làng cổ An Dương, Hàng Kênh, phía bắc giáp với làng An Biên, phía đông giáp với làng Da Viên và Đông Khê (nay thuộc nội thành Hải Phòng) và cùng nằm bên bờ sông Cấm. Làng Hàng Kênh (thuộc tổng Đông Khê) trong lịch sử đã từng là nơi buôn bán tấp nập. Bia *Hưng công trụ tạo ngõa bi* ký lập năm Chính Hòa thứ 22 (1701), dựng ở chợ Hàng Kênh cho biết, những người dân ở đây đã đóng góp để xây dựng quán 3 gian lợp ngói để tiện cho việc buôn bán¹. Sách *Đại Nam nhất thống chí* chép chợ Đông Khê (cùng với chợ Da Viên) là hai chợ lớn của huyện An Dương²... Từ đầu thế kỷ XIX, khu vực này có bến Ninh Hải, thu hút khá đông tàu bè ngoại quốc đến buôn bán, nhất là các thương nhân người Hoa.

Dưới thời Nguyễn, chính sách của Nhà nước nhìn chung là "bế quan tỏa cảng", nhưng không đến mức tuyệt đối. Việc buôn bán với nước ngoài vẫn diễn ra, nhất là với các nước trong khu vực mà trước hết và chủ yếu là với Trung Quốc. Khoảng năm 1817, bến Cấm Giang được gọi là bến Ninh Hải ở ngã ba sông thuộc khu vực

1. Xem Hội đồng Lịch sử thành phố Hải Phòng: *Địa chí Hải Phòng*, Hải Phòng, 1990, t.1, tr.165.

2. Xem Quốc sử quán triều Nguyễn: *Đại Nam nhất thống chí*, *Sđđ*, t.3, tr.415.

làng Da Viên. Bấy giờ, nơi đây vẫn còn là vùng đầm lầy. Do vị trí xung yếu của cửa biển này, nhà Nguyễn đã cho lập sở Trục Cát để kiểm soát tàu bè vào đất liền và đến năm 1839, cho xây một lũy đất gọi là bảo Ninh Hải, chu vi 72 trượng, cao 5 thước, có hai thuyền lớn và 50 quân đồn trú, do một Suất đội chỉ huy. Trong những năm tiếp theo, số thuyền buôn Trung Quốc cập bến Ninh Hải ngày càng nhiều, thường buôn bán hàng cấm xuất khẩu (như gạo, tiền đồng, vàng, bạc, thiếc, quế) và nhập lậu thuốc phiện. Thậm chí, họ còn dụ dỗ cả đàn bà, con gái đem về Trung Quốc, như trường hợp 14 người đàn bà đến bến Cấm Giang đã bị các thuyền buôn nhà Thanh đem đi¹.

Năm 1857, Quản lý đề chính là Vũ Trọng Bình, tuân dụ đến Hải Dương khám xét, đã tâu lên vua Tự Đức về tình hình ở khu vực ngã ba cửa Nam Triệu, các thuyền buôn lậu đã dồi hết, nhưng khi dò kỹ, thì ở chỗ núi U Rang thuộc tỉnh Quảng Yên đang có hơn 400 thuyền neo đậu. Các thuyền buôn này đều buôn bán gạo, mặt hàng Nhà nước cấm xuất khẩu.

Vào khoảng giữa thập niên 60 thế kỷ XIX, chính sách của nhà Nguyễn đối vùng cửa biển Ninh Hải có sự thay đổi đáng kể, chính thức mở cửa biển này cho tàu thuyền ngoại quốc vào buôn bán, "lấy dải sông những làng Lương Duy, Trạm Bạc (Tam Bạc), An Biên làm chỗ thuyền buôn người Thanh đậu, đặt sở thuế quan, ngạch thuế, đặt đồn phái quân đặng"². Năm 1866, Đốc thần Hải Yên là Phan Tam Tỉnh tâu: thuyền buôn, thuyền đánh cá, thuyền giúp việc dẹp giặc của nước Thanh từng đậu ở Cửa Cấm xin được mở cửa cảng để thông thương nhưng Tự Đức đã từ chối không cho. Tháng 11/1866, vua Tự Đức cho đặt sở thuế quan Nhu

1, 2. Xem Quốc sử quán triều Nguyễn: *Đại Nam thực lục chính biên*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1974, t.31, tr.120, 81-82.

viễn ở cửa sông Cấm để thu thuế các thuyền buôn nước ngoài. Thuế gồm hai loại: thuế thuyền và thuế hàng hóa. Thuế thuyền nộp bằng quan tiền, tính mức thuế theo độ dài chiều ngang của thuyền (thuyền rộng từ 11 đến 14 thước, mỗi thước nộp 80 quan). Thuế hàng hóa xuất nhập khẩu cứ 10 phần nộp 3 phần. Cùng với việc bãi bỏ lệnh cấm xuất khẩu gạo, tháng 4/1867, theo đề nghị của Bình chuẩn Đặng Huy Trứ, vua Tự Đức bãi bỏ lệnh cấm xuất khẩu thiếc trắng, nhưng đánh thuế để "khỏi hại việc buôn". Trên tinh thần đó, tháng 5/1867, lại đặt thêm hai ty quan thuế Nhu Viễn, một ở Hải Dương (Ninh Hải), một ở cửa Trà Lý (Thái Bình). Có vẻ như mức thuế mới hơi cao nên vào cuối năm 1868 cho "định lại thuế nhập cảng sông Cấm vì cỡ thuế mới hơi nặng, người nước Thanh không vui lòng vào buôn bán"¹.

Như vậy, vào những năm 60 thế kỷ XIX, vùng đất Hải Phòng đã có sự phát triển nhất định về ngoại thương. Trên cơ sở đó, nhà Nguyễn đã chuẩn bị một kế hoạch quy mô mở cảng Ninh Hải. Cũng vào những năm cuối thập kỷ sáu mươi, một vấn đề cấp thiết đặt ra cho chính quyền nhà Nguyễn là công cuộc phòng thủ đề biển mà khu vực Cửa Cấm - Ninh Hải là vị trí then chốt. Vấn đề càng trở nên cấp thiết vì lúc này thực dân Pháp đang chuẩn bị kế hoạch thôn tính Bắc Kỳ, khai thác sông Hồng vào các mục đích thương mại.

Tháng 01/1869, Án sát Hải Dương là Tôn Thất Thuyết, tâu lên vua Tự Đức về tình hình phòng thủ vùng cửa biển, tinh thần là không nên dàn quân ra mà tập trung ở những vị trí then chốt, những nơi không thật hiểm yếu thì giao cho dân đóng giữ. Viện Cơ mật bàn và quyết định giữ lại các đồn bên hữu của Ninh Hải và bên tả các cửa Văn Úc và Ngải Am, vừa phòng thủ sông, vừa phòng thủ biển². Vào khoảng những năm 1869 - 1870, trước âm

1, 2. Quốc sử quán triều Nguyễn: *Đại Nam thực lục chính biên, Sđd*, t.3, tr.287, 306.

mưu xâm lược của thực dân Pháp, vua Tự Đức đã ủy nhiệm cho Doãn Uẩn cử Bùi Viện ra thị sát khu vực bến Ninh Hải, chuẩn bị xây dựng một quân cảng ở đây. Trước hết, cho lập hai đồn binh, đặt súng lớn ở hữu ngạn sông Cấm và sông Tam Bạc, lập Nha hải phòng, Nha thương chính thu thuế các tàu thuyền ở phía tả ngạn sông Tam Bạc, giáp với sông Cấm. Tuy nhiên, việc xây dựng đã phải bỏ dở vì tình hình quân sự trở nên căng thẳng¹.

Năm 1871, triều đình Huế lại cho tăng cường phòng ngự Cửa Cấm, đắp thêm hệ thống lũy chắn dọc hai bên đê sông, đặt thêm các ỏ súng lớn, để khi cần có thể bắn yểm trợ cho nhau, phái tàu máy chạy bằng hơi nước mua của Anh ở Hồng Kông (tàu Mẫn Thảo mua năm 1865 với giá 97.200 lạng bạc và tàu Đăng Huy mua năm 1870 với giá 72.824 lạng bạc) thường xuyên đến tuần tra bố phòng ở Cửa Cấm - Nam Triệu. Tuy nhiên, sức phòng thủ của quân đội nhà Nguyễn ở vùng cửa biển này vẫn rất hạn chế. Nạn cướp biển vẫn hoành hành và vùng Cửa Cấm thường xuyên bị tấn công. Năm 1871, bọn giặc biển Tề tấn công vùng cửa sông các huyện Thủy Đường, An Dương, đánh phá các đồn binh của nhà Nguyễn ở cửa Ninh Hải².

Như vậy, trước khi thực dân Pháp can thiệp, vùng cửa biển Ninh Hải đã là một cửa ngõ giao lưu kinh tế trong nước cũng như với nước ngoài. Các làng xã thuộc khu vực này đã có sự phát triển nhất định về kinh tế công thương. Nhưng cửa biển Ninh Hải không chỉ có ý nghĩa về mặt kinh tế, mà còn có ý nghĩa chiến lược quan trọng về mặt phòng thủ. Vì lẽ đó, quan

1. Nguyễn Thừa Hỷ, Trịnh Ngọc Viện: “Vài nét về sự ra đời của thành phố Hải Phòng”, tạp chí *Nghiên cứu lịch sử Hải Phòng*, số 3/1986.

2. Xem Quốc sử quán triều Nguyễn: *Đại Nam thực lục chính biên*, Sđd, t.32, tr.171.

tâm trước hết của nhà Nguyễn đối với cửa biển này là đầu tư về mặt quân sự, hoạt động kinh tế chủ yếu mang tính tự phát.

Tuy nhiên, vào những năm 1860 - 1870, trước những diễn biến mới của tình hình, nhà Nguyễn có chủ trương xây dựng Ninh Hải thành một hải cảng, một cửa ngõ giao lưu, nhằm chấn hưng nền kinh tế đang ngày càng trở nên kiệt quệ và bất cập. Tiếc là những ý tưởng đó, cuối cùng đã không thực hiện được. Thực dân Pháp can thiệp, lịch sử vùng đất Hải Phòng bước sang một trang mới. Tuy nhiên, với vị trí ấy, kết quả phát triển kinh tế công thương trong nhiều thế kỷ, đặc biệt là trong thế kỷ XIX, nhất là khi nhà Nguyễn có sự chú ý đầu tư, không chỉ thu hút sự quan tâm của người Pháp, mà còn là cơ sở cho sự lựa chọn của họ khi quyết định chọn vùng Ninh Hải làm địa điểm để xây dựng cảng và điểm mở đầu cho quá trình đô thị hóa vùng đất này vào những thập niên cuối thế kỷ XIX.

4. Đời sống nông dân và các tầng lớp xã hội khác

a) Chính sách tô thuế, các nghĩa vụ binh dịch, lao dịch với Nhà nước

Cũng như nông dân cả nước, đời sống của người nông dân Hải Phòng dưới thời Nguyễn, chịu tác động sâu sắc của chính sách tô thuế, các nghĩa vụ binh dịch, lao dịch đối với Nhà nước. Tô thuế bao gồm tô thuế ruộng đất và thuế nhân đinh. Tô thuế ruộng đất chỉ tác động đối với những người có ruộng đất tư hoặc được nhận khẩu phần ruộng đất công, trái lại, thuế nhân đinh đánh vào tất cả mọi đối tượng là nam giới.

Năm 1803 vua Gia Long chính thức ban hành biểu thuế ruộng đất công, tư trên toàn quốc. Cả nước chia thành bốn khu vực đánh thuế. Hải Phòng thuộc khu vực bao gồm các trấn

Nghệ An, Thanh Hóa và Bắc Thành. Mức thuế phân biệt giữa ruộng đất công, ruộng đất tư và giữa các đẳng hạng ruộng. Theo đó, thuế ruộng công cao hơn gần ba lần thuế ruộng tư, ruộng hạng nhất cao hơn hai lần ruộng hạng ba. Đối với ruộng đất chỉ cây cấy được một vụ mùa (ruộng mùa thu), mức thuế không phân biệt công, tư và chỉ phải chịu một mức thuế rất thấp. Ngoài ra, cả ruộng công và ruộng tư, không phân biệt đẳng hạng, đều phải nộp thêm một khoản phụ thu tương đương với 0,15 quan tiền. Thời Minh Mệnh bỏ các khoản phụ thu, đầu thời Tự Đức mới bổ sung trở lại.

Bảng 3: Tô thuế ruộng qua các thời kỳ

Thời kỳ	Đẳng hạng	Tô thuế ruộng công		Tô thuế ruộng tư	
		Mức thuế	Phụ thu	Mức thuế	Phụ thu
Gia Long	Nhất	120 bát	0,15 quan	40 bát	0,15 quan
	Nhì	80 bát	0,15 quan	30 bát	0,15 quan
	Ba	50 bát	0,15 quan	20 bát	0,15 quan
	Ruộng thu	15 thăng	0,15 quan	15 thăng	0,15 quan
Minh Mệnh	Nhất	80 thăng	-	26 thăng	-
	Nhì	56 thăng	-	20 thăng	-
	Ba	33 thăng	-	13 thăng	-
Tự Đức	Nhất	80 thăng	0,15 quan	26 thăng	0,15 quan
	Nhì	56 thăng	0,15 quan	20 thăng	0,15 quan
	Ba	33 thăng	0,15 quan	13 thăng	0,15 quan

Bảng 4: Tô thuế ruộng qua các thời kỳ

Đơn vị tính: kg/mẫu¹

Đẳng hạng	Thời Gia Long		Thời Minh Mệnh		Thời Tự Đức	
	Công	Tư	Công	Tư	Công	Tư
Hạng nhất	185	66	176	57	179	60
Hạng nhì	132	53	123	44	126	47
Hạng ba	81	38	72	29	75	32

Theo biểu thuế năm 1803, một mẫu ruộng công hạng nhất (tính cả phụ thu) nộp số thuế tương đương với 185kg thóc, hạng nhì tương đương với 132kg thóc, hạng ba tương đương với 81kg thóc, trung bình tương đương 130kg thóc. So với năng suất lúc bấy giờ ước tính chiếm khoảng 1/4 thu hoạch đối với ruộng canh tác một vụ và 1/8 thu hoạch đối với ruộng canh tác hai vụ. Đối với ruộng tư, mức thuế thấp hơn nhiều, hạng nhất tương đương 66kg thóc, hạng nhì tương đương 53kg thóc, hạng ba tương đương 38kg thóc, trung bình tương đương 53kg thóc. Mức thuế trên có giảm ít nhiều qua đời Minh Mệnh và Tự Đức do phần phụ thu được bỏ bớt hoặc giảm giá trị thực tế do trượt giá. Trong những điều kiện thông thường, mức thuế như vậy không nặng, nhưng nếu so với các địa phương khác trên toàn quốc thì mức thuế trên cao hơn. Ruộng công, tư không phân biệt vùng từ Quảng Bình trở vào trung bình 85kg một mẫu đời Gia Long, giảm xuống 66kg đời

1. Dưới thời Nguyễn, các dụng cụ đo lường thóc gạo gồm hộc, phương, thăng, bát. Hộc vốn gồm nhiều loại với thể tích khác nhau, đến năm 1825, quy định thống nhất trên toàn quốc mỗi hộc bằng 26 thăng, phương bằng 13 thăng, bát bằng 2/3 thăng. Thể tích một thăng thóc thời Nguyễn tương đương 2,932 lít, tương đương 2,2kg. Từ đó tính ra hộc tương đương 57kg, phương tương đương 28kg, bát tương đương 1,46kg. Tô thuế ruộng đất thu bằng hiện vật chủ yếu tính bằng thăng và bát, một vài loại ruộng đất tính bằng hộc nhưng không phổ biến.

Minh Mệnh, tăng lên gần 70kg đời Tự Đức, vùng Nam Bộ trung bình 75kg một mẫu đời Minh Mệnh và 65kg đời Tự Đức¹.

Ngoài tô thuế ruộng đất, người nông dân phải nộp thuế thân. Đầu năm 1803, vua Gia Long chia cả nước thành ba khu vực đánh thuế thân. Hải Phòng thuộc khu vực gồm các nội trấn Bắc Thành. Về sau có một số điều chỉnh. Năm 1804, giảm mỗi đinh 0,1 quan tiền. Năm 1808, chia dân đinh thành các hạng và chịu thuế khác nhau: hạng tráng nộp như cũ, dân đinh bằng một nửa. Năm 1822, bổ sung các hạng lão, bất cự (chịu thuế như dân đinh). Đến đời vua Tự Đức được quy định lại.

Bảng 5: Thuế thân năm 1803 và năm 1851

Năm	Hạng dân đinh	Tiền thuế (quan/người)	Phụ thu (quan/người)	Gạo cước (bát)
1803	Không phân biệt	1,2	0,7	2
1851	Tráng hạng	1,1	0,7	-
	Dân đinh	0,6	0,1	-

Theo thời giá trung bình đời Gia Long (1802 - 1819), mỗi suất đinh vùng đồng bằng Bắc Bộ hàng năm phải nộp số tiền tương đương 115kg thóc². Thuế thân thực sự là vấn đề lớn đối với người

1. Xem Vũ Văn Quân: “Vài nét về chế độ tô thuế thời Nguyễn”, *Tạp chí Khoa học*, Đại học Tổng hợp Hà Nội, số 4/1988.

2. Về giá thóc, qua ghi chép của sổ sách thời Nguyễn, có sự chênh lệch giữa các miền, xu hướng càng ra Bắc giá thóc càng cao. Mặt khác, theo dõi trong khoảng đời hơn một nửa thế kỷ, giá thóc luôn biến động, xu hướng ngày càng cao. Trên cơ sở tính giá thóc gạo trung bình của từng vùng biến động theo thời gian, kết quả như sau: vùng Nam Bộ đời Gia Long là 0,5 quan tiền/hộc, đời Minh Mệnh tăng lên 0,85 quan/hộc, đời Thiệu Trị và đầu đời Tự Đức tăng lên 1,8 quan/hộc; vùng từ Quảng Bình đến Bình Thuận thời Gia Long 0,9 quan/hộc, đời Minh Mệnh tăng lên 1,4 quan/hộc, đời Thiệu Trị và đầu đời Tự Đức tăng lên 3 quan/hộc; vùng từ Nghệ An ra Bắc đời Gia Long 1 quan/hộc, đời Minh Mệnh tăng lên 1,6 quan/hộc, đời Thiệu Trị và đầu đời Tự Đức tăng lên 3 quan/hộc.

nông dân, nhất là nông dân nghèo, bởi bất kỳ người nông dân nam giới nào cũng phải thực hiện nghĩa vụ này, không phân biệt giàu nghèo, không phân biệt có ruộng hay không có ruộng đất, công cũng như tư. Thuế thân trở thành một trong những nguyên nhân gây nên tình trạng bần cùng của một bộ phận đông đảo nhân dân, của hiện tượng dân xiêu tán và khởi nghĩa nông dân. Tuy nhiên, theo thời gian, thuế thân trên thực tế giảm dần. Đời Gia Long, cả thuế và phụ thu mỗi suất đinh nộp 1,9 quan, tương đương 115kg thóc, thì đến đời Tự Đức, mức thuế là 1,8 quan và chỉ tương đương với 40kg thóc do giá thóc lên cao tới gần ba lần.

Bên cạnh tô thuế, nông dân (cũng như mọi tầng lớp khác) còn phải thực hiện các nghĩa vụ binh dịch và lao dịch cho Nhà nước. Tùy từng địa phương, Nhà nước quy định tỷ lệ tuyển lính trên dân đinh. Hải Phòng và các trấn đồng bằng và trung du Bắc Bộ, theo quy định, cứ 7 đinh tuyển 1 (vùng núi phía Bắc 10 đinh tuyển 1, vùng từ Quảng Bình đến Diên Khánh 5 đinh tuyển 1 và vùng Nam Bộ 3 đinh tuyển 1). Nhà Nguyễn có chính sách ưu đãi đối với binh lính. Những nơi còn nhiều công điền, binh lính không chỉ được hưởng khẩu phần ruộng đất nhiều hơn dân đinh mà còn được nhận lương điền với mức trên dưới một mẫu. Điều này làm giảm quỹ đất phân phối cho các đối tượng khác, nhất là nông dân nghèo. Không chỉ vậy, Nhà nước còn buộc các làng xã phải chia sẻ trách nhiệm trong việc cung ứng một số trang bị cho quân đội mà gánh nặng cuối cùng vẫn là những người nông dân phải chịu. Theo quy định của nhà Nguyễn, mỗi dân đinh hằng năm phải chịu hai tháng sai dịch. Dân đinh được huy động trước hết vào các công trình xây dựng của Nhà nước mà tập trung nhất là ở công trường xây dựng Kinh đô Huế và hệ thống lăng tẩm các vua triều Nguyễn. Trong những thời điểm khẩn trương nhất, hằng ngày có tới trên dưới chục vạn nhân công làm việc trên công trường này. Họ phần lớn là những người thợ thủ công lành nghề

được Nhà nước trưng tập làm việc theo nghĩa vụ lao dịch. Tại các địa phương, việc xây dựng các trung tâm hành chính từ trấn - tỉnh đến phủ, huyện cũng đòi hỏi phải huy động một nguồn nhân lực lớn. Hàng trăm trấn thành, tỉnh thành, phủ thành, huyện thành được xây dựng dưới triều Nguyễn. Dưới đời Gia Long, có 8 trấn thành được xây dựng. Từ đời Minh Mệnh, một số phủ, huyện quan yếu được xây dựng phủ thành, huyện thành...

Các nghĩa vụ binh dịch, lao dịch không chỉ là một gánh nặng với người nông dân, mà còn là nguyên nhân gây nên những xáo động trong đời sống làng xã. Những nhà giàu, các hương hào tổng lý thường tìm cách đùn đẩy hay trốn tránh các trách nhiệm này. Gánh nặng cuối cùng, rốt cuộc, vẫn chính những người nông dân phải gánh chịu.

b) Nạn cường hào

Trong khi tác động của chính sách nhà nước đối với người nông dân có thể dễ dàng nhận diện được, thì tác động của các quan hệ xã hội trong làng xã đối với họ phức tạp và khó nhận biết hơn rất nhiều. Bước vào thế kỷ XIX, làng xã Việt Nam đã trở nên hết sức phức tạp, trong từng làng xã cụ thể, dù tư hữu hóa đã phát triển hay sở hữu công cộng vẫn bao trùm, dù phân hóa ruộng đất đã diễn ra hay phần lớn vẫn là những người nông dân tự canh, thì đều có chung một đặc điểm, là sự lộng hành của tầng lớp cường hào, tuy mức độ có khác nhau. Đây chính là một trong những nguyên nhân dẫn đến tình trạng bần cùng của người nông dân Việt Nam dưới thời Nguyễn.

Trong các thế kỷ trước, nạn cường hào đã rất nghiêm trọng. Chính quyền bấy giờ đã áp dụng nhiều biện pháp để khắc phục, nhưng hầu như không có tác động bao nhiêu do khả năng của nhà nước rất hạn chế. Nhà Nguyễn lên cầm quyền cũng nhận thức rõ thực trạng đó và đã áp dụng nhiều biện pháp cứng rắn

để chấn chỉnh, nhưng hiệu quả trên thực tế cũng vẫn rất thấp. Làng xã vẫn trong sự khống chế của tầng lớp cường hào. Sử sách nhà Nguyễn trong hầu hết thế kỷ XIX, thường xuyên đề cập nạn cường hào và tác động tiêu cực của nó đến mọi mặt của đời sống xã hội. Nó một mặt làm giảm hiệu lực quản lý của Nhà nước ở làng xã, mặt khác là mối đe dọa thường trực đối với người nông dân với những biểu hiện hết sức phức tạp.

Cường hào thường không trực tiếp nắm bộ máy hành chính xã, thôn mà đóng vai trò “*ném đá giấu tay*”, thao túng các xã trưởng, lý trưởng. Vua Minh Mệnh thừa nhận: “Bọn cường hào hiếp tróc dân làng khi bầu xã trưởng, hoặc đem đồng đảng ra để tiện sai khiến”¹. Những ân điển của Nhà nước phần lớn không đến được với người dân, Minh Mệnh thừa nhận: “Thuế chính ngạch ở Bắc Thành phần nhiều lợi riêng cho bọn cường hào... bọn tổng lý, hương hào thường thu thuế của dân đem về làm của riêng, mà cố ý để thiếu để mong ngày khác được miễn xá”². Mượn cơ công việc của làng, các hào lý thu thuế của dân quá ngạch quy định: “Gần đây có kẻ mượn cơ việc làng họp nhau chèn chén... để đến kỳ thu thuế thì vượt lệ bội thu mà bù vào phí trước, trên thì quy oán cho quan ty, dưới thì bóc lột dân nghèo”³.

Những làng còn ruộng đất cũng bị cường hào, tổng lý lũng đoạn, chiếm đoạt ruộng đất tốt, hoặc lấy cơ việc làng để cầm bán lấy tiền chia nhau. Những năm mất mùa, đói kém, những kỳ giáp hạt, cường hào thừa cơ cho vay nặng lãi, cầm bán rồi cướp đoạt ruộng đất của nông dân, gây thế lực, kết bè đảng, nuôi tay chân ức hiếp dân làng. Vua Tự Đức thừa nhận: “Bọn tổng lý hương hào nhà nào cũng giàu có, có kẻ tì... Người trong một

1, 2. Quốc sử quán triều Nguyễn: *Đại Nam thực lục chính biên, Sđd*, t.9, tr.84, 35-36.

3. Quốc sử quán triều Nguyễn: *Đại Nam thực lục chính biên, Sđd*, t.3, tr.75.

tổng một làng đều bị bọn chúng hơi nhếch mép, hất hàm là phải theo... trái ý thì chúng lấy quyền thế bức bách”¹.

Đánh giá tác hại của nạn cường hào, sau khảo sát thực tế ở nông thôn vùng Hải Dương - Hải Phòng, Nguyễn Công Trứ viết trong sớ dâng lên vua Minh Mệnh: “Từ trước tới nay, những người bàn việc đều đổ lỗi cho quan lại, mà không biết phần nhiều là tại cường hào. Cái hại của quan lại là 1, 2 phần 10, cái hại của cường hào đến 8, 9 phần 10... Cái hại cường hào, nó làm con người ta thành bồ côi, vợ người ta thành góa bụa, giết cả tính mạng của người ta, mà việc không lộ, cho nên cứ công nhiên không kiêng sợ gì cả. Chỗ nào chúng cũng cùng nhau anh chị, chuyên lợi làm giàu, dối cả quan trên để thỏa lòng riêng. Có công điền công thổ thì chúng thường bày việc thuê mượn làm béo mình, những dân nghèo cùng không kêu vào đâu được... Thậm chí còn ẩn lậu đinh điền, ruộng đến nghìn mẫu không nộp thuế, chỉ đầy túi hào cường, đinh đến trăm suất không đăng ký vào sổ, chỉ phục dịch riêng cho hào cường”².

Làng xã Việt Nam cho đến đầu thế kỷ XIX, về mặt thiết chế quản lý, vẫn bao gồm hai bộ phận: bộ phận hành chính nhà nước và bộ phận tự trị làng xã. Nhà Nguyễn gia cố bộ máy quản lý hành chính trong các làng xã để tăng cường khả năng kiểm soát của Nhà nước, nhưng gần như đã bị tầng lớp cường hào thông qua thiết chế tự trị vô hiệu hóa. Cường hào vừa nắm thiết chế tự trị vừa khống chế bộ máy hành chính để một mặt nhân danh nhà nước bóp nặn nông dân, một mặt nhân danh làng xã hạn chế khả năng kiểm soát của Nhà nước. Nhà Nguyễn đã không thành công trong quản lý làng xã. Làng xã thành bầu trời riêng của tầng lớp

1. Quốc sử quán triều Nguyễn: *Đại Nam thực lục chính biên*, *Sđđ*, t.28, tr.104-105.

2. *Đại Nam thực lục chính biên*, *Sđđ*, t.9, tr.105.

cường hào, mà hậu quả cuối cùng nông dân là những người phải gánh chịu.

c) Nạn cướp biển

Một trong những vấn đề lớn đối với Hải Phòng trong thế kỷ XIX là nạn cướp biển. Từ các thế kỷ trước, cướp biển đã là mối đe dọa nghiêm trọng đối với cư dân vùng ven biển Đông Bắc. Các nhóm cướp đến từ nhiều quốc tịch, nhưng chủ yếu là người nhà Thanh, mà dân gian quen gọi là *giặc Tàu Ô*. Cuối thế kỷ XVIII, dưới thời Tây Sơn, nạn giặc biển đã hoành hành dữ dội. Ngô Thì Nhậm, thay mặt vua Quang Trung và Quang Toản đã nhiều lần viết *Chiếu dụ Tàu Ô*, khuyên họ quy thuận: “Bọn các người, vài chục năm gần đây, ra vào nơi bể nước, tụ tập đồ đảng lấy việc cướp bóc làm kế sinh nhai, có lẽ cũng là việc bất đắc dĩ, phần vì thiếu miếng ăn nên phải làm như vậy, phần thì vì những chính sách bạo ngược xui đẩy các người làm như vậy... Nay xuống chiếu cho bọn các người nên khuyên bảo nhau sớm đầu hàng, trăm sẽ mở lòng bao dung...”¹.

Ý thức được điều này, nhà Nguyễn rất chú trọng việc phòng thủ trên biển, nhất là ở vùng biển Đông Bắc. Việc làm này của nhà Nguyễn mang nhiều mục đích chính trị - quân sự khác nhau, một trong những mục đích đó, trước hết là để đối phó với nạn cướp biển. Các cửa biển, vũng biển trọng yếu được tăng cường lực lượng phòng thủ. Những cố gắng của Nhà nước đã mang lại hiệu quả nhất định. Trong khoảng nửa đầu thế kỷ XIX, nạn cướp biển đã giảm rõ rệt so với cuối thế kỷ XVIII. Tuy nhiên, từ những năm 50 thế kỷ XVIII trở đi, do nhiều nguyên nhân, khả năng kiểm

1. Ngô Thì Nhậm: *Hàn các anh hoa*, bản dịch của Trần Lê Hữu, tư liệu khoa Lịch sử, Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn, Đại học Quốc gia Hà Nội. Trước sau đã ba lần nhà Tây Sơn xuống chiếu như vậy, hai lần dưới đời Quang Trung, một lần dưới đời Quang Toản.

soát của Nhà nước ngày càng hạn chế, nạn cướp biển vùng Đông Bắc hoạt động sôi động trở lại, tác động sâu sắc đến đời sống cư dân, bao gồm cả những ngư dân sống bằng nghề chài lưới trên sông, trên biển, những thương nhân trên các tuyến buôn bán đường dài và cả những nông dân khu vực ven sông, ven biển.

Trong khoảng trên dưới 80 năm (từ năm 1802 đến năm 1888), chính sử nhà Nguyễn chép 18 sự kiện (có thể chưa đầy đủ) về nạn giặc biển ở vùng biển Đông Bắc (Hải Phòng, Quảng Ninh). Cũng cần lưu ý chữ mà sử sách nhà Nguyễn dùng để chỉ hiện tượng trên là “giặc biển” (hải tặc), hoạt động của chúng không chỉ là cướp biển (cướp trên biển) mà còn cướp bóc cư dân khu vực ven biển.

Ngay năm 1804, sử nhà Nguyễn chép về “giặc biển” Tê - Ngôi đến “cướp phá vùng sông Giá”. Tuy nhiên, những cố gắng của nhà Nguyễn đã cơ bản dẹp yên được các hoạt động này, vì thế trong khoảng mấy chục năm không thấy sử chép về nạn cướp biển ở vùng Đông Bắc. Sang đời Tự Đức, cướp biển bắt đầu hoạt động mạnh.

Năm 1859, từ Quảng Yên, cướp biển tràn sang Hải Phòng. Năm 1862, sử nhà Nguyễn chép “giặc ở sông nước” thuộc vùng Quảng Yên, Hải Dương (Hải Phòng) dưới sự chỉ huy của người tên là Ước và Đạo quấy rối các hạt thuộc phủ Hải Ninh (Quảng Yên) rồi tràn sang cướp phủ Kiến Thụy. Quan cai trị hai tỉnh Quảng Yên và Hải Dương đùn đẩy nhau. Vua Tự Đức xuống chỉ khiến trách, đồng thời cử Tổng đốc Hải - Yên là Nguyễn Đình Tân sung chức Kinh lược đại thần, điều động biên binh 7 tỉnh vùng đồng bằng, cộng hơn 15.000 quân đàn áp.

Năm 1863, cướp biển lại từ Cát Bà theo sông tiến đánh phủ Kiến Thụy. Tri huyện An Lão là Nguyễn Ngọc Chấn đón đánh, bị giết. Nhà Nguyễn tập trung binh lực, Đốc binh Đỗ Đức Thịnh, Ngô Nghệ đánh nhau với “giặc” ở hai xã Hoàng Kênh và Kiến Phúc,

Tổng đốc Nguyễn Tri Phương đánh nhau với “giặc” ở các xã Cổ Trai và Phấn Đường giành thắng lợi, bắt được nhiều thuyền, súng và khí giới các loại.

Năm 1864, cướp biển vào cướp phá phủ Kiến Thụy, quân triều đình không địch nổi, bị tổn thất nặng ở xã Nãi Sơn, phủ Kiến Thụy (nay thuộc xã Tú Sơn, huyện Kiến Thụy), Hiệp quản Đình Huy Bình, Suất đội Trần Văn Nghị, Trần Phú Dao cùng quan quân bị giết tổng cộng 36 người (trong đó có 9 biên binh), bị thương nặng 25 người, bị thương nhẹ 18 người, Phó Đề đốc Vũ Bảo bị bắt. Tổng đốc Nguyễn Tri Phương bị giáng 2 cấp. Những người chết trận được triều đình cấp tuất, dân bị cướp phá gồm các xã thuộc tổng Nãi Sơn, huyện Nghi Dương, phủ Kiến Thụy (nay thuộc huyện Kiến Thụy) như Phụ Lỗi, Lê Xá và Đông Mô (nay thuộc xã Tú Sơn) được cấp 100 phượng gạo, đồng thời cho điều tra mức độ thiệt hại chia thành từng bậc mà tha thuế, hoãn thuế, miễn thuế cho dân bị giết hại.

Năm 1865, “giặc nước” lại tiến vào vùng Cửa Cấm đánh hỏa công, quan quân triều đình Nguyễn lại thua to. Thống chế Nguyễn Doãn bị chúng bắt, 21 chỉ huy bị giết, quân lính chết và bị thương 750 người, 63 thuyền bị phá cùng rất nhiều quân khí. Phải đến năm sau (1866), nhà Nguyễn mới dẹp yên được.

Đầu năm 1871, cướp biển người Mã Lai đi trên 20 chiếc thuyền quấy nhiễu vùng Cát Bà, cướp bóc thuyền buôn ngoài biển. Khoảng giữa năm, cướp biển người Thanh quấy nhiễu vùng ven biển Quảng Yên, Hải Phòng. Đến cuối năm, “*bè lũ giặc Tê*” theo đường sông tiến vào các huyện Thủy Đường và An Dương, đốt phá nhà cửa, cướp của, sau đó, đánh phá phủ thành Kiến Thụy (huyện Nghi Dương), phá đền Phấn Đường, bao vây đồn Hải Phòng (huyện An Dương). Đầu năm 1873, Lãn binh Hải Dương là Trần Đức Tựu đánh tan được bọn cướp biển ở vũng Ngọc Sơn. Năm 1874, bọn cướp biển lại hoạt động mạnh trở lại.

Tháng 5, cướp biển đột nhập vào trong sông, cướp thuyền, vua Tự Đức sai Tuần phủ Hải Dương là Hồ Trọng Đĩnh, đem quân truy bắt. Tháng 6, cướp biển, dưới sự chỉ huy của Khánh Công, với trên 40 chiếc thuyền tấn công các huyện duyên hải Hải Phòng, quan địa phương phải nhờ quân Pháp cùng phối hợp đánh mới phá được.

Mãi đến đầu những năm 1880, khi việc an ninh vùng biển Đông Bắc, chủ yếu đã do người Pháp đảm nhiệm, nạn cướp biển vẫn chưa được khắc phục. Tháng 3/1883, giặc biển lại quấy phá phủ Kiến Thụy, đến tháng 10, giặc biển lại tụ tập, Công sứ Pháp phải đề nghị quan quân triều đình nhà Nguyễn ở tỉnh Hải Dương cấp tốc gửi 200 quân đến để đánh dẹp.

Các hoạt động cướp biển diễn ra chủ yếu dưới thời vua Tự Đức (từ năm 1858 đến năm 1883). Thời Gia Long, Minh Mệnh, Thiệu Trị và đầu Tự Đức (từ năm 1802 đến năm 1858), tình hình tương đối yên ổn. Có thể một trong các nguyên nhân của tình hình trên là do thời kỳ đầu việc phòng thủ biển, nhất là đối với vùng biển Đông Bắc, khu vực vốn bị nạn giặc biển Tàu Ô hoành hành từ hàng thế kỷ trước, được tăng cường tới mức cao nhất. Trong những cố gắng này phải kể đến vai trò và sự sốt sắng của Nguyễn Công Trứ trong thời gian ông lãnh chức Thụ Tổng đốc, rồi Tổng đốc Hải - Yên khoảng những năm 1831 - 1839. Vốn là người có tài, lại có đầu óc thực tế, Nguyễn Công Trứ đã khảo sát khá kỹ tình hình địa phương và mau chóng nhận ra tác hại nghiêm trọng của nạn cướp biển đối với an ninh quốc gia và đời sống nhân dân (cũng như ông đã mau chóng nhận ra một nguyên nhân có tính bản chất của thực trạng bất ổn trong nông thôn vùng đồng bằng Bắc Bộ là nạn cường hào, hay như ông đã rất nhạy bén trong việc tập hợp các nghĩa binh của cuộc khởi nghĩa Phan Bá Vành đi khai hoang lập ra hai huyện Tiên Hải, Kim Sơn sau khi cuộc khởi nghĩa này thất bại...). Chính ông là người đề nghị tăng cường các

đồn binh ven biển tập trung ở các cửa biển xung yếu. Chính ông thân lãnh đại đội binh thuyền tuần bắt giặc biển... Ngược lại, đến đời Tự Đức, lực lượng phòng thủ biển bị thu hẹp nhiều. Có lẽ vì thế và do những biến động của Việt Nam và Trung Quốc vào nửa sau thế kỷ XIX, mà nạn cướp biển phát triển trong thời kỳ này.

Về địa bàn hoạt động, cướp biển diễn ra trên trên hầu khắp vùng biển Đông Bắc, tức chủ yếu là hải phận hai trấn (tỉnh) Quảng Yên và Hải Dương (Quảng Ninh và Hải Phòng ngày nay), nhưng tập trung ở một số vị trí hiểm yếu, thường là các cửa biển. Đó là các cửa biển thuộc hai huyện Thủy Đường và An Dương (huyện Thủy Nguyên và khu vực quận Hải An ngày nay) và đặc biệt là các cửa biển thuộc huyện Nghi Dương, phủ Kiến Thụy (huyện Kiến Thụy và quận Đồ Sơn ngày nay). Ở các huyện Thủy Đường và An Dương, cướp biển tiến sâu vào nội địa theo sông Cấm, sông Bạch Đằng. Ở các huyện Nghi Dương, Tiên Minh, cướp biển tiến vào theo cửa sông Văn Úc.

Mục tiêu tấn công của cướp biển trước hết là nhằm vào bộ máy chính quyền địa phương. Phủ thành Kiến Thụy trước đặt tại xã Tú Đôi (bấy giờ là lỵ sở của huyện Nghi Dương, nay thuộc xã Kiến Quốc), từ năm 1837, khi lập phủ Kiến Thụy chuyển sang xã Minh Liễn (nay thuộc xã Minh Tân). Cả hai vị trí trên đều nằm ven sông Đa Độ. Tấn công các phủ thành này, cướp biển phải vượt qua các đồn binh đóng ở cửa Văn Úc, sông Đa Độ (sông Cầu Riêng) đánh vào, nhưng mục tiêu cuối cùng của bọn chúng là, sau khi vượt qua các lực lượng phòng thủ của nhà Nguyễn, tiến vào cướp phá các làng xã sâu trong nội địa.

Hoạt động của bọn cướp biển không chỉ ảnh hưởng đến an ninh quốc gia, khiến Nhà nước phải huy động sức người, sức của trấn áp, mà còn tác động sâu sắc đến sản xuất và đời sống cư dân, nhất là cư dân ven biển, ven sông. Đó chắc chắn là một

nguyên nhân gây nên tình trạng bất ổn xã hội trên vùng đất Hải Phòng dưới thời Nguyễn, nhất là vào đời vua Tự Đức.

d) Thiên tai, đói kém, nhân dân xiêu tán

Nông dân và các tầng lớp xã hội khác bên cạnh việc phải mang gánh nặng tô thuế (trước hết và chủ yếu là thuế nhân đinh), các nghĩa vụ binh dịch, lao dịch với Nhà nước, hậu quả của nạn cường hào, của nạn cướp biển, họ còn luôn phải đối mặt với hàng loạt tai họa khác.

Nửa đầu thế kỷ XIX liên tục diễn ra các trận dịch lớn, cướp đi sinh mạng của hàng vạn người. Trận dịch tả năm 1820, từ Hà Tiên lan ra đến Bắc Hà, làm 206.835 người chết; trận dịch tả năm 1840 ở Bắc Kỳ làm 67.000 người chết; đặc biệt trận dịch tả năm 1849 - 1850, lan rộng trên phạm vi toàn quốc làm 589.460 người chết. Tuy nhiên, đó mới chỉ tính những trận dịch lớn. Trên địa bàn Hải Dương - Hải Phòng, năm 1838, dịch bệnh phát ra ở huyện An Dương làm chết hơn 300 người; năm 1839, dịch lớn xảy ra ở Bắc Kỳ, trong đó, Hải Dương chịu hậu quả rất nặng, chết 2.300 người; các năm 1840, 1853, 1858, dịch lại phát ra ở tỉnh Hải Dương...

Do không kiên quyết trong công tác trị thủy và nhiều nguyên nhân khác, trong suốt thế kỷ XIX, đê điều ở Bắc Bộ thường xuyên vỡ lở, càng về sau càng trở nên trầm trọng. Năm 1803, 1804, 1819, vỡ đê, lụt ở Bắc Thành. Năm 1856, vỡ đê, lụt ở Bắc Kỳ. Năm 1857, vỡ đê, lụt ở khắp đồng bằng Bắc Bộ. Năm 1868, vỡ đê, lụt ở Hải Dương. Năm 1873, vỡ đê, lụt ở Bắc Kỳ. Năm 1879, vỡ đê lụt ở đồng bằng Bắc Bộ,...

Bên cạnh những tai họa trên, bão lụt, hạn hán, sâu bệnh cũng thường xuyên xảy ra. Những trận bão lớn được sử sách ghi chép: năm 1809, diễn ra ở ven biển Quảng Ninh, Hải Phòng, Thái Bình, Nam Định; năm 1824, ở Bắc Thành; năm 1839, trên toàn khu vực Bắc Kỳ; các năm 1842, 1863, 1867, 1874, ở vùng đồng

bằng và trung du Bắc Bộ. Dịch bệnh, bão lụt, hạn hán, sâu bệnh là những tai họa tự nhiên. Tuy nhiên, do khả năng khắc phục hậu quả của Nhà nước yếu, nên mức độ thiệt hại của những tai họa trên ngày càng trầm trọng hơn.

Nạn đói hoành hành khắp mọi nơi, nhất là khu vực miền Trung và miền Bắc. Năm 1809, Bắc Thành đói, vua Gia Long xuống chiếu cho các trấn Hải Dương, Yên Quảng (cùng Kinh Bắc, Sơn Nam Hạ) phát 5 vạn phương gạo công, 5 vạn học thóc phát chẩn. Năm 1810, 1811, giá gạo Bắc Thành cao. Năm 1823, giá gạo Bắc Thành lại cao. Năm 1824, Hải Dương bị hạn hán, giá thóc cao mấy năm liền. Năm 1825, Hải Dương bị đói. Năm 1826, Bắc Thành lại bị đói. Năm 1831, Hải Dương giá gạo đắt đỏ, mỗi phương gạo giá từ 2 quan 6 tiền đến 3 quan 2 tiền không chừng mực, dân nghèo đói, nhà Nguyễn quyết định cho mỗi người vay một học thóc. Đặc biệt là trận đói năm 1833, do hậu quả của bão lụt, dân đói các tỉnh đến Hải Dương kiếm ăn có đến hơn 27.000 người, Thự Tổng đốc Hải - Yên Nguyễn Công Trứ cho chọn 3.000 người gầy yếu nhất để phát chẩn, khi nước rút, giá thóc gạo đã hạ mà vẫn còn rất nhiều người gầy yếu đến mức không thể đi lại trở về quê cũ được, phải hằng ngày nấu cơm chẩn cấp. Sau đợt thiên tai này, vua Minh Mệnh ra lệnh cho quan cai trị tỉnh chia những người bị tai nạn làm hai loại nặng và nhẹ, cho vay mỗi người một hoặc hai học thóc. Năm 1858, nhân dân Hải Dương lại bị đói, vua Tự Đức ra lệnh xuất 20.000 học thóc chẩn cấp và 70.000 học bán cho dân. Năm 1865, Hải Dương bị đói to, giá gạo cao, Nhà nước phải mở kho phát 30.000 phương gạo để phát chẩn và cho vay, Khâm sai Trần Tiên Thành trích 3.000 phương gạo giao cho các huyện chia đi phát chẩn khẩn cấp. Năm 1872, Hải Dương lại bị đói...

Nhà nước cũng đã áp dụng các biện pháp tha giảm thuế. Năm 1809, vụ mùa thất bát, nếu mất đến tám, chín phần mười thì miễn hoàn toàn thóc tô cả năm, mất bảy phần thì giảm sáu phần

mười, mất sáu phần thì giảm năm phần mười, mất năm phần thì giảm ba phần mười, mất bốn phần thì giảm một phần mười. Năm 1810, quyết định miễn thuế thiếu năm 1806 cho 358 xã thôn các trấn Sơn Nam Thượng, Sơn Nam Hạ, Kinh Bắc và Hải Dương. Năm 1822, vụ mùa thu hoạch kém, cho Hải Dương và Kinh Bắc được nộp thuế tiền thay thóc dưới hình thức giảm giá. Năm 1823, giảm thuế cho Hải Dương. Năm 1833, sau trận thủy tai lớn, vua Minh Mệnh quyết định giảm một nửa thuế ruộng và thuế thân cho toàn tỉnh, đồng thời hoãn thuế thiếu những năm trước. Năm 1835, do vụ đông năm 1834 lúa bị thiệt hại, Minh Mệnh xuống dụ chuẩn theo đề nghị của Bộ Hộ miễn tô cho Hải Dương. Năm 1842, tha hai phần mười thuế cho dân Hải Dương... Mặc dù vậy, tình hình vẫn không được cải thiện đáng kể.

Hậu quả cuối cùng của toàn bộ tình hình trên là đời sống của các tầng lớp nhân dân, mà trước hết và chủ yếu là những người nông dân, ngày càng trở nên khốn khó, một bộ phận đáng kể bị bán cùng hóa, phải rời bỏ làng xóm đi phiêu bạt tha hương nơi này nơi khác. Xiêu tán có khi cả làng, nhưng phổ biến là xiêu tán một bộ phận.

Trong khoảng thời gian từ năm 1802 đến năm 1806, theo lời tâu của quan Bắc Thành, Hải Dương, Sơn Tây, Kinh Bắc, Sơn Nam Thượng, Sơn Nam Hạ, Hoài Đức, Thái Nguyên, Hưng Hóa, dân xiêu tán đến 372 xã, thôn, tô thuế bỏ thiếu chồng chất đến hơn 110.922 quan tiền, hơn 71.579 hộ thóc. Năm 1820, Bắc Thành và phủ Hoài Đức xiêu tán 46 xã, thôn. Năm 1826, 13 huyện của trấn Hải Dương, trong đó có Vĩnh Lại, Tứ Kỳ (một phần huyện Vĩnh Bảo sau này), Tiên Minh (Tiên Lãng), Nghi Dương, An Lão phiêu tán 108 xã, thôn, ruộng bỏ hoang 12.700 mẫu...

Hiện tượng dân xiêu tán vừa là kết quả, vừa là nguyên nhân của toàn bộ tình hình chính trị, kinh tế, xã hội thời Nguyễn và là bộ phận dễ thu hút nhất vào các phong trào phản kháng lại

chính quyền, trong đó trước hết và chủ yếu là các cuộc khởi nghĩa nông dân.

5. Khởi nghĩa nông dân

Dưới thời Nguyễn, phong trào nông dân khởi nghĩa chống phong kiến diễn ra mạnh mẽ, trên khắp các địa bàn¹. Vùng Đông Bắc, trong đó có Hải Phòng, là một trong những địa bàn có nhiều cuộc nổi dậy chống lại triều đình, nổ ra ngay từ đầu thế kỷ XIX.

Ngay sau khi vua Gia Long lên ngôi, năm 1803, một số tướng lĩnh của nhà Tây Sơn đã tập hợp lực lượng, đánh vào hệ thống chính quyền nhà Nguyễn trên địa bàn cả 7 huyện thuộc phủ Kinh Môn. Năm 1805, Cao Văn Dựng nổi dậy xưng niên hiệu Cảnh Nguyên, Nguyễn Tinh nổi dậy xưng Chính Thuận thái tử. Năm 1806, Mạc Sơn Vi nổi dậy xưng niên hiệu Cảnh Xuân. Năm 1807, Tống Cả và Nguyễn Trọng Phan nổi dậy xưng tự hiệu là Bạch Xỉ Chân nhân. Đầu triều Minh Mệnh, cả vùng duyên hải Bắc Bộ cuốn vào cuộc khởi nghĩa của Phan Bá Vành. Khi cuộc khởi nghĩa này bị đàn áp, tình hình có tạm yên trong một thời gian. Năm 1826, Quản phủ Ninh Giang là Nguyễn Văn Phượng đem quân đàn áp quân nổi dậy ở làng Cổ Am (huyện Vĩnh Lại). Quân triều đình bị chết và bị thương rất nhiều, Nguyễn Văn Phượng bị khép tội trảm giam hậu. Năm 1833, vùng Hải Dương nổi lên cuộc nổi dậy của Trương Nghiêm và Trịnh Bá Đạo. Đời vua Thiệu Trị, năm 1841, Nguyễn Văn Tháo nổi dậy ở Hải Dương, xưng Hữu quan chánh tướng...

Trong số các cuộc nổi dậy chống lại chính quyền nhà Nguyễn ở vùng đồng bằng duyên hải Bắc Kỳ, trong đó có Hải Phòng, tiêu

1. Trong khoảng thời gian từ năm 1802 đến năm 1862 có 405 cuộc nổi dậy chống lại chính quyền, trong đó đời Gia Long có 73 cuộc, đời Minh Mệnh có 234 cuộc, đời Thiệu Trị có 58 cuộc, đời Tự Đức có 40 cuộc.

biểu nhất là khởi nghĩa của Phan Bá Vành (Ba Vành) - người làng Minh Giám, tổng Lịch Bài, huyện Vũ Tiên, phủ Kiến Xương (nay là xã Vũ Bình, huyện Kiến Xương, tỉnh Thái Bình). Theo một số tài liệu, họ Phan làng Minh Giám vốn dòng dõi Ngô Từ - một công thần thời Lê sơ. Phan Bá Vành xuất thân trong một gia đình nông dân nghèo, thuở nhỏ phải đi ở chăn trâu và theo mẹ làm nghề vớt và bán cá giống.

Cuộc khởi nghĩa bùng nổ vào đầu những năm 1820, nhưng phát triển mạnh mẽ nhất là trong những năm 1825 - 1827. Thời gian đầu, nghĩa quân hoạt động chủ yếu ở vùng ven biển các huyện Giao Thủy, Xuân Trường, Nam Chân (nay thuộc Nam Định). Năm 1825, vùng đồng bằng Bắc Bộ thiên tai dồn dập, đời sống dân nghèo vô cùng khó khăn, nghĩa quân quyết định mở rộng địa bàn hoạt động, đưa cuộc khởi nghĩa phát triển sang một giai đoạn mới.

Tại trấn Nam Định (bao gồm cả Thái Bình và Nam Định ngày nay), nghĩa quân hoạt động mạnh ở vùng ven biển, đánh đồn hai trấn Trà Lý và Lân Hải giết Thủ ngự Đặng Đình Miên và Nguyễn Trung Diễn, thắng lớn ở Cồn Tiên (bãi nổi ở cửa sông Trà Lý) giết Trấn thủ Nam Định Lê Mậu Cúc, bao vây phủ thành Kiến Xương.

Tại trấn Hải Dương, khoảng mùa hạ năm 1826, nghĩa quân hoạt động mạnh ở vùng Tiên Minh, Nghi Dương, liên kết với nhiều nhóm nghĩa quân đang hoạt động lẻ tẻ tại địa phương. Sử nhà Nguyễn chép: Phan Bá Vành cùng với một đồng đảng là Nguyễn Hạnh tụ họp hơn 5.000 quân quấy rối các huyện Tiên Minh, Nghi Dương, lại liên kết với giặc Thanh cướp bóc ngoài biển. Minh Mệnh xuống dụ cho quan quân ở trấn Hải Dương tập trung lực lượng đàn áp, nhưng đã bị nghĩa quân đánh bại. Trước sức tấn công mãnh liệt của nghĩa quân, triều đình cử Thống chế Trương Văn Minh chỉ huy quân Bắc Thành cùng Nguyễn Công Trứ,

Nguyễn Đức Nhuận điều động binh lính đến Hải Dương. Quản cơ Thanh Hóa là Nguyễn Văn Hảo cũng được lệnh đem bốn thuyền binh, Quản cơ Nghệ An là Trương Văn Tín đem 14 thuyền binh đến Hải Dương theo Phạm Văn Lý và Nguyễn Văn Phong đàn áp.

Những trận đánh quyết liệt giữa nghĩa quân với quân triều đình đã diễn ra. Nghĩa quân giành được chiến thắng lớn trong trận Cỏ Trại (thuộc huyện Nghi Dương, nay là Kiến Thụy). Trấn thủ Hải Dương là Nguyễn Đăng Huyền đem biên binh thủy bộ đến Cỏ Trại. Bấy giờ, quân triều đình đóng tại Cỏ Trại, nghĩa quân từ vùng Đồ Sơn đánh vào, xông tới cửa Tam Giang cướp được một thuyền binh của quân triều đình. Sáng hôm sau, nghĩa quân lại kéo tới sông Cỏ Trại, trấn thủ Hải Dương không dám đến cứu nguy, vệ úy, cai đội cố sức chống giữ đều bị giết, quân lính tan vỡ, thuyền bè bị nghĩa quân thu hết. Về trận này, sách *Quốc sử di biên* chép: “Chỉ huy vệ Hùng Cự tên là Phú đánh nhau với ngự Đổ [Phan] Bá Vành ở Úc Môn [cửa sông Văn Úc], Phú thua, chết trận. Bấy giờ giặc [chỉ nghĩa quân] đóng ở Đồ Sơn, lính trấn Hải Dương đóng ở Hu Mục, lính Hùng Cự đóng ở Cỏ Trại tiến đến phá vây, chém được Phó cơ giặc là Thân. Vợ Thân xin cấp quân để đánh giải vây... Giặc thuận gió mà bắn, lính đi tuần sông gặp giặc ập đến bị mất hết quân tư khí giới. Trấn thủ Huyền chống đánh ở Hu Mục, giặc dùng bồ quang bằng tre để chống đỡ, cầm búa đánh vào chân voi và chém. Lại có vài mươi người cầm giáo theo ngựa vào trận xông đánh, quan quân chạy dạt đi, Huyền lui về giữ An Lão. Giặc bắt được đốc phủ Tiên Hưng, gọt tóc mà tha cho”¹. Sau trận này, nhiều quan lại, tướng lĩnh triều đình bị xử tội, bị cách chức, thậm chí xử tử. Triều đình tập trung hơn nữa binh lực để đàn áp. Nhưng quân tiếp viện của triều đình chưa kịp

1. Phan Thúc Trực: *Quốc sử di biên*, bản dịch, tư liệu lưu tại Viện Sử học.

đến thì nghĩa quân đã bí mật rút về hoạt động ở vùng phủ Kiến Xương (nam Thái Bình) và Xuân Trường (bắc Nam Định). Trước sức ép của quân triều đình, đầu năm 1827, Phan Bá Vành quyết định rút quân về căn cứ Trà Lũ cố thủ.

Xã Trà Lũ, huyện Giao Thủy (nay là các xã Xuân Bắc, Xuân Phương, Xuân Trung, huyện Xuân Trường, tỉnh Nam Định) là căn cứ hoạt động của Phan Bá Vành ngay khi cuộc khởi nghĩa mới nổ ra. Khi rút lui về đây, Phan Bá Vành củng cố và xây dựng thêm hệ thống phòng thủ với nhiều đồn lũy kiên cố. Nhà Nguyễn tập trung một binh lực lớn đàn áp. Do chênh lệch lực lượng, địa thế bất lợi, căn cứ Trà Lũ nhanh chóng thất thủ. Phan Bá Vành cùng nhiều tướng lĩnh hy sinh, các nghĩa binh bị tàn sát, bị bắt sống. Vua Minh Mệnh ra lệnh san phẳng căn cứ Trà Lũ¹.

Tuy thất bại, bị đàn áp, nhưng khởi nghĩa Phan Bá Vành đã làm rung động toàn vùng đồng bằng Bắc Bộ, khiến nhà Nguyễn phải hao binh tổn tướng mới dập tắt được. Ký ức dân gian mãi mãi ghi nhớ hình ảnh thủ lĩnh Phan Bá Vành - con người không cam chịu áp bức, bất công:

*“Trên trời có ông sao rua,
Ở làng Minh Giám có vua Ba Vành”.*

Cuộc khởi nghĩa Phan Bá Vành cuối cùng đã bị đàn áp, nhưng mãi mãi là một tấm gương tiêu biểu về tinh thần bất khuất của người nông dân vùng duyên hải Bắc Bộ trước áp bức, cường quyền. Đồng thời, với cuộc khởi nghĩa này cũng như hàng loạt các cuộc nổi dậy chống lại triều đình cho thấy tình trạng bất ổn của xã hội nông thôn vùng đồng bằng Bắc Bộ, sự phản ứng của các tầng lớp nhân dân trước chính sách cai trị của nhà Nguyễn.

1. Tham khảo Nguyễn Phan Quang: *Phong trào nông dân Việt Nam nửa đầu thế kỷ XIX*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1986.

II- THỰC DÂN PHÁP ĐÁNH CHIẾM VÀ QUÁ TRÌNH HÌNH THÀNH ĐÔ THỊ - CẢNG BIỂN VÙNG NINH HẢI

1. Thực dân Pháp đánh Bắc Kỳ lần thứ nhất (1873 - 1874)

Sau thời gian chuẩn bị, ngày 01/9/1858, thực dân Pháp nổ súng đánh Đà Nẵng, mở đầu cuộc chiến tranh xâm lược Việt Nam. Cuộc kháng chiến chống Pháp của nhân dân ta bắt đầu.

Sau khi chiếm được 6 tỉnh Nam Kỳ, Pháp chuẩn bị kế hoạch tấn công đánh chiếm Bắc Kỳ. Giữa năm 1866, Trung tá hải quân Pháp là Doudart de Lagrée (người đã từng cầm đầu một cuộc khảo sát dọc theo sông Cửu Long) đến biên giới Trung Hoa và đổ bộ vào Vân Nam. Tham gia trong chuyến khảo sát này, Thiếu tá Hải quân Francis Garnier được giao nhiệm vụ nghiên cứu lưu vực sông Hồng, đã gặp lái buôn Pháp là Jean Dupuis trên đất Trung Hoa. Sau khi bàn bạc, cả hai đã cùng đi đến nhất trí kế hoạch cần phải nhanh chóng thiết lập tuyến đường sông Hồng nối liền từ Vịnh Bắc Bộ tới tỉnh Vân Nam của Trung Quốc, qua Bắc Việt Nam. Theo họ, đây sẽ là tuyến đường vận tải vừa ngắn, vừa hết sức thuận tiện, lợi nhuận sẽ vô cùng lớn.

Đầu năm 1872, Jean Dupuis từ Trung Quốc về Pháp, khi ghé qua Sài Gòn bàn với tướng D'Arbaud, chỉ huy quân viễn chinh Pháp tại Nam Kỳ về kế hoạch khai thông tuyến đường Vịnh Bắc Bộ - sông Hồng - Vân Nam. Tháng 01/1872, theo lệnh của Dupré, Tổng chỉ huy lực lượng viễn chinh Pháp tại Nam Kỳ, Trung tá Hải quân Senez đi một chiến hạm nhỏ ra thám sát khu vực vịnh Hạ Long. Sau đó Dupré về Pháp báo cáo tình hình về chuyến thám sát của Senez. Đến tháng 5/1872, Senez tiến hành đột thám sát vịnh Hạ Long lần thứ hai, đồng thời tiến hành điều tra toàn khu vực Bắc Kỳ. Ngày 30/10/1872, chiến hạm của Senez thả neo ở khu vực cửa sông Cẩm, sau đó thuê thuyền của

Trung Quốc mở rộng phạm vi thám sát ra toàn tỉnh Hải Dương và các tỉnh Bắc Ninh, Quảng Yên. Ngày 19/11/1872, diễn ra cuộc hội đàm giữa Jean Dupuis, cầm đầu đoàn thương thuyền của Pháp từ Hồng Kông đến nhằm tìm kiếm con đường sang Vân Nam (Trung Quốc) và Senez, đặc phái viên của tướng D'Arbaud, Quyền Thống đốc Nam Kỳ trong thời gian Dupré về Pháp, chuẩn bị kế hoạch đánh chiếm Bắc Kỳ.

Đầu năm 1873, Jean Dupuis ngang nhiên đưa thương thuyền vào Cửa Cấm bất chấp sự ngăn cấm của chính quyền Huế, để từ đó đi Bắc Ninh, Hà Nội, đưa hàng sang Vân Nam. Triều đình Huế ngay sau đó đã thể hiện thái độ nhân nhượng, ra lệnh cho quan cai trị địa phương tùy cơ đối phó, nhưng phản ứng chủ yếu chỉ là bất hợp tác, không dẫn đường để gây khó dễ cho chúng. Ngày 30/4/1873, Jean Dupuis từ Vân Nam về đến Hà Nội và gây hấn với quân triều đình Huế, đóng quân bên sông Hồng, cho quân lên bờ bao vây chợ, cướp hàng hóa và hành hung dân thường.

Giữa năm 1873, Thống đốc Nam Kỳ Dupré gửi thư lên Bộ Hải quân Pháp cho phép dùng vũ lực đánh chiếm Bắc Kỳ. Được chuẩn y, ngày 11/10/1873, Francis Garnier lên đường ra Bắc Kỳ dưới danh nghĩa giải quyết vụ Jean Dupuis. Trên đường ra Bắc, Francis Garnier dừng lại ở Đà Nẵng thương lượng với triều đình Huế, nhằm ký kết một hiệp ước thông thương và đặt Bắc Kỳ dưới sự bảo hộ của Pháp. Triều đình Huế từ chối, yêu cầu Jean Dupuis phải rời khỏi Bắc Kỳ. Kinh lược sứ Bắc Kỳ là Nguyễn Tri Phương đóng ở thành Hà Nội đã tỏ thái độ kiên quyết trước mưu đồ của Pháp và ra lời kêu gọi quân dân quyết tâm chống Pháp. Ngày 12/11/1873, Francis Garnier gửi tối hậu thư cho Nguyễn Tri Phương buộc phải hạ khí giới, giao nộp thành Hà Nội vào ngày 18/11. Ngày 19/11, chúng lại gửi tối hậu thư lần thứ hai. Nhưng cả hai lần Nguyễn Tri Phương đều kiên quyết bác bỏ. Ngày 20/11, Francis Garnier tấn công thành Hà Nội. Cuộc kháng chiến

của quân dân Hà Nội diễn ra quyết liệt, nhưng đã nhanh chóng thất thủ, quân Pháp chiếm thành Hà Nội. Từ đây, quân Pháp mở rộng đánh chiếm nhiều nơi thuộc Bắc Kỳ: ngày 20/11/1873, chiếm phủ Hoài Đức (Hà Nội), ngày 26/11/1873, chiếm phủ Lý Nhân (Hà Nam), ngày 28/11/1873, chiếm tỉnh thành Hưng Yên, Bắc Ninh, Thái Nguyên, ngày 14 tháng 12 năm 1873, chiếm Hải Dương... Chỉ trong thời gian rất ngắn, hầu như Bắc Kỳ đã rơi vào tay quân Pháp.

Tuy nhiên quân Pháp đã phải đương đầu với cuộc kháng chiến vô cùng quyết liệt của quân và dân ta. Ngày 21/12/1873, quân Pháp đại bại trong trận Cầu Giấy, Francis Garnier cùng một số sĩ quan khác bị giết chết tại trận. Quân Pháp gặp nhiều khó khăn, lúng túng. Ngày 22/12/1873, Nguyễn Văn Tường, đại diện của triều đình Huế và Thiếu tá Hải quân Pháp là Philastre, đại diện của Soái phủ Nam Kỳ đã rời Đà Nẵng ra Bắc Kỳ để giải quyết tình hình, qua Cửa Cấm rồi lên Hà Nội. Tại Hà Nội, sau các cuộc hội đàm, hai bên đã đạt được một số thỏa thuận. Ngày 05/01/1874, ký kết quy ước Pháp trao trả cho triều đình Huế các tỉnh thành Ninh Bình và Nam Định, đổi lại triều đình Huế không được đưa thêm quân vào các tỉnh thành đó và đặc biệt, số quân Pháp đang có mặt tại Bắc Kỳ được quyền đi lại tự do trên mọi tuyến đường. Ngày 06/02/1874, ký kết quy ước Pháp trao trả thành Hà Nội với điều kiện triều đình Huế đồng ý cho Pháp đóng tại Ninh Hải (Hải Phòng). Ở tỉnh Hải Dương, Jean Dupuis và các thương nhân Pháp, Trung Quốc cùng đi sẽ rời Hà Nội ngay và đến tập trung ở Ninh Hải, được phép ở lại đây. Ngày 16/02/1874, Pháp rút hầu hết quân khỏi Hà Nội (chỉ để lại 40 lính thủy) về đóng ở Ninh Hải.

Ngày 15/3/1874, đại diện triều đình Huế và đại diện Chính phủ Pháp ký *Hiệp ước hòa bình và liên minh (Hiệp ước Giáp Tuất)*

với những nội dung chính: triều đình Huế công nhận Nam Bộ thuộc chủ quyền của Pháp, Pháp thừa nhận chủ quyền của triều đình Huế từ Nam Trung Bộ ra Bắc, nhưng triều đình Huế phải thi hành chính sách đối ngoại phù hợp với chính sách đối ngoại của Pháp, không được tự ý ký kết các hiệp ước thương mại với nước khác mà không được sự đồng ý của Pháp. Về thương mại, triều đình Huế phải mở cửa các cửa biển Thị Nại (Bình Định), thành phố Hà Nội và cửa biển Ninh Hải cho thương nhân Pháp, người nước ngoài khác và cả thương nhân Việt có thể đến xây dựng nhà cửa, lập phố, tự do thuê mướn nhân công tiến hành buôn bán¹.

Như vậy, với Hiệp ước Giáp Tuất, triều đình Huế đã buộc phải mở cửa biển Ninh Hải cho tàu buôn Pháp ra vào buôn bán. Ngày 31/8/1874, Hiệp ước thương mại giữa Nguyễn Văn Tường, đại diện triều đình Huế và Kranzt, đại diện Pháp được ký kết tại Sài Gòn. Hiệp ước gồm 29 điều cùng một số điều khoản bổ sung ký cùng ngày và Quy ước phụ ký ngày 23/11/1874, với các nội dung chính: mở các cửa thông thương tại các cửa khẩu Ninh Hải, Thị Nại và Hà Nội như đã ký trong Hiệp ước 15/3/1874, quy định các loại thuế, mức thuế, cách thức đánh thuế; quy định các mặt hàng cấm xuất nhập khẩu; quy định nguyên tắc tàu thuyền ra vào bến cảng, bốc dỡ hàng hóa, quy định thành phần làm việc ở các sở thuế đơan; quy định quỹ tiền lương trả cho nhân viên thuế đơan; quy định phải dùng dụng cụ đo lường chuẩn do Bộ Hộ của triều đình Huế làm tiêu chuẩn cân, đo; cho chiến thuyền Pháp được đến đóng ở các cửa khẩu trên để bảo vệ thương thuyền; quy

1. Khoản XI: Mở cửa biển Thị Nại (tỉnh Bình Định) và cửa biển Ninh Hải (tỉnh Hải Dương) ngược lên dải sông Nhị Hà đến địa phận tỉnh Vân Nam nước Đại Thanh; Khoản XII: Những người đi buôn được thông thương từ cửa biển Ninh Hải lên Nhị Hà tới Vân Nam.

định mỗi cửa khẩu đặt một sở thuế đoan, nhưng Sở thuế Đoan chung cho tất cả các cửa khẩu là Sở thuế Đoan Ninh Hải do quan người Việt đứng ra quản lý bên cạnh một chuyên viên trợ lý người Pháp, để quản lý số nhân viên người Âu làm việc tại các cửa khẩu¹. Theo quy định của Hiệp ước này, các loại thuế thương chính, hải đăng và thả neo tại các cửa khẩu Ninh Hải, Thị Nại và Hà Nội chính thức được đặt.

2. Quá trình đô thị hóa vùng Ninh Hải

Hiệp ước ký giữa triều đình Huế với thực dân Pháp, ngày 31/8/1874, đã chính thức hóa việc mở cửa biển Hải Phòng, đặt nền móng cho quá trình hình thành một Đô thị - Cảng biển lớn nhất Bắc Kỳ.

Trước hết, về phía triều đình Huế, đã đưa ra kế hoạch tập trung dân (chủ yếu là thương nhân, gồm cả Hoa và Việt) về vùng Cửa Cấm làm ăn. Trước thực tế rằng sau khi ký Hiệp ước Giáp Tuất, thực dân Pháp vẫn tập trung đầu tư vào Hà Nội nhiều hơn là Hải Phòng, tháng 8/1874, Nguyễn Văn Tường, Tả Tham tri Bộ Lễ, người cầm đầu phái đoàn triều đình Huế đàm phán với Pháp giải quyết vụ Jean Dupuis và Francis Garnier và là Phó sứ của triều đình Huế ký Hiệp ước Giáp Tuất, đã đưa ra đề xuất chiêu tập dân cư về vùng Cửa Cấm, tạo sự hấp dẫn kinh tế thu hút tư bản Pháp, nhằm giảm bớt sự có mặt của quân Pháp ở Hà Nội. Nguyễn Văn Tường tâu với vua Tự Đức: “Nay người Pháp yêu cầu ở Hà Nội vì có người buôn nước Thanh tụ tập ở đây nhiều. Người buôn chỉ chỗ nào có lợi là chạy đến rồi đi bất thường. Nay mở chợ chứa hàng hóa, làm nhà, chiêu tập người buôn ở sông Cấm của

1. Xem Dương Kinh Quốc: *Việt Nam những sự kiện lịch sử (1858-1918)*, Nxb. Giáo dục, Hà Nội, 1994.

Ninh Hải, khiến cho thành chợ buôn bán vui vẻ, người buôn nước Thanh đã về ở đấy thì người buôn nước Tây không cần bỏ nơi ấy mà đi tìm chỗ khác”. Ông đề nghị: “Xin mật tư cho hai tỉnh Hà Nội, Nam Định sức cho tất cả các người buôn trong hạt, nếu có tình nguyện làm nhà cửa buôn bán ở cửa Ninh Hải thì hạn trong ba tháng đến đầu đơn ở quan tỉnh Hải Dương xin làm nhà mở chợ ở hai bên đê sông Cấm từ đồn Ninh Hải trở lên. Lại xin sắc xuống cho đình thần hội đồng chọn người trông coi việc buôn để cho được việc”¹. Vua Tự Đức đã đồng ý với đề xuất của Nguyễn Văn Tường. Tháng 9/1874 cho phép “người buôn ở các cửa biển, các phố Hà Nội, Nam Định có muốn làm nhà ở, buôn bán ở cửa biển Ninh Hải cho được do quan chọn đất, nhận cửa hàng, đánh thuế lệ...”². Trên cơ sở đó, dân buôn, cả người Việt và người Hoa, tập trung về ngày một đông đúc. Họ dựng nhà cửa, phần lớn là nhà tranh, một số xây gạch (chủ yếu của phú thương Hoa kiều).

Kế hoạch của Nguyễn Văn Tường được thực hiện đã góp phần đẩy nhanh quá trình tập trung dân cư, phát triển kinh tế thương mại và đô thị hóa vùng Ninh Hải. Các khu thương mại của thương nhân Việt và Hoa dần dần mọc lên. Tuy nhiên, trên thực tế không phải đợi đến sau đề xuất của Nguyễn Văn Tường, người Việt, người Hoa mới có mặt ở đây, mà từ trước đó, nơi đây đã là nơi tập trung tương đối đông đúc những người dân gốc bao gồm nông dân, một số thợ thủ công, thương nhân và cả một bộ phận không nhỏ thương nhân Hoa kiều. Họ là lớp cư dân có nguồn gốc tại chỗ trong bước đầu tiến trình đô thị hóa.

Người Việt là lớp cư dân bản địa, cũng là bộ phận chiếm tỷ lệ đông nhất trong kết cấu cư dân của đô thị Hải Phòng sau đó. Họ vốn chủ yếu là những người nông dân, một số làm nghề thủ

1, 2. Quốc sử quán triều Nguyễn: *Đại Nam thực lục chính biên, Sđd*, t.33, tr.110, 114.

công hoặc buôn bán nhỏ sống tập trung ở các làng như Gia Viên, An Biên, An Dương và xung quanh như Lạc Viên, Đông Khê, Hàng Kênh. Chỗ ngã ba sông Cấm và sông Tam Bạc, trong lịch sử cũng đã là một bến sông tương đối nhộn nhịp. Vào khoảng đầu thế kỷ XVIII, nơi đây đã có quán chợ lợp ngói, có cầu và bến đò. Thế kỷ XIX, bến Ninh Hải khá tấp nập với thuyền buôn các nước ra vào, nhất là thuyền buôn Trung Quốc. Chợ Gia Viên họp năm ngày một phiên, khá sầm uất. Hữu ngạn sông Cấm, giáp với sông Ruột Lợn, có Phố Chấn buôn bán tre nứa, các loại lâm thổ sản từ vùng núi xuống và các loại hải sản từ vùng biển lên. Tuy nhiên, trong quá trình hình thành và phát triển bước đầu của cảng trên khu vực Ninh Hải cũng như nền kinh tế công nghiệp và thương mại của đô thị này nói chung, vai trò của người Việt rất hạn chế.

Người Hoa có mặt ở Hải Phòng từ khá sớm. Trong số các con đường từ Trung Quốc tiến sâu vào vùng nội địa Bắc Bộ thì đi qua các cửa khẩu Hải Phòng vừa nhanh, vừa thuận tiện. Vì thế, bến Ninh Hải cho đến thế kỷ XIX đã có mặt nhiều thương nhân Hoa kiều. Sau các hiệp ước ký năm 1874 giữa triều đình Huế và Chính phủ Pháp, thương nhân Hoa kiều được khuyến khích đến đây làm ăn, được đảm bảo về mặt pháp lý. Trên đê sông Tam Bạc, những dãy phố đầu tiên của người Hoa bắt đầu hình thành. Người Hoa sống tập trung và buôn bán ở ven sông, phố xá trải dài theo đê sông, buôn bán các mặt hàng thực phẩm như gạo, cá, thịt... Về sau, phía hữu ngạn sông Tam Bạc dịch về phía trên hơn một cây số xuất hiện một số cửa hàng lớn của người Hoa với các mặt hàng buôn bán gạo, hiệu ăn, thuốc bắc, bánh kẹo. Sau này, nơi đây hình thành khu phố Hoa kiều giàu có, như mô tả vào cuối thế kỷ XIX đầu thế kỷ XX: "... một góc của thành phố biển này của nước Pháp với một rừng cột buồm rất khó lọt qua để cập bến sông Tam Bạc. Tiếng tàu thủy chạy hơi nước, hàng ngàn thuyền

mành và thuyền gỗ nhỏ tạo nên ở góc này một cuộc sống hơi hỗn độn nhưng ác liệt. Khu phố Trung Quốc này, đường phố chật hẹp và luôn luôn náo nhiệt”¹. Cùng với sự tập trung của người Việt và người Hoa hình thành nên các khu thương mại Hoa và Việt, sau Hiệp ước Giáp Tuất, với việc triều đình Nguyễn buộc phải mở cửa biển Ninh Hải đã dần hình thành khu phố của người phương Tây mà chủ yếu là Pháp.

Người phương Tây có mặt ở Ninh Hải (Hải Phòng) nhiều hơn vào cuối những năm 1860 và đầu những năm 1870. Theo các hiệp ước năm 1874, người Pháp và phương Tây nói chung được phép ra vào cảng Ninh Hải làm ăn buôn bán. Người Pháp được nhà Nguyễn nhượng cho một khu đất rộng 13ha làm khu nhượng địa (dọc theo Cửa Cấm cách hữu ngạn sông Tam Bạc khoảng 300m) và cấp 5ha (nhưng chúng cứ lấn dần) để xây dựng sở thuế quan, đồn binh, pháo đài ở chính địa điểm của 2 đồn binh cũ của nhà Nguyễn bên bờ sông Tam Bạc, để bảo vệ khu tô giới và thành phố. Từ năm 1875, tốc độ đô thị hóa ở khu tô giới diễn ra khá nhanh. Toàn bộ dân làng Da Viên (Gia Viên) bị dồn đi để lấy mặt bằng xây dựng trụ sở lãnh sự (lúc đầu chỉ làm bằng tranh tre ở khu vực Ủy ban nhân dân thành phố ngày nay), trạm xá (Bệnh viện quân đội 203 ngày nay). Nhà cửa, dinh thự được xây dựng kiên cố theo kiến trúc cổ điển Pháp và châu Âu... Ở khu vực người Việt chủ yếu là nhà tranh tre hay ở khu người Hoa chỉ những phú thương mới có nhà gạch.

Một sự kiện quan trọng tác động đến quá trình đô thị hóa, sự hình thành và phát triển của thành phố Hải Phòng là việc

1. Nguyễn Nam: “Đốc lý M. Merlo nói về tình hình quy hoạch thành phố Hải Phòng những thập niên đầu thế kỷ XX”, tạp chí *Nghiên cứu lịch sử Hải Phòng*, số 3/1987.

Pháp cho khởi công xây dựng cảng. Sau năm 1874, họ bắt đầu tập trung đầu tư khai thác vùng cửa biển Ninh Hải, xây dựng cảng cũng như thành phố Hải Phòng sau này. Người Pháp nhanh chóng tăng cường vai trò kinh tế trong đô thị Hải Phòng. Cùng với sự tập trung ngày càng đông thương nhân Việt và Hoa về vùng Ninh Hải đã dẫn tới sự hình thành các khu thương mại Việt và Hoa. Năm 1883, khu vực Ninh Hải mới chỉ có 4 hiệu buôn của người Pháp, trong khi Hoa kiều có tới 26 hiệu buôn thì đến năm 1891, số hiệu buôn của người Pháp đã tăng lên 113 hiệu.

Cảng Hải Phòng chính thức được Pháp khởi công xây dựng vào năm 1876. Người Pháp cũng đã tính toán hết sức kỹ lưỡng trước khi đầu tư xây dựng cảng biển lớn nhất cho toàn cõi Bắc Kỳ ở vùng cửa biển Ninh Hải. Chọn địa điểm sao cho thuận lợi nhất, vừa đáp ứng yêu cầu kinh tế, vừa đáp ứng yêu cầu phòng thủ. Giới quân sự và thương nhân Pháp đã từng tranh luận để lựa chọn giữa các phương án, như chọn địa điểm Quảng Yên, Hòn Gai, Tiên Yên, Vịnh Hạ Long, Vạn Hoa hay Hải Phòng. Hải Phòng có nhiều lợi thế, có thể đi vào bằng Cửa Cấm hoặc cửa Nam Triệu, lại là cửa ngõ đi vào vùng đồng bằng Bắc Bộ và đặc biệt bến Cửa Cấm - Ninh Hải đã từng là một bến nhộn nhịp, buôn bán tấp nập từ trước, có sở thu thuế của Nhà nước, có đồn lũy của chính quyền phong kiến. Tuy nhiên, địa điểm này cũng có những khó khăn khi xây dựng và trong quá trình hoạt động của cảng sau này. Do lượng phù sa sông Bạch Đằng và sông Cấm lớn, nên cửa Nam Triệu cũng như Cửa Cấm dễ bị bồi cạn. Khi khảo sát cửa sông này, thuyền trưởng Lapicque nói: “Khi tàu đi ngược vào Hải Phòng thì phải chờ lúc nước triều lên cao nhất, thủy triều cứ 24 giờ mới lên, các lạch thì ngoằn ngoèo, hẹp, do phù sa tạo ra những dải chắn làm cho tàu lớn đi vào rất khó khăn. Sở dĩ như vậy là cảng Hải Phòng ở vào một địa điểm của đồng bằng đang

hình thành”¹. Tuy nhiên, nếu đặt ở những địa điểm khác cũng có những bất lợi: ở Quảng Yên thì tốn kém; ở Hòn Gai thì kín, có nước sâu nhưng hẹp; ở Hạ Long thì sâu nhưng có nhiều núi, ban đêm sương mù nguy hiểm cho tàu; ở Tiên Yên và Vạn Hoa thì nước sâu nhưng cũng hẹp, lại gần Trung Quốc. Phương án cuối cùng được lựa chọn sau nhiều cân nhắc là Ninh Hải (Hải Phòng).

Một vấn đề cũng gây tranh cãi trong giới quân sự và thương mại Pháp là giải pháp xây dựng cảng ở Ninh Hải. Cửa Cấm là con đường vào ngắn nhất nhưng dòng sông bị tắc nghẽn do phù sa bồi thành một dải cát phía ngoài và dải bùn phía trong. Vào theo lối Vịnh Hạ Long thì ban đêm sương mù tàu thuyền dễ va vào núi đá... Phương án cuối cùng là nạo vét cửa Nam Triệu rồi đào một con kênh ở chỗ hẹp nhất của bán đảo Đình Vũ để lấy lối vào sông Cấm, nối sông Bạch Đằng với sông Cấm để vào cảng, sử dụng làm tuyến chính để vào cảng, đồng thời vẫn dùng lối vào qua cửa sông Cấm, nhưng là lối phụ (nay lối phụ này đã không sử dụng nữa). Đó là một giải pháp rất đúng của người Pháp và nó đã phát huy hiệu quả tốt, khắc phục được những khó khăn của điều kiện tự nhiên khu vực này.

Tuy nhiên, một vấn đề hết sức khó khăn là địa hình khu vực này rất phức tạp, khu đất giữa sông Tam Bạc và sông Cửa Cấm, đến thời điểm này, vẫn là một vùng đất sinh lầy. Công sứ Bonnal, vào năm 1885, đã quyết định cho mở rộng lạch Liêm Khê thành sông đào từ sông Tam Bạc đến sông Cấm (khu cảng chính hiện nay), gọi là kênh vành đai (cũng gọi là kênh Bonnal). Mục đích của việc đào con sông này là để làm vành đai bảo vệ khu nhượng địa giữa “phố Tây” và “khu bản xứ”. Hai bên bờ sông dần hình thành các dãy phố...

1. P.A. Lapicque: “Cảng của Vịnh Bắc Bộ”, in trong sách *Về Đông Dương*, Pari, 1922.

3. Thực dân Pháp đánh chiếm Bắc Kỳ lần thứ hai và hình thành đơn vị hành chính Hải Phòng (1882 - 1887)

Vào đầu những năm 1880, những điều kiện để Pháp quyết định đánh chiếm Bắc Kỳ lần thứ hai trở nên chín muồi. Ngày 25/3/1882, theo lệnh của Thống đốc Nam Kỳ, Henri Rivière chỉ huy hai chiến hạm cùng 300 quân rời Sài Gòn lên đường tăng cường cho lực lượng quân viễn chinh Pháp đánh chiếm Bắc Kỳ. Ngày 01/4, Henri Rivière đến Ninh Hải, ngày 03/4 đến Hà Nội. Ngày 25/4, Henri Rivière tấn công thành Hà Nội.

Cuộc chiến đấu của quân dân thành Hà Nội, dưới sự chỉ huy của Tổng đốc Hoàng Diệu thất bại, thành Hà Nội rơi vào tay quân Pháp. Sau khi chiếm được thành Hà Nội, thực dân Pháp mở rộng kế hoạch đánh chiếm toàn bộ châu thổ sông Hồng, đánh chiếm khu mỏ Hòn Gai (ngày 12/3/1883), tỉnh thành Nam Định (ngày 27/3/1883). Phong trào kháng chiến của nhân dân ta phát triển mạnh mẽ. Ngày 19/5/1883, chiến thắng Cầu Giấy lần thứ hai, Tổng chỉ huy quân Pháp tại Bắc Kỳ, Henri Rivière cùng một số sĩ quan Pháp bị thiệt mạng. Tuy nhiên, thực dân Pháp vẫn tiếp tục đẩy mạnh cuộc viễn chinh, quyết tâm xâm chiếm Bắc Kỳ. Pháp cử Harmand làm Tổng ủy viên của Chính phủ Pháp tại Bắc Kỳ, thành lập sư đoàn thủy quân Bắc Kỳ, thiết quân luật các tỉnh Hà Nội, Nam Định và khu vực Ninh Hải, bố trí lại lực lượng chiếm đóng (Hà Nội: 600 quân, Nam Định và Ninh Hải: 350 quân, còn lại 2.200 quân làm lực lượng cơ động đánh chiếm). Cuối tháng 7/1883, thực dân Pháp mở Hội nghị quân sự tại Ninh Hải bàn kế hoạch tấn công Huế, nhằm gây sức ép với triều đình Huế, để ký kết Hiệp ước công nhận nền bảo hộ của thực dân Pháp. Kế hoạch của Pháp thành công.

Ngày 25/8/1883, Hiệp ước hòa bình giữa triều đình Huế và Chính phủ Pháp được ký kết (thường gọi là Hiệp ước Harmand)

công nhận nền bảo hộ của thực dân Pháp ở Trung Kỳ và Bắc Kỳ. Pháp đặt chức Tổng ủy viên đại diện của Chính phủ Pháp phụ trách toàn bộ Bắc Kỳ và Trung Kỳ nhưng đóng ở Bắc Kỳ. Tại Bắc Kỳ, đặt mỗi tỉnh một công sứ kiểm soát công việc của quan lại người Việt ở cấp tỉnh (không trực tiếp cai trị) và có quyền thay đổi nếu thấy không phù hợp; phụ trách và kiểm soát việc thu thuế và sử dụng thuế cùng với bố chính người Việt; xét xử các vụ dân sự, thương mại, hình sự nhỏ. Ngày 31/6/1884, đại diện triều đình Huế và đại diện Chính phủ Pháp ký Hiệp ước (thường gọi là Hiệp ước Patenôtre) công nhận và chấp nhận nền bảo hộ của thực dân Pháp, nước Pháp thay mặt An Nam trong các quan hệ đối ngoại.

Sự can thiệp của thực dân Pháp đối với vùng đất Ninh Hải tăng dần theo thời gian. Sau Hiệp ước Giáp Tuất, Pháp cử Turs làm lãnh sự tạm thời của Pháp tại Hải Phòng và đến ngày 27/5/1880 thì chính thức đặt lãnh sự quán, De Champeaux được chỉ định làm lãnh sự chính thức đầu tiên. Ngày 03/6/1886, Phòng Thương mại Hải Phòng được thành lập, địa bàn hoạt động gồm các tỉnh Hải Dương, Quảng Yên, Nam Định, Ninh Bình, các tỉnh Trung Kỳ và toàn bộ vùng duyên hải Bắc Kỳ và Trung Kỳ.

4. Hải Phòng trở thành một thương cảng quốc tế

Trước năm 1874, vùng Cửa Cấm - Ninh Hải đã là cửa khẩu đón tàu thuyền nhiều nước ra vào buôn bán, chủ yếu là của Trung Quốc và một số nước khu vực Đông Nam Á. Trong khoảng thời gian 1876 - 1888, mặc dù việc xây dựng cảng đang trong quá trình triển khai, nhưng tàu buôn ngoại quốc cũng đã ra vào buôn bán và trao đổi hàng hóa ở vùng Cửa Cấm khá tấp nập.

Tàu buôn Trung Quốc vẫn chiếm số lượng lớn trong số các tàu thuyền ngoại quốc ra vào cảng Hải Phòng. Năm 1880, số tàu

hơi nước có quốc tịch Trung Quốc cập bến Cửa Cấm chiếm 23,5% tổng số trọng tải tàu thuyền các nước, không kể 250 thuyền buồm khác¹. Các tàu thuyền này đều xuất phát từ Hồng Kông hay Quảng Châu đến Ninh Hải. Hàng hóa nhập cảng gồm các loại vải vóc như len, dạ của Anh, gấm vóc, thuốc bắc, thuốc lá, chè, đôi khi cả thuốc phiện của Trung Quốc. Từ Cửa Cấm, hàng hóa được chuyển qua các đội thuyền nhẹ, rồi ngược lên bến sông Hồng ở Hà Nội, lên trung du, đến tận biên giới Việt Trung để tiêu thụ, đồng thời mua về các mặt hàng như thiếc, dầu sơn, củ nâu, dầu hồi... Các phú thương Hoa kiều còn cho người đi các tỉnh đồng bằng Bắc Bộ thu mua các loại hàng hóa như tơ sống, các loại vải lụa, cây thuốc chế biến và đặc biệt là gạo để chuyển đến cảng ở Ninh Hải, rồi xuất khẩu sang Hồng Kông, Quảng Châu².

Từ ngày 15/9/1875 đến ngày 12/4/1876, từ cảng Ninh Hải đã xuất sang Hồng Kông số thiếc trị giá 24.679 lạng bạc, hàng tơ lụa trị giá 50.270 lạng bạc, tơ sống trị giá 19.391 lạng bạc³. Tính chung trong năm 1876, cảng Ninh Hải nhập khẩu 460.000 phrăng/vàng và xuất khẩu 285.000 phrăng/vàng (chiếm 80% tổng hàng hóa xuất nhập khẩu toàn xứ Bắc Kỳ). Đến năm 1880, giá trị hàng nhập khẩu là 5.500.000 phrăng/vàng và giá trị hàng hóa xuất khẩu là 7.500.000 phrăng/vàng. Trong số hàng nhập của năm 1880, có tới 3.000.000 phrăng/vàng hàng hóa bao gồm các loại sợi, vải, len dạ của Anh, tơ lụa của Trung Quốc và đồ của Nhật Bản. Trong khoảng ba tháng cuối năm 1880, từ cảng này

1. Xem Kergaradec: *Rapport sur le commerce du port de Haiphong pendant l'année 1880*, Saigon, 1881, p.12.

2. Xem *Lịch sử Đảng bộ Hải Phòng*, Nxb. Hải Phòng, 1991, t.1, tr.33.

3. Xem *Report by sir Robertson respecting his visit to Haiphong and Hanoi in Tonkin*, London, 1876, p.9.

đã xuất 500.000 tạ gạo (tạ ta, tương đương với 60kg, giá 24 đồng một tạ), chiếm 39% tổng số hàng xuất cảng¹.

Năm 1880, tàu Anh cập cảng Ninh Hải chiếm 35% tổng số trọng tải tàu các nước, sau đó đến Mỹ, Trung Quốc, Đức, Hà Lan, Pháp (chỉ chiếm 5%). Đa số các tàu Anh đến từ Hồng Kông, vì thế sản phẩm của Hồng Kông cũng chiếm ưu thế tuyệt đối với 97,5% tổng số hàng nhập và 79% tổng số hàng xuất qua cảng này². Trong số các nước phương Tây có tàu thuyền ra vào cảng đứng đầu là Anh, kể cả lưu lượng tàu lẫn hàng hóa. Tàu City of Whampoa của Anh cũng là tàu buôn phương Tây đầu tiên cập bến Ninh Hải sau năm 1874. Chỉ trong hơn nửa năm, từ tháng 9/1875 đến tháng 4/1876, cảng Ninh Hải đã nhập tới 536 kiện vải dạ của Anh, mỗi kiện nặng trung bình 200kg³.

Tuy nhiên, càng về sau tàu buôn mang quốc tịch Pháp ngày càng nhiều. Nếu năm 1880, tỷ trọng tàu Pháp so với tàu châu Âu nói chung mới chiếm 5% thì đến năm 1883 đã tăng lên tới 30%, tức là tăng gấp 6 lần. Thực dân Pháp đã thu được những khoản tiền lớn từ thuế hải quan qua cảng Hải Phòng: năm 1774: 75.000 quan; năm 1775: 182.000 quan; năm 1880: 271.000 quan; năm 1885: 502.000 quan. Như vậy, trong vòng trên 10 năm thuế hải quan tăng lên 6,7 lần. Tuy nhiên, trong thời kỳ đầu này, hoạt động của cảng Ninh Hải chủ yếu là ngoại thương. Tàu bè từ đây đến các cảng trong nước và ngược lại rất hạn chế. Hàng hóa nhập khẩu từ Sài Gòn vào cảng chỉ có 0,5%, từ Ninh Hải tới Sài Gòn cũng chỉ có 16% và 5% tới các cảng Ninh Hải khác trong nước. Sự hình thành cảng ở Ninh Hải và nhanh chóng phát triển trở thành

1, 3. *Report by sir Robertson respecting his visit to Haiphong and Hanoi in Tonkin, Ibid, p.7, 9.*

2. Kergaradec: *Rapport sur le commerce du port de Haiphong pendant l'année 1880, Ibid, p.7,12.*

một thương cảng quốc tế, đã tác động mạnh mẽ đến quá trình đô thị hóa và ra đời của đơn vị hành chính thành phố Hải Phòng.

Trước khi thực dân Pháp nổ súng xâm lược, khu vực trung tâm thành phố Hải Phòng hiện nay, về cơ bản, vẫn là một vùng nông thôn, với hoạt động kinh tế nông nghiệp là chủ yếu. Vào khoảng giữa thế kỷ XIX, ngã ba sông Cấm và sông Tam Bạc còn là một vùng đầm lầy. Khoảng thời gian từ năm 1874 (thời điểm ký hiệp ước thương mại) đến năm 1888 (khi Hải Phòng chính thức trở thành thành phố nhượng địa của Pháp), quá trình đô thị hóa diễn ra rất nhanh chóng. Đây cũng là thời kỳ dần hình thành nên hai khu vực trung tâm của thành phố Hải Phòng sau này: khu vực của người Việt, người Hoa và khu vực của người Pháp. Tại khu vực của người bản xứ ở thượng lưu sông Tam Bạc (làng An Biên và một phần làng Hạ Lý), dân cư ngày càng tập trung đông đúc, gồm cả những cư dân gốc và người nơi khác đến làm ăn. Việc buôn bán diễn ra bên hai bờ sông, dưới sông thuyền buôn đậu san sát. Theo các ghi chép đương thời, đây là nơi rất chật chội và bẩn thỉu. Cùng với thời gian, do quy hoạch của chính quyền thành phố, quá trình đô thị hóa khu vực này diễn ra nhanh chóng. Đặc biệt, tại khu phố thuộc đất nhượng địa ở hạ lưu hữu ngạn gần ngã ba hợp lưu của sông Tam Bạc và sông Cấm, quá trình đô thị hóa không chỉ diễn ra nhanh chóng mà còn được quy hoạch bài bản.

Cư dân khu vực xung quanh Cửa Cấm - Ninh Hải chủ yếu là nông dân với nghề nghiệp chính là làm ruộng. Sau khi Hiệp ước Giáp Tuất (ngày 15/3/1874) và Hiệp ước thương mại (ngày 31/8/1874) được ký kết, đã diễn ra sự biến đổi hết sức nhanh chóng ở cửa biển này. Kết cấu hạ tầng đô thị được gấp rút xây dựng. Nha Thương chính được xây dựng vào năm 1875, đã chiếm đoạt một diện tích đáng kể đất đai của dân sở tại. Cũng có một số trường hợp tình nguyện bán đất cho người Pháp và người

Hoa xây dựng các cửa hàng, cửa hiệu. Những người nông dân gốc dần chuyển đổi nghề nghiệp. Họ không còn đủ ruộng đất để chuyên tâm vào nông nghiệp. Những công việc mới của thành phố công thương và dịch vụ biến một bộ phận họ trở thành người bán hàng, phu xe, khuân vác, vệ sinh...

Đồng thời với những người dân gốc, quá trình đô thị hóa diễn ra nhanh chóng đã thu hút đông đảo cư dân từ các nơi khác đến làm ăn sinh sống. Họ là dân “tứ chiếng” đến từ các địa phương đồng bằng Bắc Bộ, nhiều hơn là từ Thái Bình, Nam Định, Hải Dương. Bên cạnh cư dân Việt, người Hoa là một bộ phận quan trọng trong kết cấu cư dân Hải Phòng ngay từ những thập niên cuối thế kỷ XIX. Trước khi người Pháp vào, cửa Ninh Hải đã khá tấp nập thuyền buôn ngoại quốc, trong đó chủ yếu là thương nhân người Hoa. Một bộ phận trong số họ định cư ở khu vực ven sông, ven biển. Sau năm 1874, với Hiệp ước thương mại Việt - Pháp được ký kết, triều đình Huế chính thức chiêu mộ thương nhân người Hoa đến vùng cửa biển Ninh Hải buôn bán. Làn sóng Hoa kiều đến Hải Phòng bắt đầu được đẩy mạnh, chủ yếu từ các tỉnh Quảng Đông, Phúc Kiến, nhất là sau thất bại của Thái Bình Thiên Quốc (1851 - 1864). Người Hoa đến đây, làm nhiều nghề khác nhau, như buôn bán, mở các cửa hiệu (hiệu thuốc bắc, hiệu ăn), làm bánh kẹo. Trong số đó có những thương nhân giàu có và sau này là tư sản Hoa kiều đầy thế lực, nhưng phần đông vẫn là những người nghèo, làm các nghề đơn giản và nặng nhọc hoặc buôn bán nhỏ. Người phương Tây, chủ yếu là Pháp khá đông và có xu hướng ngày càng tăng thêm. Họ bao gồm các sĩ quan, binh lính, các thương nhân, nhà công nghiệp. Địa điểm sinh sống tập trung của họ là trong khu vực nhượng địa. Cùng với sự phát triển kinh tế công thương, sự tập trung dân cư, các yếu tố văn hóa đô thị cũng từng bước định hình. Yếu tố bản địa của văn hóa làng

Việt truyền thống, những biến đổi trong quá trình đô thị hóa với sự góp mặt của các cộng đồng cư dân đến từ nhiều quốc tịch khác nhau, đã làm nên bộ mặt văn hóa của đô thị Hải Phòng trong những thập niên cuối thế kỷ XIX.

Do ở vào vị trí cửa ngõ giao thông của vùng Bắc Bộ, cửa ngõ giao lưu với bên ngoài, vùng đất Ninh Hải có thể mạnh phát triển thương mại. Tuy nhiên, do chính sách kinh tế và đối ngoại thiển cận của triều đình Nguyễn, những lợi thế đó đã không được phát huy. Những dự định của nhà Nguyễn vào cuối những năm 1860, đầu những năm 1870 đã không được thực hiện một cách kiên quyết, hơn nữa, khi đó cũng đã có phần muộn màng, vì thế không đem lại kết quả bao nhiêu. Người Pháp trong quá trình can thiệp và xâm lược Bắc Kỳ đã nhanh chóng nhận ra vị trí chiến lược của vùng đất này, cả trên phương diện chính trị - quân sự, nhất là trên phương diện kinh tế. Sau cuộc đánh chiếm Bắc Kỳ lần thứ nhất, người Pháp buộc phải chấp nhận một số nhượng bộ, nhưng cũng đạt được một thỏa thuận quan trọng là buộc triều đình Nguyễn phải mở cửa biển Ninh Hải, để họ lập căn cứ, xây thương cảng. Sự can thiệp của thực dân - tư bản Pháp trở thành tác động cơ học có ý nghĩa quyết định khai sinh ra Hải Phòng, một Đô thị - Cảng biển duy nhất ở Bắc Kỳ. Tuy mới chỉ là bước đầu, nhưng tốc độ đô thị hóa nhanh chóng, khiến chỉ trong khoảng thời gian hơn một chục năm, từ sau Hiệp ước Giáp Tuất (năm 1874) đến khi trở thành đơn vị hành chính tỉnh (năm 1887), tiếp đó là thành phố - thành phố nhượng địa (năm 1888), người Pháp đã nhìn thấy ở Hải Phòng một năng lực đặc biệt, có thể tạo nên những bước bứt phá mạnh mẽ, như thực tế lịch sử đã chứng minh.

HẢI PHÒNG

LỊCH SỬ



KẾT LUẬN

Hải Phòng là vùng đất có truyền thống anh dũng quật cường, và tính cách người dân được biết đến như một cộng đồng trọng tình và nghĩa hiệp. Truyền thống ấy đã được hình thành và hun đúc suốt chiều dài hàng nghìn năm lịch sử, nhưng những gì được đúc kết, trui luyện trong 10 thế kỷ qua có vị trí cực kỳ quan trọng trong việc tạo dựng nên cốt cách con người và bản sắc văn hóa Hải Phòng.

Người dân Hải Phòng đã trực tiếp tham gia vào những trận quyết chiến làm nên những chiến công oanh liệt. Nếu như ba lần đại thắng trên sông Bạch Đằng đã nói lên sự tài tình của những nhà cầm quân kiệt xuất như Ngô Quyền, Lê Hoàn, Trần Hưng Đạo, thì sự tham gia đóng góp của người dân Hải Phòng từ nhiều thế hệ trước lại là minh chứng sinh động về nét đặc sắc khác của nghệ thuật quân sự Việt Nam: nghệ thuật chiến tranh nhân dân.

Làm thế nào để các tướng lĩnh triều đình và các đơn vị quân chủ lực (thường rất hạn chế về số lượng, lại không am hiểu về địa phương) có thể nhanh chóng nắm bắt được đặc điểm chiến trường, thành thạo về luồng lạch, thậm chí biết cả vị trí của các ghềnh ngầm dưới đáy sông và chế độ thủy triều rất phức tạp..., nếu không có được sự phối hợp, giúp tận tình của nhân dân địa phương. Câu chuyện về bà hàng nước bên sông Rừng mách nước cho Hưng Đạo vương về con nước thủy triều, sau được phong làm “vua Bà” và lập miếu thờ chỉ là huyền thoại hóa bằng ngôn ngữ dân gian về sự đóng góp vô giá của nhân dân vào chiến thắng chung. Cũng giống như truyền thuyết hàng nghìn mô cau dĩnh cơm được người dân thả xuống dòng sông khiến quân Nguyên khiếp sợ mà phải bỏ sông Giá đi theo đường quân nhà Trần đã định, tránh cho quân mai phục sau vách đá Tràng Kênh không bị lộ, là một bài ca bất hủ về vai trò của nhân dân.

Nhưng rõ nhất về vai trò của nhân dân địa phương và có thể coi là nhân tố quyết định cho chiến dịch bãi cọc, chính là việc đồn

chặt, vận chuyển, đóng xuống lòng sông một số lượng lớn cọc gỗ. Một khối lượng công việc khổng lồ như vậy lại phải hoàn thành trong một thời gian ngắn, nếu không có sự giúp sức của nhân dân địa phương thì không cách gì có thể hoàn thành được. Điều mà quân Nguyên không thể ngờ tới, đó chính là sự bí mật tuyệt đối của quá trình chuẩn bị trận địa cọc. Dân gian có câu “Một miệng thì kín, chín miệng thì hở”, vậy mà một đại công trường có tới cả nghìn người tham gia, tiến hành cách đại bản doanh của quân địch (khi ấy đóng ở Vạn Kiếp) chỉ khoảng trên dưới 60km, mà quân địch vẫn không hề hay biết. Bí mật, bất ngờ là một trong những yếu tố quyết định làm nên thắng lợi.

Dưới thời hoàng kim của chế độ quân chủ, Hải Phòng cũng là nơi đóng góp nhiều nhân tài cho đất nước, như các trạng nguyên: Lê Ích Mộc, Trần Tất Văn, Nguyễn Bình Khiêm và nhiều vị đại khoa khác. Nhưng, khi đất nước chuyển mình, thì Hải Phòng là vùng đất đi tiên phong trong việc hóa giải sự trì trệ, bảo thủ của chế độ quan liêu Nho giáo toàn trị. Vương triều Mạc nổi lên từ đất Dương Kinh là luồng sinh khí mới thổi vào đời sống chính trị Đại Việt thế kỷ XVI. Từ đó, nền kinh tế trở nên linh hoạt, năng động hơn và kinh tế tư nhân có điều kiện phát triển, thay dần các quan xưởng thuở trước. Hàng loạt các trung tâm sản xuất thủ công, buôn bán lấy làng làm đơn vị tổ chức được hình thành, làm tiền đề cho sự phát triển của đô thị và kinh tế hàng hóa trên quy mô toàn quốc giai đoạn sau đó.

Trên bình diện xã hội, nhà Mạc đã ghi dấu ấn vào lịch sử như một thời kỳ mà vai trò của các cá nhân không phải vua quan được đề cao. Đây là điều hiếm thấy trong toàn bộ chế độ quân chủ Việt Nam. Tại nhiều nơi thờ phụng cho đến nay còn lưu giữ được không ít tượng chân dung những thợ thủ công giỏi, những nhà hảo tâm quyền góp vì việc chung...

Lịch sử Hải Phòng còn được biết đến ở tầm quốc gia với cuộc khởi nghĩa do Nguyễn Hữu Cầu lãnh đạo. Mặc dù cuộc khởi nghĩa

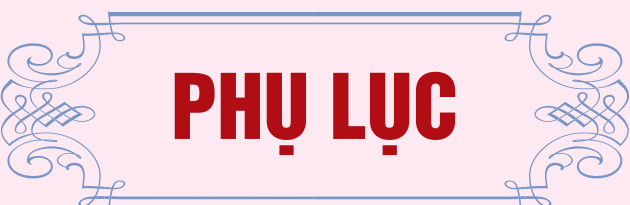
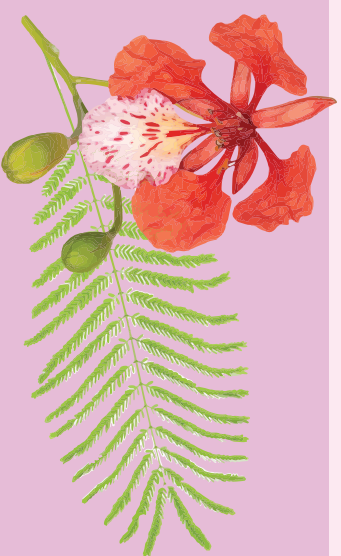
duy trì hoạt động được 10 năm, nhưng không có nhiều chiến công của phong trào này đối với lịch sử. Tuy nhiên, điều đáng nói là khí phách và cốt cách của người anh hùng không chịu khuất phục trước áp bức và cường quyền, Quận He nhanh chóng trở thành thủ lĩnh trong lòng dân. Ngay từ khi phát cờ khởi nghĩa, Nguyễn Hữu Cầu đã xưng là Đông Đạo Thống Quốc Bảo Dân Đại tướng quân và luôn lấy của nhà giàu chia cho người nghèo. Quân triều đình nhiều lần tấn công vào căn cứ Đồ Sơn nhưng không sao tiêu diệt được nghĩa quân, chính là vì ông được nhân dân che chở. Khi ra pháp trường, ông vẫn ngẩng cao đầu đọc thơ với một thái độ hiên ngang rất đúng với cốt cách của người dân Hải Phòng.

Một bước chuyển biến quan trọng đối với quốc gia Đại Việt nói chung và vùng đất Hải Phòng nói riêng đã diễn ra vào thế kỷ XVII. Đây là thời kỳ các đoàn thương thuyền của các nước châu Âu sang phương Đông buôn bán. Ở vị thế cửa sông ven biển và sẵn tính cách năng động, Hải Phòng đã nhanh chóng hội nhập và tích cực tham gia vào chuỗi hoạt động thương mại trên Biển Đông. Từ những địa danh dân dã như Đồ Mè (Domea), Bạch Sa (Batsha)... đã trở thành tiêu mốc trên các hải đồ quốc tế và đi vào các tài liệu thư tịch do các tác giả phương Tây biên soạn. Đó chính là những tiền đề quan trọng để sau đó Hải Phòng trở thành một thương cảng quốc tế quan trọng.

Lịch sử gần 1.000 năm dưới thời quân chủ đã để lại cho Hải Phòng một kho tàng di sản vô giá, nhưng cao hơn tất cả là một truyền thống oai hùng, can đảm vượt qua mọi thử thách, khó khăn, là sự thông minh, mạnh mẽ, kiên nghị, táo bạo, là tinh thần sáng tạo, năng động luôn đi tiên phong, là cốt cách đặc trưng của người Hải Phòng: trọng tình và nghĩa hiệp. Đó là hành trang giúp cho người dân đất cảng bước vào một thời kỳ lịch sử mới, với những thử thách hết sức hiểm nghèo khi phải đương đầu với các thế lực thực dân, đế quốc hùng mạnh vào bậc nhất thế giới trong thời kỳ cận và hiện đại.

HẢI PHÒNG

LỊCH SỬ





Chùa Mỹ Cù tại xã Chính Mỹ, huyện Thủy Nguyên



Tượng thờ Phạm Quảng (tùy tướng của Lê Hoàn) ở miếu Phương Mỹ, xã Mỹ Đồng, huyện Thủy Nguyên



Đền thờ vua Lê Đại Hành tại di tích Bạch Đằng Giang, Tràng Kênh, huyện Thủy Nguyên



Tượng vua Lê Đại Hành, Đức vương Ngô Quyền và Quốc công Tiết chế Hưng Đạo đại vương Trần Quốc Tuấn tại di tích Bạch Đằng Giang, Tràng Kênh, huyện Thủy Nguyên



Chùa Tháp Tường Long (Đồ Sơn) được phỏng dựng năm 2018



*Viên gạch xây dựng Tháp Tường Long có đề chữ Hán:
“Lý gia đệ tam đế Long Thụỵ Thái Bình tứ niên tạo”*



Chuông chùa Vân Bản thời Trần, thế kỷ XIII - XIV - Bảo vật quốc gia



Đền thờ Trần Quốc Bảo tại Tràng Kênh, huyện Thủy Nguyên



*Đền Phú Xá tại phường Đông Hải I, quận Hải An,
thờ Hưng Đạo đại vương Trần Quốc Tuấn*



*Hố khai quật bãi cọc tại thôn Cao Quỳ, xã Liên Khê,
huyện Thủy Nguyên*



Đình Từ Lâm, xã Đồng Minh, huyện Vĩnh Bảo thờ vị thành hoàng Hoa Dục Thành, một danh tướng thời Trần có công tham gia đánh đuổi giặc Mông - Nguyên, thế kỷ XIII



Núi U Bò trên sông Bạch Đằng, huyện Thủy Nguyên - địa danh gắn với trận Bạch Đằng năm 1288



Tượng Nguyễn Công Huệ - Ông tổ nghề tạc tượng ở miếu Bảo Hà, huyện Vĩnh Bảo



Khu tưởng niệm vương triều Mạc tại xã Ngũ Đoan, huyện Kiến Thụy



Cổng vào Từ đường Trạng nguyên Lê Ích Mộc tại xã Quảng Thanh, huyện Thủy Nguyên



Đền thờ Trạng nguyên Trần Tất Văn tại xã Thái Sơn, huyện An Lão

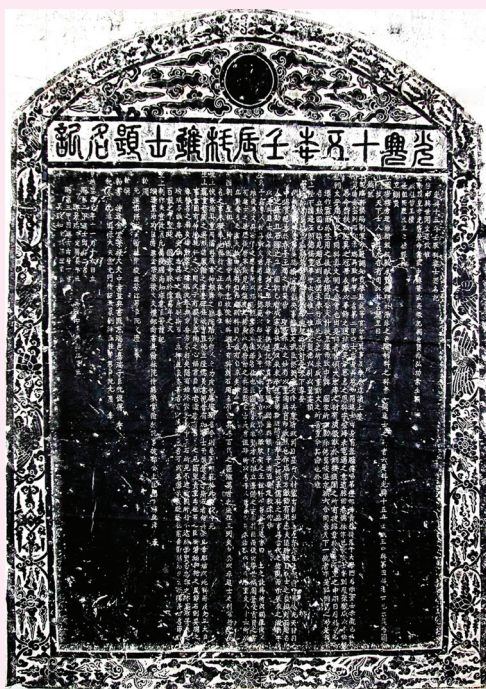
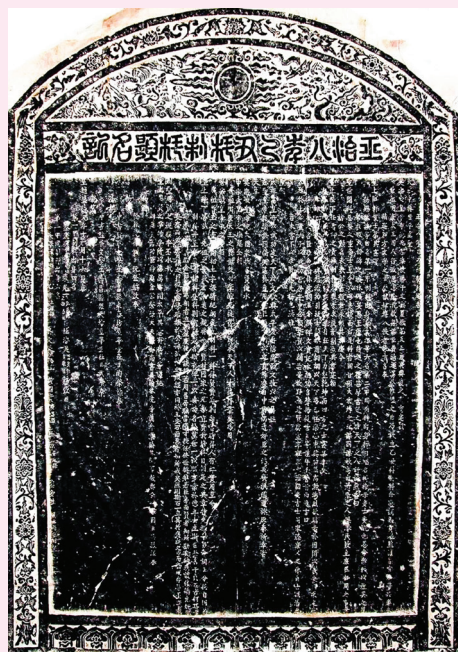


*Con dấu “Sắc mệnh chi bảo” trên sắc phong thời Mạc,
ngày 5 tháng Chạp năm Minh Đức thứ nhất*



Lư hương thời Mạc, thế kỷ XVI

*Thác bản Văn bia
đề danh Chế khoa
Tiến sĩ khoa Ất Sửu,
niên hiệu Chính Trị
thứ 8 (1565)
(Viện Nghiên cứu Hán Nôm,
ký hiệu 01322)*



*Thác bản Văn bia
đề danh Tiến sĩ
khoa Nhâm Thìn,
niên hiệu Quang Hưng
thứ 15 (1592)
(Viện Nghiên cứu Hán
Nôm, ký hiệu 01332)*



*Tượng truyền tượng
Thái tổ Mạc Đăng Dung
tại chùa Phúc Linh,
xã Đà Hà,
huyện Kiến Thụy*



*Tượng truyền tượng
Thái Tông Mạc Đăng Doanh
tại chùa Đại Linh,
xã Đông Phương,
huyện Kiến Thụy*



*Tượng truyền tượng
Tuyên Tông Mạc Phúc
Nguyên tại chùa Hưng
Khánh, phường Đằng
Lâm, quận Hải An*



*Tượng Vương
tại chùa Phúc Linh,
xã Đại Hà,
huyện Kiến Thụy*



*Tượng (phù điêu) thái hoàng thái hậu họ Vũ tại chùa Minh Phúc,
xã Toàn Thắng, huyện Tiên Lãng, thế kỷ XVI*



*Tượng Nguyễn Bình Khiêm trong khuôn viên
Thư viện Khoa học Tổng hợp thành phố Hải Phòng*



*Đền thờ Nguyễn Bình Khiêm trong khuôn viên Khu di tích
Trình Trạng Nguyễn Bình Khiêm - Di tích đặc biệt cấp quốc gia*



Dinh Kiên Bái (xã Kiên Bái, huyện Thủy Nguyên) - di tích kiến trúc nghệ thuật



Dinh Hàng Kênh (quận Lê Chân) - di tích kiến trúc nghệ thuật



Văn miếu Xuân La, xã Thanh Sơn, huyện Kiến Thụy



Văn từ Hàng Kênh, phường Hàng Kênh, quận Lê Chân



Chùa Nguyệt Quang (Đông Khê), chốn Tổ Trúc Lâm



Lễ hội trọi châu Đồ Sơn



*Lễ hội Xa Mã - Rước kiệu đình Hoàng Châu, xã Hoàng Châu,
huyện Cát Hải*

TÀI LIỆU THAM KHẢO

I- THƯ TỊCH

1. *Bắc Thành địa dư chí*, Nha Văn hóa phủ Quốc vụ khanh đặc trách văn hóa xuất bản, 1969.
2. Quốc sử quán triều Nguyễn: *Đại Việt sử ký tục biên*, Nxb. Khoa học xã hội, 1991.
3. *Địa bạ tổng An Dương, huyện Hải An, tỉnh Hải Phòng*, ký hiệu AG.a18/1 (Viện Nghiên cứu Hán Nôm).
4. *Địa bạ tổng An Lạc, huyện Hải An, tỉnh Hải Phòng*, ký hiệu AG.a18/2 (Viện Nghiên cứu Hán Nôm).
5. *Địa bạ tổng Đông Khê, huyện Hải An, tỉnh Hải Phòng*, ký hiệu AG.a18/3 (Viện Nghiên cứu Hán Nôm).
6. *Địa bạ tổng Đông Khê, huyện Hải An, tỉnh Hải Phòng*, ký hiệu AG.a18/4 (Viện Nghiên cứu Hán Nôm).
7. *Địa bạ tổng Hạ Đoàn, huyện Hải An, tỉnh Hải Phòng*, ký hiệu AG.a18/5 (Viện Nghiên cứu Hán Nôm).
8. *Địa bạ tổng Lương Thâm, huyện Hải An, tỉnh Hải Phòng*, ký hiệu AG.a18/6 (Viện Nghiên cứu Hán Nôm).
9. *Địa bạ tổng Trực Cát, huyện Hải An, tỉnh Hải Phòng*, ký hiệu AG.a18/8 (Viện Nghiên cứu Hán Nôm).
10. *Địa bạ tổng Trung Hành, huyện Hải An, tỉnh Hải Phòng*, ký hiệu AG.a18/7 (Viện Nghiên cứu Hán Nôm).

11. Dương Thị The, Phạm Thị Thoa: *Tên làng xã Việt Nam nửa đầu thế kỷ XIX*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1984.
12. Lê Quang Định: *Hoàng Việt nhất thống dư địa chí*, Nxb. Thuận Hóa, Huế, 2005.
13. Lê Quý Đôn: *Đại Việt thông sử*, bản dịch, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1977.
14. Lê Quý Đôn: *Vân đài loại ngữ*, Nxb. Văn hóa thông tin, Hà Nội, 2006.
15. *Đại Việt sử ký toàn thư* (4 tập), Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1993.
16. Nguyễn Trãi: *Dư địa chí*, Nxb. Sử học, Hà Nội, 1960.
17. Nguyễn Văn Siêu: *Đại Việt địa dư toàn biên*, Hà Nội, 1997.
18. Nguyễn Văn Siêu: *Phương Đình dư địa chí*, Nxb. Văn hóa thông tin, Hà Nội, 2001.
19. Phan Huy Chú: *Hoàng Việt dư địa chí*, Nxb. Thuận Hóa, Huế, 1996.
20. Phan Huy Chú: *Lịch triều hiến chương loại chí* (3 tập), Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1992.
21. Quốc sử quán triều Nguyễn: *Đại Nam nhất thống chí*, Nxb. Thuận Hóa, Huế, t.3, 1997.
22. Quốc sử quán triều Nguyễn: *Đại Nam thực lục*, Nxb. Giáo dục, Hà Nội, 2002 - 2007.
23. Quốc sử quán triều Nguyễn: *Khâm định Việt sử thông giám cương mục* (2 tập), Nxb. Giáo dục, Hà Nội, 1998.
24. *Quốc triều hình luật*, bản dịch, Nxb. Pháp lý, Hà Nội, 1991.
25. *Thần tích các xã tổng Đông Khê, huyện Hải An, tỉnh Hải Phòng*, ký hiệu AE.a20/1 (Viện Nghiên cứu Hán Nôm).

26. *Thần tích các xã tổng Lạc Viên, huyện Hải An, tỉnh Hải Phòng*, ký hiệu AE.a20/2 (Viện Nghiên cứu Hán Nôm).

27. *Thần tích các xã tổng Lương Thâm, huyện Hải An, tỉnh Hải Phòng*, ký hiệu AE.a20/3 (Viện Nghiên cứu Hán Nôm).

28. Trần Công Hiến, Trần Huy Phác: *Hải Dương phong vật chí*, Nguyễn Thị Lâm dịch, Nxb. Lao động - Trung tâm Văn hóa Đông Tây, Hà Nội, 2008.

II- SÁCH, BÀI VIẾT

29. Alexandre De Rhodes: *Lịch sử vương quốc Đàng Ngoài*, Ủy ban đoàn kết Công giáo Thành phố Hồ Chí Minh.

30. Ban Thường vụ Đảng ủy xã Đoàn Lập: *Lịch sử Đảng bộ xã Đoàn Lập (1945 - 1975)*, Nxb. Hải Phòng, 1995.

31. Bùi Quý Lộ: “Vấn đề ruộng đất trong phong trào đấu tranh của nông dân đồng bằng ven biển Bắc Bộ dưới triều Nguyễn (qua tư liệu địa phương)”, tạp chí *Nghiên cứu lịch sử*, số 6 (301), 1998.

32. Đào Duy Anh: “Những cọc lim đào được với sự đổi dòng của Bạch Đằng”, tạp chí *Nghiên cứu lịch sử*, số 129, 1969.

33. Đinh Khắc Thuân: *Địa phương chí Hải Dương qua tư liệu Hán Nôm*, Nxb. Khoa học xã hội, 2009.

34. Đinh Khắc Thuân: *Lịch sử triều Mạc qua thư tịch và văn bia*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 2001.

35. Đinh Khắc Thuân: *Văn bia thời Mạc*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1996.

36. Đỗ Đức Hùng: *Vấn đề trị thủy ở đồng bằng Bắc Bộ dưới triều Nguyễn thế kỷ XIX*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1997.

37. Đỗ Đức Hùng: “Về vấn đề tổ chức, quản lý công trình trị thủy ở Bắc Bộ của nhà Nguyễn thế kỷ XIX”, tạp chí *Nghiên cứu lịch sử*, số 4 (275), 1994.

38. Đỗ Thị Minh Thúy: “Chữ “Trung” ở Nguyễn Bình Khiêm trong quan hệ với nhà Mạc”, tạp chí *Nghiên cứu lịch sử*, số 6 (265), 1992.

39. Đỗ Thị Thùy Lan: “Vùng cửa sông Đàng Ngoài thế kỷ XVII - XVIII: Batsha và mối liên hệ với quê hương nhà Mạc”, tạp chí *Nghiên cứu lịch sử*, số 1-2, 2008.

40. Đỗ Thị Thùy Lan: “Vùng cửa sông Đàng Ngoài thế kỷ XVII - XVIII: Vị trí cửa sông và cảng Domea”, tạp chí *Nghiên cứu lịch sử*, số 11-12, 2006.

41. Gilles Raffi: *Hải Phòng - nguồn gốc, điều kiện và thể thức phát triển cho đến năm 1921*, Luận án tiến sĩ lịch sử tại Đại học Provence, Pháp, 1994.

42. Hà Văn Tấn, Phạm Thị Tâm: *Cuộc kháng chiến chống xâm lược Nguyên - Mông thế kỷ XIII*, Nxb. Quân đội nhân dân, Hà Nội, 2003.

43. Hoàng Minh Thảo: “Bạch Đằng, chiến công vang dội nhất trong lịch sử đấu tranh giữ nước thời Trần”, tạp chí *Nghiên cứu lịch sử*, số 3-4 (240-241), 1988.

44. Hội đồng Lịch sử Hải Phòng: *Lược khảo đường phố Hải Phòng*, Nxb. Hải Phòng, 1993.

45. Hội đồng Lịch sử thành phố Hải Phòng: *Địa chí Hải Phòng*, Nxb. Hải Phòng, 1990, t.1.

46. Hội đồng Nghiên cứu lịch sử Hải Phòng, Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn: *Từ điển Bách khoa địa danh Hải Phòng*, Nxb. Hải Phòng, 1998.

47. Hội Sử học Hải Phòng - Viện Sử học Việt Nam: *Nhà Mạc và dòng họ Mạc trong lịch sử*, Hà Nội, 1996.

48. *Hợp tuyển thơ văn Việt Nam*, Nxb. Văn học, Hà Nội, 1962, t.II.

49. Huyện ủy - Ủy ban nhân dân huyện Thủy Nguyên: *Địa chí Thủy Nguyên*, Nxb. Hải Phòng, 2016.

50. Ngô Đăng Lợi (Chủ biên): *Nhân vật lịch sử Hải Phòng*, Nxb. Hải Phòng, 1998, t.1, 2, 3.

51. Ngô Đăng Lợi: “Dấu vết lịch sử triều Tiên Lê trên đất Hải Phòng”, tạp chí *Xưa và nay*, số 91.

52. Ngô Đăng Lợi: *Hải Phòng - Thành hoàng và lễ phẩm*, Hội Văn nghệ dân gian Việt Nam, Hà Nội, 2010.

53. Ngô Đăng Lợi: *Lược khảo đường phố Hải Phòng*, Nxb. Hải Phòng, 1993.

54. Ngô Đăng Lợi: “Người Hải Phòng tham gia chống giặc Nguyên - Mông thế kỷ XIII”, tạp chí *Nghiên cứu lịch sử*, số 3-4, 1988.

55. Ngô Đăng Lợi: *Những ông nghề đất Cảng (Hải Phòng - Đăng khoa lục)*, Nxb. Hải Phòng, 1994.

56. Ngô Đức Thọ: *Các nhà khoa bảng Việt Nam (1075 - 1919)*, Nxb. Văn học, Hà Nội, 2006.

57. Nguyễn Đình Tư: “Bờ biển Việt Nam trong quá trình đấu tranh chống các thế lực ngoại xâm”, tạp chí *Lịch sử quân sự*, số 10-2011.

58. Nguyễn Đức Châu: *Vua Lê Thánh Tông với công việc biên phòng*, Kỷ yếu Hội nghị khoa học kỷ niệm 500 năm mất của Lê Thánh Tông, Nxb. Đại học Quốc gia Hà Nội, 1997.

59. Nguyễn Duyên Bằng: “Một số di tích lịch sử thờ các vị có công trong chiến thắng Bạch Đằng năm 1288 tại Hải Phòng. Danh sách các vị có công và các tướng lĩnh tham gia chiến trận Bạch Đằng được thờ ở Hải Phòng. Văn bia Trần Quốc Bảo”, tạp chí *Nghiên cứu lịch sử*, số 3-4 (240-241), 1988.

60. Nguyễn Hải Kế: “Hải Phòng, vùng đất “bị lãng quên” thời Lê sơ”, tạp chí *Nghiên cứu lịch sử*, số 1, 2005.

61. Nguyễn Hồng Hải: “Một số di tích thời Mạc được phát hiện trên đất Hải Phòng”, tạp chí *Nghiên cứu lịch sử Hải Phòng*, số 3, 1985.

62. Nguyễn Hữu Tâm: “Triều vua Lê Thánh Tông với chính sách bảo vệ biên cương phía Bắc”, trong: *Lê Thánh Tông - con người và sự nghiệp*, Kỷ yếu Hội nghị khoa học kỷ niệm 500 năm mất của Lê Thánh Tông, Nxb. Đại học Quốc gia Hà Nội, 1997.

63. Nguyễn Khắc Đạm: “Góp ý kiến cùng hai bạn Nguyễn Văn Dị - Văn Lang về bài Nghiên cứu về trận Bạch Đằng năm 1288”, tạp chí *Nghiên cứu lịch sử*, số 47, 1963.

64. Nguyễn Minh Tường: “Trận Bạch Đằng năm 981, trận quyết chiến chiến lược quyết định thắng lợi”, tạp chí *Xưa và nay*, số 86 (2/2001).

65. Nguyễn Minh Tường: “Về vị trí đại bản doanh của vua Lê Đại Hành trong trận Bạch Đằng năm 981”, tạp chí *Xưa và nay*, số 76 (6/2000).

66. Nguyễn Ngọc Thụy: “Về con nước triều trong trận Bạch Đằng 1288”, tạp chí *Nghiên cứu lịch sử*, số 63, 1964.

67. Nguyễn Quang Ngọc, Nguyễn Hải Kế: “Về vị thế của vùng đất quê hương Nguyễn Bình Khiêm”, Tham luận tại Hội thảo

khoa học kỷ niệm 415 năm ngày mất của Nguyễn Bình Khiêm, Hải Phòng, 2000.

68. Nguyễn Quang Ngọc, Nguyễn Hải Kế: “Vị thế Địa - Giao thông - Kinh tế của vùng đất cửa sông Thái Bình”, Báo cáo Hội thảo khoa học *Di sản danh nhân Nguyễn Bình Khiêm với sự nghiệp phát triển văn hóa du lịch*, Hải Phòng, 12/2000.

69. Nguyễn Quang Ngọc, Nguyễn Văn Chính: *Bước đầu tìm hiểu về làng xã Thủy Nguyên*, tạp chí *Nghiên cứu lịch sử Hải Phòng*, số 2, 1986.

70. Nguyễn Quang Ngọc: “Domea trong hệ thống thương mại Đàng Ngoài thế kỷ XVII - XVIII”, tạp chí *Nghiên cứu lịch sử*, số 10, 2007.

71. Nguyễn Thanh Thảo: *Lịch sử địa phận Đông Đàng Ngoài hay Giáo phận Hải Phòng*, Tòa Giám mục Hải Phòng, 2007.

72. Nguyễn Thị Kim Hoa: “Nghiên cứu văn bia Hải Phòng”, Luận án Tiến sĩ Ngữ văn, Học viện Khoa học xã hội, Hà Nội, 2011.

73. Nguyễn Thừa Hỷ: “Sông Đàng Ngoài và Domea - Một đô thị cổ đã biến mất?”, tạp chí *Xưa & nay*, số 4/1994.

74. *Nguyễn Trãi toàn tập*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1976.

75. Nguyễn Văn Dị: “Bàn thêm về trận Bạch Đằng (1288)”, tạp chí *Nghiên cứu lịch sử*, số 49, 1963.

76. Nguyễn Văn Dị: “Nghiên cứu về trận Bạch Đằng (1288)”, tạp chí *Nghiên cứu lịch sử*, số 43, 1962.

77. Nguyễn Văn Sơn: *Di tích thời Mạc vùng Dương Kinh (Hải Phòng)*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1997.

78. Nguyễn Việt, Vũ Minh Giang, Nguyễn Mạnh Hùng: *Quân thủy trong lịch sử chống ngoại xâm*, Nxb. Quân đội nhân dân, Hà Nội, 2012.

79. Phạm Như Hồ, Nguyễn Duy Hinh: “Cọc Bạch Đằng năm 1288: Dữ kiện khảo cổ học”, tạp chí *Nghiên cứu lịch sử*, số 3-4, 1988.

80. Phan Huy Lê, Phan Đại Doãn, Nguyễn Quang Ngọc: *Chiến thắng Bạch Đằng năm 938 và 1288*, Nxb. Quân đội nhân dân, Hà Nội, 1987.

80. Phan Huy Lê: “Chiến thắng Bạch Đằng năm 938 - Vị trí, ý nghĩa lịch sử và những vấn đề khoa học đang đặt ra”, tạp chí *Nghiên cứu lịch sử*, số 2 (203), 1982.

82. Phan Huy Lê, Vũ Minh Giang (Chủ biên): *Các giá trị truyền thống và con người Việt Nam hiện nay*, Đề tài khoa học cấp nhà nước KX-07-02, Hà Nội, t.II, 1996.

83. Sở Văn hóa - Thông tin, Bảo tàng Hải Phòng: *Di tích - Danh thắng xếp hạng quốc gia*, Hải Phòng, 2005.

84. Tăng Bá Hoành (Chủ biên): *Tiến sĩ Nho học Hải Dương*, Hội đồng chỉ đạo biên soạn *Địa chí Hải Dương* xuất bản, 1999.

85. Thành ủy - Hội đồng nhân dân - Ủy ban nhân dân Hải Phòng: *Hải Phòng - những chặng đường lịch sử*, Nxb. Hải Phòng, 2010.

86. Trần Bá Chí: *Cuộc kháng chiến chống Tống lần thứ nhất (980 - 981)*, Nxb. Quân đội nhân dân, Hà Nội, 1992.

87. Trần Đức Thanh, Đinh Văn Huy, Trần Văn Điện, Nguyễn Ngọc Thao: “Vị trí cảng thị Domea ở khu vực huyện Tiên Lãng, Hải Phòng”, tạp chí *Khảo cổ học*, số 3, 2007.

88. Trần Đức Thạnh, Nguyễn Đình Cự: “Quá trình hình thành và phát triển vùng đất Hải Phòng”, tạp chí *Nghiên cứu lịch sử Hải Phòng*, số 2, 1985.

89. Trần Đức Thạnh: “Vùng cửa sông Bạch Đằng”, tạp chí *Nghiên cứu lịch sử Hải Phòng*, số 2, 1987.

90. Trịnh Ánh Sang, Ngô Đăng Lợi, Nguyễn Hải Kế: *Kỷ yếu hội thảo Họ Trịnh Hải Phòng và di sản văn hóa thời Lê - Trịnh trên đất Hải Phòng*, Nxb. Từ điển Bách khoa, Hà Nội, 2010.

91. Trịnh Cao Tường: *Non nước Đồ Sơn*, Nxb. Văn hóa, 1978.

92. Trịnh Minh Hiền: *Hải Phòng - di tích lịch sử văn hóa*, Nxb. Hải Phòng, 1993.

93. Trịnh Minh Hiền: *Lễ hội truyền thống Hải Phòng*, Nxb. Thanh niên, Hà Nội, 2011.

94. Trung tâm khoa học xã hội và nhân văn Hải Phòng: *Một số di sản văn hóa tiêu biểu của Hải Phòng* (2 tập), Nxb. Hải Phòng, 1998.

95. Trương Hữu Quýnh: “Một số vấn đề xoay quanh cái tên Hải Phòng bắt nguồn từ đâu”, tạp chí *Nghiên cứu lịch sử*, số 2, 1986.

96. Ủy ban nhân dân xã Cao Minh: *Hội Am - làng khoa bảng*, Nxb. Hải Phòng.

97. Viện Sử học: *Vương triều Mạc (1527 - 1592)*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1996.

98. Vũ Đường Luân: “Quá trình hình thành cảng thị Hải Phòng (từ khởi nguồn đến năm 1888)”, Luận văn Thạc sĩ Lịch sử, Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn, Hà Nội, 2009.

99. Vũ Minh Giang: *Một số vấn đề lịch sử Hải Phòng thế kỷ XVII - XVIII*, Kỷ yếu Hội thảo “Một số vấn đề lịch sử Hải Phòng thế kỷ XI - XIX”, Hải Phòng, 2002.

100. Vũ Minh Giang: *The change Gateway to Delta from 12th to 17th Centuries*, Journal of Science 1E/2002 (VNU, Hanoi).

101. Vũ Minh Giang: *Đôi điều bàn thêm về nhân vật Nguyễn Bình Khiêm*, Báo cáo Hội thảo khoa học “Di sản danh

nhân Nguyễn Bình Khiêm với sự nghiệp phát triển văn hóa du lịch”, Hải Phòng, 2000.

102. Vũ Minh Giang: *Lịch sử Việt Nam, truyền thống và hiện đại*, Nxb. Đại học Quốc gia Hà Nội, 2009.

103. Vũ Văn Quân: *Một số vấn đề lịch sử Hải Phòng thời Nguyễn*, Kỷ yếu Hội thảo “Một số vấn đề lịch sử Hải Phòng thế kỷ XI - XIX”, Hải Phòng, 2002.

104. William Dampier: *Một chuyến du hành đến Đàng Ngoài năm 1688*, Nxb. Thế giới, Hà Nội, 2006.

105. William Dampier: *Voyages and Discoveries*, The Argonaut Press, London, 1931.

MỤC LỤC

	Trang
Lời Nhà xuất bản	7
Lời nói đầu tập II	11
Chương I	
VÙNG ĐẤT HẢI PHÒNG THỜI NGÔ, ĐÌNH VÀ TIỀN LÊ (938 - 1009)	14
I- Vùng đất miền Đông Bắc sau khi đất nước giành được độc lập	15
II- Hải Phòng trong cuộc kháng chiến chống Tống lần thứ nhất	33
Chương II	
VÙNG ĐẤT HẢI PHÒNG THỜI LÝ, TRẦN, HỒ (1009 - 1407)	56
I- Tình hình chính trị, kinh tế, văn hóa, xã hội	57
II- Nhân dân Hải Phòng với sự nghiệp bảo vệ đất nước	77
Chương III	
VÙNG ĐẤT HẢI PHÒNG KHÁNG CHIẾN CHỐNG QUÂN XÂM LƯỢC NHÀ MINH VÀ DƯỚI THỜI LÊ SƠ (1407 - 1527)	110
I- Kháng chiến chống quân xâm lược nhà Minh (1407 - 1427)	111
II- Thời Lê sơ (1428 - 1527)	133
Chương IV	
VÙNG ĐẤT HẢI PHÒNG THỜI MẠC (1527 - 1593)	184
I- Triều Mạc thành lập	185
II- Tình hình chính trị, kinh tế, văn hóa, xã hội	199

Chương V

**VÙNG ĐẤT HẢI PHÒNG THỜI LÊ - TRỊNH
VÀ TÂY SƠN (1593 - 1802)**

	230
I- Thời Lê - Trịnh	232
II- Thời Tây Sơn	284

Chương VI

**VÙNG ĐẤT HẢI PHÒNG THỜI NGUYỄN
(1802 - 1888)**

	290
I- Chính sách cai trị của nhà Nguyễn	293
II- Thực dân Pháp đánh chiếm và quá trình hình thành đô thị - cảng biển vùng Ninh Hải	343
<i>Kết luận</i>	360
<i>Phụ lục</i>	364
<i>Tài liệu tham khảo</i>	383

Chịu trách nhiệm xuất bản
GIÁM ĐỐC - TỔNG BIÊN TẬP
PGS.TS. PHẠM MINH TUẤN

Chịu trách nhiệm nội dung
PHÓ GIÁM ĐỐC - PHÓ TỔNG BIÊN TẬP
ThS. PHẠM THỊ THINH

Biên tập nội dung: ThS. PHẠM THỊ NGỌC BÍCH
ThS. VÕ THỊ TÚ OANH
ThS. NGUYỄN THỊ THÚY

Trình bày bìa: LÊ THU TRANG
Chế bản vi tính: TRẦN NAM ANH
Sửa bản in: BAN SÁCH ĐẢNG
Đọc sách mẫu: PHÒNG BIÊN TẬP KỸ THUẬT

In 2.000 cuốn, khổ 16 x 24cm, tại Công ty Cổ phần in Thương mại
Truyền thông Việt Nam.

Địa chỉ: Số 7, ngách 28, ngõ 29 phố Vĩnh Tuy - phường Vĩnh Tuy -
quận Hai Bà Trưng - Hà Nội.

Giấy đăng ký xuất bản số: 1233-2021/CXBIPH/66-08/CTQG.

Quyết định xuất bản số: 273-QĐ/NXBCTQG ngày 05/5/2021.

Mã số ISBN: 978-604-57-6725-2

In xong và nộp lưu chiểu tháng 5 năm 2021.